

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN
ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT

MÃ SỐ: MĐ01

NGHỀ: QUẢN LÝ TRANG TRẠI

Trình độ: Sơ cấp nghề



TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

MÃ TÀI LIỆU: MĐ01

LỜI GIỚI THIỆU

Phát triển kinh tế trang trại là bước đi tất yếu, phổ biến của tất cả các nền sản xuất nông nghiệp trên thế giới. Ở Việt Nam, phát triển kinh tế trang trại đã và đang được đẩy mạnh ở tất cả các địa phương trong cả nước. Phát triển kinh tế trang trại đã đem lại lợi ích to lớn về nhiều mặt cho nền nông nghiệp, tăng thu nhập cho người dân và giải quyết nhiều vấn đề của xã hội.

Với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; Đảng và Nhà nước ta đã đặt trọng tâm việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nhằm góp phần thay đổi cơ bản nền kinh tế để hội nhập và phát triển.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân, trong khuôn khổ Dự án Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình nghề “Quản lý trang trại” xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình dùng cho đào tạo trình độ sơ cấp nghề đối với nghề “Quản lý trang trại”.

Chương trình đào tạo nghề “Quản lý trang trại” cùng với bộ giáo trình được biên soạn đã tích hợp những kiến thức, kỹ năng cần có của nghề, đã cập nhật những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, thực tế sản xuất – kinh doanh các sản phẩm sản xuất tại các trang trại có quy mô vừa và nhỏ ở các địa phương trên cả nước, do đó có thể coi là cẩm nang cho người đã, đang và sẽ tham gia vào lĩnh vực quản lý trang trại. Bộ giáo trình này gồm 6 quyển:

1. Giáo trình mô đun Định hướng sản xuất
2. Giáo trình mô đun Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh
3. Giáo trình mô đun Tổ chức sản xuất
4. Giáo trình mô đun Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm
5. Giáo trình mô đun Tổ chức tiêu thụ sản phẩm
6. Giáo trình mô đun Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh

Giáo trình mô đun “Định hướng sản xuất” cung cấp cho người quản lý trang trại kiến thức, kỹ năng, thái độ để xác định hướng sản xuất nông sản theo nhu cầu thị trường và khả năng của trang trại. Đây là mô đun được thực hiện đầu tiên trong nghề Quản lý trang trại - có thể hướng dẫn cho các nhà quản lý trang trại các hoạt động trước khi quyết định vào vụ sản xuất tiếp theo - là công việc mà các nhà quản lý trang trại hiện nay đang bỏ qua nên khi đi vào sản xuất và tiêu thụ nông sản đã gặp rất nhiều khó khăn.

Giáo trình mô đun “Định hướng sản xuất” được phân bổ thời gian giảng dạy là 84 giờ, gồm có 5 bài:

- Bài 01. Giới thiệu về trang trại và quản lý trang trại
- Bài 02. Xác định nhu cầu thị trường
- Bài 03. Xây dựng các phương án sản xuất

Bài 04. Phân tích khả năng đáp ứng và lựa chọn phương án sản xuất phù hợp

Bài 05. Quy hoạch sản xuất

Để hoàn thiện giáo trình chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo, hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ý kiến đóng góp của các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, các chuyên gia, Ban giám hiệu và các thầy cô giáo Trường Cao đẳng Lương thực - Thực phẩm. Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn đến tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân đã tham gia đóng góp nhiều ý kiến quý báu, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành giáo trình.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật và các đồng nghiệp để giáo trình hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tham gia biên soạn

1. Lê Thị Hương Giang (chủ biên)
2. Trần Quốc Việt
3. Nguyễn Vũ Phương Thúy
4. Lê Thị Nguyên Tâm
5. Tống Thị Hải Hạnh

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| LỜI GIỚI THIỆU | 3 |
| MÔ ĐUN: ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT | 8 |
| BÀI 01. GIỚI THIỆU VỀ TRANG TRẠI VÀ QUẢN LÝ TRANG TRẠI..... | 9 |
| A. Nội dung | 9 |
| 1. Khái niệm trang trại và quản lý trang trại | 9 |
| 1.1. Khái niệm trang trại | 9 |
| 1.2. Khái niệm quản lý trang trại | 9 |
| 2. Phân loại trang trại | 10 |
| 2.1. Phân loại theo lĩnh vực sản xuất | 10 |
| 2.2. Phân loại theo hình thức tổ chức quản lý..... | 10 |
| 2.3. Phân loại theo hình thức sở hữu tư liệu sản xuất..... | 11 |
| 2.4. Phân loại theo phương thức điều hành sản xuất | 11 |
| 2.5. Phân loại dựa vào quy mô sản xuất..... | 11 |
| 3. Tiêu chí xác định kinh tế trang trại | 11 |
| 4. Các thành tựu và tồn tại của kinh tế trang trại | 13 |
| 4.1. Thành tựu | 13 |
| 4.2. Tồn tại | 13 |
| 5. Các chính sách phát triển trang trại của Nhà nước | 14 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 16 |
| C. Ghi nhớ | 16 |
| BÀI 02. XÁC ĐỊNH NHU CẦU THỊ TRƯỜNG..... | 17 |
| A. Nội dung | 17 |
| 1. Khái quát chung về thị trường..... | 17 |
| 1.1. Thị trường là gì?..... | 17 |
| 1.2. Ý nghĩa của hoạt động tìm hiểu nhu cầu thị trường..... | 17 |
| 2. Tìm hiểu nhu cầu thị trường..... | 18 |
| 2.1. Tìm hiểu về các loại sản phẩm..... | 18 |
| 2.2. Tìm hiểu nhu cầu của khách hàng..... | 19 |
| 2.3. Phân tích thông tin về các đối thủ cạnh tranh | 21 |
| 3. Phương pháp thu thập thông tin thị trường | 22 |
| 3.1. Thu thập dữ liệu thứ cấp | 22 |

| | |
|---|-----------|
| 3.2. Thu thập dữ liệu sơ cấp | 24 |
| 4. Thực hiện thu thập..... | 30 |
| 5. Đánh giá nhu cầu thị trường..... | 31 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 31 |
| C. Ghi nhớ | 32 |
| BÀI 03. XÂY DỰNG CÁC PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT | 33 |
| A. Nội dung | 33 |
| 1. Ý nghĩa của việc xây dựng các phương án sản xuất | 33 |
| 2. Nội dung của một phương án sản xuất..... | 33 |
| 2.1. Xác định loại và số lượng sản phẩm cần sản xuất | 33 |
| 2.2. Tiêu chuẩn sản phẩm cần sản xuất..... | 34 |
| 2.3. Xác định các yếu tố đầu vào cho từng sản phẩm..... | 35 |
| 2.4. Ước tính chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận cho từng sản phẩm... .. | 35 |
| 2.5. Hoàn thiện từng phương án sản xuất cho từng sản phẩm | 39 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 40 |
| C. Ghi nhớ | 42 |
| BÀI 04. PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT PHÙ HỢP..... | 43 |
| A. Nội dung | 43 |
| 1. Phân tích khả năng đáp ứng về nhân lực..... | 43 |
| 2. Phân tích khả năng đáp ứng về đất sản xuất, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp | 44 |
| 2.1. Đất sản xuất nông nghiệp..... | 44 |
| 2.2. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp..... | 46 |
| 3. Phân tích khả năng đáp ứng về công nghệ, phương tiện sản xuất | 47 |
| 4. Phân tích khả năng đáp ứng về tài chính..... | 48 |
| 4.1. Nguồn vốn tự có..... | 49 |
| 4.2. Nguồn vốn huy động..... | 50 |
| 5. Phân tích khả năng đáp ứng của nhà cung cấp các yếu tố đầu vào..... | 51 |
| 6. Lựa chọn phương án sản xuất | 52 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 53 |
| C. Ghi nhớ | 57 |
| BÀI 05. QUY HOẠCH SẢN XUẤT..... | 58 |

| | |
|---|-----|
| A. Nội dung | 58 |
| 1. Quy hoạch sản xuất là gì? | 58 |
| 2. Mục đích của quy hoạch sản xuất | 58 |
| 3. Nguyên tắc quy hoạch sản xuất..... | 58 |
| 4. Nội dung quy hoạch sản xuất | 59 |
| 4.1. Quy hoạch các vùng sản xuất..... | 59 |
| 4.2. Thiết kế, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động sản xuất..... | 64 |
| 4.3. Các biện pháp bảo vệ môi trường | 66 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 71 |
| C. Ghi nhớ | 72 |
| HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN..... | 73 |
| PHỤ LỤC | 84 |
| DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP | 136 |
| DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP | 136 |

MÔ ĐUN: ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT**Mã mô đun: MĐ01****Giới thiệu mô đun**

Mô đun 01 “Định hướng sản xuất” có thời gian học tập là 84 giờ, trong đó có 20 giờ lý thuyết, 56 giờ thực hành và 08 giờ kiểm tra. Đây là một mô đun tích hợp giữa lý thuyết và thực hành nhưng trọng tâm là thực hành. Mô đun này trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc: Xác định nhu cầu thị trường; Xây dựng các phương án sản xuất; Phân tích khả năng đáp ứng và lựa chọn phương án sản xuất phù hợp; Quy hoạch sản xuất. Mô đun còn trình bày hệ thống các câu hỏi, bài tập/bài thực hành cho từng bài dạy, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá và cách thức đánh giá cho từng bài tập/thực hành. Sau khi học xong mô đun “Định hướng sản xuất”, học viên có thể thực hiện các công việc cần thiết như đánh giá thị trường, xây dựng và lựa chọn các phương án sản xuất, quy hoạch sản xuất.

BÀI 01. GIỚI THIỆU VỀ TRANG TRẠI VÀ QUẢN LÝ TRANG TRẠI

Mã bài: MĐ01-01



Mục tiêu:

- Nắm được các cách phân loại trang trại, các thành tựu và tồn tại của kinh tế trang trại;
- Trình bày được các tiêu chí xác định kinh tế trang trại;
- Liệt kê được các chính sách phát triển trang trại của Nhà nước hiện nay.

A. Nội dung

1. Khái niệm trang trại và quản lý trang trại

1.1. Khái niệm trang trại

Trang trại là một loại hình tổ chức sản xuất cơ sở trong nông, lâm, thủy sản có mục đích chính là sản xuất hàng hóa, có tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một chủ độc lập, sản xuất được tiến hành trên quy mô ruộng đất với các yếu tố sản xuất tiên bộ và trình độ kỹ thuật cao, hoạt động tự chủ và luôn gắn với thị trường.

Các đặc điểm của trang trại:

- Các hoạt động chủ yếu là sản xuất nông nghiệp;
- Phần lớn sản phẩm của trang trại được bán ra thị trường;
- Trang trại phải có quy mô sản xuất lớn hơn hộ gia đình;
- Tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc quyền sở hữu của chủ thể độc lập;
- Có trình độ tổ chức sản xuất, quản lý cao hơn hộ gia đình;
- Có cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ sản xuất mạnh hơn.

1.2. Khái niệm quản lý trang trại

Trang trại - như bất kỳ doanh nghiệp - đòi hỏi phải quản lý. Quản lý là tiến trình hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát những hoạt động của các thành viên trong tổ chức và sử dụng tất cả các nguồn lực khác của tổ chức nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

Quản lý trang trại bao gồm các công việc sau:

- Nghiên cứu thị trường;
- Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Huy động và phân chia nguồn lực;
- Kiểm tra, giám sát;
- Điều chỉnh và thúc đẩy.



Hình 1.1.1. Quản lý trang trại

2. Phân loại trang trại

2.1. Phân loại theo lĩnh vực sản xuất

- Trang trại trồng trọt
- Trang trại chăn nuôi
- Trang trại lâm nghiệp
- Trang trại nuôi trồng thủy sản
- Trang trại tổng hợp

| | | |
|--|---|--|
|  |  |  |
| <i>Trang trại trồng rau</i> | <i>Trang trại nuôi gà</i> | <i>Trang trại lâm nghiệp</i> |
|  |  |  |
| <i>Trang trại nuôi trồng thủy sản</i> | <i>Trang trại tổng hợp (chăn nuôi + nuôi trồng thủy sản)</i> | <i>Trang trại tổng hợp (kết hợp với du lịch sinh thái)</i> |
| <i>Hình 1.1.2. Phân loại trang trại theo lĩnh vực sản xuất</i> | | |

Trang trại chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) là trang trại có tỷ trọng giá trị sản lượng nông sản hàng hóa của ngành chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa của trang trại trong năm.

Trường hợp không có ngành nào chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa thì được gọi là trang trại tổng hợp.

2.2. Phân loại theo hình thức tổ chức quản lý

- *Trang trại gia đình*: là kiểu trang trại độc lập sản xuất kinh doanh do người chủ hộ hay một người thay mặt gia đình đứng ra quản lý và thuê lao động khi cần.

- *Trang trại liên doanh*: do 2-3 trang trại gia đình hợp thành một trang trại lớn với năng lực sản xuất lớn hơn, đủ sức cạnh tranh với các trang trại lớn. Tuy nhiên, mỗi trang trại thành viên vẫn có quyền tự chủ điều hành sản xuất.

- *Trang trại hợp doanh kiểu cổ phần*: là loại trang trại có quy mô lớn, thực hiện chuyên môn hóa sản xuất, sử dụng lao động làm thuê là chủ yếu.

2.3. Phân loại theo hình thức sở hữu tư liệu sản xuất

- *Hình thức 1*: Chủ trang trại sở hữu toàn bộ tư liệu sản xuất từ đất đai, công cụ máy móc đến chuồng trại, kho bãi.

- *Hình thức 2*: Chủ trang trại chỉ sở hữu một phần tư liệu sản xuất, còn một phần phải đi thuê của người khác.

- *Hình thức 3*: Chủ trang trại hoàn toàn không có tư liệu sản xuất mà đi thuê toàn bộ các cơ sở của một trang trại, hoặc của nhà nước để sản xuất, không chỉ máy móc, thiết bị, kho bãi, chuồng trại mà cả đất đai, mặt nước, rừng cây.

2.4. Phân loại theo phương thức điều hành sản xuất

- *Hình thức 1*: Chủ trang trại sống ngay ở nông thôn cùng với gia đình và trực tiếp điều hành sản xuất và trực tiếp lao động

- *Hình thức 2*: Chủ trang trại và gia đình không ở trang trại thường xuyên mà sống và làm việc ở thành phố, không trực tiếp điều hành trang trại mà thuê người quản lý.

2.5. Phân loại dựa vào quy mô sản xuất

- Trang trại nhỏ
- Trang trại vừa
- Trang trại lớn

3. Tiêu chí xác định kinh tế trang trại

Tiêu chí chủ yếu để nhận dạng trang trại khác với nông hộ chủ yếu là quy mô sử dụng đất, giá trị sản lượng hàng hóa.

Nông hộ được xem là cơ sở để hình thành trang trại, một nông hộ bình thường không được xem là trang trại, khi nông hộ phát triển đến một mức độ nhất định hội đủ các đặc điểm của trang trại sẽ được xem là một trang trại.



Hiện nay, tiêu chí xác định trang trại của nước ta chủ yếu dựa trên quy mô sản xuất.

Bảng 1.1.1 mô tả các tiêu chí xác định kinh tế trang trại theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bảng 1.1.1. Tiêu chí xác định trang trại

| Loại hình trang trại | Quy mô sản xuất | Giá trị sản lượng hàng hóa |
|---|--|-----------------------------------|
| 1. Trang trại trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, tổng hợp | - Miền Bắc và miền Trung: 2,1 ha canh tác trở lên; - Miền Nam: 3,1 ha canh tác trở lên. | 700 triệu đồng/năm trở lên. |
| 2. Trang trại chăn nuôi | | |
| - Chăn nuôi đại gia súc | - Sinh sản, lấy sữa: từ 20 con trở lên; - Lấy thịt từ 50 con trở lên; - Cả chăn nuôi sinh sản và lấy thịt quy đổi theo tỷ lệ 2,5 con thịt bằng 1 con sinh sản. | |
| - Chăn nuôi gia súc | - Sinh sản lợn từ 30 con trở lên, đối với dê, cừu từ 100 con trở lên; - Chăn nuôi thịt lợn có thương xuyên từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê cừu thịt từ 300 con trở lên; - Cả chăn nuôi sinh sản và lấy thịt quy đổi theo tỷ lệ 3 con thịt bằng 1 con sinh sản. | 1000 triệu đồng/năm trở lên. |
| - Chăn nuôi gia cầm | - gà, vịt... lấy thịt: từ 5.000 con trở lên (không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi); - đối với gà, vịt ... đẻ (trứng thương phẩm, con giống...): từ 2.000 con trở lên; - Cả chăn nuôi đẻ và lấy thịt quy đổi theo tỷ lệ 2,5 con lấy thịt bằng 1 con sinh sản. | |
| 3. Trang trại lâm nghiệp | - 31 ha đất rừng trở lên. | 500 triệu đồng/năm trở lên. |

4. Các thành tựu và tồn tại của kinh tế trang trại

4.1. Thành tựu

Kinh tế trang trại góp phần phát huy nội lực, khơi dậy được tiềm năng đất đai, lao động, vốn trong dân cư, cho đầu tư phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp và phát triển nông thôn;

Kinh tế trang trại góp phần thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn;

Tạo ra các vùng tập trung, chuyên canh sản xuất hàng hóa làm tiền đề cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, tạo thuận lợi cho việc đưa công nghiệp, dịch vụ vào nông thôn;

Tăng tốc độ phủ xanh đất trống đồi núi trọc, cải thiện môi trường sinh thái;

Giúp tập trung nhiều vùng sản xuất về cây công nghiệp và cây ăn quả như cà phê, điều, hồ tiêu, mía, vải thiều..., về chăn nuôi bò sữa, bò thịt, dê, cừu, nuôi tôm...;

Kinh tế trang trại tạo thêm việc làm, góp một phần giải quyết số lao động dư thừa trong nông thôn;

Tăng thu nhập cho một bộ phận dân cư, góp phần thúc đẩy việc nâng cao dân trí và đời sống văn hóa ở nông thôn, đặc biệt là ở vùng trung du, miền núi, vùng đồng bào dân tộc;

Giúp các trang trại liên kết với nhau để có sức cạnh tranh trên thị trường và cùng nhau chung sức giải quyết vượt qua nhiều khó khăn.

4.2. Tồn tại

Trình độ quản lý của chủ trang trại còn nhiều hạn chế, sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm;

Hầu hết lao động làm thuê cho các trang trại thiếu kiến thức về khoa học kỹ thuật, chưa được đào tạo qua các trường lớp;

Còn lúng túng về phương hướng sản xuất;

Nhiều trang trại chưa được công nhận về mặt pháp lý nên chưa có tư cách pháp nhân trong quan hệ giao dịch với cơ quan Nhà nước và các tổ chức kinh tế, nhất là đối với ngân hàng;

Quỹ đất của trang trại chủ yếu là do khai hoang, phục hóa và nhận chuyển nhượng nhưng lại chưa được pháp luật công nhận;

Hiện tượng phân tán ruộng đất của các trang trại thành nhiều chủ hoặc chuyển nhượng ngầm còn diễn ra phổ biến;

Quan hệ giữa trang trại với chính quyền địa phương, các chủ thể kinh tế và các hội nông dân trên địa bàn còn chưa rõ ràng về cả quyền lợi và nghĩa vụ;

Ranh giới giữa chủ trang trại và hộ nông dân sản xuất giỏi chưa được phân định đúng với thực tế và rõ ràng;

Thiếu vốn nghiêm trọng nhưng Nhà nước chưa có chính sách tín dụng để hỗ trợ các trang trại nhất là những năm đầu thành lập;

Thiếu kỹ thuật, hoạt động sản xuất của trang trại còn dựa chủ yếu vào kinh nghiệm hơn là áp dụng khoa học kỹ thuật, thiếu máy móc nông cụ và thiếu lao động lành nghề;

Do các trang trại thường tập trung ở vùng trung du và miền núi nơi mà cơ sở hạ tầng yếu kém, gây khó khăn cho phát triển và mở rộng sản xuất, vận chuyển chế biến và tiêu thụ;

Thị trường và giá cả nông sản chưa ổn định nên nhiều chủ trang trại không muốn mở rộng quy mô sản xuất mặc dù khả năng đất đai, lao động vẫn còn

5. Các chính sách phát triển trang trại của Nhà nước

Đối với quản lý trang trại, việc tìm hiểu những chính sách của Nhà nước cho phát triển trang trại là việc làm cần thiết. Nhà nước hiện nay rất khuyến khích phát triển các loại hình trang trại.

Các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật.

Nhà nước khuyến khích đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trồng, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất hoang hóa, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông lâm, ngư nghiệp theo hướng chuyên canh.

Đối với đất hẹp, người đông khuyến khích phát triển kinh tế trang trại sử dụng ít đất nhiều lao động, thâm canh cao gắn với chế biến và thương mại, dịch vụ làm ra nông sản có giá trị kinh tế lớn.

Ưu tiên giao đất, cho thuê đất với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hóa và những hộ không có đất sản xuất nông nghiệp mà có nguyện vọng tạo dựng trang trại.

Bảng 1.1.2. Một số chính sách cụ thể của Nhà nước cho trang trại (phụ lục 1)

| Chính sách | Nội dung | |
|--------------------|---|--|
| Chính sách đất đai | -Nghị định số 85/1999/NĐ-CP, ngày 28 tháng 8 năm 1999 | - Nhà nước giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| | -Nghị định số 163/1999/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 1999 | |
| | -TT 07/2011/TTLT - BNNPTNT - BTNMT | - Hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn |

| Chính sách | Nội dung | |
|------------------------------|---|--|
| | ngày 29/1/2011 | liên với giao đất, thuê đất lâm nghiệp |
| Chính sách thuế | - Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, ngày 8 tháng 7 năm 1999 | - Thời gian miễn, giảm thuế thu nhập cho trang trại |
| | - Nghị định 20/2011/NĐ-CP - Nghị quyết số 55/2010/QH12 của Quốc hội | - Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp |
| Chính sách đầu tư tín dụng | - Điều 8 mục I Chương II của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 | - Các đối tượng trang trại được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước |
| | - Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 3 năm 1999 | - Quy định vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng quốc doanh |
| | - Nghị định 41/2010/NĐ-CP | - Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn |
| Chính sách lao động | - Thông tư số 23/2000/TT-LĐTBXH ngày 28 tháng 9 năm 2000 của Bộ Lao Động, Thương Binh Và Xã Hội | - Các nội dung về hợp đồng lao động, tiền công lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động và các nội dung khác có liên quan giữa chủ trang trại và người lao động - Đào tạo nghề cho chủ và lao động trang trại |
| Chính sách tiêu thụ sản phẩm | - Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ | - Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng |

Dựa trên các chính sách của Nhà nước các địa phương triển khai chính sách tùy thuộc vào điều kiện của địa phương mình

Ví dụ: Chính sách đất đai, mỗi địa phương có tiềm năng về đất đai riêng: vùng đồng bằng diện tích đất đai thu hẹp hơn so với trung du và miền núi do vậy

khuyến khích các trang trại sản xuất theo hướng sử dụng ít diện tích đất, hướng đến sản phẩm cao cấp phục vụ cho thành phố như rau, nấm, thủy sản.

Vì vậy, chính sách đào tạo nghề cho nông dân cũng ưu tiên tập huấn các nghề sử dụng ít diện tích đất, phù hợp nhu cầu chủ trang trại và tiềm năng của địa phương.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

1.1. Nêu những chính sách khuyến khích phát triển trang trại của Nhà nước và địa phương hiện nay?

1.2. Những thành tựu và tồn tại của kinh tế trang trại hiện nay là gì?

2. Bài tập thực hành

Bài tập thực hành 1.1.1. Xác định quy mô sản xuất để được chứng nhận là trang trại

Hãy điền nội dung thích hợp vào phiếu sau:

| STT | Loại hình trang trại | Quy mô sản xuất |
|-----|--------------------------|-----------------|
| 1 | Chăn nuôi bò | |
| 2 | Chăn nuôi lợn thịt | |
| 3 | Chăn nuôi gà thịt | |
| 4 | Chăn nuôi vịt lấy trứng | |
| 5 | Trồng rau + Chăn nuôi gà | |
| 6 | Lâm nghiệp | |

C. Ghi nhớ

1. Quản lý là tiến trình hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát những hoạt động của các thành viên trong tổ chức và sử dụng tất cả các nguồn lực khác của tổ chức nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

2. Quản lý trang trại bao gồm các công việc : Nghiên cứu thị trường; Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh; Huy động và phân chia nguồn lực; Kiểm tra, giám sát; Điều chỉnh và thúc đẩy.

BÀI 02. XÁC ĐỊNH NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

Mã bài: MĐ01-02



Mục tiêu:

- Liệt kê được các thông tin cần thu thập và phương pháp thu thập được thông tin đó;
- Thu thập thông tin chính xác và cập nhật;
- Xác định được đối tượng khách hàng và nhu cầu của khách hàng;
- Phân tích được các đối thủ cạnh tranh;
- Nhận định được những rủi ro có thể xảy ra;
- Có thái độ kiên nhẫn, hòa nhã, mềm dẻo, trung thực khi thu thập thông tin.

A. Nội dung

1. Khái quát chung về thị trường

1.1. Thị trường là gì?

Tất cả các cơ sở kinh doanh đều hoạt động thông qua thị trường.

Thị trường bao gồm các khách hàng là cá nhân hay cơ sở kinh doanh khác, là những người muốn mua sản phẩm, dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp.

Thị trường cũng bao gồm tất cả các cơ sở kinh doanh, cũng có thể là đối thủ cạnh tranh.

Thị trường cũng có thể hiểu là nơi diễn ra các hoạt động mua và bán một hay nhiều loại hàng hóa, dịch vụ. Các hoạt động này có thể diễn ra tại các chợ, cửa hàng, cơ sở sản xuất, hội chợ, siêu thị... hay thậm chí thông qua internet.

Thị trường có thể được gọi theo tên sản phẩm như thị trường gạo, thị trường cà phê, thị trường cá basa... hay theo tên địa danh vùng, miền, khu vực như thị trường miền Bắc, thị trường miền Trung, thị trường miền Nam.

Nghiên cứu thị trường là sự thu thập và phân tích các dữ liệu về thị trường bao gồm các thông tin về khách hàng, đối thủ cạnh tranh, kênh phân phối và đối tượng tham gia nhằm hỗ trợ cho việc đưa ra các quyết định sản xuất.

1.2. Ý nghĩa của hoạt động tìm hiểu nhu cầu thị trường

Giúp tìm ra thị trường cho sản phẩm, xu hướng và triển vọng của thị trường, các điều kiện, tập quán, cơ hội dành cho sản phẩm trên thị trường.

Giúp hiểu rõ các đối thủ cạnh tranh, bao gồm cả điểm mạnh và điểm yếu, những sai lầm cũng như nguyên nhân thành công của họ.

Có thể giúp tìm ra các ý tưởng để phát triển sản phẩm mới và lựa chọn phát triển cho sản phẩm tại từng thị trường cụ thể.

Giúp củng cố quan hệ làm ăn nghiêm túc với khách hàng.




Điều cơ bản nhất quyết định sự thành công của một sản phẩm là sự chấp nhận của người mua sản phẩm hoặc sự hài lòng của người sử dụng sản phẩm.




Làm thế nào để biết được khách hàng có thích hay không thích, chấp nhận hay không chấp nhận? Việc tìm hiểu nhu cầu thị trường là cách duy nhất để hỏi chính khách hàng đó.

2. Tìm hiểu nhu cầu thị trường

2.1. Tìm hiểu về các loại sản phẩm

Trước khi đi thu thập thông tin thị trường, quản lý trang trại cần xác định các loại sản phẩm mà trang trại đang muốn tìm hiểu để sản xuất thông qua:

| | |
|---|--|
| <p>- Sở thích và kinh nghiệm của bản thân chủ trang trại: mối quan tâm và sở thích cũng như kinh nghiệm thực tế có thể là những yếu tố quan trọng giúp trang trại đưa ra được sản phẩm để sản xuất.</p> <p>Sở thích trồng cây cảnh và kinh nghiệm chăm sóc cảnh</p> <p>➔ Trồng cây cảnh</p> |  <p><i>Hình 1.2.1. Sở thích trồng cây cảnh</i></p> |
| <p>- Những khó khăn trong sản xuất các trang trại khác đang gặp phải.</p> <p>Trong nhiều trường hợp, khó khăn của các trang trại khác lại là cơ hội tốt cho trang trại kinh doanh nếu quyết tâm.</p> |  <p><i>Hình 1.2.2. Suy nghĩ khó khăn về sản xuất mà trang trại khác gặp phải</i></p> |
| <p>- Những gì còn thiếu trong cộng đồng tại đó: Tìm hiểu xem nơi sống của mình sản phẩm nào chưa có hoặc có nhiều nhưng chất lượng chưa tốt, chưa đáp ứng yêu cầu</p> |  <p><i>Hình 1.2.3. Tìm hiểu những sản phẩm còn thiếu ở cộng đồng</i></p> |

| | |
|---|--|
| <p>- Từ các vấn đề mà những người khác gặp phải: Quan sát, lắng nghe, tìm hiểu những người xung quanh để tìm hiểu xem nhu cầu sản phẩm là gì?</p> |  |
| | <p><i>Hình 1.2.4. Quan sát, lắng nghe xung quanh</i></p> |
| <p>- Từ nguồn lực sẵn có của trang trại và địa phương: có thể tay nghề, nguồn lực tài chính, nguồn lực đất đai...</p> |  |
| | <p><i>Hình 1.2.5. Nguồn lực của địa phương</i></p> |
| <p>- Sản xuất các sản phẩm mà trang trại sản xuất ở vụ trước.</p> |  |
| | <p><i>Hình 1.2.6. Sản xuất như vụ trước</i></p> |

2.2. Tìm hiểu nhu cầu của khách hàng

Khách hàng rất quan trọng đối với trang trại. Nếu không cung cấp những gì khách hàng cần, giá cả hợp lý thì họ sẽ sang mua sản phẩm nơi khác.

Những khách hàng đáp ứng được nhu cầu của họ, họ sẽ mua tiếp tục. Họ sẽ nói với những người khác mua sản phẩm của mình. Đáp ứng nhu cầu của khách hàng sẽ bán được nhiều hơn và lợi nhuận cao hơn.

Một số nội dung thông tin cần thu thập với khách hàng mà quản lý trang trại cần tìm hiểu được thể hiện qua bảng sau.

Bảng 1.2.1. Nội dung thông tin cần thu thập với khách hàng

| TT | Nội dung thông tin thu thập với khách hàng |
|-----------|--|
| 1 | - Đối tượng khách hàng trang trại hướng đến? Nhu cầu của họ? Sản phẩm như thế nào đáp ứng nhu cầu của khách hàng: về chất lượng, giá cả, phương thức vận chuyển... |

| <i>TT</i> | <i>Nội dung thông tin thu thập với khách hàng</i> |
|-----------|--|
| 2 | - Khách hàng là cá nhân hay tổ chức, doanh nghiệp? Cách thức họ bán hàng? Bao nhiêu tuổi, giới tính? |
| 3 | - Khách hàng ở đâu? Thành phố hay nông thôn hay vùng ven? Những khách hàng đã bao giờ mua sản phẩm chưa? |
| 4 | - Khách hàng là doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm cung cấp như thế nào? Doanh thu họ thu được là bao nhiêu? |
| 5 | - Khách hàng mua tận nơi hay chở đến tận nơi? Thời điểm mua? Số lượng mua? |
| 6 | - Họ có thể mua ở mức giá như thế nào? |
| 7 | - Số lượng khách hàng có khả năng tăng hay giảm? |
| 8 | - Tại sao họ lại mua sản phẩm đó? Họ có thích mua sản phẩm có sự khác biệt không? |

Quản lý trang trại cần đặc biệt quan tâm đến đối tượng là khách hàng tiềm năng. Khách hàng tiềm năng chính là đối tượng thật sự cần sản phẩm, muốn có sản phẩm đó và có khả năng tài chính để quyết định mua hàng.

Điều quan trọng là trang trại cần xác định khách hàng nào là tiềm năng của mình?

| | | |
|---|--|---|
|  |  |  |
| <i>Nhà hàng</i> | <i>Khách sạn</i> | <i>Siêu thị</i> |
|  |  |  |
| <i>Quán ăn</i> | <i>Trường học</i> | <i>Chợ</i> |



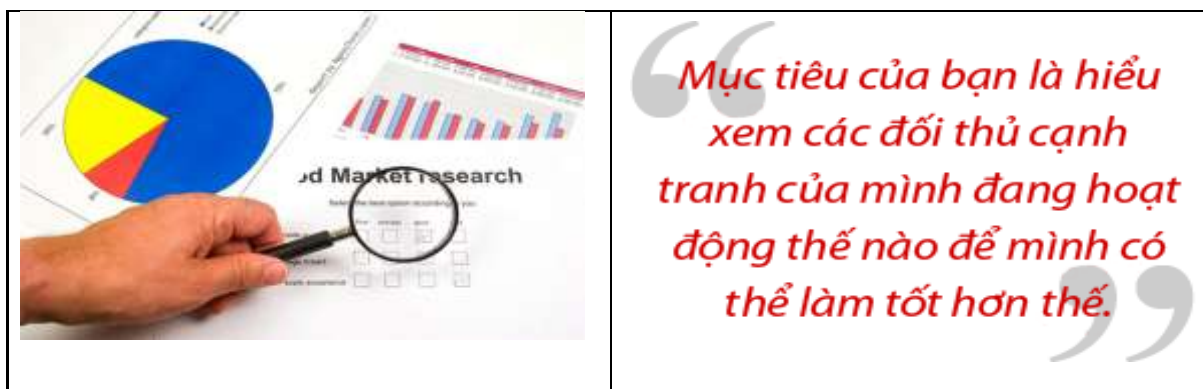
2.3. Phân tích thông tin về các đối thủ cạnh tranh

Đối thủ cạnh tranh là những người cũng cung cấp những sản phẩm giống trang trại mình. Việc tìm hiểu thông tin về đối thủ không chỉ xem mình có khả năng cạnh tranh với họ không mà nhiều khi còn học hỏi được nhiều điều từ họ.

Nghiên cứu thông tin về các đối thủ cạnh tranh để biết họ là những ai? Có bao nhiêu đối thủ cạnh tranh?

Bảng 1.2.2. Nội dung thông tin về đối thủ cạnh tranh cần thu thập

| <i>TT</i> | <i>Nội dung thông tin về đối thủ cạnh tranh cần thu thập</i> |
|------------------|---|
| 1 | - Ai là khách hàng của họ? |
| 2 | - Họ cung cấp sản phẩm với số lượng và chất lượng như thế nào? |
| 3 | - Sản phẩm họ cung cấp có ổn định không? |
| 4 | - Họ bán với giá nào? |
| 5 | - Phương thức bán hàng của họ: có bán chịu, bán giảm giá? |
| 6 | - Họ có giao hàng tận nơi cho khách không? Họ phân phối những sản phẩm như thế nào? |
| 7 | - Lao động của họ có được đào tạo và trả lương cao không? |
| 8 | - Hình thức quảng bá sản phẩm của họ? |
| 9 | - Doanh số bán hàng? |



3. Phương pháp thu thập thông tin thị trường

3.1. Thu thập dữ liệu thứ cấp

- Dữ liệu thứ cấp có nguồn gốc từ những dữ liệu đã được công bố, phân tích. Các nguồn dữ liệu thứ cấp bao gồm:

- Dữ liệu văn bản như báo cáo, doanh thu, tiếp thị, các bài viết trên các tạp chí, nhật báo, internet...

- Dữ liệu phi văn bản như: bản ghi âm, ghi hình, chương trình truyền hình.....



* Ưu điểm của dữ liệu thứ cấp

- Tiết kiệm thời gian và tiền bạc, công sức so với việc thu thập dữ liệu sơ cấp;

- Có thể cung cấp các dữ liệu nhanh chóng cho trang trại;

- Có thể dẫn đến những thông tin hữu ích giúp quản lý trang trại định hướng sản xuất.

* Nhược điểm của dữ liệu thứ cấp:

- Tiếp cận khó để lấy thông tin cần thiết;
- Thông tin không chính xác.

* Tìm và thu thập dữ liệu thứ cấp gồm hai giai đoạn gắn kết nhau:

- *Bước 1:* Xác định loại dữ liệu cần lấy có ở dạng dữ liệu thứ cấp hay không?

Có nhiều manh mối để biết dữ liệu thứ cấp cần có tìm được hay không:

+ Các tờ báo uy tín là nguồn hữu ích có các thông tin về thị trường, báo cáo tổng hợp, phân tích về thị trường chính xác;

+ Các sách giáo khoa về các chủ đề cụ thể có thể cung cấp chỉ dẫn rõ ràng về các loại nông sản mình muốn tìm kiếm;

+ Các thông tin trên internet cho mình các nguồn thông tin phong phú về thị trường, những thông tin về các đối thủ cạnh tranh...



Hình 1.2.9. Tìm kiếm thông tin qua sách báo

- *Bước 2:* Tìm kiếm chính xác dữ liệu thứ cấp

+ Với những dữ liệu thứ cấp do Nhà nước, địa phương phát hành thì việc tìm thông tin dễ dàng hơn qua ủy ban nhân dân, qua các website thông tin dữ liệu, tạp chí...

+ Với những dữ liệu trên internet có thể sử dụng công cụ tìm kiếm, giúp tìm những từ khóa liên quan đến câu hỏi.

* Các bước tìm kiếm dữ liệu qua internet:

- Mở máy tính có kết nối internet
- Vào các trang web tìm kiếm thông tin như:

+ <http://google.com.vn>

+ <http://yahoo.com>

+ <http://ask.com>

- Đánh từ hay cụm từ cần tìm vào ô tìm kiếm

Một số trường hợp, có thể tìm thấy các trang chủ của các trang trại cạnh tranh, hiệp hội thương mại.



Hình 1.2.10. Tìm kiếm thông tin thứ cấp qua ủy ban nhân dân và qua internet

Chú ý: Các thông tin thứ cấp cần được kiểm chứng độ chính xác trước khi các trang trại sử dụng.

3.2. Thu thập dữ liệu sơ cấp

Đây là loại dữ liệu quan trọng nhất, là những dữ liệu chưa qua xử lý, được thu thập lần đầu và trực tiếp từ các địa điểm muốn tìm hiểu.

Các phương pháp thu thập:

a. Phương pháp quan sát

Quan sát là phương pháp ghi lại các sự kiện hoặc các hành vi của con người, sự việc. Phương pháp này có thể kết hợp với phương pháp khác để kiểm tra độ chính xác của dữ liệu thu thập. Có thể chia ra:

- Quan sát trực tiếp và quan sát gián tiếp:

+ Quan sát trực tiếp là tiến hành quan sát khi sự kiện đang diễn ra. Ví dụ: Quan sát các khu chợ bán nông sản.

+ Quan sát gián tiếp là tiến hành quan sát kết quả hay tác động của hành động, chứ không trực tiếp quan sát hành động.

Ví dụ: Nghiên cứu hồ sơ về doanh số bán từng ngày hay hàng tồn kho của một siêu thị, cửa hàng, quán ăn.. để có thể thấy được xu hướng tiêu dùng của khách hàng trong từng thời kỳ

- Quan sát ngụy trang và quan sát công khai:

+ Quan sát ngụy trang có nghĩa là đối tượng được nghiên cứu không hề biết họ đang bị quan sát. Ví dụ: quan sát đối thủ cạnh tranh, thái độ khách hàng.

+ Quan sát công khai có nghĩa là đối tượng được nghiên cứu biết họ đang bị quan sát.



Hình 1.2.11. Quan sát

Khi quan sát thị trường, mục đích thu được kết quả:

- Các thông tin về nông sản đang có, về khách hàng, và các nhà sản xuất kinh doanh hiện đang có trên thị trường.

- Cung cấp thông tin về thực trạng và nhu cầu đối với các loại hàng hóa, dịch vụ, số lượng, chất lượng, giá cả.

- Giúp xác định những nông sản đang thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu khách hàng hay những nông sản hiện đang thừa thãi trên thị trường, có nhiều người bán hơn người mua.

→ Từ đó, có thể chọn ra những nông sản đang thiếu và tránh đầu tư vào những nông sản đang thừa.

Quan sát để tìm hiểu hoạt động sản xuất, kinh doanh hiện có tại địa phương và suy nghĩ xem có thể bổ sung sản xuất nông sản gì hoặc có thay đổi gì cho nông sản để đáp ứng nhu cầu khách hàng.

Chú ý: Khi khảo sát cần quan tâm đến:

Những khu vực sản xuất;

Khu vực chợ và những nơi tiêu thụ sản phẩm;

Khu tập trung đông dân cư;

Ghi chép lại những gì quan sát được để rút ra bài học cho trang trại.

b. Phương pháp phỏng vấn

Phương pháp phỏng vấn đòi hỏi phải trao đổi với khách hàng để lấy được thông tin cần thiết, thường dưới hình thức hỏi đáp.

Phương pháp này linh hoạt hơn phương pháp quan sát, nhanh hơn và đôi khi đỡ tốn kém hơn. Tuy nhiên phương pháp này lại phụ thuộc vào câu trả lời của khách hàng về hành vi của mình và thường lời nói và hành động của người ta không phải lúc nào cũng thống nhất.

Phiếu điều tra là phương pháp thu thập thông tin sơ cấp về khách hàng phổ biến nhất. Ba hình thức điều tra chính là qua thư, điện thoại và trực tiếp.

* Thư điều tra

- Ưu điểm

+ Có thể điều tra với số lượng lớn, có thể dùng hình ảnh minh họa

+ Thuận lợi cho người hỏi vì họ có thời gian suy nghĩ, có thể trả lời lúc rảnh rỗi

+ Chi phí điều tra thấp

- Nhược điểm

+ Tỷ lệ trả lời thấp

+ Mất nhiều thời gian đợi thư

+ Không kiểm soát được người trả lời

+ Người trả lời có thể không phải là đối tượng nhắm tới

Gửi bảng câu hỏi đã soạn sẵn, kèm phong bì dán tem đến người muốn tìm hiểu qua đường bưu điện hay qua thư điện tử.

Nếu mọi việc trôi chảy, đối tượng điều tra sẽ trả lời và gửi lại bảng câu hỏi điều tra qua đường bưu điện.

Áp dụng khi chủ trang trại cần tìm hiểu đối tượng ở quá xa, hay sống phân tán, khu riêng khó vào...



Hình 1.2.12. Gửi thư điều tra bằng đường bưu điện hoặc mail

- Các biện pháp tăng tỷ lệ trả lời thư như:

Thông báo trước cho người được phỏng vấn:

- + Có thể gọi điện;
- + Gửi một bưu ảnh trước khi gửi bảng câu hỏi và ghi cụ thể: họ tên người nhận (ghi rõ chức danh) và thông báo mục đích.

Chú ý: Chuẩn bị kỹ phong bì:

- + Phong bì cần trang trọng bằng giấy tốt, có in tên nơi gửi và họ tên địa chỉ người nhận.

+ **Trên đó in đậm dòng chữ: Đây là cuộc điều tra chúng tôi đã thông báo.**

Nên in thêm địa chỉ trang trại để tạo tâm lý tốt cho nơi nhận



Hình 1.2.13. Thông báo bằng điện thoại hoặc bưu thiếp


Chuẩn bị kỹ bức thư: Bức thư cần kích thích người nhận thư điền vào bản câu hỏi và gửi trả lại.

Bức thư cần đẹp, trang trọng, tránh tạo cảm giác là thư in hàng loạt để gửi cho bất kỳ ai.

Bắt đầu thư là lời kêu gọi sự giúp đỡ, nêu tầm quan trọng của vấn đề để thuyết phục họ trả lời.

Thư đề cập vấn đề đến mục đích, đề cao tầm quan trọng của đối tượng được hỏi, nhắc đến thời gian ngắn để trả lời.

Câu hỏi phải mang tính logic để kiểm tra đánh giá việc trả lời có thực sự

| | |
|--|--|
| nghiêm túc hay không. | |
| <p>Dùng kích thích vật chất: Đôi khi cần một món quà nhỏ như một cây bút, một tấm thiệp đẹp...kèm theo thư.</p> <p>Chú ý đến hình thức trình bày của bảng câu hỏi: đơn giản, hấp dẫn, dễ đọc, dễ trả lời.</p> |  |
| <i>Hình 1.2.14. Gửi quà</i> | |
| <p>Theo dõi sự hồi đáp: khoảng 3-5 ngày sau khi gửi bảng hỏi nên có bưu thiệp gửi đến để nhắc nhở.</p> <p>Ngoài ra, dùng một bức thư mới để kêu gọi sự trả lời, kèm một bảng câu hỏi và phong bì có dán tem thư trả lời để dự phòng.</p> | |

* Phỏng vấn qua điện thoại

- Ưu điểm:

+ Phương pháp sẽ thu thập thông tin một cách nhanh chóng và độ linh hoạt cũng cao hơn.

+ Tỷ lệ trả lời có xu hướng cao hơn so với hình thức thư điều tra và có thể xác định ngay ai trả lời.

+ Dễ thiết lập làm quen hơn.

+ Có thể linh hoạt trong đặt câu hỏi.

- Nhược điểm

+ Chi phí bình quân đầu người cao hơn hình thức thư điều tra.

+ Đối tượng có thể không muốn tiết lộ qua điện thoại.

+ Thời gian phỏng vấn có thể bị hạn chế vì người trả lời không sẵn lòng nói chuyện lâu qua điện thoại.

Trang trại tiến hành phỏng vấn đối tượng được điều tra bằng điện thoại theo một bảng hỏi ngắn được soạn sẵn

Phỏng vấn thực hiện khi chi phí điện thoại thấp.



Hình 1.2.15. Phỏng vấn qua điện thoại

* Phỏng vấn trực tiếp

Gặp trực tiếp đối tượng được điều tra để phỏng vấn theo một bảng hỏi được soạn sẵn

Áp dụng khi muốn thu thập nhiều dữ liệu, và kết hợp với quan sát (áp dụng muốn điều tra về khách hàng)



Hình 1.2.16. Phỏng vấn trực tiếp

- Ưu điểm:

+ Có thể giải thích những câu hỏi khó, gợi mở vấn đề và có thể xoáy sâu vào vấn đề nếu cần thiết.

- Nhược điểm:

+ Tốn kém

+ Mất thời gian

+ Đòi hỏi kỹ năng nói chuyện lấy thông tin.

Chú ý:

- Có thể trò chuyện để tìm hiểu và rút kinh nghiệm:

- Hãy hỏi gia đình và bạn bè về những điều họ đã trải nghiệm.

- Mở rộng quan hệ xã hội của mình, nói chuyện cả với những người ít tiếp xúc trước đây - họ có thể là người già, thanh niên, phụ nữ, nam giới...

- Hãy hỏi xem họ có kinh nghiệm hoặc những khó khăn gì, có những loại nông sản gì đang làm có hiệu quả, hay họ gặp khó khăn gì khi sản xuất các nông sản.

Mẫu phiếu thu thập thông tin khách hàng (cửa hàng)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Mã phiếu.....

Người điều tra:

Ngày điều tra:.....

Người được phỏng vấn:.....

Tên chủ cơ sở:.....

Địa chỉ:

Nghề nghiệp:

Tuổi:.....Giới tính:.....

Số điện thoại:.....Email:.....

Mong nhận được sự đóng góp ý kiến của Ông (Bà) về một số vấn đề nông sản.....

Ông (Bà) vui lòng giúp đỡ chúng tôi trả lời một số câu hỏi. Mỗi câu hỏi có các phương án trả lời khác nhau. Nếu đồng ý với phương án nào xin Ông (Bà) đánh dấu X vào ô tương ứng hoặc trả lời câu hỏi.

Sau đây là một số câu hỏi xin ý kiến Ông (bà):

1. Công việc của ông (bà) bắt đầu từ năm nào.....(năm)
2. Hình thức sở hữu của cửa hàng.....
3. Quy mô kinh doanh của cơ sở (diện tích,.....).....
4. Ông (Bà) biết các nông sản qua các nguồn thông tin nào?

Giới thiệu của người quen: Tại siêu thị, chợ: Quảng cáo:

5. Đánh giá của Ông (Bà) về chất lượng các nông sản.

Đảm bảo Không đảm bảo Không biết

6. Nhận xét của Ông (Bà) về giá bán các loại nông sản.

Giá đắt: Giá vừa phải: Giá rẻ:

7. Ý kiến cảm quan của Ông (Bà) về bao gói nông sản.

Đẹp: Bình thường: Không đẹp:

8. Ý kiến của Ông (Bà) về thời gian giao nhận nông sản (nếu có hợp đồng).

Giao muộn: Giao đúng: Giao sớm:

9 Ý kiến của Ông (Bà) về phương thức vận chuyển hiện nay.

Hài lòng: Bình thường: Không hài lòng:

10. Ý kiến của Ông (Bà) về việc cải tiến chất lượng nông sản.

Rất cần thiết: Bình thường: Không cần thiết:

11. Ông (Bà) có sẵn lòng hợp tác với trang trại trong việc phân phối và tiêu thụ sản phẩm?

Rất sẵn lòng: Sẵn lòng: Không quan tâm:

12. Ông (Bà) nghĩ rằng có mua nông sản nữa hay có ý định chuyển sang nông sản khác

Tiếp tục: Bình thường: Chưa nghĩ đến:

13. Ông (Bà) cho biết trang trại cần tăng thêm các dịch vụ phụ nào nữa không?

Giao hàng tận nơi: Đặt hàng qua điện thoại: Dịch vụ khác:

14. Thời điểm ông bà bán được số lượng nông sản nhiều nhất, ít nhất.

.....

15. Liệt kê đối tượng khách hàng mà ông bà bán được nhiều nhất

.....

16. Giới tính khách hàng thường mua.

Nam:

Nữ:

17. Tại sao Ông (bà) mua nông sản tại trang trại

.....
(Xin Ông (Bà) liệt kê các loại nông sản khác mà ông bà quan tâm
.....)

Xin cảm ơn Ông (Bà) về tất cả những ý kiến đóng góp cho trang trại.

4. Thực hiện thu thập

Lập kế hoạch thu thập thông tin thị trường trước khi tiến hành thu thập thông tin.

Bảng 1.2.3. Lập kế hoạch thu thập thông tin

| <i>TT</i> | <i>Kế hoạch thu thập thông tin</i> |
|-----------|--|
| 1 | - Nội dung thông tin |
| 2 | - Nguồn cung cấp thông tin (Nguồn nào và số lượng) |
| 3 | - Các phương pháp thu thập |
| 4 | - Người thực hiện |
| 5 | - Phương tiện thực hiện |
| 5 | Thời hạn: khi nào? Bao lâu? |

Những lưu ý khi tiến hành thu thập thông tin thị trường:

- Tìm hiểu kỹ đặc điểm của đối tượng mình lấy thông tin để nắm tâm lý, tính cách của họ. Nhiều trường hợp phải thực sự kiên nhẫn và nỗ lực để lấy đủ thông tin với các đối tượng.

- Tìm hiểu kỹ các thông tin về đối thủ cạnh tranh của mình. Thu thập càng nhiều thông tin về đối thủ càng tốt. Cần tìm hiểu tập quán kinh doanh, chính sách giá cả, điểm mạnh, điểm yếu.


- Thu thập thông tin về đối thủ cạnh tranh thông qua khách hàng hoặc nói chuyện với mọi người ở trong vùng hay vùng lân cận

- Nghiên cứu kỹ về giá cả xem khách hàng sẵn sàng mua ở mức giá nào, và họ đang chấp nhận mua ở mức giá nào với đối thủ cạnh tranh.

- Nên sử dụng cả hai nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp để phân tích thông tin.

- Trong quá trình lấy thông tin nên sử dụng cả câu hỏi đóng (có/không) và câu hỏi mở.

- Sử dụng từ ngữ đơn giản không bao hàm hai nghĩa.
- Chú ý đến tâm lý người trả lời khi đặt câu hỏi đầu và cuối.
- Đừng để tình trạng lấy thông tin về rồi không sử dụng. Nên nghiên cứu kỹ các nội dung và phương pháp sử dụng trước khi lấy thông tin.

| | |
|---|---|
| <p>- Để tìm hiểu thị trường hiệu quả, nên xác định rõ những nội dung cụ thể sẽ tìm hiểu chẳng hạn khách hàng có nhu cầu nào? sẵn sàng bỏ ra bao nhiêu tiền mua sản phẩm.</p> <p>- Chọn nguồn tài liệu đáng tin cậy, tin cậy có nguồn gốc rõ ràng và nên xác minh lại.</p> |  <p><i>Hình 1.2.17. Thu thập thông tin qua nói chuyện với mọi người</i></p> |
|---|---|

5. Đánh giá nhu cầu thị trường

Với thông tin về sản phẩm, khách hàng và đối thủ cạnh tranh, tiến hành đánh giá nhu cầu thị trường bao gồm:

- Các nhà cung cấp sản phẩm này trên thị trường: số lượng, điểm mạnh, điểm yếu của họ và sản phẩm của họ;
- Chung loại, chất lượng sản phẩm trên thị trường hiện nay. Những điểm được và chưa được của sản phẩm này trên thị trường; sức tiêu thụ của sản phẩm này trên thị trường;
- Khách hàng của sản phẩm là ai? Khả năng mua của họ? Yêu cầu gì họ chưa được đáp ứng.
- Xác định được khách hàng tiềm năng của trang trại.
- Xu hướng thị trường của các sản phẩm này?
- Nhận định những rủi ro có thể xảy ra như: thiên tai, dịch bệnh, thị trường do có thêm những đối thủ cạnh tranh mới hay thị hiếu khách hàng thay đổi, tài chính, lao động...

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

- 1.1. Liệt kê các nội dung cần tìm hiểu về nhu cầu thị trường.
- 1.2. Các phương pháp sử dụng thu thập thông tin thị trường. Ưu, nhược điểm của từng phương pháp.

2. Bài tập thực hành

2.1. Bài tập thực hành 1.2.1. Tìm hiểu về các loại sản phẩm

Hãy liệt kê ra các sản phẩm mà trang trại có ý định sản xuất và nêu lý do tại sao lại chọn các sản phẩm đó.

2.2. Bài tập thực hành 1.2.2. Soạn mẫu phiếu để thu thập thông tin từ khách hàng tiềm năng và đối thủ cạnh tranh

Hãy soạn thảo mẫu phiếu để lấy ý kiến về nhu cầu của khách hàng tiềm năng và đối thủ cạnh tranh với một sản phẩm.

2.3. Bài tập thực hành 1.2.3. Xác định phương pháp thu thập thông tin thị trường của khách hàng và đối thủ cạnh tranh

Với mẫu phiếu bao gồm các nội dung thông tin cần lấy của khách hàng và đối thủ cạnh tranh ở bài tập 1.2.2, đưa ra các phương pháp thu thập phù hợp để lấy được các thông tin đó.

2.4. Bài tập thực hành 1.2.4. Đánh giá thị trường

Điền các thông tin đánh giá thị trường hiện nay theo mẫu phiếu sau:

| Nội dung đánh giá | Ý kiến |
|--|--------|
| Các nhà cung cấp hiện tại | |
| Chủng loại, chất lượng sản phẩm hiện nay | |
| Điểm mạnh của đối thủ cạnh tranh | |
| Điểm yếu của đối thủ cạnh tranh | |
| Khách hàng của đối thủ cạnh tranh | |
| Xu hướng thị trường của sản phẩm | |
| Nhận định rủi ro xảy ra | |

C. Ghi nhớ

1. Nghiên cứu thị trường là cách để tìm ra các cơ hội thị trường.
2. Xác định được nội dung thông tin cần thu thập về khách hàng và đối thủ cạnh tranh đầy đủ, cần thiết cho trang trại
3. Cần lựa chọn ra phương pháp nghiên cứu thị trường đúng, phù hợp với hoàn cảnh: tiếp xúc, nói chuyện, chia sẻ với mọi người về những kinh nghiệm và vấn đề của mình; quan sát và đưa ra những nhận định đúng đắn về thị trường, các loại sản phẩm xung quanh.

BÀI 03. XÂY DỰNG CÁC PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT

Mã bài: MĐ01-03



Mục tiêu:

- Lựa chọn được loại và số lượng sản phẩm cần sản xuất;
- Xác định được các tiêu chuẩn cho từng sản phẩm và phù hợp với trang trại;
- Liệt kê được các yếu tố đầu vào cho từng sản phẩm;
- Tính toán được chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận cho từng sản phẩm;
- Lập được các phương án sản xuất cho từng sản phẩm;
- Có thái độ cẩn thận, tỉ mỉ.

A. Nội dung

1. Ý nghĩa của việc xây dựng các phương án sản xuất

- Phương án sản xuất đưa ra dự kiến sản xuất sản phẩm giúp quản lý trang trại có thể đưa ra quyết định sản xuất tối ưu nhất.
- Đưa ra các phương án sản xuất giúp quản lý trang trại có thể dự tính trước nhằm tránh được các rủi ro trong sản xuất.

Phương án sản xuất được đưa ra chưa chắc đã được chọn, đôi khi phải làm lại từ đầu.

2. Nội dung của một phương án sản xuất

2.1. Xác định loại và số lượng sản phẩm cần sản xuất



Hình 1.3.1. Các loại nông sản

Sản phẩm là mặt hàng trang trại dự định sản xuất để đem bán. Quản lý trang trại đưa ra các phương án sản xuất loại nông sản nào với số lượng là bao nhiêu thông qua đánh giá nhu cầu thị trường:




- Loại sản phẩm trang trại dự định sản xuất. Nhiều trường hợp trang trại tìm hiểu thị trường về sản phẩm A nhưng quá trình tìm hiểu lại quyết định không sản xuất sản phẩm A chuyển sang tìm hiểu sản phẩm B.
- Số lượng sản phẩm cần sản xuất căn cứ trên cơ sở nhu cầu khách hàng và số lượng sản phẩm mà các nhà cung cấp hiện có và diện tích của trang trại để ước tính.

2.2. Tiêu chuẩn sản phẩm cần sản xuất

Khi trang trại đã đưa ra các phương án sản xuất với loại sản phẩm nào, cần mô tả chi tiết về mỗi sản phẩm như chất lượng, bao bì, kích cỡ, màu sắc... Việc đưa ra tiêu chuẩn sản phẩm giúp trang trại:

- Chuẩn bị công nghệ sản xuất đạt được tiêu chuẩn sản phẩm.
- Giới thiệu tiêu chuẩn sản phẩm đến khách hàng.
- Làm cơ sở xin chứng nhận chất lượng sản phẩm (nếu có) như VietGap, GlobalGAP, EuroGAP...
- Trang trại có thể đặt giá sản phẩm cao hơn nếu có chất lượng tốt.

Bảng 1.3.1. Tiêu chuẩn sản phẩm rau nhóm ăn củ

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cà rốt</i> | <i>Su hào</i> | <i>Củ cải</i> |
|-----------------|---|--|---|
| Tiêu chuẩn | VietGAP | VietGAP | VietGAP |
| Chất lượng | Tươi, ngon, ít xơ | Không có bệnh, côn trùng và những chất không tốt trên bề mặt củ | Tươi, ngon, ít xơ |
| Màu sắc | Ngoài màu vàng da cam đậm Lõi đỏ tươi | Màu xanh nhạt | Màu trắng nhạt đến đậm |
| Kích cỡ | Dài khoảng 18-22cm, lõi nhỏ | Củ to, trung | Củ hình chóp 18-22 cm |
| Bao bì | Rửa sạch, đóng sọt | Rửa sạch, đóng sọt | Rửa sạch, đóng vào túi có nhãn hiệu |
| Hình ảnh |  |  |  |

2.3. Xác định các yếu tố đầu vào cho từng sản phẩm

Sau khi xác định được loại, số lượng và tiêu chuẩn của sản phẩm, trang trại cần đưa ra các yếu tố đầu vào nào để thực hiện sản xuất được sản phẩm đó. Các yếu tố đó bao gồm:

- Đất đai: diện tích cần để sản xuất
- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất: chuồng trại, nhà xưởng, nhà kho, chứa rác thải...
- Nguyên vật liệu:
 - + Giống, phân bón, thức ăn, thuốc...
 - + Mức (số lượng) sử dụng nguyên vật liệu là bao nhiêu
- Công nghệ, phương tiện sản xuất: với tiêu chuẩn sản phẩm như trên cần sử dụng máy móc gì, phương tiện vận chuyển nào?
- Lao động: ước tính sử dụng lao động để sản xuất từng sản phẩm trên bao gồm cả lao động thuê (dài hạn và thời vụ), lao động gia đình.

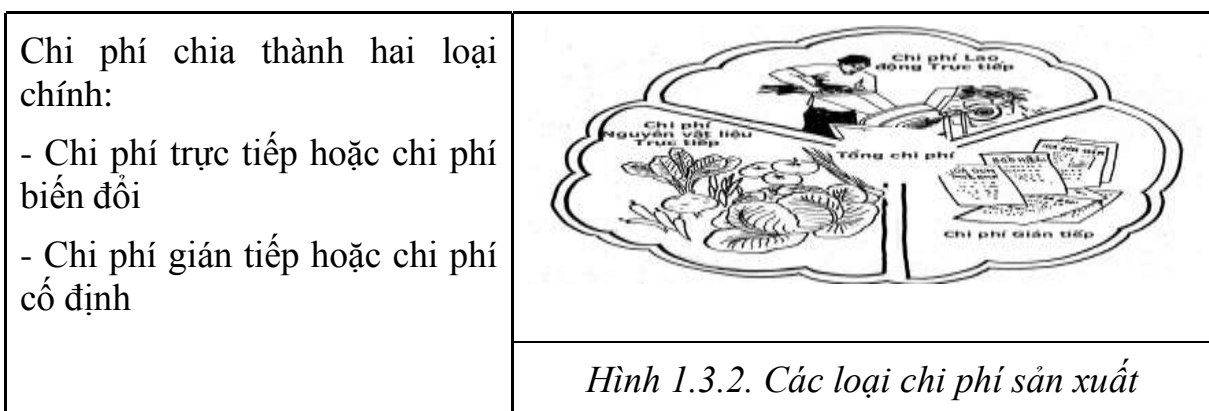
2.4. Ước tính chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận cho từng sản phẩm

2.4.1. Ước tính chi phí sản xuất từng sản phẩm

Chi phí là mọi khoản tiền mà trang trại chi ra để tạo ra và bán các sản phẩm đó. Dựa trên các yếu tố đầu vào cho sản phẩm trang trại ước tính chi phí sản xuất.

Ước tính chi phí sản xuất giúp trang trại:

- Định giá sản phẩm
- Giảm và quản lý được các chi phí
- Đưa ra quyết định sản xuất sản phẩm nào
- Lập kế hoạch sản xuất

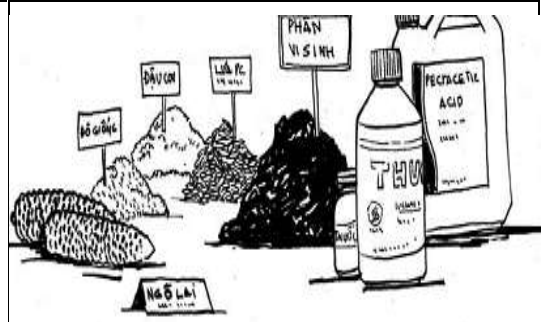


a. Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến sản phẩm sản xuất. Có hai loại chi phí trực tiếp:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Chi phí lao động trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là tiền mua nguyên vật liệu liên quan trực tiếp đến việc tạo ra toàn bộ sản phẩm.



Hình 1.3.3. Nguyên vật liệu

Chi phí lao động trực tiếp là:

- Tiền công, tiền lương, phúc lợi của những người trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm.



Hình 1.3.4. Lao động

b. Chi phí gián tiếp: là chi phí vận hành trang trại như tiền thuê đất, nhà xưởng, lãi vay, tiền điện, nước.

Chi phí gián tiếp thường không liên quan đến việc tạo ra sản phẩm.

Chi phí gián tiếp được gọi là chi phí thường xuyên hoặc là phí tổn.



Hình 1.3.5. Ước tính chi phí



Hình 1.3.6. Hóa đơn tiền điện, nước, điện thoại

Bảng 1.3.2. Ước tính chi phí chăn nuôi lợn (cho 100 con lợn)

| <i>Chi phí</i> | <i>Đơn vị</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Đơn giá (đồng)</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|---------------|-----------------|-----------------------|--------------------|
| Tổng chi phí trực tiếp | | | | 184.100.000 |
| 1. Chi phí nguyên liệu | | | | 110.600.000 |
| Con giống | Con | 100 | 330.000 | 33.000.000 |
| Thức ăn | | | | |
| - Hỗn hợp | Bao (25 kg) | 150 | 183.000 | 19.600.000 |
| - Cám (gạo) | Bao(50 kg) | 250 | 175.000 | 43.750.000 |
| - Tầm | Bao (50 kg) | 100 | 100.000 | 1.000.000 |
| - Thức ăn khác | | | | 11.000.000 |
| Thuốc thú y | | | | |
| - Thuốc chủng ngừa | Ống (20 ml) | 100 | 4.500 | 450.000 |
| Vật liệu khác | | | | 1.800.000 |
| 2. Chi phí lao động | Công | 1050 | 70.000 | 73.500.000 |
| Tổng chi phí gián tiếp | | | | 25.500.000 |
| Điện nước | | | | 4.000.000 |
| Trả lãi vay | | | | 2.500.000 |
| Khấu hao | | | | 7.500.000 |
| Sửa chuồng trại | | | | 3.500.000 |
| Vận chuyển | | | | 6.000.000 |
| Chi phí khác | | | | 2.000.000 |
| TỔNG CHI PHÍ | | | | 209.600.000 |

2.4.2. Ước tính doanh thu từng sản phẩm

Ước tính doanh thu sản phẩm khi đã ước tính chi phí sản xuất giúp quản lý trang trại tính toán lợi nhuận từng sản phẩm.

Doanh thu sản phẩm được tính toán như sau:

- Sản phẩm nông nghiệp sản xuất và thu hoạch theo mùa vụ vì vậy trang trại tính toán từng sản phẩm dựa trên cơ sở:

+ Thời gian thu hoạch.

+ Năng suất dự kiến.

+ Đối tượng khách hàng mua.

+ Giá bán dự kiến: dựa trên nghiên cứu thị trường qua tìm hiểu: giá khách hàng mua; giá bán đối thủ cạnh tranh; tổng chi phí dự kiến mà trang trại bỏ ra.

- Tính toán doanh thu của sản phẩm:

*Doanh thu sản phẩm dự kiến từng giai đoạn = Năng suất sản phẩm dự kiến * giá bán dự kiến*

Chú ý: Có sản phẩm cho doanh thu bằng tiền mặt, có sản phẩm cho doanh thu không phải tiền mặt.

Ví dụ: Cây lạc cho hạt là nguồn thu bằng tiền mặt, thân lạc được sử dụng làm phân bón, thức ăn cho gia súc...

Bảng 1.3.3. Ước tính doanh thu chăn nuôi lợn

| <i>Thời gian</i> | <i>Xuất chuồng (con)</i> | <i>Năng suất SP dự kiến (kg/con)</i> | <i>Giá bán dự kiến (đồng/kg)</i> | <i>Doanh thu ước tính</i> |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|
| Tháng 3 | 40 | 70 | 37.000 | 103.600.000 |
| Tháng 4 | 60 | 80 | 38.000 | 182.400.000 |
| Tổng doanh thu ước tính | | | | 286.000.000 |

2.4.2. Ước tính lợi nhuận từng sản phẩm

Lợi nhuận luôn là mục tiêu kinh tế cao nhất, là điều kiện tồn tại và phát triển của trang trại. Ước tính được chi phí và doanh thu cho ra lợi nhuận của sản phẩm.

Lợi nhuận ước tính = Tổng doanh thu ước tính – Tổng chi phí ước tính

Bảng 1.3.4. Ước tính doanh thu chăn nuôi lợn (cho 100 con lợn)

| <i>Tổng doanh thu ước tính (đồng)</i> | <i>Tổng chi phí ước tính (đồng)</i> | <i>Lợi nhuận ước tính (đồng)</i> |
|---------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| 286.000.000 | 209.600.000 | 76.400.000 |

| <i>Sản phẩm</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Tiêu chuẩn sản phẩm</i> | <i>Đầu vào sản xuất</i> | <i>Chi phí sản xuất</i> | <i>Doanh thu</i> | <i>Lợi nhuận</i> | <i>Tỷ số lợi nhuận /chi phí</i> | <i>Tỷ số lợi nhuận /đơn vị diện tích</i> |
|-----------------|-----------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------|------------------|---------------------------------|--|
| Trồng củ cải | | | | | | | | |
| Chăn nuôi lợn | | | | | | | | |
| Nuôi cá | | | | | | | | |

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

1.1. Hãy liệt kê nội dung của một phương án sản xuất.

1.2. Có mấy loại chi phí sản xuất? Nêu ra các loại đó.

2. Bài tập thực hành

2.1. Bài tập thực hành 1.3.1. Xác định loại và số lượng sản phẩm dự định sản xuất

Liệt kê và giả định số lượng sản phẩm cần sản xuất vào bảng sau:

| Loại sản phẩm | Số lượng (diện tích, con..) |
|---------------|-----------------------------|
| | |
| | |

2.2. Bài tập thực hành 1.3.2. Liệt kê các tiêu chuẩn sản xuất của sản phẩm

Liệt kê các tiêu chuẩn sản xuất của các sản phẩm cụ thể mà trang trại dự định sản xuất theo bảng sau:

| Chỉ tiêu | Tên sản phẩm |
|------------|--------------|
| Chất lượng | |
| Màu sắc | |
| Kích cỡ | |

| Chỉ tiêu | Tên sản phẩm |
|----------|--------------|
| Bao bì | |
| | |

2.3. Bài tập thực hành 1.3.3. Ước tính chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận của sản phẩm

Chọn các sản phẩm và ước tính chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận của sản phẩm đó.

Tên sản phẩm.....

| | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tổng cộng |
|------------------------|--------|----------|----------------|-----------|
| Tổng chi phí trực tiếp | | | | |
| 1. Chi phí nguyên liệu | | | | |
| | | | | |
| 2. Chi phí lao động | | | | |
| Tổng chi phí gián tiếp | | | | |
| Điện nước | | | | |
| Trả lãi vay | | | | |
| Khấu hao | | | | |
| Vận chuyển | | | | |
| Chi phí khác | | | | |
| TỔNG CHI PHÍ | | | | |
| TỔNG DOANH THU | | | | |
| LỢI NHUẬN | | | | |

2.4. Bài tập thực hành 1.3.4. Hoàn thiện các phương án sản xuất

Hoàn thiện bảng các phương án sản xuất mà trang trại có dự định sản xuất

| Sản phẩm | Số lượng | Tiêu chuẩn sản phẩm | Đầu vào sản xuất | Chi phí sản xuất | Doanh thu | Lợi nhuận | Tỷ số lợi nhuận /chi phí | Tỷ số lợi nhuận /đơn vị diện tích |
|----------|----------|---------------------|------------------|------------------|-----------|-----------|--------------------------|-----------------------------------|
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

C. Ghi nhớ

1. Lập các phương án sản xuất có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định sản phẩm sẽ sản xuất.
2. Xác định các tiêu chuẩn sản phẩm, yếu tố đầu vào là cơ sở xác định chi phí sản xuất, từ đó ước tính doanh thu và lợi nhuận dự kiến.
3. Lập bảng hoàn thiện tất cả các phương án sản xuất giúp trang trại so sánh tính kinh tế giữa các phương án sản xuất.

BÀI 04. PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT PHÙ HỢP

Mã bài: MĐ01-04



Mục tiêu:

- Phân tích được khả năng đáp ứng của trang trại về nhân lực, tài chính, đất sản xuất, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghệ và phương tiện sản xuất;
- Phân tích và so sánh được khả năng đáp ứng của nhà cung cấp các yếu tố đầu vào;
- Ra quyết định được phương án sản xuất tối ưu;
- Có tầm nhìn xa, sáng tạo, nhạy bén với thời cơ.

A. Nội dung

1. Phân tích khả năng đáp ứng về nhân lực

Trên cơ sở các phương án sản xuất của trang trại, phân tích khả năng đáp ứng lao động cho từng phương án đó.

Trước tiên, hãy liệt kê các hoạt động sẽ diễn ra cho phương án đó. Ví dụ trồng cà rốt có các hoạt động: làm đất, làm cỏ, tưới, thu hoạch.... Và kèm theo đó là kỹ năng cần thiết để thực hiện mỗi công việc đó.



Hình 1.4.1. Thảo luận với người lao động để liệt kê các hoạt động tạo ra sản phẩm

Bảng 1.4.1. Liệt kê các hoạt động và kỹ năng sản xuất tạo ra sản phẩm

| Hoạt động | Kỹ năng cần thiết |
|-----------------------|--------------------------|
| Làm đất | Kiến thức về làm đất |
| Ghi chép sổ sách | Kiến thức về kế toán.. |
| Các hoạt động khác... | |

Từ danh sách các hoạt động trên, quản lý trang trại tiến hành xem xét khả năng đáp ứng lao động hiện có tại trang trại:

- Quyết định những công việc mà bản thân chủ trang trại, lao động gia đình có khả năng thực hiện được (về thời gian, sức khỏe...).

- Xác định những kỹ năng, kinh nghiệm và những yêu cầu khác mà người lao động đang làm ở đây có thể làm được.

Bảng 1.4.2. Đánh giá khả năng đáp ứng các hoạt động sản xuất của lao động trang trại hiện có

| <i>Hoạt động</i> | <i>Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc (nêu lý do)</i> | | |
|------------------|---|--|-------------------|
| | Không thể đáp ứng | Chưa thể đáp ứng hoàn toàn nhưng có thể khắc phục được | Hoàn toàn đáp ứng |
| Làm đất | | | Tốt |
| Ghi chép sổ sách | | Chưa tốt: làm thủ công, chưa qua đào tạo | |
| ... | | | |

Sau đó nếu thiếu lao động thì xem xét khả năng thuê lao động ngoài:

- Quyết định cần bao nhiêu lao động để thực hiện các công việc khác (có thể là giảm bớt lao động hiện có của trang trại): xem xét lao động nào cần có kỹ năng, lao động nào không cần kỹ năng.

- Những hoạt động nào chỉ cần thuê lao động thời vụ.
- Sẽ thuê lao động ở đâu? Có dễ dàng tìm không và có ổn định không?
- Có những rủi ro về lao động nào có thể xảy ra?

Bảng 1.4.3 . Đánh giá khả năng thuê lao động của trang trại

| <i>Vị trí công việc</i> | <i>Yêu cầu đối với lao động</i> | <i>Số lượng người cần thuê</i> | <i>Thuê lao động ở đâu?</i> | <i>Nguồn lao động có khả năng làm việc lâu dài không?</i> |
|-------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---|
| | | | | |
| | | | | |










2. Phân tích khả năng đáp ứng về đất sản xuất, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

2.1. Đất sản xuất nông nghiệp

Đất sản xuất nông nghiệp còn gọi là **đất canh tác** hay **đất trồng trọt** là những vùng đất, khu vực thích hợp cho sản xuất, canh tác nông nghiệp, bao gồm cả trồng trọt và chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, bao gồm các loại sau:

- Đất trồng cây hàng năm
- Đất trồng cây lâu năm
- Đất nuôi trồng thủy sản

- Đất đồng cỏ dùng cho chăn thả
- Đất xây dựng chuồng trại
- Đất lâm nghiệp

| | | |
|---|--|---|
|  |  |  |
| <i>Đất trồng cây hàng năm</i> | <i>Đất trồng cây lâu năm</i> | <i>Vườn ươm</i> |
|  |  |  |
| <i>Vườn treo phong lan</i> | <i>Đất nuôi trồng gia cầm</i> | <i>Đất nuôi cá sấu</i> |
|  Cỏ ghi nê |  |  |
| <i>Đất đồng cỏ dùng cho chăn thả</i> | <i>Đất xây dựng chuồng trại</i> | <i>Đất lâm nghiệp</i> |
| <i>Hình 1.4.2. Đất sản xuất nông nghiệp</i> | | |

Để đánh giá đất sản xuất nông nghiệp phù hợp với các phương án sản xuất cần xem xét các chỉ tiêu.




Bảng 1.4.4. Đánh giá khả năng đáp ứng đất sản xuất nông nghiệp cho các phương án sản xuất

| Chỉ tiêu | Câu hỏi cần trả lời |
|-----------------|--|
| Chất đất | <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ vào nông hóa, thổ nhưỡng đất, xem chất đất phù hợp với các loại cây trồng nào? - Việc thay đổi cơ cấu cây trồng khác có phù hợp hay không? |

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Câu hỏi cần trả lời</i> |
|-----------------------------|--|
| Mức độ phì nhiêu của đất | <ul style="list-style-type: none"> - Hiện nay đất đai được đánh giá ở mức độ nào? - Có cần cải tạo? - Có cải tạo được không? - Thời gian và mức độ cải tạo? |
| Địa hình của đất | - Độ dốc, độ bằng phẳng như thế nào? Ưu tiên phát triển cây trồng nào? |
| Nguồn gốc của đất đai | <ul style="list-style-type: none"> - Đất được giao: đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã làm xong giấy tờ chờ được cấp (đất được giao có thời hạn và không thời hạn) - Đất chưa được giao: đất của dự án, đất chuyển nhượng không hợp pháp, đất khai hoang - Nếu là đất chưa được giao xem xét khả năng bị thu hồi khi đang sản xuất |
| Diện tích đất | <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá diện tích nông trại có đủ sản xuất với các phương án sản xuất đưa ra? - Nếu chưa đủ có khả năng thuê ở đâu, giá bao nhiêu? Thời gian thuê? Vị trí? |
| Đất dành cho chuồng trại | <ul style="list-style-type: none"> - Hiện nay có bao nhiêu khu chuồng trại? Khả năng sản xuất, chất lượng công trình của các khu chuồng trại? - Mức độ cải tạo? - Có diện tích đất để xây mới hay mở rộng không? |
| Đất cho nuôi trồng thủy sản | <ul style="list-style-type: none"> - Đã có hệ thống ao nuôi chưa? - Khả năng sản xuất của hệ thống ao nuôi này? <p><i>Chú ý: Khi chuyển từ đất trồng trọt, chăn nuôi sang nuôi trồng thủy sản phải tính toán kỹ hiệu quả vì việc chuyển ngược lại để sản xuất là rất khó.</i></p> |

2.2. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm khu vực dành cho tưới tiêu, nhà xưởng, kho bãi, khu ở, giao thông, xử lý nước thải, điện, nguồn cung cấp nước sinh hoạt.....

| | |
|--|---|
|  |  |
| <i>Bể nước tưới</i> | <i>Nhà kho</i> |
|  |  |
| <i>Khu vực xuất heo riêng</i> | <i>Khu nhà ở tầng 2 + nhà kho tầng 1</i> |
| <i>Hình 1.4.3. Một số hình ảnh cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất</i> | |

Xem xét khả năng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các phương án sản xuất bao gồm:

- Các cơ sở hạ tầng hiện có phục vụ được phương án sản xuất nào? Còn thiếu cơ sở hạ tầng nào? Cơ sở hạ tầng nào không sử dụng nữa?
- Chất lượng của các công trình: có được đảm bảo, thời gian sử dụng còn lại? Cần sửa chữa không? Khả năng mở rộng coi nói thêm?
- Khả năng sửa chữa, đầu tư và xây dựng thêm các cơ sở phục vụ sản xuất của trang trại?

Chú ý: Khi chuyển sang một phương án sản xuất mới, cần tính toán cẩn thận xem phương án đó cần có những cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nào.

3. Phân tích khả năng đáp ứng về về công nghệ, phương tiện sản xuất

Công nghệ và các phương tiện sản xuất (dụng cụ sản xuất) ảnh hưởng rất lớn đến năng suất và chất lượng sản phẩm.

Dưới đây là một số hình ảnh về việc áp dụng các công nghệ hiện đại trong nông nghiệp.



Hệ thống tưới phun tự động



Hệ thống nhà lưới



Nuôi heo an toàn sinh học



Nuôi gà áp dụng công nghệ hiện đại

Hình 1.4.4. Hình ảnh áp dụng công nghệ hiện đại cho nông nghiệp

Dựa trên các tiêu chuẩn về sản phẩm, yếu tố đầu vào của sản xuất trong nội dung phương án sản xuất đưa ra, đánh giá công nghệ, phương tiện sản xuất của trang trại bao gồm:

- Công nghệ, phương tiện sản xuất hiện có có đáp ứng được các phương án sản xuất hay không?
- Với các phương án sản xuất thì công nghệ và phương tiện sản xuất cần cải tiến, thuê hay mua mới?
- Nếu thuê hoặc mua thì ở đâu? Giá cả bao nhiêu?
- Xem xét chất lượng và năng suất sản phẩm khi áp dụng công nghệ mới và sử dụng công nghệ cũ.

Chú ý:

- Cơ sở hạ tầng của trang trại sẽ ảnh hưởng rất lớn đến công nghệ, phương tiện sản xuất.
- Chủ trang trại cần đi tham quan, học tập công nghệ mới trước khi đưa ra phương án sản xuất.

4. Phân tích khả năng đáp ứng về tài chính

Sau khi xem xét khả năng đáp ứng về lao động, đất đai, khu vực phục vụ sản xuất, công nghệ, phương tiện sản xuất sẽ sử dụng cùng với bản tính toán chi phí đưa ra. Trang trại xem xét khả năng đáp ứng về tài chính của tất cả các phương án sản xuất có khả thi hay không?



Hình 1.4.5. Tính toán khả năng đáp ứng về tài chính

4.1. Nguồn vốn tự có

Trang trại nào có nguồn vốn tự có càng nhiều thì càng thuận lợi khi đầu tư sản xuất, nguồn vốn có sẵn sẽ giúp trang trại bớt áp lực hơn do không phải lo lắng phải trả vốn và lãi vay.

Các bước tính toán nguồn vốn trang trại còn để đầu tư sản xuất:

- Tính xem trang trại có bao nhiêu tiền hoặc kiếm được bao nhiêu tiền để đầu tư sản xuất.

Khoản tiền đó bao gồm:

- + Các khoản tiết kiệm bao gồm cả nguồn thu từ trang trại vụ trước;
- + Lương hoặc các khoản thu nhập (nếu làm công việc khác nữa);
- + Tài sản mà có thể chuyển thành tiền như đất đai, đồ đạc...

- Quyết định xem cần giữ lại bao nhiêu trong trường hợp khẩn cấp;. Quản lý trang trại cần chú ý bỏ lại khoản dự phòng (thời tiết, lao động...)

Bảng 1.4.5. Tính toán số vốn tự có của trang trại cho các phương án sản xuất

| <i>Nguồn vốn tự có</i> | <i>Số tiền (đồng)</i> |
|--|-----------------------|
| - Tiền tiết kiệm | |
| - Tiền bán thiết bị cũ | |
| - Tổng thu nhập vụ trước | |
| - Các nguồn khác | |
| <i>Tổng nguồn vốn tự có</i> | |
| <i>Tiền dự phòng rủi ro</i> | |
| <i>Tiền còn lại để đầu tư sản xuất</i> | |

4.2. Nguồn vốn huy động

Sau khi xem xét tiền còn lại đầu tư không còn nhiều thì phải nghĩ đến phương án đi vay. Khi đi vay, cần phải tìm hiểu có thể vay ở đâu, hình thức trả thế nào, tài sản nào để thế chấp khi vay, thủ tục tiến hành vay để lựa chọn phương án sản xuất. Các nguồn huy động có thể vay:

- *Vay cá nhân từ gia đình, bạn bè*: Đây là nguồn vay sẽ giúp giảm bớt gánh nặng nhất cho trang trại, có thể sẽ không cần đến tài sản thế chấp và lãi cao. Nhưng nói chung, nguồn vay này rất khó huy động.

- *Vay cộng đồng, vay hợp tác xã*: nguồn vốn của các nhóm nhỏ tự thành lập tại địa phương hoặc nguồn vốn của hợp tác xã.

- *Các chương trình hỗ trợ cho vay của Chính phủ*: ưu tiên cho vay lãi suất thấp để phát triển một số lĩnh vực sản xuất ...

- *Hợp đồng nông vụ*: với các nhà máy chế biến, thu mua hợp đồng với trang trại đầu ra và ứng trước một phần.

- *Các tổ chức phi chính phủ và tài trợ từ các cơ quan phát triển*: vay ưu đãi với lãi suất thấp nhưng cũng có những nghĩa vụ đi kèm.

Đây thường là hình thức vay theo nhóm, cho phép những người không có thế chấp cũng có thể tiếp cận các khoản vay.

Để tiếp cận nguồn vốn này, quản lý trang trại cần tìm hiểu có hình thức này ở địa phương mình không.

- *Các ngân hàng thương mại*: là nguồn vốn vay thường đòi hỏi tài sản thế chấp và lãi suất tương đối cao, một số trường hợp ngân hàng chính sách xã hội và ngân hàng nông nghiệp thường ưu đãi lãi suất cho nông dân.

- *Vay nóng*: là nguồn vay với lãi suất rất cao thường được các trang trại vay khi cần nhanh. Tuy nhiên, các trang trại nên tính toán và không nên vay từ nguồn này



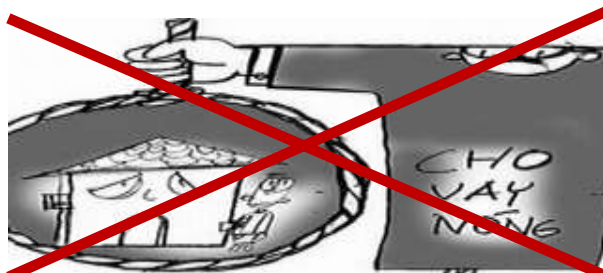
Vay từ các nhóm tiết kiệm



Vay từ hợp tác xã



Vay từ ngân hàng thương mại



Vay nóng với lãi suất cao

Hình 1.4.6. Một số nguồn có thể vay của trang trại

Trước khi quyết định vay, hãy trả lời các câu hỏi sau:

- Cần tổng cộng bao nhiêu vốn để đầu tư sản xuất?
- Có thể có bao nhiêu? Cần vay bao nhiêu?
- Có thể vay vốn ở đâu? Các điều kiện cho vay như thế nào?
- Phải giải trình các loại tài sản thế chấp nào?
- Các điều khoản và điều kiện cho vay như thế nào, thời hạn khoản vay, lãi suất, thời hạn trả gốc?
- Trang trại có tạo ra đủ lãi để trang trại chi phí khoản vay và hoàn trả tiền gốc trong thời hạn quy định hay không?

Sau khi tính toán nguồn vốn cần có để đầu tư các phương án sản xuất, xem xét nguồn vốn tự có, tính toán nguồn vốn vay, nơi vay... quản lý trang trại tổng hợp vào bảng các nguồn vốn vào bảng sau.

Bảng 1.4.6. Tổng hợp các nguồn vốn của trang trại

| <i>Nguồn vốn</i> | <i>Số tiền (đồng)</i> |
|--|-----------------------|
| Vốn cần có để đầu tư sản xuất (phương án 1, 2, 3...) | |
| Vốn chủ sở hữu | |
| Vốn vay | |
| Nguồn vốn khác | |
| Tài sản thế chấp..... | |

Sau khi xác định nguồn vốn hiện có và khoản chi phí dự kiến với các phương án có thể sản xuất xem phương án nào khả thi hơn.

Đây là một vấn đề rất quan trọng vì nếu không phân tích tài chính trước thì khi đã tiến hành kinh doanh thiếu vốn thì có nguy cơ rủi ro cao.

5. Phân tích khả năng đáp ứng của nhà cung cấp các yếu tố đầu vào

Sau khi đã xác định được các yếu tố đầu vào, cần phân tích khả năng đáp ứng của các yếu tố chủ yếu là các nhà cung cấp nguyên vật liệu:

- Có bao nhiêu nhà cung cấp nguyên vật liệu để sản xuất các sản phẩm?
- Tái sử dụng lại các nguyên vật liệu như phân bón, phụ phẩm nông nghiệp có được thường xuyên? Đáp ứng bao nhiêu nhu cầu của trang trại?
- Những thuận lợi và khó khăn thường gặp phải khi mua nguyên vật liệu?
- Những rủi ro thường gặp khi mua nguyên vật liệu?
- So sánh giá cả nguyên vật liệu giữa các nhà cung cấp? Mức độ ưu đãi?



Hình 1.4.7. Giống cá



Hình 1.4.8. Phân bón

Chú ý: Nếu nguồn nguyên vật liệu không ổn định (như giá lên xuống thất thường) cần nghiên cứu kỹ xem có nên sản xuất không?

6. Lựa chọn phương án sản xuất

Để lựa chọn phương án sản xuất tốt nhất trong các phương án sản xuất có thể tiến hành phân tích SWOT cho tất cả các phương án gồm:

- Điểm mạnh;
- Điểm yếu;
- Cơ hội; và
- Nguy cơ.



Hình 1.4.9. Phân tích SWOT

* Điểm mạnh và điểm yếu:

- Là những yếu tố bên trong mà trang trại có thể can thiệp, giải quyết như kỹ năng, kiến thức, lao động, tài chính, công nghệ...
- Những điểm mạnh là những mặt trang trại có khả năng làm tốt.
- Những điểm yếu là những mặt hạn chế đối với trang trại, trang trại làm chưa tốt.

* Cơ hội và nguy cơ:

- Là những yếu tố bên ngoài trang trại liên quan đến các diễn biến đang diễn ra trên thị trường, đối thủ cạnh tranh, các chính sách của Nhà nước, địa phương, tình hình kinh tế chung...
- Cơ hội: là những yếu tố trong cộng đồng xung quanh trang trại, có tác động tốt tới trang trại. Ví dụ: sản phẩm dự định sản xuất được nhà nước khuyến khích với các chính sách hỗ trợ vốn, giảm thuế...
- Nguy cơ là những yếu tố trong cộng đồng xung quanh trang trại có tác động xấu tới trang trại. Ví dụ như: có nhiều đối thủ cạnh tranh, các yếu tố thời tiết, thiên tai, dịch bệnh...

- Khi phân tích SWOT, xem phương án sản xuất nào có nhiều điểm yếu và các nguy cơ. Đánh giá xem các điểm yếu và nguy cơ có khả năng khắc phục không?

- Với những điểm yếu và nguy cơ nào càng có nhiều khả năng khắc phục càng được đánh giá cao để lựa chọn.

- Với những điểm yếu và nguy cơ không có khả năng khắc phục đánh dấu lại.

Bảng 1.4.7. Ví dụ về phân tích SWOT của một trang trại về phương án trồng rau

| <i>Bên trong trang trại</i> | |
|---|--|
| <i>Điểm mạnh</i> | <i>Điểm yếu</i> |
| <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức trồng rau của chủ trang trại - Được tập huấn tại các trung tâm khuyến nông, sở Nông nghiệp - Rau được trồng theo tiêu chuẩn VietGAP | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp thị thị trường còn kém cho các khách hàng lớn - Lao động sản xuất theo quy trình an toàn còn yếu |
| <i>Bên ngoài trang trại</i> | |
| <i>Cơ hội</i> | <i>Nguy cơ</i> |
| <ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu tiêu dùng về rau sạch ngày càng cao - Một trường học đang xây dựng | <ul style="list-style-type: none"> - Nhiều trang trại trồng rau mới thành lập - Rủi ro do mưa bão - Sâu bệnh nhiều |

Quyết định lựa chọn phương án sản xuất tối ưu dựa trên các yếu tố:

- Phương án sản xuất có nhiều điểm mạnh hơn điểm yếu
- Phương án sản xuất có nhiều cơ hội hơn nguy cơ
- Phương án có ít điểm yếu không thể khắc phục hơn
- Phương án có ít nguy cơ không thể khắc phục được.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

1.1. Trang trại cần phân tích những khả năng đáp ứng nào với các phương án sản xuất?

1.2. Thế nào là điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, nguy cơ?

2. Bài tập thực hành

2.1. Bài tập thực hành 1.4.1. Phân tích khả năng đáp ứng nguồn lao động của các phương án sản xuất

Chọn các phương án sản xuất và phân tích khả năng đáp ứng nguồn lao động của các phương án sản xuất.

Phương án sản xuất sản phẩm.....

| Hoạt động | Số lao động hiện có (người) | Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của lao động hiện có (nêu lý do) | | | Số lao động cần thuê (người) |
|-----------|-----------------------------|---|--|-------------------|------------------------------|
| | | Không thể đáp ứng | Chưa thể đáp ứng hoàn toàn nhưng có thể khắc phục được | Hoàn toàn đáp ứng | |
| | | | | | |
| | | | | | |

2.2. Bài tập thực hành 1.4.2. Phân tích khả năng đáp ứng của đất đai, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, công nghệ, phương tiện sản xuất của các phương án sản xuất

Chọn các phương án sản xuất và phân tích khả năng đáp ứng của đất đai, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, công nghệ, phương tiện sản xuất của các phương án sản xuất.

Phương án sản xuất sản phẩm.....

| Chỉ tiêu | Mức độ đáp ứng (nêu lý do) | | | Biện pháp khắc phục |
|----------------------------|----------------------------|--|-------------------|---------------------|
| | Không thể đáp ứng | Chưa thể đáp ứng hoàn toàn nhưng có thể khắc phục được | Hoàn toàn đáp ứng | |
| Đất sản xuất | | | | |
| - Chất đất | | | | |
| - Mức độ phì nhiêu của đất | | | | |
| - Địa hình của đất | | | | |
| - Nguồn gốc của đất đai | | | | |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| - Diện tích đất | | | | |
| - Chuồng trại | | | | |
| - Nuôi trồng thủy sản | | | | |
| Cơ sở hạ tầng phụ cụ sản xuất (liệt kê các cơ sở hạ tầng cần cho phương án) | | | | |
| - Nhà xưởng | | | | |
| - Nhà kho | | | | |
| - Hệ thống tưới | | | | |
| - Khu xử lý rác thải | | | | |
| - Giao thông | | | | |
| | | | | |
| Công nghệ, phương tiện sản xuất (liệt kê cụ thể) | | | | |
| - Hệ thống phun nước tự động | | | | |
| | | | | |

2.3. Bài tập thực hành 1.4.3. Phân tích khả năng đáp ứng tài chính của các phương án sản xuất

Chọn một phương án sản xuất và phân tích khả năng đáp ứng tài chính.

Phương án sản xuất sản phẩm.....

| <i>Nguồn vốn tự có</i> | <i>Số tiền (đồng)</i> |
|------------------------|-----------------------|
| - Tiền tiết kiệm | |
| - Tiền bán thiết bị cũ | |

| <i>Nguồn vốn tự có</i> | <i>Số tiền (đồng)</i> |
|--|-----------------------|
| - Tổng thu nhập vụ trước | |
| - Các nguồn khác | |
| <i>Tổng nguồn vốn tự có</i> | |
| <i>Tiền dự phòng rủi ro</i> | |
| <i>Tiền còn lại để đầu tư sản xuất</i> | |

2.4. Bài tập thực hành 1.4.4. Lựa chọn phương án sản xuất phù hợp

a1. Lựa chọn phương án sản xuất cuối cùng qua phân tích SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, nguy cơ) cho tất cả các phương án dự định sản xuất.

Phương án sản xuất 1, 2, 3.....

| Bên trong trang trại | |
|----------------------|----------|
| Điểm mạnh | Điểm yếu |
| | |
| Bên ngoài trang trại | |
| Cơ hội | Nguy cơ |
| | |

Liệt kê phương án nào có nhiều điểm mạnh hơn điểm yếu

Liệt kê phương án nào có nhiều cơ hội hơn nguy cơ

- Với các phương án

+ Số lượng ?điểm yếu không có khả năng khắc phục

+ Số lượng ?.....nguy cơ nào không có khả năng khắc phục

a2. Xem xét các điểm yếu và nguy cơ liệt kê trong bản phân tích và đề ra biện pháp khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu các nguy cơ cho các phương án sản xuất được chọn sản xuất.

| | |
|---------------------------|--|
| Điểm yếu | Biện pháp khắc phục điểm yếu |
| Nguy cơ | Biện pháp giảm thiểu nguy cơ |

C. Ghi nhớ

1. Để lựa chọn được phương án sản xuất thông qua phân tích khả năng đáp ứng của nhận lực, đất sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng sản xuất, phương tiện, công nghệ sản xuất, tài chính của từng phương án sản xuất.

2. Phân tích SWOT để tìm ra điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ của các phương án sản xuất để ra quyết định lựa chọn.

BÀI 05. QUY HOẠCH SẢN XUẤT

Mã bài: MĐ01-05



Mục tiêu:

- Mô tả được các nội dung trong quy hoạch sản xuất;
- Thực hiện được việc thiết kế, phân chia mặt bằng sản xuất cho trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; hệ thống phục vụ sản xuất như tưới tiêu, khu vực xử lý chất thải, nhà xưởng, kho;
- Trình bày được các biện pháp bảo vệ môi trường trang trại.

A. Nội dung

1. Quy hoạch sản xuất là gì?

- Quy hoạch sản xuất bao gồm các công việc: *lựa chọn hình thức; phân chia sử dụng tài nguyên* trước khi tiến hành các hoạt động sản xuất để đạt được mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận.

- Mục tiêu của trang trại là phải tìm ra được hình thức tổ chức phù hợp nhất và sử dụng có hiệu quả nhất các tài nguyên sẵn có.



Hình 1.5.1. Thảo luận để quy hoạch sản xuất

2. Mục đích của quy hoạch sản xuất

- Khắc phục tình trạng tự phát, hiệu quả thấp và kém bền vững;
- Khai thác có hiệu quả tài nguyên đất đai, nước, sinh vật, lao động, vốn và các tiềm năng kinh tế khác;
- Giúp các trang trại hình dung được các vị trí canh tác, các hạng mục công trình, hệ thống phục vụ cho hoạt động sản xuất nhằm kiểm soát dịch bệnh và xử lý chất thải.
- Đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái và quy trình sản xuất an toàn bền vững, đảm bảo an toàn sinh kế.

3. Nguyên tắc quy hoạch sản xuất

- Mỗi một yếu tố (nhà ở, khu chăn nuôi, vườn rau, nhà xưởng, kho, khu rác thải...) được sắp đặt trong mối quan hệ tương hỗ với nhau.

Ví dụ: vườn đặt ở giữa nhà và chuồng trại chăn nuôi để cỏ rác lấy trong vườn rải xuống chuồng và phân chuồng + rác hoai mục thì rải lại ra vườn.

- Mỗi yếu tố thực hiện nhiều chức năng.

Ví dụ: ao hồ chứa nước vừa là nơi cung cấp nước, nuôi cá, bờ ao là đường đi lại, mặt nước làm giảm khi trời nắng nóng

- Mỗi chức năng được nhiều yếu tố hỗ trợ

- Ưu tiên sử dụng tài nguyên sinh học

- Tái chu kỳ năng lượng tại chỗ

- Đa canh và đa dạng hóa các loài cây có lợi để tăng sản lượng và tăng mức độ tương tác trong hệ thống.

- Tìm cách sử dụng bờ rìa và mô hình tự nhiên có lợi nhất.

4. Nội dung quy hoạch sản xuất

4.1. Quy hoạch các vùng sản xuất

Trước tiên, với các phương án sản xuất đã được lựa chọn, tiến hành quy hoạch các vùng sản xuất xem xét khả năng:

- Trang trại chuyển đổi hoạt động sản xuất.

Ví dụ: từ trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản...

- Trang trại mở rộng hay thu hẹp hoạt động sản xuất

Việc quy hoạch các vùng dựa trên cơ sở:

- Hiệu quả sử dụng và thuận tiện chăm sóc, thu hoạch, quản lý, tiết kiệm tối đa năng lượng...

- Những diện tích cần thời gian chăm sóc thường xuyên như: Vườn rau, chuồng gà, chuồng lợn, bể nước, vườn ươm, ao hồ nuôi trồng thủy sản thì đặt gần nhà.

- Những nơi đòi hỏi chế độ chăm sóc ít hơn thì bố trí xa hơn đặc biệt là những vùng một năm đi lại chăm sóc vài lần như rừng cây lâm nghiệp, cây ăn quả tán to thì đặt xa nhà.

Bảng 1.5.1. Phân chia các vùng sản xuất

| <i>Phân vùng</i> | <i>Quy hoạch</i> |
|-------------------------|--|
| Vùng 1 | Nhà ở Vườn rau, vườn thuốc nam Một số cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất |
| Vùng 2 | Các cây trồng chính: hoa màu, lương thực, cây ăn quả Khu vực cần chăm sóc nhiều Một số trại chăn nuôi Ao hồ nuôi trồng thủy sản |

| <i>Phân vùng</i> | <i>Quy hoạch</i> |
|------------------|--|
| Vùng 3 | Khu vực trồng cỏ chăn nuôi, đồng cỏ chăn thả Vành đai cây xanh bảo vệ: cây hàng rào, cây chắn gió Các cây trồng cần ít sự chăm sóc |
| Vùng 4 | Rừng Cây gỗ, cây lấy củi Một số loài động vật như: dê, hươu, nai, lợn thả rong |

Tùy điều kiện cụ thể, có thể một trang trại chỉ có 1-2 vùng sản xuất mà quy hoạch cho hợp lý.

Chú ý: Quy hoạch vùng hay bố trí các hợp phần phải thể hiện được vị trí hợp lý nhằm phát huy tối đa hiệu quả của mỗi một yếu tố ở vùng đó và tiết kiệm năng lượng cho trang trại.

4.1.1. Thiết kế phân chia khoảnh, lô, thửa sản xuất cho trồng trọt

Căn cứ để thiết kế phân chia khoảnh, lô hay thửa sản xuất cho trồng trọt:

- Đặc tính tự nhiên của các loại đất
- Điều kiện thủy lợi hiện có của trang trại và nhu cầu khác nhau về nước của từng loại cây trồng.
- Phương án sản xuất đã được lựa chọn với cơ cấu diện tích từng loại cây trồng, cơ cấu đàn vật nuôi và nuôi trồng thủy sản.

a. Bố trí cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày

Cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đậu nành, mè, lạc...) thường có thời gian sinh trưởng ngắn.

Vì thế, yêu cầu bố trí đất đai cho các loại cây này:

- Chọn loại đất phù hợp với từng loại cây trồng, tầng canh tác trên 35cm
- Bố trí tập trung liền khoảnh, chủ động về thủy lợi.
- Bố trí ở những nơi bằng phẳng để tiện canh tác
- Xác định một công thức luân canh thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai trong khi sử dụng.



Hình 1.5.2. Bố trí đất trồng mía

b. Bố trí đất trồng rau:

Rau là loại cây trồng có yêu cầu thâm canh cao, đầu tư chủ yếu lao động thủ công, trình độ kỹ thuật phức tạp. Vì thế bố trí nên:

- Bố trí ở gần khu dân cư, trại chăn nuôi, gần nguồn nước, gần đường giao thông.
- Bố trí trên đất tơi xốp, hàm lượng dinh dưỡng cao, tương đối bằng phẳng và khuất gió.



Hình 1.5.3. Bố trí đất trồng rau

c. Bố trí đất trồng cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày

Là loại cây có thời gian sinh trưởng dài (trên 1 năm) có giá trị kinh tế lớn vì thế cần bố trí:

- Bố trí đất cao có tầng canh tác trên 60cm
- Bố trí gần đường giao thông
- Khi trồng nên chia thành các lô để tiện cho việc chăm sóc và bảo vệ cây.



Hình 1.5.4. Bố trí đất trồng tiêu

d. Bố trí đất chăn thả gia súc

Với các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp lấy chăn nuôi gia súc là hướng kinh doanh chính thì nên bố trí đất cho chăn thả gia súc. Khi bố trí đất vào mục đích này cần chú ý:

- Khu chăn thả nên chọn nơi cao ráo, thoáng khí, đầy đủ ánh sáng, cách xa khu dân cư.
- Nên bố trí thành từng vùng để thực hiện chế độ chăn thả luân phiên.



Hình 1.5.5. Bố trí đất chăn thả gia súc

Các trang trại chăn nuôi đại gia súc hiện nay chủ yếu theo hình thức chăn nuôi tập trung, nuôi nhốt để vỗ béo hơn là có bãi chăn thả.

4.1.2. Thiết kế, phân chia chuồng trại cho chăn nuôi

Trước khi thiết kế, phân chia chuồng trại cần phân tích những đặc trưng, nhu cầu, chức năng của vật nuôi để đặt vị trí chuồng trại.

Khi quy hoạch các cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo các yêu cầu sau:

* Điều kiện về vị trí xây dựng chuồng trại:

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chăn nuôi của địa phương.

- Có nguồn nước sạch phục vụ cho các hoạt động chăn nuôi, nơi chứa đủ nước về số lượng, đảm bảo về chất lượng.

- Vị trí xây dựng cơ sở cách xa trường học, cơ quan, bệnh viện, chợ, công viên, khu du lịch, các công trình công cộng khác...

- Vị trí chuồng trại với nguồn nước phải cách xa.

* Nguyên tắc chung khi thiết kế chuồng trại chăn nuôi:

Sắp xếp tổng thể các dãy chuồng, các công trình phục vụ trên một mặt bằng.



Hình 1.5.6. Sắp xếp các dãy chuồng trại

- Phù hợp với đặc điểm sinh lý của từng loại vật nuôi

- Đáp ứng về việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật và việc phòng trừ dịch bệnh cho vật nuôi và bảo vệ sức khỏe con người.

+ Chuồng trại ấm về mùa đông, mát về mùa hè, chống được cơn bão giông có thể hắt nước vào chuồng. Đặc biệt là phải phù hợp với đặc điểm sinh lý của vật nuôi

+ Chuồng trại phải thuận tiện cho việc phân phối thức ăn và nước uống cho vật nuôi, không làm lãng phí thức ăn và công chăm sóc nuôi dưỡng.



Hình 1.5.7. Sắp xếp bên trong chuồng trại

- Khi xây dựng chuồng trại phải tính toán hiệu quả kinh tế (vừa đảm bảo nhu cầu của chuồng nuôi nhưng lại tiết kiệm được sức lao động và nguyên vật liệu).

- Kết hợp được các kiểu chuồng nuôi hiện đại và truyền thống để có những kiểu chuồng nuôi phù hợp với điều kiện ở Việt Nam, đồng thời có khả năng tận dụng được nguồn nguyên liệu sẵn có của gia đình và địa phương.

- Đảm bảo vệ sinh và an toàn dịch bệnh cho vật nuôi và sức khỏe con người.

- Yêu cầu đối với chuồng trại chăn nuôi:

+ Chuồng nuôi phải bố trí hợp lý theo các kiểu chuồng về vị trí, hướng, kích thước, khoảng cách, giữa các dãy chuồng theo quy định hiện hành về chuồng trại

+ Nền chuồng đảm bảo không trơn trượt và phải có rãnh thoát nước đối với chuồng sàn có độ dốc từ 3-5% đối với chuồng nền.



+ Mái chuồng đảm bảo không bị dột nước khi mưa.

+ Đường thoát nước thải từ chuồng nuôi đến khu xử lý chất thải phải kín, đảm bảo dễ thoát nước và không trùng với đường thoát nước khác.

+ Khu chuồng nuôi và tại lối ra vào mỗi dãy chuồng nuôi phải bố trí hố khử trùng.

4.1.3. Thiết kế, phân chia hệ thống ao, đầm, lồng, bè cho nuôi trồng thủy sản

a. Đối với các hoạt động nuôi ao, đầm:

| | |
|---|--|
| <p>- Bờ phải cao, mặt bằng phải vững chãi, địa tầng ổn định, không nằm trong vùng bị xói lở, ao, bể nuôi được xử lý chống thấm, chống rò rỉ, chống tràn nước.</p> |  |
| <p>- Với ao nuôi trên cát: bạt làm ao phải chắc chắn bền, không độc và dễ vệ sinh, khử trùng tiêu độc</p> |  |
| <p>Hình 1.5.9. Nuôi thủy sản trên cát</p> | |

- Ao không sạt lở, không có ổ mối, hang hốc.

- Ao phải có cống, đặng, rào chắn để tránh thất thoát, đáy ao bằng phẳng, nghiêng về phía đường thoát nước.

- Đối với các trang trại nhập khẩu giống thủy sản phải có nơi cách ly kiểm dịch đảm bảo tách biệt với khi vực nuôi xung quanh và dễ khoanh dập dịch khi có dịch bệnh xảy ra

- Xây dựng hệ thống đường dẫn nước thải đúng quy định. Việc dẫn nước thải không gây ô nhiễm cho các trang trại chăn nuôi khác.

b. Đối với hoạt động nuôi lồng bè:

- Lồng bè phải làm bằng vật liệu chắc chắn, bền, có khả năng chống chịu tốt với môi trường nước, sóng, gió, chất khử trùng tiêu độc.

- Thiết kế dễ làm vệ sinh, khử trùng, dễ di dời, lắp đặt.

- Các lồng bè phải đặt so le không gây cản trở dòng chảy



Hình 1.5.10. Nuôi cá lồng bè

4.2. Thiết kế, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động sản xuất

Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động sản xuất bao gồm các khu vực: hệ thống nhà ở, tưới tiêu, nhà kho, khu vệ sinh hay nơi chứa rác thải...

Căn cứ trên phương án sản xuất được lựa chọn có hai phương thức:

* Nếu các hệ thống phục vụ cho hoạt động sản xuất đã có chỉ cần cải tạo thì cần tiến hành xem xét để sửa chữa nhằm phục vụ tốt cho hoạt động của trang trại.

* Nếu cần xây dựng thêm thì chú ý:

- Hệ thống đi lại: quy hoạch đường đi lại dễ dàng, thuận tiện gần với các vùng sản xuất giúp vận chuyển nguyên vật liệu cũng như chăm sóc, cho ăn cây trồng, vật nuôi hàng ngày.



Hình 1.5.11. Đường chính vào trang trại



Hình 1.5.12. Đường phụ cấp 1 vào các khu vực



Hình 1.5.13. Đường đi trong các luống canh tác

Ngoài ra một số trang trại có thể làm thêm một số đường như:

- + Đường tuần tra, bảo vệ
- + Đường tham quan, thư giãn...
- Hệ thống kênh mương thủy lợi trong trang trại thường được kết hợp chặt chẽ với bờ vùng, bờ thửa. Gồm 3 loại:
 - + Kênh cấp 1: Tưới tiêu cho vùng
 - + Kênh cấp 2: Tưới tiêu cho khoảnh
 - + Kênh cấp 3: Tưới tiêu cho thửa



Hình 1.5.14. Các hình thức tưới cho cây trồng

- Kho nguyên vật liệu: các trang trại thường có ít nhất là một kho chứa nguyên vật liệu và phương tiện sản xuất.
 - + Nền nhà kho phải được làm bằng vật liệu cứng, nhẵn, không thấm nước, dễ vệ sinh, dễ thoát nước, khử trùng.
 - + Kho nguyên vật liệu phải kín nhưng dễ thông gió, ngăn được côn trùng và động vật gây hại xâm nhập.
 - + Trong kho phải có các khu vực riêng biệt để chứa thức ăn, hóa chất và thuốc phòng trị bệnh sử dụng trong quá trình nuôi, trồng.



Kệ để nguyên vật liệu trong kho phải cao cách mặt đất (hoặc nền) ít nhất 0,3 m và đặt cách tường ít nhất 0,3 m.

Hình 1.5.15. Kho chứa nguyên vật liệu

+ Kho chứa xăng, dầu phải được bố trí cách biệt với nguồn nước cấp vào các ao nuôi để tránh gây nhiễm bẩn, có trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

4.3. Các biện pháp bảo vệ môi trường

Lâu nay, các nhà quản lý trang trại chỉ tập trung vào mục tiêu làm ra nhiều sản phẩm, bán được nhiều tiền...nên đã phải sử dụng những biện pháp: Dùng phân hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ, thuốc kích thích, giống mới năng suất cao... làm cho chất lượng nông sản bị giảm sút và gây ảnh hưởng đến môi trường.

Trang trại cần hướng đến hệ thống nông nghiệp bền vững, không để cho nguồn chất dinh dưỡng/năng lượng bị mất đi mà chuyển chúng thành chu trình tại chỗ.

Ví dụ: Rác thải từ nhà bếp, lá cây, giấy bỏ, nước thải sinh hoạt... nếu để đi ra môi trường sẽ làm ô nhiễm môi trường nhưng nếu chúng được thu gom và xử lý trở thành phân bón trồng rau, cây ăn quả...

* Một số biện pháp bảo vệ môi trường ở trang trại:

- Sử dụng phân bón đúng cách cho cây trồng, tận dụng phân hữu cơ của gia súc làm phân bón cho cây trồng và xây dựng hầm biogas

+ Hạn chế sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu. Tuân thủ đúng kỹ thuật bón.

+ Tận dụng phân gia súc xây dựng hầm biogas.



Hình 1.5.16. Hình ảnh về hầm biogas

+ Tăng cường sử dụng phân hữu cơ hoai mục từ chăn nuôi bón cho cây

trồng.

+ Tuyệt đối không bón các loại phân chuồng chưa ủ hoai, không dùng phân tươi pha loãng nước để tưới

+ Tuyệt đối không được dùng phân tươi. Phân phải được ủ theo kỹ thuật ủ nóng (ủ xốp) để tiêu diệt các mầm bệnh, nguồn ký sinh trùng.

- *Sử dụng biện pháp sinh học*

Sử dụng tài nguyên sinh học để tiết kiệm năng lượng, tái chu kỳ chất dinh dưỡng cải thiện môi trường sống, làm đất tơi xốp, chống xói mòn.

Các giải pháp sử dụng tài nguyên sinh học:

+ Giải pháp phân bón

Phân + nước tiểu của gia súc, gia cầm, phân giun... có hàm lượng đạm rất cao → vào đất → vi sinh vật đất phân giải → đạm dễ tiêu → cây trồng.

Cây họ đậu → vi khuẩn nốt sần ở bộ rễ → cố định Nitơ không khí (khó tiêu) → đạm dễ tiêu → cây trồng



Hình 1.5.17. Trồng cây lạc

+ Kết hợp chức năng ưu việt của các loài khác nhau → nhu cầu phân bón sẽ giảm dần như: Nuôi vịt kết hợp cây lúa và nuôi cá; Trồng cây họ đậu xen kẽ với cây ăn quả; Ủ phân chuồng với phân xanh làm cho hàm lượng dinh dưỡng trong phân cao hơn.

+ Giải pháp sử dụng thiên địch: Sử dụng thiên địch thay cho thuốc bảo vệ thực vật. Ví dụ: Gà bắt sâu, bọ, giun, châu chấu..., thả kiến đỏ vào vườn cây ăn quả để bắt sâu, trồng cây tạo màu sắc, mùi vị để thu hút thiên địch và xua đuổi sâu hại...

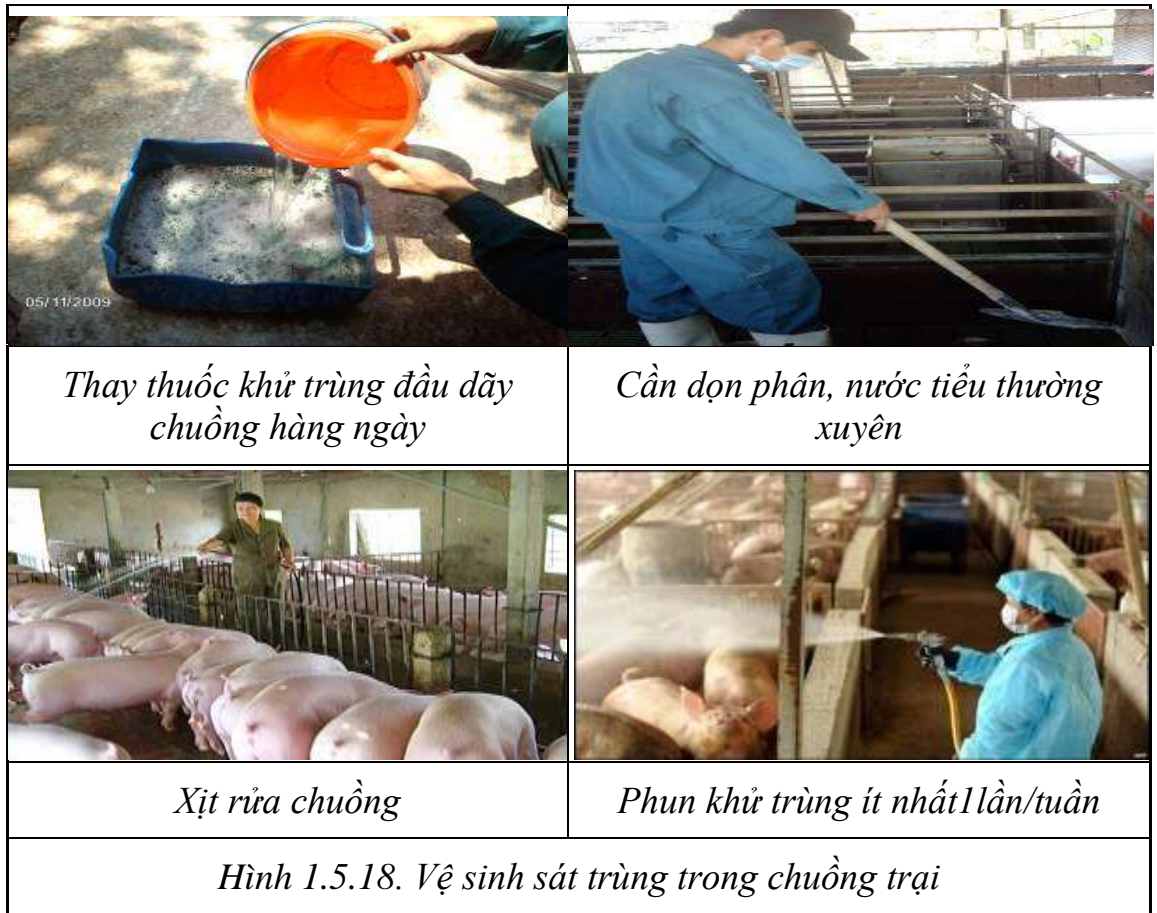
+ Giải pháp về hàng rào: Sử dụng những loại cây có gai như: mây, cây tre, cây găng... làm hàng rào có sức bền rất nhiều lần so với hàng rào xây bằng gạch...

+ Sử dụng tài nguyên sinh học đi kèm với quản lý chặt chẽ. Nếu không có thể gây hại và gây ô nhiễm. Ví dụ: Chuồng trại không được quét dọn sẽ gây ô nhiễm sinh ra dịch bệnh.

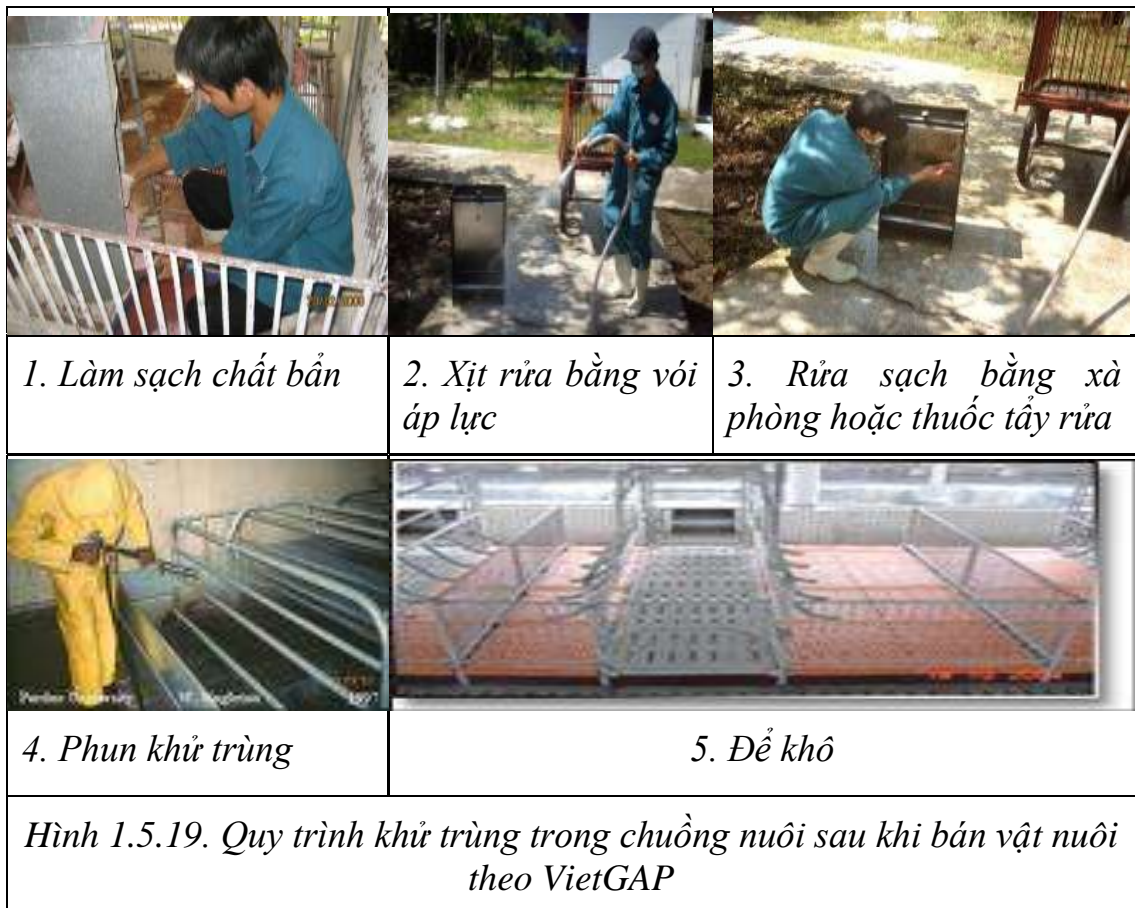
- *Thường xuyên khử trùng chuồng trại và ao nuôi trồng thủy sản*

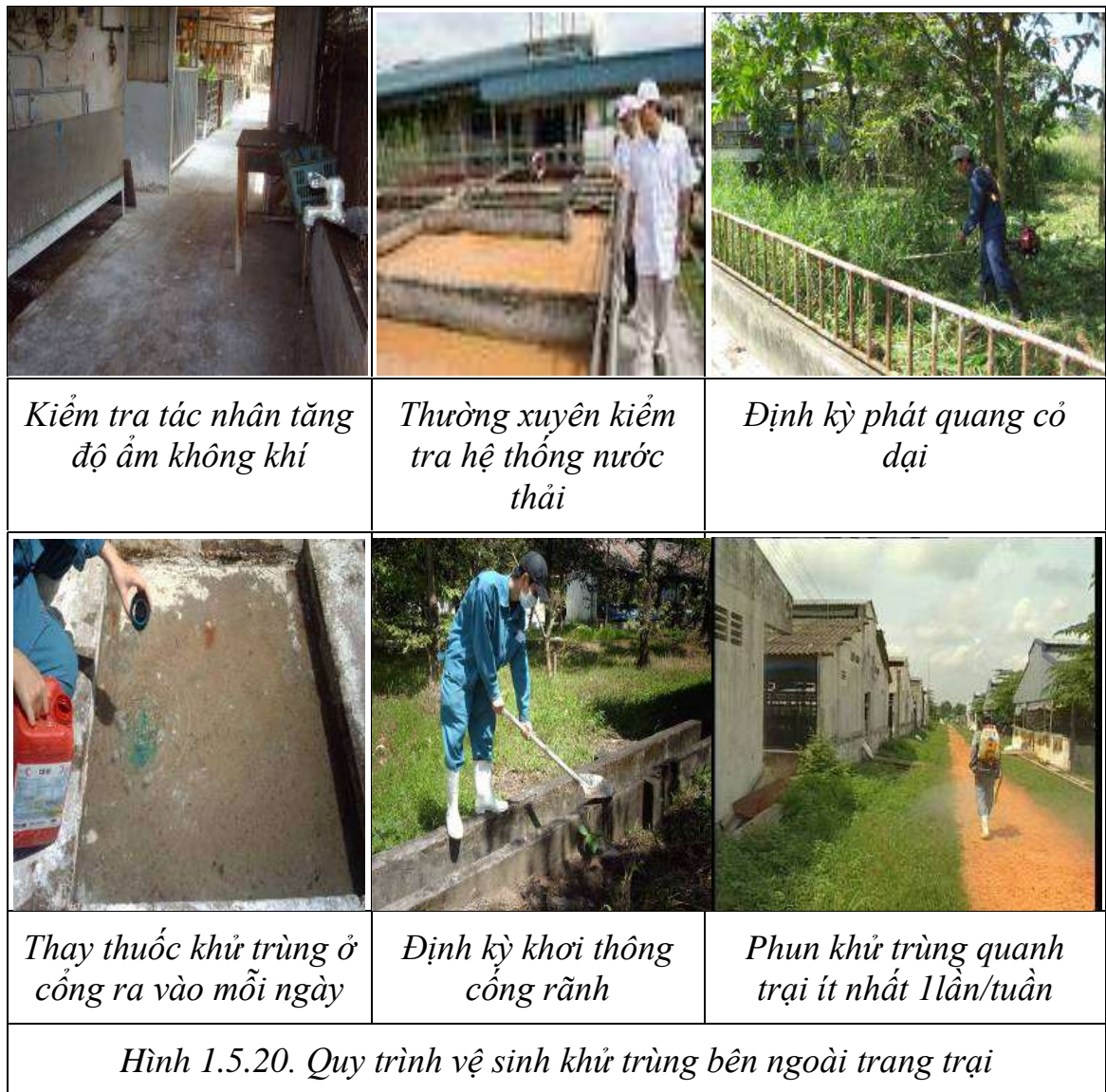
+ Khử trùng toàn khu vực chuồng trại ao nuôi bao gồm: thiết bị, kho chứa thức ăn, khu vực xung quanh chuồng, ao và hố chứa phân

+ Vệ sinh sát trùng ít nhất mỗi năm một lần



+ Tuân theo quy trình vệ sinh khử trùng trong và ngoài cho chuồng trại, ao nuôi.





- Quản lý chất thải

+ Thiết kế hệ thống chứa phân, hệ thống thoát và chứa nước tiểu phù hợp, tránh ô nhiễm cho toàn trang trại và bên ngoài.

+ Hệ thống thoát nước thải phải ở trong trạng thái hoạt động tốt và phải dọn rửa thường xuyên.

+ Cần có hàng rào bảo vệ, cách ly khu vực chứa và xử lý chất thải.

+ Nên trồng cây xanh xung quanh khu vực xử lý và bảo quản phân gia súc.

+ Khu xử lý nước thải phải có đáy thấp hơn cao đáy của hệ thống ao nuôi để tránh sự thấm thấu ngược, phải cách biệt với khu vực nuôi và nguồn nước để tránh lây nhiễm chéo.

+ Nước thải trước khi thải ra môi trường được xử lý không vượt quá giới hạn cho phép và các quy định hiện hành.

+ Nước thải sinh hoạt trong cơ sở nuôi được xử lý trong hồ vệ sinh tự hoại.

+ Không được để nước bắn chảy vào các ao, đầm nuôi, ao lắng hoặc kênh dẫn nước và bất kỳ thủy vực tự nhiên nào.

+ Khi có bệnh xảy ra, cơ sở không được thải nước trong ao nuôi hoặc phải xử lý tiêu diệt mầm bệnh trước khi thải ra môi trường ngoài.

+ Bùn thải trong quá trình nuôi phải thu gom và đổ vào nơi quy định để xử lý tránh gây ô nhiễm cho vùng nuôi.

+ Các chất thải rắn, chất thải hữu cơ trong quá trình nuôi phải thu gom, phân loại và xử lý trước khi đưa vào các thùng chứa.

+ Các thùng chứa phải đảm bảo an toàn, đặt đúng vị trí quy định, thuận tiện cho các hoạt động nuôi, không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước.



+ Đối với cơ sở nuôi thủy sản lồng, bè: mỗi cơ sở phải lắp đặt thùng rác và chuyển đến nơi thu rác tập trung.

Nếu chưa có tổ chức thu gom rác tập trung thì các cơ sở phải có biện pháp xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước. Không tùy tiện xả rác, thức ăn ôi thiu xuống khu vực lồng bè và môi trường xung quanh.

- *Sử dụng chế phẩm vi sinh*

Chế phẩm vi sinh là sản phẩm có chứa vi sinh vật sống nhằm mục đích cải thiện sức khỏe con người và vật nuôi.





Chế phẩm sinh học được sử dụng:

+ Trồng trọt: như phân bón hữu cơ vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật nhằm cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng, cải tạo đất nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, xử lý bệnh mà không gây ảnh hưởng xấu đến người, động vật, môi trường sinh thái

+ Chăn nuôi: thực phẩm bổ sung có tác dụng giúp vật nuôi hấp thụ thức ăn tốt, kích thích tăng trưởng, qua đó giảm tiêu tốn thức ăn, giảm mùi hôi thối chuồng trại, nâng cao sức đề kháng cho vật nuôi và không gây tiêu cực đến sức khỏe vật nuôi, con người

+ Nuôi trồng thủy sản: sử dụng men vi sinh làm thức ăn và xử lý ao hồ nhằm ổn định chất lượng nước, phân giải khí độc được tạo thành từ nền đáy ao trong quá trình nuôi, cải thiện tiêu hòa trong đường ruột tôm cá, hạn chế sự phát triển quá mức của vi khuẩn có hại, phân giải chất hữu cơ tích tụ nền đáy ao

+ Xử lý chất thải: ứng dụng chế phẩm vi sinh để xử lý rác thải, phế thải nông nghiệp ngoài đồng ruộng, nước thải chăn nuôi, ao hồ, nước thải chế biến nông sản.

- Nhà vệ sinh

+ Đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm ao, đầm: Khu vệ sinh cá nhân cho công nhân phải được thiết kế chống thấm lệu và ảnh hưởng tới khu vực nuôi.

+ Đối với cơ sở nuôi thủy sản lồng bè: phải bố trí đủ nhà vệ sinh phù hợp với số lượng lao động việc trên bè. Nhà vệ sinh phải kín và tự hoại, được đặt ở cuối bè, đảm bảo không có bất kỳ mối nguy nào do phân người làm ô nhiễm môi trường và bè nuôi.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

1.1. Nêu mục đích của việc quy hoạch sản xuất

1.2. Tại sao các trang trại nên quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường.

2. Bài tập/thực hành

Bài tập thực hành 1.5.1. Quy hoạch sản xuất

Với các phương án sản xuất được lựa chọn ở bài tập 1.4.4 bài 4, hãy quy hoạch sản xuất cho toàn trang trại bao gồm:

- Mặt bằng sản xuất
- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất
- Hệ thống xử lý và bảo vệ môi trường

C. Ghi nhớ

1. Quy hoạch sản xuất trang trại là cơ sở cho việc tiến hành lập kế hoạch và tổ chức sản xuất.

2. Quy hoạch sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường giúp trang trại phát triển bền vững.

| Mã bài | Tên bài | Loại bài dạy | Địa điểm | Thời lượng | | | |
|--------------------------|---|--------------|--|------------|-----------|-----------|----------|
| | | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra |
| MĐ01-01 | Giới thiệu về trang trại và quản lý trang trại | Tích hợp | Lớp học | 8 | 4 | 4 | 0 |
| MĐ01-02 | Xác định nhu cầu thị trường | Tích hợp | Lớp học, thị trường (chợ, siêu thị...) | 20 | 4 | 14 | 2 |
| MĐ01-03 | Xây dựng các phương án sản xuất | Tích hợp | Lớp học, trang trại | 18 | 4 | 13 | 1 |
| MĐ01-04 | Phân tích khả năng đáp ứng và lựa chọn phương án sản xuất phù hợp | Tích hợp | Lớp học, trang trại | 20 | 4 | 15 | 1 |
| MĐ01-05 | Quy hoạch sản xuất | Tích hợp | Lớp học, trang trại | 14 | 4 | 10 | 0 |
| Kiểm tra kết thúc mô đun | | | | 4 | 0 | 0 | 4 |
| Cộng | | | | 84 | 20 | 56 | 8 |

IV. Hướng dẫn thực hiện bài tập thực hành

4.1. Bài tập thực hành 1.1.1. Xác định quy mô sản xuất để được chứng nhận là trang trại

- Nguồn lực: giấy A4, bút.

- Cách tổ chức thực hiện: mỗi học viên tự thực hiện sau đó giảng viên sẽ chỉ định một vài học viên trả lời.

- Nhiệm vụ mỗi học viên khi thực hiện bài tập: nghiên cứu đề bài và chọn câu trả lời đúng.

- Thời gian hoàn thành: 30 phút.

- Kết quả và tiêu chuẩn cần đạt được của bài tập:

+ Hoàn thiện phiếu đúng thời gian quy định;

+ Điền đúng thông tin trong mẫu phiếu.

4.2. Bài tập thực hành 1.2.1. Tìm hiểu về các loại sản phẩm

- Nguồn lực: thẻ màu, bút dạ.

- Cách tổ chức thực hiện: làm việc theo cá nhân.

- Nhiệm vụ mỗi học viên khi thực hiện bài tập: mỗi học viên đưa ra các sản phẩm và lý do chọn sản phẩm, sau đó dán lên bảng theo từng lĩnh vực sản xuất. Các học viên xem và thảo luận.

- Thời gian hoàn thành: 30 phút.

- Kết quả và tiêu chuẩn cần đạt được của bài tập:

+ Hoàn thành bài làm đúng thời gian;

+ Sản phẩm và lý do nêu cụ thể.

4.3. Bài tập thực hành 1.2.2. Soạn mẫu phiếu để thu thập thông tin từ khách hàng tiềm năng và đối thủ cạnh tranh

- Nguồn lực: giấy A4, bút, máy chiếu, máy tính.

- Cách tổ chức thực hiện: làm việc theo nhóm, mỗi nhóm 3 - 5 học viên. Nửa số nhóm của lớp sẽ soạn phiếu lấy thông tin từ khách hàng, nửa còn lại soạn phiếu lấy thông tin từ đối thủ cạnh tranh.

- Nhiệm vụ mỗi nhóm khi thực hiện bài tập: các nhóm thảo luận đưa ra nội dung và mẫu phiếu của nhóm mình, sau đó các nhóm cử đại diện lên trình bày phiếu của nhóm mình, các nhóm còn lại góp ý. Hoàn thiện mẫu phiếu của nhóm mình.

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/nhóm.

- Kết quả và tiêu chuẩn cần đạt được của bài tập:

+ Hoàn thành bài làm đúng thời gian;

+ Mẫu phiếu đáp ứng các tiêu chí;

+ Các ý kiến đóng góp mẫu phiếu nhóm bạn.

4.4. Bài tập thực hành 1.2.3. Xác định phương pháp thu thập thông tin thị trường của khách hàng và đối thủ cạnh tranh

- Nguồn lực: giấy A4, bút, máy chiếu, máy tính.

- Cách tổ chức thực hiện: làm việc theo nhóm, mỗi nhóm 3 - 5 học viên. Nửa số nhóm của lớp soạn nội dung thông tin từ khách hàng sẽ đưa ra phương pháp để lấy được các thông tin đó, nửa còn lại soạn nội dung thông tin từ đối thủ cạnh tranh đưa ra phương pháp lấy thông tin.

- Nhiệm vụ mỗi nhóm khi thực hiện bài tập: các nhóm thảo luận đưa ra phương pháp lấy thông tin của nhóm mình, sau đó nhóm cử đại diện lên trình bày phương pháp của nhóm mình, các nhóm còn lại góp ý.

- Thời gian hoàn thành: 90 phút/nhóm.

- Kết quả và tiêu chuẩn cần đạt được của bài tập:

+ Hoàn thành bài làm đúng thời gian;

+ Phương pháp đưa ra lấy đầy đủ các thông tin;

+ Các ý kiến đóng góp cho phương pháp của nhóm bạn.

4.5. Bài tập thực hành 1.2.4. Đánh giá thị trường

- Nguồn lực: Giấy A0, bút dạ.

- Cách tổ chức thực hiện: Làm việc theo nhóm, mỗi nhóm 3 - 5 học viên.

- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Bài chuẩn bị của các nhóm sẽ được chuyển sang nhóm khác mà giáo viên đã chỉ định để đánh giá, góp ý. Nhóm đánh giá sau khi xem xét mẫu phiếu của nhóm bạn sẽ trao đổi lại và ghi ra những sai sót của bạn và sau đó nhóm chủ biên nhận những đóng góp của bạn và tự xem xét lại bài làm của nhóm mình, tự chỉnh sửa và nộp lại cho giáo viên.

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/1 nhóm.

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:

+ Nộp sản phẩm đúng thời gian;

+ Hoàn thiện mẫu phiếu đánh giá thị trường với đầy đủ thông tin;

+ Nhận xét đánh giá được bài làm của nhóm bạn.

4.6. Bài tập thực hành 1.3.1. Xác định loại và số lượng sản phẩm dự định sản xuất

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ.

- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).

- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm tự lập một bảng về các sản phẩm và số lượng giá định sản xuất. Nhóm cử đại diện sẽ báo cáo và các thành viên trong nhóm khác góp ý, bổ sung.

- Thời gian hoàn thành: 45 phút/1 nhóm.

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:

+ Nộp sản phẩm đúng thời gian;

- + Xác định cụ thể loại và số lượng sản phẩm;
- + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.7. Bài tập thực hành 1.3.2. Liệt kê các tiêu chuẩn sản xuất của sản phẩm

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ.
- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).
 - Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm tự lập một bảng các tiêu chuẩn về các sản phẩm đã liệt kê trong bài tập 1.3.1 của bài 3. Nhóm cử đại diện sẽ báo cáo và các thành viên trong nhóm khác góp ý, bổ sung.
 - Thời gian hoàn thành: 60 phút/1 nhóm.
 - Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:
 - + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
 - + Hoàn thiện bảng tiêu chuẩn sản phẩm;
 - + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.8. Bài tập thực hành 1.3.3. Ước tính chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận của sản phẩm

- Nguồn lực: giấy A4, bút, máy tính, máy chiếu.
- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).
 - Nhiệm vụ của mỗi nhóm khi thực hiện bài tập: Tự nghiên cứu tài liệu và hoàn thành theo nội dung yêu cầu theo nhóm. Giáo viên sẽ gọi 2-3 đại diện của nhóm lên trình bày để các nhóm khác góp ý.
 - Thời gian hoàn thành: 150 phút/1nhóm.
 - Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:
 - + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
 - + Bảng chi phí, doanh thu, lợi nhuận ước tính các sản phẩm.

4.9. Bài tập thực hành 1.3.4. Hoàn thiện các phương án sản xuất

- Nguồn lực: giấy A4, bút, máy tính, máy chiếu.
- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo cá nhân. Giao bài về nhà trước để học viên có thời gian chuẩn bị.
 - Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm tự lập một bảng tổng hợp tất cả các phương án sản xuất mà mỗi nhóm đã lựa chọn các sản phẩm cụ thể. Về nhà làm và sau đó ngày học tiếp theo giáo viên sẽ mời các đại diện của nhóm lên trình bày bảng tổng hợp để các học viên khác góp ý
 - Thời gian hoàn thành: ở nhà.

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:
- + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
- + Hoàn thiện bảng phương án sản xuất;
- + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.10. Bài tập thực hành 1.4.1. Phân tích khả năng đáp ứng nguồn lao động của các phương án sản xuất

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ.

- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).

- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm thảo luận điền các thông tin vào bảng với các phương án sản xuất mà nhóm đã làm ở bài tập 1.3.4 của bài 3. Nhóm cử đại diện sẽ báo cáo và các thành viên trong nhóm khác góp ý, bổ sung.

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/1 nhóm.

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:

- + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
- + Hoàn thiện bảng phân tích khả năng đáp ứng nguồn lao động của trang trại;
- + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.11. Bài tập thực hành 1.4.2. Phân tích khả năng đáp ứng của đất đai, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, công nghệ, phương tiện sản xuất của các phương án sản xuất

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ.

- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).

- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm thảo luận điền các thông tin vào bảng với các phương án sản xuất mà nhóm đã làm ở bài tập 1.3.4 của bài 3. Nhóm cử đại diện sẽ báo cáo và các thành viên trong nhóm khác góp ý, bổ sung.

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/1 nhóm.

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:

- + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
- + Hoàn thiện bảng phân tích khả năng đáp ứng của đất đai, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, công nghệ, phương tiện sản xuất của trang trại của các phương án sản xuất;
- + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.12. Bài tập thực hành 1.4.3. Phân tích khả năng đáp ứng tài chính

của các phương án sản xuất

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ, máy tính.
- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).
- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm thảo luận điền các thông tin vào bảng với các phương án sản xuất mà nhóm đã làm ở bài tập 1.3.4 của bài 3. Nhóm cử đại diện sẽ báo cáo và các thành viên trong nhóm khác góp ý, bổ sung.
- Thời gian hoàn thành: 120 phút/1 nhóm.
- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:
 - + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
 - + Hoàn thiện bảng phân tích khả năng đáp ứng tài chính của các phương án sản xuất.
 - + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.13. Bài tập thực hành 1.4.4. Lựa chọn phương án sản xuất phù hợp

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ.
- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).
- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm thảo luận điền các thông tin vào bảng với các phương án sản xuất ở bài tập mà nhóm đã làm ở bài tập 1.3.4 của bài 3. Nhóm cử đại diện sẽ báo cáo và các thành viên trong nhóm khác góp ý, bổ sung.
- Thời gian hoàn thành: 120 phút/1 nhóm.
- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:
 - + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
 - + Hoàn thiện bảng phân tích SWOT và bảng chiến lược giảm thiểu điểm yếu và nguy cơ;
 - + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.14. Bài tập thực hành 1.5.1. Quy hoạch sản xuất

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ.
- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).
- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm thảo luận và quy hoạch các khu vực sản xuất cho toàn trang trại. Giáo viên sẽ chuyển bản quy hoạch sản xuất của các nhóm này cho nhóm khác góp ý. Sau khi nhận ý kiến góp ý và thực hiện góp ý sẽ có được một số ý hay để thực hiện chỉnh sửa và hoàn thiện bài làm của nhóm mình. Các nhóm sẽ cử đại diện trình bày bài của

nhóm mình.

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/1 nhóm.
- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:
 - + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
 - + Các ý kiến đóng góp về mẫu phiếu của nhóm bạn;
 - + Hoàn thiện bản vẽ quy hoạch cho toàn trang trại;
 - + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

V. Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập

5.1. Đánh giá bài tập thực hành 1.1.1. Xác định quy mô sản xuất để được chứng nhận là trang trại

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|----------------------------|
| Thời gian làm bài | Quy định thời gian làm bài |
| Xác định đúng quy mô sản xuất để được chứng nhận là trang trại | Phát vấn và cho điểm |

5.2. Đánh giá bài tập thực hành 1.2.1. Tìm hiểu về các loại sản phẩm

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|--|
| Thời gian làm bài | Quy định thời gian làm bài |
| Liệt kê được các sản phẩm và nêu lý do chọn sản phẩm | Căn cứ hoàn cảnh cụ thể của trang trại và phương pháp tìm hiểu các loại sản phẩm |

5.3. Đánh giá bài tập thực hành 1.2.2. Soạn mẫu phiếu để thu thập thông tin từ khách hàng tiềm năng và đối thủ cạnh tranh

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|---|
| Thời gian làm bài | Quy định thời gian làm bài |
| Soạn mẫu phiếu lấy được đầy đủ thông tin từ khách hàng tiềm năng | Đối chiếu với nội dung thông tin cần thu thập về khách hàng |
| Soạn mẫu phiếu lấy được đầy đủ thông tin đối thủ cạnh tranh | Đối chiếu với nội dung thông tin cần thu thập về đối thủ cạnh tranh |

5.4. Đánh giá bài tập thực hành 1.2.3. Xác định phương pháp thu thập thông tin thị trường của khách hàng và đối thủ cạnh tranh

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|---|
| Thời gian làm bài | Quy định thời gian làm bài |
| Lựa chọn phương pháp thu thập thông tin thị trường của khách hàng phù hợp | Đối chiếu với các phương pháp thu thập thông tin thị trường |
| Lựa chọn phương pháp thu thập lấy được thông tin đối thủ cạnh tranh | Đối chiếu với các phương pháp thu thập thông tin thị trường |

5.5. Đánh giá bài tập thực hành 1.2.4. Đánh giá thị trường

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| Thời gian làm bài | Quy định thời gian làm bài |
| Điền đầy đủ và hợp lý thông tin về đánh giá thị trường hiện nay | Đối chiếu với nội dung đánh giá thông tin thị trường |
| Phiếu nhận xét nhóm khác có nội dung cụ thể | Kiểm tra phiếu nhận xét. |

5.6. Đánh giá bài tập thực hành 1.3.1. Xác định loại và số lượng sản phẩm dự định sản xuất

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|--|
| Liệt kê sản phẩm và số lượng cụ thể cho mỗi sản phẩm | Đối chiếu với giả định về quy mô trang trại, đánh giá thị trường |

5.7. Đánh giá bài tập thực hành 1.3.2. Liệt kê các tiêu chuẩn sản xuất của sản phẩm

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|---|
| Tiêu chuẩn của sản phẩm liệt kê chính xác theo mẫu phiếu | Đối chiếu theo các tiêu chuẩn sản xuất của từng sản phẩm cụ thể |

5.8. Đánh giá bài tập thực hành 1.3.3. Ước tính chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận của sản phẩm

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|-------------------------------|--|
| Thời gian làm bài | Quy định thời gian làm bài |
| Điền đầy đủ và đúng vào phiếu | Cách tính toán chi phí sản xuất, doanh |

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|---------------------------|
| chi phí sản xuất, doanh thu, lợi nhuận | thu, lợi nhuận |

5.9. Đánh giá bài tập thực hành 1.3.4. Hoàn thiện các phương án sản xuất

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|--|
| Bài làm nộp đúng thời gian quy định và đầy đủ nội dung | Kiểm tra bài |
| Hoàn thành bảng các phương án sản xuất hoàn thiện | Đối chiếu với nội dung xây dựng các phương án sản xuất |

5.10. Đánh giá bài tập thực hành 1.4.1. Phân tích khả năng đáp ứng nguồn lao động của các phương án sản xuất

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|-------------------------------------|---|
| Thời gian làm bài | Quy định thời gian làm bài |
| Các thông tin của phiếu điền đầy đủ | Đối chiếu với nhân lực giả định của trang trại và hoạt động tạo ra sản phẩm |

5.11. Đánh giá bài tập thực hành 1.4.2. Phân tích khả năng đáp ứng của đất đai, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, công nghệ, phương tiện sản xuất của các phương án sản xuất

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|-------------------------------------|--|
| Thời gian làm bài | Quy định thời gian làm bài |
| Các thông tin của phiếu điền đầy đủ | Đối chiếu với thông tin giả định của trang trại và hoạt động tạo ra sản phẩm |

5.12. Đánh giá bài tập thực hành 1.4.3. Phân tích khả năng đáp ứng tài chính của các phương án sản xuất

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|-------------------------------------|--|
| Thời gian làm bài | Quy định thời gian làm bài |
| Các thông tin của phiếu điền đầy đủ | Đối chiếu với nguồn tài chính giả định của trang trại và hoạt động tạo ra sản phẩm |

5.13. Đánh giá bài tập thực hành 1.4.4. Lựa chọn phương án sản xuất

phù hợp

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|-------------------------------------|---|
| Thời gian làm bài | Quy định thời gian làm bài |
| Các thông tin của phiếu điền đầy đủ | Đối chiếu với phương pháp phân tích SWOT và các thông tin giả định của trang trại |

5.14. Đánh giá bài tập thực hành 1.5.1. Quy hoạch sản xuất

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| Thời gian làm bài | Quy định thời gian làm bài |
| Quy hoạch sản xuất hợp lý | Đối chiếu với nguyên tắc, nội dung quy hoạch sản xuất và tùy hoàn cảnh giả định của trang trại |
| Phiếu nhận xét nhóm khác có nội dung cụ thể | Kiểm tra phiếu nhận xét. |

VI. Tài liệu cần tham khảo

[1]. Nguyễn Thị Song An (2001), *Quản trị nông trại*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

[2]. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Tài liệu khởi sự doanh nghiệp*, Cơ quan xuất bản ILO.

[3]. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Khởi tạo ý tưởng kinh doanh*, Cơ quan xuất bản ILO.

PHỤ LỤC

CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

1.1. Nghị quyết của chính phủ: *Về kinh tế trang trại*

1.1.1. Đánh giá tình hình

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, kinh tế hộ nông dân đã phát huy tác dụng to lớn, tạo sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trên nền tảng kinh tế tự chủ của hộ nông dân đã hình thành các trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ công nghệ và quản lý cao hơn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá và nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Hiện nay, hình thức kinh tế trang trại đang tăng nhanh về số lượng với nhiều thành phần kinh tế tham gia, nhưng chủ yếu vẫn là trang trại hộ gia đình nông dân và một tỷ lệ đáng kể của gia đình cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội, công an đã nghỉ hưu. Hầu hết các trang trại có quy mô đất đai dưới mức hạn điền, với nguồn gốc đa dạng, sử dụng lao động của gia đình là chủ yếu; một số có thuê lao động thời vụ và lao động thường xuyên, tiền công lao động được thoả thuận giữa hai bên. Hầu hết vốn đầu tư là vốn tự có và vốn vay của cộng đồng; vốn vay của tổ chức tín dụng chỉ chiếm tỷ trọng thấp. Phần lớn trang trại phát huy được lợi thế của từng vùng, kinh doanh tổng hợp, lấy ngắn nuôi dài.

Sự phát triển của kinh tế trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở mang thêm diện tích đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá, nhất là ở các vùng trung du, miền núi và ven biển; tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo; tăng thêm nông sản hàng hoá. Một số trang trại đã góp phần sản xuất và cung ứng giống tốt, làm dịch vụ, kỹ thuật tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế trang trại đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết kịp thời:

- Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có chủ trương về phát triển kinh tế trang trại, song còn một số vấn đề về quan điểm và chính sách phải tiếp tục làm rõ như: việc giao đất, thuê đất, chuyển nhượng, tích tụ đất để làm kinh tế trang trại; việc thuê mướn, sử dụng lao động; việc cán bộ, đảng viên làm kinh tế trang trại; việc đăng ký hoạt động và thuế thu nhập của trang trại... Những vấn đề đó chậm được giải quyết đã phần nào hạn chế việc khai thác tiềm lực phong phú ở nhiều vùng để phát triển kinh tế trang trại.

- Hiện còn khoảng 30% trang trại chưa được giao đất, thuê đất ổn định, lâu dài, nên chủ trang trại chưa thực sự yên tâm đầu tư sản xuất.

- Hầu hết các địa phương có trang trại phát triển chưa làm tốt công tác quy hoạch sản xuất, thủy lợi, giao thông, điện, nước sinh hoạt, thông tin liên lạc; thị trường còn kém phát triển.

- Phần lớn chủ trang trại còn thiếu hiểu biết về thị trường, khoa học kỹ thuật và quản lý, thiếu vốn sản xuất để phát triển lâu dài, thường lúng túng và chịu thua thiệt khi giá nông sản xuống thấp, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn.

1.1.2. Quan điểm và chính sách phát triển kinh tế trang trại.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hình thành và phát triển các trang trại trong thời gian qua và căn cứ vào chủ trương đối với kinh tế trang trại đã được nêu trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12 năm 1997) và Nghị quyết số 06 ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Bộ Chính trị về phát triển nông nghiệp và nông thôn, cần giải quyết một số vấn đề về quan điểm và chính sách nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển mạnh mẽ kinh tế trang trại trong thời gian tới.

a. Thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại

Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp và nông thôn.

b. Một số chính sách lâu dài của Nhà nước đối với kinh tế trang trại

Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại. Các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật để sản xuất kinh doanh.

Nhà nước đặc biệt khuyến khích việc đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất còn hoang hoá, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, ven biển, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng chuyên canh với tỷ suất hàng hoá cao. Đối với vùng đất hẹp, người đông, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại sử dụng ít đất, nhiều lao động, thâm canh cao gắn với chế biến và thương mại, dịch vụ, làm ra nông sản có giá trị kinh tế lớn. Ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá và những hộ không có đất sản xuất nông nghiệp mà có nguyện vọng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài trong nông nghiệp.

Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát huy kinh tế tự chủ của hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại đi đôi với chuyển đổi hợp tác xã cũ, mở rộng các hình thức kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất - kinh doanh giữa các hộ nông dân, các trang trại, các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để tạo động lực và sức mạnh tổng hợp cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

Nhà nước hỗ trợ về vốn, khoa học-công nghệ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phát triển bền vững.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước để các trang trại phát triển lành mạnh, có hiệu quả.

c. Về chính sách cụ thể

**** Chính sách đất đai***

Hộ gia đình có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để phát triển trang trại được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 85/1999/NĐ-CP, ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản sống tại địa phương có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để mở rộng sản xuất thì ngoài phần đất đã được giao trong hạn mức của địa phương còn được ủy ban nhân dân xã xét cho thuê đất để phát triển trang trại.

Hộ gia đình phi nông nghiệp có nguyện vọng và khả năng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài từ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản được ủy ban nhân dân xã cho thuê đất để làm kinh tế trang trại.

Hộ gia đình, cá nhân ở địa phương khác nếu có nguyện vọng lập nghiệp lâu dài, có vốn đầu tư để phát triển trang trại, được ủy ban nhân dân xã sở tại cho thuê đất.

Diện tích đất được giao, được thuê phụ thuộc vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất kinh doanh của chủ trang trại.

Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng hoặc thuê quyền sử dụng đất hợp pháp có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao hoặc nhận chuyển nhượng, quyền sử dụng đất vượt quá hạn mức sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 để phát triển trang trại, thì được tiếp tục sử dụng và chuyển sang thuê phần diện

tích đất vượt hạn mức, theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nhưng chưa được giao, chưa được thuê, hoặc đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận trước ngày ban hành Nghị quyết này, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét để giao hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan địa chính khẩn trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

** Chính sách thuế*

Để khuyến khích và tạo điều kiện hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại, nhất là ở những vùng đất trống đồi núi trọc, bãi bồi, đầm phá ven biển, thực hiện miễn thuế thu nhập cho trang trại với thời gian tối đa theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Giao Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản xuất kinh doanh ổn định, có giá trị hàng hóa và lãi lớn, giảm thấp nhất mức thuế suất, nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, được nhân dân đồng tình và có khả năng thực hiện.

Các trang trại được miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi thuê đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm và khi thuê diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

** Chính sách đầu tư, tín dụng*

Căn cứ vào quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, thông tin, cơ sở chế biến để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển trang trại sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 mục I Chương II của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước và việc vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo các quy định của Nghị định này.

Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh được vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Việc vay vốn được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về "Một số chính sách tín dụng ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn", chủ trang trại được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay theo quy định tại Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

** Chính sách lao động*

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ để các chủ trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo được nhiều việc làm cho lao động nông thôn, ưu tiên sử dụng lao động của hộ nông dân không đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo thiếu việc làm. Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng; trả công lao động trên cơ sở thoả thuận với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Chủ trang trại phải trang bị đồ dùng bảo hộ lao động theo từng loại nghề cho người lao động và có trách nhiệm với người lao động khi gặp rủi ro, tai nạn, ốm đau trong thời gian làm việc theo hợp đồng lao động.

Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, chủ trang trại được ưu tiên vay vốn thuộc chương trình giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo để tạo việc làm cho lao động tại chỗ; thu hút lao động ở các vùng đông dân cư đến phát triển sản xuất.

Nhà nước có kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho lao động làm trong trang trại bằng nhiều hình thức tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn.

** Chính sách khoa học, công nghệ, môi trường.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các địa phương có quy hoạch, kế hoạch xây dựng các công trình thuỷ lợi để tạo nguồn nước cho phát triển sản xuất. Chủ trang trại tự bỏ vốn hoặc vay từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong trang trại. Các chủ trang trại xây dựng các công trình thuỷ lợi, sử dụng nước mặt, nước ngầm trong phạm vi trang trại theo quy hoạch không phải nộp thuế tài nguyên nước.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy hoạch đầu tư phát triển các vườn ươm giống cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất con giống (chăn nuôi, thuỷ sản) hoặc hỗ trợ một số trang trại có điều kiện sản xuất giống để bảo đảm đủ giống tốt, giống có chất lượng cao cung cấp cho các trang trại và cho hộ nông dân trong vùng.

Khuyến khích chủ trang trại góp vốn vào Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học, liên kết với cơ sở khoa học, đào tạo, chuyên gia tiến bộ khoa học, kỹ thuật áp dụng vào trang trại và làm dịch vụ kỹ thuật cho nông dân trong vùng.

** Chính sách thị trường.*

Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tốt việc cung cấp thông tin thị trường, khuyến cáo khoa học kỹ thuật, giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

Nhà nước hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh; hướng dẫn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp chế biến nông sản và tiêu thụ nông sản hàng hoá của trang trại và nông dân trên địa bàn.

Nhà nước khuyến khích phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp. Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp Nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích chủ trang trại xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình và sản phẩm mua gom của trang trại khác, của các hộ nông dân và nhập khẩu vật tư nông nghiệp.

** Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại.*

Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của trang trại không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, Nhà nước cần thu hồi đất được giao, được thuê của trang trại thì chủ trang trại được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố quyết định thu hồi.

** Nghĩa vụ của chủ trang trại.*

Chủ trang trại có nghĩa vụ:

- Trong quá trình sản xuất phải thực hiện các quy trình kỹ thuật về bảo vệ đất và làm giàu đất và các quy định khác của pháp luật về đất đai;
- Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động;
- Tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh.

1.2. Các chính sách về đất đai

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 85/1999/NĐ/CP NGÀY 28 THÁNG 8 NĂM 1999
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BẢN QUY ĐỊNH VỀ VIỆC GIAO
ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SỬ DỤNG ỔN ĐỊNH
LÂU DÀI VÀO MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, VÀ BỔ SUNG
VIỆC GIAO ĐẤT LÀM MUỐI CHO HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN SỬ
DỤNG ỔN ĐỊNH LÂU DÀI

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng
Bộ Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài.

Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất đó, được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận, thì được Nhà nước giao đất trong hạn mức để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và không thu tiền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ, được tiếp tục sử dụng ổn định lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Toàn bộ đất nông nghiệp, đất làm muối chưa giao thì giao hết cho hộ gia đình, cá nhân để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, trừ đất đã giao cho các tổ chức, đất dùng cho nhu cầu công ích của xã".

Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 2. Đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp bao gồm: đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản. Các loại đất này gồm cả đất làm kinh tế gia đình trước đây, đất vườn, đất xâm canh, đất nương rẫy định canh, đất trồng đồi núi trọc, đất hoang hóa được xác định để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Đất làm muối giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất muối bao gồm: đất đồng muối và đất đã được quy hoạch để sản xuất muối.

Đối với những loại đất trên không giao được cho hộ gia đình, cá nhân thì cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối".

Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 4.

Thời hạn giao đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối là 20 năm; để trồng cây lâu năm là 50 năm.

Khi hết thời hạn được giao đất, nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng chấp hành đúng pháp luật về đất đai thì được nhà nước giao đất đó để tiếp tục sử dụng.

Thời hạn giao đất được tính như sau:

a) Đối với đất đã giao cho hộ gia đình, cá nhân từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về trước, được tính thống nhất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993;

b) Đối với đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sau ngày 15 tháng 10 năm 1993, thì tính từ ngày giao".

Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 5. Hạn mức đất của mỗi hộ gia đình ở từng địa phương được quy định như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối:

a) Các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh, không quá 3 ha cho mỗi loại đất;

b) Các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương khác, không quá 2 ha cho mỗi loại đất.

2. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm:

a) Các xã đồng bằng không quá 10 ha;

b) Các xã trung du, miền núi không quá 30 ha.

3. Đối với đất trồng, đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức đất của hộ, cá nhân sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ, đảm bảo thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng các loại đất này vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

4. Hộ gia đình sử dụng nhiều loại đất để trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất trồng đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức sử dụng đất được xác định riêng cho từng loại đất theo quy định tại điểm 1, 2 và 3 của khoản này".

Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

" Điều 8.

1. Căn cứ vào quỹ đất của địa phương, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cho các đối tượng sau đây thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối:

a) Cán bộ, công chức Nhà nước, công nhân, bộ đội, công an về hưu hoặc nghỉ mất sức đang sinh sống tại địa phương,

b) Hộ gia đình, cá nhân là nông dân đang sinh sống ở địa phương đã sử dụng đủ hạn mức đất nông nghiệp, đất làm muối,

c) Hộ gia đình, cá nhân không phải là nông dân đang sinh sống tại địa phương,

d) Trường hợp các đối tượng quy định tại điểm a, b và c của khoản này không có khả năng thuê đất thì có thể cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các địa phương khác thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

2. Thời hạn cho thuê đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đất làm muối là 20 năm.

3. Tiền thuê đất thu hàng năm hoặc có thể thu trước một số năm nhưng không được quá 5 năm. Tiền thuê đất thu được phải nộp vào ngân sách và chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của xã, phường, thị trấn".

Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 12. Giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

1. Đối với đất nông nghiệp, đất làm muối:

a) Nếu ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có văn bản quy định và chỉ đạo giao đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, phù hợp với những quy định của Nhà nước tại thời điểm đó, thì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ;

b) Nếu chưa giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thì ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập phương án đề nghị ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ.

Diện tích đất nông nghiệp, đất làm muối sau khi đã trừ đất dành cho nhu cầu công ích, tính bình quân theo nhân khẩu nông nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp của xã, phường, thị trấn để giao cho hộ gia đình, cá nhân do ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định.

2. Ở những địa phương, trong quá trình thực hiện các chính sách đất đai trước đây, ủy ban nhân dân các cấp đã hướng dẫn và chỉ đạo nông dân tự thương lượng điều chỉnh đất cho nhau nay đã ổn định, thì ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh căn cứ vào hiện trạng, xét để giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ.

Đối với những hộ gia đình có diện tích đất vượt hạn mức thì thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định này".

Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 13. Đối với đất vượt hạn mức của hộ gia đình, được giải quyết như sau:

1. Hộ gia đình, đang sử dụng đất nông nghiệp, đất làm muối vượt hạn mức mà là đất được giao hoặc do khai hoang, vỡ hóa và các trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 (ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai có hiệu lực), thì được tiếp tục sử dụng và phải nộp thuế bổ sung đối với diện tích đất vượt hạn mức theo quy định của pháp luật.

Thời hạn sử dụng phần diện tích đất vượt hạn mức của hộ gia đình bằng một phần hai thời hạn giao đất đối với từng loại đất theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định này. Sau thời hạn này thì phải chuyển sang thuê đất.

Đối với diện tích đất vượt hạn mức của hộ gia đình, có sau ngày 01 tháng 01 năm 1999 thì hộ gia đình, cá nhân phải chuyển sang thuê phần diện tích đất vượt hạn mức đó.

2. Đất vượt hạn mức do chiếm dụng trái phép thì tùy trường hợp cụ thể, ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đề nghị ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh xét đề thu hồi hoặc phải chuyển sang cho thuê đất".

Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 15.

1. Đất dành cho nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn do ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức quản lý và sử dụng;

2. Việc quản lý và sử dụng đất dành cho nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn được quy định như sau:

a) Để xây dựng hoặc bù lại đất dùng vào xây dựng các công trình công cộng của xã, phường, thị trấn được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép, không sử dụng vào mục đích khác.

b) Trong trường hợp chưa sử dụng vào các mục đích quy định tại điểm a khoản này thì ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cho hộ gia đình, cá nhân thuê để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối. Tiền thuê được nộp vào ngân sách và chỉ được dùng vào nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn thuê đất công ích của xã, phường, thị trấn, đối với các trường hợp đã cho thuê trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được thực hiện theo hợp đồng cho thuê đất đã ký kết, các trường hợp cho thuê đất công ích từ sau ngày 01 tháng 01 năm 1999 thì thời hạn thuê đất không quá 5 năm".

Điều 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 163/1999/NĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 11 NĂM
1999 VỀ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT LÂM NGHIỆP CHO TỔ CHỨC, HỘ
GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN SỬ DỤNG ỔN ĐỊNH, LÂU DÀI VÀO MỤC ĐÍCH
LÂM NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 19 tháng 8 năm 1991;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục
trưởng Tổng cục Địa chính,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc Nhà nước giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài dưới hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất lâm nghiệp.

Điều 2. Đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp quy định trong Nghị định này gồm:

1. Đất có rừng tự nhiên, đất đang có rừng trồng.
2. Đất chưa có rừng được quy hoạch để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp như trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ để phục hồi tự nhiên, nghiên cứu thí nghiệm lâm nghiệp.

Điều 3. Mục đích sử dụng đất lâm nghiệp

Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, gồm các loại đất lâm nghiệp sau:

1. Đất rừng đặc dụng là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng để bảo tồn thiên nhiên; mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia; nguồn gen thực vật, động vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái, bao gồm:

- a) Vườn quốc gia;
- b) Khu rừng bảo tồn thiên nhiên;
- c) Khu rừng văn hoá - lịch sử - môi trường (bảo vệ cảnh quan).

2. Đất rừng phòng hộ là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, bao gồm:

- a) Phòng hộ đầu nguồn được phân thành vùng phòng hộ rất xung yếu, vùng phòng hộ xung yếu, vùng phòng hộ ít xung yếu;
- b) Phòng hộ chắn gió, chắn cát bay;
- c) Phòng hộ chắn sóng, lấn biển;
- d) Phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Đất rừng sản xuất là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch chủ yếu để sản xuất kinh doanh cây rừng, các loại lâm sản khác, đặc sản rừng, động vật rừng và kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 4. Đối tượng được Nhà nước giao đất lâm nghiệp

Nhà nước giao đất lâm nghiệp không thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ các hoạt động sản xuất đó, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất lâm nghiệp xác nhận;

2. Ban Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

3. Doanh nghiệp Nhà nước đang sử dụng đất lâm nghiệp do Nhà nước giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999;

4. Trạm, trại, xí nghiệp giống lâm nghiệp, trường học, trường dạy nghề;

5. Tổ chức khác thuộc các thành phần kinh tế đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn giao đất. Khi hết thời hạn đã giao phải chuyển sang thuê đất lâm nghiệp;

6. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng đất lâm nghiệp kết hợp với quốc phòng.

Điều 5. Đối tượng được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp

Nhà nước cho các đối tượng sau đây thuê đất để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp:

1. Hộ gia đình, cá nhân, kể cả hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, có nhu cầu và khả năng sử dụng đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh;
2. Tổ chức trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế;
3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Chương 2:

GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP

Điều 6. Giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ được tiếp tục sử dụng ổn định, lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
2. Hộ gia đình đang sử dụng đất lâm nghiệp vượt hạn mức quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được tiếp tục sử dụng ổn định, lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 7. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng đặc dụng

1. Nhà nước giao cho Ban Quản lý vườn quốc gia, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, Ban Quản lý khu văn hoá - lịch sử - môi trường (sau đây gọi chung là Ban Quản lý rừng đặc dụng) quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp được quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng đặc dụng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
2. Ban Quản lý rừng đặc dụng giao khoán đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình đang sinh sống trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt nhưng chưa có điều kiện chuyển họ ra khỏi vùng này theo Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ.
3. Đối với phân khu phục hồi sinh thái, Ban Quản lý rừng đặc dụng giao khoán cho hộ gia đình sinh sống tại đó để bảo vệ, gây trồng rừng theo hợp đồng khoán.
4. Đối với những khu rừng đặc dụng có dự án vùng đệm, diện tích đất lâm nghiệp vùng đệm không thuộc quy hoạch của khu rừng đặc dụng đó thì việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp vùng đệm thực hiện theo các quy định tại khoản 2 Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này.

Điều 8. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ

1. Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn cho Ban Quản lý rừng phòng hộ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý, bảo vệ, xây dựng theo quy hoạch và kế hoạch đã được duyệt.

2. Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu, đất những khu rừng phòng hộ đầu nguồn phân tán không đủ điều kiện thành lập Ban Quản lý rừng phòng hộ và các loại đất rừng phòng hộ quy định tại các điểm b, c và d, khoản 2 Điều 3 của Nghị định này cho tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân để quản lý, bảo vệ, trồng mới và được khai thác theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất rừng phòng hộ phải thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 9. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng sản xuất

Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức trong nước quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 4 và Điều 6 của Nghị định này để sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp.

Điều 10. Cho thuê đất lâm nghiệp

Nhà nước cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất lâm nghiệp để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, như sau:

1. Đất được quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng sản xuất;

2. Đất rừng phòng hộ đầu nguồn vùng ít xung yếu và các loại đất rừng phòng hộ quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

3. Đất rừng đặc dụng để kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái dưới tán rừng, theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 11. Khoán đất lâm nghiệp

1. Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp thực hiện khoán đất lâm nghiệp theo quy định tại bản Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã trồng cây nông nghiệp lâu năm trên đất lâm nghiệp không có rừng mà Nhà nước đã giao cho các doanh nghiệp, nếu phù hợp với dự án được duyệt, thì chuyển sang hình thức khoán đất lâm nghiệp theo quy định tại bản Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước ban

hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ hoặc thuê đất lâm nghiệp.

Điều 12. Căn cứ để giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Quỹ đất lâm nghiệp của từng địa phương.
2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.
3. Hạn mức giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.
4. Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức ghi trong Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đơn xin giao đất, thuê đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có đất lâm nghiệp xác nhận.

Điều 13. Hạn mức giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Hạn mức đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không quá 30 ha.
2. Hạn mức đất lâm nghiệp giao cho tổ chức theo Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
3. Hạn mức đất lâm nghiệp cho tổ chức thuê theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hạn mức đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân thuê theo đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân.
4. Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất cát ven biển, đất lấn biển thì mức đất giao cho hộ gia đình sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ, bảo đảm thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để khai thác sử dụng các loại đất này vào mục đích lâm nghiệp.

Điều 14. Thời hạn giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Thời hạn giao đất lâm nghiệp quy định như sau:
 - a) Thời hạn giao đất cho tổ chức quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 Điều 4 của Nghị định này theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
 - b) Thời hạn giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức quy định tại khoản 5, Điều 4 của Nghị định này được quy định đến hết thời hạn đã được Nhà nước giao;
 - c) Thời hạn giao đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài là 50 năm. Khi hết thời hạn, nếu người sử dụng đất có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng đất lâm nghiệp chấp hành đúng pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét giao đất đó để tiếp tục sử dụng. Nếu trồng cây lâm nghiệp có chu kỳ trên 50 năm, khi hết thời hạn này vẫn được Nhà nước giao tiếp để sử dụng.
2. Thời hạn giao đất lâm nghiệp được tính như sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về trước, thì được tính thống nhất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất lâm nghiệp sau ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì được tính từ ngày giao.

3. Thời hạn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất lâm nghiệp được xác định theo dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không quá 50 năm.

Trường hợp dự án có nhu cầu thuê đất lâm nghiệp trên 50 năm, phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng không quá 70 năm.

Hết thời hạn này, nếu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vẫn có nhu cầu thuê đất lâm nghiệp đó và sử dụng đất đúng mục đích thì được Nhà nước xem xét cho thuê tiếp.

Điều 15. Sản xuất lâm - nông nghiệp kết hợp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 7, khoản 2 Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này được sử dụng diện tích đất chưa có rừng để trồng cây nông nghiệp lâu năm có tác dụng phòng hộ môi trường bền vững hoặc xây dựng các công trình du lịch cảnh quan dưới tán rừng theo từng dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức.

Điều 17. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp quy định tại Điều 16 của Nghị định này cũng là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Trong trường hợp Chính phủ quyết định giao đất lâm nghiệp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất lâm nghiệp chưa được giao hoặc chưa được thuê trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Cơ quan Địa chính giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp làm thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

Chương 3:**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ**

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được Nhà nước giao đất lâm nghiệp

1. Tổ chức được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các quyền:

a) Các quyền được quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 73 của Luật Đất đai;

b) Được miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong việc bảo vệ và phát triển rừng;

c) Các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức kinh tế trong nước còn có quyền: thế chấp tài sản thuộc quyền quản lý của mình gắn liền với quyền sử dụng đất đó tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất kinh doanh; góp vốn hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng giá trị quyền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp.

2. Tổ chức được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ:

a) Các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 6, 7 Điều 79 của Luật Đất đai;

b) Nộp thuế, lệ phí địa chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các quyền:

a) Các quyền quy định tại khoản 3 Điều 3, Điều 73 và khoản 3 Điều 76 của Luật Đất đai;

b) Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước;

c) Miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ:

a) Các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 79 của Luật Đất đai;

b) Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 73 Luật Đất đai. Tùy theo phương thức trả tiền thuê đất cả thời gian thuê đất, trả tiền thuê đất cho nhiều năm hoặc trả tiền thuê đất hàng năm mà hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai và tổ chức được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 79 Luật Đất đai; nộp tiền thuê đất, thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâm nghiệp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâm nghiệp từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật, có các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 18, 19 và 20 của Nghị định này trong thời gian đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

1.3. Các chính sách về thuế

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội Khóa XII về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội, cụ thể như sau:

1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo.

Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào chuẩn hộ nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định cụ thể chuẩn hộ nghèo theo quy định của pháp luật áp dụng tại địa phương thì căn cứ chuẩn hộ nghèo do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định để xác định hộ nghèo.

3. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân bao gồm: những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội nghỉ mát sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm.

b) Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Việc giao khoán đất của hợp tác xã và nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

c) Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên, lâm trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Nông trường viên, lâm trường viên bao gồm: cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.

d) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Điều 2. Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội, cụ thể:

1. Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất nông nghiệp nhưng không quá hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định này.

Đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Đối với diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác được quy định như sau:

a) Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp.

b) Đối với diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang quản lý nhưng không trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp mà giao cho tổ chức, cá nhân khác nhận thầu theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp thì thực hiện thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai. Trong thời gian nhà nước chưa thu hồi đất thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp.

3. Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho đơn vị vũ trang nhân dân quản lý sử dụng.

Điều 3. Hạn mức giao đất nông nghiệp, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp

1. Hạn mức giao đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật Đất đai, Điều 69 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của

Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và các mức cụ thể do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định áp dụng tại địa phương.

Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa ban hành các mức cụ thể về hạn mức giao đất nông nghiệp thì áp dụng mức tối đa quy định tại Điều 70 Luật Đất đai, Điều 69 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ.

2. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật Đất đai, Nghị quyết số 1126/2007/NQ-UBTVQH11 ngày 21 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các mức cụ thể do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định áp dụng tại địa phương. Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa quy định mức cụ thể về hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thì áp dụng mức tối đa quy định tại Nghị quyết số 1126/2007/NQ-UBTVQH11 ngày 21 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 4. Khai thuế và điều chỉnh, bổ sung số thuế

Bộ Tài chính quy định cụ thể việc khai thuế, điều chỉnh, bổ sung số thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các trường hợp có thay đổi về nội dung miễn, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này so với quy định của pháp luật về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã thực hiện trong giai đoạn từ năm 2003 đến hết năm 2010.

Điều 5. Hạng đất tính thuế

Hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp được tính ổn định 10 năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, trên cơ sở hạng đất đã được quy định và thực hiện trong giai đoạn từ năm 2003 đến hết năm 2010.

Điều 6. Đất thuê thuộc quỹ đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn để cho hộ gia đình, cá nhân thuê thuộc đối tượng không chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, không thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

Điều 7. Thời hạn miễn, giảm thuế

Thời hạn miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2011.
2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

1.4. Các chính sách đầu tư tín dụng

NGHỊ ĐỊNH

**CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 43/1999/NĐ-CP NGÀY 29 THÁNG 6 NĂM 1999
VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư.

Chính phủ thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua các hình thức:

- a) Cho vay đầu tư;
- b) Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;
- c) Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

2. Việc huy động vốn trong và ngoài nước để cho vay trung hạn, dài hạn của các tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 3. Nguyên tắc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Chỉ hỗ trợ cho những dự án đầu tư Nhà nước cần khuyến khích, có hiệu quả kinh tế - xã hội, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

2. Một dự án có thể được hỗ trợ đồng thời bằng hình thức cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

3. Việc cho vay vốn đầu tư phải thực hiện theo đúng mục tiêu và tiến độ đầu tư của dự án.

4. Dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước phải được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

Điều 4. Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Tổng mức vốn đầu tư là toàn bộ chi phí đầu tư và xây dựng (kể cả vốn sản xuất ban đầu) và là giới hạn chi phí tối đa của dự án được duyệt.

2. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến thời điểm trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

3. Thời hạn ân hạn là khoảng thời gian chưa phải trả nợ gốc, từ khi khởi công xây dựng công trình hoặc mua sắm thiết bị đến khi hoàn thành đưa vào sản xuất kinh doanh.

4. Thời hạn trả nợ là thời gian từ khi dự án kết thúc thời hạn ân hạn cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

5. Kỳ hạn trả nợ là khoảng thời gian quy định phải trả nợ trong thời hạn trả nợ.

6. Hợp đồng tín dụng là hợp đồng kinh tế được ký bằng văn bản về vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước giữa Quỹ hỗ trợ phát triển hoặc tổ chức tín dụng được uỷ thác với chủ đầu tư.

7. Bảo lãnh tín dụng đầu tư là cam kết của Quỹ hỗ trợ phát triển với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của bên đi vay. Trong trường hợp bên đi vay không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ khi đến hạn, Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ chịu trách nhiệm trả nợ thay cho bên đi vay.

8. Hợp đồng bảo lãnh là hợp đồng kinh tế được ký bằng văn bản về bảo lãnh tín dụng đầu tư giữa Quỹ hỗ trợ phát triển với bên được bảo lãnh.

9. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là việc Nhà nước thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

10. Hợp đồng hỗ trợ lãi suất là hợp đồng kinh tế được ký bằng văn bản về hỗ trợ lãi suất sau đầu tư giữa Quỹ hỗ trợ phát triển với chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án.

11. Tổ chức cho vay là Quỹ hỗ trợ phát triển hoặc tổ chức tín dụng được Quỹ hỗ trợ phát triển uỷ thác cho vay.

Điều 5. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển là một bộ phận của kế hoạch đầu tư phát triển của Nhà nước, nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội theo cơ cấu ngành, lĩnh vực và vùng; phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu về nguồn vốn và tổng mức vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước có phân theo các hình thức: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Điều 6. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:

1. Vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển.
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp hàng năm.
3. Vốn thu hồi nợ hàng năm.
4. Vốn từ phát hành Trái phiếu Chính phủ.
5. Vốn vay nợ, viện trợ nước ngoài của Chính phủ dùng để cho vay lại.
6. Vốn do Quỹ hỗ trợ phát triển huy động:
 - a) Vay các Quỹ: Tích lũy trả nợ nước ngoài, Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội;
 - b) Huy động khác theo quy định của pháp luật.
7. Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được sử dụng để đáp ứng cho các nhu cầu:

1. Cho vay đầu tư;
2. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;
3. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng đầu tư;
4. Trả nợ vốn vay.

Chương 2:

CÁC HÌNH THỨC HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

MỤC 1: CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 8. Đối tượng cho vay là các dự án đầu tư phát triển có khả năng thu hồi vốn trực tiếp (bao gồm cả dự án cho vay thành lập doanh nghiệp mới, cho vay đổi mới thiết bị công nghệ mở rộng sản xuất) của các thành phần kinh tế, bao gồm:

1. Những dự án đầu tư tại các vùng khó khăn theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) thuộc các ngành sau đây:
 - a) Sản xuất điện; khai thác khoáng sản (trừ dầu khí, nước khoáng, vàng, đá quý); hoá chất cơ bản; phân bón; thuốc trừ sâu vi sinh;
 - b) Chế tạo máy công cụ, máy động lực phục vụ nông nghiệp;
 - c) Xây dựng cơ sở chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, xây dựng cơ sở làm muối;
 - d) Sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt là các dự án sử dụng nhiều lao động;
 - đ) Trồng rừng nguyên liệu tập trung; trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả;
 - e) Cơ sở hạ tầng về giao thông, cấp nước, nhà ở có khả năng thu hồi vốn trực tiếp.

2. Các dự án nuôi trồng thủy hải sản, chăn nuôi bò sữa.
3. Các dự án thực hiện chủ trương của Chính phủ về xã hội hoá y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục thể thao.
4. Các dự án có sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho vay lại.
5. Một số chương trình, dự án đầu tư khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Điều kiện cho vay

1. Đối với dự án:
 - a) Thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này;
 - b) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của Nhà nước;
2. Đối với chủ đầu tư:
 - a) Chủ đầu tư là tổ chức, cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b) Dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ thiết bị thì chủ đầu tư phải có tình hình tài chính rõ ràng, bảo đảm khả năng thanh toán và chi trả;
 - c) Có phương án sản xuất, kinh doanh có lãi;
 - d) Đối với tài sản hình thành bằng vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc, thì chủ đầu tư phải cam kết mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn vay vốn tại một công ty bảo hiểm được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;
 - e) Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 10. Mức vốn cho vay đối với từng dự án thực hiện theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Điều 11. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư nhưng tối đa là 10 năm. Trường hợp đặc biệt vay trên 10 năm, do Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định.

Điều 12. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng, giảm 10%, Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay.
2. Đối với một dự án, mức lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và được giữ nguyên trong suốt thời hạn cho vay.
3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.
4. Số lãi phát sinh trong thời hạn ân hạn được xử lý như sau:

a) Đối với các dự án đầu tư để thành lập doanh nghiệp mới, chủ đầu tư chưa phải trả trong thời hạn ân hạn, mà được phân bổ trả đều trong các kỳ hạn trả nợ;

b) Đối với các dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, chủ đầu tư phải dùng các nguồn vốn hợp pháp để trả lãi vay trong thời hạn ân hạn.

Điều 13. Hồ sơ và trình tự thẩm định

1. Trước khi quyết định đầu tư, chủ đầu tư phải gửi Quỹ hỗ trợ phát triển các hồ sơ sau:

a) Báo cáo nghiên cứu khả thi, hoặc báo cáo đầu tư phù hợp với các quy định của pháp luật về các vấn đề có liên quan đến dự án;

b) Phương án sản xuất kinh doanh và trả nợ vốn vay;

c) Riêng dự án mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, chủ đầu tư phải gửi báo cáo tài chính của doanh nghiệp 2 năm liên tục trước khi đầu tư;

Các tài liệu nói trên là bản chính.

2. Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thẩm định quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ hỗ trợ phát triển phải trả lời bằng văn bản việc chấp thuận cho vay hoặc không cho vay.

Điều 14. Hồ sơ và trình tự vay vốn

1. Hồ sơ vay vốn gồm:

a) Đơn xin vay vốn;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi, hoặc báo cáo đầu tư đã được thông qua theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

d) Văn bản chấp thuận cho vay của Quỹ hỗ trợ phát triển;

đ) Tổng dự toán hoặc dự toán hạng mục công trình.

Các tài liệu nói trên là bản chính; riêng các tài liệu nêu tại điểm (c), (d), (đ) có thể là bản sao có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ hỗ trợ phát triển phải xem xét và thông báo cho chủ đầu tư bằng văn bản:

a) Trường hợp Quỹ hỗ trợ phát triển cho vay trực tiếp thì Quỹ thông báo cho chủ đầu tư ký hợp đồng tín dụng với Quỹ;

b) Trường hợp Quỹ hỗ trợ phát triển ủy thác cho tổ chức tín dụng cho vay thì Quỹ thông báo cho chủ đầu tư ký hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng được ủy thác. Trong trường hợp này, Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ ký hợp đồng ủy thác với tổ chức tín dụng (trong đó, quy định nội dung ủy thác, quyền hạn và trách nhiệm của bên ủy thác và bên nhận ủy thác) và chuyển toàn bộ hồ sơ vay

vốn cho tổ chức tín dụng được ủy thác; tổ chức nhận ủy thác không phải thẩm định lại phương án tài chính, phương án trả nợ của dự án;

c) Hợp đồng tín dụng được ký một lần cho toàn bộ dự án, có chia ra từng năm theo tiến độ đầu tư và phải ghi rõ các nội dung: mục đích sử dụng vốn vay, cách thức và tiến độ giải ngân, số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, phương thức và thời hạn trả nợ, bảo đảm tiền vay và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay; quyền, nghĩa vụ của các bên và các cam kết khác được các bên thoả thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Căn cứ hợp đồng tín dụng, hợp đồng giao thầu xây lắp, tư vấn, hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị, dự toán và các chứng từ thanh toán hợp lệ, tổ chức cho vay giải ngân để thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành. Mỗi lần rút vốn vay, chủ đầu tư phải ký khế ước nhận nợ với tổ chức cho vay.

Điều 15. Về bảo đảm tiền vay

1. Đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp nhà nước, khi vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, chủ đầu tư được dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để bảo đảm tiền vay. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố tài sản đó để vay vốn nơi khác.

2. Đối với chủ đầu tư không phải là doanh nghiệp nhà nước, khi vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, ngoài việc dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để bảo đảm tiền vay, phải có tài sản thế chấp trị giá tối thiểu bằng 50% mức vốn vay. Trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được cho, tặng, chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố các tài sản trên để vay vốn nơi khác.

3. Khi chủ đầu tư không trả được nợ, hoặc giải thể, phá sản, tổ chức cho vay được xử lý tài sản hình thành bằng vốn vay như đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

Điều 16. Quyết toán vốn đầu tư

1. Khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Nội dung báo cáo quyết toán, trình tự lập, thẩm tra và phê duyệt (đối với dự án do doanh nghiệp nhà nước làm chủ đầu tư) báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức cho vay có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận tổng số vốn đã cho vay, số dư nợ và số lãi phát sinh đến thời điểm dự án hoàn thành đưa vào sử dụng và nhận xét đánh giá tình hình quản lý sử dụng vốn vay để cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt báo cáo quyết toán.

Điều 17. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn vay cho tổ chức cho vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký. Chủ đầu tư được dùng các nguồn sau đây để trả nợ:

- a) Khấu hao hoặc nguồn thu phí sử dụng tài sản hình thành bằng vốn vay.
- b) Lợi nhuận sau thuế và các nguồn vốn hợp pháp khác của chủ đầu tư.

2. Đến kỳ hạn trả nợ, nếu không trả được nợ và không được gia hạn thì tổ chức cho vay chuyển số nợ đến hạn không trả được sang nợ quá hạn và chủ đầu tư phải chịu lãi suất quá hạn.

Điều 18. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ

Trường hợp do nguyên nhân khách quan, chủ đầu tư không trả được nợ theo đúng thoả thuận được ghi trong hợp đồng tín dụng, thì có văn bản đề nghị kèm theo ý kiến của cấp quyết định đầu tư gửi tổ chức cho vay để xem xét điều chỉnh thời điểm trả nợ, gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ theo thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định này. Thời hạn gia hạn nợ tối đa bằng 1/3 thời hạn trả nợ đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 19. Hợp đồng tín dụng chấm dứt khi:

- 1. Trả hết nợ vay;
- 2. Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức cho vay

- 1. Quyền và nghĩa vụ của Quỹ hỗ trợ phát triển:

a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư khả thi, khả năng tài chính của mình trước khi quyết định cho vay;

b) Thẩm định và chịu trách nhiệm về việc thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ của dự án. Nếu xét thấy không có hiệu quả, không có khả năng hoàn trả nợ vay, thì Quỹ có văn bản từ chối cho vay gửi chủ đầu tư; đồng thời phải có báo cáo giải trình và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình với cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

c) Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của chủ đầu tư;

d) Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước thời hạn khi phát hiện chủ đầu tư cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng;

đ) Khởi kiện chủ đầu tư vi phạm hợp đồng tín dụng hoặc người bảo lãnh theo quy định của pháp luật;

e) Khi đến hạn trả nợ, nếu các bên không có thoả thuận khác mà chủ đầu tư không trả được nợ thì tổ chức cho vay được quyền phát mại tài sản hình thành bằng vốn vay và tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

g) Điều chỉnh thời điểm trả nợ và kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, miễn, giảm lãi tiền vay theo quy định tại Điều 18 và điểm (a) khoản 3 Điều 22 Nghị định này;

h) Thực hiện cho vay đúng đối tượng, cơ cấu ngành, lĩnh vực, vùng và tổng mức vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và theo quy định tại Nghị định này;

- i) Thực hiện đúng thoả thuận trong hợp đồng tín dụng;
 - k) Lưu giữ bảo quản hồ sơ vay vốn phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng nhận ủy thác:

- a) Thực hiện theo các quy định tại các điểm (c), (d), (đ), (e), (i), (k) của khoản 1 Điều này;
- b) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ;
- c) Thực hiện đúng hợp đồng ủy thác với Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư

1. Từ chối các yêu cầu của tổ chức cho vay không đúng với các quy định của pháp luật và các thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
2. Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng của tổ chức cho vay theo quy định của pháp luật.
3. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, sử dụng vốn vay với tổ chức cho vay và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.
4. Sử dụng vốn vay đúng mục đích và thực hiện các nội dung khác đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
5. Trả nợ gốc và lãi vốn vay theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thoả thuận về việc trả nợ vay và thực hiện nghĩa vụ bảo đảm nợ vay đã cam kết trong hợp đồng tín dụng.

Điều 22. Rủi ro và xử lý rủi ro

1. Các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bị rủi ro do các nguyên nhân khách quan được xử lý như sau:
 - a) Do chính sách nhà nước thay đổi, do biến động của giá cả thị trường trong và ngoài nước ngoài dự kiến đã tính toán trong dự án khả thi mà chủ đầu tư gặp khó khăn trong việc trả nợ vay, thì được xem xét gia hạn nợ; miễn, giảm lãi tiền vay; khoan nợ;
 - b) Do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ làm mất tài sản, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận mà chủ đầu tư không trả được nợ, thì sau khi đã được nhận tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm (nếu có) được xem xét xoá một phần hoặc toàn bộ nợ vay. Trường hợp còn có khả năng trả nợ thì xử lý như điểm (a) khoản này.
2. Khoản bù đắp rủi ro quy định tại khoản 1 Điều này được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro của Quỹ hỗ trợ phát triển. Quỹ dự phòng rủi ro được trích 2% từ nguồn thu lãi cho vay hàng năm. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro không đủ bù đắp thì Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Thẩm quyền xử lý rủi ro:

- a) Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định gia hạn nợ, miễn, giảm lãi tiền vay;
- b) Thủ tướng Chính phủ quyết định khoan nợ, xoá nợ trên cơ sở đề nghị của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 23. Việc cho vay đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho vay lại thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 87/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 1997 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài và các quy định của Nghị định này. Trường hợp các Nghị định số 87/NĐ-CP và Nghị định số 90/NĐ-CP có quy định khác với Nghị định này, thì thực hiện theo Nghị định số 87/NĐ-CP và Nghị định số 90/NĐ-CP nêu trên.

MỤC 2: HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Điều 24. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là các dự án thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) do chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để đầu tư, đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được vốn vay.

Điều 25. Chủ đầu tư chỉ được nhận hỗ trợ lãi suất đối với số vốn vay đầu tư trong phạm vi tổng mức đầu tư của dự án.

Điều 26. Điều kiện để được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).
2. Dự án chưa được vay đầu tư, hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.
3. Được Quỹ hỗ trợ phát triển chấp thuận và ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Điều 27. Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư phải có các nội dung: tên dự án đầu tư, tổ chức tín dụng cho vay vốn, số vốn vay, thời hạn vay, kỳ hạn trả nợ, số tiền hỗ trợ lãi suất có chia ra theo kỳ hạn trả nợ, quyền, nghĩa vụ của các bên và các cam kết khác được các bên thoả thuận theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Số tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được xác định bằng tổng số vốn đã vay đầu tư của tổ chức tín dụng nhân (x) với 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước quy định tại Điều 12 Nghị định này. Mức lãi suất hỗ trợ được tính tại thời điểm vay vốn và ổn định trong suốt thời hạn vay vốn.
2. Việc cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được thực hiện một năm một lần vào cuối năm trên cơ sở số nợ gốc chủ đầu tư đã trả cho tổ chức tín dụng.

3. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư chấm dứt khi hết thời hạn cho vay ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 29. Trình tự và thủ tục hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Để được xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, chủ đầu tư phải gửi cho Quỹ hỗ trợ phát triển hồ sơ xin hỗ trợ lãi suất gồm:

- a) Đơn xin hỗ trợ lãi suất;
- b) Quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);
- d) Hợp đồng tín dụng.

Các giấy tờ quy định tại các điểm (b), (c) và (d) trên đây là bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ hỗ trợ phát triển xem xét, nếu chấp nhận thì làm thủ tục ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất. Nếu không chấp nhận thì Quỹ có văn bản gửi chủ đầu tư; đồng thời phải có báo cáo giải trình và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình với cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

3. Để được cấp tiền hỗ trợ lãi suất, chủ đầu tư phải gửi cho Quỹ hỗ trợ phát triển:

- a) Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính);
- b) Khế ước nhận nợ (bản sao có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền);
- c) Chứng từ gốc trả nợ trong năm của chủ đầu tư cho tổ chức tín dụng cho vay vốn.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Quỹ hỗ trợ phát triển làm thủ tục cấp tiền hỗ trợ lãi suất cho chủ đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH

**CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 67/1999/QĐ-TTG NGÀY 30
THÁNG 3 NĂM 1999 VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NGÂN HÀNG
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997-QH10 ngày 12 tháng
12 năm 1997; Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997-QH10 ngày 12 tháng 12
năm 1997;
Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn với nội dung sau:

NGUỒN VỐN

1. Nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn, bao gồm:

- Vốn của Ngân hàng huy động;
- Vốn ngân sách Nhà nước;
- Vốn vay của các tổ chức tài chính quốc tế và nước ngoài;

Nguồn vốn được bổ sung hàng năm và giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam sử dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, trong đó dành phần vốn hợp lý cho hộ nghèo vay qua Ngân hàng phục vụ người nghèo.

2. Nguồn vốn huy động cho phát triển nông nghiệp và nông thôn chủ yếu bằng các hình thức sau đây:

- Đẩy mạnh việc huy động tiền tiết kiệm không kỳ hạn, có kỳ hạn, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng thương mại ... kể cả bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và bằng vàng khi cần thiết;

- Từng bước đa dạng hóa việc huy động vốn trung hạn, dài hạn để bảo đảm cho các chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn trong từng thời kỳ. Trước mắt để phục vụ chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn của Chính phủ, các Ngân hàng thương mại có thể phát hành trái phiếu với lãi suất cao hơn lãi suất huy động bình thường tại cùng thời điểm, mức lãi suất cao hơn tối đa là 1%/năm.

- Các Ngân hàng thương mại khi huy động vốn trung hạn, dài hạn bằng vàng phải có đề án trình Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm chuyển đổi số vàng huy động được thành đồng Việt Nam.

- Tranh thủ huy động các nguồn vốn từ nước ngoài kể cả vốn ODA và vốn vay thương mại. Khẩn trương giải ngân hai dự án tài chính nông thôn và tín dụng nông thôn giai đoạn I, tạo điều kiện triển khai tiếp việc vay vốn giai đoạn II khoảng 150 triệu Đôla Mỹ đến 180 triệu Đôla Mỹ;

- Ngoài các nguồn vốn do các Ngân hàng huy động, hàng năm Nhà nước dành một phần vốn từ ngân sách chuyển sang các tổ chức tín dụng để cho vay thực hiện các chương trình kinh tế theo chính sách của Nhà nước.

VỀ CHÍNH SÁCH CƠ CHẾ TÍN DỤNG

1. Đối với loại tín dụng thông thường

a) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác huy động và cân đối đủ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu tăng khối lượng tín dụng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn, bao gồm:

- Chi phí sản xuất cho trồng trọt, chăn nuôi như: vật tư, phân bón, cây giống, con giống, thuốc trừ sâu, trừ cỏ, thuốc phòng, chữa bệnh, thức ăn chăn nuôi...; chi phí nuôi trồng thủy sản (nước ngọt nước lợ) như: cải tạo ruộng nuôi, lồng nuôi, con giống, thức ăn, thuốc phòng, chữa bệnh...; đánh bắt hải sản như: đầu tư đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, mua sắm ngư lưới cụ, xăng dầu, nước đá...; chi phí sản xuất muối; chi phí bơm tưới, tiêu nước; làm thủy lợi nội đồng.

- Tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu nông, lâm, thủy, hải sản và muối;

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn;

- Mua sắm công cụ, máy móc, thiết bị phục vụ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn như: máy cày, máy bừa, máy bơm nước, máy gặt, máy tuốt lúa, máy xay xát, máy sấy, thiết bị chế biến, bình bơm thuốc trừ sâu...; mua sắm phương tiện vận chuyển hàng hóa trong nông nghiệp; xây dựng chuồng trại, nhà kho, sân phơi, các phương tiện bảo quản sau thu hoạch;

- Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn như: điện, đường giao thông nông thôn, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường.

b) Cơ chế bảo đảm tiền vay

- Đối với hộ gia đình, ngân hàng cho vay đến 10 triệu đồng, người vay không phải thế chấp tài sản chỉ nộp kèm đơn xin vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với các hộ làm kinh tế hàng hóa, kinh tế trang trại, ngân hàng cho vay trên 10 triệu đồng người vay phải thực hiện các quy định bảo đảm tiền vay của ngân hàng.

- Đối với hợp tác xã sản xuất, kinh doanh, tùy từng trường hợp cụ thể các tổ chức tín dụng áp dụng một trong các hình thức sau:

+ Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng.

+ Được lấy tài sản của các thành viên Ban Quản lý làm bảo đảm tiền vay;

+ Được lấy tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay nhưng mức cho vay tối đa bằng vốn tự có của hợp tác xã.

- Đối với doanh nghiệp

+ Các doanh nghiệp Nhà nước, được Nhà nước giao nhiệm vụ làm đầu mối thu mua để xuất khẩu gạo; nhập khẩu phân bón, được dùng tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay; đối với các doanh nghiệp kinh doanh các sản phẩm khác thì thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng.

+ Các doanh nghiệp khác, vay vốn ngân hàng phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng..

2. Cho vay ưu đãi lãi suất, thực hiện theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

3. Đối với loại tín dụng thực hiện theo chính sách của Nhà nước như:

- Cho vay các hộ nghèo;
- Cho vay khắc phục hậu quả bão lụt, thiên tai;
- Cho vay đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ;
- Cho vay các chương trình khác trong phạm vi nhất định thuộc các vùng khó khăn, ngành nghề khó khăn.

Các loại cho vay thực hiện theo chính sách của Nhà nước, người vay không phải thực hiện quy định về đảm bảo tiền vay; trong trường hợp có rủi ro, ngân hàng báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét giải quyết cụ thể.

VỀ THỜI HẠN CHO VAY

Ngân hàng cho vay theo chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi, thời gian luân chuyển vật tư hàng hóa và khấu hao tài sản, máy móc, thiết bị.

Thời hạn cho vay ngắn hạn, tối đa 12 tháng;

Thời hạn cho vay trung hạn, trên 12 tháng đến 5 năm;

Thời hạn cho vay dài hạn trên 5 năm;

VỀ MẠNG LƯỚI PHỤC VỤ VÀ GIAO DỊCH CỦA CÁC NGÂN HÀNG

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam căn cứ khối lượng tín dụng và khả năng tài chính, từng bước mở rộng mạng lưới (cơ sở giao dịch, trang bị phương tiện làm việc) để thực hiện giải ngân tại chỗ, đáp ứng yêu cầu phục vụ, thuận tiện cho người vay; đồng thời có thể ủy thác cho các Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Thương mại cổ phần nông thôn làm đại lý một số nghiệp vụ cụ thể về tín dụng.

- Khuyến khích các tổ chức tín dụng tham gia cho vay vốn để phát triển nông nghiệp và nông thôn. Các tổ chức tín dụng khác khi tham gia cho vay vốn phát triển nông nghiệp và nông thôn được thực hiện quy định của Quyết định này.

- Các tổ chức tín dụng cần cải tiến quy trình cho vay, thủ tục đơn giản;

XỬ LÝ RỦI RO:

Vốn cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn trong trường hợp bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan bất khả kháng như: bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, Nhà nước có chính sách xử lý thiệt hại cho người vay và ngân hàng cho vay (xóa, miễn, khoan, giãn nợ tùy theo mức độ thiệt hại).

Việc xử lý khi xảy ra thiệt hại đối với từng trường hợp cụ thể, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chính quyền địa phương kiểm tra, kiến nghị biện pháp xử lý trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

NGHỊ ĐỊNH

Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống của nông dân và cư dân sống ở nông thôn.

2. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn là một hệ thống các biện pháp, chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, xoá đói giảm nghèo và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức được thực hiện cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Các tổ chức tín dụng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Các tổ chức tài chính quy mô nhỏ, thực hiện việc cho vay các món tiền nhỏ cho người nghèo và các đối tượng khác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật;

c) Các ngân hàng, tổ chức tài chính được Chính phủ thành lập để thực hiện việc cho vay theo chính sách của Nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân được vay vốn theo quy định tại Nghị định này để phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Hộ gia đình, hộ kinh doanh trên địa bàn nông thôn;

b) Cá nhân;

c) Chủ trang trại;

d) Các hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn nông thôn;

đ) Các tổ chức và cá nhân cung ứng các dịch vụ phục vụ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản;

e) Các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp hoặc kinh doanh trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp, có cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nông thôn”: là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn, được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã.

2. “Nông nghiệp”: là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.

3. “Chủ trang trại”: là cá nhân, hộ gia đình thực hiện kinh doanh nông nghiệp với quy mô lớn, phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. “Thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng”: là việc sản xuất nông nghiệp của người nông dân bị ảnh hưởng tiêu cực do dịch bệnh, bão, lũ lụt, hạn hán và các hình thức khác trên phạm vi rộng trong một hoặc nhiều tỉnh, thành phố và được cấp có thẩm quyền xác nhận và thông báo về tình trạng thiên tai, dịch bệnh.

5. “Cơ sở hạ tầng nông thôn”: bao gồm hạ tầng cơ sở kỹ thuật (hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và các công trình khác) và cơ sở xã hội (các công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và các công trình khác).

Điều 4. Các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

1. Cho vay các chi phí sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;
2. Cho vay phát triển ngành nghề tại nông thôn;
3. Cho vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn;
4. Cho vay chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối;
5. Cho vay để kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ phục vụ nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản;
6. Cho vay phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại và cung ứng các dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn;
7. Cho vay tiêu dùng nhằm nâng cao đời sống nhân dân ở nông thôn;
8. Cho vay theo các chương trình kinh tế của Chính phủ.

Điều 5. Nguyên tắc cho vay

1. Các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quy mô nhỏ đầu tư tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống của nhân dân trên nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư.
2. Các tổ chức tín dụng thực hiện cơ chế bảo đảm tiền vay theo quy định hiện hành và xác định mức cho vay không có bảo đảm đối với từng đối tượng cụ thể, phù hợp với đặc điểm kinh doanh của khách hàng và khả năng quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng thông báo công khai mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, điều kiện, thủ tục cho vay cụ thể trên cơ sở tuân thủ các quy định hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.
3. Các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay các đối tượng chính sách và các chương trình kinh tế theo chỉ định của Chính phủ, được Chính phủ bảo đảm các điều kiện để thực hiện thông qua các chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong từng thời kỳ.
4. Các tổ chức tài chính quy mô nhỏ cho vay các đối tượng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Chính phủ có chính sách khuyến khích, hỗ trợ việc cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, chính sách xử lý rủi ro phát sinh trên diện rộng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và các chính sách cụ thể khác trong từng thời kỳ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Nguồn vốn cho vay

1. Nguồn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng và các tổ chức cho vay khác;

b) Vốn vay, vốn nhận tài trợ, uỷ thác của các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

c) Nguồn vốn uỷ thác của Chính phủ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn;

d) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước: căn cứ mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ và yêu cầu phát triển kinh tế trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước có chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho các tổ chức tín dụng thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ.

2. Các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay các đối tượng chính sách, các chương trình kinh tế của Chính phủ ở nông thôn, được Chính phủ bảo đảm nguồn vốn cho vay từ ngân sách chuyển sang hoặc cấp bù chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay của tổ chức tín dụng.

Điều 8. Cơ chế bảo đảm tiền vay

1. Tổ chức tín dụng được xem xét cho khách hàng vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức tín dụng quy định rõ mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, điều kiện và thủ tục cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với từng đối tượng khách hàng, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Riêng đối với các đối tượng khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, hộ sản xuất kinh doanh ở nông thôn, các hợp tác xã, chủ trang trại, tổ chức tín dụng được xem xét cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo các mức như sau:

a) Tối đa đến 50 triệu đồng đối với đối tượng là các cá nhân, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;

b) Tối đa đến 200 triệu đồng đối với các hộ kinh doanh, sản xuất ngành nghề hoặc làm dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn;

c) Tối đa đến 500 triệu đồng đối với đối tượng là các hợp tác xã, chủ trang trại.

3. Tổ chức tín dụng xem xét cho vay tín chấp đối với các đối tượng khách hàng là cá nhân, hộ gia đình trên cơ sở có bảo đảm của các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn theo quy định hiện hành. Tổ chức chính trị - xã hội phối hợp và được thực hiện toàn bộ hoặc một số khâu của nghiệp vụ tín dụng sau khi đã thoả thuận với tổ chức tín dụng cho vay.

4. Căn cứ vào đặc thù cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, các tổ chức tín dụng hướng dẫn cụ thể quy trình thực hiện bảo đảm tiền vay đối với khách hàng vay vốn theo hướng đơn giản và thuận tiện.

5. Các đối tượng khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều này phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với các

đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp. Khách hàng chỉ được sử dụng giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp để vay tại một tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng giấy xác nhận trên để vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Nghị định này.

6. Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm cho cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm theo thẩm quyền.

Điều 9. Thời hạn cho vay

Căn cứ vào thời gian luân chuyển vốn, khả năng hoàn vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng, tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận thời hạn vay vốn phù hợp.

Điều 10. Cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới

1. Trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn cho tổ chức tín dụng do nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh...), tổ chức tín dụng được xem xét cơ cấu lại thời hạn nợ cho khách hàng theo quy định hiện hành, đồng thời căn cứ dự án, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng trả được nợ của khách hàng để xem xét cho vay mới, mà không phụ thuộc vào dư nợ cũ của khách hàng chưa trả nợ đúng hạn.

2. Trường hợp thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, khi có thông báo của cấp có thẩm quyền (như Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Y tế hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), ngoài việc xem xét cơ cấu lại thời hạn nợ cho khách hàng quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ có chính sách hỗ trợ cụ thể đối với tổ chức, cá nhân vay vốn bị thiệt hại nặng, không có khả năng trả nợ. Tổ chức tín dụng cho vay được thực hiện khoan nợ không tính lãi cho người vay đối với dư nợ hiện còn tại thời điểm xảy ra thiên tai, dịch bệnh được công bố tại địa phương. Thời gian khoan nợ tối đa là 2 năm và số lãi tổ chức tín dụng đã khoan cho khách hàng được giảm trừ vào lợi nhuận trước thuế của tổ chức tín dụng.

Điều 11. Lãi suất cho vay

1. Các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay các đối tượng chính sách, các chương trình kinh tế ở nông thôn theo chỉ định của Chính phủ thì thực hiện việc cho vay theo mức lãi suất do Chính phủ quy định.

2. Lãi suất cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng được thực hiện theo cơ chế tín dụng thương mại hiện hành.

3. Những khoản cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng do Chính phủ hoặc các tổ chức cá nhân khác uỷ thác thì mức lãi suất được thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc theo thoả thuận với bên uỷ thác.

4. Các tổ chức tài chính quy mô nhỏ thực hiện việc cho vay theo lãi suất thoả thuận với khách hàng, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 12. Trích lập dự phòng rủi ro

1. Tổ chức tín dụng cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo thực tế phát sinh. Trong năm, các tổ chức tín dụng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo thực tế rủi ro phát sinh năm trước, cuối năm điều chỉnh theo thực tế rủi ro phát sinh trong năm, không phân biệt khoản vay đó có tài sản hay không có tài sản đảm bảo.

2. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Điều 13. Xử lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng thực hiện xử lý rủi ro cho vay nông nghiệp, nông thôn từ nguồn dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng.

2. Trường hợp phát sinh rủi ro trên diện rộng do các nguyên nhân khách quan, vượt quá khả năng của tổ chức tín dụng, Nhà nước xem xét có chính sách cụ thể đối với từng trường hợp.

Điều 14. Bảo hiểm trong nông nghiệp

Tổ chức tín dụng có chính sách miễn, giảm lãi đối với khách hàng tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp theo chính sách khách hàng của mình để khuyến khích khách hàng vay vốn tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp nhằm hạn chế rủi ro đối với tổ chức tín dụng.

1.5. Các chính sách về lao động

THÔNG TƯ

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI SỐ 23/2000/TT-BLĐTBXH NGÀY 28 THÁNG 9 NĂM 2000 HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG MỘT SỐ CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC TRANG TRẠI

Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại, sau khi trao đổi ý kiến với các Bộ, ngành có liên quan, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong các trang trại theo qui định tại Thông tư Liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK ngày 23/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Tổng cục Thống kê như sau:

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Người lao động ít nhất đủ 15 tuổi có khả năng lao động và có ký kết hợp đồng lao động hoặc thoả thuận lao động với chủ trang trại bao gồm:

1. Lao động nông thôn(nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản) chưa có việc làm hoặc thiếu việc làm;

2. Lao động tự do;
3. Lao động đang trong thời gian chờ việc, ngừng việc, v.v...

MỘT SỐ CHẾ ĐỘ CỤ THỂ

1. Tuyển dụng lao động tuân theo các quy định sau:

a/ Chủ trang trại được tuyển dụng lao động với số lượng không hạn chế và không phân biệt địa bàn sinh sống của người lao động.

b/ Nhà nước khuyến khích chủ trang trại tuyển dụng lao động của hộ nông dân, người thiếu việc làm, người nghèo, lao động nữ, trước hết là lao động tại chỗ.

c/ Chủ trang trại có thể trực tiếp tuyển dụng lao động hoặc thông qua giới thiệu của các trung tâm dịch vụ việc làm.

2. Hợp đồng lao động theo quy định sau:

a/ Hình thức và thời hạn hợp đồng lao động:

Đối với những công việc có tính chất mùa vụ, không thường xuyên mà thời hạn dưới 1 năm hai bên có thể ký kết bằng văn bản hoặc thoả thuận bằng miệng.

Đối với những công việc ổn định, có tính chất thường xuyên mà thời hạn thực hiện từ 1 năm trở lên thì hai bên thoả thuận thời hạn cụ thể và ký kết bằng văn bản.

Hợp đồng lao động ký kết bằng văn bản do chủ trang trại soạn thảo theo mẫu đính kèm Thông tư này.

b/ Nội dung hợp đồng lao động: khi ký kết hợp đồng lao động hai bên thoả thuận để ghi vào hợp đồng lao động những nội dung sau:

- Thời hạn, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc hợp đồng lao động ,
- Công việc làm của người lao động,
- Tiền công lao động theo công việc và bảo hiểm xã hội thuộc trách nhiệm của chủ trang trại,
- Thời giờ làm việc và nghỉ ngơi,
- Trang bị bảo hộ lao động nếu công việc cần phải có,
- Các thoả thuận khác có lợi hơn cho người lao động.

c/ Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động:

- Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ công dân khác mà pháp luật quy định,

- Hai bên thoả thuận để tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động trong các trường hợp người lao động có hoàn cảnh khó khăn đột xuất hoặc thu hoạch mùa của gia đình mình nhưng phải báo trước cho chủ trang trại biết từ 5 đến 10 ngày.

d/ Hợp đồng lao động được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết hạn hợp đồng lao động;
- Công việc đã hoàn thành,
- Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận .

3. Tiền công lao động và bảo hiểm xã hội:

a/ Mức tiền công:

Chủ trang trại và người lao động thoả thuận tiền công khoán theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm hoặc thoả thuận mức tiền công thời gian theo ngày, tuần, tháng và căn cứ vào ngành, nghề, độ phức tạp kỹ thuật của công việc. Nếu trả công theo tháng đối với công việc giản đơn, điều kiện lao động bình thường thì không được thấp hơn mức lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định . Mức lương tối thiểu áp dụng từ 1/1/2000 là 180.000 đồng/ tháng cho đến khi Chính phủ công bố thay đổi

Ngoài mức tiền công nói trên chủ trang trại còn phải tính thêm vào tiền công của người lao động 15% bảo hiểm xã hội, 2% bảo hiểm y tế (tính trên mức tiền công thoả thuận) để người lao động tham gia bảo hiểm tự nguyện hoặc tự bảo hiểm

b/ Phương thức trả công:

- Trường hợp trả công nhật thì làm ngày nào trả công cho ngày đó; thuê làm việc theo tuần thì làm tuần nào trả công theo tuần đó.

- Trường hợp trả công theo tháng thì cứ 15 ngày người lao động được nhận tiền công 1 lần.

- Trường hợp trả công theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm mà thời gian hoàn thành dưới 15 ngày thì người lao động được nhận tiền công sau khi hoàn thành khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm. Nếu thời gian hoàn thành từ 15 ngày trở lên thì cứ 15 ngày người lao động được tạm ứng tiền công một lần (trừ trường hợp hai bên thoả thuận khác), mức tạm ứng do hai bên thoả thuận.

4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi:

a/ Trường hợp khoán theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm thì người lao động tự bố trí thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi , nhưng phải hoàn thành công việc theo thời hạn mà hai bên đã cam kết.

b/ Trường hợp chủ trang trại quản lý thời giờ làm việc để trả công thì thời giờ làm việc do hai bên thoả thuận nhưng không quá 8 giờ/ngày. Khi có nhu cầu khắc phục thiên tai, giải quyết khó khăn cho kịp thời vụ thì hai bên thoả thuận kéo dài thời giờ làm việc nhưng thời giờ làm thêm không quá 4giờ/ ngày. Tiền công và phụ cấp làm thêm giờ do hai bên thoả thuận.

c/ Trường hợp làm việc 30 ngày/ tháng thì cứ sau 6 ngày làm việc người lao động được nghỉ 1 ngày, nhưng ngày nghỉ không nhất thiết vào ngày chủ nhật mà do hai bên thoả thuận.

d/ Trường hợp thời hạn làm việc liên tục từ 1 năm trở lên thì cứ 1 năm làm việc người lao động được nghỉ phép 12 ngày có hưởng tiền công. Nếu có tháng lẻ thì cứ mỗi tháng được nghỉ thêm 1 ngày. Thời gian nghỉ cụ thể do hai bên thoả thuận. Hai bên có thể thoả thuận để người lao động được nhận tiền công thay cho nghỉ phép.

5. Bảo hộ lao động:

- Chủ trang trại và người lao động phải thực hiện các biện pháp để đề phòng tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

- Đối với những công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại theo quy định tại Quyết định số 955/1998/ QĐ-BLĐTBXH ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ lao động-Thương binh và Xã hội thì trong thời gian làm việc chủ trang trại phải trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân (giày bảo hộ, nón hoặc mũ, găng tay bảo hộ, khẩu trang, xà phòng ...) cho người lao động phù hợp với từng loại công việc.

- Khi người lao động bị tai nạn lao động trong lúc đang làm việc phải nghỉ việc để điều trị tại cơ sở y tế (kể cả trạm xá y tế của xã) thì chủ trang trại phải chịu toàn bộ chi phí y tế và tiền công từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định thương tật cho người bị tai nạn lao động.

- Khi xảy ra tai nạn lao động, chủ trang trại phải khai báo với Ủy ban nhân dân xã, phường, phòng Lao động - Thương binh và xã hội quận, huyện. Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm giới thiệu người bị tai nạn lao động đi giám định theo hồ sơ tai nạn lao động

- Chủ trang trại có trách nhiệm bồi thường 30 tháng tiền công cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nếu không do lỗi của người lao động. Trường hợp do lỗi của người lao động thì trợ cấp bằng 12 tháng tiền công theo hợp đồng lao động.

6. Một số vấn đề khác:

Ngoài các nội dung nêu tại các điểm 1,2,3,4,5 mục II nói trên, chủ trang trại và người lao động có thể thoả thuận để thực hiện một số nội dung khác có lợi hơn cho người lao động như:

- Khi người lao động có nhu cầu về ăn ở, chủ trang trại có thể hỗ trợ bữa ăn và thu xếp chỗ ở cho người lao động đảm bảo vệ sinh, trật tự, an toàn xã hội.

- Khi người lao động gặp rủi ro, ốm đau, khó khăn đột xuất, khuyến khích chủ trang trại có chế độ thăm hỏi (hiếu, hỷ), hỗ trợ tiền mua thuốc, ứng trước tiền công, trợ cấp khó khăn theo khả năng của mình cho người lao động.

- Khi người lao động hoàn thành xuất sắc công việc được giao, hoặc vào những ngày lễ tết chủ trang trại nên có chế độ thưởng cho người lao động.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Sở Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức phổ biến và cung cấp cho các chủ trang trại, cán bộ xã phường các văn bản pháp luật lao động có liên quan và Thông tư này.

2. Cơ quan lao động cấp huyện phối hợp với Hội nông dân, UBND cấp xã sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền, đi sâu đi sát nắm tình hình, phát hiện, uốn nắn kịp thời các sai sót, động viên khuyến khích phát huy những điển hình tốt về thực hiện chính sách kinh tế trang trại ở địa phương mình.

3. Chủ trang trại có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ các quy định tại Thông tư này; đăng ký việc sử dụng lao động với cơ quan lao động cấp huyện.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội nghiên cứu giải quyết.

**MẪU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ
23/2000/TT-BLĐTBXH NGÀY 28 THÁNG 9 NĂM 2000 CỦA BỘ LAO
ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

- Căn cứ Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại;

- Căn cứ Thông tư số 23/2000/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 9 năm 2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong các trang trại.

Chúng tôi, một bên là chủ trang trại:

Ông (Bà):.....

Địa chỉ hiện tại:.....

Số điện thoại:.....

Và một bên là người lao động:

Ông (Bà):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm.....

Địa chỉ thường trú:.....

Chứng minh nhân dân số:.....; Nơi cấp:.....

Cùng nhau thoả thuận ký hợp đồng lao động với những điều khoản sau đây:

Điều 1: Nội dung hợp đồng lao động:

1. Thời hạn hợp đồng lao động của Ông (Bà) là (1):.....

Bắt đầu từ ngày..... tháng..... năm....., đến ngày..... tháng..... năm....

2. Công việc phải làm (2):.....

.....

.....

Trả công lao động và bảo hiểm xã hội:

- Mức tiền công là (3):.....

- Khoản 15% BHXH là (4):.....

- Khoản 2% BHYT là (5):.....

- Mức tạm ứng tiền công mỗi lần là (6):.....

- Ngày trả (hoặc tạm ứng) tiền công (7):.....

.....

4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi:

- Thời giờ làm việc 1 ngày (8):.....

- Thời giờ làm thêm khi có yêu cầu đột xuất (9):.....

- Ngày nghỉ hàng tuần là vào ngày thứ (10):.....

- Số ngày nghỉ phép hàng năm (11):.....

5. Trang bị bảo hộ lao động được cấp phát (12):

.....

.....

.....

6. Các thoả thuận khác có lợi hơn cho người lao động (13):

.....

.....

.....

Điều 2: Cam kết của hai bên:

a. Của chủ trang trại:

- Lo đủ việc làm cho người lao động

- Trang bị phương tiện làm việc và bảo hộ lao động cá nhân cho người lao động.

- Thanh toán và giải quyết đầy đủ, kịp thời các quyền lợi đã thoả thuận cho người lao động.

* Nếu vi phạm cam kết sẽ bị phạt.....đ/lần vi phạm.

b. Của người lao động:

- Hoàn thành công việc, khối lượng sản phẩm đúng thời gian bảo đảm chất lượng.

- Tuân thủ sự điều hành của chủ trang trại.

- Thực hiện hết thời hạn hợp đồng lao động như đã cam kết.

* Nếu vi phạm cam kết sẽ bị phạtđ/lần vi phạm.

Điều 3: Hợp đồng lao động này làm thành 2 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 1 bản và có hiệu lực từ ngày..... tháng..... năm.....

Người lao động
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ trang trại
(Ký và ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(1). Ghi thời hạn của hợp đồng lao động.

Ví dụ: 6 tháng; 1 năm...

(2). Ghi những việc phải làm.

Ví dụ: Thu hoạch cà phê; vận hành máy cày...

(3). Ghi mức tiền công phải trả cho 1 ngày, 1 tháng hoặc cho khối lượng sản phẩm...

Ví dụ: + Tiền công trả cho một ngày là: 10.000đ/ngày;

+ Cho một tháng là: 300.000đ/tháng;

+ Cho thu hoạch 5 tấn cà phê là: $5t \times 100.000đ/t = 500.000đ$.

+ Cày cấy 2 ha lúa là: $2ha \times 70.000đ/ha = 140.000đ$.

(4) và (5). Tính tiền BHXH và BHYT bằng cách: Lấy tiền công x % từng loại bảo hiểm.

Ví dụ: + Tiền công 1 ngày là 10.000đ, thì tiền BHXH là $10.000 \times 15\% = 1.500đ/ngày$; tiền BHYT là $10.000đ \times 2\% = 200đ/ngày$.

+ Tiền công cho thu hoạch 5 tấn cà phê là: 500.000đ, thì tiền BHXH là: $500.000đ \times 15\% = 75.000đ$.

(6). Ghi mức tiền công được tạm ứng (nếu có), ví dụ: 150.000đ/lần; nếu không có thì ghi chữ: không có.

(7). Ghi ngày trả hoặc tạm ứng tiền công:

Ví dụ: + Tiền công được trả hoặc tạm ứng vào ngày mùng 3 và 18 hàng tháng.

+ Tiền công được trả ngay sau ngày làm việc.

+ Tiền công được trả sau khi hoàn thành khối lượng công việc hoặc khối lượng sản phẩm.

(8) và (9). Ghi số giờ làm việc trong ngày và giờ làm thêm.

Ví dụ: 8 giờ/ngày; làm thêm 3 giờ/ngày.

(10). Ghi ngày nghỉ trong tuần.

Ví dụ: thứ hai; thứ bảy...

(11). Ghi số ngày được nghỉ phép.

Ví dụ: 12 ngày/năm.

(12). Ghi các trang bị bảo hộ được cấp phát và thời gian sử dụng.

Ví dụ: + Quần áo; 1bộ/năm.

+ Nón: 1 chiếc/6 tháng.

+ Găng tay: 1 đôi/tháng.

+ Xà phòng: 100g/tháng...

(13). Ghi các thoả thuận khác (nếu có).

Ví dụ: + Được ăn 1 bữa trưa không phải trả tiền.

+ Được bố trí nơi ở không phải trả tiền.

+ Ngày tết nguyên đán được thưởng 100.000đ.

+ Được trợ cấp khó khăn đột xuất: 100.000đ/lần.

1.6. Chính sách tiêu thụ sản phẩm

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 80/2002/QĐ-TTĐ NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2002 VỀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH TIÊU THỤ NÔNG SẢN HÀNG HOÁ THÔNG QUA HỢP ĐỒNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá (bao gồm nông sản, lâm sản, thủy sản) và muối với người sản xuất (hợp tác xã, hộ nông dân, trang trại, đại diện hộ nông dân) nhằm gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hoá để phát triển sản xuất ổn định và bền vững.

Hợp đồng sau khi đã ký kết là cơ sở pháp lý để gắn trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp giữa người sản xuất nguyên liệu và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, chế biến và xuất khẩu theo các quy định của hợp đồng.

Điều 2. Hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá phải được ký với người sản xuất ngay từ đầu vụ sản xuất, đầu năm hoặc đầu chu kỳ sản xuất. Trước mắt,

thực hiện việc ký kết hợp đồng tiêu thụ đối với các sản phẩm là các mặt hàng chủ yếu để xuất khẩu : gạo, thủy sản, chè, cà phê, hồ tiêu, cao su, hạt điều, quả, dâu tằm, thịt,... và các sản phẩm chủ yếu để tiêu dùng trong nước có thông qua chế biến công nghiệp: bông, mía, thuốc lá lá, cây rừng nguyên liệu cho công nghiệp giấy, công nghiệp chế biến gỗ, sữa và muối...

Hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá ký giữa các doanh nghiệp với người sản xuất theo các hình thức:

- Ứng trước vốn, vật tư, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ và mua lại nông sản hàng hoá;

- Bán vật tư mua lại nông sản hàng hoá;

- Trực tiếp tiêu thụ nông sản hàng hoá,

- Liên kết sản xuất: hộ nông dân được sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp hoặc cho doanh nghiệp thuê đất sau đó nông dân được sản xuất trên đất đã góp cổ phần, liên doanh, liên kết hoặc cho thuê và bán lại nông sản cho doanh nghiệp, tạo sự gắn kết bền vững giữa nông dân và doanh nghiệp..

Hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá phải bảo đảm nội dung và hình thức theo qui định của pháp luật.

Điều 3. Một số chính sách chủ yếu khuyến khích các doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ nông sản với người sản xuất.

1. Về đất đai

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo điều kiện thuận lợi để nông dân thực hiện đầy đủ, đúng pháp luật các quyền về sử dụng đất, sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn cổ phần hoặc liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản; chỉ đạo việc xây dựng và hoàn chỉnh quy hoạch các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung, tạo điều kiện cho người sản xuất và doanh nghiệp tổ chức sản xuất, ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá; chỉ đạo thực hiện việc dồn điền, đổi thửa ở nơi cần thiết.

Các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản có nhu cầu đất đai để xây dựng nhà máy chế biến hoặc kho tàng, bến bãi bảo quản và vận chuyển hàng hoá thì được ưu tiên thuê đất. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định cụ thể tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục, giá cả để hỗ trợ các doanh nghiệp nhận đất đầu tư.

2. Về đầu tư

Vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hoá có hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, thủy lợi, điện,...), hệ thống chợ bán buôn, kho bảo quản, mạng lưới thông tin thị trường, các cơ sở kiểm định chất lượng nông sản hàng hoá. Cơ chế tài chính và hỗ trợ

ngân sách thực hiện như quy định tại Điều 3, Quyết định số 132/2001/QĐ-TTg ngày 7 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Về tín dụng

- Đối với tín dụng thương mại, các ngân hàng thương mại đảm bảo nhu cầu vay vốn cho người sản xuất và doanh nghiệp đã tham gia ký hợp đồng theo lãi suất thoả thuận với điều kiện và thủ tục thuận lợi. Người sản xuất, doanh nghiệp được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay để vay vốn ngân hàng, được vay vốn bằng tín chấp và vay theo dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

- Người sản xuất, doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ nông sản có dự án sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu được hưởng các hình thức đầu tư nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển theo quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về Tín dụng đầu tư của Nhà nước và Quyết định số 02/2001/QĐ-TTg ngày 2 tháng 01 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các doanh nghiệp ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản để xuất khẩu, có dự án sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu được vay vốn từ Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu theo quy định tại Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Các doanh nghiệp tiêu thụ nông sản mang tính thời vụ được vay vốn từ Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu để mua nông sản hàng hoá theo hợp đồng và được áp dụng hình thức tín chấp hoặc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay để vay vốn.

- Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo ngoài chính sách tín dụng hiện hành cho người sản xuất và doanh nghiệp vay như: cho vay hộ nghèo, giảm lãi suất cho vay khi thanh toán,... còn được thực hiện chính sách:

+ Đối với dự án đầu tư chế biến nông sản, tiêu thụ nông sản hàng hoá được vay từ Quỹ Hỗ trợ phát triển với mức lãi suất 3%/năm. Trường hợp dự án do doanh nghiệp nhà nước thực hiện thì khi dự án đi vào hoạt động, ngân sách nhà nước cấp đủ 30% vốn lưu động;

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định việc sử dụng Ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng cho từng dự án sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hoá phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

4. Về chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ

Hàng năm, ngân sách nhà nước dành khoản kinh phí để hỗ trợ các doanh nghiệp và người sản xuất có hợp đồng tiêu thụ nông sản: áp dụng, phổ cập nhanh (kể cả nhập khẩu) các loại giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản; đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở sản xuất và nhân giống cây trồng, giống vật nuôi; đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền, giáo dục (chương trình VIDEO, truyền thanh, truyền hình, Internet,...) nhằm phổ cập nhanh tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới, thông tin thị trường, giá cả đến người sản xuất, doanh nghiệp.

Các vùng sản xuất hàng hoá tập trung có hợp đồng tiêu thụ nông sản được ưu tiên triển khai và hỗ trợ về công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

5. Về thị trường và xúc tiến thương mại

Ngoài các chính sách hiện hành, đối với vùng sản xuất hàng hoá tập trung các doanh nghiệp xuất khẩu thuộc các thành phần kinh tế có hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá với nông dân ngay từ đầu vụ được ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng thương mại của Chính phủ và các chương trình xúc tiến thương mại do Bộ Thương mại, Bộ, ngành có liên quan, Hiệp hội ngành hàng và địa phương tổ chức.

Điều 4. Việc ký kết và thực hiện hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá giữa người sản xuất với doanh nghiệp phải được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về hợp đồng.

Hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá được ủy ban nhân dân xã xác nhận hoặc phòng công chứng huyện chứng thực.

Doanh nghiệp và người sản xuất có trách nhiệm thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng; bên nào không thực hiện đúng nội dung đã ký mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

Các bên ký kết hợp đồng cùng nhau thoả thuận xử lý các rủi ro do về thiên tai, đột biến về giá cả thị trường và các nguyên nhân bất khả kháng khác theo nguyên tắc cùng chia sẻ rủi ro và được Nhà nước xem xét hỗ trợ một phần thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Các doanh nghiệp không được tranh mua nông sản hàng hoá của nông dân mà doanh nghiệp khác đã đầu tư phát triển sản xuất. Không được ký hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá mà người sản xuất đã ký hợp đồng với doanh nghiệp khác. Người sản xuất chỉ được bán nông sản hàng hoá sản xuất theo hợp đồng cho doanh nghiệp khác khi doanh nghiệp đã đầu tư hoặc ký hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá từ chối không mua hoặc mua không hết nông sản hàng hoá của mình.

Khi có tranh chấp về hợp đồng thì ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Hội Nông dân Việt Nam cùng cấp và Hiệp hội ngành hàng tổ chức và tạo điều kiện để hai bên giải quyết bằng thương lượng, hoà giải. Trường hợp việc thương lượng, hoà giải không đạt được kết quả thì các bên đưa vụ tranh chấp ra toà án để giải quyết theo pháp luật.

Điều 5. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu doanh nghiệp vi phạm một trong những nội dung: không mua hết nông sản hàng hoá; mua không đúng thời gian, không đúng địa điểm như đã cam kết trong hợp đồng; gian lận thương mại trong việc định tiêu chuẩn chất lượng, số lượng nông sản hàng hoá; lợi dụng tính độc quyền của hợp đồng tiêu thụ để mua dưới giá đã ký kết trong hợp đồng hoặc có hành vi khác gây thiệt hại cho người sản xuất thì tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm mà phải chịu các biện pháp xử lý như sau:

1. Bồi thường toàn bộ thiệt hại vật chất do hành vi vi phạm gây ra theo quy định của pháp luật về hợp đồng;

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoặc tạm đình chỉ quyền kinh doanh đối với các mặt hàng nông sản mà doanh nghiệp vi phạm và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về hành vi vi phạm hợp đồng của doanh nghiệp.

Điều 6. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu người sản xuất nhận tiền vốn, vật tư ứng trước của doanh nghiệp đã ký hợp đồng mà cố ý không bán nông sản hàng hoá hoặc bán nông sản hàng hoá cho doanh nghiệp khác không ký hợp đồng đầu tư sản xuất; bán thiếu số lượng, không đúng thời gian, không đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng hàng hoá quy định trong hợp đồng; không thanh toán đúng thời hạn hoặc có hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà phải chịu các hình thức xử lý như sau:

1. Phải thanh toán lại cho doanh nghiệp các khoản nợ: vật tư, vốn (bao gồm cả lãi suất vốn vay ngân hàng trong thời gian tạm ứng) đã nhận tạm ứng;

2. Phải bồi thường thiệt hại đã gây ra cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

Điều 7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chính trong việc chỉ đạo thực hiện các biện pháp thúc đẩy quá trình tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng tại địa phương, trong đó cần làm tốt một số việc sau đây:

- Chỉ đạo các ngành ở địa phương tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân về phương thức sản xuất theo hợp đồng, tăng cường giáo dục về pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho doanh nghiệp và nông dân để nhân dân đồng tình hưởng ứng phương thức làm ăn mới trong cơ chế thị trường;

- Lựa chọn và quyết định cụ thể (có trường hợp cần phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, Tổng công ty nhà nước) các doanh nghiệp thực hiện ký hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá; đồng thời có kế hoạch từng bước mở rộng phương thức ký hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá, để đến năm 2005 ít nhất 30%, đến năm 2010 có trên 50% sản lượng nông sản hàng hoá của một số ngành sản xuất hàng hoá lớn được tiêu thụ thông qua hợp đồng.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp và người sản xuất ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản hàng hoá trên địa bàn; chỉ đạo các Sở, ban, ngành trong tỉnh đôn đốc, kiểm tra việc ký kết và thực hiện hợp đồng;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ thủy sản, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Hội Nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể để từ đó mở rộng phương thức tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng với hợp tác xã nông nghiệp;

- Có biện pháp giúp đỡ cần thiết và tạo điều kiện cho người sản xuất và doanh nghiệp thực hiện phương thức tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng, phát hiện kịp thời những vướng mắc của doanh nghiệp và người sản xuất trong quá trình thực thi phương thức này; kịp thời xử lý những vướng mắc thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của địa phương và chủ động làm việc với các Bộ, ngành có liên quan để xử lý những vấn đề vượt thẩm quyền của địa phương;

- Chỉ đạo xây dựng một số mô hình mẫu về phương thức sản xuất theo hợp đồng để rút kinh nghiệm chỉ đạo chung và hoàn thiện các chính sách, nhằm thúc đẩy quá trình liên kết ngày càng chặt chẽ và hiệu quả giữa người sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hoá trong nông nghiệp.

Điều 8: Trách nhiệm của các Bộ, ngành và tổ chức có liên quan:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành mẫu hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá của ngành, để các doanh nghiệp và người sản xuất vận dụng trong quá trình thực hiện; theo dõi tổng hợp việc triển khai thực hiện phương thức tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng báo cáo Thủ tướng Chính phủ

2. Bộ Thương mại có trách nhiệm hướng dẫn hỗ trợ các doanh nghiệp xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ nông sản.

3. Bộ Tài chính rà soát các chính sách thuế cho phù hợp đối với các bên ký hợp đồng; xây dựng cơ chế chính sách lập Quỹ bảo hiểm ngành hàng trình Chính phủ quyết định; hướng dẫn các chính sách về tài chính có liên quan.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ phát triển hướng dẫn tổ chức chỉ đạo việc cho các doanh nghiệp, người sản xuất vay vốn được quy định trong Quyết định này.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về giá của Chính phủ hướng dẫn nguyên tắc xác định giá sản nông sản hàng hoá mà doanh nghiệp mua của người sản xuất để bảo đảm người sản xuất có lợi, doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả.

6. Hội Nông dân Việt Nam, Hiệp hội ngành hàng phát huy vai trò, vị trí của ngành mình hỗ trợ các doanh nghiệp và người sản xuất ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH,
BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Ông Trần Quốc Việt - Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Chủ nhiệm
2. Ông Phùng Hữu Cần - Chuyên viên chính Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phó chủ nhiệm
3. Bà Nguyễn Vũ Phương Thúy - Trưởng bộ môn Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Thư ký
4. Bà Tống Thị Hải Hạnh, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
5. Bà Lê Thị Hương Giang, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
6. Bà Mai Lan Hương, Trưởng khoa Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Ủy viên
7. Ông Nguyễn Tứ, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản Đà Nẵng - Ủy viên

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO
TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

(Theo Quyết định số 1374/QĐ-BNN-TCCB ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Ông Phạm Thanh Hải, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Chủ tịch
2. Bà Trần Thị Anh Thư, Chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thư ký
3. Ông Bùi Việt Hoàng, Giáo viên Trường Cao đẳng nghề Cơ điện, Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ - Ủy viên
4. Ông Nguyễn Thế Phong, Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II - Ủy viên
5. Ông Trần Đắc Nhã, Chủ trang trại Sơn Hòa, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng - Ủy viên.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN
LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
KINH DOANH

MÃ SỐ: MĐ02

NGHỀ: QUẢN LÝ TRANG TRẠI

Trình độ: Sơ cấp nghề



TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

MÃ TÀI LIỆU: MĐ02

LỜI GIỚI THIỆU

Phát triển kinh tế trang trại là bước đi tất yếu, phổ biến của tất cả các nền sản xuất nông nghiệp trên thế giới. Ở Việt Nam, phát triển kinh tế trang trại đã và đang được đẩy mạnh ở tất cả các địa phương trong cả nước. Phát triển kinh tế trang trại đã đem lại lợi ích to lớn về nhiều mặt cho nền nông nghiệp, tăng thu nhập cho người dân và giải quyết nhiều vấn đề của xã hội.

Với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; Đảng và Nhà nước ta đã đặt trọng tâm việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nhằm góp phần thay đổi cơ bản nền kinh tế để hội nhập và phát triển.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân, trong khuôn khổ Dự án Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình nghề “Quản lý trang trại” xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình dùng cho đào tạo trình độ sơ cấp nghề đối với nghề “Quản lý trang trại”.

Chương trình đào tạo nghề “Quản lý trang trại” cùng với bộ giáo trình được biên soạn đã tích hợp những kiến thức, kỹ năng cần có của nghề, đã cập nhật những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, thực tế sản xuất – kinh doanh các sản phẩm sản xuất tại các trang trại có quy mô vừa và nhỏ ở các địa phương trên cả nước, do đó có thể coi là cẩm nang cho người đã, đang và sẽ tham gia vào lĩnh vực quản lý trang trại. Bộ giáo trình này gồm 6 quyển:

1. Giáo trình mô đun Định hướng sản xuất
2. Giáo trình mô đun Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh
3. Giáo trình mô đun Tổ chức sản xuất
4. Giáo trình mô đun Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm
5. Giáo trình mô đun Tổ chức tiêu thụ sản phẩm
6. Giáo trình mô đun Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh

Giáo trình mô đun “Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh” nhằm giới thiệu cho người học về các kiến thức cần thiết để chuẩn bị một bản kế hoạch sản xuất kinh doanh trong điều kiện trang trại có quy mô vừa và nhỏ. Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh là công việc cần thiết và quan trọng trước khi tiến hành tổ chức sản xuất kinh doanh trong bất kỳ lĩnh vực nào, kể cả trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

Giáo trình mô đun “Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh” có thời gian học tập là 84 giờ, gồm có 5 bài:

- Bài 01. Lập kế hoạch sản xuất
- Bài 02. Lập kế hoạch lao động
- Bài 03. Lập kế hoạch tiêu thụ
- Bài 04. Lập kế hoạch tài chính

Bài 05. Dự kiến hiệu quả kinh tế và hoàn thiện bản kế hoạch

Để hoàn thiện giáo trình chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo, hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ý kiến đóng góp của các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, các chuyên gia, Ban giám hiệu và các thầy cô giáo Trường Cao đẳng Lương thực - Thực phẩm. Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn đến tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân đã tham gia đóng góp nhiều ý kiến quý báu, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành giáo trình.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật và các đồng nghiệp để giáo trình hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tham gia biên soạn

1. Nguyễn Vũ Phương Thúy (chủ biên)
2. Trần Quốc Việt
3. Lê Thị Nguyên Tâm
4. Lê Thị Hương Giang
5. Tống Thị Hải Hạnh

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| LỜI GIỚI THIỆU..... | 3 |
| CÁC THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN, CHỮ VIẾT TẮT..... | 8 |
| MÔ ĐUN: LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH..... | 9 |
| Bài 01. LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT | 10 |
| A. Nội dung | 10 |
| 1. Giới thiệu về kế hoạch sản xuất | 10 |
| 1.1. Lợi ích của việc lập kế hoạch sản xuất | 10 |
| 1.2. Các loại kế hoạch sản xuất của trang trại..... | 10 |
| 2. Xác định các căn cứ lập kế hoạch sản xuất..... | 13 |
| 2.1. Nhu cầu thị trường | 13 |
| 2.2. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên của từng cơ sở sản xuất..... | 14 |
| 2.3. Căn cứ vào nguồn lực của cơ sở sản xuất | 15 |
| 3. Lập kế hoạch sản xuất cho trồng trọt | 15 |
| 3.1. Kế hoạch diện tích..... | 16 |
| 3.2. Kế hoạch năng suất | 21 |
| 3.3. Kế hoạch sản lượng..... | 22 |
| 3.4. Kế hoạch biện pháp cho trồng trọt..... | 22 |
| 4. Lập kế hoạch sản xuất cho chăn nuôi..... | 30 |
| 4.1. Kế hoạch sản lượng, số lượng và năng suất vật nuôi..... | 30 |
| 4.2. Kế hoạch chu chuyển đàn vật nuôi | 30 |
| 4.3. Kế hoạch biện pháp chăn nuôi | 32 |
| 5. Lập kế hoạch tiến độ sản xuất..... | 36 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 37 |
| C. Ghi nhớ | 37 |
| Bài 02. LẬP KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG | 38 |
| A. Nội dung | 38 |
| 1. Đặc điểm của lao động trong nông nghiệp | 38 |
| 2. Lập kế hoạch lao động | 38 |
| 2.1. Phân tích nguồn lao động của trang trại..... | 38 |
| 2.2. Xác định nhu cầu về số lượng và chất lượng lao động..... | 39 |
| 2.3. Xác định khả năng hiện có và cân đối lao động | 42 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 43 |

| | |
|--|----|
| C. Ghi nhớ | 43 |
| Bài 03. LẬP KẾ HOẠCH TIÊU THỤ | 44 |
| A. Nội dung | 44 |
| 1. Đánh giá thị trường tiêu thụ | 44 |
| 2. Lập kế hoạch tiếp thị | 46 |
| 2.1. Sản phẩm | 47 |
| 2.2. Giá bán | 47 |
| 2.3. Nơi bán | 50 |
| 2.4. Hỗ trợ bán hàng | 52 |
| 3. Xây dựng nguồn ngân sách cho kế hoạch tiêu thụ sản phẩm | 54 |
| 4. Lập bảng tổng hợp kế hoạch tiêu thụ sản phẩm | 56 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 56 |
| C. Ghi nhớ | 57 |
| Bài 04. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH | 58 |
| A. Nội dung | 58 |
| 1. Các loại kế hoạch tài chính của trang trại | 58 |
| 1.1. Kế hoạch tài chính dài hạn | 58 |
| 1.2. Kế hoạch tài chính hàng năm | 58 |
| 1.3. Các loại kế hoạch tài chính hàng vụ, hàng quý và hàng tháng | 58 |
| 2. Lập kế hoạch về vốn | 59 |
| 2.1. Ước tính tổng vốn đầu tư | 59 |
| 2.2. Cân đối tài chính và xác định nguồn vốn cần huy động | 60 |
| 3. Lập kế hoạch thu chi | 61 |
| 4. Lập kế hoạch huy động vốn và hoàn trả vốn | 62 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 63 |
| C. Ghi nhớ | 63 |
| Bài 05. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ VÀ HOÀN THIỆN BẢN KẾ HOẠCH | 64 |
| A. Nội dung | 64 |
| 1. Ước tính các chi phí | 64 |
| 2. Ước tính doanh thu | 66 |
| 3. Tính toán hiệu quả kinh tế | 67 |
| 4. Viết bản kế hoạch hoàn thiện | 68 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 69 |

| | |
|---|----|
| C. Ghi nhớ | 69 |
| HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN..... | 70 |
| PHỤ LỤC | 79 |
| DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP | 86 |
| DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP | 86 |

CÁC THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN, CHỮ VIẾT TẮT

MĐ : Mô đun

TSCĐ : Tài sản cố định

TT : Thứ tự

ha : héc ta

MÔ ĐƠN: LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH**Mã mô đơn: MĐ02****Giới thiệu mô đơn**

Mô đơn 02 “Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh” có thời gian học tập là 84 giờ, trong đó có 20 giờ lý thuyết, 56 giờ thực hành và 08 giờ kiểm tra. Đây là một mô đơn tích hợp giữa lý thuyết và thực hành nhưng trọng tâm là thực hành. Mô đơn này trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp để thực hiện được các công việc: lập kế hoạch sản xuất, lập kế hoạch lao động, lập kế hoạch tiêu thụ, lập kế hoạch tài chính, dự kiến hiệu quả kinh tế và hoàn thiện bản kế hoạch. Mô đơn còn trình bày hệ thống các câu hỏi, bài tập/ bài thực hành cho từng bài dạy, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá và cách thức đánh giá cho từng bài tập/thực hành. Sau khi học xong mô đơn “Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh”, học viên có thể lập được bản kế hoạch sản xuất kinh doanh cho một trang trại cụ thể.

Bài 01. LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT

Mã bài: MĐ02-01

Mục tiêu:

- Trình bày được các nội dung của kế hoạch sản xuất;
- Lập được bản kế hoạch sản xuất có tính khả thi;
- Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sản xuất cho trang trại.

A. Nội dung

1. Giới thiệu về kế hoạch sản xuất

1.1. Lợi ích của việc lập kế hoạch sản xuất

Kế hoạch trong các trang trại trồng trọt, chăn nuôi có quy mô vừa và nhỏ là điều kiện cơ bản để thực hiện có hiệu quả phương hướng sản xuất kinh doanh, là công cụ giúp cho người quản lý trang trại chỉ đạo sản xuất kinh doanh có cơ sở khoa học. Mặt khác, kế hoạch còn giúp cho các cơ sở tập trung khai thác mọi tiềm năng của mình để nâng cao năng lực sản xuất và hiệu quả kinh doanh. Nhờ có kế hoạch mà trang trại tránh được những rủi ro đồng thời chủ động ứng phó với những sự biến động bất thường. Kế hoạch còn giúp các chủ trang trại có cơ sở để kiểm tra các hoạt động của mình, tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu của mình, của các đối thủ cạnh tranh để có các giải pháp thích hợp.

Đối với người làm trang trại, kế hoạch là công cụ để thay đổi tư duy, suy nghĩ kiểu cũ sang tư duy có tính toán, cân nhắc. Khi lập kế hoạch sẽ tạo cho họ thói quen ghi chép lại hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại, của gia đình, lợi nhuận và tình hình tiêu thụ sản phẩm,... Ngoài ra, họ có thể chủ động hơn về vốn, lợi dụng những thế mạnh, những cơ hội và đối mặt với những đe dọa.

Tóm lại, lập kế hoạch sản xuất đóng vai trò quan trọng và ảnh hưởng đến những kết quả và hiệu quả của các hoạt động sản xuất trong tương lai. Chính vì vậy, công tác lập kế hoạch sản xuất trong các trang trại cần được coi trọng và tiến hành một cách thường xuyên để đảm bảo cho sự thành công trong tương lai.

1.2. Các loại kế hoạch sản xuất của trang trại

Căn cứ vào góc độ thời gian có thể chia kế hoạch sản xuất thành 3 loại:

- Kế hoạch dài hạn (trên 5 năm)
- Kế hoạch trung hạn (từ 3 – 5 năm)
- Kế hoạch ngắn hạn: Kế hoạch hàng năm, kế hoạch thời vụ, kế hoạch tháng, quý, kế hoạch phân công...

1.2.1. Kế hoạch dài hạn

Đây là một kế hoạch định hướng cho sự hình thành và phát triển của trang trại. Kế hoạch dài hạn thường tập trung vào những nội dung sau:

- Xây dựng mục tiêu tổng quát dài hạn của trang trại như các chỉ tiêu về

quy mô trang trại, số lượng lao động, mức thu nhập của trang trại và đời sống của người lao động.

- Định hình phương hướng sản xuất kinh doanh: diện tích đất đai, cơ cấu sản phẩm sản xuất, sản phẩm sản xuất chính và bổ sung của trang trại.

- Những yêu cầu về vốn, lao động, cơ sở vật chất kỹ thuật cần để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

- Những biện pháp chủ yếu về tổ chức sản xuất, tổ chức lao động và thời gian thực hiện.

1.2.2. Kế hoạch trung hạn (3 – 5 năm)

Là kế hoạch nhằm triển khai, cụ thể hóa kế hoạch dài hạn. Trong kế hoạch 3 – 5 năm có đề ra nhiệm vụ cụ thể cho từng năm kế hoạch.

Kế hoạch trung hạn thường có các loại chủ yếu: kế hoạch xây dựng cơ bản, kế hoạch sử dụng đất đai, kế hoạch lao động, kế hoạch mua sắm và sử dụng vật tư.

1.2.3. Kế hoạch ngắn hạn

- Kế hoạch hàng năm: Xác định các chỉ tiêu, hoạt động cụ thể và các biện pháp thực hiện trong một năm và là kế hoạch cụ thể hóa kế hoạch trung hạn.

Các loại kế hoạch hàng năm của trang trại như: kế hoạch ngành trồng trọt, kế hoạch ngành chăn nuôi, kế hoạch xây dựng cơ bản, kế hoạch máy móc thiết bị vật tư, kế hoạch lao động, kế hoạch phân phối và tiêu thụ sản phẩm, kế hoạch tài chính...

- Kế hoạch thời vụ sản phẩm trồng trọt: Kế hoạch thời vụ xác định các chỉ tiêu, nhiệm vụ, công việc cần phải làm trong từng vụ, từng mùa nhất định.

Tùy thuộc vào thời vụ dài hay ngắn khác nhau, tùy thuộc vào thời vụ của các loại cây trồng mà các trang trại tổ chức sản xuất mà có các loại kế hoạch thời vụ trồng trọt như:

- + Kế hoạch thời vụ lớn như kế hoạch vụ đông xuân, kế hoạch vụ hè thu ...

- + Kế hoạch thời vụ được phân theo từng công đoạn của quy trình sản xuất: kế hoạch làm đất, kế hoạch gieo trồng, kế hoạch chăm sóc, kế hoạch thu hoạch, vận chuyển, chế biến...

- + Để xây dựng kế hoạch thời vụ phải dựa vào kế hoạch hàng năm của trang trại, trước hết là kế hoạch sản phẩm trồng trọt và phải dựa vào thời vụ của từng loại cây trồng đặc biệt là dựa vào quy trình sản xuất của từng loại cây trồng.

Ngoài ra còn có kế hoạch phân công lao động đi kèm để thực hiện các kế hoạch sản xuất ngắn hạn trên.

Ví dụ: Lịch thời vụ đối với cây lúa, lạc, ngô vụ Xuân 2014 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Tĩnh.

Bảng 2.1.1. Lịch thời vụ

| Cây trồng | Giống lúa | Thời gian sinh trưởng (ngày) | Thời gian bắc mạ | Dự kiến thời gian cấy | |
|----------------|---|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------|
| | | | | Dương lịch | Âm lịch |
| Cây lúa | | | | | |
| Trà Xuân Trung | Xi23, NX30 | 160-165 | 15 - 20/12/2013 | 20 - 25/01/2014 | 20 - 25/12/ Quý ty |
| | P6 | 140-145 | 25 - 30/12/2013 | 25- 30/01/2014 | 25 - 30/12/Quý ty |
| Trà Xuân Muộn | Bte-1 | 138-142 | 1- 5/01/2014 | 25- 30/01/2014 | 25 - 30/12/ Quý ty |
| | Nhị ưu 838, N98, HT1, Syn6 | 135-140 | 5- 10/1/2014 | 28/1- 2/2/2014 | 3 - 8/01/ Giáp ngọ |
| | VTNA2 | 125-135 | 15- 20/01/2014 | 5- 10/02/2014 | 6 - 10/01/ Giáp ngọ |
| | TH3-3 | 120-125 | 20- 25/01/2014 | 10- 15/02/2014 | 10-15/01/ Giáp ngọ |
| Cây Ngô | Nhóm cao sản trồng thuần: CP999, LVN10, C919,... Các giống ngắn ngày: VN2, MX4, CP3Q... | | 15/1 - 15/2/2014 | | |
| Cây Lạc | L14, V79, L23,... | 120 - 125 | Trong tháng 1 kết thúc trước 25/2 | | |

- Kế hoạch quý, tháng: Đối với sản phẩm chăn nuôi và sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, tính thời vụ sản xuất thấp cho nên có thể lập kế hoạch cho từng quý, từng tháng.

Kế hoạch quý, tháng chỉ ra các chỉ tiêu, nhiệm vụ sản xuất của từng quý, từng tháng và các biện pháp thực hiện.

- Kế hoạch phân công:

Còn gọi là kế hoạch giao khoán cho các tổ, nhóm, cá nhân người lao động trong một thời gian ngắn. Đây là loại kế hoạch cuối cùng trong hệ thống kế hoạch sản xuất kinh doanh của các trang trại.

Kế hoạch phân công lao động là loại kế hoạch rất cụ thể và rõ ràng. Thời gian thực hiện trong kế hoạch phân công có độ dài ngắn khác nhau (1 ngày, 3 ngày, 1 tuần...) phụ thuộc vào khối lượng công việc, tính chất và đặc điểm công việc và trình độ, khả năng của người thực hiện công việc.

2. Xác định các căn cứ lập kế hoạch sản xuất

2.1. Nhu cầu thị trường



Hình 2.1.1. Hoạt động mua bán tại chợ

- Thị trường là cơ sở để trang trại phân biệt nên sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? Sản xuất cho ai?

- Các trang trại cần phải tìm hiểu thị trường, bởi trong nền kinh tế thị trường cần sản xuất những gì mà thị trường cần chứ không phải là những gì mà mình có thể sản xuất.

- Bên cạnh đó, cần quan tâm đến đối thủ cạnh tranh, giá cả, sản phẩm thay thế. Hơn thế nữa, cần quan tâm đến thị trường tương lai, cung – cầu dài hạn để ổn định hướng sản xuất kinh doanh lâu dài đối với thị trường.

- Nhu cầu các loại nông sản đối với khách hàng có khác nhau. Có những sản phẩm là nhu cầu thường xuyên của mọi người (lương thực, thực phẩm), có những sản phẩm là nhu cầu của 1 nhóm người (cà phê, chè, thuốc lá...).

- Khi xem xét nhu cầu tiêu dùng của một sản phẩm hoặc dịch vụ cần quan tâm đến đặc điểm của thị trường và hành vi của người tiêu dùng, xu hướng biến đổi của nhu cầu, các sản phẩm thay thế... để xem xét nên lựa chọn sản phẩm nào có lợi nhất.

Ví dụ: người ta có thể sử dụng thịt lợn hay gia cầm thay cho thịt bò trong trường hợp giá thịt bò tăng nhưng giá thịt lợn hay gia cầm không tăng; trong dịp

tết thì nhu cầu tiêu dùng thịt và các loại gạo nếp tăng lên. Hay với mức giá 15.000 đồng/ kg cam, người mua sẵn sàng mua 2kg cho gia đình trong ngày hè nóng nực, nhưng nếu giá cam tăng lên 30.000 đồng/ kg thì nhiều khả năng người mua đó sẽ mua ít lại. Nhu cầu về sản phẩm cà phê thường tăng lên vào dịp lễ, tết.

2.2. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên của từng cơ sở sản xuất



Hình 2.1.2. Ruộng bậc thang



Hình 2.1.3. Đồi chè



Hình 2.1.4. Hoa ly



Hình 2.1.5. Rau

Điều kiện tự nhiên của các trang trại là yếu tố quyết định đến phương hướng sản xuất kinh doanh cũng như các kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn và dài hạn.

- Về mặt điều kiện tự nhiên trước hết là điều kiện thời tiết khí hậu. Mỗi vùng, mỗi trang trại có điều kiện đất đai và khí hậu khác nhau nên phải bố trí các loại cây con phù hợp tương ứng.

Ví dụ: Sản xuất gạo ở đồng bằng sông Cửu Long, cà phê Tây Nguyên, chè Thái Nguyên, chè Phú Thọ, cũng như các vùng và tiểu vùng có các loại cây, con đặc sản khác, việc phân tích kỹ các điều kiện tự nhiên để xác định và lựa chọn

cây trồng phù hợp theo nguyên tắc “đất nào cây ấy” và kết hợp nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận trên 1 đơn vị diện tích.

- Để xác định các yếu tố tự nhiên có thể lấy thông tin ở các cơ quan chuyên môn hoặc sự quan sát và thống kê nhiều năm của người dân, hoặc dựa vào kinh nghiệm thực tiễn của người dân địa phương có thể giúp trang trại quyết định lựa chọn cây trồng vật nuôi phù hợp.

2.3. Căn cứ vào nguồn lực của cơ sở sản xuất

- Đất đai, vốn, lao động, kỹ thuật là những yếu tố quyết định đến năng lực sản xuất thực tế của các trang trại, quyết định quy mô sản xuất của từng sản phẩm, khả năng mở rộng, khả năng chuyên hướng kinh doanh của trang trại.

Việc xác định được các yếu tố nguồn lực là căn cứ hữu ích cho các chủ cơ sở cân đối các nguồn lực để xây dựng kế hoạch kinh doanh cho từng công việc, từng công đoạn, từng sản phẩm, từng ngành hay cho toàn bộ trang trại.

- Ngoài ra, để lên kế hoạch sản xuất kinh doanh cũng cần lưu tâm đến tình hình phân bổ các xí nghiệp chế biến, các trung tâm công nghiệp, các thành phố và tình hình tiêu thụ và vận chuyển hàng hóa cũng như các chính sách phát triển kinh tế của Chính phủ, đặc biệt là các chính sách liên quan đến sản xuất nông nghiệp. Các yếu tố này sẽ là một trong những điều kiện quan trọng để cơ sở sản xuất cân nhắc nên sản xuất sản phẩm gì? quy mô sản xuất ra sao? cách thức tiêu thụ thế nào?...

Ví dụ: Các trang trại gần các nhà máy xí nghiệp sản xuất mía đường có nên xem xét kế hoạch sản xuất mía nguyên liệu. Nếu các trang trại gần thành phố thì kế hoạch kinh doanh nên hướng đến các loại hoa quả, các loại cây trồng, vật nuôi đặc sản...

- Đối với kế hoạch sản xuất cho cây trồng, sau khi căn cứ vào nhu cầu thị trường, căn cứ vào điều kiện tự nhiên cần phân tích chi tiết các nội dung sau:

+ Những số liệu cơ bản về tình hình sản xuất và các chỉ tiêu thực hiện trong năm.

+ Nắm được diện tích và tính chất đất trồng của trang trại: diện tích đất đã đưa vào sản xuất? diện tích còn chưa đưa vào sản xuất; nắm vững từng vùng, từng khoảnh, hạng đất để tiến hành lên kế hoạch cụ thể.

+ Nắm vững được cơ sở vật chất, kỹ thuật, nguồn vốn và khả năng vay vốn để sản xuất và mở rộng sản xuất.

+ Nắm được số lượng và chất lượng lao động của trang trại.

+ Nắm vững các định mức trong sản xuất: số loài cây trồng, vật nuôi; định mức chi phí vật tư và nhân công cho mỗi loài.

3. Lập kế hoạch sản xuất cho trồng trọt

Trong kế hoạch trồng trọt cần phải xác định toàn bộ chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu để tiến hành sản xuất cây trồng đó trong năm kế hoạch. Quy trình kỹ thuật (hay quy trình sản xuất) tốt sẽ làm cơ sở để lập kế hoạch biện pháp

trồng trọt, làm cơ sở để cân đối lao động, vật tư kỹ thuật. Nội dung chính của kế hoạch trồng trọt phải thể hiện được một số đặc điểm chủ yếu sau:

- Tiêu chuẩn kỹ thuật và thời gian hoàn thành từng khâu canh tác: chuẩn bị giống, làm đất, trồng cây, chăm sóc, nuôi dưỡng...

- Định mức và hao phí vật tư chủ yếu: hạt giống, phân bón, thuốc trừ sâu, phương tiện và dụng cụ...

- Định mức và hao phí lao động: số nhân công trực tiếp, kỹ thuật, gián tiếp.

- Định mức và hao phí sức kéo: Có thể là máy móc hoặc gia súc.

Năng suất cây trồng cao hay thấp phụ thuộc vào các biện pháp kỹ thuật liên hoàn như: biện pháp canh tác, biện pháp làm đất, biện pháp thủy lợi, biện pháp chăm sóc, mật độ trồng, phòng trừ sâu bệnh, ... cho nên muốn đảm bảo kế hoạch sản xuất thực hiện tốt, nhất thiết phải có các kế hoạch biện pháp hoàn chỉnh. Kế hoạch ngành trồng trọt bao gồm một số các kế hoạch chủ yếu sau:

3.1. Kế hoạch diện tích

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất cần thực hiện những công việc sau:

Phân tích hiện trạng đất đai của trang trại: Cần tập trung tìm hiểu một số vấn đề sau:

- Vấn đề quyền sử dụng đất: Trước hết phải xác định rõ quyền sử dụng đất của trang trại thuộc loại hình sở hữu nào? đất sở hữu đã được cấp giấy chứng nhận, đất thuê mướn, đất đấu thầu, đất khai hoang, phục hóa... Trong đó, đối với đất chưa thuộc quyền sở hữu cần xác định cụ thể về diện tích và thời gian sử dụng, thuê mướn.

- Tổng diện tích đất đang được quyền sử dụng là bao nhiêu và đang sử dụng cho sản xuất là bao nhiêu?

- Điều kiện đất đai, thổ nhưỡng tốt hay xấu;

- Vị trí địa lý của từng mảnh đất: gần nhà, xa nhà? Điều kiện thời tiết khí hậu, môi trường xung quanh của thửa đất thế nào? Loại hình đất gò đồi, đồng bằng hay vùng trũng, có thuận lợi giao thông không?

- Đối với đất chưa sử dụng: nêu rõ lý do chưa sử dụng (do vị trí địa lý, do thổ nhưỡng, điều kiện giao thông, thủy lợi? hay do trang trại thiếu lao động, thiếu vốn hay các nguồn lực khác).

- Đối với đất đang sử dụng: nêu rõ tình trạng sử dụng mảnh đất đó thế nào? Hiện đang trồng gì? Làm gì? Mấy vụ? năng suất đất đai? Có những thuận lợi và khó khăn gì khi sử dụng ruộng hay các mảnh đó?



Hình 2.1.6. Đất chăn nuôi bò sữa



Hình 2.1.7. Đất trồng rau



Hình 2.1.8. Ao, hồ cho chăn nuôi



Hình 2.1.9. Đất chăn nuôi lợn

Ví dụ: Bảng 2.1.2. Phân tích hiện trạng đất đai của trang trại

Bảng 2.1.2. Phân tích hiện trạng đất đai của trang trại

| Loại đất | ĐVT | Số lượng | Chất lượng | Mục đích sử dụng | Hình thức sở hữu | Năng suất/ giá trị SX | Ghi chú |
|----------------|-----|----------|------------|------------------|------------------|-----------------------|---------|
| Mảnh 1 | ha | 1 | Hạng 4 | Nuôi cá | Lâu dài | | |
| Mảnh 2 | | | | | | | |
| Mảnh 3 | | | | | | | |
| Mảnh n | | | | | | | |
| Tổng diện tích | | | | | | | |

* Sau khi tiến hành phân tích nguồn và tình hình sử dụng nguồn đất đai hiện tại, các trang trại sẽ tìm ra các phương án để sử dụng hợp lý đất đai, để làm được điều này cần phải giải quyết các câu hỏi như:

- Căn cứ vào cây trồng hiện tại, xem xét khu đất hiện tại đã sử dụng hợp lý hay chưa? Diện tích nào sử dụng hợp lý và chưa hợp lý? Nếu chuyển sang cây trồng khác thì loại nào là hợp lý và có lợi nhất?

- Đối với các diện tích hiện tại đang sử dụng có thể chuyển sang trồng cây khác không? Nếu chuyển sang các loại cây trồng khác thì điều kiện cần đầu tư, bổ sung là gì? Điều kiện nào có thể làm, điều kiện nào không thể làm?

Từ những câu hỏi đặt ra như trên, cùng với việc phân tích và nắm bắt nhu cầu của từng loại sản phẩm trên thị trường, các trang trại sẽ quyết định loài cây và diện tích trồng cây hợp lý để sử dụng có hiệu quả nguồn đất hiện tại của trang trại.

Xác định cơ cấu diện tích gieo trồng:

Xác định một cơ cấu diện tích trồng hợp lý cho kỳ kế hoạch là mục đích rất quan trọng khi lập kế hoạch diện tích sản xuất. Một cơ cấu diện tích trồng hợp lý phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Có thể có nhiều phương án xây dựng cơ cấu diện tích gieo trồng, mỗi một phương án sẽ đem lại hiệu quả riêng biệt. Nhưng vấn đề là phải xây dựng cơ cấu diện tích gieo trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, hợp lý nhất và phải mang tính bền vững. Các căn cứ dưới đây sẽ giúp các cơ sở sản xuất xác định được cơ cấu diện tích gieo trồng trong kỳ kế hoạch:

- Căn cứ vào điều kiện khí hậu của vùng.
- Căn cứ vào đặc điểm của mỗi loại cây trồng.
- Căn cứ vào nhiệm vụ của kế hoạch sản xuất (về đơn đặt hàng, về nhu cầu thị trường, khả năng...) đã đặt ra.
- Căn cứ vào phương hướng sản xuất, vào tính chất chuyên môn hóa của trang trại.
- Căn cứ vào hiện trạng đất, lao động, cơ sở kỹ thuật của trang trại.
- Căn cứ vào nhu cầu và giá trị kinh tế của các loại cây trồng và thích ứng với kỳ kinh doanh tiếp theo....

Xác định chế độ luân canh cây trồng kỳ kế hoạch:

Khi đã xác định được tổng diện tích đất canh tác trong kỳ kế hoạch các trang trại cần xây dựng chế độ luân canh trên từng loại ruộng đất. Xây dựng một chế độ luân canh cây trồng hợp lý cần chú ý:

- Phải căn cứ vào tính chất đất đai, khả năng tăng vụ, chuyển vụ, rải vụ trên những thửa ruộng phải xuất phát từ những nhiệm vụ của kế hoạch gieo trồng các loại cây gì đó với diện tích bao nhiêu.

- Mặt khác còn phải căn cứ vào khả năng lao động, điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật của các trang trại như thế nào để xác định một công thức luân canh cây trồng hợp lý cho từng loại ruộng đất.

- Sắp xếp cây trồng nào trước, cây trồng nào sau, cần chú ý đến sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các loại cây trồng.

Ví dụ cây trồng trước thuộc họ đậu sẽ hỗ trợ cho cây trồng sau về đạm. Tránh việc độc canh, trồng một loại cây trong nhiều vụ. Tránh những công thức luân canh không hợp lý có hiệu quả kinh tế thấp đi đôi với việc trồng những cây có khả năng cải tạo chất lượng đất.

** Các bước xác định kế hoạch luân canh cây trồng:*

- Liệt kê các mô hình luân canh mà thửa ruộng hoặc mảnh đất có thể bố trí được để tìm ra tất cả các khả năng, các phương án sản xuất có thể được bố trí.

- Sử dụng phương pháp loại trừ, loại trừ những công thức luân canh không khả thi, không đáp ứng nhu cầu thị trường hoặc không có hiệu quả kinh tế.

- Trên cơ sở các công thức luân canh còn lại, chọn ra một hoặc hai hoạt động mà mảnh đất này có thể làm để cho kết quả và hiệu quả tốt nhất. Tương tự như vậy, các trang trại sẽ tiến hành lựa chọn cây trồng và kế hoạch luân canh cho tất cả các mảnh đất của hộ, trên cơ sở đó lập bảng cân đối ruộng đất cho kỳ kế hoạch.

Ví dụ: Lập bảng cân đối ruộng đất kỳ kế hoạch tổng hợp. (bảng 2.1.3)

Bảng 2.1.3. Bảng cân đối ruộng đất kỳ kế hoạch tổng hợp

| Loại ruộng đất | Diện tích đầu kỳ | Diện tích ruộng đất theo | | Biến động thực tế/ kế hoạch | |
|--|------------------|--------------------------|----------------|-----------------------------|---|
| | | Kế hoạch (ha) | Thực hiện (ha) | +/- | % |
| I. Đất nông nghiệp | | | | | |
| 1. Đất canh tác hàng năm | | | | | |
| - Ruộng 1 vụ | | | | | |
| - Ruộng 2 vụ | | | | | |
| - Ruộng 3 vụ | | | | | |
| 2. Đất trồng cây lâu năm | | | | | |
| 3. Đất đồng cỏ để chăn thả | | | | | |
| 4. Ao hồ | | | | | |
| II. Đất có khả năng sản xuất nông nghiệp | | | | | |

| Loại ruộng đất | Diện tích đầu kỳ | Diện tích ruộng đất theo | | Biến động thực tế/ kế hoạch | |
|--------------------------------------|------------------|--------------------------|----------------|-----------------------------|---|
| | | Kế hoạch (ha) | Thực hiện (ha) | +/- | % |
| - Bãi bồi | | | | | |
| - Đất đồi | | | | | |
| - Ao hồ, đầm | | | | | |
| III. Đất lâm nghiệp | | | | | |
| IV. Đất khác | | | | | |
| - Đất thổ cư | | | | | |
| - Giao thông thủy lợi | | | | | |
| - Nghĩa trang | | | | | |
| V. Tổng diện tích đất (I +II+III+IV) | | | | | |

- Xác định tình hình biến động giữa các loại đất đai của trang trại để làm cơ sở cho việc lập bảng cân đối ruộng đất tổng hợp, có thể sử dụng bảng cân đối ruộng đất theo kiểu ô bàn cờ.

- Ví dụ: Có tính hình biến động đất đai của trang trại X trong năm như sau: Tổng diện tích: 245 ha vào đầu năm. Bao gồm 4 loại đất:

+ Đất canh tác hàng năm: 180 ha, trong đó đất 1 vụ: 30 ha, đất 2 vụ: 140 ha và đất 3 vụ: 10 ha.

+ Đất trồng cỏ và thức ăn gia súc là 12 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 8 ha.

+ Đất bãi bồi ven sông 45 ha.

Trong năm, do cải tạo hệ thống thủy lợi nên chuyển 20 ha đất canh tác 1 vụ sang trồng 2 vụ; chuyển 5 ha 3 vụ sang trồng cây lâu năm và cải tạo 15 ha đất bãi bồi ven sông sang gieo 2 vụ/năm. Chuyển 8 ha đất 2 vụ sang đất trồng cỏ và thức ăn gia súc. Yêu cầu: Lập bảng cân đối đất đai cho trang trại X.

Bảng 2.1.4. Bảng cân đối đất đai của trang trại X

| Đất đai | Ký hiệu | Đầu kỳ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Cộng tăng (hàng) | Cuối Kỳ |
|------------------|---------|------------|----|---|---|---|---|----|------------------|------------|
| - 1 vụ | 1 | 30 | x | | | | | | - | 10 |
| - 2 vụ | 2 | 140 | 20 | x | | | | 15 | 35 | 167 |
| - 3 vụ | 3 | 10 | | | x | | | | - | 5 |
| - Trồng cỏ | 4 | 12 | | 8 | | x | | | 8 | 20 |
| - Cây lâu năm | 5 | 8 | | | 5 | | x | | 5 | 13 |
| - Bãi bồi | 6 | 45 | | | | | | x | - | 30 |
| Cộng giảm (cột) | | | 20 | 8 | 5 | - | - | 15 | 48 | |
| Tổng cộng | | 245 | | | | | | | | 245 |

- Nguyên tắc lập bảng cân đối đất đai theo kiểu bàn cờ:

+ Số hàng ngang biểu hiện các loại đất đúng bằng số cột biểu hiện sự biến động của các loại đất tương ứng.

+ Số liệu ở phần biến động nếu chúng ta đối chiếu theo hàng ngang thì biểu hiện loại đất đó tăng thêm và đối chiếu theo cột thì biểu hiện diện tích đó giảm đi.

+ Thể hiện biến động giữa các loại đất đai trong trang trại. Còn phần đất đai được cho hoặc chuyển nhượng từ trang trại này sang trang trại khác không thể hiện trong bảng này.

+ Tổng diện tích tăng trong năm bằng tổng diện tích giảm trong năm.

3.2. Kế hoạch năng suất

Năng suất cây trồng thu hoạch được trên 1 đơn vị diện tích nói lên trình độ canh tác, trình độ thâm canh của trang trại là cao hay thấp.

Khi lập kế hoạch sản xuất ngành trồng trọt cần phải xác định năng suất của cây trồng tương đối chính xác, có cơ sở khoa học.

Do sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên nên năng suất cây trồng hàng năm tăng giảm cũng phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên thuận lợi hay khó khăn. Vì vậy muốn xác định năng suất từng loài cây cần dựa vào năng suất bình quân các năm và điều kiện thâm canh của năm kế hoạch.

3.3. Kế hoạch sản lượng

- Nhu cầu về sản lượng sản phẩm cây trồng được tính dựa trên nhu cầu của thị trường hoặc theo đơn đặt hàng.

- Cần xác định khả năng về sản lượng các loại cây trồng của trang trại. Phải tính toán cụ thể xem gieo trồng loại cây gì với diện tích và năng suất bao nhiêu. Sản lượng được tính:

$$\text{Sản lượng} = \text{Diện tích} \times \text{năng suất}$$

- Cân đối giữa nhu cầu và khả năng sản xuất của trang trại. Nếu giữa nhu cầu và khả năng sản xuất sản phẩm không cân đối, nhu cầu đòi hỏi cao mà khả năng chưa đáp ứng với nhu cầu, thì cần có những biện pháp giải quyết tích cực hoặc tăng năng suất cây trồng hoặc mở rộng diện tích gieo trồng để đảm bảo kế hoạch đề ra.

Sau khi đã xác định được kế hoạch về diện tích, năng suất, sản lượng, các trang trại sẽ tổng hợp toàn bộ hệ thống chỉ tiêu nhiệm vụ sản xuất vào bảng tổng hợp về diện tích, năng suất và sản lượng cây trồng.

Ví dụ: Kế hoạch diện tích, năng suất, sản lượng (*Định mức Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Đồng Nai, kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh*)

Bảng 2.1.5. Kế hoạch diện tích, năng suất, sản lượng

| Số TT | Cây trồng | Diện tích kế hoạch (ha) | Năng suất kế hoạch (tấn/ha) | Sản lượng kế hoạch |
|-------|-----------|-------------------------|-----------------------------|--------------------|
| 1 | Lúa | 12 ha | 6,5 | 78 tấn |
| 2 | Bắp lai | 5 ha | 10 | 50 tấn |
| 3 | Dưa leo | 7 ha | 32 | 224 tấn |
| 4 | Đậu xanh | 6 ha | 2,2 | 13,2 tấn |

3.4. Kế hoạch biện pháp cho trồng trọt

Năng suất cây trồng cao hay thấp phụ thuộc vào các biện pháp kỹ thuật liên hoàn như: biện pháp canh tác, biện pháp làm đất, biện pháp thủy lợi, biện pháp chăm sóc, mật độ trồng, phòng trừ sâu bệnh, ... cho nên muốn đảm bảo kế hoạch sản xuất thực hiện tốt, nhất thiết phải có các kế hoạch biện pháp hoàn chỉnh. Kế hoạch biện pháp ngành trồng trọt bao gồm một số các kế hoạch biện pháp chủ yếu sau:

3.4.1. Kế hoạch làm đất

Kế hoạch làm đất như cày, bừa, cuốc lấp hố... đây là một trong những yêu cầu quan trọng vì đảm bảo yêu cầu về thời vụ giúp cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, hạn chế sâu bệnh, cỏ dại, tăng năng suất cây trồng.

Căn cứ vào diện tích đất và yêu cầu kỹ thuật của cây trồng... để xây dựng kế hoạch làm đất. Xây dựng kế hoạch làm đất là xác định:

- Diện tích làm đất theo từng loại cây trồng;
- Thời gian làm đất;
- Yêu cầu kỹ thuật làm đất;
- Quy trình làm đất;
- Khối lượng công việc làm đất (có thể qui ra đơn vị tiêu chuẩn);
- Công cụ lao động;
- Số công làm đất cho từng loại cây trồng.

Ví dụ:

Bảng 2.1.6. Kế hoạch làm đất

| Số TT | Diện tích làm đất theo cây trồng | Vụ trồng | Yêu cầu kỹ thuật | Quy trình làm đất | Khối lượng công việc | Công cụ lao động | Số công lao động |
|---------------------|----------------------------------|-----------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------|----------------------|
| 1 | Lúa: 12 ha | Đông Xuân | Cày, bừa đất 3 lần | Cày phơi ải Bừa | Cày 36 ha Bừa 36 ha | Cày Bừa | 180 công 180 công |
| 2 | Bấp lai: 5 ha | Đông Xuân | Làm đất Lên luống | Cày phơi ải Lên luống | Làm đất 5 ha Lên luống 5 ha | Cày Cuốc | 50 công 50 công |
| 3 | Dưa leo: 7 ha | Đông Xuân | Làm đất Lên luống | Cày đất, phơi ải Lên luống | Cày 7 ha Lên luống 7 ha | Cày Cuốc | 70 công 140 công |
| 4 | Đậu xanh: 6 ha | Đông Xuân | Làm đất Dọn cỏ | Cày phơi ải Bừa Dọn cỏ | Làm đất 6 ha Dọn cỏ 6 ha | Cày Cuốc | 60 công 60 công |
| Tổng số công | | | | | | | 1370 công |

3.4.2. Kế hoạch giống cây trồng

- Xác định kế hoạch giống cần căn cứ vào:
- + Diện tích trồng của kế hoạch từng vụ trồng;
- + Kế hoạch hàng năm;
- + Lượng giống của từng loại cây trồng trên đơn vị diện tích.



Hình 2.1.10. Vườn ươm cây giống

- Tùy vào các loại cây trồng và từng thời vụ mà cách tính số lượng giống cũng khác nhau. Xây dựng kế hoạch giống phải có số lượng dự trữ phòng khi phải gieo cấy hoặc trồng lại vì hư hỏng.

- Trong khi xây dựng kế hoạch giống cần chú ý đến các loại giống có năng suất cao; những hạt giống có thời gian sinh trưởng ngắn có thể gieo trồng cho phần lớn hoặc toàn bộ diện tích. Cần căn cứ vào nhu cầu thị trường để lựa chọn các loại giống đa dạng, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Sau khi lựa chọn giống, các trang trại sẽ tiến hành xây dựng lịch thời vụ và kế hoạch luân canh để đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, hạn chế sâu bệnh.

$$\text{Số lượng giống} = \text{Diện tích gieo trồng} \times \text{Mật độ gieo trồng} + \text{Tỷ lệ dự phòng}$$

Ví dụ: Kế hoạch giống cây trồng (Định mức Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Đồng Nai, kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

Bảng 2.1.7. Kế hoạch giống cây trồng

| Số TT | Giống cây trồng | Số lượng giống kế hoạch | | | | | |
|-------|-----------------|-------------------------|-------------------|--------------------|-----------|----------|-------------------|
| | | Diện tích gieo trồng | Mật độ gieo trồng | Số lượng giống cần | Dự phòng | | Tổng số giống cần |
| | | | | | Tỷ lệ (%) | Số lượng | |
| 1 | Lúa | 12 ha | 110 kg/ha | 1320 kg | 10 | 132 kg | 1452 kg |
| 2 | Bắp lai | 5 ha | 25 kg/ha | 125 kg | 10 | 12,5 kg | 137,5 kg |
| 3 | Dưa leo | 7 ha | 2 kg/ha | 14 kg | 10 | 1,4 kg | 15,4 kg |
| 4 | Đậu xanh | 6 ha | 40 kg/ha | 240 kg | 10 | 24 kg | 264 kg |

Sau khi xác định được số lượng và chất lượng của từng loại giống các cơ sở sẽ tiến hành cân đối xem hiện tại trang trại đã có số lượng từng loại giống là bao nhiêu, so với nhu cầu kế hoạch là đã đủ hay thiếu. Nếu thiếu cần có kế hoạch chủ động mua vào nhằm đáp ứng lịch thời vụ của từng loại cây trồng.

3.4.3. Kế hoạch phân bón



Hình 2.1.11. Một số loại phân bón

- Phân bón là yếu tố quan trọng góp phần cải tạo đất và nâng cao năng suất của cây trồng. Bón phân đúng liều lượng, chất lượng, bón đúng lúc, đúng kỹ thuật sẽ làm cho năng suất cây trồng tăng lên nhanh chóng, chi phí cho 1 đơn vị sản phẩm giảm và hiệu quả kinh tế của 1 kg phân bón sẽ tăng.

- Khi lập kế hoạch về phân bón chúng ta cần căn cứ theo yêu cầu kỹ thuật trồng cây.

- Căn cứ để xác định khối lượng phân bón:

- + Diện tích gieo trồng từng loài cây hoặc số lượng cây trồng của từng loài.
- + Đặc điểm lý hoá tính đất.
- + Lịch bón phân cho từng loại cây trồng.
- + Loại phân bón cho từng loài cây trồng.
- + Mức (liều lượng) bón cho từng loài cây, loại đất.

Ví dụ: Kế hoạch phân bón (*Định mức Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Đồng Nai, kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh*)

Bảng 2.1.8. Tổng hợp kế hoạch phân bón

| Số TT | Cây trồng | Diện tích (ha) | Loại phân bón | | | | Vôi bột (kg) |
|-------|-----------|----------------|---------------|---------------|------------------|---------------------------|--------------|
| | | | Urê (kg) | Lân Supe (kg) | Kali Clorua (kg) | Phân hữu cơ hoai mục (kg) | |
| 1 | Lúa | 12 | 2640 | 5400 | 1800 | 120000 | 6000 |
| 2 | Bắp lai | 5 | 2000 | 2500 | 1000 | 50000 | 2500 |
| 3 | Dưa leo | 7 | 1750 | 2800 | 1750 | 210000 | 3000 |
| 4 | Đậu xanh | 6 | 690 | 1800 | 600 | 42000 | 3000 |

Lưu ý: Vôi không phải là phân bón mà nó chỉ là một chất khoáng có tác dụng trung hòa độ chua của đất. Đất không chua hoặc ít chua sẽ làm cho cây trồng hấp thu được nhiều chất dinh dưỡng của đất, năng suất của cây trồng do đó sẽ tăng lên. Bón vôi ở đâu, khối lượng bao nhiêu thì căn cứ vào độ pH của từng thửa ruộng mà xác định. Cho nên khi cân đối trong phần nhu cầu chỉ cần tổng hợp toàn bộ nhu cầu về vôi, không cần chi tiết đối với từng loại cây trồng.

3.4.4. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh

- Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh bao gồm việc dự đoán tình hình sâu bệnh có thể diễn ra đối với cây trồng (cả giai đoạn gieo ươm và sau khi trồng) và xác định các phương pháp phòng trừ thích hợp.

- Cần phải dự trữ số thuốc cần thiết để có thể dập tắt sâu bệnh trong thời gian ngắn nhất với quy mô tương đối lớn. Tất nhiên không phải đợi sâu, bệnh lan ra và phát thành dịch mới diệt mà phải có kế hoạch phòng ngừa trước. Phải có kế hoạch bảo quản thuốc và các dụng cụ, thiết bị để lúc cần thiết là có thể dùng được ngay.



Hình 2.1.12. Kiểm tra sâu bệnh



Hình 2.1.13. Phun thuốc cho lúa

- Xây dựng kế hoạch phòng trừ sâu bệnh căn cứ vào:
 - + Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của từng loại cây trồng;
 - + Kinh nghiệm các năm trước;
 - + Thời gian phát sinh, thời gian phá hoại nghiêm trọng của sâu bệnh.
 - Cần phải có kế hoạch kiểm tra, phát hiện, dự báo kịp thời và chủ động nhằm khắc phục sự lây lan dịch bệnh trên diện rộng cho các loại cây trồng.
- Ngoài ra, các trang trại căn cứ vào đặc điểm của từng loại cây trồng để xây dựng lịch trình làm cỏ, phòng trừ sâu bệnh, kết hợp với các biện pháp khác như bón phân và tưới nước...



Hình 2.1.14. Một số loại thuốc trừ sâu

Ví dụ: Dự tính lượng thuốc Bảo vệ thực vật (Định mức Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Đồng Nai, kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

Bảng 2.1.9. Kế hoạch thuốc Bảo vệ thực vật của 1 số cây

| Số TT | Cây trồng | Diện tích (ha) | Đơn vị tính | Số lượng |
|-------|-----------|----------------|-------------|----------|
| 1 | Lúa | 12 | kg | 60 |
| 2 | Bắp lai | 5 | kg | 50 |
| 3 | Dưa leo | 7 | kg | 140 |
| 4 | Đậu xanh | 6 | kg | 60 |

Ngoài những kế hoạch trên còn có kế hoạch như cày, bừa, gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển, chế biến... một trong những yêu cầu quan trọng của các loại kế hoạch này là đảm bảo chất lượng canh tác, giúp cây trồng sinh trưởng, hạn chế sâu bệnh, cỏ dại, tăng năng suất cây trồng, gieo trồng và thu hoạch đúng thời vụ.

3.4.5. Kế hoạch về thủy lợi



Hình 2.1.15. Các cách tưới nước

Thủy lợi là một trong những biện pháp quan trọng của xuất trồng trọt, hơn nữa điều kiện thiên nhiên nước ta còn gặp nhiều khó khăn, khi hạn hán, khi thì lụt úng, năng suất cây trồng phụ thuộc phần lớn vào điều kiện tự nhiên. Trong khi đó, cây trồng nước ta thuộc loại nhiệt đới, yêu cầu về độ ẩm rất cao đặc biệt là cây lúa là loại cây trồng hoàn toàn sinh trưởng và phát triển trong môi trường

nước. Nếu như các trang trại chủ động được nguồn nước cần thì cây trồng sẽ nâng cao năng suất rõ rệt. Cho nên công tác thủy lợi giữ một vị trí rất quan trọng góp phần nâng cao năng suất cây trồng. Chính vì vậy mà hàng năm các trang trại cần phải tiến hành lập kế hoạch biện pháp về thủy lợi.

Kế hoạch thủy lợi của các cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm việc xác định nhu cầu và tiến hành cân đối.

Trước hết các trang trại cần xác định nhu cầu thủy lợi trong năm tức là xác định:

- Diện tích cần tưới tiêu chủ động.
- Diện tích cần tưới tiêu do:
 - + Máy bơm;
 - + Guồng nước;
 - + Gầu tát...
 - + Diện tích cần đắp bờ vùng, bờ thửa;
 - + Khối lượng đất cần đào đắp trong năm kế hoạch (hệ thống thủy lợi);
 - + Số lượng máy bơm nước và các công cụ tát nước cần có trong năm kế hoạch.
- Căn cứ để lập kế hoạch thủy lợi:
 - + Yêu cầu của cây trồng về độ ẩm;
 - + Diện tích gieo trồng từng loại cây;
 - + Mức nước tưới cho từng loại cây;
 - + Điều kiện về công cụ và nguồn nước.

Bảng 2.1.10. Kế hoạch tưới nước

| Loại đất | Diện tích tưới | Loại cây trồng | Lịch tưới | Số lần tưới | Công cụ tưới | Ghi chú |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------|---------------------|----------------|
| Mảnh 1 | | | | | | |
| Mảnh 2 | | | | | | |
| Mảnh 3 | | | | | | |
| | | | | | | |

Sau khi xác định được nhu cầu cần tưới tiêu nước trong kỳ kế hoạch, các trang trại sẽ tiến hành xác định khả năng thỏa mãn nhu cầu đó. Ở những vùng diện tích chưa có hệ thống thủy lợi đồng bộ cần có những biện pháp cần thiết như sử dụng máy bơm nước, hay các công cụ tát cải tiến nhằm đảm bảo kế hoạch sinh trưởng và phát triển, nâng cao năng suất của cây trồng.

4. Lập kế hoạch sản xuất cho chăn nuôi

4.1. Kế hoạch sản lượng, số lượng và năng suất vật nuôi

Xác định sản lượng vật nuôi kế hoạch cần dựa theo nhu cầu của thị trường. Công thức tính như sau:

$$\text{Sản lượng vật nuôi kế hoạch} = \text{Số lượng vật nuôi kế hoạch (con)} \times \text{Năng suất vật nuôi kế hoạch (kg)}$$

Ví dụ: Kế hoạch số lượng, năng suất, sản lượng vật nuôi (*Định mức Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Đồng Nai, kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh*)

Bảng 2.1.11. Kế hoạch số lượng, năng suất, sản lượng vật nuôi

| Số TT | Vật nuôi | Số lượng (con) | Năng suất vật nuôi (kg/con) | Sản lượng vật nuôi (kg) |
|-------|----------------|----------------|-----------------------------|-------------------------|
| 1 | Heo nái | 500 | 80 | 8000 |
| 2 | Gà siêu thịt | 2400 | 3 | 7200 |
| 3 | Ngan siêu thịt | 12000 | 4 | 48000 |

4.2. Kế hoạch chu chuyển đàn vật nuôi

Chu chuyển đàn vật nuôi là sự di chuyển hay thay đổi thành phần các nhóm vật nuôi (cái, đực, lớn, nhỏ) của đàn trong thời gian nhất định.

Chu chuyển đàn vật nuôi hợp lý là một nội dung không thể thiếu được của hệ thống chăn nuôi hợp lý, nó góp phần tái sản xuất đàn vật nuôi, hoàn thành kế hoạch chăn nuôi, làm cơ sở xây dựng kế hoạch thức ăn chăn nuôi, xác định nhu cầu vật tư, lao động cần thiết cho chăn nuôi. Do vậy các trang trại cần phải xây dựng và thực hiện kế hoạch chu chuyển đàn vật nuôi.

* Những căn cứ xây dựng kế hoạch chu chuyển đàn vật nuôi:

- Điều kiện tự nhiên của tái sản xuất đàn vật nuôi: Thời gian sinh trưởng về sinh lý và thể xác của đàn vật nuôi bao gồm:

- + Thời gian có chửa của từng loại vật nuôi;
- + Thời gian động dục sau khi đẻ và chu kỳ động dục của con cái sinh sản;
- + Số con đẻ ra trong 1 lứa và số lứa đẻ trong 1 năm của con cái sinh sản.

Ví dụ:

Bảng 2.1.12. Điều kiện tự nhiên của tái sản xuất đàn gia súc

| Các chỉ tiêu | Đơn vị tính | Các loại gia súc | | |
|----------------------------------|-------------|------------------|-----------|---------|
| | | Trâu | Bò | Lợn |
| Thời gian có chữa | Ngày | 310 – 340 | 280 – 285 | 105 |
| Thời gian động đực sau khi đẻ | Ngày | Ngày | 16 – 28 | 45 – 60 |
| Chu kỳ động đực | Ngày | 28 | 25 | 18-22 |
| <i>Thời gian con cái:</i> | | | | |
| Trưởng thành về sinh lý | Tháng | 12 – 16 | 8 – 12 | 5 – 7 |
| Trưởng thành về thể chất | Tháng | 30 – 36 | 18 – 24 | 8 – 12 |
| <i>Thời gian sử dụng gia súc</i> | | | | |
| Làm việc | Năm | 10 – 15 | 10-12 | |
| Sinh sản | Năm | 8 – 10 | 8 | 3 – 5 |
| Số con đẻ trong 1 lứa | Con | 1 | 1 | 7 - 13 |

- Điều kiện tổ chức kinh tế:
 - + Thời gian phối giống cho vật nuôi sinh đẻ thích hợp nhất;
 - + Thời gian sử dụng có hiệu quả vật nuôi sinh sản và làm việc;
 - + Thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc các nhóm vật nuôi trong đàn hợp lý và hiệu quả nhất;
 - + Thời gian tiêu thụ sản phẩm có lợi nhất.
 - Các chỉ tiêu kế hoạch chăn nuôi có liên quan trực tiếp đến chu chuyển đàn vật nuôi:
 - + Số lượng vật nuôi các nhóm đầu kỳ kế hoạch;
 - + Số lượng vật nuôi mua thêm theo kế hoạch;
 - + Số lượng và thời gian bán ra theo kế hoạch;
 - + Số lượng và thời gian loại thải theo kế hoạch.
- * Kế hoạch chu chuyển đàn vật nuôi:**

Tùy theo từng loại vật nuôi khác nhau mà thời gian chu chuyển cũng khác nhau: tuần, tháng, quý, năm. Đối với những vật nuôi lớn, thời gian thay đổi từ nhóm này sang nhóm khác tương đối chậm thì bảng chu chuyển có thể đặt ra hàng năm, còn đối với những vật nuôi nhỏ như lợn thời gian thay đổi từ nhóm

này qua nhóm khác là khá nhanh vì vậy bảng chu chuyển cần lập ra hàng tháng và hàng năm.

- Trong kế hoạch chu chuyển đàn vật nuôi có những chỉ tiêu sau đây:
- + Các nhóm vật nuôi (có phân chia theo nhóm đực, nái, các nhóm tuổi).
- + Số vật nuôi có đầu kỳ kế hoạch.
- + Tình hình tăng (đẻ, chuyển đến từ nhóm dưới lên, mua vào), giảm (giết thịt, bán, chuyển nhóm, hao hụt) trong kỳ kế hoạch.
- + Số vật nuôi cuối kỳ kế hoạch.
- + So sánh số vật nuôi cuối kỳ với đầu kỳ kế hoạch.

$$\text{Số vật nuôi cuối kỳ} = \text{Số vật nuôi đầu kỳ} + \text{Số tăng lên trong kỳ} - \text{Số giảm đi trong kỳ}$$

Ví dụ: Trang trại A chăn nuôi lợn đầu năm 2013 có 5 con lợn con, 3 con lợn nái sinh sản và trong năm 2013 sinh được 30 con lợn con. Trong năm 2013 trang trại còn mua vào 5 con lợn con và được chuyển đến 4 con để nuôi thành lợn thịt. Trong năm này, trang trại đã bán 7 con lợn thịt, 8 lợn giống, 9 lợn bán nuôi vỗ béo, chuyển đi 10 con. Ta có bảng chu chuyển đàn lợn theo bảng sau:

Bảng 2.1.13. Bảng chu chuyển đàn gia súc của trang trại A

| Các nhóm gia súc | Số gia súc đầu kỳ | Tăng lên trong kỳ | | | | Giảm đi trong kỳ | | | | | Số gia súc cuối kỳ |
|------------------|-------------------|-------------------|------------|---------|-----------|------------------|-----------|--------------|-----------|-----------|--------------------|
| | | Đẻ ra | Chuyển đến | Mua vào | Tổng cộng | Bán thịt | Bán giống | Bán nuôi béo | Chuyển đi | Tổng giảm | |
| Lợn | 5 | 30 | 4 | 5 | 39 | 7 | 8 | 9 | 10 | 34 | 10 |

4.3. Kế hoạch biện pháp chăn nuôi

4.3.1. Kế hoạch chuồng trại

- *Yêu cầu chính của chuồng trại:*

+ Chuồng trại phải thích hợp với sinh lý và chức năng sản xuất của từng loại vật nuôi, đảm bảo mùa đông ấm áp, mùa hè mát, hạn chế được dịch bệnh.

+ Chuồng trại phải thuận tiện cho việc tổ chức các quá trình lao động, áp dụng các công cụ cải tiến, cơ giới hóa, tạo điều kiện tăng nhanh năng suất lao động trong chăn nuôi.

+ Thuận tiện tận thu nguồn nước và phân của vật nuôi.

+ Phù hợp với quy mô thực tế của đàn và phù hợp với quy mô và cơ cấu tổ chức của vật nuôi.

+ Sử dụng đất xây dựng phải hợp lý, tận dụng được nguồn vật liệu tự có,

đảm bảo bền vững, giá thành hợp lý.

- *Quy hoạch chuồng trại:*

Khi quy hoạch chuồng trại cần lưu ý một số vấn đề sau:

+ Chọn hướng chuồng mặt trước theo hướng nam hoặc đông nam để nhận ánh sáng tự nhiên, tránh được gió lạnh mùa đông bắc, gió mùa tây nam, chuồng có đủ ánh sáng...

+ Vị trí đặt chuồng: chọn nơi bằng phẳng, cao ráo, thoáng mát, có nguồn nước sạch dồi dào, xa khu dân cư, trường học, đường giao thông chính.



Hình 2.1.16. Vị trí đặt chuồng

Việc bố trí các công trình phục vụ (nhà chế biến thức ăn), kho chứa thức ăn, để dụng cụ, kho chứa phân đặc, bể chứa phân nước... ở gần hay xa khu vực chuồng trại là do những yêu cầu về tổ chức, kinh tế trong sản xuất và sinh hoạt của các cơ sở.

- Diện tích mặt bằng phải đảm bảo theo định mức bao gồm chỗ ở, sân chơi, máng ăn, máng uống và các công trình phục vụ.

- Kiểu chuồng: Hiện nay trong chăn nuôi có nhiều kiểu chuồng khác nhau. Tuy nhiên dù sử dụng kiểu chuồng nào cũng cần đảm bảo được các yêu cầu sau:

- + Đảm bảo độ thông thoáng;
- + Ấm áp về mùa đông, thoáng mát về mùa hè;
- + Đảm bảo kỹ thuật, dễ vệ sinh;
- + Đảm bảo đủ diện tích nuôi, đảm bảo về mật độ nuôi;
- + Xa khu dân cư.



Hình 2.1.17. Kiểu chuồng kín

Hình 2.1.18. Kiểu chuồng hở

- Bố trí các công trình, các thiết bị kỹ thuật khác trong khu vực chăn nuôi:
- + Hệ thống dẫn nước đến các chuồng.
- + Hệ thống đường vận chuyển đi lại trong khu vực chăn nuôi.
- + Hệ thống lấy phân và cống dẫn nước phân.
- + Bố trí trồng cây xung quanh
- + Xây dựng các hầm biogas tận dụng phế thải từ phân và nước tiểu.
- + Xây dựng các ao hồ tận dụng nước thải và phân các loại gia súc để nuôi cá...

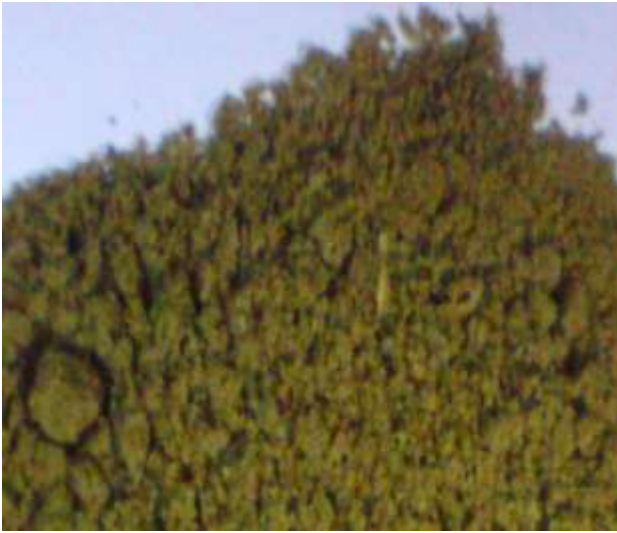
4.3.2. Kế hoạch thức ăn cho chăn nuôi

- Thức ăn là yếu tố quan trọng nhất của việc chăn nuôi trong các trang trại, nó quyết định thể chất và sức sinh sản của vật nuôi. Tổ chức cơ sở thức ăn chăn nuôi phải đáp ứng yêu cầu sau:

- + Đủ số lượng thức ăn cho các loại vật nuôi, cho từng nhóm vật nuôi.
- + Chất lượng thức ăn phù hợp với yêu cầu dinh dưỡng của các vật nuôi trong từng thời kỳ.
- + Cung cấp thức ăn kịp thời ổn định.
- + Giá thành thức ăn hợp lý.

- *Tính toán nhu cầu thức ăn cho vật nuôi:* dựa vào khẩu phần ăn cho từng nhóm vật nuôi. Khẩu phần ăn được tính bằng khối lượng các loại thức ăn cung cấp cho con vật trong một ngày đêm.

$$\text{Nhu cầu thức ăn của nhóm vật nuôi} = \text{Nhu cầu thức ăn trung bình/con} \times \text{Số vật nuôi trong nhóm} \times \text{Số ngày chăn nuôi của nhóm}$$



Hình 2.1.19. Bột cá



Hình 2.1.20. Bột ngô



Hình 2.1.21. Rau xanh



Hình 2.1.22. Sắn

Ví dụ: Kế hoạch thức ăn cho lợn (bảng 2.1.9)

Bảng 2.1.14. Kế hoạch thức ăn

| Giai đoạn nuôi | Số vật nuôi (con) | Thời gian chăn nuôi (ngày) | Mức tiêu thụ thức ăn trung bình/con/ ngày (kg) | Tổng lượng thức ăn (kg) |
|-----------------|-------------------|----------------------------|--|-------------------------|
| Lợn 15 kg-30 kg | 1200 | 45 | 2 | 108.000 |
| Lợn 30 kg-60 kg | 1500 | 100 | 3,5 | 525.000 |

4.3.3. Kế hoạch phòng trừ dịch bệnh cho vật nuôi

Công tác tổ chức phòng trừ dịch bệnh cho vật nuôi cần đảm bảo các yêu

câu cơ bản sau:

- Lựa chọn, nhân giống vật nuôi có sức kháng bệnh cao.
- Các loại vật nuôi khi nhập vào đàn yêu cầu phải nhốt riêng để kiểm tra sức khỏe, sau 1 đến 2 tuần để loại các con bị bệnh tật.
- Mỗi trang trại cần có các chuồng cách ly để chủ động khi có dịch bệnh cách ly những vật nuôi bị bệnh ra khỏi đàn để điều trị, tránh lây lan trên diện rộng cho đàn vật nuôi.
- Khi nhập đàn vật nuôi phải tiêm phòng các loại thuốc để tránh dịch bệnh.
- Định kỳ tiêm phòng đối với các loại bệnh thường xuyên xảy ra đối với từng loại vật nuôi, với phương châm phòng hơn tránh.
- Cung cấp thức ăn cần đảm bảo đủ số lượng và chất lượng để vật nuôi phát triển tốt, tăng sức đề kháng, chống chịu bệnh tật.

Ví dụ về công tác phòng dịch bệnh cho đàn lợn:

- Vệ sinh phòng trừ dịch bệnh: quét dọn, rửa chuồng, giữ chuồng và sân khô sạch thường xuyên; tắm cho đàn lợn nái, lợn đực giống; xử lý nguồn rác thải và phân đảm bảo vệ sinh môi trường xung quanh, diệt các loại ký sinh trùng gây bệnh, diệt chuột...

- Tiêm phòng và trị bệnh đối với nái chữa: tẩy giun sán và tắm ghê cho lợn nái chữa 10 – 14 ngày trước khi đẻ. Tiêm phòng định kỳ năm 2 lần (tháng 5, tháng 10, hoặc trước khi phối giống) các loại vắc xin dịch tả, tụ huyết trùng, tiêm bổ sung sắt cho lợn sau khi đẻ...

5. Lập kế hoạch tiến độ sản xuất

Sau khi đã lên kế hoạch ngành trồng trọt và chăn nuôi. Cần xem xét thời điểm nuôi trồng một cách thích hợp nhất, xác định quá trình sinh trưởng và thu hoạch để có biện pháp luân canh cây trồng, chu chuyển đàn vật nuôi.

Cần nắm rõ lịch thời vụ đối với từng loại cây trồng vật nuôi đảm bảo việc thực hiện từng công việc hợp lý và kịp thời. Trong sản xuất nông nghiệp, có thể sử dụng biểu đồ GANTT để kiểm soát tiến độ.

Ví dụ:

Bảng 2.1.15. Tiến độ sản xuất cho một số cây trồng

| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|----------------|--------------|----------|----------|----------|----------|-----------|--------------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| Lúa | Chuẩn bị đất | | Trồng | Chăm sóc | | Thu hoạch | | | | | | |
| Bắp lai | | | | | | | Chuẩn bị đất | Trồng | Chăm sóc | | Thu hoạch | |

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Anh (chị) hãy cho biết những lợi ích của việc lập kế hoạch sản xuất?

- Giúp người quản lý trang trại chỉ đạo sản xuất có khoa học
- Tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu của trang trại
- Kế hoạch sẽ luôn mang lại lợi nhuận cao cho trang trại
- Đáp án a và b đúng.

1.2. Anh (chị) hãy kể tên các loại kế hoạch sản xuất.

1.3. Trình bày các bước xây dựng kế hoạch sử dụng đất.

1.4. Anh (chị) hãy cho biết các căn cứ để xác định kế hoạch giống cây trồng.

1.5. Nêu các yêu cầu chính của chuồng trại.

1.6. Nêu các chỉ tiêu trong kế hoạch chu chuyển đàn vật nuôi.

1.7. Chọn câu trả lời Đúng/ Sai cho các nhận định dưới đây:

1.7.1. Năng suất cây trồng cao hay thấp hoàn toàn phụ thuộc vào việc lựa chọn cây giống.

Đúng

Sai

1.7.2. Trang trại cần sản xuất những gì mà thị trường cần chứ không phải là những gì mà mình có thể sản xuất.

Đúng

Sai

1.7.3. Khi phân tích nhu cầu thị trường, chủ trang trại cần quan tâm đến giá cả của đối thủ cạnh tranh

Đúng

Sai

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 2.1.1. Lập kế hoạch sản xuất cho hoạt động trồng trọt hoặc chăn nuôi một số loại sản phẩm như: nấm hoặc một số loại rau, cây ăn quả, vật nuôi,...ở trang trại (học viên có thể tự chọn loại cây trồng/ vật nuôi).

C. Ghi nhớ

1. Lập kế hoạch sản xuất là một việc làm cần thiết đối với mỗi trang trại hay cơ sở sản xuất.

2. Việc lập kế hoạch sản xuất cần thu thập đầy đủ các thông tin cần thiết nhằm phục vụ cho việc lập kế hoạch chi tiết, đáp ứng mục tiêu sản xuất.

3. Kế hoạch sản xuất là tập hợp các dự kiến thực hiện được sắp xếp theo một trình tự nhất định nhằm đạt được mục tiêu đã đặt ra.

Bài 02. LẬP KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG

Mã bài: MĐ02-02

Mục tiêu:

- Tính toán được nhu cầu lao động cho trang trại;
- Lập được bản kế hoạch lao động;
- Có thái độ nghiêm túc, cẩn thận, trách nhiệm.

A. Nội dung

1. Đặc điểm của lao động trong nông nghiệp

- Lao động nông nghiệp sống và làm việc rải rác trên địa bàn rộng. Đặc điểm này làm cho việc tổ chức hợp tác lao động và việc bồi dưỡng đào tạo, cung cấp thông tin cho lao động nông nghiệp là rất khó khăn.

- Lao động nông nghiệp ở khu vực nông thôn có trình độ văn hoá và chuyên môn thấp hơn so với thành thị. Tỷ lệ lao động nông nghiệp đã qua đào tạo chiếm một tỷ lệ thấp. Lao động nông nghiệp chủ yếu học nghề thông qua việc hướng dẫn của thế hệ trước hoặc tự truyền cho nhau nên lao động theo truyền thống và thói quen là chính. Điều đó làm cho lao động nông nghiệp có tính bảo thủ nhất định, tạo ra sự khó khăn cho việc thay đổi phương hướng sản xuất và thực hiện phân công lao động.

- Lao động nông nghiệp mang tính thời vụ rõ rệt, đặc biệt là các vùng nông thôn thuần nông. Do vậy, việc sử dụng lao động trong nông nghiệp kém hiệu quả. Vì vậy, cần có biện pháp nhằm hạn chế đến mức tối đa tính thời vụ bằng cách phát triển đa dạng ngành nghề trong nông thôn, thâm canh tăng vụ, xây dựng cơ cấu cây trồng hợp lý.

- Lao động nông nghiệp có khả năng tiếp cận và tham gia thị trường kém, thiếu khả năng nắm bắt và xử lý thông tin thị trường, khả năng hạch toán hạn chế. Do đó, khả năng giao lưu và phát triển sản xuất hàng hoá hạn chế.

2. Lập kế hoạch lao động

2.1. Phân tích nguồn lao động của trang trại

- Cần trả lời các câu hỏi:

+ Trang trại có bao nhiêu lao động? Bao nhiêu người có thể trực tiếp tham gia lao động?

+ Trang trại đã thuê thêm bao nhiêu lao động bên ngoài thường xuyên, hay thời vụ để phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Trình độ, tay nghề của từng lao động trong các lĩnh vực cụ thể, kinh nghiệm lao động trong từng lĩnh vực cụ thể, tình trạng sức khỏe và khả năng tham gia của từng lao động?

- Phân tích tình hình sử dụng lao động:

+ Hiện tại số lao động đang trực tiếp tham gia làm việc.

+ Số giờ làm việc trong ngày, số ngày làm việc trong tháng...

+ Trình độ chuyên môn của từng lao động.

Quá trình phân tích nguồn lao động sẽ giúp cho các trang trại đánh giá được thực trạng về nguồn lao động của cơ sở mình. Từ đó làm căn cứ cho các cơ sở lập kế hoạch lao động nhằm đảm bảo đủ nguồn nhân lực tiến hành sản xuất, phát huy hết khả năng về lao động hiện có trong các trang trại.

2.2. Xác định nhu cầu về số lượng và chất lượng lao động

2.2.1. Nhu cầu về số lượng lao động

Nhu cầu về số lượng lao động trong các trang trại căn cứ vào:

- Các kế hoạch sản xuất kinh doanh của các trang trại bao gồm kế hoạch trồng trọt, kế hoạch chăn nuôi...

- Trình độ trang thiết bị kỹ thuật của các trang trại: việc áp dụng các máy móc kỹ thuật hiện đại sẽ làm tăng năng suất lao động bình quân và số lượng lao động cũng giảm đi tương ứng.

- Căn cứ vào quy trình sản xuất và các tiêu chuẩn kỹ thuật để xác định số lượng lao động trong từng khâu cho từng cây trồng và từng loại vật nuôi.

- Căn cứ vào định mức lao động: là việc xác định số lượng công việc hay số sản phẩm làm ra trong 1 đơn vị thời gian nhất định hoặc thời gian hao phí để hoàn thành 1 khối lượng công việc hay sản phẩm.

Ví dụ: Nhu cầu lao động cho một số loại cây trồng, vật nuôi (*Định mức Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Đồng Nai, kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh*)

Bảng 2.2.1. Nhu cầu lao động cho một số loại cây trồng

| Số TT | Cây trồng | Công việc | Diện tích (ha) | Công lao động/ ha | Tổng số công lao động cần |
|--|-----------|---------------------|----------------|-------------------|---------------------------|
| 1 | Lúa | I. Làm đất | 12 | 10 | 120 |
| | | II. Gieo sạ | 12 | 2 | 24 |
| | | III. Chăm sóc | 12 | 15 | 180 |
| | | IV. Cắt, gom, suốt | 12 | 22 | 264 |
| | | V. Vận chuyển, phơi | 12 | 10 | 120 |
| Tổng số công cho việc trồng lúa | | | | | 708 |

| Số TT | Cây trồng | Công việc | Diện tích (ha) | Công lao động/ ha | Tổng số công lao động cần |
|--|-----------|----------------------|----------------|-------------------|---------------------------|
| 2 | Bắp lai | I. Làm đất | 5 | 10 | 50 |
| | | II. Lên luống | 5 | 10 | 50 |
| | | III. Gieo hạt | 5 | 10 | 50 |
| | | IV. Chăm sóc | 5 | 30 | 150 |
| | | V. Thu hoạch | 5 | 25 | 125 |
| | | VI. Bóc vỏ, tách hạt | 5 | 5 | 25 |
| Tổng số công cho việc trồng cây bắp lai | | | | | 450 |
| 3 | Dưa leo | I. Làm đất | 7 | 10 | 70 |
| | | II. Lên luống | 7 | 20 | 140 |
| | | III. Làm giàn | 7 | 10 | 70 |
| | | IV. Gieo hạt | 7 | 8 | 56 |
| | | V. Chăm sóc | 7 | 20 | 140 |
| | | VI. Thu hoạch | 7 | 25 | 175 |
| Tổng số công cho việc trồng dưa leo | | | | | 651 |

Bảng 2.2.2. Nhu cầu lao động cho chăn nuôi

| Số TT | Vật nuôi | Công việc | Số lượng | Công lao động (công/con) | Tổng số công lao động cần |
|---------------------------------------|----------|------------------|----------|--------------------------|---------------------------|
| 1 | Lợn nái | I. Công lao động | 300 | 166/60 | 830 |
| | | II. Công quản lý | 300 | 16,6/60 | 83 |
| Tổng số công chăn nuôi lợn nái | | | | | 913 |

Việc xác định nhu cầu lao động phải tính riêng cho từng ngành, từng sản phẩm, từng công việc sau đó tổng hợp nhu cầu chung của toàn trang trại. Nhu cầu lao động của từng ngành được tổng hợp từ nhu cầu của từng công việc cụ thể.

Ví dụ:

Bảng 2.2.3. Nhu cầu chung về lao động của trang trại

| Số TT | Loại sản phẩm | Diện tích/ Số lượng | Số công lao động cần |
|--------------|----------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | Lúa | 12 ha | 708 |
| 2 | Bắp lai | 5 ha | 450 |
| 3 | Dưa leo | 7 ha | 651 |
| 4 | Lợn nái | 600 con | 913 |

2.2.2. Nhu cầu về chất lượng nguồn lao động

Trong các trang trại do có những loại công việc khác nhau, do vậy yêu cầu về chất lượng lao động cũng khác nhau.



Hình 2.2.1. Các hoạt động chăm sóc và thu hoạch

Những công việc áp dụng công nghệ mới sẽ đòi hỏi người lao động có trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao.

Một số công việc như quy trình chăm sóc cây trồng, vật nuôi đòi hỏi người lao động phải trải qua những lớp tập huấn kỹ thuật.

Một số công việc lại đòi hỏi cần có những chuyên môn nhất định như điều khiển máy kéo, máy cày, chăm sóc gia súc theo đúng quy trình, hay sử dụng máy tính... nếu các trang trại không có hoặc không đủ loại lao động này thì phải tuyển lao động hoặc là phải ký kết hợp đồng với các tổ chức dịch vụ để họ thực hiện công việc mà trang trại yêu cầu.



Hình 2.2.2. Máy cắt lúa



Hình 2.2.3. Máy gặt đập liên hợp



Hình 2.2.4. Máy xay thức ăn chăn nuôi



Hình 2.2.5. Máy xay cá

2.3. Xác định khả năng hiện có và cân đối lao động

Khả năng lao động của các trang trại gồm:

- Lao động chính: là những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động. Nam từ 16 – 60 tuổi, nữ từ 16 – 55 tuổi.
- Lao động bổ sung: là những người ngoài độ tuổi lao động có tham gia lao động.

Kết quả xác định khả năng lao động hiện có sẽ được so sánh với nhu cầu để biết các trang trại thừa hay thiếu lao động ở các bộ phận, các công việc, các ngành. Từ kết quả cân đối đó, các cơ sở sẽ có những biện pháp để giải quyết.

* Nếu thừa lao động có thể thực hiện các biện pháp như:

- Tăng cường sử dụng lao động trong các khâu công việc để tăng năng suất và sản lượng cây trồng, vật nuôi.
- Đối với những lao động gần hết tuổi lao động hoặc không đảm bảo sức khỏe thì cho nghỉ hoặc chuyển sang những công việc nhẹ nhàng hơn.

* Nếu thiếu lao động các trang trại cần có những biện pháp giải quyết kịp thời để đảm bảo quá trình sản xuất được diễn ra liên tục. Các giải pháp có thể thực hiện như thuê thêm lao động động thường xuyên hoặc lao động thời vụ, tuyển dụng lao động.

Bảng 2.2.4. Bảng cân đối lao động

| Loại lao động | Tổng ngày công trong năm | Số công trong tháng | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|--|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| I. Tổng nhu cầu (A) Trồng trọt Chăn nuôi Dịch vụ.. | | | | | | | | | | | | | | |
| II. Lao động gia đình (B) - Lao động thường xuyên - Lao động thời vụ | | | | | | | | | | | | | | |
| III. Cân đối (A – B) | | | | | | | | | | | | | | |

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

- 1.1. Anh (chị) hãy trình bày các bước để lập kế hoạch lao động.
- 1.2. Trong trường hợp trang trại thừa lao động, có thể thực hiện biện pháp gì để giải quyết tình trạng này?

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 2.2.1. Lập kế hoạch lao động cho trang trại của anh (chị) trên cơ sở kế hoạch sản xuất đã được lập ở bài thực hành 2.1.1.

C. Ghi nhớ

1. Lập kế hoạch lao động là một việc làm cần thiết đối với mỗi hộ gia đình, trang trại hay cơ sở sản xuất.
2. Việc lập kế hoạch lao động nhằm xác định và cân đối nhu cầu lao động cho các cơ sở sản xuất nông nghiệp.

Bài 03. LẬP KẾ HOẠCH TIÊU THỤ

Mã bài: MĐ02-03

Mục tiêu:

- Lập được kế hoạch tiêu thụ;
- Có thái độ nghiêm túc, cẩn thận, trách nhiệm.

A. Nội dung

1. Đánh giá thị trường tiêu thụ

- Đánh giá thị trường nhằm xác định khả năng tiêu thụ sản phẩm ở các trang trại. Từ đó tiến hành tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của cơ sở có hiệu quả theo yêu cầu của thị trường.

- Các nội dung đánh giá thị trường tiêu thụ:

+ Mô tả phạm vi địa lý của thị trường (ở địa phương, trong huyện, thành phố, ngoài tỉnh...).

+ Ước tính quy mô thị trường và nghiên cứu các đối tượng tiêu dùng sản phẩm (người tiêu dùng cuối cùng, các trung gian bán buôn như siêu thị, cửa hàng thực phẩm, chợ đầu mối...).



Hình 2.3.1. Cửa hàng thực phẩm



Hình 2.3.2. Siêu thị



Hình 2.3.3. Chợ đầu mối



Hình 2.3.4. Chợ bán lẻ

+ Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng như giá cả, chất lượng sản phẩm, sự đa dạng của sản phẩm,...

- Từ quá trình phân tích này, các trang trại sẽ lựa chọn cho mình một vài nhóm khách hàng trọng tâm. Các thị trường mục tiêu này có thể phân theo các tiêu thức về khu vực địa lý (ở xã, huyện, thành phố), mục đích và hoàn cảnh sử dụng sản phẩm (khách hàng tiêu dùng, các lái buôn, thu gom địa phương, các công ty chế biến...), giới tính, tuổi tác, mức thu nhập...



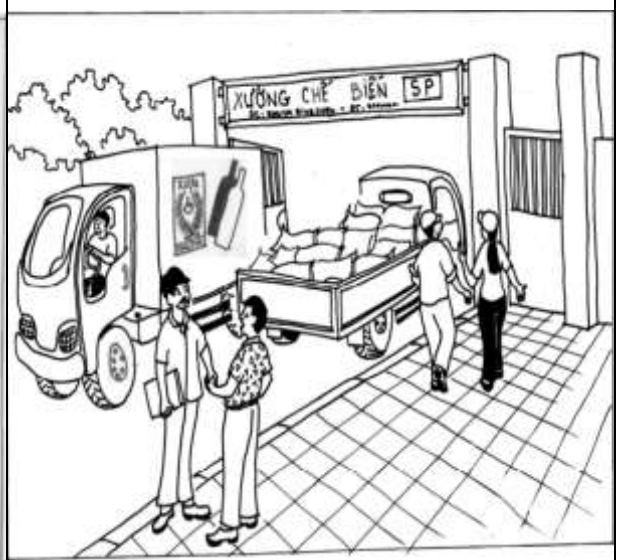
Hình 2.3.5. Người thu mua



Hình 2.3.6. Người bán buôn



Hình 2.3.7. Người bán lẻ



Hình 2.3.8. Cơ sở chế biến

Sau đó các trang trại sẽ lựa chọn ra cho mình một thị trường trọng tâm phù hợp với mục tiêu và nguồn lực của các trang trại.

- Bên cạnh đó, trang trại cũng cần nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh của mình. Các đối thủ cạnh tranh là những cơ sở đang kinh doanh các sản phẩm cùng loại với sản phẩm của trang trại, trên cùng vùng thị trường và cùng nhắm vào nhóm khách hàng trọng tâm mà trang trại đang theo đuổi hoặc chuẩn bị theo

đuôi. Phân tích đối thủ cạnh tranh cần trả lời câu hỏi cơ bản trong phần này là: “để thỏa mãn khách hàng, các cơ sở có những điểm nào mạnh hơn hay yếu hơn đối thủ cạnh tranh?”.

Sau khi phân tích được các điểm mạnh, điểm yếu của đối thủ cạnh tranh, các trang trại cũng cần phải phân tích và đánh giá được những điểm mạnh, điểm yếu của mình từ đó xem xét xem mình có lợi thế gì so với đối thủ cạnh tranh, những điểm yếu cần khắc phục. Phân tích những cơ hội và những thách thức từ đó làm căn cứ để các trang trại có thể quyết định hành động nhằm tận dụng những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu, tận dụng những cơ hội và xử lý những khó khăn.

2. Lập kế hoạch tiếp thị

- Kế hoạch tiếp thị tại các trang trại gồm 4 phần:

+ Sản phẩm

+ Giá bán

+ Nơi bán

+ Hỗ trợ bán hàng

- Kế hoạch tiếp thị ở trang trại sẽ được thực hiện thông qua việc xây dựng một kế hoạch hành động dưới sự kiểm soát và điều khiển của người quản lý trang trại. Nội dung của kế hoạch này thường được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.3.1. Nội dung chính của kế hoạch tiếp thị

| | |
|------------------------|--|
| Con người | Ai là người mua, số lượng người mua, tiềm năng tăng trưởng? |
| Lợi nhuận | Lợi nhuận dự kiến thu được là bao nhiêu? Các mục tiêu khác của kế hoạch tiếp thị là gì? |
| Nhân sự | Ai liên quan đến việc thực hiện kế hoạch tiếp thị? |
| Sản phẩm | Sản phẩm sản xuất là gì? Sản phẩm đó có sự khác biệt về kiểu dáng, đặc điểm chất lượng nhãn hiệu, đóng gói, hình thức bán, dịch vụ kèm theo không? |
| Giá bán | Sản phẩm sẽ được bán với giá nào? |
| Nơi bán | Trang trại sẽ bán sản phẩm cho người mua ở đâu, khi nào và như thế nào? |
| Hỗ trợ bán hàng | Thông tin về sản phẩm của các trang trại được chuyển đến người mua như thế nào? |
| Giai đoạn | Kế hoạch tiếp thị có hiệu lực trong thời gian bao lâu? Lịch trình thực hiện để đánh giá các hoạt động tiếp thị như thế nào? |

2.1. Sản phẩm

Các yếu tố cần xem xét trong chiến lược sản phẩm bao gồm:

- Tên của sản phẩm
- Đặc tính của sản phẩm (màu sắc, cấu trúc, hương vị, bao bì,..)
- Các hoạt động dịch vụ kèm theo như: dịch vụ thông tin, giới thiệu, chào hàng; các dịch vụ về chuẩn bị hàng hóa, đóng gói sẵn theo yêu cầu của khách hàng, đặt hàng trước như bốc vát, chuyên chở, giao hàng tận nơi theo yêu cầu của khách hàng...

Chất lượng sản phẩm không những tạo nên uy tín, hình ảnh sản phẩm mà còn ảnh hưởng đến mức lợi nhuận của trang trại. Tuy nhiên, không nên mặc định là người mua luôn luôn muốn sản phẩm có chất lượng tốt nhất bởi vì sản phẩm chất lượng tốt nhất thường sẽ có giá bán rất cao, không phù hợp túi tiền của người mua bình dân. Điều quan trọng là mức chất lượng của sản phẩm phải phù hợp với nhu cầu của người mua mà trang trại đang nhắm đến.

Ví dụ:

Bảng 2.3.2. Mô tả sản phẩm

| Sản phẩm Đặc tính | Cải bắp | Cà chua | Súp lơ |
|------------------------------------|---------------------------|--|-------------------------------------|
| Chất lượng | Cải bắp chắc | Quả gần chín để làm sa lát và quả chín để làm nước sốt | Tươi |
| Màu sắc | Xanh | Đỏ | Trắng và lá xanh |
| Kích cỡ | Nặng khoảng 2 kg | Cỡ trung và lớn | Nhỏ, vừa và lớn |
| Bao bì | Rửa sạch và giao theo sọt | Giao hàng bằng sọt và túi 2 kg cho các cửa hàng nhỏ | Đóng thùng giao cho từng khách hàng |

2.2. Giá bán

- Xác định giá cả sản phẩm, các trang trại cần phải trả lời 2 câu hỏi chính: các trang trại bán sản phẩm với mức giá nào? Có cách nào để làm tăng giá trị sản phẩm hay không?

- Giá bán sản phẩm phải chững và mang tính cạnh tranh. Phải tính đến phương pháp định giá đặc biệt để thu hút, hấp dẫn khách hàng và đưa ra những hình thức thanh toán thuận tiện (cho nợ gối đầu, trả chậm,...).

- Giá cả sản phẩm phải đảm bảo các nguyên tắc:

- + Bù đắp được chi phí mà các trang trại bỏ ra để có sản phẩm đó.
- + Theo đuổi các mục tiêu kinh tế của trang trại.
- + Được người mua chấp nhận.
- Các trang trại có thể lựa chọn một số các phương pháp định giá như:
 - + *Định giá theo chi phí sản xuất:*

$$\text{Giá dự kiến} = \frac{\text{Chi phí sản xuất/ 1 sản phẩm}}{\text{sản phẩm}} + \frac{\text{Lợi nhuận mong muốn/1 sản phẩm}}{\text{sản phẩm}}$$

- + *Định giá theo cạnh tranh:*

Theo phương pháp này, các trang trại thường lấy giá của đối thủ cạnh tranh làm cơ sở và ít quan tâm đến chi phí sản xuất và cầu thị trường. Dựa trên mức giá của đối thủ cạnh tranh, các trang trại có thể định giá sản phẩm của mình ngang bằng, thấp hoặc cao hơn đối thủ.

- + *Định giá theo giá trị cảm nhận của người mua:*

Theo phương pháp này, các trang trại định giá ban đầu cho sản phẩm của mình dựa vào cảm nhận của người mua về giá trị chứ không phải dựa vào chi phí mà họ bỏ ra để sản xuất sản phẩm.

Định giá theo giá trị cảm nhận của khách hàng là triết lý “*tiền nào của ấy*”, hay “*hàng tốt giá cao*”. Để áp dụng phương pháp này, các trang trại cần nghiên cứu thật kỹ về người mua sản phẩm của mình để có thể xác định được nhận thức của họ về giá trị sản phẩm.

Ví dụ:

Bảng 2.3.3. Định giá sản phẩm

| Sản phẩm | Sản phẩm 1 | Sản phẩm 2 |
|---------------------------------------|---|--|
| Quyết định về giá | | |
| Giá thành | 15.000 đồng | 2.000 đồng |
| Mức giá khách hàng có thể trả | 20.000 đồng | 5.000 đồng |
| Giá bán của đối thủ cạnh tranh | 19.500 đồng | 4.900 đồng |
| Giá bán lẻ | 18.000 đồng | 4.400 đồng |
| Lý do bán giá này | Thấp hơn đối thủ cạnh tranh và lời được 20% | Mức giá thấp là rất quan trọng với cửa hàng bán lẻ và nhà hàng |

| Sản phẩm | Sản phẩm 1 | Sản phẩm 2 |
|---|--|--|
| Quyết định về giá | | |
| Sẽ giảm giá cho những khách hàng sau | Khách hàng mua số lượng lớn sẽ được giảm giá 20% | Khách hàng mua số lượng lớn sẽ được giảm giá 20% |
| Lý do giảm giá | | |
| Giá bán sỉ | 17.000 đồng | 4.200 đồng |

- Ngoài các cách định giá trên đây, các trang trại cũng có thể lựa chọn các chiến lược định giá khác nhau cho các sản phẩm mới, các chiến lược giá cho các sản phẩm chính và sản phẩm phụ, chiến lược giá theo nguyên tắc địa lý, bớt giá, thay đổi giá... Bên cạnh đó, các trang trại cũng có thể nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp bằng các kỹ thuật và các quyết định đúng đắn trong và sau quá trình thu hoạch như: chọn thời điểm thu hoạch, sơ chế, vận chuyển.

** Những hoạt động trong và sau thu hoạch:*

- Chọn thời điểm thu hoạch:

+ Thu hoạch sớm hay muộn: đối với một số vụ mùa, việc thu hoạch có thể tiến hành sớm để tận dụng cơ hội được giá (cải bắp thu hoạch lúc còn xanh, rau sống thu hoạch khi còn nhỏ, mận, mơ xanh...).. Khai thác muộn hay làm thay đổi lịch thu hoạch bằng cách áp dụng các biện pháp kỹ thuật làm cho các loại nông sản ra hoa muộn, hoặc tạo ra các sản phẩm trái vụ cũng là những biện pháp nâng cao giá trị cho nông sản.

+ Thu hoạch và độ chín của mùa vụ: có những loại cây trồng cần phải đảm bảo thu hoạch đúng thời điểm chín để giữ được chất lượng và kéo dài thời gian lưu trữ và sử dụng (sắn, khoai lang, lúa, hành, tỏi...). Một số loại trái cây phải được thu hoạch khi chưa chín hoàn toàn để vận chuyển trong quãng đường dài (dứa, xoài, chuối...). Điều này rất cần thiết cho những loại trái cây không giữ được lâu và cần kéo dài thời gian sử dụng.

+ Thời gian trong ngày mà sản phẩm thu hoạch tốt nhất: Tốt nhất nên thu hoạch sản phẩm khi nhiệt độ mát nhất và cây có độ ẩm cao nhất - đó là thời điểm buổi sáng (cây cao su).

+ Kỹ thuật thu hoạch và các dụng cụ chứa đựng cũng là yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Kỹ thuật thu hoạch sao cho hạn chế các tổn thương cơ học lên các loại rau, hoa quả tránh tình trạng hư hỏng, dập nát. Các dụng cụ chứa đựng sản phẩm cần sạch sẽ, có bề mặt nhẵn, không có cạnh xù xì..

- Sơ chế: là cách thông thường để tạo thêm giá trị cho sản phẩm nông sản sau thu hoạch như:

+ Xử lý và sấy khô (lúa, ngô, khoai, sắn...).

+ Phân loại: người mua đòi hỏi các sản phẩm được phân loại.

+ Đóng gói: giúp cho nông sản giữ được thời hạn sử dụng lâu dài với kích thước và tiêu chuẩn phù hợp với người mua. Đóng gói với bao bì đẹp mắt có thể làm sản phẩm thêm hấp dẫn và nâng cao được giá trị sản phẩm.

+ Bảo quản nông sản: các nông sản có thể bảo quản vì những mục đích trước mắt và lâu dài. Việc bảo quản nông sản có thể làm tăng giá trị nông sản nhưng cũng có thể làm cho chất lượng sản phẩm của nông sản bị giảm sút, cũng như tăng các chi phí liên quan đến bảo quản (kho, bãi, dụng cụ bảo quản, lãi suất vay...).

- Vận chuyển sau thu hoạch: sản phẩm từ nơi thu hoạch đến nơi tiêu thụ cần phải có một quá trình vận chuyển. Quá trình vận chuyển nông sản cần đảm bảo cho nông sản không bị hư hỏng, dập nát.

Ví dụ:

Bảng 2.3.4. Các hoạt động tạo thêm giá trị

| Sản phẩm | Hoạt động tạo thêm giá trị |
|-----------------|--|
| Chuối | Phân loại, đóng gói, sấy khô, chế biến thành lát |
| Dừa | Làm chổi, làm giấy, làm mút, sữa, phân bón... |
| Trứng | Xử lý, phân loại, đóng gói |
| Trái cây | Xử lý hóa chất giữ tươi, ướp đường, lên men, nước sinh tố, sấy khô |
| Hạt | Ướp đường, rang |
| Thịt heo, gà | Giết mổ, cắt lát |
| Cây có củ | Đóng bao bì và chuyển đến đại lý, chợ, chế biến thành các sản phẩm khác như dưa chua, khoai tây, khoai lang chiên... |
| Sắn | Sấy khô, cắt lát... |
| Rau | Phân loại, đóng gói, vận chuyển đến thị trường hay người tiêu dùng cuối cùng, chế biến,... |

2.3. Nơi bán

- Nơi bán sản phẩm cần ở trung tâm, dễ thấy, sạch đẹp và có các điều kiện cơ sở vật chất..., cần xác định cách bán hàng của mình sao cho thuận lợi nhất đối với khách hàng (bán trực tiếp, bán qua trung gian) và vận chuyển tới tận nơi theo yêu cầu của khách hàng.

- Các hình thức bán:

+ Sản phẩm được tiêu thụ trực tiếp từ người sản xuất đến người tiêu dùng dưới các hình thức bán lẻ ở các ki ốt, các chợ (nông thôn, thành thị) hoặc dưới

hình thức bán trực tiếp đến người tiêu dùng (bán rong).

+ Sản phẩm được tiêu thụ thông qua trung gian: các đại lý, các nhà thu gom lớn, nhỏ ở địa phương, các công ty thương mại...

Việc lựa chọn hình thức tiêu thụ nào là tùy thuộc vào đặc điểm và vai trò của các sản phẩm như tính công kênh khó bảo quản, tính chất quan trọng của sản phẩm, sản phẩm tiêu dùng trực tiếp hay thường xuyên, tính dễ hư hỏng, khối lượng hàng hóa sản phẩm tiêu thụ...

Đối với các sản phẩm tiêu thụ trực tiếp, người sản xuất trực tiếp bán cho người mua. Hình thức này phù hợp với các mặt hàng nông sản tươi sống, dễ hư hỏng và giảm cấp chất lượng sản phẩm nếu không được tiêu dùng ngay (cá, thịt, rau, các loại quả chín như xoài, mít, dứa, đu đủ...). Trong quá trình tiêu thụ sản phẩm các trang trại cần tính đến các phương tiện vận chuyển và các công cụ bảo quản cho sản phẩm được tươi, tránh hư hỏng, bầm dập, nâng cao giá trị cho sản phẩm.

Đối với một số các sản phẩm là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến (mía, cao su, cà phê...) các trang trại có thể lựa chọn kênh thứ hai hoặc có thể lựa chọn kênh tiêu thụ trực tiếp cho các công ty, các trang trại chế biến thông qua hợp đồng tiêu thụ nông sản.

Bảng 2.3.5. Lựa chọn địa điểm bán hàng

| Địa điểm bán hàng | Mô tả | Ưu điểm | Nhược điểm |
|--------------------------|---|---|--|
| Chợ nông sản | Là nơi người sản xuất tập hợp để bán sản phẩm cho khách hàng. | Có thể liên hệ trực tiếp với người tiêu dùng với chi phí thấp. | Mất đi khoảng thời gian dành cho sản xuất. |
| Bán tại nông trại | Khách hàng mua trực tiếp tại trang trại. | Cơ hội để bán nhiều sản phẩm và tăng thu nhập. Dễ quản lý hơn. | Cần đầu tư vào nơi bán hàng các thiết bị như tủ lạnh, giá đỡ. Trang trại cần cung cấp sản phẩm ổn định. |
| Giao hàng tận nhà | Bán và giao sản phẩm đến nhà, cửa | Không cần địa điểm, chi phí quản lý giảm, dễ tham gia. | Cần có nhiều lao động giao hàng. |

| Địa điểm bán hàng | Mô tả | Ưu điểm | Nhược điểm |
|-----------------------------|--|--|--|
| | hàng bán lẻ, quán ăn... | | |
| Bán cho nhà bán buôn | Người bán buôn mua sản phẩm của trang trại và bán dưới tên của họ. | Tiếp cận được thị trường lớn hơn. Tập trung thời gian cho công việc ở trang trại. Giảm chi phí đóng gói và bán hàng. | Trang trại ít thông tin về nhu cầu khách hàng vì ít tiếp cận với họ. |
| Bán cho người bán lẻ | Người bán lẻ mua sản phẩm từ trang trại và bán lại. | Tiếp cận được thị trường lớn hơn. Tập trung thời gian cho công việc ở trang trại. Giảm chi phí đóng gói và bán hàng. | Trang trại ít thông tin về nhu cầu khách hàng vì ít tiếp cận với họ. |

2.4. Hỗ trợ bán hàng

- Có thể sử dụng các thông tin đại chúng như đài, báo, tạp chí, áp phích, tờ rơi,... để thông tin cho khách hàng những công dụng và tiện lợi về việc sử dụng sản phẩm của các trang trại.



Hình 2.3.9. Đài



Hình 2.3.10. Tờ rơi



Hình 2.3.11. Báo

- Tổ chức các cửa hàng giới thiệu sản phẩm ngay tại trang trại hay ở nơi thuận tiện vừa giới thiệu sản phẩm vừa bán sản phẩm, tham gia các cuộc triển lãm, các hội chợ thương mại qua đó giới thiệu sản phẩm và ký hợp đồng tiêu

thụ. Tùy theo từng loại sản phẩm và đối tượng tiêu dùng mà có hình thức quảng cáo thích hợp. Bao bì, đóng gói, mẫu mã và các nhãn mác sản phẩm của cơ sở sản xuất kinh doanh cũng là một hình thức quảng cáo có hiệu quả.



Hình 2.3.12. Cửa hàng giới thiệu sản phẩm



Hình 2.3.13. Hội chợ

- Xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý cho các mặt hàng nông sản cũng là một cách quảng bá sản phẩm tốt nhất và đem lại hiệu quả cao nhất đảm bảo cho các trang trại phát triển một cách bền vững.

- Trưng bày và thu hút khách hàng đồng thời đưa ra các biện pháp, chương trình khuyến mãi để khách hàng mua nhiều hơn và trung thành với sản phẩm như chương trình giảm giá, tặng quà...



Hình 2.3.14. Một số cách trưng bày sản phẩm

3. Xây dựng nguồn ngân sách cho kế hoạch tiêu thụ sản phẩm

- Cần tính toán các chi phí cần thiết cho các hoạt động, xác định dự báo doanh thu và khoản tiền cho từng thời gian triển khai (theo quý hoặc tháng).

- Lập các bảng biểu thích hợp như bảng dự kiến doanh thu, bảng tổng hợp các chi phí marketing... để tổng hợp các số liệu phục vụ cho mục đích kiểm soát đồng thời làm cơ sở cho phân tích toán tài chính.

- Các bước lập bảng dự kiến doanh thu:

- + Liệt kê các sản phẩm hoặc mặt hàng sẽ bán;
- + Ước tính sản lượng thu được cho 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh;
- + Xác định giá bán cho mỗi đơn vị sản phẩm, mặt hàng;
- + Tính doanh thu mỗi mặt hàng bằng cách nhân khối lượng hàng bán được với giá bán tương ứng.

Ví dụ:

Bảng 2.3.6. Dự kiến doanh thu theo tháng

| Chỉ tiêu | Tháng | | | | | | |
|---|-------|---|---|---|---|---|--------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |12 |
| 1. Sản phẩm trồng trọt: Sản phẩm lúa | | | | | | | |
| - Sản phẩm lúa: | | | | | | | |
| Lượng bán | | | | | | | |
| Giá bán đơn vị | | | | | | | |
| Doanh thu lúa | | | | | | | |
| | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Tháng | | | | | | |
|-------------------------------|-------|---|---|---|---|---|-------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | ...12 |
| 2. Sản phẩm chăn nuôi: | | | | | | | |
| - <i>Lợn thịt:</i> | | | | | | | |
| Lượng bán | | | | | | | |
| Giá bán đơn vị | | | | | | | |
| Doanh thu lợn thịt | | | | | | | |
| - <i>Gà thịt:</i> | | | | | | | |
| Lượng bán | | | | | | | |
| Giá bán đơn vị | | | | | | | |
| Doanh thu gà thịt | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Tổng doanh thu | | | | | | | |

Bảng 2.3.7. Dự kiến chi phí hỗ trợ bán hàng theo tháng

| Các loại chi phí | Tháng | | | | | | |
|------------------------------|-------|---|---|---|---|---|-------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | ...12 |
| Chi phí thường xuyên: | | | | | | | |
| Chi phí bán hàng | | | | | | | |
| Chiết khấu | | | | | | | |
| Chi phí vận chuyển | | | | | | | |
| Chi phí khác... | | | | | | | |
| Chi phí đột xuất: | | | | | | | |
| Quảng cáo | | | | | | | |
| Khuyến mại | | | | | | | |
| Hội chợ/triển lãm | | | | | | | |
| Nghiên cứu thị trường | | | | | | | |
| Khác | | | | | | | |
| Tổng chi phí | | | | | | | |

4. Lập bảng tổng hợp kế hoạch tiêu thụ sản phẩm

Ví dụ: Tổng hợp kế hoạch tiêu thụ của một số sản phẩm ở bảng sau:

Bảng 2.3.8. Tổng hợp kế hoạch tiêu thụ sản phẩm

| Loại sản phẩm | Số lượng (tấn) | Địa điểm tiêu thụ | Khách hàng | Phương thức tiêu thụ | Phương thức vận chuyển | Ghi chú |
|----------------|----------------|-----------------------------|------------|----------------------|------------------------|---------|
| Đậu xanh | 100 | Đà Nẵng Huế | Ông Sơn | Bán buôn | Xe ô tô | |
| Dưa leo | 10 | Quảng Nam Huế Đà Nẵng | Ông Khánh | Bán buôn | Xe ô tô | |
| Gà siêu thịt | 7 | Quảng Nam Huế Đà Nẵng | Bà Hoa | Bán buôn | Xe ô tô | |
| Ngan siêu thịt | 40 | Đà Nẵng Quảng Nam | Bà Mỹ | Bán buôn | Xe ô tô | |

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Anh (chị) hãy cho biết các phương pháp định giá sản phẩm?

1.2. Hãy chọn đáp án đúng nhất trong câu sau:

Chương trình quảng bá giới thiệu sản phẩm bao gồm các yếu tố:

- Quảng cáo, hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, giá bán.
- Sản phẩm, thị trường, nơi bán, hỗ trợ bán hàng, người bán hàng.
- Sản phẩm, giá bán, nơi bán, hỗ trợ bán hàng, người bán hàng.
- Giá bán, nơi bán, người bán hàng, chất lượng sản phẩm.

1.3. Chọn câu trả lời Đúng/ Sai cho các nhận định dưới đây:

1.3.1. Xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý cho các mặt hàng nông sản cũng là một cách quảng bá sản phẩm.

Đúng

Sai

1.3.2. Các trang trại không nên thực hiện hình thức bán sản phẩm trực tiếp đến người tiêu dùng.

Đúng

Sai

1.3.3. Hình thức bán sản phẩm tại trang trại có thể làm tăng chi phí bán hàng.

Đúng

Sai

1.3.4. Trang trại cần xác định cách bán hàng của mình sao cho thuận lợi nhất mà không cần quan tâm đến khách hàng.

Đúng

Sai

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 2.3.1. Lập kế hoạch tiêu thụ cho trang trại của anh (chị) trên cơ sở các sản phẩm cây trồng/ vật nuôi đã trình bày trên kế hoạch sản xuất ở bài thực hành 2.1.1.

C. Ghi nhớ

1. Để lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, trang trại phải thực hiện đánh giá thị trường tiêu thụ, xem xét các nhóm khách hàng có thể mua sản phẩm, đánh giá điểm mạnh điểm yếu của đối thủ cạnh tranh để so sánh với trang trại.

2. Lập kế hoạch tiếp thị là một việc làm cần thiết đối với các trang trại nhằm giới thiệu các sản phẩm của trang trại đến khách hàng, cung cấp các thông tin liên quan đến sản phẩm cho khách hàng để hỗ trợ và thúc đẩy cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Bài 04. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Mã bài: MĐ02-04

Mục tiêu:

- Lập được bản kế hoạch tài chính cho trang trại;
- Xác định được nhu cầu vốn cần huy động thêm cho trang trại;
- Có thái độ nghiêm túc, cẩn thận, trách nhiệm.

A. Nội dung

1. Các loại kế hoạch tài chính của trang trại

1.1. Kế hoạch tài chính dài hạn

Kế hoạch tài chính dài hạn là một bộ phận của kế hoạch dài hạn của các trang trại, nó cụ thể hóa về mặt giá trị các hoạt động sản xuất, lao động trong suốt một thời gian dài.

Trong sản xuất nông nghiệp thường có những khoản chi tiêu đầu tư vốn có liên quan đến nhiều năm như các công việc xây dựng, các công trình thủy lợi, khai hoang, cải tạo đất, trồng cây ăn quả, trồng cây công nghiệp dài ngày... cho nên bên cạnh những chỉ tiêu kế hoạch tài chính hàng năm, cần phải xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn 3 năm, 5 năm... để có phương hướng đầu tư, chủ động chi tiêu và tích lũy vốn.

1.2. Kế hoạch tài chính hàng năm

Về cơ bản các kế hoạch tài chính hàng năm của các trang trại bao gồm:

- Kế hoạch doanh thu và chi phí cho từng ngành và cho toàn ngành trong các trang trại.
- Bảng ngân sách dòng tiền cho từng ngành và tổng hợp cho toàn bộ trang trại.
- Kế hoạch huy động và sử dụng nguồn vốn để đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục, có hiệu quả.

1.3. Các loại kế hoạch tài chính hàng vụ, hàng quý và hàng tháng

Để cụ thể hóa kế hoạch cả năm và để tiện cho việc chỉ đạo, giúp cho các kế hoạch năm thực hiện được sát, thì kế hoạch tài chính cả năm được chia là kế hoạch hàng vụ, hàng quý, hàng tháng.

- Kế hoạch tài chính hàng vụ, nội dung cũng tương tự như kế hoạch tài chính cả năm nhưng được tính toán cân đối thu chi trong từng vụ như vụ đông xuân, vụ hè thu (áp dụng cho các cây trồng ngắn ngày).

- Kế hoạch tài chính hàng tháng là kế hoạch chi tiết, cụ thể hóa kế hoạch tài chính hàng vụ và hàng quý, trong đó chủ yếu là kế hoạch thu và chi tiền mặt. Do kế hoạch thu chi hàng tháng là kế hoạch cân đối và dự kiến những khoản thu, chi bằng tiền trong cả tháng, nên trong các trang trại cần có các chương trình, có các hoạt động ghi chép các khoản thu chi hàng ngày.

2. Lập kế hoạch về vốn

2.1. Ước tính tổng vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư là toàn bộ số tiền cần phải có để tiến hành công việc sản xuất kinh doanh. Nó được cấu thành bởi 2 phần là vốn cố định dùng đầu tư vào tài sản cố định và vốn lưu động dùng đầu tư vào tài sản lưu động.

- Đầu tư vào tài sản dài hạn là đầu tư vào những tài sản có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài như đất đai, nhà xưởng, chuồng trại, máy móc nông nghiệp, sân phơi, công trình thủy nông, gia súc làm việc, gia súc sinh sản, vườn cây lâu năm, súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm...



Hình 2.4.1. Trâu kéo cày



Hình 2.4.2. Vườn cây ăn quả

Có thể dùng mẫu bảng sau để tính toán số tiền mà chúng ta cần đầu tư vào tài sản cố định. Ví dụ:

Bảng 2.4.1. Tổng giá trị đầu tư vào tài sản cố định

| Tên TSCĐ | Đơn giá | Số lượng cần | Tổng giá trị |
|--|---------|--------------|--------------|
| 1. Chi phí quyền sử dụng đất | | | |
| 2. Nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng (hoặc trang trại, chuồng nuôi gia súc, gia cầm..) | | | |
| 3. Các máy móc, thiết bị (Ví dụ: máy cày, máy kéo...) | | | |
| 4. Vườn cây lâu năm | | | |
| 5. Gia súc sinh sản (trâu, bò, lợn...) | | | |
| 6. Gia súc làm việc (trâu, bò...) | | | |

- Đầu tư vào tài sản ngắn hạn là những tài sản tham gia một lần vào chu kỳ sản xuất kinh doanh và chuyển hóa hoàn toàn hình thái vật chất của nó vào sản phẩm hoặc có thời gian sử dụng 1 năm trở xuống, như:

+ Nguyên vật liệu: đối với các trang trại thì nguyên vật liệu ở đây là các con giống, hạt giống, cây giống, phân bón, thuốc trừ sâu – dịch bệnh, thức ăn gia súc cần sử dụng trong lúa, một vụ...

+ Các chi phí bằng tiền khác: Là số tiền mặt cần thiết để chi trả các khoản tiền lương, tiền công, các chi phí bán hàng, chi phí ban đầu (nếu có), chi phí khác (thuê, lãi vay, điện, nước....) trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

2.2. Cân đối tài chính và xác định nguồn vốn cần huy động

Cân đối nhu cầu với các nguồn vốn gồm: vốn của trang trại đã có dành cho sản xuất, vốn còn thiếu và dự định vay hoặc huy động (có thể vay ngân hàng, vay người khác hoặc vốn nợ các nhà cung cấp dịch vụ hoặc vốn ứng trước của khách hàng...).

Bảng 2.4.2. Nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh

| Khoản mục | Tổng nhu cầu | Trong đó | |
|----------------------------------|--------------|-----------|---------|
| | | Vốn tự có | Vốn vay |
| A/ Tài sản cố định | | | |
| - Tiền thuê đất | | | |
| - Nhà xưởng | | | |
| - Chuồng trại | | | |
| - Máy móc thiết bị | | | |
| - Phương tiện vận chuyển | | | |
| - Vườn cây lâu năm | | | |
| - Gia súc làm việc, cho sản phẩm | | | |
| - Các tài sản cố định khác | | | |
| Tổng (A) | | | |
| B/ Tài sản lưu động | | | |
| - Chi phí ban đầu | | | |
| - Chi phí nguyên vật liệu | | | |

| Khoản mục | Tổng nhu cầu | Trong đó | |
|------------------------------------|--------------|-----------|---------|
| | | Vốn tự có | Vốn vay |
| - Chi phí lao động | | | |
| - Chi phí bán hàng | | | |
| - Lãi tiền vay | | | |
| - Chi phí khác | | | |
| Tổng (B) | | | |
| Tổng vốn đầu tư = (A) + (B) | | | |
| Tỷ lệ % | | | |

3. Lập kế hoạch thu chi

Bản kế hoạch thu chi tiền mặt cho thấy số tiền mặt dự tính sẽ thu vào và chi ra hàng tháng giúp đảm bảo công việc sản xuất kinh doanh không bị cạn kiệt tiền mặt.

Bảng 2.4.3. Kế hoạch thu chi

| | Hạng mục | Tổng số tiền hàng năm |
|------------|-----------------------------|-----------------------|
| THU | Dư tiền mặt đầu năm | |
| | Thu từ bán sản phẩm | |
| | Tiền vay | |
| | Thu khác | |
| | Tổng thu | |
| CHI | Chi phí bằng tiền | |
| | Chi phí ban đầu | |
| | Tiền công cho người làm | |
| | Tiền điện | |
| | Tiền điện thoại | |
| | Marketing & hỗ trợ bán hàng | |

| | Hạng mục | Tổng số tiền hàng năm |
|--|---|-----------------------|
| | Sửa chữa và bảo dưỡng | |
| | Chi phí vật tư và hóa chất | |
| | Trả nợ vốn vay | |
| | Khác | |
| | Chi phí không bằng tiền | |
| | Công lao động gia đình | |
| | Nguyên vật liệu tự sản xuất | |
| | ... | |
| | Tổng chi | |
| | Dư tiền mặt cuối năm = Thu - Chi | |

4. Lập kế hoạch huy động vốn và hoàn trả vốn

Việc lập kế hoạch thu chi đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các trang trại ra quyết định cân đối nguồn vốn. Bảng dự trù vay vốn có thể được lập theo mẫu sau:

Bảng 2.4.4. Kế hoạch huy động vốn và hoàn trả vốn

| | Huy động | | | | Hoàn trả | | | | Ghi |
|--------------|----------|----------------|---------|------------------|----------|----------------|---------|------------------|-----|
| | Số TT | Ngày tháng năm | Số tiền | Mục đích sử dụng | Số TT | Ngày tháng năm | Số tiền | Mục đích sử dụng | |
| Vay dài hạn | 1 | | | | 1 | | | | |
| | 2 | | | | 2 | | | | |
| | ... | | | | ... | | | | |
| | | | Tổng | | | | Tổng | | |
| Vay ngắn hạn | 1 | | | | 1 | | | | |
| | 2 | | | | 2 | | | | |
| | ... | | | | ... | | | | |
| | | | Tổng | | | | Tổng | | |

Quá trình lập kế hoạch thu chi sẽ giúp cho các trang trại có kế hoạch huy động và hoàn trả vốn vay một cách hợp lý nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất diễn ra một cách liên tục. Các trang trại cần xác định rõ thời điểm vay, số tiền vay và có kế hoạch hoàn trả một cách hợp lý.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

- 1.1. Anh (chị) hãy cho biết các loại kế hoạch tài chính của trang trại?
- 1.2. Trình bày nội dung của việc lập kế hoạch tài chính?

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 2.4.1. Lập kế hoạch tài chính cho trang trại của anh (chị) trên cơ sở kế hoạch sản xuất, kế hoạch lao động và kế hoạch tiêu thụ ở các bài thực hành 2.1.1, 2.2.1, 2.3.1.

C. Ghi nhớ

1. Nguồn vốn cần đầu tư được chia làm 2 phần là đầu tư cho tài sản cố định và đầu tư cho tài sản lưu động.
2. Việc lập kế hoạch tài chính cần lưu ý các vấn đề sau:
 - Ước tính tổng vốn đầu tư.
 - Xác định nguồn vốn cần huy động.
 - Lập kế hoạch thu chi.
 - Lập kế hoạch huy động và hoàn trả vốn.

Bài 05. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ VÀ HOÀN THIỆN BẢN KẾ HOẠCH

Mã bài: MĐ02-05

Mục tiêu:

- Trình bày được bản kế hoạch sản xuất kinh doanh đầy đủ, khoa học, rõ ràng;
- Dự kiến được hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Có thái độ nghiêm túc, cẩn thận, trách nhiệm.

A. Nội dung

1. Ước tính các chi phí

Cần xác định các chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Thông thường có các loại chi phí sau cho kế hoạch sản xuất kinh doanh:

a. Chi phí khấu hao tài sản cố định

Trong quá trình sử dụng, do chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân khác nhau nên tài sản cố định sẽ bị hao mòn dần. Để bù đắp giá trị hao mòn này, phải chuyển dịch phần giá trị đã hao mòn vào giá trị của sản phẩm sản xuất ra có nghĩa là phải tính chi phí khấu hao tài sản cố định.

- **Phương pháp tính khấu hao đều (khấu hao theo đường thẳng)**: có một số cách để tính khấu hao, nhưng phương pháp đơn giản và dễ tính toán là phương pháp tính khấu hao đều.

Theo phương pháp này, công thức xác định mức khấu hao hàng năm (giá trị hao mòn) được xác định theo mức không đổi trong suốt thời gian sử dụng tài sản cố định.

Công thức:

$$\text{Mức khấu hao trung bình} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}}$$

Vi dụ: Để phục vụ cho việc làm đất để trồng trọt, trang trại ông Hiếu mua một máy cày với giá mua 60 triệu đồng, chi phí vận chuyển 2 triệu đồng. Biết rằng thời gian sử dụng dự kiến là 10 năm. Tính mức khấu hao mỗi năm.

+ Nguyên giá của TSCĐ = 60 triệu đồng + 2 triệu đồng = 62 triệu đồng.

+ Mức khấu hao mỗi năm là:

$$\text{Mức khấu hao mỗi năm} = \frac{62 \text{ triệu đồng}}{10 \text{ năm}} = 6,2 \text{ triệu đồng/năm}$$

Như vậy, hàng năm trang trại trích 6,2 triệu đồng chi phí khấu hao TSCĐ đó vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Có thể dùng mẫu bảng sau để tính mức khấu hao tài sản cố định:

Bảng 2.5.1. Khấu hao tài sản, trang thiết bị

| Số TT | Tên tài sản | Số lượng | Nguyên giá | Số năm sử dụng | Mức khấu hao năm |
|-------|----------------|----------|------------|----------------|------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| | Tổng số | | | | |

b. Chi phí trước hoạt động (nếu có)

Là những chi phí mà phải bỏ ra trước khi công việc sản xuất kinh doanh được tiến hành thực sự như khảo sát thị trường, tìm kiếm thông tin, chi phí sản xuất thử....

c. Chi phí nguyên vật liệu

Để cho 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh (1 năm/1 vụ/1 tháng) cần có những nguyên vật liệu nào? Số lượng cần bao nhiêu? Chi phí cho nguyên vật liệu bao nhiêu?

Đối với chăn nuôi thì sẽ là các con giống, thức ăn, thuốc thú y...; với lĩnh vực trồng trọt thì sẽ là các cây giống, hạt giống, phân bón, thuốc trừ sâu...

Bảng 2.5.2. Chi phí nguyên vật liệu

| Số TT | Loại nguyên vật liệu | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-------|----------------------|----------|---------|------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | Tổng số | | | |

d. Chi phí lao động

Liệt kê xem cần những loại lao động nào, số lượng là bao nhiêu và sau đó hãy tính toán số tiền công mà mình sẽ phải trả cho họ trong một ngày/ một tháng là bao nhiêu?

Bảng 2.5.3. Chi phí lao động

| Công việc | Số công cần | Giá tiền công | Thành tiền |
|------------------|-------------|---------------|------------|
| | | | |
| | | | |
| Tổng cộng | | | |

e. Chi phí bán hàng

Gồm tiền thuê cửa hàng (nếu có), chi phí vận chuyển, đóng gói, bao bì, hoa hồng cho người môi giới bán sản phẩm...

Bảng 2.5.4. Chi phí bán hàng

| Khoản mục | Số tiền cần chi | Ghi chú |
|----------------|-----------------|---------|
| | | |
| Tổng số | | |

f. Chi phí lãi vay

Số tiền cần phải trả cho các khoản tiền đi vay từ các nhà ngân hàng, các tổ chức tín dụng.

Bảng 2.5.5. Chi phí trả lãi vay vốn

| Ngày tháng/năm | Tổng tiền vay | Tiền lãi phải trả | Tiền gốc phải trả | Tổng số tiền phải trả |
|------------------|---------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| | | | | |
| Tổng cộng | | | | |

g. Chi phí khác

Bao gồm các chi phí như tiền thuế, điện, nước, sổ sách ghi chép, bảo hiểm...

Sau khi đã liệt kê được tất cả các loại chi phí, cần tính toán số tiền sẽ phải chi ra cho từng khoản chi phí đó vào bảng mẫu sau.

Bảng 2.5.6. Tổng chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh

| Khoản mục | Tổng chi phí/ chu kỳ (lúa, vụ...) | Tổng chi phí/ năm |
|--|-----------------------------------|-------------------|
| 1. Khấu hao TSCĐ | | |
| 2. Chi phí trước hoạt động | | |
| 3. Chi phí nguyên vật liệu | | |
| 4. Chi phí lao động | | |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| 6. Chi phí lãi vay | | |
| 7. Chi phí khác | | |
| Tổng cộng (1+2+3+4+5+6+7) | | |

2. Ước tính doanh thu

- Dựa trên kết quả khảo sát thị trường và khả năng sản xuất kinh doanh của trang trại, có thể dự tính số lượng sản phẩm có thể tiêu thụ được trong năm và giá bán của mỗi loại sản phẩm đó.

- Doanh thu được xác định bằng cách lấy sản lượng của từng loại cây trồng,

vật nuôi nhân với giá bán dự kiến của từng sản phẩm.

$$\text{Doanh thu} = \text{Sản lượng tiêu thụ kế hoạch} \times \text{Giá bán dự kiến}$$

- Các hoạt động này thường diễn ra trong từng tháng, quý, thậm chí là từng ngày, chính vì vậy, doanh thu sẽ được tính toán từng tháng, từng quý, thậm chí là từng ngày trong tháng.

Bảng 2.5.7. Doanh thu dự kiến

| Số TT (1) | Loại sản phẩm (2) | Sản lượng (3) | Giá bán dự kiến (4) | Doanh thu (5)= (4) x(3) |
|-----------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| | | | | |
| | | | | |
| Tổng doanh thu | | | | |

3. Tính toán hiệu quả kinh tế

Lợi nhuận (lãi) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, là chỉ tiêu chất lượng để đánh giá hiệu quả kinh tế các hoạt động kinh doanh của trang trại.

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng chi phí}$$

- Nếu khoản chênh lệch này lớn hơn không (Lợi nhuận > 0) hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại có lãi.

- Nếu khoản chênh lệch này bằng không (Lợi nhuận = 0) có nghĩa là hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại hoà vốn.

- Nếu khoản chênh lệch này nhỏ hơn không (Lợi nhuận < 0) thì hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại thua lỗ.

Đến lúc này, đã hoàn thành được việc tính toán, lập kế hoạch cho công việc sản xuất kinh doanh của mình. Bây giờ bạn hãy xem hệ số sau để đánh giá xem bản kế hoạch của mình có mang tính khả thi không?

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn đầu tư} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng vốn đầu tư}} \times 100\%$$

Công thức này cho biết được cứ 100đ vốn bạn bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng lãi.

Cuối cùng hãy tóm tắt lại những số liệu chính trong bản kế hoạch của mình:

Tổng số vốn đầu tư là:đ

Tổng doanh thu:đ

Tổng chi phí:đ

Tổng lãi là:đ

Tổng số lao động là: người.

4. Viết bản kế hoạch hoàn thiện

Học viên trình bày được bản kế hoạch sản xuất kinh doanh hoàn thiện theo mẫu (xem phụ lục 1).

Trong thực tế hiện nay, các trang trại đều thực hiện tính toán diện tích gieo trồng, cây giống, con giống, tính toán công lao động... Tuy nhiên, hầu hết họ không phân tích chi tiết cụ thể để tính toán đầu tư nhiều hay ít. Để kiểm soát được vấn đề này nên thực hiện lập kế hoạch sản xuất kinh doanh một cách bài bản, có trình tự, logic các kế hoạch trên và tổng hợp vào bảng mẫu.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Liệt kê các chi phí có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.2. Hãy cho biết ý nghĩa của lợi nhuận trong các trường hợp sau đây.

- Lợi nhuận = 0
- Lợi nhuận < 0
- Lợi nhuận > 0

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 2.5.1. Tính toán hiệu quả kinh tế của kế hoạch và viết bản kế hoạch hoàn thiện cho trang trại trên cơ sở các bài thực hành 2.1.1, 2.2.1, 2.3.1, 2.4.1.

C. Ghi nhớ

1. Việc dự kiến hiệu quả kinh tế là cần thiết trong việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh để biết được tính khả thi của bản kế hoạch sản xuất kinh doanh được đưa ra và là cơ sở để điều chỉnh các nguồn lực cần sử dụng trong kế hoạch.

2. Cần phân loại các loại chi phí trong sản xuất kinh doanh để hạch toán vào các khoản mục phù hợp, như: khấu hao TSCĐ, chi phí ban đầu, chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động, chi phí bán hàng, chi phí lãi vay, chi phí khác.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN

I. Vị trí, tính chất của mô đun

- Vị trí: Mô đun 02: “Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh” được bố trí học sau mô đun “Định hướng sản xuất” và học trước các mô đun khác trong chương trình sơ cấp của nghề “Quản lý trang trại”. Mô đun cũng có thể học độc lập hoặc song hành với các mô đun khác.

- Tính chất: Là mô đun tích hợp giữa kiến thức và kỹ năng thực hành nghề nghiệp, là mô đun có vai trò định hướng và quyết định chi tiết các công việc tiếp theo, nên tổ chức giảng dạy tại địa bàn thôn, xã nơi có các trang trại, cơ sở sản xuất nông nghiệp của nghề.

II. Mục tiêu

- Kiến thức:

+ Giải thích được các căn cứ để lập kế hoạch sản xuất, các nội dung của kế hoạch sản xuất ở trang trại;

+ Liệt kê được các chỉ tiêu của một kế hoạch tài chính; nội dung của một kế hoạch tiêu thụ cho trang trại; trình tự lập kế hoạch lao động;

+ Trình bày được đặc điểm của nguồn lao động trong nông nghiệp;

+ Nêu được công thức tính doanh thu và lợi nhuận.

- Kỹ năng:

+ Sắp xếp các hoạt động sản xuất theo trình tự thời gian;

+ Tính toán được nhu cầu lao động, vật tư cần thiết, các chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lượng vốn cần vay thêm cho hoạt động của trang trại;

+ Đánh giá được thị trường tiêu thụ nông sản của trang trại;

+ Viết được bản kế hoạch sản xuất kinh doanh hoàn thiện.

- Thái độ:

+ Nhận thức được tầm quan trọng của việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh;

+ Có thái độ nghiêm túc, tích cực, nhiệt tình trong quá trình thực hiện các công việc tại trang trại.

III. Nội dung chính của mô đun

| Mã bài | Tên bài | Loại bài dạy | Địa điểm | Thời gian (giờ) | | | |
|--------|-----------------------|--------------|------------------|-----------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra* |
| MĐ2-01 | Lập kế hoạch sản xuất | Tích hợp | Phòng học, trang | 20 | 4 | 15 | 1 |

| Mã bài | Tên bài | Loại bài dạy | Địa điểm | Thời gian (giờ) | | | |
|--------------------------|---|--------------|-----------------------|-----------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra* |
| | | | trại | | | | |
| MĐ2-02 | Lập kế hoạch lao động | Tích hợp | Phòng học, trang trại | 16 | 4 | 12 | 0 |
| MĐ2-03 | Lập kế hoạch tiêu thụ | Tích hợp | Phòng học, trang trại | 16 | 4 | 11 | 1 |
| MĐ2-04 | Lập kế hoạch tài chính | Tích hợp | Phòng học, trang trại | 16 | 4 | 11 | 1 |
| MĐ2-05 | Dự kiến hiệu quả kinh tế và hoàn thiện bản kế hoạch | Tích hợp | Phòng học, trang trại | 12 | 4 | 7 | 1 |
| Kiểm tra kết thúc mô đun | | | | 4 | 0 | 0 | 4 |
| Cộng | | | | 84 | 20 | 56 | 8 |

IV. Hướng dẫn thực hiện bài tập thực hành

* Nguồn lực cần thiết:

- Phòng học cho 30 học viên.

- Giáo trình dạy nghề mô đun “Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh” trong chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề Quản lý trang trại. Giáo án và tài liệu phát tay cho học viên.

- Địa điểm thực hành là phòng học, trang trại...

- Thời điểm thực hiện: tùy thuộc vào đặc điểm và điều kiện cụ thể của cơ sở đào tạo, nên kết hợp với mùa vụ trồng và chăm sóc.

- Một số thiết bị, dụng cụ, vật liệu khác:

+ Phòng học có đủ bảng, bàn giáo viên, bàn ghế cho lớp học (30 học viên).

+ Giấy A0, giấy A4.

- + Bút dạ.
- + Máy tính cá nhân.
- + Băng dán giấy.
- * *Yêu cầu đối với học viên:*

- Học viên đọc tài liệu trước.
- Nghe giáo viên trình bày (hướng dẫn ban đầu).
- Chia nhóm trao đổi thảo luận câu hỏi, bài tập thực hành (5 người/ nhóm).

4.1. Bài tập thực hành 2.1.1. Lập kế hoạch sản xuất cho hoạt động trồng trọt hoặc chăn nuôi một số loại sản phẩm như: nấm hoặc một số loại rau, cây ăn quả, vật nuôi,...ở trang trại (học viên có thể tự chọn loại cây trồng/ vật nuôi).

Mục tiêu: Củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch sản xuất.

Nguồn lực: Giấy AO, A4, bút ghi chép, bút dạ...; các bảng biểu mẫu, máy tính tay (nguồn lực này sử dụng cho 1 nhóm).

Cách thức tiến hành: Chia lớp thành các nhóm nhỏ (5 người/ nhóm), thực hiện bài tập theo nhóm.

Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Có thể tiến hành buổi thực hành tại các cơ sở sản xuất nông nghiệp. Học viên thu thập và phân tích thông tin; từng nhóm trình bày kết quả của mình. Nhóm học viên tiến hành thực hiện các nội dung trên dưới sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.

Thời gian hoàn thành: 2 ngày.

Kết quả và sản phẩm: học viên có 1 phần của bản kế hoạch sản xuất kinh doanh của trang trại.

4.2. Bài tập thực hành 2.2.1. Lập kế hoạch lao động cho trang trại của anh (chị) trên cơ sở kế hoạch sản xuất đã được lập ở bài thực hành 2.1.1.

Mục tiêu: Củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch lao động.

Nguồn lực: Giấy AO, A4, bút ghi chép, bút dạ...; các bảng biểu mẫu, máy tính tay (nguồn lực này sử dụng cho 1 nhóm).

Cách thức tiến hành: Chia lớp thành các nhóm nhỏ (5 người/nhóm), thực hiện bài tập theo nhóm.

Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Có thể tiến hành buổi thực hành tại các cơ sở sản xuất nông nghiệp. Học viên thu thập và phân tích thông tin; từng nhóm trình bày kết quả của mình. Nhóm học viên tiến hành thực hiện các nội dung trên dưới sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.

Thời gian hoàn thành: 1 ngày.

Kết quả và sản phẩm: học viên có được kế hoạch lao động của trang trại.

4.3. Bài tập thực hành 2.3.1. Lập kế hoạch tiêu thụ cho trang trại của

anh (chị) trên cơ sở các sản phẩm cây trồng/ vật nuôi đã trình bày trên kế hoạch sản xuất ở bài thực hành 2.1.1.

Mục tiêu: Củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch tiêu thụ.

Nguồn lực: Giấy A0, A4, bút ghi chép, bút dạ...; các bảng biểu mẫu, máy tính tay (nguồn lực này sử dụng cho 1 nhóm).

Cách thức tiến hành: Chia lớp thành các nhóm nhỏ (5 người/nhóm), thực hiện bài tập theo nhóm.

Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Có thể tiến hành buổi thực hành tại các trang trại. Học viên thu thập và phân tích thông tin đưa vào biểu mẫu kế hoạch tiêu thụ dưới đây; từng nhóm trình bày kết quả của mình. Nhóm học viên tiến hành thực hiện các nội dung trên dưới sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.

Mẫu: KẾ HOẠCH TIÊU THỤ

I. Đánh giá thị trường tiêu thụ

1. Thị trường mục tiêu – Ai là các khách hàng?

| Khách hàng | Tỷ lệ % |
|----------------------------|----------------|
| 1. Khách hàng cá nhân | |
| 2. Các nhà hàng, khách sạn | |
| 3. Nhà bán sỉ | |
| 4. Cá nhà bán lẻ | |
| 5. Khác | |

Trang trại xác định khách hàng mục tiêu theo:

- Loại sản phẩm, gồm các sản phẩm:.....
- Khu vực địa lý, những khu vực:.....
- Khác:.....

2. Đối thủ cạnh tranh

- Tên:.....
- Địa chỉ:.....
- Số năm kinh doanh:.....
- Sản phẩm:.....
- Những điểm đặc trưng:.....
- Trang trại có những đặc điểm nào mạnh hơn đối thủ cạnh tranh, những điểm nào yếu hơn đối thủ cạnh tranh? Xem xét các khía cạnh như: địa điểm, qui mô các nguồn lực, uy tín, con người,.....

| Điểm mạnh | Điểm yếu |
|------------------|-----------------|
| 1. | 1. |
| 2. | 2. |
| 3. | 3. |
| | |

II. Lập kế hoạch tiếp thị

1. Sản phẩm

Liệt kê tất cả các sản phẩm hay loại sản phẩm vào hàng trên cùng của bảng. Điền vào những mô tả về đặc tính sản phẩm. Tùy thuộc vào sản phẩm mà cần phải cân nhắc các đặc tính khác nhau, ví dụ như chất lượng, màu sắc, kích cỡ...

Mô tả sản phẩm

| Sản phẩm Đặc tính | Sản phẩm A | Sản phẩm B | |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------|
| 1..... | | | |
| 2..... | | | |

2. Giá bán

Định giá sản phẩm

| Sản phẩm Quyết định về giá | Sản phẩm A | Sản phẩm B |
|---|-------------------|-------------------|
| Giá thành | | |
| Mức giá khách hàng có thể trả | | |
| Giá bán của đối thủ cạnh tranh | | |
| Giá bán lẻ | | |
| Lý do bán giá này | | |
| Sẽ giảm giá cho những khách hàng sau | | |
| Lý do giảm giá | | |
| Giá bán sỉ | | |

3. Nơi bán

3.1. Chi tiết về địa điểm tổ chức sản xuất kinh doanh

Mô tả vị trí, diện tích, điều kiện về đất đai, khí hậu; những khó khăn thuận lợi khi sản xuất kinh doanh ở đó.

3.2. Nơi bán

- Tại trang trại
- Tại chợ, các ki ốt
- Tại các siêu thị, cửa hàng

Lý do chọn địa điểm này:.....

4. Hỗ trợ bán hàng

Các hoạt động hỗ trợ bán hàng

| Cách thức hỗ trợ bán hàng | Chi phí |
|---------------------------|---------|
| | |
| | |

Thời gian hoàn thành: 2 ngày.

Kết quả và sản phẩm: học viên có được kế hoạch tiêu thụ của trang trại.

4.4. Bài tập thực hành 2.4.1. Lập kế hoạch tài chính cho trang trại của anh (chị) trên cơ sở kế hoạch sản xuất, kế hoạch lao động và kế hoạch tiêu thụ ở các bài thực hành 2.1.1, 2.2.1, 2.3.1.

Mục tiêu: Củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch tài chính.

Nguồn lực: Giấy AO, A4, bút ghi chép, bút dạ...; các bảng biểu mẫu, máy tính tay (nguồn lực này sử dụng cho 1 nhóm).

Cách thức tiến hành: Chia lớp thành các nhóm nhỏ (5 người/nhóm), thực hiện bài tập theo nhóm.

Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Có thể tiến hành buổi thực hành tại các cơ sở sản xuất nông nghiệp. Học viên thu thập và phân tích thông tin; từng nhóm trình bày kết quả của mình. Nhóm học viên tiến hành thực hiện các nội dung trên dưới sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.

Thời gian hoàn thành: 1 ngày.

Kết quả và sản phẩm: học viên có được kế hoạch tài chính của trang trại, là một phần của kế hoạch sản xuất kinh doanh.

4.5. Bài tập thực hành 2.5.1. Tính toán hiệu quả kinh tế của kế hoạch và viết bản kế hoạch hoàn thiện cho trang trại trên cơ sở các bài thực hành 2.1.1, 2.2.1, 2.3.1, 2.4.1.

Mục tiêu: Củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng trình bày bản kế hoạch sản xuất kinh doanh hợp lý, logic.

Nguồn lực: Giấy A0, A4, bút ghi chép, bút dạ...; các bảng biểu mẫu, máy tính tay (nguồn lực này sử dụng cho 1 nhóm).

Cách thức tiến hành: Chia lớp thành các nhóm nhỏ (5 người/nhóm), thực hiện bài tập theo nhóm.

Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Có thể tiến hành buổi thực hành tại các cơ sở sản xuất nông nghiệp. Học viên thu thập và phân tích thông tin; từng nhóm trình bày kết quả của mình. Nhóm học viên tiến hành thực hiện các nội dung trên dưới sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.

Thời gian hoàn thành: 1 ngày.

Kết quả và sản phẩm: học viên có được bản kế hoạch sản xuất kinh doanh đầy đủ và hoàn thiện.

V. Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập

5.1. Đánh giá bài tập thực hành 2.1.1. Lập kế hoạch sản xuất cho hoạt động trồng trọt hoặc chăn nuôi một số loại sản phẩm như: nấm hoặc một số loại rau, cây ăn quả, vật nuôi,...ở trang trại (học viên có thể tự chọn loại cây trồng/ vật nuôi).

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|--|
| 1. Xác định được loại cây trồng/ vật nuôi | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, đặt câu hỏi |
| 2. Nêu được lý do để lựa chọn loại cây trồng/ vật nuôi đó | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận nhóm, đặt câu hỏi để xác định tính chính xác của các căn cứ |
| 3. Lập được bản kế hoạch sản xuất theo mẫu cho sẵn với các thông tin và số liệu phù hợp với thực tiễn, phù hợp với cây trồng/ vật nuôi | - Dựa vào mẫu biểu kế hoạch sản xuất chung, căn cứ vào các nội dung trong kế hoạch của các nhóm để so sánh và đánh giá |
| 4. Thời gian làm bài | - Đúng thời gian theo quy định |

5.2. Đánh giá bài tập thực hành 2.2.1. Lập kế hoạch lao động cho trang trại của anh (chị) trên cơ sở kế hoạch sản xuất đã được lập ở bài thực hành 2.1.1.

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| 1. Xác định được tổng nhu cầu lao động cho trang trại | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, đặt câu hỏi - Phù hợp với kế hoạch sản xuất |
| 2. Lập được bản cân đối lao động | - Đối chiếu với biểu mẫu cân đối lao |

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|----------------------|--------------------------------|
| | động đã cho trong tài liệu |
| 3. Thời gian làm bài | - Đúng thời gian theo quy định |

5.3. Đánh giá bài tập thực hành 2.3.1. Lập kế hoạch tiêu thụ cho trang trại của anh (chị) trên cơ sở các sản phẩm cây trồng/ vật nuôi đã trình bày trên kế hoạch sản xuất ở bài thực hành 2.1.1.

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|--|
| 1. Mô tả được các đặc tính của sản phẩm | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, đặt câu hỏi, kiểm tra kết quả |
| 2. Xác định được giá bán phù hợp | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, kiểm tra kết quả |
| 3. Xác định được nơi bán | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận của nhóm, đặt câu hỏi |
| 4. Đưa ra các cách thức hỗ trợ bán hàng | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận của nhóm, đặt câu hỏi |
| 5. Trình bày được bản kế hoạch tiêu thụ theo mẫu | - Dựa vào biểu mẫu chung, căn cứ vào nội dung trong kế hoạch của các nhóm để so sánh |
| 6. Thời gian làm bài | - Đúng thời gian theo quy định |

5.4. Đánh giá bài tập thực hành 2.4.1. Lập kế hoạch tài chính cho trang trại của anh (chị) trên cơ sở kế hoạch sản xuất, kế hoạch lao động và kế hoạch tiêu thụ ở các bài thực hành 2.1.1, 2.2.1, 2.3.1.

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|---|
| 1. Ước tính được vốn đầu tư | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận của nhóm - Dựa vào kết quả của nhóm |
| 2. Xác định được nhu cầu vốn cần huy động | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận của nhóm - Dựa vào kết quả của nhóm |
| 3. Thời gian làm bài | - Đúng thời gian theo quy định |

5.5. Đánh giá bài tập thực hành 2.5.1. Tính toán hiệu quả kinh tế của kế hoạch và viết bản kế hoạch hoàn thiện cho trang trại trên cơ sở các bài thực hành 2.1.1, 2.2.1, 2.3.1, 2.4.1.

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| 1. Xác định được hiệu quả kinh tế của kế hoạch | <ul style="list-style-type: none"> - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận của nhóm - Dựa vào công thức tính toán hiệu quả kinh tế để so sánh kết quả |
| 2. Trình bày được bản kế hoạch sản xuất kinh doanh hoàn thiện | - Dựa vào biểu mẫu chung, căn cứ vào nội dung trong kế hoạch của các nhóm để so sánh |
| 3. Thời gian làm bài | - Đúng thời gian theo quy định |

VI. Tài liệu cần tham khảo

[1]. Huỳnh Trường Huy (2010), *Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh*, Dự án nâng cao năng lực cán bộ và nông dân trong phát triển doanh nghiệp nhỏ nông thôn tỉnh An Giang giai đoạn 2009-2012.

[2]. Viện đào tạo doanh nhân Việt (2012), *Tài liệu Lập kế hoạch kinh doanh* (Tài liệu đào tạo dành cho các doanh nghiệp, hợp tác xã).

[3]. Chương trình CARD, *Tài liệu tập huấn Lập kế hoạch kinh doanh nông nghiệp*, Dự án AGRIBIZ 055/VIE 04.

[4]. Phùng Thị Hồng Hà (2009), *Bài giảng Quản lý sản xuất Nông nghiệp*, trường Đại học Nông lâm Huế.

[5]. Tài liệu Khởi sự doanh nghiệp vừa và nhỏ SIYB (2005) của Tổ chức Lao động thế giới ILO.

[6]. Lê Đức Sửu (2000), *Giáo trình Quản lý kinh tế hộ trang trại*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

PHỤ LỤC**Mẫu: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH**

Trang trại:

Loại cây trồng, vật nuôi:.....

Địa chỉ:

I. Đặt vấn đề (Lý do tại sao lại lựa chọn loại cây trồng/ vật nuôi đó)

.....

.....

.....

II. Mục tiêu

.....

.....

III. Nội dung**1. Kế hoạch sản xuất****1.1. Kế hoạch sản xuất cho trồng trọt****KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG**

| Số TT | Cây trồng | Diện tích kế hoạch | Năng suất kế hoạch | Sản lượng kế hoạch |
|-------|-----------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | |
| | | | | |

KẾ HOẠCH LÀM ĐẤT

| Số TT | Diện tích làm đất theo cây trồng | Vụ trồng | Yêu cầu kỹ thuật | Quy trình làm đất | Khối lượng công việc | Công cụ lao động | Số công lao động |
|---------------------|----------------------------------|----------|------------------|-------------------|----------------------|------------------|------------------|
| Mảnh 1 | | | | | | | |
| Mảnh 2 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |
| Tổng số công | | | | | | | |

KẾ HOẠCH GIỐNG CÂY TRỒNG

| Số TT | Giống cây trồng | Số lượng giống kế hoạch | | | | | Nguồn cung cấp | |
|----------------|-----------------|-------------------------|-------------------|--------------------|-----------|----------|----------------|-------------------|
| | | Diện tích gieo trồng | Mật độ gieo trồng | Số lượng giống cần | Dự phòng | | | Tổng số giống cần |
| | | | | | Tỷ lệ (%) | Số lượng | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| Tổng số | | | | | | | | |

KẾ HOẠCH PHÂN BÓN

- Loại phân bón:

- Mật độ cây trồng (cây/ha)/ Diện tích trồng

| Phân bón Thời điểm | Diện tích/ Mật độ cây trồng | Mức bón (kg/ha)/ (kg/cây) | Tổng số |
|-------------------------------------|--|--|----------------|
| Bón lót | | | |
| Bón lần 1 | | | |
| Bón lần 2 | | | |
| Bón lần 3 | | | |
| Tổng cộng | | | |

KẾ HOẠCH PHÒNG TRỪ SÂU BỆNH

| Thời gian | Nội dung công việc | Yêu cầu vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu | Yêu cầu lao động |
|------------------|---------------------------|--|-------------------------|
| | Chăm sóc năm thứ nhất | | |
| | - Lần 1 | | |
| | - Lần 2 | | |
| | Chăm sóc năm thứ hai | | |

| Thời gian | Nội dung công việc | Yêu cầu vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu | Yêu cầu lao động |
|-----------|--------------------|---|------------------|
| | - Lần 1 | | |
| | - Lần 2 | | |
| | ... | | |

KẾ HOẠCH TƯỚI NƯỚC

| Loại đất | Diện tích tưới | Loại cây trồng | Lịch tưới | Số lần tưới | Công cụ tưới | Ghi chú |
|----------|----------------|----------------|-----------|-------------|--------------|---------|
| Mảnh 1 | | | | | | |
| Mảnh 2 | | | | | | |
| Mảnh 3 | | | | | | |
| | | | | | | |

1.2. Kế hoạch sản xuất cho chăn nuôi

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG, SỐ LƯỢNG VÀ NĂNG SUẤT VẬT NUÔI

| Số TT | Giống vật nuôi | Số lượng (con) | Năng suất vật nuôi (kg/con) | Sản lượng vật nuôi (kg) |
|-------|----------------|----------------|-----------------------------|-------------------------|
| | | | | |
| | | | | |

KẾ HOẠCH CHUỒNG TRẠI

- Diện tích chuồng nuôi:.....
- Hướng chuồng:.....
- Vị trí đặt chuồng:.....
- Bố trí các công trình kỹ thuật phục vụ chăn nuôi:.....

KẾ HOẠCH THỨC ĂN CHO CHĂN NUÔI

| Loại vật nuôi | Giai đoạn nuôi | Số vật nuôi | Nhu cầu các loại thức ăn | | | |
|---------------|----------------|-------------|--------------------------|---|---|---|
| | | | A | B | C | D |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

KẾ HOẠCH PHÒNG TRỪ DỊCH BỆNH CHO VẬT NUÔI

| Số TT | Tên thuốc | Thời gian dùng | | Liều lượng | Cách dùng |
|-------|-----------|----------------|-------|------------|-----------|
| | | Lần 1 | Lần 2 | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

2. Kế hoạch về lao động**KẾ HOẠCH NHU CẦU LAO ĐỘNG**

| Số TT | Tên công việc | Đơn vị tính | Diện tích/ Số lượng | Số công lao động | Ghi chú |
|---------------------|----------------------|-------------|------------------------|------------------|---------|
| 1 | Cày đất | công | | | |
| 2 | Làm cỏ | công | | | |
| 3 | Trồng cây | công | | | |
| 4 | Tưới nước | công | | | |
| 5 | Chuẩn bị chuồng nuôi | công | | | |
| 6 | Thu hoạch | công | | | |
| | ... | | | | |
| Tổng số công | | | | | |

3. Kế hoạch tiêu thụ**KẾ HOẠCH TIÊU THỤ****I. Đánh giá thị trường tiêu thụ**

1. Thị trường mục tiêu – Ai là các khách hàng?
2. Đối thủ cạnh tranh

II. Lập kế hoạch tiếp thị**1. Sản phẩm**

| Sản phẩm Đặc tính | Sản phẩm A | Sản phẩm B | |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------|
| 1..... | | | |
| 2..... | | | |

2. Giá bán

| Quyết định về giá | Sản phẩm | Sản phẩm A | Sản phẩm B |
|-------------------|-----------|------------|------------|
| | Giá thành | | |
| Giá bán lẻ | | | |
| Giá bán sỉ | | | |

3. Nơi bán

4. Hỗ trợ bán hàng

| Cách thức hỗ trợ bán hàng | Chi phí |
|---------------------------|---------|
| | |
| | |

III. Tổng hợp kế hoạch tiêu thụ các sản phẩm

| Loại sản phẩm thời gian tiêu thụ | Số lượng (kg) | Địa điểm tiêu thụ | Khách hàng | Phương thức tiêu thụ | Phương thức vận chuyển | Ghi chú |
|----------------------------------|---------------|-------------------|------------|----------------------|------------------------|---------|
| | | | | | | |
| | | | | | | |

4. Kế hoạch về vốn

TỔNG VỐN ĐẦU TƯ

| Khoản mục | Tổng nhu cầu | Trong đó | |
|-----------------------------|--------------|-----------|---------|
| | | Vốn tự có | Vốn vay |
| A/ Tài sản cố định | | | |
| - Chi phí quyền sử dụng đất | | | |
| - Nhà xưởng | | | |
| - Chuồng trại | | | |
| - Máy móc thiết bị | | | |
| - Phương tiện vận chuyển | | | |
| - Vườn cây lâu năm | | | |

| Khoản mục | Tổng nhu cầu | Trong đó | |
|------------------------------------|--------------|-----------|---------|
| | | Vốn tự có | Vốn vay |
| - Súc vật làm việc, cho sản phẩm | | | |
| - Các tài sản cố định khác | | | |
| Tổng (A) | | | |
| B/ Tài sản lưu động | | | |
| - Chi phí ban đầu | | | |
| - Chi phí nguyên vật liệu | | | |
| - Chi phí lao động | | | |
| - Chi phí bán hàng | | | |
| - Lãi tiền vay | | | |
| - Chi phí khác | | | |
| Tổng (B) | | | |
| Tổng vốn đầu tư = (A) + (B) | | | |
| Tỷ lệ % | | | |

KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM

| Chỉ tiêu | Tổng nhu cầu vốn trong năm | Trong đó cân đối | |
|------------------|----------------------------|------------------|---------|
| | | Vốn tự có | Vốn vay |
| Năm thứ | | | |
| - Năm thứ nhất | | | |
| - Năm thứ hai | | | |
| - Năm thứ ba | | | |
| - Năm thứ tư | | | |
| - Năm thứ năm | | | |
| Tổng cộng | | | |

IV. Kết luận

.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày....tháng.....năm 20

Người lập kế hoạch

**DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH,
BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2013

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Ông Trần Quốc Việt - Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Chủ nhiệm
2. Ông Phùng Hữu Cần - Chuyên viên chính Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phó chủ nhiệm
3. Bà Nguyễn Vũ Phương Thúy - Trưởng bộ môn Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Thư ký
4. Bà Tống Thị Hải Hạnh, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
5. Bà Lê Thị Hương Giang, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
6. Bà Mai Lan Hương, Trưởng khoa Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Ủy viên
7. Ông Nguyễn Tứ, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản Đà Nẵng - Ủy viên

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO
TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

(Theo Quyết định số 1374/QĐ-BNN-TCCB ngày 17 tháng 6 năm 2013

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Ông Phạm Thanh Hải, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Chủ tịch
2. Bà Trần Thị Anh Thư, Chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thư ký
3. Ông Bùi Việt Hoàng, Giáo viên Trường Cao đẳng nghề Cơ điện, Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ - Ủy viên
4. Ông Nguyễn Thế Phong, Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II - Ủy viên
5. Ông Trần Đắc Nhã, Chủ trang trại Sơn Hòa, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng - Ủy viên.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN
TỔ CHỨC SẢN XUẤT**

MÃ SỐ: MĐ03

NGHỀ: QUẢN LÝ TRANG TRẠI

Trình độ: Sơ cấp nghề



TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

MÃ TÀI LIỆU: MĐ03

LỜI GIỚI THIỆU

Phát triển kinh tế trang trại là bước đi tất yếu, phổ biến của tất cả các nền sản xuất nông nghiệp trên thế giới. Ở Việt Nam, phát triển kinh tế trang trại đã và đang được đẩy mạnh ở tất cả các địa phương trong cả nước. Phát triển kinh tế trang trại đã đem lại lợi ích to lớn về nhiều mặt cho nền nông nghiệp, tăng thu nhập cho người dân và giải quyết nhiều vấn đề của xã hội.

Với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; Đảng và Nhà nước ta đã đặt trọng tâm việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nhằm góp phần thay đổi cơ bản nền kinh tế để hội nhập và phát triển.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân, trong khuôn khổ Dự án Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình nghề “Quản lý trang trại” xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình dùng cho đào tạo trình độ sơ cấp nghề đối với nghề “Quản lý trang trại”.

Chương trình đào tạo nghề “Quản lý trang trại” cùng với bộ giáo trình được biên soạn đã tích hợp những kiến thức, kỹ năng cần có của nghề, đã cập nhật những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, thực tế sản xuất – kinh doanh các sản phẩm sản xuất tại các trang trại có quy mô vừa và nhỏ ở các địa phương trên cả nước, do đó có thể coi là cẩm nang cho người đã, đang và sẽ tham gia vào lĩnh vực quản lý trang trại. Bộ giáo trình này gồm 6 quyển:

1. Giáo trình mô đun Định hướng sản xuất
2. Giáo trình mô đun Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh
3. Giáo trình mô đun Tổ chức sản xuất
4. Giáo trình mô đun Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm
5. Giáo trình mô đun Tổ chức tiêu thụ sản phẩm
6. Giáo trình mô đun Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh

Giáo trình mô đun “Tổ chức sản xuất” cung cấp những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức sản xuất của trang trại, giúp cải thiện kiến thức và kỹ năng của học viên về tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất: xây dựng quy trình sản xuất, định mức kinh tế kỹ thuật, tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc và vật tư của trang trại. Giáo trình này có thể được giảng dạy độc lập hoặc kết hợp với giáo trình của các mô đun khác trong chương trình dạy nghề “Quản lý trang trại”.

Giáo trình mô đun “Tổ chức sản xuất” có thời gian học tập là 80 giờ, gồm có 5 bài:

- Bài 01. Xây dựng quy trình sản xuất
- Bài 02. Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật
- Bài 03. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ sản xuất

Bài 04. Tổ chức sản xuất

Bài 05. Quản lý rủi ro trong hoạt động sản xuất của trang trại

Để hoàn thiện giáo trình chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo, hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ý kiến đóng góp của các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, các chuyên gia, Ban giám hiệu và các thầy cô giáo Trường Cao đẳng Lương thực - Thực phẩm. Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn đến tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân đã tham gia đóng góp nhiều ý kiến quý báu, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành giáo trình.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật và các đồng nghiệp để giáo trình hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tham gia biên soạn

1. Tống Thị Hải Hạnh (chủ biên)
2. Trần Quốc Việt
3. Nguyễn Vũ Phương Thúy
4. Lê Thị Hương Giang
5. Lê Thị Nguyên Tâm

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| LỜI GIỚI THIỆU | 3 |
| MÔ ĐUN: TỔ CHỨC SẢN XUẤT..... | 8 |
| BÀI 01. XÂY DỰNG QUY TRÌNH SẢN XUẤT | 9 |
| A. Nội dung: | 9 |
| 1. Giới thiệu một số quy trình sản xuất nông nghiệp..... | 9 |
| 1.1. Quy trình kỹ thuật nuôi gà thả vườn | 9 |
| 1.2. Quy trình nuôi gà đẻ theo hướng VietGap..... | 12 |
| 1.3. Quy trình kỹ thuật trồng nấm sò | 15 |
| 1.4. Quy trình kỹ thuật nuôi tôm nước lợ thâm canh, bán thâm canh hạn chế dịch bệnh | 16 |
| 2. Các bước xây dựng quy trình sản xuất..... | 24 |
| 2.1. Xác định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm | 24 |
| 2.2. Tìm hiểu các quy trình kỹ thuật sản xuất hiện có | 24 |
| 2.3. Lựa chọn quy trình kỹ thuật sản xuất phù hợp với điều kiện trang trại... .. | 25 |
| 2.4. Xây dựng quy trình sản xuất cho trang trại..... | 25 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 26 |
| C. Ghi nhớ | 26 |
| BÀI 02. XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT..... | 27 |
| A. Nội dung | 27 |
| 1. Mức kinh tế kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật | 27 |
| 1.1. Mức kinh tế kỹ thuật | 27 |
| 1.2. Định mức kinh tế kỹ thuật..... | 27 |
| 2. Các phương pháp định mức kinh tế kỹ thuật | 28 |
| 3. Áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động sản xuất của trang trại | 29 |
| 3.1. Định mức lao động..... | 29 |
| 3.2. Định mức vật tư sản xuất | 29 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 32 |
| C. Ghi nhớ | 32 |
| BÀI 03. CHUẨN BỊ CÁC ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT PHỤC VỤ SẢN XUẤT | 33 |
| A. Nội dung: | 33 |
| 1. Chuẩn bị vốn | 33 |
| 1.1. Các loại nguồn vốn..... | 33 |

| | |
|--|-----------|
| 1.2. Huy động vốn | 33 |
| 2. Chuẩn bị chuồng trại | 34 |
| 2.1. Xây dựng chuồng trại | 34 |
| 2.2. Vệ sinh, sát trùng chuồng trại | 36 |
| 3. Chuẩn bị đất đai..... | 38 |
| 3.1. Yêu cầu đối với việc làm đất..... | 38 |
| 3.2. Các bước chuẩn bị đất trồng | 38 |
| 4. Mua sắm, thuê máy móc và dụng cụ sản xuất | 42 |
| 4.1. Giới thiệu một số loại máy móc và dụng cụ sản xuất phổ biến | 42 |
| 4.2. Mua sắm, thuê máy móc và dụng cụ sản xuất | 44 |
| 5. Mua sắm vật tư sản xuất..... | 46 |
| 5.1. Một số loại vật tư sản xuất | 46 |
| 5.2. Các bước mua sắm vật tư sản xuất..... | 48 |
| 6. Thuê mướn lao động | 48 |
| 6.1. Đặc điểm lao động nông nghiệp | 48 |
| 6.2. Thuê mướn lao động | 49 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 51 |
| C. Ghi nhớ | 52 |
| BÀI 04. TỔ CHỨC SẢN XUẤT | 53 |
| A. Nội dung: | 53 |
| 1. Tổ chức lao động và quá trình lao động..... | 53 |
| 1.1. Lựa chọn các hình thức tổ chức lao động | 53 |
| 1.2. Tổ chức quá trình lao động | 54 |
| 2. Tổ chức sử dụng máy móc | 55 |
| 2.1. Tổ chức địa bàn hoạt động của máy và bố trí khu để máy | 56 |
| 2.2. Tổ chức cung cấp nhiên liệu và nguyên liệu cho máy móc | 56 |
| 2.3. Phân cấp quản lý máy móc và tổ chức lao động phục vụ máy | 57 |
| 2.4. Tổ chức bảo quản, chăm sóc và sửa chữa máy | 57 |
| 3. Tổ chức sử dụng vật tư sản xuất | 58 |
| 4. Theo dõi tiến độ thực hiện và điều chỉnh kế hoạch sản xuất | 58 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 58 |
| C. Ghi nhớ | 59 |

| | |
|--|-----|
| BÀI 05. QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA TRANG TRẠI..... | 60 |
| A. Nội dung: | 60 |
| 1. Quản lý rủi ro do dịch bệnh..... | 60 |
| 1.1. Quản lý rủi ro do dịch bệnh trong lĩnh vực trồng trọt..... | 60 |
| 1.2. Quản lý rủi ro do dịch bệnh trong lĩnh vực chăn nuôi | 64 |
| 2. Quản lý rủi ro do thiên tai | 69 |
| 2.1. Thiên tai và tác hại của thiên tai | 70 |
| 2.2. Biện pháp quản lý rủi ro do thiên tai..... | 71 |
| 3. Quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường..... | 71 |
| 3.1. Biến động giá cả thị trường..... | 72 |
| 3.2. Biện pháp quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường | 72 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 73 |
| C. Ghi nhớ | 73 |
| HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN..... | 74 |
| PHỤ LỤC 1 | 83 |
| PHỤ LỤC 2 | 90 |
| PHỤ LỤC 3 | 99 |
| PHỤ LỤC 4..... | 103 |
| PHỤ LỤC 5 | 107 |
| DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP | 156 |
| DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP | 156 |

MÔ ĐƠN: TỔ CHỨC SẢN XUẤT**Mã mô đơn: MĐ03****Giới thiệu mô đơn:**

Mô đơn “Tổ chức sản xuất” có thời gian học tập là 80 giờ, trong đó có 20 giờ lý thuyết, 52 giờ thực hành và 08 giờ kiểm tra. Mô đơn này trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng nghề để thực hiện các công việc: xây dựng quy trình sản xuất; định mức kinh tế kỹ thuật; chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ sản xuất; tổ chức sản xuất và quản lý rủi ro trong hoạt động sản xuất của trang trại.

Học xong mô đơn này học viên có được những kiến thức cơ bản về xây dựng quy trình sản xuất, định mức kinh tế kỹ thuật, yêu cầu và cách chuẩn bị các phương tiện, máy móc, vật tư cần thiết để tiến hành hoạt động sản xuất của trang trại; phương pháp quản lý rủi ro do dịch bệnh, do thiên tai, do biến động giá cả thị trường, rủi ro tài chính và rủi ro về con người. Đồng thời có kỹ năng xây dựng quy trình sản xuất cho trang trại; định mức kỹ thuật cho hoạt động sản xuất cụ thể; chuẩn bị chuồng trại, đất đai, máy móc, vật tư sản xuất, vốn và lao động đúng yêu cầu sản xuất của trang trại; tổ chức sử dụng lao động, máy móc và vật tư sản xuất hợp lý, đạt hiệu quả cao và thực hiện quản lý rủi ro do dịch bệnh, do thiên tai, do biến động giá cả thị trường, rủi ro tài chính và rủi ro về con người một cách hiệu quả và kịp thời.

Việc đánh giá kết quả học tập là sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, nhưng trọng tâm là thực hành, thông qua hệ thống các bài thực hành kỹ năng trong từng bài dạy và bài thực hành khi kết thúc mô đơn. Học viên phải hoàn thành tất cả các bài kiểm tra định kỳ trong quá trình học tập và bài kiểm tra kết thúc mô đơn.

BÀI 01. XÂY DỰNG QUY TRÌNH SẢN XUẤT

Mã bài: MĐ03-01

Mục tiêu:

- Liệt kê được một số quy trình sản xuất cây trồng và vật nuôi phổ biến;
- Xây dựng quy trình sản xuất phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại.

A. Nội dung

1. Giới thiệu một số quy trình sản xuất nông nghiệp

1.1. Quy trình kỹ thuật nuôi gà thả vườn

1.1.1. Một số giống gà thả vườn

- Gà rô-t-ri,
- BT1, BT2,
- TL₉₈, M₉₈, H₉₈
- Gà Tam Hoàng (Trung Quốc)
- Gà Lương Phượng (Trung quốc)
- Gà Kabir (Israel)

1.1.2. Chuồng nuôi gà

- Chuồng làm đơn giản bằng vật liệu rẻ tiền như: Tre, nứa, luồng, lá cọ, tranh, rạ... hoặc xây chuồng với mái lợp bằng tôn lá hoặc ngói. Nuôi 100 gà thả vườn cần diện tích khoảng 15-20 m².

- Nên làm chuồng sàn bằng tre, gỗ, cao 40-50 cm so với nền chuồng (nền láng xi măng) để phân gà rơi xuống dưới, tránh bẩn, ẩm ướt và dễ dàng hót phân.

- Làm chuồng nơi cao ráo, hướng Đông Nam, tận dụng càng nhiều ánh sáng tự nhiên càng tốt.

- Chuồng gà mái đẻ làm hơi dốc để trứng lăn về trước, tránh giập vỡ trứng và gà mổ trứng.

1.1.3. Kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng

a. Giai đoạn úm gà con: từ 1 ngày đến 4 tuần tuổi

* Úm trên lồng

Kích cỡ lồng: 1 m x 2m x 0,9m (kể cả chân đáy 0,4m) để úm 100 gà con

Đáy lồng làm bằng sắt ô vuông 1 x 1cm, xung quanh chuồng dùng lưới sắt mắt cáo và nẹp tre, gỗ để bao.

* Úm trên nền :

Chất đệm chuồng (trấu, dăm bào phải dày 7-10cm và phun thuốc sát trùng (Forcmol 2%).

Dùng cốt cao 50-70cm để quây gà (15-20 con/m²) và nở rộng cốt theo thời gian sinh trưởng của gà.

* Sưởi ấm cho gà:

Dùng bóng điện, đèn dầu, than củi để sưởi ấm cho gà.

Đảm bảo nhiệt độ : Tuần 1: 31 - 34⁰c

Tuần 2: 29 - 31⁰c

Tuần 3: 26 - 29⁰c

Tuần 4: 22 - 26⁰c

- Quan sát phản ứng của gà đối với nhiệt độ để điều chỉnh cho phù hợp

Nhiệt độ vừa phải: gà nằm rải rác đều khắp chuồng, đi lại, ăn, uống bình thường.

Nhiệt độ thấp: gà tập trung lại gần nguồn nhiệt, đứng co ro run rẩy hoặc nằm chồng lên nhau.

Nhiệt độ cao: gà tản xa nguồn nhiệt, nằm há mỏ thở mạnh, uống nhiều nước.

Gió lùa: gà nằm tụm lại ở góc kín trong chuồng.

Chiếu sáng suốt đêm cho gà trong 2-3 tuần đầu để đảm bảo ánh sáng, điều chỉnh nhiệt độ, chống chuột, mèo và gà con sẽ ăn uống được nhiều để đảm bảo nhu cầu phát triển cơ thể.

* Thức ăn cho gà:

Ngày đầu tiên chỉ cho gà ăn tằm hoặc ngô nghiền nhuyễn.

Từ ngày thứ hai trở đi cho gà ăn bằng thức ăn công nghiệp, loại cám hỗn hợp hoặc cám viên dùng cho gà con, tỷ lệ protein thô từ 19-21 % và năng lượng 2800-2900kcal.

Cho gà ăn nhiều lần trong ngày, mỗi lần một ít để thức ăn luôn được mới, thơm ngon, kích thích tính thèm ăn của gà.

Có thể sử dụng thức ăn đậm đặc hoặc thức ăn hỗn hợp trộn với thức ăn địa phương cho gà ăn.

Cho thức ăn vào mẹt, khay tôn, khay nhựa cao 3-5 cm hoặc máng bằng tre luồng để cho gà ăn.

* Nước uống:

Gà giống mới mua về cho gà nghỉ 10-15 phút rồi cho uống nước có pha 50gr đường glucoza với 1gr Vitamin C/3lít nước để chống stress cho gà. Chỉ cho gà ăn sau khi đã được uống nước.

Nước uống phải sạch và ấm ở nhiệt độ 16-20⁰C.

Sử dụng máng uống bằng hộp nhựa, chai đựng đầy nước úp ngược (phía dưới là đĩa có gờ để nước rỉ dần ra đĩa cho gà uống) hoặc các chụp ống bằng nhựa hoặc ống bương các chụp ống bằng nhựa 3,5-4 lít cho 100 gà.

Có thể sử dụng máng uống cho gà bằng ống nhựa hoặc ống bương bỏ 3 diện tích phía trên

b. Nuôi gà từ 4 tuần tuổi đến khi giết thịt

Sau 4 tuần tuổi bắt đầu thả gà ra vườn, thả khi mặt trời đã mọc từ 1-2 giờ. Ngày đầu thả gà ra khoảng 2 tiếng và tăng dần vào những ngày sau để gà quen dần trong vòng một tuần.

Đảm bảo dinh dưỡng cho gà với tỷ lệ protein thô 15-16%, năng lượng 2800 kcal.

Cần bổ sung thêm thức ăn cho gà vào buổi chiều trước khi gà lên chuồng bằng lúa, tấm, cám, giun đất...

Trước khi bán 10-15 ngày, vỗ béo cho gà bằng cách cho gà ăn tự do thức ăn hỗn hợp tấm hoặc ngô vàng.

c. Nuôi gà mái đẻ

Từ 1-6 tuần tuổi: Nuôi như gà thịt thương phẩm.

Từ 7-20 tuần tuổi: Cho gà ăn hạn chế với lượng thức ăn ít hoặc thức ăn có năng lượng thấp dưới 2.750kcal để tránh gà quá béo (vì gà béo quá sẽ đẻ muộn, đẻ thưa, năng suất trứng thấp).

Đảm bảo thức ăn cho gà trong thời gian đẻ với tỷ lệ protein thô 16-18% và năng lượng 2.750 Kcal. Bổ sung thêm canxi bằng bột vỏ ốc, bột vỏ sò, bột đá vôi nghiền cho gà ăn.

Tỷ lệ đẻ của gà tăng thì cũng tăng lượng thức ăn cho gà.

Mật độ nuôi gà đẻ : 4-5con/m² chuồng.

* Lượng thức ăn cho gà:

| Tuần tuổi | gr/con/ngày |
|-----------|-------------|
| 1-6 | Ăn tự do |
| 7-10 | 45-55 |
| 11- 16 | 55-65 |
| 17-20 | 70-80 |
| Gà đẻ | 115-125 |

Để gà thả vườn có tỷ lệ nuôi sống cao và mau lớn, cần thực hiện tốt lịch phòng bệnh cho gà như sau:

| Phòng bệnh | Ngày tuổi | Cách phòng |
|---------------|-----------|-----------------|
| Gumboro lần 1 | 5-7 | Nhỏ mắt, mũi |
| Dịch tả lần 1 | 5-7 | Nhỏ mắt mũi |
| Chung đậu 1 | 7 | Chung dưới cánh |
| Gumboro lần 2 | 20- 21 | Nhỏ mắt mũi |
| Dịch tả lần 2 | 18 | Nhỏ mắt, mũi |
| Gumboro lần 3 | 33 -35 | Nhỏ mắt mũi |

1.2. Quy trình nuôi gà đẻ theo hướng VietGap

Chăn nuôi đẻ theo hướng VietGap là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất áp dụng trong chăn nuôi nhằm đảm bảo đàn gà được nuôi dưỡng để đạt được các yêu cầu về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người chăn nuôi và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường.

1.2.1. Chuẩn bị chuồng nuôi, dụng cụ nuôi

- Chuồng trại: Vị trí chuồng nên chọn nơi cao ráo, thoáng mát, xung quanh được bao bọc bằng tường, rào, lưới, tránh sự qua lại của người lạ và các loại động vật hoang dã, nền chuồng láng xi măng phẳng có độ dốc từ 3-5⁰ để tiện cho việc vệ sinh.

- Máng ăn: Hai tuần đầu có thể dùng mẹt tre hoặc khay tôn (kích thước 60x80cm, chiều cao 2,5-3cm) cho 80-100 gà. Từ tuần thứ 3 trở đi có thể dùng 2 loại máng ăn (máng tròn hoặc máng dài).

- Máng uống: Có nhiều loại, tùy thuộc điều kiện từng nơi, từng vùng mà áp dụng cho phù hợp và kinh tế.

- Rèm che: Dùng vải bạt, bạt dứa hoặc có thể tận dụng bao tải dứa khâu lại thành rèm che bên ngoài chuồng để giữ nhiệt độ chuồng nuôi và tránh gió lùa hoặc mưa hắt vào chuồng gà, có thể dùng cát ép hay phen liếp để che chắn.

- Quây gà: Trong thời gian úm gột, để tận dụng nguồn nhiệt, tránh gió lùa, nên sử dụng cát ép, tấm làm quây úm với chiều cao 40-50cm, đường kính 2,0-2,5m. Quây gà dùng để úm gà con trong 14 ngày đầu, mỗi quây như vậy có thể úm từ 150-200 gà 01 ngày tuổi.

- Độn chuồng: Có thể dùng trấu, mùn cưa hoặc rơm dạ băm nhỏ.

- Hồ sát trùng: Trước cửa chuồng phải có hồ sát trùng hoặc khay đựng vôi bột.

Chú ý: Chuẩn bị đầy đủ rèm che, cát quây, chụp sưởi, máng ăn, máng uống đầy đủ, máng uống cần phải rửa sạch, ngâm thuốc sát trùng và rửa sạch lại

trước khi dùng cho gà. Sưởi ấm chuồng trước khi đưa gà vào nuôi, chuẩn bị đầy đủ thức ăn, thuốc thú y, sổ ghi chép theo dõi đàn gà cho đàn gà.

1.2.2. Kỹ thuật chọn gà

a. Chọn gà 01 ngày tuổi: Chọn những gà con nhanh nhẹn, mắt sáng, lông bông, bụng gọn, chân mập, bóng; loại ngay những gà con chân khô, vẹo mỏ, khèo chân, hở rốn, bụng nặng, bết lông.

b. Chọn gà hậu bị: Chọn gà vào 9 tuần tuổi và 20 tuần tuổi. Dựa vào các đặc điểm ngoại hình cần chọn như: Đầu tròn, nhỏ; mắt to, sáng; mỏ bình thường; mào và tích đỏ tươi; thân hình cân đối; khoảng cách giữa xương cuối lưỡi hái và xương háng rộng; da chân bóng; lông màu sáng, bóng mượt; trạng thái nhanh nhẹn.

c. Chọn gà đẻ: Cần định kỳ loại thải những con gà đẻ kém nhằm tiết kiệm thức ăn.

Khi chọn cần dựa vào đặc điểm ngoại hình: mào và tích tai phải to, mềm, đỏ tươi; khoảng cách giữa xương háng phải rộng; lỗ huyết phải ướt, cử động và có màu nhạt; màu sắc mỏ, chân và màu lông phải nhạt dần theo thời gian đẻ.

1.2.3. Giai đoạn gà con (0-9 tuần tuổi)

- Trước khi cho gà vào úm cần cho điện sưởi vào trước từ 1-2h, cho gà vào quây úm với mật độ 25 con/m², nơi dần quây theo tuổi gà và điều kiện thời tiết.

- Thức ăn:

+ Thức ăn đã trộn không để quá 5 ngày.

+ Cho ăn ngô nghiền trong 1 ngày đầu để gà tiêu hết túi lòng đỏ.

+ Cho gà ăn tự do cả ngày và đêm. Mỗi ngày cho ăn 6-8 lần.

- Nước uống: Cho uống nước sạch nên pha thêm Vitamin C,B và đường Gluco.

- Chế độ chiếu sáng: Cung cấp đủ ánh sáng để gà ăn, uống.

- Sưởi ấm:

Điều chỉnh dụng cụ sưởi ấm tùy thuộc vào nhiệt độ môi trường và tuổi gà.

Thường xuyên quan sát đàn gà để điều chỉnh nhiệt độ trong quây cho thích hợp.

- Vệ sinh phòng bệnh:

+ Cần định kỳ phun thuốc khử trùng xung quanh khu vực chăn nuôi.

+ Thường xuyên phun thuốc sát trùng, theo dõi trạng thái đàn gà để có biện pháp xử lý kịp thời và tiêm phòng Vác xin cho đàn gà theo lịch.

1.2.4. Giai đoạn gà hậu bị (Từ 10-19 tuần tuổi)

- Thức ăn:

+ Hạn chế số lượng thức ăn hàng ngày từ 7 tuần tuổi, không chế thức ăn để gà đạt khối lượng chuẩn theo từng giống.

- + Khi thay đổi thức ăn khác nên thay từ từ.
- Ánh sáng: Giai đoạn này chỉ cần ánh sáng tự nhiên.
- Mật độ: Từ 10 - 17 tuần tuổi 6-10 con/m², từ 17-19 tuần tuổi 3-5 con/m².
- Quan sát theo dõi đàn gà hàng ngày để có biện pháp can thiệp kịp thời, đồng thời biết được thời điểm gà đẻ bói để điều chỉnh phương pháp chăm sóc cho phù hợp. Đặc biệt chú ý chăm sóc đàn gà trống để đảm bảo có trống tốt thả chung với gà mái lúc 20 tuần tuổi.
- Chọn giống: Kết thúc 20 tuần tuổi cần chọn những con đạt tiêu chuẩn sang đàn gà đẻ để nâng cao độ đồng đều cho đàn gà. Tiến hành chọn gà lúc trời mát.
- Các biện pháp nâng cao độ đồng đều của đàn gà đẻ và đúng độ tuổi:
 - + Phân loại đàn gà theo khối lượng lúc 9 tuần tuổi và 20 tuần tuổi để đạt độ đồng đều cao.
 - + Mỗi tháng một lần cân gà và so sánh giữa khối lượng gà với tài liệu hướng dẫn để điều chỉnh thức ăn cho hợp lý.
 - Vệ sinh thú y:
 - + Định kỳ phun thuốc khử trùng khu vực chăn nuôi.
 - + Thường xuyên vệ sinh máng ăn, máng uống.
 - + Tiêm phòng vắc xin cho gà theo lịch.
 - Lưu ý: Ở giai đoạn này gà thường có hiện tượng mổ cắn nhau do gà không đủ dinh dưỡng, quá thừa ánh sáng, mật độ quây dày, tiểu khí hậu chuồng nuôi quá ngột ngạt. Khi thấy hiện tượng này cần tìm nguyên nhân và có biện pháp xử lý cho kịp thời.

1.2.5. Giai đoạn đẻ (trên 19 tuần tuổi)

- Thức ăn:
 - + Chế độ cho ăn: Cho ăn theo tỷ lệ đẻ của đàn gà và theo giống gà.
 - + Chế độ chiếu sáng: Ổn định từ 14 – 16 giờ/ngày.
- Chọn gà lên đẻ: Chọn những gà mái lên đẻ có ngoại hình phát dục tốt biểu hiện bằng độ bóng của lông mào tích, bụng mềm, xương chậu rộng. Đối với gà trống cần chọn những gà mào thẳng đứng, to, chân cao, hai cánh vững chắc úp gọn trên lưng, dáng hùng dũng.
- Mật độ nuôi: nếu nuôi chuồng 3-5 con/m², nếu có sân chơi 5-6 con/m².
- Ổ đẻ
 - + Phải được phân bố đều trong chuồng nuôi, số lượng phải đủ, tốt nhất 5 gà/ổ.
 - + Ổ đẻ không nên để ánh sáng trực tiếp chiếu vào, ổ đẻ lót dày trấu, phân bón, rơm rạ sạch, thường xuyên thay lót ổ đẻ (2lần/tuần) để trứng sạch hạn chế dập vỡ.
 - + Thu nhặt trứng và bảo quản trứng giống.

- Quan sát, theo dõi đàn gà hàng ngày

+ Quan sát đặc điểm ngoại hình của đàn gà hàng ngày (màu lông, rụng lông, khối lượng, màu sắc mào...) để biết được các thời điểm khác nhau và các hiện tượng đẻ bất thường, từ đó thay đổi thức ăn và chế độ chăm sóc hợp lý.

+ Quan sát để loại những con gà ốm, gà không đẻ ra khỏi đàn

+ Quan sát kích thước trứng, vỏ trứng. Nếu vỏ trứng mỏng hoặc đẻ non thì phải bổ sung thêm canxi. Nếu vỏ trứng nhỏ hơn bình thường thì phải tăng thêm lượng thức ăn.

+ Cần có sổ sách ghi chép hàng ngày.

1.3. Quy trình kỹ thuật trồng nấm sò

1.3.1. Thời vụ

Nấm sò có thể trồng quanh năm, nhưng mùa vụ thuận lợi nhất từ tháng 9 năm trước tới tháng 3 năm sau. Nhiệt độ thích hợp với nấm sò: đối với nhóm chịu lạnh 13 - 20⁰C; nhóm chịu nhiệt 24 - 28⁰C.

1.3.2. Xử lý nguyên liệu

* Nguyên liệu: Chủ yếu là rơm rạ, bông phế thải, mùn cưa,... lượng rơm rạ tối thiểu là 300 kg mới đủ nhiệt để ủ.

Xử lý nguyên liệu

- Làm ướt rơm rạ bằng nước vôi với tỷ lệ 4 kg vôi/1.000 lít nước. Ngâm rơm rạ trong nước vôi 15 - 20 phút rồi vớt ra để ráo nước. Ủ rơm bằng cách kê kê ủ sao cho vuông vắn, có cọc ở giữa để thoát hơi, rải từng lớp rơm rạ lên kê ủ rồi dẫm nhẹ, sau đó lấy nilon bọc xung quanh đồng ủ để giữ nhiệt.

- Sau 3 ngày ủ rơm tiến hành đảo đồng ủ, trong quá trình dỡ, cần kiểm tra độ ẩm đồng ủ, nếu vắt nguyên liệu thấy nước chảy nhỏ giọt ướt vân tay là được. Nếu thấy khô, bổ sung nước trực tiếp vào rơm rạ, nếu ướt quá cần phơi rơm đến khi đảm bảo đủ độ rồi ủ lại như ban đầu.

- Ủ tiếp 3 ngày sau đó: Kiểm tra độ ẩm như lần 1, nếu đảm bảo yêu cầu thì đảo rơm rồi ủ lần 2. Sau 3 ngày dỡ đồng ủ và băm rơm thành từng đoạn cỡ 10 – 15 cm rồi ủ lại. Hai ngày sau, kiểm tra lại đồng ủ thấy rơm rạ đã chín đều và đủ độ ẩm thì tiến hành cấy giống. Nếu có điều kiện, hấp nguyên liệu trước rồi cấy giống trong phòng vô trùng sẽ hạn chế được tỷ lệ nhiễm bệnh ở nấm.

1.3.3. Cấy giống

* Chuẩn bị:

- Túi nilon kích thước 30 x 45 cm, bông nút, nút, chun. Túi nilon phải được gấp đáy.

- Giống cấy: có mùi thơm dễ chịu, không có mùi chua, không có các đốm kì lạ.

* Đóng bịch, cấy giống:

- Cho nguyên liệu vào túi đã chuẩn bị, dùng tay dầm nhẹ rồi điều chỉnh lớp nguyên liệu đó dày 5 - 7 cm, sau đó rắc một lớp giống nấm xung quanh thành túi. Làm 3 lớp như vậy, lớp trên cùng rắc đều trên bề mặt (trừ khoảng miệng nút bông), sau đó lấy một lượng bông bằng miệng chén uống nước nút bông rồi quấn dây chun chặt nút bông.

- Yêu cầu: Bịch đã cấy giống căng tròn, độ nén vừa phải, trọng lượng của bịch 2,4 - 2,7 kg. Sau khi cấy giống, đưa bịch giống vào nhà ươm thoáng mát, sạch sẽ.

- Tỷ lệ cấy giống: 16 - 20 bịch/kg giống.

1.3.4. Ươm giống và rạch bịch

Sau khi cấy giống 20 - 25 ngày, kiểm tra để rạch bịch. Thấy sợi nấm đã ăn xuống đáy bịch thì tiến hành rạch bịch. Rạch 6-8 đường dài 4 – 6 cm, các đường rạch đều và so le nhau.

1.3.5. Chăm sóc và thu hái

*** Chăm sóc**

Sau khi rạch bịch 4 – 6 ngày chưa cần tưới nước vào bịch. Khi thấy nấm mọc ra từ các vết rạch, tùy theo lượng nấm nhiều hay ít, độ ẩm không khí cao hay thấp để điều chỉnh lượng nước tưới phù hợp (tưới nước dạng phun sương), tưới 4 - 6 lần/ngày.

*** Tác nhân gây bệnh hại nấm**

- Các loại nấm mốc xanh, đen, vàng thường xuất hiện sau khi cấy giống 7 ngày. Nguyên nhân do nguyên liệu ủ chưa đủ nhiệt, vệ sinh khu vực cấy giống không tốt, thời tiết nóng bức, thiếu độ thông thoáng hoặc giống bị nhiễm bệnh từ trước.

- Nhiễm khuẩn: do vi khuẩn làm hỏng mũ nấm hoặc quá trình tưới nước vào các vết rạch, do vệ sinh kém sau thu hái.

*** Thu hái nấm**

Thu hái nấm khi bầu nấm bằng chén uống nước nhỏ, lưu ý phải hái hết phần gốc trên bịch nấm. Mỗi lứa thu hái 3 - 4 đợt. Sau mỗi đợt thu hái 3 - 4 ngày không tưới, khi thấy tại những vết rạch xuất hiện quả thể nấm mới tưới nước. Thời gian thu hái nấm khoảng 30 - 45 ngày kể từ ngày hái đầu tiên.

1.4. Quy trình kỹ thuật nuôi tôm nước lợ thâm canh, bán thâm canh hạn chế dịch bệnh

1.4.1. Chuẩn bị hồ nuôi

a. Cải tạo ao nuôi, ao lắng

- Bước 1: Tháo cạn nước ao nuôi và ao lắng. Loại bỏ các địch hại có trong ao từ vụ nuôi trước (tôm, cua, ốc, côn trùng, cá tạp). Vét bùn đáy ao, tu sửa bờ, các cống cấp nước, thoát nước. San đáy ao dốc về phía cống thoát. Phải đầm nén

kỹ bờ ao hoặc lót bạt để chống xói lở và hạn chế rò rỉ. Rào lưới quanh ao để tránh các loài ký chủ trung gian gây bệnh từ bên ngoài như: cua, còng, rần.

- Bước 2: Rải vôi bột (vôi nung) liều lượng 20-30 kg/1.000m² (pH đất >4) hoặc 30-40 kg/1000m² (pH đất ≤4) đều đáy ao.

- Bước 3: Bừa kỹ cho vôi ngấm vào đáy để diệt hết tôm, cua, còng, ốc, côn trùng, cá tạp còn sót lại, diệt khuẩn trong bùn, giải độc (kim loại nặng, H₂S) và trung hòa pH. Ao lót bạt đáy chỉ cần vệ sinh khử trùng.

- Bước 4: Phơi đáy ao khoảng 5-7 ngày.

Đối với những ao không phơi được: bơm cạn nước, dùng máy cào chất thải về cuối góc ao, bơm chất thải vào ao chứa thải, sau đó tiến hành bón vôi với liều lượng như bước 2.

Lưu ý: Sau mỗi vụ nuôi, phải phơi khô cứng nền đáy ao lửng, ao nuôi khoảng 1-2 tháng để ngắt vụ, tiêu diệt các mầm bệnh, khoáng hóa và phục hồi môi trường nền đáy.

b. Xử lý nước và lấy nước vào ao nuôi

- Bước 1: Lấy nước vào ao lửng qua túi lọc bằng vải dày nhằm loại bỏ rác, ấu trùng, tôm, cua, còng, ốc, côn trùng, cá tạp. Để lửng 3-4 ngày.

- Bước 2: Chạy quạt nước liên tục trong 2 - 3 ngày để kích thích trứng tôm, ốc, côn trùng, cá tạp nở thành ấu trùng.

- Bước 3: Diệt tạp, diệt khuẩn nước cấp trong ao lửng vào buổi sáng (8h) hoặc buổi chiều (16h) bằng Chlorine nồng độ 30 ppm (30kg/1.000m³ nước), hoặc những chất diệt tạp có tên trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam (không dùng thuốc bảo vệ thực vật và các chất cấm)

- Bước 4: Quạt nước liên tục trong 10 ngày để phân hủy dư lượng Chlorine. Kiểm tra dư lượng chlorine trong nước bằng thuốc thử.

- Bước 5: Cấp nước từ ao lửng qua ao nuôi (qua nhiều lớp túi lọc bằng vải dày) đến khi mức nước trong ao nuôi đạt từ 1,3–1,5 m. Để lửng 2 ngày.

Lưu ý:

- Không diệt tạp trong ao nuôi.

- Không lấy nước vào ao lửng khi: i) nước ngoài kênh/mương có nhiều váng bọt, màng nhầy, nhiều phù sa; ii) nguồn nước nằm trong vùng có dịch bệnh; iii) nước có hiện tượng phát sáng vào ban đêm.

c. Gây màu nước

Gây màu nước giúp phát triển vi sinh vật phù du, ổn định môi trường nước, tạo môi trường thuận lợi hạn chế tôm bị sốc, tăng tỉ lệ sống. Hai ngày sau khi cấp nước vào ao nuôi, gây màu nước bằng cách:

Cách 1: bằng cám ủ (thành phần: cám gạo, bột đậu nành, bột cá phối trộn theo tỷ lệ 2:2:1. Nấu chín, ủ trong 2 - 3 ngày)

- Bước 1: Lúc 7-8h sáng: bón vôi đen Dolomite $\text{CaMg}(\text{CO}_3)_2$ hoặc vôi nông nghiệp CaCO_3 liều lượng 100 – 150 kg/1000 m³.

- Bước 2: Lúc 10-12h trưa: bón cám ủ liều lượng 3 - 4 kg/1000m³.
Lặp lại 2 bước trên liên tục trong 3 - 5 ngày đến khi độ trong của nước đạt 30 – 40 cm.

Cách 2: bằng mật đường + cám gạo + bột đậu nành (tỷ lệ 3:1:3) ủ trong 12 giờ.

- Lúc 9-10 giờ sáng: bón mật đường + cám gạo + bột đậu nành đã qua ủ với liều lượng 2-3 kg/1.000m³ nước ao, tạt liên tục 3 ngày.

- Khi màu nước trong ao chuyển sang màu của tảo khuê (vàng hay nâu nhạt) hay màu xanh vỏ đậu thì tiến hành thả giống.

Đối với những ao khó gây màu nước, hay màu nước không bền nên bổ sung thêm các thành phần khoáng, Silic để giữ màu nước cho ao nuôi.

Có thể gây màu nước bằng chế phẩm vi sinh theo hướng dẫn của nhà sản xuất có uy tín để phân hủy mùn bã hữu cơ lơ lửng, xác tảo chết tích tụ do dùng hóa chất diệt khuẩn trước đó, tạo nguồn vi khuẩn có lợi giúp môi trường nuôi ổn định, tạo điều kiện cho tôm phát triển tốt ngay từ đầu.

Lưu ý:

- Không dùng phân vô cơ gây màu nước.

- Không diệt tạp trong hồ nuôi khi đã lấy nước.

- Kiểm tra và điều chỉnh các yếu tố môi trường nước ao nuôi đảm bảo trong ngưỡng thích hợp trước khi thả giống:

| Yếu tố môi trường nước ao nuôi tôm | Giới hạn tối ưu đối với tôm sú | Giới hạn tối ưu đối với tôm chân trắng |
|---|---|---|
| Hàm lượng oxy hòa tan (DO) | > 4 mg/l | >6 mg/l |
| pH | 7,5 - 8,5 (dao động trong ngày không quá 0,5) | 7,5 - 8,5 (dao động trong ngày không quá 0,5) |
| Độ mặn | 15-25 ‰ | 5-25 ‰ |
| Độ kiềm | 80 -120 mg/l | 120-150 mg/l |
| Độ trong | 30 - 40 cm | 30 - 40 cm |
| NH ₃ | < 0,1mg/l | < 0,1mg/l |
| H ₂ S | < 0,01 mg/l | < 0,01 mg/l |

1.4.2. Quạt nước và thời gian chạy quạt nước

Bố trí hệ thống quạt nước và thời gian chạy quạt nước phải đảm bảo nhu cầu oxy cho tôm nuôi, đặc biệt thời điểm chiều tối/đêm/gần sáng khi hàm lượng oxy hòa tan giảm dần/xuống thấp nhất trong ngày. Cần tăng cường thời gian chạy quạt hoặc bố trí thêm hệ thống quạt cho tôm nuôi, đặc biệt vào những thời điểm nắng nóng hoặc mưa kéo dài.

a. Vị trí đặt cánh quạt nước

- Cách bờ 1,5 m.
- Khoảng cách giữa 2 cánh quạt nước 60 – 80 cm, lắp so le nhau.
- Tùy theo hình dạng ao mà bố trí cánh quạt nước nhằm tạo được dòng chảy tốt nhất và cung cấp đủ nhu cầu oxy cho tôm nuôi.

b. Số lượng máy quạt nước

- Đối với nuôi tôm sú:

| Diện tích ao (m ²) | Mật độ: 15 - 20 con | Mật độ: 20 - 25 con | Tốc độ vòng quay (vòng/phút) |
|--------------------------------|---------------------|---------------------|------------------------------|
| 2.000 | 20 – 25 cánh | 25-30 cánh | 100 - 120 |
| 5.000 | 50 – 60 cánh | 60 – 80 cánh | 100 - 120 |

- Đối với nuôi tôm chân trắng: Tôm chân trắng đòi hỏi oxy rất lớn. Do đó, tùy theo mật độ thả nuôi có thể thiết kế hệ thống quạt nước bằng cánh quạt nhựa hoặc kết hợp cánh quạt nhựa và cánh quạt lông nhím hoặc các cánh quạt cung cấp oxy khác để cung cấp oxy cho ao nuôi. Vòng tua của cánh quạt nhựa nên >120 vòng/phút.

| Diện tích ao (m ²) | Mật độ (con/m ²) | Số lượng dàn quạt cánh | Số lượng dàn quạt lông nhím |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| 2.000 - 3000 | 30-60 | 4 dàn (10 cánh quạt/dàn) | 1 |
| | 60-100 | 4 dàn (10 cánh quạt/dàn) | 2 |
| 4.000 - 5.000 | 30 - 60 | 6 dàn (10 cánh quạt/dàn) | 2 |
| | 60 - 100 | 6 dàn (10 cánh quạt/dàn) | 3 - 4 |

1.4.3. Chọn và thả giống:

a. Chọn giống:

- Chọn mua tôm giống từ các cơ sở có uy tín, có phiếu xét nghiệm âm tính về các mầm bệnh MBV, đốm trắng, đầu vàng, taura, IMNV, hoại tử gan tụy ...

- Cỡ giống: tôm sú P15 - P20, tôm thẻ chân trắng P12 trở lên.

- Kiểm tra sức khỏe tôm giống bằng cách gây sốc:

+ Sốc độ mặn: Lấy 40-50 con tôm giống cho vào cốc thủy tinh chứa 300 ml nước lấy từ bao vận chuyển giống. Hạ độ mặn đột ngột xuống còn 15‰ và theo dõi trong 30 phút, nếu tỷ lệ sống 100% là đạt yêu cầu.

+ Sốc bằng formol: Thả 40-50 tôm giống vào chén, cốc thủy tinh đựng dung dịch formalin nồng độ 100 ppm và theo dõi trong 30 phút, nếu tỷ lệ sống 100% là đạt yêu cầu.

b. Thả giống:

- Mật độ thả:

+ Tôm sú: Nuôi thâm canh 15-20 con/m²; nuôi bán thâm canh 8-14 con/m².

+ Tôm chân trắng: 30 - 60 con/ m² (đối với những hộ mới chuyển đổi) và 60 - 80 con/m² (những hộ có kinh nghiệm và đủ điều kiện).

- Cách thả:

+ Thả vào sáng sớm hoặc chiều mát.

+ Trước khi thả giống cần chạy quạt nước từ 8-12 giờ để đảm bảo lượng oxy hòa tan trong ao phải lớn hơn 4 mg/l.

+ Cân bằng nhiệt độ nước giữa bao giống và nước ao nuôi bằng cách thả nổi bao giống trên mặt hồ vài phút. Sau đó, cho nước từ từ vào đáy bao, cầm phía đáy bao từ từ dốc ngược để tôm giống theo nước ra ao nuôi.

1.4.4. Chăm sóc và quản lý

a. Cho ăn

Cho tôm ăn theo bảng hướng dẫn. Ngoài ra, tùy vào thực tế (sức khỏe của tôm, chu kỳ lột xác, thời tiết,...) và theo dõi sàng ăn/chài khi tôm từ 20 ngày tuổi trở lên để điều chỉnh, quản lý thức ăn cho phù hợp, tránh tình trạng cho ăn thiếu hoặc thừa thức ăn sẽ ảnh hưởng đến tốc độ phát triển và sức khỏe của tôm. Cho ăn mỗi ngày 3 lần.

b. Lượng thức ăn

- Tháng nuôi thứ nhất: Sử dụng thức ăn cỡ nhỏ cho giai đoạn mới thả.

+ Ngày thứ 10 sau khi thả giống, cho ít thức ăn vào sàng/nhá/vó để tôm làm quen, để cho việc kiểm tra lượng thức ăn dư sau này. Sàng ăn đặt nơi bằng phẳng, cách bờ ao 1,5- 2 m, sau cánh quạt nước 12 - 15m, không đặt ở các góc ao, khoảng 1.600 – 2.000 m² đặt 1 sàng.

+ Sau 15 ngày có thể sử dụng các chất bổ sung cung cấp vitamin, khoáng chất theo chỉ dẫn của nhà cung cấp giúp tôm tăng cường sức khỏe.

+ Tôm sú: Ngày đầu tiên cho 1,2 - 1,5 kg/100.000 giống, cứ 2 ngày tăng 0,2-0,3 kg/100.000 giống.

+ Tôm chân trắng: Ngày đầu tiên cho 2,8-3 kg/100.000 giống. Trong 10 ngày đầu tiên, cứ 1 ngày tăng 0,4 kg/100.000 giống. Từ ngày thứ 10-20, cứ 1 ngày tăng 0,5 kg/100.000 giống.

- Tháng nuôi thứ hai đến khi thu hoạch:

+ Điều chỉnh thức ăn trong ngày qua theo dõi lượng thức ăn thừa trên sàng ăn.

+ Chuyển đổi loại thức ăn phù hợp theo giai đoạn phát triển, cỡ miệng tôm và nhu cầu dinh dưỡng như hướng dẫn của nhà sản xuất ghi trên bao bì. Khi chuyển đổi thức ăn, nên trộn lẫn 2 loại thức ăn cũ và mới cho ăn ít nhất 3 ngày.

Cách điều chỉnh lượng thức ăn:

| | |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Kiểm tra thức ăn trong sàng/nhá | Cách xử lý cho lần ăn tiếp theo |
| Nếu tôm ăn hết | Tăng 5% thức ăn cho lần sau |
| Nếu thức ăn dư khoảng 10% | Giữ nguyên thức ăn cho lần sau |
| Nếu thức ăn dư khoảng 11 - 25% | Giảm 10% thức ăn cho lần sau |
| Nếu thức ăn dư khoảng 26 - 50% | Giảm 30% thức ăn lần sau |
| Nếu thức ăn còn nhiều hơn 50% | Ngưng cho ăn lần sau |

Thời gian kiểm tra thức ăn trong nhá/sàng:

| Thời gian nuôi (ngày) | Thời gian kiểm tra sàng ăn (giờ) |
|-----------------------|----------------------------------|
| 21 – 60 | 2.5 – 2.0 |
| 61 – 90 | 2.0 – 1.5 |
| >90 | 1.5 – 1.0 |

Lưu ý:

- Những ngày thay đổi thời tiết, mưa, nắng gắt chỉ cho 70 - 80% lượng thức ăn đã định, tránh dư thừa gây ô nhiễm nước. Theo dõi kỳ lột vỏ để giảm lượng thức ăn và tăng sau khi tôm lột vỏ xong.

- Đối với các cơ sở nuôi tôm dùng thức ăn có chứa Ethoxyquin

+ Với hàm lượng ≤ 90 ppm: Chuyển sang dùng các loại thức ăn không chứa Ethoxyquin 04 ngày trước khi thu hoạch; Không dùng các loại thức ăn bổ sung như: Dầu gan mực, dầu cá hồi, bột mực, bột cá FMB 60, Fish meal 66%.

+ Với hàm lượng 90-120 ppm: Chuyển sang dùng các loại thức ăn không chứa Ethoxyquin 05 ngày trước khi thu hoạch; Không dùng các loại thức ăn bổ sung như: Dầu gan mực, dầu cá hồi, bột mực, bột cá FMB 60, Fish meal 66%.

+ Với hàm lượng 120-150 ppm: Chuyển sang dùng các loại thức ăn không chứa Ethoxyquin 06 ngày trước khi thu hoạch; Không dùng các loại thức ăn bổ sung như: Dầu gan mực, dầu cá hồi, bột mực, bột cá FMB 60, Fish meal 66%.

c. Quản lý môi trường ao nuôi

- DO, pH, độ trong (đo hằng ngày); độ kiềm và NH_3 (3-5 ngày đo 1 lần).
- pH và độ kiềm là hai yếu tố quan trọng tác động đến đời sống của tôm. Khi pH và độ kiềm thay đổi ngoài khoảng thích hợp sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tôm nuôi.

+ Khắc phục tình trạng pH thấp: gây tảo và giữ màu nước thích hợp đảm bảo độ trong đạt từ 30 – 40 cm. Trong quá trình nuôi nếu $\text{pH} < 7,5$ cần bón vôi (CaCO_3 , Dolomite) với liều 10 – 20 kg/1000 m³ nước.

+ Khắc phục tình trạng pH cao: sử dụng mật đường 3kg/1000 m³ kết hợp sử dụng vi sinh hoặc dùng Acid acetic 3lít/1000 m³.

+ Khắc phục độ kiềm thấp: sử dụng Dolomite 15-20kg/1000 m³ vào ban đêm cho đến khi đạt yêu cầu.

+ Khắc phục độ kiềm cao: sử dụng EDTA 2-3 kg/1000 m³ vào ban đêm.

Tùy vào tình hình thực tế môi trường ao nuôi mà điều chỉnh và bón lượng vôi cho phù hợp.

- Định kỳ bón vôi nông nghiệp CaCO_3 10 ngày/lần vào lúc 20-21h với liều lượng dao động từ 10-20 kg/1.000 m³ tùy theo độ mặn để điều chỉnh pH thích hợp:

+ Nếu độ mặn dưới 17‰ thì điều chỉnh pH từ 8,2 - 8,4;

+ Nếu độ mặn trên 17‰ thì điều chỉnh pH giảm dần xuống 8,0 - 8,2;

+ Nếu độ mặn = 25‰ thì điều chỉnh bằng 7,7 - 7,8.

Đến 11-12h trưa ngày hôm sau, cấy vi sinh theo chỉ dẫn của nhà cung cấp (sản phẩm có uy tín, thương hiệu) để làm sạch môi trường.

- Nếu độ mặn giảm đột ngột do mưa thì phải điều chỉnh bằng nước ót (nước muối) hoặc bổ sung muối hạt.

- Khi tảo trong ao phát triển mạnh, màu nước thay đổi, pH dao động trong ngày >0,5, cần:

- + Thay tối thiểu 30% lượng nước trong ao;
- + Hòa tan 2-3 kg đường cát/1000 m² và tạt đều ao vào lúc 9 - 10 giờ sáng.
- + Chạy cánh quạt, sục khí liên tục trong vài giờ.

- Khi nhiệt độ nước ao tăng trên 34⁰C:

- + Cần giảm thức ăn;
- + Bổ sung vitamine C (trộn vào thức ăn);
- + Tăng thời gian chạy quạt nước, sục khí;

- Khi nhiệt độ nước ao giảm xuống dưới 24⁰C, có hiện tượng tôm vùi đầu, phải giảm thức ăn và tăng đề kháng ngay.

- Hạn chế lấy nước vào ao nuôi, khi cần thiết thì lấy nước vào ao lắng rồi xử lý Chlorine liều 30kg/1000m³ chạy quạt liên tục, đến khi hết dư lượng Chlorine thì tiến hành bơm vào ao nuôi (qua túi lọc).

- Trong quá trình sinh trưởng, tôm cần rất nhiều khoáng nên cần duy trì độ kiềm từ 120 mg/lít trở lên bằng cách sử dụng vôi CaCO³ hoặc Dolomite và thường xuyên bổ sung khoáng cho ao nuôi vào ban đêm 3 – 5 ngày/lần giúp tôm nhanh cứng vỏ và lột xác đồng loạt.

- Chỉ diệt khuẩn khi cần thiết (tránh những trường hợp như: tôm đang suy yếu, đang trong quá trình lột xác hay có các biểu hiện về bệnh gan...).

Lưu ý:

- Hạn chế sử dụng men vi sinh trong giai đoạn đầu (giai đoạn tôm mới thả đến 1,5 tháng tuổi).

- Tháng thứ nhất: Giữ màu nước hồ nuôi thích hợp (xanh nõn chuối) tạo sự ổn định các chỉ số môi trường pH, kiềm, nhiệt độ, oxy hoà tan,.. tránh sinh tảo đáy hoặc tảo phát triển quá mức.

- Tháng thứ 2:

+ Giữ màu nước thích hợp (xanh nâu, đục), mực nước sâu 1,2-1,8 m để sự dao động về nhiệt độ, oxy hoà tan, pH giữa ban ngày và ban đêm diễn ra chậm không gây sốc cho tôm. Duy trì các yếu tố thích hợp độ trong từ 30 - 40cm; độ kiềm 80 -120; độ mặn từ 15-25 ‰; pH từ 7,5 - 8,5; Oxy hòa tan > 4 mg/lít; H₂S < 0,01 mg/l; NH₃ < 0,1mg/l.

+ Định kỳ 20 - 25 ngày xử lý nước và đáy hồ bằng chế phẩm sinh học theo hướng dẫn của nhà cung cấp.

+ Quạt nước, sục khí bổ sung oxy từ 19h00 đến 05h00 sáng hôm sau.

+ Có thể bổ sung thuốc bổ, thuốc đường ruột, các loại khoáng, trộn vào thức ăn cho tôm ăn theo hướng dẫn của các nhà cung cấp có thương hiệu, uy tín để tăng cường sức đề kháng.

1.4.5. Thu hoạch

Tùy theo giá cả mà người nuôi chọn thời điểm thu hoạch cho phù hợp khi tôm đạt kích cỡ. Trước khi thu hoạch cần theo dõi chu kỳ lột xác của tôm và hạn chế thu khi tôm còn mềm vỏ để tránh tình trạng tôm bán bị rớt giá.

2. Các bước xây dựng quy trình sản xuất

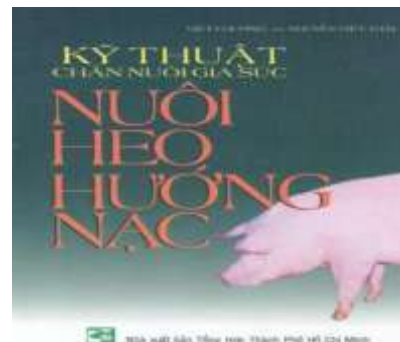
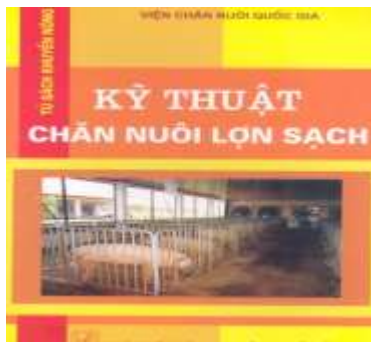
2.1. Xác định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm

Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm quyết định việc lựa chọn và xây dựng quy trình sản xuất của trang trại. Mỗi loại sản phẩm với tiêu chuẩn chất lượng khác nhau yêu cầu kỹ thuật sản xuất khác nhau. Do đó, để xây dựng quy trình sản xuất, chủ trang trại cần trả lời câu hỏi: sản phẩm do trang trại mình sản xuất ra cần đạt tiêu chuẩn gì?

- Sản phẩm không có tiêu chuẩn
- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VIỆTGAP
- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn GLOBALGAP

2.2. Tìm hiểu các quy trình kỹ thuật sản xuất hiện có

Sau khi xác định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm của trang trại mình, chủ trang trại tìm hiểu các quy trình kỹ thuật sản xuất hiện có. Chủ trang trại có thể tìm hiểu các quy trình kỹ thuật sản xuất qua sách, báo, tivi, internet,



Hình 3.1.1. Sách hướng dẫn quy trình kỹ thuật chăn nuôi



Hình 3.1.2. Tờ rơi hướng dẫn quy trình kỹ thuật trồng trọt

Hình 3.1.3. Sách hướng dẫn quy trình kỹ thuật trồng trọt

2.3. Lựa chọn quy trình kỹ thuật sản xuất phù hợp với điều kiện trang trại

Sau khi tìm hiểu các quy trình hiện có, chủ trang trại tiến hành lựa chọn quy trình kỹ thuật sản xuất phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại.

2.4. Xây dựng quy trình sản xuất cho trang trại

- Xác định các khâu công việc cần phải hoàn thành từ đầu đến cuối chu trình sản xuất

Dựa vào quy trình kỹ thuật trồng trọt đã lựa chọn, chủ trang trại xác định các công việc cần phải hoàn thành từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm.

- Xác định công cụ lao động để thực hiện cho từng công việc
- Xác định thời gian bắt đầu và kết thúc của từng công việc
- Xác định các tiêu chuẩn kỹ thuật phải đảm bảo của từng công việc

Bảng 3.1.1. Quy trình trồng nấm sò

| Công việc | Khối lượng thực hiện (ha) | Thời gian bắt đầu | Thời gian kết thúc | Các tiêu chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------|---------|
| 1. Xử lý nguyên liệu (rom rạ) | | | | | |
| 2. Ủ nguyên liệu | | | | | |
| 3. Đóng bịch | | | | | |
| 4. Cấy giống | | | | | |
| 5. Rạch bịch | | | | | |
| 4. Chăm sóc - Tưới nước - Phòng và trị bệnh | | | | | |
| 5. Thu hoạch | | | | | |

Bảng 3.1.2. Quy trình nuôi gà đẻ theo hướng VietGap

| Công việc | Khối lượng thực hiện (ha hoặc m ²) | Thời gian bắt đầu | Thời gian kết thúc | Các tiêu chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|--------------------|--|-------------------|--------------------|-------------------------|---------|
| 1. Chuẩn bị chuồng | | | | | |

| Công việc | Khối lượng thực hiện (ha hoặc m ²) | Thời gian bắt đầu | Thời gian kết thúc | Các tiêu chuẩn kỹ thuật | Ghi chú |
|--|--|-------------------|--------------------|-------------------------|---------|
| nuôi và dụng cụ nuôi | | | | | |
| 2. Chọn gà giống | | | | | |
| 3. Nuôi và chăm sóc gà - Giai đoạn gà con - Giai đoạn gà hậu bị - Giai đoạn gà đẻ | | | | | |
| 5. Thu hoạch | | | | | |

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

- 1.1. Nội dung của một quy trình kỹ thuật sản xuất?
- 1.2. Trình bày các bước xây dựng quy trình sản xuất cho trang trại?

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 3.1.1. Xây dựng quy trình trồng rau, trồng lạc, nuôi gà, lợn nạc

C. Ghi nhớ

Chủ trang trại cần xây dựng quy trình sản xuất phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại. Khi xây dựng quy trình sản xuất cần lưu ý tiêu chuẩn sản phẩm đầu ra.

BÀI 02. XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Mã bài: MĐ03-02

Mục tiêu:

- Liệt kê được các phương pháp định mức kinh tế kỹ thuật;
- Xác định được mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của trang trại.

A. Nội dung

1. Mức kinh tế kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật

1.1. Mức kinh tế kỹ thuật

Mức kinh tế kỹ thuật là số lượng các yếu tố kinh tế kỹ thuật cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc trong hoạt động sản xuất nông nghiệp hay để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm nông nghiệp trong điều kiện nhất định.

Để tiến hành các hoạt động sản xuất nông nghiệp cần rất nhiều yếu tố. Vì vậy, các mức kinh tế kỹ thuật thường được nhóm thành các nhóm: mức hao phí lao động; mức hao phí vật tư (nguyên liệu, nhiên liệu, giống cây trồng, phân bón, thức ăn gia súc, ...); mức tiêu hao vốn đầu tư; ...

Các mức trên được xây dựng cho mỗi loại cây trồng vật nuôi trong một điều kiện sản xuất cụ thể. Cùng một loại cây trồng, các trang trại khác nhau có mức kinh tế kỹ thuật khác nhau.

1.2. Định mức kinh tế kỹ thuật

1.2.1. Khái niệm

Định mức kinh tế kỹ thuật là việc định ra các mức kinh tế kỹ thuật phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Định mức kinh tế kỹ thuật là việc xác định số lượng các yếu tố kinh tế kỹ thuật cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc hay sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong một điều kiện nhất định.

Nhờ vào định mức kinh tế kỹ thuật, các chủ trang trại có được công cụ cần thiết để quản lý hoạt động sản xuất của trang trại

1.2.2. Nguyên tắc định mức kinh tế kỹ thuật

- Mức kinh tế kỹ thuật phải bao gồm cả số lượng và chất lượng

Mức kinh tế kỹ thuật để hoàn thành một công việc nào đó vừa phụ thuộc vào số lượng của yếu tố kinh tế kỹ thuật, vừa phụ thuộc vào chất lượng của yếu tố đó.

Ví dụ: Mức hao phí thức ăn để sản xuất 1 kg lợn hơi sẽ khác nhau tùy thuộc vào hàm lượng các chất dinh dưỡng có trong thức ăn.

Hoặc mức hao phí lao động để hoàn thành một công việc nào đó không chỉ phụ thuộc vào số lượng lao động/công lao động mà còn phụ thuộc vào trình độ chuyên môn và ý thức của người lao động.

- Mức kinh tế kỹ thuật phải là mức bình quân

Trong thực tế, hoạt động sản xuất nông nghiệp diễn ra theo nhiều mức độ và trình độ khác nhau. Nếu định mức quá thấp sẽ không kích thích tăng năng suất lao động. Nếu định mức quá cao sẽ khó đạt được. Do đó, mức kinh tế kỹ thuật phải là mức trung bình.

- Các điều kiện kinh doanh khác nhau thì các mức kinh tế kỹ thuật cũng phải khác nhau

Cùng một trình độ thâm canh nhưng điều kiện thời tiết mùa hè và điều kiện thời tiết mùa đông đã ảnh hưởng đến số lượng giống, khả năng phân hủy chất dinh dưỡng. Vì vậy, mức hao phí thóc giống, lượng phân bón của hai thời điểm này cũng khác nhau.

2. Các phương pháp định mức kinh tế kỹ thuật

- Định mức theo kinh nghiệm

Là phương pháp xác định các mức kinh tế kỹ thuật, trước hết là mức lao động dựa trên kinh nghiệm kết quả của các vụ trước, năm trước. Đây là cách định mức áng chừng, do đó các mức kinh tế kỹ thuật có thể chưa chính xác lắm.

Ví dụ: Dựa vào kinh nghiệm sản xuất lạc hay nuôi lợn của vụ trước, chủ trang trại áng chừng mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động sản xuất lạc hay nuôi lợn cho vụ này hoặc các vụ tiếp theo.

- Định mức theo thống kê

Là phương pháp định mức dựa trên cơ sở các số liệu thống kê. Người ta xác định các mức thông qua tính toán bình quân các mức hao phí.

Ví dụ: Chủ trang trại tìm hiểu và thu thập các số liệu về hao phí lao động, vật tư sản xuất, ... của các trang trại khác. Sau đó, tính toán số liệu trung bình để làm mức kinh tế kỹ thuật cho trang trại mình.

- Định mức theo kết quả so sánh

Phương pháp này dựa trên cơ sở phân tích quy trình sản xuất, điều kiện sản xuất của các trang trại có điều kiện sản xuất gần giống nhau để làm cơ sở định mức hay điều chỉnh định mức cho trang trại mình.

- Định mức theo kết quả làm thử

Phương pháp này thường áp dụng cho các trang trại mới thành lập. Thông qua việc làm thử/sản xuất thử, chủ trang trại định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động sản xuất của trang trại.

Trong thực tế, các chủ trang trại nên sử dụng phương pháp định mức theo kinh nghiệm và định mức theo kết quả so sánh để định mức kinh tế kỹ thuật cho trang trại mình.

3. Áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động sản xuất của trang trại

3.1. Định mức lao động

- Liệt kê các khâu công việc cần thực hiện
- Định mức lao động cho từng khâu
- + Định mức dựa vào kinh nghiệm của vụ trước
- + So sánh với mức kinh tế kỹ thuật của trang trại hoặc cơ sở sản xuất khác
- + Điều chỉnh định mức phù hợp với điều kiện của trang trại

Bảng 3.2.1. Định mức lao động cho việc trồng 1 ha lúa

| Công việc | Mức hao phí lao động vụ trước | Mức hao phí lao động trang trại A | Mức hao phí lao động trang trại B | Định mức lao động cho trang trại |
|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Làm đất | | | | |
| Gieo mạ | | | | |
| Cấy lúa | | | | |
| Làm cỏ và bón phân lần 1 | | | | |
| Làm cỏ và bón phân lần 2 | | | | |

3.2. Định mức vật tư sản xuất

- Liệt kê các vật tư cần thiết cho hoạt động sản xuất
- Định mức kinh tế kỹ thuật cho từng loại vật tư
- + Định mức dựa vào kinh nghiệm của vụ trước
- + So sánh với mức kinh tế kỹ thuật của trang trại hoặc cơ sở sản xuất khác
- + Điều chỉnh định mức phù hợp với điều kiện của trang trại

Bảng 3.2.2. Định mức vật tư cho việc trồng 1 ha lúa

| Vật tư | Đơn vị tính | Mức hao phí vật tư vụ trước | Mức hao phí vật tư trang trại A | Mức hao phí vật tư trang trại B | Định mức vật tư cho trang trại |
|---|-------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Giống | kg | | | | |
| Phân bón lót - Phân chuồng - Phân hóa học | kg | | | | |
| Phân bón lần 1 - Phân đạm - Phân lân - Phân kali - Phân hỗn hợp NPK | kg | | | | |
| Phân bón lần 2 - Phân đạm - Phân lân - Phân kali - Phân hỗn hợp NPK | kg | | | | |
| Thuốc bảo vệ thực vật - Thuốc trừ cỏ - Thuốc trừ sâu bệnh | Chi (ml) | | | | |
| | | | | | |

Bảng 3.2.3. Ví dụ về định mức kinh tế kỹ thuật cây lúa do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành

| ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY LÚA | | | |
|--|-----|----------|---------|
| <i>(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)</i> | | | |
| 1. Quy mô: 01 ha. | | | |
| Vụ trồng: Đông Xuân. | | | |
| Thời gian sinh trưởng: 90 - 95 ngày. | | | |
| Năng suất đạt: 6,5 tấn/ha. | | | |
| Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
| Giống lúa | Kg | 110 | |
| Urea | Kg | 220 | |
| Super lân | Kg | 450 | |
| Vôi | Kg | 500 | |
| Kali (KCl) | Kg | 150 | |
| Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 10.000 | |
| Thuốc BVTV | Kg | 5 | |
| 2. Quy mô: 01 ha. | | | |
| Vụ trồng: Hè Thu và Mùa. | | | |
| Năng suất đạt: 6,0 tấn/ha. | | | |
| Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
| Giống lúa | Kg | 110 | |
| Urea | Kg | 180 | |
| Super lân | Kg | 450 | |
| Kali (KCl) | Kg | 150 | |
| Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 10.000 | |

| | | | |
|------------|----|-----|--|
| | | 0 | |
| Vôi | Kg | 500 | |
| Thuốc BVTV | Kg | 5 | |

3. Định mức công lao động:

| Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----------------------|------|----------|---------|
| Làm đất | Công | 10 | |
| Gieo sạ (sạ hàng) | Công | 2 | |
| Chăm sóc | Công | 15 | |
| Công vận chuyển, phơi | Công | 10 | |
| Công cắt, gom, suốt | Công | 22 | |

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

- 1.1. Mức kinh tế kỹ thuật là gì? Định mức kinh tế kỹ thuật là gì?
- 1.2. Nêu các phương pháp định mức kinh tế kỹ thuật?
- 1.3. Nêu các bước định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động sản xuất cụ thể của trang trại?

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 3.2.1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động trồng trọt: trồng nấm, trồng lạc, ... và hoạt động chăn nuôi: nuôi gà, nuôi tôm

C. Ghi nhớ

Chủ trang trại nên sử dụng phương pháp định mức theo kinh nghiệm và định mức theo kết quả so sánh để định mức kinh tế kỹ thuật cho trang trại mình.

Khi định mức kinh tế kỹ thuật, chủ trang trại cần lưu ý:

- Mức kinh tế kỹ thuật phải bao gồm cả số lượng và chất lượng
- Mức kinh tế kỹ thuật phải là mức bình quân
- Các điều kiện kinh doanh khác nhau thì các mức kinh tế kỹ thuật cũng phải khác nhau

BÀI 03. CHUẨN BỊ CÁC ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT PHỤC VỤ SẢN XUẤT

Mã bài: MĐ03-03

Mục tiêu:

- Chuẩn bị chuồng trại và đất đai đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Huy động vốn đầy đủ và kịp thời;
- Mua sắm, thuê dụng cụ sản xuất và vật tư sản xuất đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Thuê lao động phù hợp với yêu cầu công việc.

A. Nội dung

1. Chuẩn bị vốn

1.1. Các loại nguồn vốn

Vốn là một trong những điều kiện quan trọng nhất để tiến hành sản xuất kinh doanh của các trang trại.

Vốn của trang trại được hình thành từ nhiều nguồn:

- Vốn tự có

Vốn tự có do chủ trang trại để dành từ trước hoặc tích lũy được trong quá trình sản xuất.

- Vốn liên doanh

Vốn do các nhà đầu tư cùng góp vốn vào trang trại để tổ chức sản xuất kinh doanh.

- Vốn từ các dự án đầu tư

Vốn do các dự án của Nhà nước hoặc doanh nghiệp đầu tư vào trang trại, giúp trang trại phát triển sản xuất.

- Vốn đi vay

Vốn vay mượn từ bà con, họ hàng hay vay từ ngân hàng. Vốn đi vay phải trả lãi suất hàng tháng.

Hiện nay, vốn của các trang trại được huy động chủ yếu từ hai nguồn: vốn tự có và vốn đi vay.

* Khi đầu tư vốn vào sản xuất, cần đảm bảo 2 yêu cầu:

- Vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất nông nghiệp phải sinh lợi
- Vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất nếu xét ra không có lãi thì ít nhất cũng phải tạo thêm được việc làm nhằm tận dụng thời gian nhàn rỗi hoặc tận dụng phế liệu để tạo ra hàng hóa có giá trị. ”lấy công làm lãi”

1.2. Huy động vốn

* Khi vay vốn, chủ trang trại cần tìm hiểu các chủ trương, chính sách của Nhà nước về cho vay vốn sản xuất nông nghiệp hoặc cho vay vốn làm kinh tế

trang trại như Nghị định 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Phụ lục).



2. Chuẩn bị chuồng trại

2.1. Xây dựng chuồng trại

Đối với các trang trại mới bắt đầu hoạt động chăn nuôi, chủ trang trại cần xây dựng chuồng trại để tiến hành hoạt động chăn nuôi.

2.1.1. Yêu cầu đối với việc xây dựng chuồng nuôi

- Vị trí, địa điểm: xây chuồng nuôi trâu tại nơi cao ráo, thoáng mát, dễ thoát nước, cách xa nhà ở và khu dân cư, trường học, chợ... Địa điểm đặt chuồng nên gần đồng cỏ, bãi chăn thả, thuận tiện giao thông và nguồn nước phục vụ cho trâu.

- Hướng chuồng: đối với điều kiện của nước ta, tốt nhất là xây chuồng theo hướng nam hoặc đông nam. Như vậy, có thể hứng được gió đông nam mát mẻ vào mùa hè oi bức, đồng thời tiện che chắn khi có gió mùa đông bắc rét buốt. Tuy nhiên, cũng còn phải tùy thuộc vào địa hình cụ thể và chế độ tiểu khí hậu của từng vùng mà xác định hướng chuồng thích hợp để tận dụng được tốt nhất những yếu tố tích cực của ngoại cảnh, mặt khác, hạn chế đến mức thấp nhất các yếu tố bất lợi của thời tiết tác động đến gia súc.

- Nền chuồng: có thể làm nền chuồng bằng gạch hoặc bê tông. Dù làm bằng chất liệu gì thì mặt nền chuồng cũng phải bảo đảm là không được gồ ghề, không trơn trượt. Nền chuồng phải có độ dốc hợp lý, hướng về rãnh thoát nước.

- Mái che: tùy theo điều kiện kinh tế, có thể dùng các tấm lợp fibro ximăng tôn mạ kẽm, ngói hoặc tre lá. Khung đỡ mái có thể làm bằng sắt cạnh, tre, gỗ. Độ nghiêng của mái có thể từ 30 đến 400 tùy thuộc vào loại vật liệu lợp mái.

- Rãnh thoát nước, phân, nước tiểu: được bố trí chạy dài, dọc theo chuồng. Lòng rãnh không sâu và xây lượn tròn, chiều rộng làm sao có thể lọt vừa xẻng to (22- 25 cm). Độ dốc từ đầu này đến đầu kia khoảng 2 - 3%, đảm bảo thoát nước tốt.

- Bể chứa phân và nước tiểu: cần bố trí cách xa nhà ở, khu chuồng nuôi và cuối hướng gió

2.1.2. Xây dựng chuồng trại

Bước 1: Xác định địa điểm xây chuồng

Bước 2: Xác định kiểu chuồng trại

Việc xác định kiểu chuồng trại căn cứ vào đặc điểm sinh lý của từng loại vật nuôi, phương thức chăn nuôi (quảng canh, bán thâm canh, thâm canh), điều kiện nguồn lực của trang trại.

- Các kiểu chuồng gà



Hình 3.3.1. Kiểu chuồng khép kín

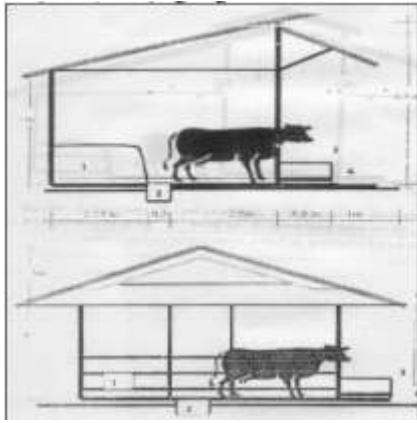


Hình 3.3.2. Kiểu chuồng lồng



Hình 3.3.3. Kiểu chuồng thông thoáng tự nhiên

- Các kiểu chuồng nuôi trâu bò: kiểu chuồng một dãy, hai dãy



Hình 3.3.4. Kiểu chuồng một dãy



Hình 3.3.5. Kiểu chuồng 2 dãy

- Các kiểu chuồng lợn



Hình 3.3.6. Kiểu chuồng nuôi thông thoáng tự nhiên



Hình 3.3.7. Kiểu chuồng lạnh khép kín

Bước 3: Xây dựng chuồng

2.2. Vệ sinh, sát trùng chuồng trại

2.2.1. Nguyên tắc vệ sinh, sát trùng:

- Phải làm sạch tất cả phân và các chất bẩn.
- Chỉ dùng thuốc sát trùng sau khi đã làm sạch bề mặt.
- Phải để khô hoàn toàn vì vi sinh vật gây bệnh không thể sống trong môi trường khô.

2.2.2. Quy trình vệ sinh, sát trùng

Bước 1: Làm sạch chất hữu cơ trong chuồng

Hầu hết các thuốc sát trùng không có tác dụng diệt khuẩn nếu dụng cụ được sát trùng không sạch sẽ. Đất, rơm, trấu, sữa, máu, phân, ... có trong chuồng trại sẽ làm vô hiệu thuốc sát trùng. Do đó, cần phải dọn sạch các loại tạp chất này trước khi sử dụng thuốc.

Trước khi rửa bằng nước cần dùng chổi, xẻng hoặc các dụng cụ thích hợp làm sạch các chất hữu cơ bám trên nền chuồng, tường chuồng, trên bề mặt các dụng cụ chăn nuôi.

Bước 2: Rửa sạch bằng nước

Sau khi vệ sinh cơ học các chất hữu cơ, tiến hành rửa sạch chuồng và dụng cụ chăn nuôi bằng nước. Đối với dụng cụ, sàn, vách ngăn... bị chất bẩn bám chặt bề mặt lâu ngày, cần ngâm nước 1-3 ngày trước khi rửa. Đối với một số chỗ khó rửa (các góc, khe ...), phải dùng vòi xịt áp suất cao bằng hơi.



Hình 3.3.8. Vệ sinh, sát trùng chuồng nuôi

Bước 3: Tẩy bằng xà phòng, nước vôi hoặc thuốc tẩy

Dùng nước xà phòng, nước vôi 30% hoặc thuốc tẩy rửa để phun, dội rửa lên nền hoặc ngâm các dụng cụ chăn nuôi.

Bước 4: Sát trùng bằng thuốc sát trùng

Dùng thuốc sát trùng với liều lượng phù hợp. Cần kiểm tra pH nguồn nước trước khi pha loãng. Không được dùng nước cứng để pha thuốc sát trùng vì sẽ làm giảm hoặc làm mất tác dụng của thuốc sát trùng. Dùng nước có nhiệt độ phù hợp để pha loãng thuốc.

Lưu ý thời hạn dùng thuốc và thời hạn dùng dung dịch thuốc sát trùng đã pha loãng. Cần đảm bảo đủ thời gian cho thuốc tiếp xúc với dụng cụ được sát trùng theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Khi phun thuốc sát trùng, phải mặc quần áo bảo hộ lao động.

Bước 5: Để khô

Sau khi khử trùng bằng thuốc, cần phải để khô dụng cụ và trang thiết bị. Với chuồng nuôi, thời gian để khô trước khi thả gia súc, gia cầm vào là 1-2 ngày, không được để khô dưới 12 giờ.

3. Chuẩn bị đất đai

3.1. Yêu cầu đối với việc làm đất

- Đất bằng phẳng.
- Sạch cỏ dại và mầm mống sâu bệnh.
- Kết cấu đất không bị phá vỡ
- Độ xốp đạt $\geq 70\%$
- Độ sâu làm đất đủ để tạo cho lớp đất mặt tơi xốp tạo điều kiện cho cây sinh trưởng tốt.
- Không cần làm đất quá nhỏ (vì như vậy sẽ làm cho đất nhanh bị bí dít, không thuận lợi cho cây phát triển rễ, củ)

3.2. Các bước chuẩn bị đất trồng

3.2.1. Vệ sinh đồng ruộng, xử lý tàn dư cây trồng

Trên khu đất dự định trồng cây luôn tồn tại tàn dư sinh vật và các loại sinh vật gây hại khác nhất là cỏ dại. Tàn dư sinh vật là những bộ phận của sinh vật như: rễ, gốc cây, cành lá rụng của các thực vật khác vốn tồn tại trên khu vực đó. Những thành phần này cản trở quá trình làm đất, trồng và chăm sóc cây trồng, đồng thời đó cũng có thể là thức ăn phụ, nơi cư trú của nhiều loại sinh vật hại cây trồng. Do đó, những tàn dư và cỏ dại này cần được xử lý loại bỏ, tận dụng làm vật liệu che phủ đất hoặc chế biến thành phân bón.

Các bước vệ sinh đồng ruộng và xử lý tàn dư cây trồng:

Bước 1: Phát quang xung quanh lô

- Chặt bỏ các bụi cây dại xung quanh lô trồng.
- Dọn cỏ dại xung quanh lô.

Bước 2: Đánh gốc cây

- Dùng cuốc, xà beng đánh bỏ gốc, rễ cây trong khu vực.
- Thu gom gốc rễ phơi khô đốt.

Bước 3: Diệt cỏ dại trong lô trồng

- Sử dụng dụng cụ, thiết bị làm đất thu gom sạch cỏ dại trong lô.
- Phơi khô đốt hoặc ủ cỏ dại thành phân bón.
- Cày bừa lại để vơ sạch thâm ngầm củ cỏ dưới đất
- Phun thuốc trừ cỏ

3.2.2. Làm đất

- Cày đất

Sử dụng sức động vật (trâu, bò) hoặc máy cày cày xới lớp mặt đất ở độ sâu từ 20-30 cm. Mục đích chính của cày là để lật trở lớp đất bên trên, mang chất dinh dưỡng mới lên bề mặt, đồng thời chôn cỏ dại hoặc những gì còn sót lại từ mùa vụ trước khiến chúng bị phân hủy. Nó cũng làm thông khí đất, giúp đất giữ ẩm tốt hơn. Thông thường đất được cày lên và để khô. Sau khi cày muốn đất ruộng thêm tươi nhà nông cần phải bừa.

- Bừa làm nhỏ đất

Sử dụng máy móc hoặc sức người và động vật để làm nhỏ, làm nhuyễn đất.



Hình 3.3.9. Sử dụng bò để bừa đất



Hình 3.3.10. Sử dụng máy bừa đất

- Lên luống và san phẳng luống

Đất sau khi đã làm sạch và nhỏ được lên thành luống. Từng loại cây trồng khác nhau có kỹ thuật lên luống khác nhau. Do đó, chủ trang trại cần chú ý kỹ thuật lên luống để tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng phát triển tốt.

Có 2 cách lên luống: lên luống bằng tay và lên luống bằng máy



Hình 3.3.11. Lên luống bằng tay



Hình 3.3.12. Lên luống bằng máy

Sau khi lên luống, cần phải làm phẳng mặt luống để tránh đọng nước khi trời mưa.



Hình 3.3.13. Làm phẳng mặt luống

3.2.3. Bón lót

Bón lót là việc bón phân trước khi trồng.

* Mục đích của bón lót:

- Cải thiện tính chất đất tại vị trí trồng (tăng độ xốp, tăng hàm lượng chất hữu cơ và hoạt động của các vi sinh vật có ích).
- Cung cấp đầy đủ, kịp thời dinh dưỡng cho cây ở giai đoạn mới trồng.
- Giúp cho cây sinh trưởng, phát triển mạnh ngay từ thời kỳ đầu.

* Yêu cầu cần đối với việc bón lót

Để đạt các mục đích nêu trên, việc bón lót cần đạt được các yêu cầu sau:

- Xác định các loại phân phù hợp cho việc bón lót
- Tính toán đúng lượng phân cần sử dụng
- Việc bón lót phải cải tạo khắc phục được các hạn chế về đất đai tại vị trí trồng để tạo điều kiện cho cây sinh trưởng tốt
- Cây con mới trồng không bị tác động xấu bởi phân bón và được cung cấp dinh dưỡng kịp thời khi mới bén rễ.

* Các loại phân được sử dụng để bón lót bao gồm:

- Phân hữu cơ: phân hữu cơ có tác dụng làm tăng độ xốp của đất, thúc đẩy hệ vi sinh vật đất vùng gốc cây hoạt động mạnh, đồng thời tăng cường tác dụng của các loại phân khác được sử dụng trong bón lót. Loại phân hữu cơ cụ thể có thể sử dụng:

+ Phân chuồng hoai mục



Hình 3.3.14. Phân chuồng đã ủ hoai mục

+ Phân xanh: trong điều kiện vùng đồi có thể tận dụng các diện tích đất chưa sử dụng, đất xấu hoặc trồng xen trong vườn một số loại cây phân xanh vừa có tác dụng bảo vệ đất, vừa cung cấp một lượng phân bón đáng kể dùng để bón

lót. Các loại cây phân xanh phổ biến có thể trồng và khai thác bao gồm: cây muồng, cốt khí, đậu mèo và các loại cây phân xanh khác.

+ Phân hữu cơ vi sinh



Hình 3.3.15. Cây cốt khí



Hình 3.3.16. Cây diền thanh



Hình 3.3.17. Cây muồng



Hình 3.3.18. Phân hữu cơ vi sinh

+ Phân rác - loại phân được chế biến từ rác thải sinh hoạt và phụ phế phẩm nông nghiệp thông qua việc ủ



Hình 3.3.19. Phân hữu cơ chế biến từ rác thải

- Phân hoá học

Phân hoá học được sử dụng để bón lót chỉ với lượng ít nhằm mục đích cung cấp chất dinh dưỡng cho cây ngay từ khi mới bén rễ. Các loại phân được sử dụng bao gồm: Phân đạm, phân lân, phân kali, phân hỗn hợp: NPK; N-P-K-S.

*** Cách bón**

- Bón toàn bộ phân chuồng và tàn dư thực vật vào luống vừa tạo nên.
- Sau đó rắc phân phân hóa học.
- Kéo đất lên luống lấp phân đồng thời tạo cho luống đạt độ cao quy định (cho từng loại cây trồng).

4. Mua sắm, thuê máy móc và dụng cụ sản xuất

4.1. Giới thiệu một số loại máy móc và dụng cụ sản xuất phổ biến

4.1.1. Một số loại máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Máy làm đất



Hình 3.3.20. Máy cày

- Máy gieo trồng



Hình 3.3.21. Máy gieo hạt rau

Hình 3.3.22. Máy gieo hạt ngô 3 hàng



Hình 3.3.23. Máy gieo hạt đậu tương



Hình 3.3.24. Máy trồng hom sắn

- Máy cấy lúa, cấy rau



Hình 3.3.25. Máy cấy lúa



Hình 3.3.26. Máy cấy rau

- Máy làm cỏ và bón phân

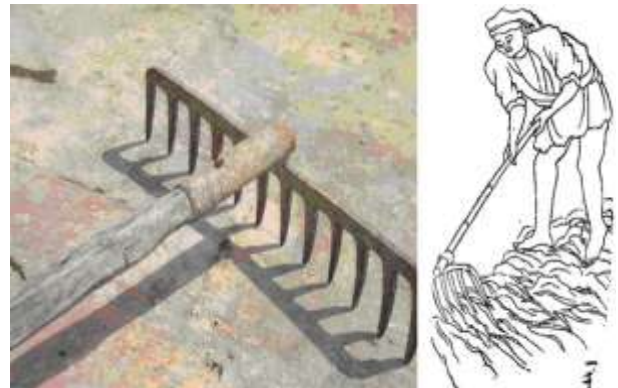


Hình 3.3.27. Máy xới cỏ bón phân liên hoàn

4.1.2. Một số dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp



Hình 3.3.28. Cuốc



Hình 3.3.29. Xẻng

Hình 3.3.30. Cào cỏ

4.2. Mua sắm, thuê máy móc và dụng cụ sản xuất

Máy móc và dụng cụ sản xuất có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động và cải thiện điều kiện lao động cho người lao động. Đầu tư mua sắm máy móc và dụng cụ sản xuất là một khâu đầu tư lớn. Do đó, đối với các máy móc và dụng cụ sản xuất có thời gian sử dụng ít, chi phí đầu tư lớn thì chủ trang trại nên đi thuê.

4.2.1. Thuê máy móc và dụng cụ sản xuất

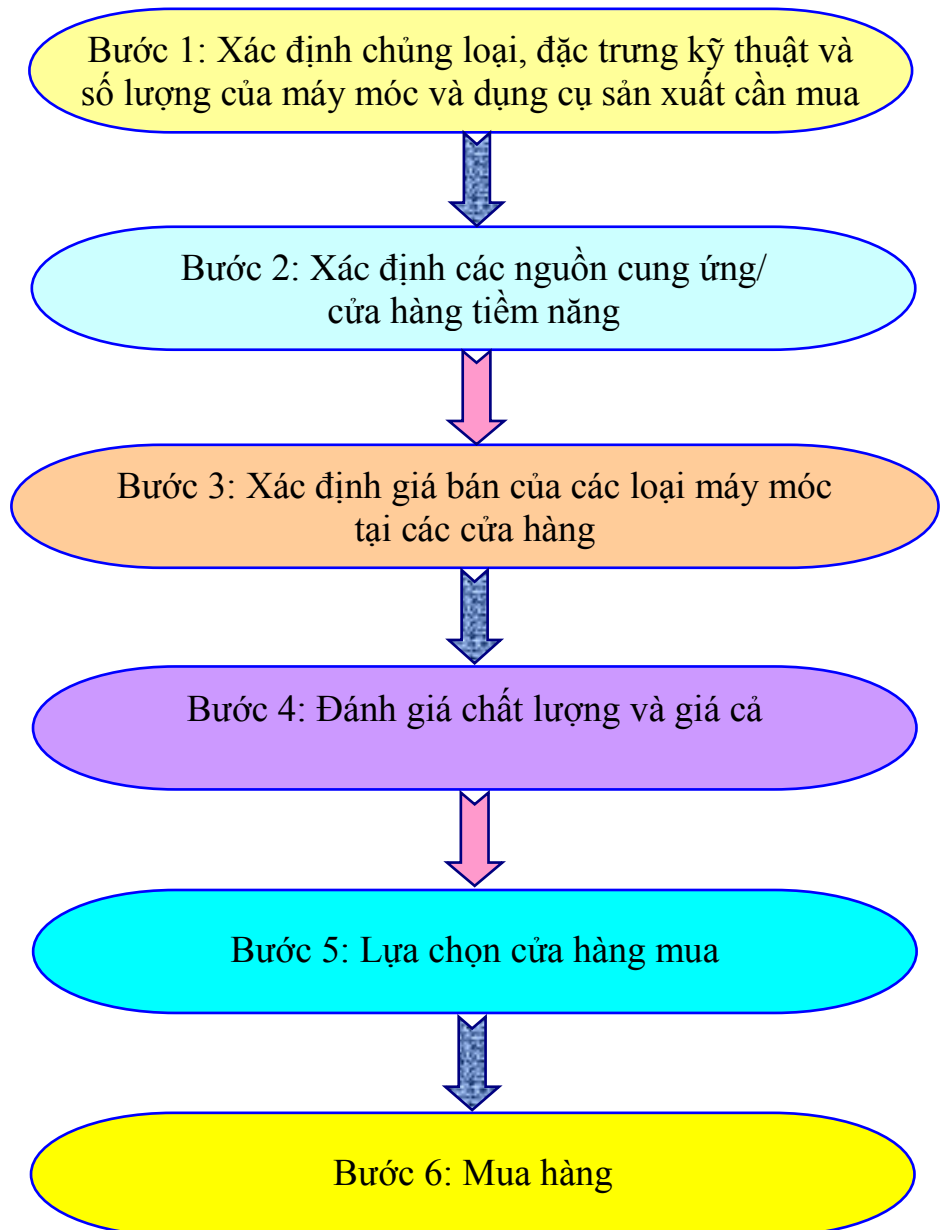
Bước 1: Xác định loại máy móc và dụng cụ cần thuê

Bước 2: Xác định các chủ cho thuê

Bước 3: Lựa chọn chủ thuê

Bước 4: Ký hợp đồng thuê

4.2.2. Mua sắm máy móc và dụng cụ sản xuất



Bước 1: Xác định chủng loại, đặc trưng kỹ thuật và số lượng của máy móc và dụng cụ sản xuất cần mua

Với sự phát triển của khoa học công nghệ, các nhà sản xuất đã chế tạo và bán trên thị trường rất nhiều loại máy khác nhau. Ví dụ, máy cày có rất nhiều loại với nhiều kiểu dáng, công suất, tốc độ bề rộng làm việc, ... rất khác nhau. Do đó, chủ trang trại cần phải biết lựa chọn máy phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại nhằm sử dụng máy móc hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Bước 2: Xác định các nguồn cung ứng/cửa hàng tiềm năng

Sau khi xác định chủng loại, đặc trưng kỹ thuật và số lượng máy móc và dụng cụ cần mua, chủ trang trại cần tìm kiếm và xác định xem cửa hàng hoặc công ty nào bán các loại máy móc và dụng cụ này.

Bước 3: Xác định giá bán của các loại máy móc tại các cửa hàng

Cùng một loại máy móc hay dụng cụ sản xuất, mỗi cửa hàng/công ty có giá bán khác nhau. Do đó, chủ trang trại cần phải tìm hiểu giá bán ở tất cả các cửa

hàng/công ty tiềm năng.

Bước 4: Đánh giá chất lượng và giá cả

Sau khi tìm hiểu giá bán ở tất cả các cửa hàng, chủ trang trại cần so sánh, đánh giá chất lượng hàng hóa và giá cả để có quyết định mua ở cửa hàng/công ty nào.

Bước 5: Lựa chọn cửa hàng mua

Bước 6: Mua hàng

5. Mua sắm vật tư sản xuất

5.1. Một số loại vật tư sản xuất

- Giống



Hình 3.3.31. Hạt giống ngô



Hình 3.3.32. Giống rau

- Phân bón



Hình 3.3.33. Phân lân



Hình 3.3.34. Phân urê



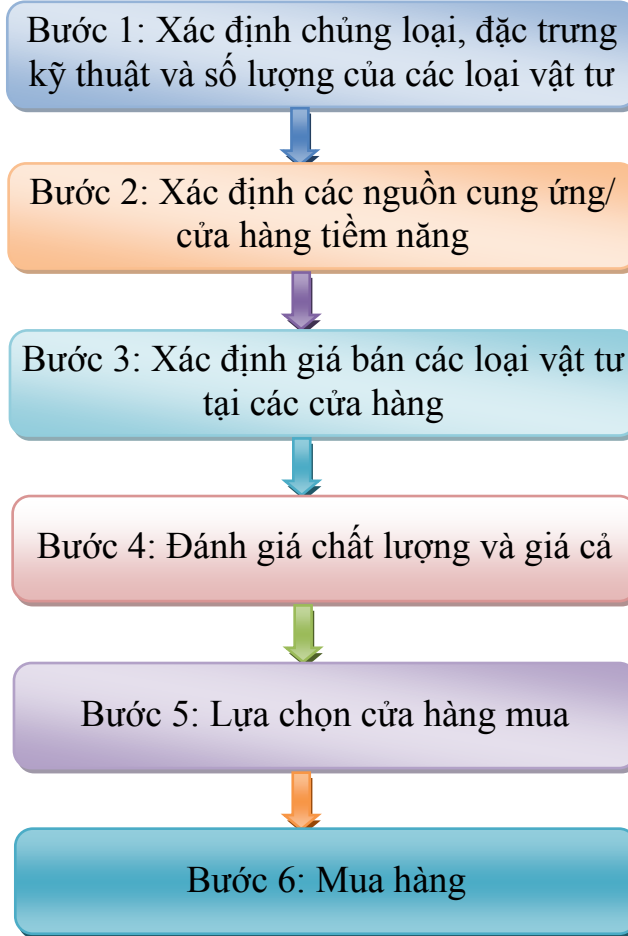
Hình 3.3.35. Phân ka li

- Thuốc bảo vệ thực vật



Hình 3.3.36. Thuốc trừ sâu bệnh

5.2. Các bước mua sắm vật tư sản xuất



6. Thuê mướn lao động

6.1. Đặc điểm lao động nông nghiệp

Lao động nông nghiệp gắn liền với đất đai, điều kiện tự nhiên, cây trồng, vật nuôi, ... vì vậy lao động nông nghiệp có những đặc điểm khác biệt với lao động ở các ngành nghề khác. Lao động nông nghiệp có các đặc điểm sau:

- Lao động nông nghiệp có tính thời vụ

Tính thời vụ của lao động do tính thời vụ của sản xuất nông nghiệp quyết định. Vào thời vụ, lao động nông nghiệp thường khan hiếm. Do đó, chủ trang trại cần có kế hoạch thuê mướn lao động sớm.

- Lao động nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên

Lao động nông nghiệp chủ yếu hoạt động ngoài trời, trên từng cánh đồng, từng diện tích mặt nước. Do đó, lao động nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên như mưa, nắng, bão, lụt, ... Điều này ảnh hưởng đến năng suất lao động và chất lượng công việc. Vì vậy, chủ trang trại cần có những giải pháp để hạn chế sự phụ thuộc này, tăng thời gian và năng suất làm việc như: bố trí địa điểm làm việc thích hợp; giao khoán công việc; ...

- Lao động nông nghiệp thường xuyên tiếp xúc với cây trồng, vật nuôi

Cây trồng và vật nuôi là đối tượng chính của sản xuất nông nghiệp. Để cây trồng và vật nuôi phát triển tốt, người lao động cần có những hiểu biết nhất định về quy luật phát triển của chúng. Do đó, khi thuê lao động chủ trang trại cần chọn lao động có kinh nghiệm trong việc chăm sóc cây trồng và vật nuôi.

- Lao động nông nghiệp có kết cấu phức tạp, không đồng nhất

Lao động nông nghiệp được chia thành nhiều loại khác nhau: lao động thường xuyên, lao động thời vụ, lao động chính, lao động phụ, lao động giản đơn, lao động kỹ thuật, lao động thuê ngoài, lao động gia đình, ... Tính phức tạp của lao động nông nghiệp đòi hỏi chủ trang trại phải tìm ra các hình thức tổ chức lao động thích hợp.

6.2. Thuê mướn lao động

6.2.1. Yêu cầu đối với thuê mướn lao động

- Phù hợp với nhu cầu của trang trại

- Đảm bảo tiêu chuẩn cần thiết đối với từng loại lao động (lao động giản đơn, lao động kỹ thuật, ...)

- Chấp hành đúng luật pháp nhà nước về sử dụng và thuê mướn lao động

6.2.2. Các bước thuê mướn lao động

Trên cơ sở cân đối giữa nhu cầu và khả năng lao động, chủ trang trại quyết định thuê mướn lao động. Việc thuê mướn lao động gồm các bước sau:

Bước 1: Thông báo tuyển dụng

Chủ trang trại thông báo nhu cầu tuyển dụng lao động của trang trại qua nhiều kênh khác nhau như tivi, đài báo, văn phòng giới thiệu việc làm, trường học, người thân, họ hàng, hàng xóm, ... Việc thông báo tuyển dụng cần nêu rõ các tiêu chuẩn và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện công việc ở trang trại. Ngoài ra, chủ trang trại có thể thông báo vị trí làm việc, thu nhập được hưởng, ...

Bước 2: Nhận đơn xin việc

Khi có người đến xin việc, chủ trang trại cần cấp cho họ một đơn xin việc để họ điền những thông tin cần thiết như kinh nghiệm, quá trình đào tạo, ... và nộp lại cho chủ trang trại. Những thông tin trên sẽ giúp chủ trang trại đánh giá chất lượng lao động và tuyển chọn được lao động có chất lượng tốt, phù hợp với yêu cầu công việc của trang trại.

Đối với các trang trại quy mô nhỏ, chủ trang trại chỉ thuê lao động giản đơn ở địa phương nên bước này có thể không cần thiết.

Bước 3: Tuyển chọn lao động

Thông qua đơn xin việc hoặc số lượng lao động nông nghiệp sẵn có ở địa phương, chủ trang trại tiến hành tuyển chọn lao động có sức khỏe tốt, kinh nghiệm làm việc lâu năm, trình độ lao động phù hợp với yêu cầu công việc của trang trại.

Bước 4: Ký hợp đồng lao động

Người lao động được chủ trang trại nhận vào làm việc cần phải có một hợp đồng lao động. Mục đích của bảng hợp đồng là ghi lại những thỏa thuận về công việc của chủ trang trại và người lao động. Hợp đồng có thể chia thành 2 loại: hợp đồng bằng miệng và hợp đồng bằng văn bản.

Hợp đồng bằng miệng thường được thỏa thuận khi hai bên (chủ trang trại và người lao động) có sự tin cậy đặc biệt với nhau.

Hợp đồng bằng văn bản được ký kết giữa lao động với chủ trang trại theo mẫu hợp đồng lao động ban hành kèm theo Thông tư số 23/2000/TT-BLĐTBXH ngày 28/09/2000 – Hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong trang trại.

Nội dung ghi trong hợp đồng: thời hạn hợp đồng, những việc phải làm, mức công phải trả, tiền bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, tiền công tạm ứng (nếu có), ngày trả hoặc tạm ứng tiền công; số giờ làm việc trong ngày và làm thêm, số ngày nghỉ trong tuần, trang bị bảo hộ được cấp phát và thời gian sử dụng, các thỏa thuận khác (nếu có).

Bước 5: Trả công lao động

Có hai hình thức trả công: trả công theo thời gian và trả công theo khoán

*** Trả công theo thời gian**

Đây là hình thức trả công dựa vào thời gian làm việc. Thời gian để tính trả công là giờ hay ngày làm việc. Tuy nhiên, khi tính công một giờ lao động chủ trang trại nên xem xét các yếu tố khác như trình độ, khả năng làm việc của từng lao động, đặc điểm công việc, thâm niên làm việc,

Ưu điểm: đơn giản, dễ hình dung, dễ nhận biết

Nhược điểm: lao động có tư tưởng chây ì, muốn kéo dài thời gian làm việc, bỏ việc giữa giờ, ...

Để áp dụng hình thức trả công này chủ trang trại phải tăng cường quản lý, kiểm tra giám sát tốt.

*** Trả công theo khoán**

Đây là hình thức trả công dựa vào số sản phẩm, số công việc và đơn giá của từng công việc, từng sản phẩm để tính trả công.

Trả công theo khoán có thể áp dụng theo hình thức trả công theo khoán trực tiếp và trả công theo khoán lũy tiến.

- Trả công theo khoán trực tiếp

Khi trả công theo khoán trực tiếp thì đơn giá sản phẩm hoặc đơn giá công việc không thay đổi. Đơn giá cho từng sản phẩm hoặc cho công việc tính theo công thức:

$$Đ = T : K$$

Trong đó:

Đ: Đơn giá một đơn vị khối lượng công việc hoặc sản phẩm

T: Mức trả công cho công việc hoặc sản phẩm khoán

K: Khối lượng công việc hoặc sản phẩm khoán

- Trả công theo khoán lũy tiến

Là chế độ trả công bằng 2 loại đơn giá: đơn giá không đổi và đơn giá lũy tiến

Nếu người lao động sản xuất vượt mức giao khoán thì:

+ Sản phẩm nằm trong mức khoán được tính theo đơn giá không đổi

+ Sản phẩm vượt quá mức khoán được tính theo đơn giá lũy tiến

Trả công theo khoán lũy tiến thường áp dụng cho những công việc khó, những công việc phải hoàn thành trong thời vụ căng thẳng. Đối với công việc khác nếu áp dụng theo hình thức này sẽ làm cho giá thành sản phẩm có thể tăng lên.

Cách xác định:

$$\text{Đ}' = \text{Đ} + \text{Đ}h$$

Trong đó :

Đ' : đơn giá lũy tiến

Đ: đơn giá cho từng sản phẩm hoặc công việc trong mức khoán

h: % giá được nâng

h tăng lên bao nhiêu là phụ thuộc vào mức tăng khối lượng công việc hoặc sản phẩm.

Hình thức trả công theo khoán có các ưu điểm :

+ Tăng cường trách nhiệm, tính tự giác, tính bắt buộc đối với người lao động, góp phần làm tăng năng suất lao động.

+ Giảm mức độ quản lý giám sát của chủ trang trại. Tuy nhiên, chủ trang trại không nên khoán trắng công việc cho người lao động. Nếu không có sự giám sát, chất lượng công việc và sản phẩm có thể không đảm bảo.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Trang trại có những nguồn vốn nào? Nêu các bước chuẩn bị vốn?

1.2. Nêu yêu cầu đối với việc xây dựng chuồng trại? Nêu yêu cầu đối với việc vệ sinh, sát trùng chuồng trại?

1.3. Nêu yêu cầu đối với việc làm đất?

1.4. Trình bày đặc điểm lao động nông nghiệp? Liệt kê các bước thuê mướn lao động?

2. Bài tập thực hành:

2.1. Bài tập thực hành 3.3.1. Làm thủ tục/hồ sơ vay vốn

2.2. Bài tập thực hành 3.3.2. Chuẩn bị hợp đồng lao động

C. Ghi nhớ

Hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là hoạt động trồng trọt diễn ra theo thời vụ. Chủ trang trại cần chuẩn bị các phương tiện cần thiết cho sản xuất và thuê lao động trước khi bắt đầu thời vụ để không ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất của trang trại.

BÀI 04. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

Mã bài: MĐ03-04

Mục tiêu:

- Trình bày được yêu cầu đối với tổ chức quá trình lao động;
- Mô tả được các nội dung của tổ chức quá trình lao động; tổ chức sử dụng máy móc; tổ chức sử dụng vật tư sản xuất;
- Tổ chức quá trình lao động hợp lý, đạt hiệu quả cao;
- Tổ chức sử dụng máy móc hợp lý, đạt năng suất cao;
- Tổ chức sử dụng vật tư sản xuất kịp thời, đúng tiến độ sản xuất.

A. Nội dung:

1. Tổ chức lao động và quá trình lao động

1.1. Lựa chọn các hình thức tổ chức lao động

Trong các trang trại, có nhiều hình thức tổ chức lao động như: đội sản xuất, trại chăn nuôi, xưởng chế biến, tổ nhóm sản xuất, hộ gia đình nhận khoán, ... Do đó, các trang trại phải lựa chọn hình thức tổ chức lao động hợp lý, tức là lựa chọn hình thức phân công và hiệp tác lao động hợp lý khi tiến hành các hoạt động sản xuất cụ thể.

Để lựa chọn các hình thức tổ chức lao động hợp lý chủ trang trại cần dựa vào các căn cứ sau:

- Phương hướng và quy mô sản xuất của trang trại

Các trang trại có phương hướng và quy mô sản xuất khác nhau thì việc lựa chọn hình thức tổ chức lao động cũng khác nhau. Nếu trang trại có phương hướng sản xuất sản phẩm trồng trọt và quy mô sản xuất sản phẩm trồng trọt lớn thì tổ chức thành các đội sản xuất/dịch vụ, xưởng chế biến nông sản. Nếu trang trại sản xuất sản phẩm trồng trọt với quy mô nhỏ thì có thể tổ chức thành các tổ nhóm sản xuất.

Nếu trang trại sản xuất sản phẩm chăn nuôi với quy mô lớn thì có thể tổ chức các trại chăn nuôi gà, trại chăn nuôi lợn, xưởng chế biến thức ăn. Nếu sản xuất quy mô nhỏ thì có thể tổ chức thành các tổ nhóm chăn nuôi gà, lợn; tổ nhóm cung cấp thức ăn, ...

- Trình độ, quy mô trang bị máy móc, thiết bị, công cụ lao động

Đây là căn cứ quan trọng trong việc lựa chọn hình thức tổ chức lao động trong các trang trại. Nếu trang trại trang bị máy móc thiết bị cao, quy mô trang bị lớn thì sẽ lựa chọn các hình thức đội, tổ dịch vụ, nhà máy hay xưởng chế biến. Nếu trang bị máy móc thiết bị thấp, quy mô trang bị nhỏ thì tổ chức được các hoạt động do cá nhân lao động đảm nhiệm.

- Trình độ, năng lực tổ chức quản lý của chủ trang trại

Trình độ và năng lực quản lý của chủ trang trại cao sẽ cho phép lựa chọn

các hình thức tổ chức lao động có quy mô lớn. Nếu trình độ và năng lực tổ chức quản lý thấp thì lựa chọn hình thức tổ chức lao động có quy mô vừa và nhỏ như tổ nhóm sản xuất dịch vụ và khoán sản phẩm cuối cùng cho tổ, nhóm, cá nhân và hộ gia đình, ...

1.2. Tổ chức quá trình lao động

1.2.1. Yêu cầu đối với tổ chức quá trình lao động

Quá trình lao động là sự tổng hợp các bước công việc mà một người hay một nhóm người có quan hệ với nhau tiến hành trong khi lao động. Quá trình lao động là một bộ phận, một khâu của quá trình sản xuất.

Ví dụ: sản xuất lúa bao gồm các khâu lao động như: cày, bừa, gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch, ... quá trình lao động cấy lúa lại bao gồm các bước công việc như nhổ mạ, vận chuyển mạ đến ruộng cấy và cấy lúa.

Tổ chức hợp lý quá trình lao động nhằm lợi dụng khả năng lao động và kinh nghiệm sản xuất của người lao động, tạo điều kiện giảm nhẹ cường độ lao động và tiết kiệm sức lao động, từ đó góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất.

Khi tổ chức quá trình lao động, các trang trại cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đảm bảo chất lượng và hoàn thành đúng thời gian và đúng yêu cầu kỹ thuật
- Sử dụng công cụ cải tiến, máy móc có năng suất cao, triệt để tận dụng công suất của công cụ, máy móc và năng lực của người lao động để nâng cao năng suất lao động.
- Cải thiện điều kiện lao động và đảm bảo an toàn lao động

1.2.2. Nguyên tắc tổ chức quá trình lao động

- Đảm bảo sự cân đối giữa sức lao động, công cụ lao động và đối tượng lao động.
- Ăn khớp và nhịp nhàng trong quá trình lao động

Quá trình lao động bao gồm các công việc có liên quan chặt chẽ với nhau, ảnh hưởng và quy định lẫn nhau. Do đó, trong quá trình lao động các công việc cần được tiến hành theo một tốc độ và nhịp điệu thống nhất, nhịp nhàng với nhau. Không để xảy ra tình trạng công việc này làm nhanh, công việc khác làm chậm hoặc có khi cùng một công việc nhưng có lúc làm nhanh, có lúc làm chậm.

- Liên tục trong quá trình lao động

Nguyên tắc này đòi hỏi mọi công việc phải được tiến hành liên tục, không xảy ra gián đoạn, mặc dù đó là những gián đoạn nhỏ.

1.2.3. Nội dung tổ chức quá trình lao động

- Tổ chức địa điểm làm việc

Mọi quá trình lao động đều diễn ra trên những địa điểm nhất định. Trong

hoạt động sản xuất nông nghiệp, địa điểm làm việc phức tạp: không gian rộng, làm việc ngoài trời, công việc thường xuyên di chuyển nhiều, ... Vì vậy, phải tổ chức tốt địa điểm làm việc để nâng cao năng suất lao động.

Tổ chức hợp lý địa điểm làm việc có nghĩa là phân phối hợp lý tài sản, dụng cụ, máy móc sản xuất; phân chia ranh giới; quy định thứ tự tiến hành công việc.

- Phân bổ lao động và hợp lý hóa các phương pháp lao động

Khi tiến hành một quá trình lao động phải lựa chọn người lao động để thực hiện các khâu công việc của quá trình lao động đó. Cần chú ý đến kỹ năng lao động, kinh nghiệm sản xuất và thể lực của người lao động để phân công công việc phù hợp.

Trong quá trình phân bổ lao động chủ trương trại cần hướng dẫn, bồi dưỡng phương pháp làm việc cho người lao động nhằm sử dụng hợp lý công cụ, máy móc sản xuất và hoàn thành khối lượng công việc nhiều hơn trong một đơn vị thời gian.

- Kiểm tra và áp dụng mức lao động

Theo dõi và điều chỉnh hợp lý các mức lao động là việc làm cần thiết vì mức lao động là cơ sở để lựa chọn và bố trí lao động, đối tượng lao động và công cụ, máy móc theo đúng số lượng, chất lượng và cơ cấu hợp lý giữa chúng theo yêu cầu của quá trình lao động.

Tổ chức quá trình lao động phải dựa vào mức lao động mới đảm bảo được yêu cầu và nguyên tắc đề ra cho quá trình lao động, mới đảm bảo được hiệu quả hoạt động của quá trình lao động.

- Hợp lý các chế độ lao động và nghỉ ngơi

Giải quyết tốt việc kết hợp lao động và nghỉ ngơi không những cho phép sử dụng hợp lý sức lao động của con người mà còn tạo điều kiện thuận lợi nhất để khôi phục sức lao động trong thời gian làm việc và nghỉ ngơi hợp lý.

- Cải thiện điều kiện lao động, đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động

Năng suất lao động phần lớn phụ thuộc vào các điều kiện và môi trường lao động. Cải thiện điều kiện vệ sinh và an toàn lao động là một việc làm có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao năng suất lao động. Để thực hiện được vấn đề này, chủ trương trại cần thực hiện nghiêm túc những quy định về vệ sinh và an toàn lao động cho người lao động.

2. Tổ chức sử dụng máy móc

Trang trại có nhiều loại máy móc khác nhau, do đó tùy theo chức năng, công dụng và tình hình sử dụng, ... của từng loại máy móc để phân cấp quản lý sử dụng và có biện pháp sử dụng hợp lý.

Nhìn chung, việc tổ chức sử dụng máy móc bao gồm các công việc:

- Tổ chức địa bàn hoạt động của máy và bố trí khu để máy

- Tổ chức cung cấp nguyên liệu cho máy móc
- Phân cấp quản lý máy móc và tổ chức lao động phục vụ máy
- Tổ chức bảo quản, chăm sóc và sửa chữa máy

2.1. Tổ chức địa bàn hoạt động của máy và bố trí khu để máy

Đặc điểm của máy kéo và máy công tác là phải thường xuyên di chuyển để thực hiện các công việc. Do đó, năng suất và hiệu quả hoạt động của máy phụ thuộc trước hết vào địa bàn hoạt động của chúng. Để có địa bàn hoạt động có hiệu quả cho máy kéo và máy công tác, khi tiến hành tổ chức và quy hoạch địa bàn hoạt động của máy cần giải quyết các vấn đề sau:

- Tập trung ruộng đất và cải tạo địa bàn

Địa bàn làm việc phải tập trung liền khoảnh và tương đối bằng phẳng thì máy móc mới hoạt động được dễ dàng, giúp máy giảm được thời gian di chuyển không cần thiết, tăng thời gian làm việc trực tiếp và giảm chi phí nguyên liệu, đồng thời qua đó giúp cho máy hoạt động có năng suất cao, giá thành công tác làm bằng máy hạ.

Nếu địa bàn không tập trung, liền khoảnh thì máy phải di chuyển nhiều và tiêu tốn nhiều nhiên liệu. Thậm chí máy phải ngừng hoạt động do gặp nhiều vật cản lớn như đường dốc cao, đường hẹp, ...

- Xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi chủ động và thuận tiện

Giao thông, thủy lợi chủ động thuận tiện thì máy móc mới có thể hoạt động và hoạt động hiệu quả trên địa bàn.

- Xây dựng cơ cấu sản xuất hợp lý

Cơ cấu sản xuất hợp lý sẽ cho phép phát huy được hiệu quả của việc sử dụng máy. Điều này có nghĩa là máy móc có thể làm được nhiều việc và tương đối đều trong năm, cơ giới hóa được nhiều khâu và giảm bớt tính thời vụ của việc sử dụng máy.

Đối với các máy cơ khí tĩnh như máy bơm nước, máy tuốt lúa, máy xay xát, ... cần phải bố trí khu để máy. Vị trí đặt máy có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của máy. Khu để máy phải được đặt ở nơi thuận tiện cho việc vận chuyển nguyên nhiên liệu, vật liệu và sản phẩm, thuận tiện cho việc nguồn năng lượng (điện, xăng dầu) và phải gần nguồn nước để bơm nước chống hỏa hoạn. Nơi đặt máy phải có vị trí cao ráo, chắc chắn, không bị lũ lụt, sạt lở, ...

2.2. Tổ chức cung cấp nhiên liệu và nguyên liệu cho máy móc

Trước khi máy làm việc phải kiểm tra việc cung cấp nhiên liệu (xăng dầu) và nguyên liệu (hạt giống, phân bón) cho máy theo định mức từng giờ, từng ca làm việc.

Trong quá trình làm việc và thời gian nghỉ giải lao phải kiểm tra để có sự bổ sung kịp thời. Nếu khâu cung cấp nhiên liệu và nguyên liệu không tốt sẽ làm ảnh hưởng đến thời gian làm việc trực tiếp của máy.

2.3. Phân cấp quản lý máy móc và tổ chức lao động phục vụ máy

Để nâng cao hiệu quả sử dụng máy cần phải phân cấp quản lý sử dụng máy. Tùy theo quy mô sản xuất, phạm vi hoạt động, công suất máy mà các chủ trang trại có biện pháp phân cấp quản lý sử dụng khác nhau. Đối với loại máy móc lớn, quy mô sản xuất lớn như trại, xưởng cần tổ chức phân cấp quản lý cho trại, xưởng. Đối với máy có công suất vừa, quy mô sản xuất vừa chủ trang trại cần tổ chức và phân cấp quản lý cho tổ, nhóm, người lao động.

Việc phân cấp quản lý sử dụng nhằm nâng cao trách nhiệm cho người sử dụng, thúc đẩy họ có kế hoạch sử dụng hợp lý máy móc được giao.

Mỗi loại máy cần phải có lao động kỹ thuật chuyên trách biết sử dụng thành thạo và sửa chữa máy. Ngoài ra, còn có một số lao động phục vụ máy, lao động làm một số khâu liên quan đến sử dụng máy. Ví dụ: máy tuốt lúa có người đứng tuốt lúa, người vận chuyển lúa đưa vào máy tuốt, người lấy thóc, ... Để máy móc hoạt động hiệu quả cần tổ chức phối hợp các khâu công việc trong quá trình hoạt động của máy.

2.4. Tổ chức bảo quản, chăm sóc và sửa chữa máy

Trong quá trình làm việc, các bộ phận, chi tiết của máy thường bị hao mòn, hư hỏng. Điều này ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của máy. Để hạn chế sự hao mòn hư hỏng do tự nhiên và do con người gây ra chủ trang trại cần tổ chức tốt khâu bảo quản, chăm sóc và sửa chữa máy.

- Bảo quản máy: để tránh hao mòn tự nhiên cần xây dựng nhà kho để máy. Nhà kho để máy phải là nơi thuận tiện cho việc vào, ra và là nơi cao ráo, không dột, không ẩm thấp.

- Chăm sóc kỹ thuật: đây là công việc quan trọng để duy trì khả năng làm việc và kéo dài thời gian hoạt động của máy. Chăm sóc kỹ thuật máy được chia làm hai phần: chăm sóc nội quy từng ca và chăm sóc nội quy định kỳ.

Chăm sóc nội quy từng ca được tiến hành khi bắt đầu làm việc từng ca. Việc chăm sóc gồm: kiểm tra động cơ, máy nổ, ốc vít, xăng dầu, mỡ, ...

Chăm sóc nội quy định kỳ được tiến hành sau khi máy đã hoàn thành một khối lượng công việc nhất định.

Để công tác chăm sóc máy thật sự đi vào nề nếp, các chủ trang trại cần phải có biện pháp nâng cao trách nhiệm đối với người sử dụng máy và xây dựng chế độ chăm sóc kỹ thuật máy.

- Sửa chữa máy: trong quá trình làm việc, máy móc có thể bị hư hỏng. Vì vậy, để duy trì khả năng làm việc thường xuyên của máy cần xây dựng chế độ sửa chữa cho từng loại máy theo thời gian sử dụng, theo khối lượng công việc đã hoàn thành.

Chủ trang trại không nên để tình trạng máy hư hỏng quá nặng mới sửa chữa, vì như vậy sẽ kéo dài thời gian sửa chữa, chi phí sửa chữa sẽ tăng lên và thậm chí máy móc không thể đảm bảo chất lượng làm việc.

Chủ trang trại cần phân cấp quản lý sữa chữa. Những hư hỏng nhỏ có thể do người sử dụng sữa chữa, những hư hỏng lớn có thể do xưởng sữa chữa hoặc có thể gửi đi sữa chữa tại các cơ sở sữa chữa lớn trong vùng.

3. Tổ chức sử dụng vật tư sản xuất

Vật tư dùng cho sản xuất nông nghiệp gồm phân bón, giống, thức ăn gia súc, nguyên liệu, nhiên liệu, ... Vật tư sản xuất đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định năng suất sản xuất của trang trại. Do đó, chủ trang trại cần tổ chức sử dụng tốt vật tư sản xuất.

Nội dung tổ chức sử dụng vật tư sản xuất gồm:

- Tổ chức dự trữ vật tư

Để có vật tư phục vụ kịp thời và đầy đủ cho quá trình sản xuất, chủ trang trại cần dự trữ một lượng vật tư hợp lý trong một khoảng thời gian nhất định.

- Tổ chức nhà kho và phương tiện bảo quản

Vật tư sản xuất là loại rất dễ bị hư hỏng và mất mát. Do đó, chủ trang trại cần phải tổ chức xây dựng kho chứa và mua sắm các phương tiện bảo quản như chất chống ẩm, chất chống mối mọt, ... Kho chứa vật tư phải được đặt ở nơi khô ráo, chống được ẩm thấp và lũ lụt, tiện cho việc vận chuyển và bảo vệ.

- Tổ chức cấp phát và sử dụng

Dựa vào định mức vật tư đã được xây dựng, chủ trang trại tiến hành tổ chức cấp phát vật tư cho người lao động để họ tiến hành hoạt động sản xuất. Việc cấp phát vật tư phải đảm bảo kịp thời, đủ số lượng, đúng chủng loại cho hoạt động sản xuất.

- Tổ chức kiểm tra và kiểm kê vật tư sản xuất

Kiểm tra và kiểm kê tốt giúp cho việc sử dụng vật tư sản xuất sẽ hạn chế được hiện tượng mất mát vật tư, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

4. Theo dõi tiến độ thực hiện và điều chỉnh kế hoạch sản xuất

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất thường xuyên xảy ra vấn đề mất cân đối do nhiều nguyên nhân. Do đó, chủ trang trại phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra nghiêm túc để có thể phát hiện kịp thời và điều chỉnh.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Nêu yêu cầu của việc tổ chức quá trình lao động? Trình bày các nội dung của tổ chức quá trình lao động?

1.2. Trình bày các nội dung của tổ chức sử dụng máy móc?

1.3. Trình bày các nội dung của tổ chức sử dụng vật tư sản xuất?

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 3.4.1. Tìm hiểu cách tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc, tổ chức sử dụng vật tư sản xuất của một trang trại trồng trọt và chăn nuôi gà

C. Ghi nhớ

Để đạt hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chủ trang trại cần tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc và vật tư sản xuất hợp lý, phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại.

BÀI 05. QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA TRANG TRẠI

Mã bài: MĐ03-05

Mục tiêu:

- Liệt kê được các loại rủi ro;
- Trình bày được các phương pháp quản lý rủi ro;
- Thực hiện quản lý rủi ro một cách hiệu quả và kịp thời.

A. Nội dung

1. Quản lý rủi ro do dịch bệnh

1.1. Quản lý rủi ro do dịch bệnh trong lĩnh vực trồng trọt

1.1.1. Tác hại của dịch bệnh cây trồng

Hiện nay, 10-16% sản lượng cây trồng toàn cầu bị thiệt hại do sâu bệnh phá hoại. Dịch bệnh cây trồng làm suy giảm năng suất và lợi nhuận của sản xuất nông nghiệp do:

- Bệnh làm giảm năng suất cây trồng

Cây bị bệnh sinh trưởng kém, còi cọc, cây bị chết hoặc một bộ phận thân, cành lá, củ, quả bị hủy hoại... dẫn đến năng suất giảm. Nếu dịch bệnh bùng phát có thể làm giảm sản lượng trên đơn vị diện tích rộng, gây thiệt hại kinh tế lớn.

- Bệnh làm giảm phẩm chất nông sản khi thu hoạch và cất trữ

Giá trị dinh dưỡng nhưng hàm lượng đạm, chất béo, vitamin, chất khoáng, ... ở rau quả bị bệnh bị giảm, do đó giảm chất lượng nông sản.

- Bệnh làm giảm giá trị thẩm mỹ của hàng hóa

Các bệnh loét gây ra những vết lõ, loét trên củ quả, bệnh sẹo gây ra các u lồi, bệnh thán thư gây ra những vết đốm đen trên mặt quả, Những vết này làm cho hình thái bên ngoài của sản phẩm bị xấu, từ đó làm suy giảm giá trị kinh tế.

- Bệnh gây ô nhiễm đất trồng trọt

Vi sinh vật gây bệnh nằm trong phân không thu hoạch (thân, lá, rễ, ...) rơi xuống đất trở thành ổ bệnh cho vụ sau. Hóa chất phòng trừ bệnh tích tụ lại trong đất gây ô nhiễm môi trường, ...

- Bệnh gây độc cho người và gia súc

Vi sinh vật khi gây bệnh cho cây trồng tiết ra những chất độc ảnh hưởng trực tiếp đến cây bệnh và gây độc cho người và gia súc.

1.1.2. Quản lý rủi ro do dịch bệnh cây trồng

Quản lý rủi ro do dịch bệnh cây trồng hay còn gọi là phòng trừ bệnh cây trồng là nhằm mục đích hạn chế hay trực tiếp tiêu diệt bệnh hại để giảm thiệt hại về năng suất, phẩm chất cây trồng, tiến tới nâng cao năng suất và lợi nhuận.

Quản lý rủi ro do dịch bệnh cây trồng gồm các biện pháp sau:

a. Sử dụng giống chống chịu bệnh

Hiện nay, với sự phát triển của khoa học kỹ thuật con người đã lai tạo thành công nhiều giống cây trồng có khả năng chống chịu với một số loại bệnh hại. Để hạn chế dịch hại, chủ trang trại cần tìm hiểu và sử dụng các loại giống chống chịu với một số loại bệnh phổ biến ở địa phương.

Giống chống chịu bệnh chỉ có khả năng kháng lại một hoặc một vài loại vi sinh vật gây bệnh. Khi cây được trồng nhiều năm trên đồng ruộng thì cây sẽ gặp các loại vi sinh vật gây bệnh mới, lúc này cây rất dễ nhiễm bệnh và năng suất của chúng bị suy giảm. Do đó, chủ trang trại không nên sử dụng một giống cây trong nhiều năm.

b. Sử dụng giống sạch bệnh

Việc sử dụng giống sạch bệnh sẽ hạn chế khả năng bùng phát dịch bệnh cây trồng. Để có giống sạch bệnh, chủ trang trại:

- Không nên sử dụng giống sản xuất từ ruộng cây bị bệnh
- Không nên mua giống không rõ nguồn gốc
- Mua giống của các cơ sở sản xuất, công ty giống có uy tín

c. Áp dụng biện pháp canh tác hợp lý

Các biện pháp canh tác như thời vụ, làm đất, tưới nước, chăm sóc, luân canh, xen canh, ... có tác dụng:

- Làm thay đổi điều kiện sinh thái, thay đổi ký chủ, nguồn dinh dưỡng của các vi sinh vật gây bệnh;
- Tiêu diệt hoặc làm hạn chế ký sinh vật gây bệnh, cản trở sự lây lan và tồn tại của ký sinh vật gây bệnh;

*** Luân canh**

Luân canh là thay đổi cây trồng trên một đơn vị diện tích. Mỗi loại cây trồng sẽ bị nhiễm một hoặc vài loại bệnh đặc trưng cho từng loại cây đó. Luân canh các loại cây trồng sẽ tạo được khả năng cách ly với nguồn bệnh.

*** Gieo trồng đúng thời vụ**

Gieo trồng đúng thời vụ giúp cây phát triển mạnh, tăng khả năng chống bệnh. Gieo trồng không đúng thời vụ cây phát triển kém và dễ nhiễm bệnh.

*** Làm đất và gieo trồng**

Hơn 85% côn trùng có đời sống gắn liền với đất suốt chu kỳ sinh sống hoặc một vài giai đoạn của chu kỳ sống của côn trùng ở trong đất. Do đó việc cày bừa phơi đất làm xáo trộn nơi cư trú của côn trùng, làm thay đổi môi trường sống, những con côn trùng sống trên mặt đất bị đưa xuống dưới, những con sống bên dưới mặt đất bị đưa lên trên. Buộc chúng phải di chuyển sang nơi khác hoặc bị thiên địch săn bắt hoặc bị tiêu diệt trong quá trình làm đất do cơ giới. Do đó

mật số côn trùng trong đất giảm đi rất nhiều và làm giảm nhẹ thiệt hại cho cây trồng.

Ngoài ra, làm đất còn giúp cho bộ rễ cây phát triển tốt, không tạo vết thương ở rễ, giảm sự xâm nhập vi sinh vật gây bệnh.

*** Sử dụng phân bón hợp lý**

Bón phân đúng liều lượng, phù hợp với đặc điểm giống cây trồng và đất đai sẽ giúp cây tăng khả năng sinh trưởng, phát triển và chống lại dịch bệnh.

*** Tưới nước**

Nước đóng vai trò quan trọng giúp cây sinh trưởng và phát triển tốt. Độ ẩm quá cao, một số cây trồng dễ bị nhiễm bệnh do nấm. Độ ẩm thấp cây cũng dễ bị bệnh do các loại nấm hại gốc và hại lá.

*** Vệ sinh đồng ruộng**

Dọn sạch cỏ dại và tàn dư cây trồng trước khi gieo trồng luôn mang lại hiệu quả cao trong phòng bệnh. Việc vệ sinh đồng ruộng sẽ làm mất nơi cư trú của vi sinh vật và côn trùng gây bệnh.

d. Áp dụng biện pháp cơ học và lý học

- Sàng sảy, loại bỏ các hạt giống không đủ phẩm chất, hạt bị bệnh
- Ngâm hạt vào nước muối pha loãng để loại bỏ hạt lép và tạp chất
- Ngâm hạt lúa vào nước nóng 54⁰C để phòng trừ bệnh lúa von, đạo ôn, bạc lá, ..
- Phơi hạt giống dưới nắng để diệt nấm bệnh
- Nhổ bỏ cây bệnh, chặt cành bệnh, đốn tạo hình cây ăn quả
- Đốt tàn dư cây bệnh

e. Áp dụng biện pháp sinh học

- Trồng cây bẫy

Mỗi loại dịch hại đều biểu hiện ưa thích một số cây trồng hoặc thường gây hại ở giai đoạn sinh trưởng nào đó của cây trồng. Dựa vào đặc điểm này của sâu hại người ta trồng cây bẫy nhằm mục đích thu hút và tập trung sâu hại vào một nơi nhất định để tiêu diệt, ngăn chặn chúng xâm nhập vào cây trồng chính. Cây bẫy có thể là loại cây khác với cây trồng chính, hoặc cùng loại với cây trồng chính được trồng với diện tích nhỏ (từ một đến vài phần trăm so với diện tích chính vụ) sớm hơn thời điểm xuống giống cây trồng chính hoặc sử dụng giống ngắn ngày.

- Sử dụng côn trùng ký sinh và côn trùng bắt mồi

Các loại côn trùng ký sinh và côn trùng bắt mồi còn được gọi là thiên địch còn có nghĩa là kẻ địch tự nhiên của sâu hại cây trồng.

+ Côn trùng ký sinh: là các loại côn trùng có ích, chúng đẻ trứng vào cơ thể sâu hại hoặc ký sinh lên trứng sâu hại, sau đó trứng nở ra ấu trùng ăn các bộ phận bên trong cơ thể sâu làm cho sâu chết.

+ Côn trùng bắt mồi: là các loại côn trùng dùng chân, hàm bắt sâu hại và ăn thịt chúng. Một số côn trùng trong nhóm này là Nhện, bọ rùa, kiến ba khoang, bọ xít, chuồn chuồn kim, ...

Các loại thiên địch được dùng trong phương pháp sinh học có thể là những loài côn trùng có sẵn trong hệ sinh thái ở địa phương. Người ta chỉ việc phát hiện ra rồi tạo các điều kiện thuận lợi để chúng phát triển và tiêu diệt các loài sâu hại.

f. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Biện pháp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật được áp dụng khi các biện pháp khác không còn hiệu lực đối với sâu hại. Tùy theo đối tượng dịch hại người ta chia thuốc hóa học theo các nhóm thuốc sau: Thuốc trừ sâu hại, thuốc trừ nhện, thuốc trừ động vật, thuốc trừ chuột, thuốc trừ ốc sên, thuốc trừ tuyến trùng, thuốc trừ nấm, thuốc trừ vi khuẩn, thuốc trừ cỏ

*** Ưu điểm của thuốc bảo vệ thực vật**

- Diệt sâu hại nhanh chóng. Nếu dùng đúng cách thuốc có thể diệt 95% cá thể sâu.

- Dễ sử dụng, có thể dùng thuốc phun trên diện tích lớn trong khoảng thời gian ngắn. Điều này có lợi khi sâu bệnh phát sinh trên vùng lớn.

- Cách dùng đa dạng người ta có thể bón vào đất, xông hơi, trộn giống, làm bả độc, phun lên cây trồng (phun bột, phun sương, phun mù).

- Phương pháp hóa học phần lớn khi sử dụng đều mang lại hiệu quả kinh tế.

*** Nhược điểm của thuốc bảo vệ thực vật**

- Diệt cả thiên địch, làm mất cân bằng tự nhiên.

- Dễ gây bộc phát sâu hại. Do côn trùng bị trúng thuốc không đủ liều gây chết, thuốc hóa học kích thích chúng sinh sản nhiều hơn do phản ứng bảo tồn giống nòi.

- Làm phát sinh nòi mới nguy hiểm hơn

- Việc sử dụng liên tục một loại thuốc làm côn trùng quen thuốc dần dần và dẫn đến côn trùng kháng thuốc

- Gây ngộ độc cho cây trồng làm ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và làm giảm năng suất cây trồng.

- Thuốc bảo vệ thực vật gây ô nhiễm môi trường sống làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

- Để lại dư lượng trong nông sản ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng là nguy cơ tiềm ẩn gây bệnh ung thư, sảy thai, và các bệnh nguy hiểm khác.

*** Sử dụng thuốc hợp lý:**

- Sử dụng thuốc theo ngưỡng kinh tế, vừa tiết kiệm được chi phí, vừa giữ cân bằng sinh học và hạn chế ô nhiễm môi trường.
- Sử dụng luân phiên các gốc thuốc để tránh côn trùng kháng thuốc.
- Sử dụng thuốc an toàn với thiên địch, chọn loại thuốc ít độc để không ảnh hưởng đến thiên địch.
- Sử dụng thuốc theo 4 đúng: đúng thuốc, đúng cách, đúng liều lượng và đúng lúc

1.2. Quản lý rủi ro do dịch bệnh trong lĩnh vực chăn nuôi

1.2.1. Dịch bệnh và tác hại của dịch bệnh vật nuôi

Trong những năm gần đây, tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi và nuôi trồng thủy sản ngày càng diễn biến phức tạp và liên tục gia tăng; nhiều bệnh dịch xảy ra đã gây những tổn thất to lớn cho đàn gia súc, gia cầm và hoạt động nuôi trồng thủy sản, ảnh hưởng tới sức khỏe con người. Chúng ta có thể liệt kê những tác động đó về các khía cạnh như sau:

a. Ảnh hưởng về kinh tế

- Tiền thuốc điều trị con vật bệnh
- Tiền thuốc tiêu độc, khử trùng ổ dịch và môi trường chăn nuôi
- Tiền công điều trị, tiêu độc khử trùng
- Giá thành sản phẩm giảm do chất lượng sản phẩm không tốt và thị trường tiêu thụ bị bó hẹp. Ảnh hưởng mạnh mẽ nhất là không xuất khẩu được, đặc biệt là đối với sản phẩm nuôi trồng thủy sản.
- Thời gian chăn nuôi kéo dài vì con vật chậm lớn do bệnh dẫn tới tiêu tốn nhiều thức ăn
- Thiệt hại rất lớn khi động vật bệnh bị tiêu hủy (cúm gia cầm, tai xanh, lở mồm long móng ở gia súc...; bệnh đốm trắng, hội chứng taura... ở động vật thủy sản).

- Tiền công tiêu hủy động vật bệnh

b. Ảnh hưởng về sức khỏe con người

- Ăn thực phẩm kém chất lượng, thực phẩm nhiễm khuẩn gây ngộ độc, chất tồn dư kháng sinh điều trị bệnh...
- Một số bệnh ở động vật có khả năng lây qua người gây bệnh (cúm gia cầm thể độc lực cao, gạo lợn, gạo bò...)
- Tiếp xúc với hóa chất trong quá trình khử trùng tiêu độc chống dịch bệnh
- Sử dụng nguồn nước bị nhiễm khuẩn do xác động vật bệnh không xử lý; nguồn nước bị nhiễm hóa chất do thải từ các hồ ao nuôi thủy sản khi xử lý dịch

bệnh thủy sản; nguồn nước ngầm bị ảnh hưởng do chôn lấp xác động vật bệnh với một số lượng lớn.

c. Ảnh hưởng đến môi trường

- Theo thói quen, một số người chăn nuôi thiếu ý thức đã vứt xác động vật bệnh ra sông, suối hay những nơi vắng vẻ mà không xử lý chôn lấp gây ô nhiễm nguồn nước mặt, ô nhiễm không khí...

- Chôn xác động vật bệnh một nơi với số lượng lớn mà xử lý không kỹ gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Hóa chất dùng để tiêu độc, sát trùng hoặc khử khuẩn ao, hồ nuôi thủy sản với số lượng lớn gây ô nhiễm môi trường nước.

1.2.2. Biện pháp quản lý rủi ro do dịch bệnh vật nuôi

a. Đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm

Thực hiện tốt công tác an toàn sinh học là biện pháp phòng bệnh hiệu quả nhất.

An toàn sinh học đối với các cơ sở chăn nuôi là việc thực hiện đồng bộ các biện pháp vệ sinh thú y nhằm ngăn chặn mầm bệnh từ bên ngoài xâm nhập vào các cơ sở chăn nuôi và tiêu diệt mầm bệnh tồn tại ở bên trong của cơ sở chăn nuôi đó.

Trong điều kiện chăn nuôi nhỏ lẻ, manh mún rất khó để thực hiện các biện pháp tổng hợp về thú y nhưng có thể thực hiện đối với các cơ sở chăn nuôi có quy mô trang trại từ nhỏ đến lớn:

*** Cách ly**

- *Vành đai thú y bao gồm:* Hàng rào bao quanh khu chăn nuôi nhằm ngăn cách khu chăn nuôi với khu vực xung quanh, qua đó ngăn chặn sự xâm nhập của con người và động vật vào khu vực chăn nuôi.

- *Khu vực chăn nuôi:* Có các khu vực chăn nuôi riêng cho từng lứa tuổi gia súc, gia cầm nhằm ngăn chặn mầm bệnh lây lan từ đàn này sang đàn khác.

*** Làm tốt công tác giống**

- *Mục đích:* Tránh hiện tượng đồng huyết trong đàn tạo được vật nuôi khỏe mạnh, không mang bệnh truyền nhiễm...

- Nên chọn giống ở những Trung tâm chuyên sản xuất con giống có chất lượng tốt, có độ tin cậy cao, khi mua bán vật nuôi phải khỏe mạnh, rõ nguồn gốc và có đầy đủ các thủ tục như: giấy kiểm dịch động vật, giấy chứng nhận tiêm phòng, xét nghiệm về bệnh truyền nhiễm không bị nhiễm bệnh...

*** Quản lý vật nuôi mới nhập trại - ngăn ngừa sự xâm nhập của bệnh dịch**

- Đóng kín đàn vật nuôi

+ Không đưa vật nuôi ra ngoài trại rồi lại đưa vào trại.

+ Không nuôi hỗn độn nhiều lứa, nhiều giống và vật nuôi có nhiều độ tuổi khác nhau trong cùng chuồng, dãy.

+ Trong cùng một ngăn, một dãy nên thực hiện nguyên tắc "cùng nhập, cùng xuất", không nuôi gỏi đầu, luân chuyển trong một khu chuồng.

- Cách ly vật nuôi mới nhập trại

+ Không cho vật nuôi cũ và mới tiếp xúc nhau.

+ Nuôi cách ly đủ thời gian cần thiết (tùy thuộc vào loại vật nuôi) và theo dõi mọi biểu hiện của bệnh dịch.

+ Kiểm tra bệnh dịch trước khi thả lứa mới vào chuồng nuôi chung.

- Biết rõ nguồn gốc lứa mới và qua kiểm tra thú y

Cần biết rõ lai lịch của lứa mới, tình trạng bệnh dịch của nơi bán và các loại vắc xin đã được tiêm vào vật nuôi.

*** Hạn chế sự dịch chuyển trong trại của các vật chủ mang bệnh - ngăn ngừa bệnh dịch phát tán**

Mầm mống bệnh dịch như vi khuẩn, virus, nấm... có thể được mang theo từ người và các loại động vật khác vào trại và trong điều kiện thuận lợi sẽ phát triển và phát tán trong khắp trại. Cần thực hiện các biện pháp sau:

- Kiểm soát chim, loài gặm nhấm, chuột và chó, mèo

- Kiểm soát người ra/vào trại: Người có thể mang mầm bệnh trên giày, quần áo và trên tay. Cần thực hiện các biện pháp:

+ Kiểm soát khách thăm: Hạn chế khách vào thăm/ Khách thăm phải đảm bảo các yêu cầu vệ sinh thú y nghiêm ngặt như trước khi vào trại phải thay quần áo, đi ủng nhúng chất sát trùng...

+ Kiểm soát nhân viên: Bố trí cho công nhân ăn, ngủ tại trại (nhất là trong thời gian có nguy cơ phát dịch cao). Công nhân làm việc trong chuồng nuôi phải mặc trang phục bảo hộ lao động của trại. Quần áo lao động trong trại phải được giặt sạch sẽ sau mỗi lần sử dụng.

- Đối với phương tiện vận chuyển: Bố trí phương tiện vận chuyển nội bộ riêng trong trại. Các xe vận chuyển trước khi vào trại phải đi qua hố sát trùng và được phun thuốc khử trùng.

- Làm sạch dụng cụ chăn nuôi: Mỗi khu chuồng nên có dụng cụ chăn nuôi riêng. Nếu cần luân chuyển trong trại thì phải rửa sạch và khử trùng khi đưa từ khu chuồng này sang khu chuồng khác. Dụng cụ chăn nuôi mang vào hoặc mang ra khỏi trại cần được rửa sạch và khử trùng bên trong, bên ngoài và đảm bảo thời gian khử trùng cần thiết mới dùng.

*** Tiêm phòng vắc xin**

- **Mục đích:** Tạo miễn dịch chủ động cho đàn vật nuôi để chống lại một số bệnh truyền nhiễm.

- Tiêm phòng đầy đủ và đúng kỹ thuật các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho đàn vật nuôi.

- Tiêm phòng là biện pháp phòng bệnh tích cực, chủ động, hiệu quả và kinh tế nhất.

*** Quản lý vệ sinh và khử trùng - Ngăn chặn sự phát sinh của dịch bệnh**

- **Mục đích:** Tiêu diệt mầm bệnh, làm giảm yếu tố trung gian truyền bệnh.

- Định kì thực hiện công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường. Tốt nhất định kỳ 7 ngày/ lần khi không có dịch bệnh, khi có dịch 3 ngày/ lần, dùng hoá chất phun dạng sương tiêu độc khu vực chăn nuôi và dùng vôi bột rải xung quanh khu chuồng trại, trục đường giao thông...

- Dùng các chất khử trùng như: Bencokid, Iodin 10%, Formol, Vôi bột... để tiêu độc.

- Công ra/ vào khu vực chăn nuôi

Công ra vào khu vực chăn nuôi có hố sát trùng bằng vôi bột hoặc hóa chất.

- Khử trùng chuồng nuôi

+ Chuồng nuôi phải được khử trùng định kì theo chế độ phòng bệnh của thú y.

+ Có thể dùng vôi bột rải xung quanh chuồng trại, trước cửa ra vào chuồng trại.

- Khử trùng dụng cụ chăn nuôi

Đối với các dụng cụ chăn nuôi, máng ăn và máng uống cần vệ sinh, cọ rửa sạch sẽ sau khi cho ăn và định kì dùng hoá chất trên phun hoặc quét để tẩy uế

- Quản lý phân và ruồi nhặng

+ Sự lây lan dịch bệnh thông thường từ phân, nước tiểu và từ xác chết của vật nuôi.

+ Đối với chất thải và phân rác phải thu gom, xử lý bằng các cách: Đốt, ủ bằng phương pháp nhiệt sinh học (ủ phân sinh học) hoặc sử dụng bể Biogas làm khí đốt.

+ Hạn chế sự phát triển của ruồi bằng cách dọn phân, sử dụng các loại bẫy, các loại mồi và giấy dính ruồi, sử dụng thuốc diệt côn trùng.

*** Làm tốt công tác kiểm tra và giám sát dịch bệnh**

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát sức khoẻ đàn vật nuôi và tình hình dịch bệnh trên địa bàn. Nếu phát hiện trong đàn vật nuôi có dấu hiệu bị bệnh và chết không rõ nguyên nhân thì phải báo cáo cho cán bộ thú y và chính quyền địa phương sở tại, để có biện pháp can thiệp đúng kỹ thuật và kịp thời.

- Hạn chế sự đi lại, phương tiện vận chuyển, tiêu diệt chuột...

*** Công tác xử lý khi có dịch bệnh**

- Khi có gia súc, gia cầm chết, chết hàng loạt phải báo ngay cho chính quyền địa phương, cán bộ thú y biết để xử lý kịp thời.

- Không bán chạy gia súc, gia cầm ốm.

- Không vứt xác gia súc, gia cầm bừa bãi ra khu vực ao hồ xung quanh trại.

- Không ăn thịt gia súc, gia cầm bệnh.

- Cấm vận chuyển, buôn bán, giết mổ gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm khi có dịch.

- Bao vây, khống chế, tiêu hủy xác gia súc, gia cầm chết nghi mắc bệnh nguy hiểm bằng cách chôn, đốt theo hướng dẫn của cán bộ thú y.

- Vệ sinh tiêu độc, khử trùng chuồng trại, môi trường xung quanh ổ dịch bằng vôi bột hoặc hóa chất.

b. Đối với nuôi trồng thủy sản

*** Cải tạo và vệ sinh môi trường nuôi**

- Xây dựng hệ thống ao nuôi

+ Vị trí, thổ nhưỡng

+ Hệ thống cấp và thoát nước

- Cải tạo ao, lòng nuôi

+ Tháo cạn

+ Vét bùn

+ Phơi khô

+ Khử trùng ao nuôi (Dùng vôi nung khử trùng cho đáy ao, lượng 7-10 kg vôi/100 m²).



Hình 3.5.1. Tháo cạn, nạo vét bùn ao nuôi



Hình 3.5.2. Khử trùng ao nuôi bằng vôi bột

*** Sử dụng thuốc diệt mầm bệnh cho thủy sản nuôi**

- Tẩy trùng cho con giống bằng:

+ Muối ăn

+ Thuốc tím

+ Formalin

- Tẩy trùng cho thức ăn

+ Dùng thức ăn tươi sống không hư thối và dùng nhiệt nấu chín

+ Ủ phân hữu cơ với 1% vôi nung trước khi bón ao.

*** Khử trùng nơi cho ăn**

- Dùng vôi nung

- Dùng chlorua vôi

*** Khử trùng dụng cụ**

- Dùng nước vôi tôi

- Dùng chlorua vôi

*** Cho ăn thuốc phòng trước mùa phát bệnh**

*** Tăng cường sức đề kháng cho thủy sản nuôi**

- Kiểm tra con giống kỹ trước khi nuôi

+ Giống không có dấu hiệu bệnh lý

+ Chọn giống thuần chủng, đúng kích cỡ, không xây xát và có nguồn gốc rõ ràng

- Quản lý và kỹ thuật nuôi

+ Mật độ nuôi phù hợp

+ Quản lý và chăm sóc đúng kỹ thuật

2. Quản lý rủi ro do thiên tai

2.1. Thiên tai và tác hại của thiên tai

Bão, lũ lụt, mưa nhiều, hạn hán đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hàng năm, hàng trăm nghìn hecta hoa màu, ao hồ nuôi trồng thủy sản bị hư hại do thiên tai.

Trong sản xuất nông nghiệp, hạn hán và bão lụt là hai loại thiên tai diễn ra thường xuyên và gây tác hại lớn nhất đến năng suất cây trồng và vật nuôi

2.1.1. Tác động của hạn hán

Hạn hán làm thiếu nước tưới cho cây trồng, làm cho cây trồng chết héo. Do đó, làm giảm năng suất và chất lượng cây trồng

Hạn hán làm diện tích đồng cỏ giảm, làm giảm sản lượng thức ăn cho chăn nuôi, làm cho vật nuôi bị thiếu nước uống, từ đó làm giảm năng suất chăn nuôi.

Hạn hán làm thiếu nước cung cấp cho hoạt động nuôi trồng thủy sản. Việc thiếu nước sẽ gây ra ô nhiễm môi trường nuôi và gia tăng khả năng mắc bệnh của vật nuôi. Từ đó, gây giảm năng suất nuôi trồng.



Hình 3.5.3. Hoa màu kém phát triển trên đất hạn hán

2.1.2. Tác động của lũ lụt

Lũ lụt gây ra các thiệt hại:

- Ngập úng lúa và hoa màu, gây thất thoát, giảm sản lượng
- Ngập úng làm tăng độ ẩm chuồng nuôi, xuất hiện nhiều dịch bệnh cho vật nuôi
- Ngập úng có thể làm chết, gây thất thoát vật nuôi



Hình 3.5.4. Ruộng lúa bị ngập lụt

- Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, ngập ứng gây thất thoát tôm, cá trong ao hồ nuôi, làm giảm sản lượng hoặc mất trắng.



Hình 3.5.5. Hoa màu bị ngập ứng

2.2. Biện pháp quản lý rủi ro do thiên tai

2.2.1. Quản lý rủi ro do hạn hán

- Áp dụng các kỹ thuật dự trữ và giảm thiểu thất thoát nước

Ở Việt Nam, Ninh Thuận là trong những tỉnh nhạy cảm với tình hình hạn hán, chính phủ đã hỗ trợ để cải thiện hệ thống cung cấp nước như đào giếng, mở giếng và sắp xếp, nâng cấp các hệ thống tưới tiêu quy mô nhỏ. Ở Đồng bằng Sông Cửu Long, người nông dân tự xây dựng các ao, hồ để nuôi cá và tích trữ nước cho mùa khô.

- Sử dụng lại các giống bản địa có tính chống chịu hạn cao

- Sử dụng các loại cây trồng có khả năng chịu hạn

- Che phủ đất bằng rơm rạ hoặc các phế phụ phẩm nông nghiệp (thân lá lạc, ngô, ...) hoặc phủ bạt

Mô hình trồng dưa hấu phủ bạt ở Bến Tre đã tỏ ra có hiệu quả trong việc chống lại khô hạn và sự thay đổi thất thường của mưa đông. Năng suất và lợi nhuận của việc trồng dưa hấu được đánh giá là cao hơn so với cách trồng truyền thống.

- Đa dạng hóa các nguồn thu nhập.

- Mua bảo hiểm cho cây trồng, vật nuôi

2.2.2. Quản lý rủi ro do lũ lụt

- Xây dựng các hồ chứa nước

- Sử dụng giống cây trồng chịu lụt/ngập ứng

- Thay đổi lịch thời vụ để tránh lụt

- Tổ chức thu hoạch sớm để tránh lụt

- Đa dạng hóa các nguồn thu nhập.

- Mua bảo hiểm cho cây trồng, vật nuôi

3. Quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường

3.1. Biến động giá cả thị trường

Một trong những yếu tố dẫn đến rủi ro và không chắc chắn trong sản xuất của trang trại là sự biến động của giá cả. Có 3 loại biến động giá gây nên rủi ro kinh doanh nông nghiệp:

- Biến động ngẫu nhiên

Hình thức biến động giá này là do nguyên nhân không dự báo trước như khủng hoảng dầu thế giới hoặc đột ngột biến động trong buôn bán lúa mì ở Nga, trong xuất khẩu cá Basa sang Mỹ, ... Sự biến động giá một cách ngẫu nhiên làm cho thu nhập của trang trại không được ổn định. Không có một hành động cụ thể nào có thể chống lại sự biến động giá ngẫu nhiên này.

- Biến động giá theo xu hướng

Là sự biến động giá của một loại hàng hóa nào đó theo chiều hướng nhất định: tăng hoặc giảm theo thời gian. Nguyên nhân của nó là sự tăng hoặc giảm nhu cầu người tiêu dùng. Ví dụ: hiện nay người tiêu dùng lo ngại việc gà công nghiệp được nuôi bằng thức ăn công nghiệp chứa nhiều chất độc hoặc nhận thấy thịt gà công nghiệp bở, không ngon, họ có xu hướng quay trở lại với thịt gà ta. Nhu cầu tiêu dùng thịt gà công nghiệp giảm, dẫn đến giá bán gà công nghiệp giảm. Việc thay đổi sở thích của người tiêu dùng sẽ kéo theo sự biến động về giá.

- Biến động giá theo mùa vụ

Là dạng biến động giá của một loại hàng hóa nào đó theo tháng trong năm. Biến động giá theo mùa vụ liên quan tới mùa vụ thu hoạch và bảo quản sản phẩm ngành trồng trọt và thời kỳ sinh sản và xuất chuồng của vật nuôi.

3.2. Biện pháp quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường

- Ký kết hợp đồng buôn bán

Chủ trang trại nên ký kết hợp đồng với người thu mua hay người gia công trước khi trồng trọt và chăn nuôi. Hợp đồng này sẽ xác định về giá cả hàng hóa và số lượng hàng hóa cần giao. Việc ký kết hợp đồng trước mùa vụ sản xuất sẽ tránh được rủi ro về giá cả vì giá đã được xác định trước khi bắt đầu gieo trồng và chăn nuôi.

Hợp đồng buôn bán giúp chủ trang trại tránh được rủi ro về giá cả. Tuy nhiên, nó không cho phép chủ trang trại bán sản phẩm với giá cao hơn nếu như khi thu hoạch giá nông sản tăng lên.

- Dự trữ hàng hóa và kéo dài thời gian bán trong năm

Thay vì bán sản phẩm cùng một lúc ngay sau thu hoạch, chủ trang trại sơ chế và dự trữ sản phẩm sau đó chờ giá cao và bán.

- Linh động trong việc định hướng sản xuất

Chủ trang trại cần tìm hiểu xu hướng, sở thích tiêu dùng để có định hướng sản xuất tốt, sản xuất ra sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Trình bày phương pháp quản lý rủi ro do dịch bệnh trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản?

1.2. Liệt kê các chiến lược quản lý rủi ro do thiên tai?

1.3. Nêu các chiến lược quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường?

2. Bài tập thực hành:

2.1. Bài tập thực hành 3.5.1. Tìm hiểu phương pháp quản lý rủi ro do dịch bệnh ở một trang trại chăn nuôi gà hoặc lợn.

2.2. Bài tập thực hành 3.4.2. Tìm hiểu phương pháp quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường ở một trang trại trồng trọt.

C. Ghi nhớ

Sản xuất nông nghiệp là ngành có nhiều rủi ro và không chắc chắn. Chủ trang trại cần xác định những rủi ro mà trang trại có thể gặp và đưa ra những biện pháp phòng tránh kịp thời.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN

I. Vị trí, tính chất của mô đun

- Vị trí: Mô đun 03 “Tổ chức sản xuất” được bố trí học sau mô đun “Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh” và trước mô đun “Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm” trong chương trình sơ cấp của nghề “Quản lý trang trại”. Mô đun có thể học độc lập hoặc song hành với các mô đun khác.

- Tính chất: Mô đun “Tổ chức sản xuất” là mô đun tích hợp giữa kiến thức và kỹ năng thực hành tổ chức các hoạt động sản xuất của trang trại; được giảng dạy tại cơ sở đào tạo hoặc tại địa phương có đầy đủ trang thiết bị và dụng cụ cần thiết.

II. Mục tiêu

- Mô tả được các bước xây dựng quy trình sản xuất và định mức kinh tế kỹ thuật;

- Nêu được cách chuẩn bị các phương tiện cần thiết để phục vụ hoạt động sản xuất của trang trại;

- Trình bày được các nội dung của việc tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc và tổ chức sử dụng vật tư sản xuất;

- Liệt kê các loại rủi ro trong quá trình sản xuất và phương pháp để quản lý các rủi ro này.

- Xây dựng được quy trình sản xuất và bảng định mức kinh tế kỹ thuật cho từng loại cây trồng và vật nuôi;

- Thực hiện được việc huy động vốn, mua sắm máy móc và vật tư cần thiết cho hoạt động sản xuất và thuê mướn lao động.

III. Nội dung chính của mô đun

| Mã bài | Tên bài | Loại bài dạy | Địa điểm | Thời gian (giờ) | | | |
|---------|------------------------------------|--------------|-----------|-----------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra* |
| MĐ03-01 | Xây dựng quy trình sản xuất | Tích hợp | Phòng học | 16 | 4 | 11 | 1 |
| MĐ03-02 | Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật | Tích hợp | Phòng học | 18 | 4 | 13 | 1 |
| MĐ03-03 | Chuẩn bị các điều kiện cần | Tích hợp | Phòng học | 10 | 2 | 8 | 0 |

| Mã bài | Tên bài | Loại bài dạy | Địa điểm | Thời gian (giờ) | | | |
|--------------------------|--|--------------|-------------------------|-----------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra* |
| | thiết phục vụ sản xuất | | Trang trại | | | | |
| MĐ03-04 | Tổ chức sản xuất | Tích hợp | Phòng học Trang trại | 16 | 4 | 11 | 1 |
| MĐ03-05 | Quản lý rủi ro trong hoạt động sản xuất của trang trại | Tích hợp | Phòng học Trang trại | 16 | 6 | 9 | 1 |
| Kiểm tra kết thúc mô đun | | | | 4 | 0 | 0 | 4 |
| Cộng | | | | 80 | 20 | 52 | 8 |

IV. Hướng dẫn thực hiện bài tập thực hành

4.1. Bài tập thực hành 3.1.1. Xây dựng quy trình trồng rau, trồng lạc, nuôi gà, lợn nạc

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để xây dựng quy trình sản xuất cho hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của trang trại.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học

+ Dụng cụ và vật liệu: giấy A₀, bút lông, bút bi, quy trình kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm xây dựng một quy trình kỹ thuật

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 90 phút/nhóm

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

- + Học viên tích cực tham gia thảo luận để xây dựng quy trình
- + Xây dựng quy trình theo đúng trình tự
- + Quy trình sản xuất phù hợp với thực tế

4.2. Bài tập thực hành 3.2.1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động trồng trọt: trồng nấm, trồng lạc, ... và hoạt động chăn nuôi: nuôi gà, nuôi tôm

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của trang trại.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học

+ Dụng cụ và vật liệu: giấy A₀, bút lông, bút bi, bảng định mức kỹ thuật mẫu, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm định mức kinh tế kỹ thuật cho một loại cây trồng hoặc vật nuôi

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/nhóm

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tích cực tham gia thảo luận để định mức kinh tế kỹ thuật cho cây trồng, vật nuôi

+ Định mức kinh tế kỹ thuật theo đúng trình tự

+ Bảng định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp với thực tế

4.3. Bài tập thực hành 3.3.1. Làm thủ tục/hồ sơ vay vốn

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để thực hiện việc vay vốn cho trang trại.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học

+ Dụng cụ và vật liệu: giấy A₀, giấy A₄, bút lông, bút bi, chính sách cho vay vốn của nhà nước, biểu mẫu đơn xin vay vốn, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm xây dựng một hồ sơ vay vốn

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 90 phút/nhóm
- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt
- + Học viên tích cực tham gia thảo luận để hoàn thành hồ sơ vay vốn
- + Hoàn thành hồ sơ vay vốn theo đúng trình tự
- + Hồ sơ vay vốn khả thi, có thể vay được vốn

4.4. Bài tập thực hành 3.3.2. Chuẩn bị hợp đồng lao động

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để chuẩn bị hợp đồng lao động thực hiện các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của trang trại.

- Nguồn lực:

- + Địa điểm: Phòng học
- + Dụng cụ và vật liệu: giấy A₀, bút lông, bút bi, hợp đồng thuê lao động, luật lao động, ...

- Cách thức tiến hành:

- + Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)
- + Mỗi nhóm chuẩn bị hợp đồng lao động để thuê lao động làm các công việc cụ thể như: làm đất, làm cỏ, chăm sóc vật nuôi, ...

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/nhóm

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

- + Học viên tích cực tham gia thảo luận để chuẩn bị hợp đồng lao động
- + Chọn mẫu hợp đồng lao động phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại và quy định của nhà nước

+ Điền được các thông tin vào hợp đồng lao động mẫu

4.5. Bài tập thực hành 3.4.1. Tìm hiểu cách tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc, tổ chức sử dụng vật tư sản xuất của một trang trại trồng trọt và chăn nuôi gà

- Mục tiêu: củng cố kiến thức về tổ chức sản xuất: tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc và tổ chức sử dụng vật tư sản xuất cho học viên.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học, Trang trại

+ Dụng cụ và vật liệu: bút bi, sổ ghi chép, giấy A₀, bút lông, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Các nhóm đến thăm và tìm hiểu tổ chức lao động, tổ chức sử dụng máy móc và tổ chức sử dụng vật tư sản xuất ở một hay một vài trang trại

+ Các nhóm thảo luận và nhận xét điểm mạnh và điểm yếu về tổ chức lao động, tổ chức sử dụng máy móc và tổ chức sử dụng vật tư sản xuất của trang trại

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 1 buổi cho việc tham quan; 90 phút/nhóm cho việc thảo luận đánh giá điểm mạnh và điểm yếu

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tham gia đầy đủ buổi tham quan

+ Học viên tích cực đặt câu hỏi để tìm hiểu về tổ chức sản xuất của trang trại

+ Học viên tích cực tham gia thảo luận để đánh giá điểm mạnh và điểm yếu trong khâu tổ chức sản xuất của trang trại

+ Kết quả tham quan và đánh giá được trình bày đầy đủ trên giấy

4.6. Bài tập thực hành 3.5.1. Tìm hiểu phương pháp quản lý rủi ro do dịch bệnh ở một trang trại chăn nuôi gà hoặc lợn

- Mục tiêu: củng cố kiến thức về quản lý rủi ro do dịch bệnh.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học, Trang trại

+ Dụng cụ và vật liệu: bút bi, sổ ghi chép, giấy A₀, bút lông, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Các nhóm đến thăm và tìm hiểu cách quản lý rủi ro do dịch bệnh ở một trang trại chăn nuôi gà hoặc lợn

+ Các nhóm thảo luận và nhận xét điểm mạnh và điểm yếu về cách quản lý rủi ro do dịch bệnh của trang trại

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 1 buổi cho việc tham quan; 90 phút/nhóm cho việc thảo luận đánh giá điểm mạnh và điểm yếu

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tham gia đầy đủ buổi tham quan

+ Học viên tích cực đặt câu hỏi để tìm hiểu về cách quản lý rủi ro do dịch bệnh của trang trại

+ Học viên tích cực tham gia thảo luận để đánh giá điểm mạnh và điểm yếu trong công tác quản lý rủi ro do dịch bệnh

+ Kết quả tham quan và đánh giá được trình bày đầy đủ trên giấy

4.7. Bài tập thực hành 3.4.2. Tìm hiểu phương pháp quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường ở một trang trại trồng trọt

- Mục tiêu: Củng cố kiến thức về quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học, Trang trại

+ Dụng cụ và vật liệu: bút bi, sổ ghi chép, giấy A₀, bút lông, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Các nhóm đến thăm và tìm hiểu cách quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường ở một trang trại trồng trọt

+ Các nhóm thảo luận và nhận xét điểm mạnh và điểm yếu về cách quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường của trang trại

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 1 buổi cho việc tham quan; 90 phút/nhóm cho việc thảo luận đánh giá điểm mạnh và điểm yếu

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tham gia đầy đủ buổi tham quan

+ Học viên tích cực đặt câu hỏi để tìm hiểu về cách quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường của trang trại

+ Học viên tích cực tham gia thảo luận để đánh giá điểm mạnh và điểm yếu trong công tác quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường

+ Kết quả tham quan và đánh giá được trình bày đầy đủ trên giấy

V. Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập

5.1. Đánh giá bài tập thực hành 3.1.1. Xây dựng quy trình trồng rau, trồng lạc, nuôi gà, lợn nạc

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|-------------------------------------|---------------------------|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thảo luận | Quan sát |
| 2. Tích cực phát biểu ý kiến để xây | Quan sát |

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| dựng quy trình | |
| 3. Xây dựng quy trình theo đúng trình tự | Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác |
| 4. Hoàn thành việc xây dựng quy trình đúng thời gian quy định | Quan sát và xác định thời gian thực hiện của từng nhóm |
| 5. Quy trình sản xuất phù hợp với thực tế | Quan sát và kiểm tra |

5.2. Đánh giá bài tập thực hành 3.2.1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động trồng trọt: trồng nấm, trồng lạc, ... và hoạt động chăn nuôi: nuôi gà, nuôi tôm

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thảo luận | Quan sát |
| 2. Tích cực phát biểu ý kiến để định mức kinh tế kỹ thuật | Quan sát |
| 3. Định mức kinh tế kỹ thuật theo đúng trình tự | Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác |
| 4. Hoàn thành việc định mức kinh tế kỹ thuật đúng thời gian quy định | Quan sát và xác định thời gian thực hiện của từng nhóm |
| 5. Định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp với thực tế | Quan sát và kiểm tra |

5.3. Đánh giá bài tập thực hành 3.3.1. Làm thủ tục/hồ sơ vay vốn

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thảo luận | Quan sát |
| 2. Tích cực phát biểu ý kiến để hoàn thành hồ sơ vay vốn | Quan sát |
| 3. Hoàn thành hồ sơ vay vốn theo đúng trình tự | Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác |
| 4. Hoàn thành hồ sơ vay vốn đúng thời gian quy định | Quan sát và xác định thời gian thực hiện của từng nhóm |

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--------------------------|---------------------------|
| 5. Hồ sơ vay vốn khả thi | Quan sát và kiểm tra |

5.4. Đánh giá bài tập thực hành 3.3.2. Chuẩn bị hợp đồng lao động

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thảo luận | Quan sát |
| 2. Tích cực phát biểu ý kiến để hoàn thành công việc thuê lao động | Quan sát |
| 3. Hoàn thành thủ tục thuê lao động đúng thời gian quy định | Quan sát và xác định thời gian thực hiện của từng nhóm |
| 4. Điền đầy đủ thông tin vào hợp đồng thuê lao động mẫu | Quan sát và kiểm tra |

5.5. Đánh giá bài tập thực hành 3.4.1. Tìm hiểu cách tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc, tổ chức sử dụng vật tư sản xuất của một trang trại trồng trọt và chăn nuôi gà

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi tham quan và thảo luận | Quan sát |
| 2. Tích cực đặt câu hỏi để tìm hiểu về tổ chức sản xuất của trang trại | Quan sát |
| 3. Tích cực phát biểu ý kiến trong quá trình thảo luận nhóm | Quan sát |
| 4. Hoàn thành bài tập theo đúng thời gian quy định | Quan sát và xác định thời gian thực hiện |
| 5. Trình bày tốt kết quả tham quan và thảo luận nhóm | Quan sát và kiểm tra |

5.6. Đánh giá bài tập thực hành 3.5.1. Tìm hiểu phương pháp quản lý rủi ro do dịch bệnh ở một trang trại chăn nuôi gà hoặc lợn

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|---------------------------|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi tham quan và thảo luận | Quan sát |

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|--|
| 2. Tích cực đặt câu hỏi để tìm hiểu về cách quản lý rủi ro do dịch bệnh của trang trại | Quan sát |
| 3. Tích cực phát biểu ý kiến trong quá trình thảo luận nhóm | Quan sát |
| 4. Hoàn thành bài tập theo đúng thời gian quy định | Quan sát và xác định thời gian thực hiện |
| 5. Trình bày tốt kết quả tham quan và thảo luận nhóm | Quan sát và kiểm tra |

5.7. Đánh giá bài tập thực hành 3.4.2. Tìm hiểu phương pháp quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường ở một trang trại trồng trọt

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi tham quan và thảo luận | Quan sát |
| 2. Tích cực đặt câu hỏi để tìm hiểu về cách quản lý rủi ro do biến động giá cả của trang trại | Quan sát |
| 3. Tích cực phát biểu ý kiến trong quá trình thảo luận nhóm | Quan sát |
| 4. Hoàn thành bài tập theo đúng thời gian quy định | Quan sát và xác định thời gian thực hiện |
| 5. Trình bày tốt kết quả tham quan và thảo luận nhóm | Quan sát và kiểm tra |

VI. Tài liệu cần tham khảo

1. Lê Trọng (2000), *Phát triển và quản lý trang trại trong kinh tế thị trường*, Nhà xuất bản Văn hóa – Dân tộc.
2. Trần Quốc Khánh (2005), *Giáo trình Quản trị kinh doanh nông nghiệp*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.

PHỤ LỤC 1
NGHỊ QUYẾT
CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 03/2000/NQ-CP NGÀY 02 THÁNG 02 NĂM 2000
VỀ KINH TẾ TRANG TRẠI

I. Đánh giá tình hình

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, kinh tế hộ nông dân đã phát huy tác dụng to lớn, tạo sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trên nền tảng kinh tế tự chủ của hộ nông dân đã hình thành các trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ công nghệ và quản lý cao hơn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá và nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Hiện nay, hình thức kinh tế trang trại đang tăng nhanh về số lượng với nhiều thành phần kinh tế tham gia, nhưng chủ yếu vẫn là trang trại hộ gia đình nông dân và một tỷ lệ đáng kể của gia đình cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội, công an đã nghỉ hưu. Hầu hết các trang trại có quy mô đất đai dưới mức hạn điền, với nguồn gốc đa dạng, sử dụng lao động của gia đình là chủ yếu; một số có thuê lao động thời vụ và lao động thường xuyên, tiền công lao động được thoả thuận giữa hai bên. Hầu hết vốn đầu tư là vốn tự có và vốn vay của cộng đồng; vốn vay của tổ chức tín dụng chỉ chiếm tỷ trọng thấp. Phần lớn trang trại phát huy được lợi thế của từng vùng, kinh doanh tổng hợp, lấy ngắn nuôi dài.

Sự phát triển của kinh tế trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở mang thêm diện tích đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá, nhất là ở các vùng trung du, miền núi và ven biển; tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo; tăng thêm nông sản hàng hoá. Một số trang trại đã góp phần sản xuất và cung ứng giống tốt, làm dịch vụ, kỹ thuật tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế trang trại đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết kịp thời.

1. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có chủ trương về phát triển kinh tế trang trại, song còn một số vấn đề về quan điểm và chính sách phải tiếp tục làm rõ như: việc giao đất, thuê đất, chuyển nhượng, tích tụ đất để làm kinh tế trang trại; việc thuê mướn, sử dụng lao động; việc cán bộ, đảng viên làm kinh tế trang trại; việc đăng ký hoạt động và thuế thu nhập của trang trại... Những vấn đề đó chậm được giải quyết đã phần nào hạn chế việc khai thác tiềm lực phong phú ở nhiều vùng để phát triển kinh tế trang trại.

2. Hiện còn khoảng 30% trang trại chưa được giao đất, thuê đất ổn định, lâu dài, nên chủ trang trại chưa thực sự yên tâm đầu tư sản xuất.

3. Hầu hết các địa phương có trang trại phát triển chưa làm tốt công tác quy hoạch sản xuất, thuỷ lợi, giao thông, điện, nước sinh hoạt, thông tin liên lạc; thị trường còn kém phát triển.

4. Phần lớn chủ trang trại còn thiếu hiểu biết về thị trường, khoa học kỹ thuật và quản lý, thiếu vốn sản xuất để phát triển lâu dài, thường lúng túng và chịu thua thiệt khi giá nông sản xuống thấp, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn.

II. Quan điểm và chính sách phát triển kinh tế trang trại

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hình thành và phát triển các trang trại trong thời gian qua và căn cứ vào chủ trương đối với kinh tế trang trại đã được nêu trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12 năm 1997) và Nghị quyết số 06 ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Bộ Chính trị về phát triển nông nghiệp và nông thôn, cần giải quyết một số vấn đề về quan điểm và chính sách nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển mạnh mẽ kinh tế trang trại trong thời gian tới.

1. Thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại:

- Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

- Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

- Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp và nông thôn.

2. Một số chính sách lâu dài của Nhà nước đối với kinh tế trang trại

- Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại. Các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật để sản xuất kinh doanh.

- Nhà nước đặc biệt khuyến khích việc đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất còn hoang hoá, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, ven biển, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng chuyên canh với tỷ suất hàng hoá cao. Đối với vùng đất hẹp, người đông, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại sử dụng ít đất, nhiều lao động, thâm canh cao gắn với chế biến và thương mại, dịch vụ, làm ra nông sản có giá trị kinh tế lớn. Ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá và những hộ không có đất sản xuất nông nghiệp mà có nguyện vọng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài trong nông nghiệp.

- Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát huy kinh tế tự chủ của hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại đi đôi với chuyển đổi hợp tác xã cũ, mở rộng các hình thức kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất - kinh doanh giữa các hộ nông dân, các trang trại, các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để tạo động lực và sức mạnh tổng hợp cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

- Nhà nước hỗ trợ về vốn, khoa học-công nghệ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phát triển bền vững.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước để các trang trại phát triển lành mạnh, có hiệu quả.

3. Về chính sách cụ thể.

A) Chính sách đất đai

- Hộ gia đình có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để phát triển trang trại được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 85/1999/NĐ-CP, ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản sống tại địa phương có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để mở rộng sản xuất thì ngoài phần đất đã được giao trong hạn mức của địa phương còn được ủy ban nhân dân xã xét cho thuê đất để phát triển trang trại.

Hộ gia đình phi nông nghiệp có nguyện vọng và khả năng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài từ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản được ủy ban nhân dân xã cho thuê đất để làm kinh tế trang trại.

Hộ gia đình, cá nhân ở địa phương khác nếu có nguyện vọng lập nghiệp lâu dài, có vốn đầu tư để phát triển trang trại, được ủy ban nhân dân xã sở tại cho thuê đất.

Diện tích đất được giao, được thuê phụ thuộc vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất kinh doanh của chủ trang trại.

- Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng hoặc thuê quyền sử dụng đất hợp pháp có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao hoặc nhận chuyển nhượng, quyền sử dụng đất vượt quá hạn mức sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 để phát triển trang trại, thì được tiếp tục sử dụng và chuyển sang thuê phần diện

tích đất vượt hạn mức, theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nhưng chưa được giao, chưa được thuê, hoặc đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận trước ngày ban hành Nghị quyết này, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét để giao hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan địa chính khẩn trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

B) Chính sách thuế

- Để khuyến khích và tạo điều kiện hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại, nhất là ở những vùng đất trồng đồi núi trọc, bãi bồi, đầm phá ven biển, thực hiện miễn thuế thu nhập cho trang trại với thời gian tối đa theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Giao Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản xuất kinh doanh ổn định, có giá trị hàng hóa và lãi lớn, giảm thấp nhất mức thuế suất, nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, được nhân dân đồng tình và có khả năng thực hiện.

- Các trang trại được miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi thuê đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm và khi thuê diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

C) Chính sách đầu tư, tín dụng

- Căn cứ vào quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, thông tin, cơ sở chế biến để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển trang trại sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 mục I Chương II của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước và việc vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo các quy định của Nghị định này.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh được vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Việc vay vốn được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về “Một số chính sách tín dụng ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn”, chủ trang trại được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay theo quy định tại Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

D) Chính sách lao động

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ để các chủ trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo được nhiều việc làm cho lao động nông thôn, ưu tiên sử dụng lao động của hộ nông dân không đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo thiếu việc làm. Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng; trả công lao động trên cơ sở thoả thuận với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Chủ trang trại phải trang bị đồ dùng bảo hộ lao động theo từng loại nghề cho người lao động và có trách nhiệm với người lao động khi gặp rủi ro, tai nạn, ốm đau trong thời gian làm việc theo hợp đồng lao động.

- Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, chủ trang trại được ưu tiên vay vốn thuộc chương trình giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo để tạo việc làm cho lao động tại chỗ; thu hút lao động ở các vùng đông dân cư đến phát triển sản xuất.

- Nhà nước có kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho lao động làm trong trang trại bằng nhiều hình thức tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn.

D) Chính sách khoa học, công nghệ, môi trường.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các địa phương có quy hoạch, kế hoạch xây dựng các công trình thuỷ lợi để tạo nguồn nước cho phát triển sản xuất. Chủ trang trại tự bỏ vốn hoặc vay từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong trang trại. Các chủ trang trại xây dựng các công trình thuỷ lợi, sử dụng nước mặt, nước ngầm trong phạm vi trang trại theo quy hoạch không phải nộp thuế tài nguyên nước.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy hoạch đầu tư phát triển các vườn ươm giống cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất con giống (chăn nuôi, thuỷ sản) hoặc hỗ trợ một số trang trại có điều kiện sản xuất giống để bảo đảm đủ giống tốt, giống có chất lượng cao cung cấp cho các trang trại và cho hộ nông dân trong vùng.

- Khuyến khích chủ trang trại góp vốn vào Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học, liên kết với cơ sở khoa học, đào tạo, chuyên gia tiến bộ khoa học, kỹ thuật áp dụng vào trang trại và làm dịch vụ kỹ thuật cho nông dân trong vùng.

E) Chính sách thị trường.

- Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tốt việc cung cấp thông tin thị trường, khuyến cáo khoa học kỹ thuật, giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Nhà nước hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh; hướng dẫn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp chế biến nông sản và tiêu thụ nông sản hàng hoá của trang trại và nông dân trên địa bàn.

- Nhà nước khuyến khích phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp. Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp Nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích chủ trang trại xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình và sản phẩm mua gom của trang trại khác, của các hộ nông dân và nhập khẩu vật tư nông nghiệp.

G) Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại.

Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của trang trại không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, Nhà nước cần thu hồi đất được giao, được thuê của trang trại thì chủ trang trại được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố quyết định thu hồi.

H) Nghĩa vụ của chủ trang trại.

Chủ trang trại có nghĩa vụ:

Trong quá trình sản xuất phải thực hiện các quy trình kỹ thuật về bảo vệ đất và làm giàu đất và các quy định khác của pháp luật về đất đai;

Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động;

Tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh.

III. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch các vùng phát triển kinh tế trang trại; quy hoạch

phát triển hệ thống thủy lợi, cơ sở công nghiệp chế biến; tổ chức hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, thông tin thị trường; hướng dẫn các doanh nghiệp công nghiệp chế biến ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản, nguyên liệu cho các trang trại; tổ chức đào tạo nghiệp vụ kỹ thuật, quản lý cho chủ trang trại; hàng năm, trình Chính phủ báo cáo tổng hợp tình hình kinh tế trang trại và kiến nghị những chính sách cần bổ sung, sửa đổi để phát triển kinh tế trang trại.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện các chính sách thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình nêu trong Nghị quyết này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Quy hoạch vùng mở mang kinh tế trang trại phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất có nhu cầu cho thuê, niêm yết công khai tại trụ sở ủy ban nhân dân các cấp để các hộ gia đình, cá nhân đăng ký thuê sử dụng lập trang trại.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho vùng phát triển kinh tế trang trại phù hợp với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ mới.

- Bảo đảm trật tự an ninh trên địa bàn để nhân dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

PHỤ LỤC 2

CHÍNH PHỦ
Số: 41/2010/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH CHÍNH PHỦ**Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung, một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống của nông dân và cư dân sống ở nông thôn.

2. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn là một hệ thống các biện pháp, chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, xóa đói giảm nghèo và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức được thực hiện cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Các tổ chức tín dụng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Các tổ chức tài chính quy mô nhỏ, thực hiện việc cho vay các món tiền nhỏ cho người nghèo và các đối tượng khác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật;

c) Các ngân hàng, tổ chức tài chính được Chính phủ thành lập để thực hiện việc cho vay theo chính sách của Nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân được vay vốn theo quy định tại Nghị định này để phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Hộ gia đình, hộ kinh doanh trên địa bàn nông thôn;

b) Cá nhân;

c) Chủ trang trại;

d) Các hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn nông thôn;

đ) Các tổ chức và cá nhân cung ứng các dịch vụ phục vụ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản;

e) Các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp hoặc kinh doanh trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp, có cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “*Nông thôn*”: là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn, được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã.

2. “*Nông nghiệp*”: là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.

3. “*Chủ trang trại*”: là cá nhân, hộ gia đình thực hiện kinh doanh nông nghiệp với quy mô lớn, phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. “*Thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng*”: là việc sản xuất nông nghiệp của người nông dân bị ảnh hưởng tiêu cực do dịch bệnh, bão, lũ lụt, hạn hán và các hình thức khác trên phạm vi rộng trong một hoặc nhiều tỉnh, thành phố và được cấp có thẩm quyền xác nhận và thông báo về tình trạng thiên tai, dịch bệnh.

5. “*Cơ sở hạ tầng nông thôn*”: bao gồm hạ tầng cơ sở kỹ thuật (hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và các công trình khác) và cơ sở xã hội (các công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và các công trình khác).

Điều 4. Các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

1. Cho vay các chi phí sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;
2. Cho vay phát triển ngành nghề tại nông thôn;
3. Cho vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn;
4. Cho vay chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối;
5. Cho vay để kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ phục vụ nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản;
6. Cho vay phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại và cung ứng các dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn;
7. Cho vay tiêu dùng nhằm nâng cao đời sống nhân dân ở nông thôn;
8. Cho vay theo các chương trình kinh tế của Chính phủ.

Điều 5. Nguyên tắc cho vay

1. Các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quy mô nhỏ đầu tư tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống của nhân dân trên nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư.
2. Các tổ chức tín dụng thực hiện cơ chế bảo đảm tiền vay theo quy định hiện hành và xác định mức cho vay không có bảo đảm đối với từng đối tượng cụ thể, phù hợp với đặc điểm kinh doanh của khách hàng và khả năng quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng thông báo công khai mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, điều kiện, thủ tục cho vay cụ thể trên cơ sở tuân thủ các quy định hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.
3. Các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay các đối tượng chính sách và các chương trình kinh tế theo chỉ định của Chính phủ, được Chính phủ bảo đảm các điều kiện để thực hiện thông qua các chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong từng thời kỳ.
4. Các tổ chức tài chính quy mô nhỏ cho vay các đối tượng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Chính phủ có chính sách khuyến khích, hỗ trợ việc cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, chính sách xử lý rủi ro phát sinh trên diện rộng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và các chính sách cụ thể khác trong từng thời kỳ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Nguồn vốn cho vay

1. Nguồn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng và các tổ chức cho vay khác;

b) Vốn vay, vốn nhận tài trợ, ủy thác của các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

c) Nguồn vốn ủy thác của Chính phủ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn;

d) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước: căn cứ mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ và yêu cầu phát triển kinh tế trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước có chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho các tổ chức tín dụng thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ.

2. Các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay các đối tượng chính sách, các chương trình kinh tế của Chính phủ ở nông thôn, được Chính phủ bảo đảm nguồn vốn cho vay từ ngân sách chuyển sang hoặc cấp bù chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay của tổ chức tín dụng.

Điều 8. Cơ chế bảo đảm tiền vay

1. Tổ chức tín dụng được xem xét cho khách hàng vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức tín dụng quy định rõ mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, điều kiện và thủ tục cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với từng đối tượng khách hàng, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Riêng đối với các đối tượng khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, hộ sản xuất kinh doanh ở nông thôn, các hợp tác xã, chủ trang trại, tổ chức tín dụng được xem xét cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo các mức như sau:

a) Tối đa đến 50 triệu đồng đối với đối tượng là các cá nhân, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;

b) Tối đa đến 200 triệu đồng đối với các hộ kinh doanh, sản xuất ngành nghề hoặc làm dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn;

c) Tối đa đến 500 triệu đồng đối với đối tượng là các hợp tác xã, chủ trang trại.

3. Tổ chức tín dụng xem xét cho vay tín chấp đối với các đối tượng khách hàng là cá nhân, hộ gia đình trên cơ sở có bảo đảm của các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn theo quy định hiện hành. Tổ chức chính trị - xã hội phối hợp và được thực hiện toàn bộ hoặc một số khâu của nghiệp vụ tín dụng sau khi đã thỏa thuận với tổ chức tín dụng cho vay.

4. Căn cứ vào đặc thù cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, các tổ chức tín dụng hướng dẫn cụ thể quy trình thực hiện bảo đảm tiền vay đối với khách hàng vay vốn theo hướng đơn giản và thuận tiện.

5. Các đối tượng khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều này phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với các

đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp. Khách hàng chỉ được sử dụng giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp để vay tại một tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng giấy xác nhận trên để vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Nghị định này.

6. Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm cho cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm theo thẩm quyền.

Điều 9. Thời hạn cho vay

Căn cứ vào thời gian luân chuyển vốn, khả năng hoàn vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời hạn vay vốn phù hợp.

Điều 10. Cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới

1. Trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn cho tổ chức tín dụng do nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh ...), tổ chức tín dụng được xem xét cơ cấu lại thời hạn nợ cho khách hàng theo quy định hiện hành, đồng thời căn cứ dự án, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng trả được nợ của khách hàng để xem xét cho vay mới, mà không phụ thuộc vào dư nợ cũ của khách hàng chưa trả nợ đúng hạn.

2. Trường hợp thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, khi có thông báo của cấp có thẩm quyền (như Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Y tế hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), ngoài việc xem xét cơ cấu lại thời hạn nợ cho khách hàng quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ có chính sách hỗ trợ cụ thể đối với tổ chức, cá nhân vay vốn bị thiệt hại nặng, không có khả năng trả nợ. Tổ chức tín dụng cho vay được thực hiện khoan nợ không tính lãi cho người vay đối với dư nợ hiện còn tại thời điểm xảy ra thiên tai, dịch bệnh được công bố tại địa phương. Thời gian khoan nợ tối đa là 2 năm và số lãi tổ chức tín dụng đã khoan cho khách hàng được giảm trừ vào lợi nhuận trước thuế của tổ chức tín dụng.

Điều 11. Lãi suất cho vay

1. Các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay các đối tượng chính sách, các chương trình kinh tế ở nông thôn theo chỉ định của Chính phủ thì thực hiện việc cho vay theo mức lãi suất do Chính phủ quy định.

2. Lãi suất cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng được thực hiện theo cơ chế tín dụng thương mại hiện hành.

3. Những khoản cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng do Chính phủ hoặc các tổ chức cá nhân khác ủy thác thì mức lãi suất được thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc theo thỏa thuận với bên ủy thác.

4. Các tổ chức tài chính quy mô nhỏ thực hiện việc cho vay theo lãi suất thỏa thuận với khách hàng, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 12. Trích lập dự phòng rủi ro

1. Tổ chức tín dụng cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo thực tế phát sinh. Trong năm, các tổ chức tín dụng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo thực tế rủi ro phát sinh năm trước, cuối năm điều chỉnh theo thực tế rủi ro phát sinh trong năm, không phân biệt khoản vay đó có tài sản hay không có tài sản đảm bảo.

2. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Điều 13. Xử lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng thực hiện xử lý rủi ro cho vay nông nghiệp, nông thôn từ nguồn dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng.

2. Trường hợp phát sinh rủi ro trên diện rộng do các nguyên nhân khách quan, vượt quá khả năng của tổ chức tín dụng, Nhà nước xem xét có chính sách cụ thể đối với từng trường hợp.

Điều 14. Bảo hiểm trong nông nghiệp

Tổ chức tín dụng có chính sách miễn, giảm lãi đối với khách hàng tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp theo chính sách khách hàng của mình để khuyến khích khách hàng vay vốn tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp nhằm hạn chế rủi ro đối với tổ chức tín dụng.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 15. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định này.

2. Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với các tổ chức tín dụng cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

3. Xây dựng chính sách hỗ trợ thông qua đào tạo và đào tạo lại cán bộ tín dụng cho các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và các tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát, đề xuất biện pháp xử lý nợ và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình xử lý nợ theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

5. Xây dựng chính sách khuyến khích các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới (chi nhánh, phòng giao dịch) đến địa bàn nông thôn, đặc biệt vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn.

Điều 16. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố hoàn thành quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó có quy hoạch chi tiết về phát triển cây trồng, vật nuôi, ngành nghề trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

2. Chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và nghề muối; hướng dẫn các hộ gia đình, hợp tác xã, chủ trang trại và các đối tượng khác xây dựng dự án, phương án sản xuất nông nghiệp hiệu quả, làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cho vay.

3. Hỗ trợ nông dân về khoa học kỹ thuật, giống, bảo quản sau thu hoạch để phục vụ cho tiêu thụ sản phẩm của nông dân.

4. Phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc hoàn thiện các quy định pháp lý và hướng dẫn thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đối với chủ trang trại và các đối tượng khác, tạo cơ sở pháp lý cho các đối tượng này vay vốn tại tổ chức tín dụng.

5. Thông báo cụ thể thời gian, phạm vi thiên tai, dịch bệnh gây thiệt hại trên diện rộng cho vật nuôi và cây trồng trên các phương tiện thông tin đại chúng để các đơn vị có liên quan thực hiện các biện pháp hỗ trợ.

Điều 17. Bộ Tài chính

1. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trong việc kiểm tra, giám sát, đề xuất biện pháp xử lý nợ và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình xử lý nợ theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc không thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trong việc hướng dẫn trích lập dự phòng rủi ro đối với cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp.

Điều 18. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Làm đầu mối trong việc đàm phán, khai thác nguồn vốn hỗ trợ trong và ngoài nước để ủy thác qua các tổ chức tín dụng cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng cơ chế và xác định nguồn vốn ngân sách hàng năm để cho vay ủy thác qua các tổ chức tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Tổng hợp các chương trình, dự án phát triển hạ tầng nông thôn theo quy hoạch phát triển đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo dự kiến phân bổ nguồn vốn đầu tư để làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cho vay.

4. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát và đề xuất phương án xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn bị thiệt hại trên diện rộng.

Điều 19. Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp, Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ nông dân về thông tin thị trường và xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông nghiệp.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc không thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của Nghị định này.

3. Bộ Y tế thông báo cụ thể thời gian, phạm vi dịch bệnh trên người hoặc dịch bệnh lây lan giữa người và vật nuôi để làm cơ sở xác định thiệt hại mà dân cư trong vùng phải gánh chịu, trong đó có thiệt hại từ nguồn vốn vay ngân hàng.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, đôn đốc và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 20. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

1. Thực hiện công tác quy hoạch phát triển các sản phẩm nông nghiệp và quy hoạch cơ sở hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh, thành phố; có chính sách hỗ trợ nông dân về khoa học kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thông tin thị trường và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc hỗ trợ các tổ chức tín dụng thẩm định, cho vay, thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét xác nhận giấy đề nghị vay vốn tín chấp của các đối tượng khách hàng theo quy định tại khoản 5 Điều 8 của Nghị định này.

4. Chủ trì xem xét và trình Thủ tướng Chính phủ (thông qua Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước) về cơ chế xử lý rủi ro đối với các khoản vay của các đối tượng khách hàng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng.

Điều 21. Các tổ chức chính trị - xã hội

1. Thực hiện tín chấp để bảo đảm cho một số đối tượng khách hàng tại địa bàn nông thôn được vay vốn tại các tổ chức tín dụng theo quy định.

2. Phối hợp với tổ chức tín dụng thực hiện toàn bộ hoặc một số khâu trong nghiệp vụ tín dụng, sau khi đã thỏa thuận với tổ chức tín dụng cho vay.

3. Theo dõi, giám sát và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân được bảo lãnh trong việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và trả nợ các tổ chức tín dụng đúng hạn.

Điều 22. Các tổ chức tín dụng

1. Căn cứ vào Nghị định này và văn bản hướng dẫn của các cơ quan quản lý thực hiện việc hướng dẫn cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trong toàn hệ thống tổ chức tín dụng theo hướng rõ ràng, minh bạch và thủ tục đơn giản để tạo điều kiện cho khách hàng dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay của tổ chức tín dụng.

2. Ban hành quy định, thủ tục cho vay không có tài sản bảo đảm để thực hiện thống nhất trong hệ thống theo hướng thuận tiện, đơn giản, phù hợp với đối tượng vay, mức cho vay không có tài sản đảm bảo đối với khách hàng vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

3. Hướng dẫn việc thực hiện miễn giảm lãi suất đối với các khách hàng có mua bảo hiểm trong nông nghiệp khi vay vốn tại tổ chức tín dụng, phù hợp với chính sách khách hàng của mình.

4. Mở rộng mạng lưới hoạt động tại các vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn, phù hợp với thực tế về khả năng tài chính và năng lực hoạt động của tổ chức tín dụng; phối kết hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương để thực hiện cho vay, thu hồi nợ vay và giám sát quá trình sử dụng vốn vay của khách hàng.

Điều 23. Khách hàng vay vốn

1. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi vốn vay theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng.

3. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật có liên quan khi vay vốn tại tổ chức tín dụng.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2010

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC 3

**BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2000/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2000

THÔNG TƯ

**BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI SỐ 23/2000/TT-
BLĐTBXH NGÀY 28 THÁNG 9 NĂM 2000 HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG MỘT
SỐ CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC
TRANG TRẠI**

Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại, sau khi trao đổi ý kiến với các Bộ, ngành có liên quan, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong các trang trại theo qui định tại Thông tư Liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK ngày 23/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Tổng cục Thống kê như sau:

I. Đối tượng áp dụng

Người lao động ít nhất đủ 15 tuổi có khả năng lao động và có ký kết hợp đồng lao động hoặc thoả thuận lao động với chủ trang trại bao gồm:

1. Lao động nông thôn(nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) chưa có việc làm hoặc thiếu việc làm;
2. Lao động tự do;
3. Lao động đang trong thời gian chờ việc, ngừng việc, v.v...

II. Một số chế độ cụ thể

1. Tuyển dụng lao động tuân theo các quy định sau:

a/ Chủ trang trại được tuyển dụng lao động với số lượng không hạn chế và không phân biệt địa bàn sinh sống của người lao động.

b/ Nhà nước khuyến khích chủ trang trại tuyển dụng lao động của hộ nông dân, người thiếu việc làm, người nghèo, lao động nữ, trước hết là lao động tại chỗ.

c/ Chủ trang trại có thể trực tiếp tuyển dụng lao động hoặc thông qua giới thiệu của các trung tâm dịch vụ việc làm.

2. Hợp đồng lao động theo quy định sau:

a/ Hình thức và thời hạn hợp đồng lao động:

Đối với những công việc có tính chất mùa vụ, không thường xuyên mà thời hạn dưới 1 năm hai bên có thể ký kết bằng văn bản hoặc thoả thuận bằng miệng.

Đối với những công việc ổn định, có tính chất thường xuyên mà thời hạn thực hiện từ 1 năm trở lên thì hai bên thoả thuận thời hạn cụ thể và ký kết bằng văn bản.

Hợp đồng lao động ký kết bằng văn bản do chủ trang trại soạn thảo theo mẫu đính kèm Thông tư này.

b/ Nội dung hợp đồng lao động: khi ký kết hợp đồng lao động hai bên thoả thuận để ghi vào hợp đồng lao động những nội dung sau:

- Thời hạn, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc hợp đồng lao động ,
- Công việc làm của người lao động,
- Tiền công lao động theo công việc và bảo hiểm xã hội thuộc trách nhiệm của chủ trang trại,
- Thời giờ làm việc và nghỉ ngơi,
- Trang bị bảo hộ lao động nếu công việc cần phải có,
- Các thoả thuận khác có lợi hơn cho người lao động.

c/ Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động:

- Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ công dân khác mà pháp luật quy định,

- Hai bên thoả thuận để tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động trong các trường hợp người lao động có hoàn cảnh khó khăn đột xuất hoặc thu hoạch mùa của gia đình mình nhưng phải báo trước cho chủ trang trại biết từ 5 đến 10 ngày.

d/ Hợp đồng lao động được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết hạn hợp đồng lao động;
- Công việc đã hoàn thành,
- Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận .

3. Tiền công lao động và bảo hiểm xã hội:

a/ Mức tiền công:

Chủ trang trại và người lao động thoả thuận tiền công khoán theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm hoặc thoả thuận mức tiền công thời gian theo ngày, tuần, tháng và căn cứ vào ngành, nghề, độ phức tạp kỹ thuật của công việc. Nếu trả công theo tháng đối với công việc giản đơn, điều kiện lao động bình thường thì không được thấp hơn mức lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định . Mức lương tối thiểu áp dụng từ 1/1/2000 là 180.000 đồng/ tháng cho đến khi Chính phủ công bố thay đổi

Ngoài mức tiền công nói trên chủ trang trại còn phải tính thêm vào tiền công của người lao động 15% bảo hiểm xã hội, 2% bảo hiểm y tế (tính trên mức tiền công thoả thuận) để người lao động tham gia bảo hiểm tự nguyện hoặc tự bảo hiểm

b/ Phương thức trả công:

- Trường hợp trả công nhật thì làm ngày nào trả công cho ngày đó; thuê làm việc theo tuần thì làm tuần nào trả công theo tuần đó.

- Trường hợp trả công theo tháng thì cứ 15 ngày người lao động được nhận tiền công 1 lần.

- Trường hợp trả công theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm mà thời gian hoàn thành dưới 15 ngày thì người lao động được nhận tiền công sau khi hoàn thành khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm. Nếu thời gian hoàn thành từ 15 ngày trở lên thì cứ 15 ngày người lao động được tạm ứng tiền công một lần (trừ trường hợp hai bên thoả thuận khác), mức tạm ứng do hai bên thoả thuận.

4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi:

a/ Trường hợp khoán theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm thì người lao động tự bố trí thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi , nhưng phải hoàn thành công việc theo thời hạn mà hai bên đã cam kết.

b/ Trường hợp chủ trang trại quản lý thời giờ làm việc để trả công thì thời giờ làm việc do hai bên thoả thuận nhưng không quá 8 giờ/ngày. Khi có nhu cầu khắc phục thiên tai, giải quyết khó khăn cho kịp thời vụ thì hai bên thoả thuận kéo dài thời giờ làm việc nhưng thời giờ làm thêm không quá 4giờ/ ngày. Tiền công và phụ cấp làm thêm giờ do hai bên thoả thuận.

c/ Trường hợp làm việc 30 ngày/ tháng thì cứ sau 6 ngày làm việc người lao động được nghỉ 1 ngày, nhưng ngày nghỉ không nhất thiết vào ngày chủ nhật mà do hai bên thoả thuận.

d/ Trường hợp thời hạn làm việc liên tục từ 1 năm trở lên thì cứ 1 năm làm việc người lao động được nghỉ phép 12 ngày có hưởng tiền công. Nếu có tháng lẻ thì cứ mỗi tháng được nghỉ thêm 1 ngày. Thời gian nghỉ cụ thể do hai bên thoả thuận . Hai bên có thể thoả thuận để người lao động được nhận tiền công thay cho nghỉ phép.

5. Bảo hộ lao động:

- Chủ trang trại và người lao động phải thực hiện các biện pháp để đề phòng tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

- Đối với những công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại theo quy định tại Quyết định số 955/1998/ QĐ-BLĐTBXH ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ lao động-Thương binh và Xã hội thì trong thời gian làm việc chủ trang trại phải trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân (giày bảo hộ, nón hoặc mũ, găng tay bảo hộ, khẩu trang , xà phòng ...) cho người lao động phù hợp với từng loại công việc.

- Khi người lao động bị tai nạn lao động trong lúc đang làm việc phải nghỉ việc để điều trị tại cơ sở y tế (kể cả trạm xá y tế của xã) thì chủ trang trại phải

chịu toàn bộ chi phí y tế và tiền công từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định thương tật cho người bị tai nạn lao động.

- Khi xảy ra tai nạn lao động, chủ trang trại phải khai báo với Ủy ban nhân dân xã, phường, phòng Lao động - Thương binh và xã hội quận, huyện. Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm giới thiệu người bị tai nạn lao động đi giám định theo hồ sơ tai nạn lao động

- Chủ trang trại có trách nhiệm bồi thường 30 tháng tiền công cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nếu không do lỗi của người lao động. Trường hợp do lỗi của người lao động thì trợ cấp bằng 12 tháng tiền công theo hợp đồng lao động.

6. Một số vấn đề khác:

Ngoài các nội dung nêu tại các điểm 1,2,3,4,5 mục II nói trên, chủ trang trại và người lao động có thể thỏa thuận để thực hiện một số nội dung khác có lợi hơn cho người lao động như:

- Khi người lao động có nhu cầu về ăn ở, chủ trang trại có thể hỗ trợ bữa ăn và thu xếp chỗ ở cho người lao động đảm bảo vệ sinh, trật tự, an toàn xã hội.

- Khi người lao động gặp rủi ro, ốm đau, khó khăn đột xuất, khuyến khích chủ trang trại có chế độ thăm hỏi (hiếu, hỷ), hỗ trợ tiền mua thuốc, ứng trước tiền công, trợ cấp khó khăn theo khả năng của mình cho người lao động.

- Khi người lao động hoàn thành xuất sắc công việc được giao, hoặc vào những ngày lễ tết chủ trang trại nên có chế độ thưởng cho người lao động.

III. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức phổ biến và cung cấp cho các chủ trang trại, cán bộ xã phường các văn bản pháp luật lao động có liên quan và Thông tư này.

2. Cơ quan lao động cấp huyện phối hợp với Hội nông dân, UBND cấp xã sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền, đi sâu đi sát nắm tình hình, phát hiện, uốn nắn kịp thời các sai sót, động viên khuyến khích phát huy những điển hình tốt về thực hiện chính sách kinh tế trang trại ở địa phương mình.

3. Chủ trang trại có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ các quy định tại Thông tư này; đăng ký việc sử dụng lao động với cơ quan lao động cấp huyện.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội nghiên cứu giải quyết.

Nguyễn Thị Hằng

(Đã ký)

PHỤ LỤC 4**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

- Căn cứ Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại;

- Căn cứ Thông tư số 23/2000/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 9 năm 2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong các trang trại.

Chúng tôi, một bên là chủ trang trại:

Ông (Bà):.....

Địa chỉ hiện tại:.....

Số điện thoại:.....

Và một bên là người lao động:

Ông (Bà):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm.....

Địa chỉ thường trú:.....

Chứng minh nhân dân số:.....; Nơi cấp:.....

Cùng nhau thoả thuận ký hợp đồng lao động với những điều khoản sau đây:

Điều 1: Nội dung hợp đồng lao động:

1. Thời hạn hợp đồng lao động của Ông (Bà) là (1):.....

Bắt đầu từ ngày..... tháng..... năm....., đến ngày..... tháng..... năm....

2. Công việc phải làm (2):.....

.....

.....

Trả công lao động và bảo hiểm xã hội:

- Mức tiền công là (3):.....

- Khoản 15% BHXH là (4):.....

- Khoản 2% BHYT là (5):.....

- Mức tạm ứng tiền công mỗi lần là (6):.....

- Ngày trả (hoặc tạm ứng) tiền công (7):.....

.....

4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi:

- Thời giờ làm việc 1 ngày (8):.....
- Thời giờ làm thêm khi có yêu cầu đột xuất (9):.....
- Ngày nghỉ hàng tuần là vào ngày thứ (10):.....
- Số ngày nghỉ phép hàng năm (11):.....

5. Trang bị bảo hộ lao động được cấp phát (12):

.....

6. Các thoả thuận khác có lợi hơn cho người lao động (13):

.....

Điều 2: Cam kết của hai bên:

a. Của chủ trang trại:

- Lo đủ việc làm cho người lao động
- Trang bị phương tiện làm việc và bảo hộ lao động cá nhân cho người lao động.
- Thanh toán và giải quyết đầy đủ, kịp thời các quyền lợi đã thoả thuận cho người lao động.

* Nếu vi phạm cam kết sẽ bị phạt.....đ/lần vi phạm.

b. Của người lao động:

- Hoàn thành công việc, khối lượng sản phẩm đúng thời gian bảo đảm chất lượng.
- Tuân thủ sự điều hành của chủ trang trại.
- Thực hiện hết thời hạn hợp đồng lao động như đã cam kết.

* Nếu vi phạm cam kết sẽ bị phạtđ/lần vi phạm.

Điều 3: Hợp đồng lao động này làm thành 2 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 1 bản và có hiệu lực từ ngày..... tháng..... năm.....

Người lao động

Chủ trang trại

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

*** Hướng dẫn cách ghi hợp đồng lao động**

(1). Ghi thời hạn của hợp đồng lao động.

Ví dụ: 6 tháng; 1 năm...

(2). Ghi những việc phải làm.

Ví dụ: Thu hoạch cà phê; vận hành máy cày...

(3). Ghi mức tiền công phải trả cho 1 ngày, 1 tháng hoặc cho khối lượng sản phẩm...

Ví dụ: + Tiền công trả cho một ngày là: 100.000đ/ngày;

+ Cho một tháng là: 2.000.000đ/tháng;

+ Cho thu hoạch 5 tấn cà phê là: $5t \times 1.000.000đ/t = 5.000.000đ$.

+ Cày cấy 2 ha lúa là: $2ha \times 700.000đ/ha = 1.400.000đ$.

(4) và (5). Tính tiền BHXH và BHYT bằng cách: Lấy tiền công x % từng loại bảo hiểm.

Ví dụ: + Tiền công 1 ngày là 100.000đ, thì tiền BHXH là $100.000 \times 15\% = 15.000đ/ngày$; tiền BHYT là $100.000đ \times 2\% = 2.000đ/ngày$.

+ Tiền công cho thu hoạch 5 tấn cà phê là: 5.000.000đ, thì tiền BHXH là: $5.000.000đ \times 15\% = 750.000đ$.

(6). Ghi mức tiền công được tạm ứng (nếu có), ví dụ: 150.000đ/lần; nếu không có thì ghi chữ: không có.

(7). Ghi ngày trả hoặc tạm ứng tiền công:

Ví dụ: + Tiền công được trả hoặc tạm ứng vào ngày mùng 3 và 18 hàng tháng.

+ Tiền công được trả ngay sau ngày làm việc.

+ Tiền công được trả sau khi hoàn thành khối lượng công việc hoặc khối lượng sản phẩm.

(8) và (9). Ghi số giờ làm việc trong ngày và giờ làm thêm.

Ví dụ: 8 giờ/ngày; làm thêm 3 giờ/ngày.

(10). Ghi ngày nghỉ trong tuần.

Ví dụ: thứ hai; thứ bảy...

(11). Ghi số ngày được nghỉ phép.

Ví dụ: 12 ngày/năm.

(12). Ghi các trang bị bảo hộ được cấp phát và thời gian sử dụng.

Ví dụ: + Quần áo; 1bộ/năm.

+ Nón: 1 chiếc/6 tháng.

+ Găng tay: 1 đôi/tháng.

+ Xà phòng: 100g/tháng...

(13). Ghi các thoả thuận khác (nếu có).

Ví dụ: + Được ăn 1 bữa trưa không phải trả tiền.

+ Được bố trí nơi ở không phải trả tiền.

- + Ngày tết nguyên đán được thưởng 100.000đ.
- + Được trợ cấp khó khăn đột xuất: 100.000đ/lần.

PHỤ LỤC 5

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1606/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MỘT SỐ LOẠI CÂY
 TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1712/QĐ-BNN-CN ngày 09/6/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt các chỉ tiêu kỹ thuật đối với giống gốc vật nuôi;

Căn cứ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1248/TTr-SNN ngày 09/6/2011 về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Các định mức kinh tế kỹ thuật này làm cơ sở tính giá thành sản xuất và là cơ sở hỗ trợ, đền bù trong quá trình triển khai các quy hoạch.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Khoa học - Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các sở, ngành, các tổ chức, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Vĩnh

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY LÚA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Quy mô: 01 ha.

Vụ trồng: Đông Xuân.

Thời gian sinh trưởng: 90 - 95 ngày.

Năng suất đạt: 6,5 tấn/ha.

| Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------|-----|----------|---------|
| Giống lúa | Kg | 110 | |
| Urea | Kg | 220 | |
| Super lân | Kg | 450 | |
| Vôi | Kg | 500 | |
| Kali (KCl) | Kg | 150 | |
| Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 10.000 | |
| Thuốc BVTV | Kg | 5 | |

2. Quy mô: 01 ha.

Vụ trồng: Hè Thu và Mùa.

Năng suất đạt: 6,0 tấn/ha.

| Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------|-----|----------|---------|
| Giống lúa | Kg | 110 | |
| Urea | Kg | 180 | |
| Super lân | Kg | 450 | |
| Kali (KCl) | Kg | 150 | |
| Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 10.000 | |
| Vôi | Kg | 500 | |
| Thuốc BVTV | Kg | 5 | |

3. Định mức công lao động:

| Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----------------------|------|----------|---------|
| Làm đất | Công | 10 | |
| Gieo sạ (sạ hàng) | Công | 2 | |
| Chăm sóc | Công | 15 | |
| Công vận chuyển, phơi | Công | 10 | |
| Công cắt, gom, suốt | Công | 22 | |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY BẮP LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Vụ Đông Xuân:

Thời gian sinh trưởng: 90 - 100 ngày.

Quy mô: 01 ha. Vụ trồng: Đông Xuân.

Khoảng cách trồng: 60cm x 20cm. Mật độ: 83.000 cây/ha.

Năng suất đạt: 10 tấn/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------|----------|----------|---------|
| 1 | Giống bắp | Kg | 25 | |
| 2 | Urea | Kg | 400 | |
| 3 | Super lân | Kg | 500 | |
| 4 | Kali (KCl) | Kg | 200 | |
| 5 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 10.000 | |
| 6 | Vôi | Kg | 500 | |
| 7 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 10 | |

2. Vụ Hè Thu và Mùa:

Thời gian sinh trưởng: 90 - 100 ngày.

Quy mô: 01 ha. Vụ trồng: Hè Thu, Mùa.

Khoảng cách trồng: 70cm x 20cm. Mật độ: 57.000 cây/ha.

Năng suất đạt: 07 tấn/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------|----------|----------|---------|
| 1 | Giống bắp | Kg | 15 | |
| 2 | Urea | Kg | 300 | |
| 3 | Super lân | Kg | 375 | |
| 4 | Kali (KCl) | Kg | 150 | |
| 5 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 10.000 | |
| 6 | Vôi | Kg | 500 | |
| 7 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 10 | |
| 8 | Tổng chi phí | Đồng | | |

Ghi chú: Đối với nhóm giống có thời gian sinh trưởng >100 ngày, lượng Ure, lân và Kali nên bón ở mức 326 kg Ure, 562 kg Super lân, 150 kg Kali.

3. Định mức công lao động:

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|------------------|------|----------|---------|
| 1 | Làm đất | Công | 10 | |
| 2 | Lên luống | Công | 10 | |
| 3 | Gieo hạt | Công | 10 | |
| 4 | Chăm sóc | Công | 30 | |
| 5 | Thu hoạch | Công | 25 | |
| 6 | Bóc vỏ, tách hạt | Công | 5 | |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT RAU ĂN TRÁI CÂY - DƯA LEO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Quy mô: 01 ha. Thời gian sinh trưởng: 60 - 70 ngày.

Khoảng cách trồng: 70cm x 30cm. Mật độ: 47.000 cây/ha.

Năng suất giống lai F1: 32 tấn/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|---------------|-----|----------|---------|
| 1 | Giống dưa leo | Kg | 2 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------|------|----------|---------|
| 2 | Urea | Kg | 250 | |
| 3 | Super lân | Kg | 400 | |
| 4 | Kali (KCl) | Kg | 250 | |
| 5 | Vôi | Kg | 500 | |
| 6 | Màng phủ nông nghiệp | Cuộn | 15 | |
| 7 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 30.000 | |
| 8 | Thuốc BVTV | Kg | 20 | |

2. Định mức công lao động:

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|-----------|------|----------|---------|
| 1 | Làm đất | Công | 10 | |
| 2 | Lên luống | Công | 20 | |
| 3 | Làm giàn | Công | 10 | |
| 4 | Gieo hạt | Công | 8 | |
| 5 | Chăm sóc | Công | 20 | |
| 6 | Thu hoạch | Công | 25 | |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT RAU ĂN TRÁI - CÂY KHỔ QU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Khoảng cách trồng: 80 - 90cm x 30cm. Mật độ: 3

Năng suất giống lai F1 đạt: 25 tấn/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|---------------|-----|----------|---------|
| 1 | Giống dưa leo | Kg | 4,5 | |
| 2 | Urea | Kg | 180 | |
| 3 | Super lân | Kg | 320 | |
| 4 | Kali (KCl) | Kg | 210 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------|------|----------|---------|
| 5 | Vôi | Kg | 1.000 | |
| 6 | Màng phủ nông nghiệp | Cuộn | 15 | |
| 7 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 20.000 | |
| 8 | Thuốc BVTV | Kg | 20 | |

2. Định mức công lao động:

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|-----------|------|----------|---------|
| 1 | Làm đất | Công | 10 | |
| 2 | Lên luống | Công | 20 | |
| 3 | Làm giàn | Công | 10 | |
| 4 | Gieo hạt | Công | 8 | |
| 5 | Chăm sóc | Công | 20 | |
| 6 | Thu hoạch | Công | 25 | |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT RAU ĂN LÁ (CÂY CẢI XANH, CẢI NGỌT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Quy mô: 01 ha. Thời gian sinh trưởng: 25 - 28 ngày.

Khoảng cách trồng: 30cm x 20cm. Mật độ: 80.000 - 100.000 cây/ha.

Năng suất đạt: 30 tấn/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------|-----|----------|---------|
| 1 | Hạt giống cải | Kg | 11 | |
| 3 | Urea | Kg | 155 | |
| 4 | Super lân | Kg | 420 | |
| 5 | Kali (KCl) | Kg | 70 | |
| 6 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 15.000 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|------------|-----|----------|---------|
| 7 | Vôi | Kg | 500 | |
| 8 | Thuốc BVTV | Kg | 18 | |

2. Định mức công lao động:

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------|------|----------|---------|
| 1 | Công làm đất | Công | 10 | |
| 2 | Công bón phân hữu cơ | Công | 10 | |
| 3 | Công làm luống | Công | 20 | |
| 4 | Công phun thuốc BVTV | Công | 5 | |
| 5 | Công chăm sóc, thu hoạch | Công | 40 | |

3. Định mức tưới phun mưa:

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|------------------|-----|----------|---------|
| 1 | Ống cấp 1: Ø60mm | M | 300 | |
| 2 | Ống cấp 2: Ø27mm | M | 1.700 | |
| 3 | Ống cấp 3: Ø21mm | M | 384 | |
| 4 | Béc phun | Cái | 256 | |
| 5 | T Ø 60→ Ø 27 | Cái | 34 | |
| 6 | Khóa 60mm | Cái | 6 | |
| 7 | Bít Ø 60mm | Cái | 4 | |
| 8 | T Ø 60mm | Cái | 6 | |
| 9 | T Ø 27mm | Cái | 0 | |
| 10 | Khóa Ø 27mm | Cái | 34 | |
| 11 | Bít Ø 27mm | Cái | 34 | |
| 12 | Keo dán | Kg | 1,5 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|---------------|-----|----------|---------|
| 13 | Bít Ø 21mm | | 256 | |
| 14 | Máy bơm | Cái | 1 | |
| 15 | Bồn ngâm phân | Cái | 1 | |
| 16 | Bồn hòa phân | Cái | 1 | |
| 17 | Bộ hút phân | Cái | 1 | |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY ĐẬU XANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Quy mô trồng: 01 ha. Thời gian sinh trưởng: 65 - 75 ngày.

Do thời gian sinh trưởng ngắn nên đậu xanh có thể gieo trồng quanh năm.

Các khoảng cách gieo trồng đạt hiệu quả cao: 50cm x 20cm x 3-4 hạt/hốc hoặc 40cm x 30cm x 3-4 hạt/hốc.

Năng suất: 2,2 tấn/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------|-----|----------|---------|
| 1 | Giống | Kg | 40 | |
| 2 | Urea | Kg | 115 | |
| 3 | Super lân | Kg | 300 | |
| 4 | KCl | Kg | 100 | |
| 5 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 7.000 | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 500 | |
| 7 | Thuốc BVTV | Kg | 10 | |

2. Định mức công lao động:

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------|------|----------|---------|
| 1 | Công làm đất | Công | 10 | |
| 2 | Công bón phân | Công | 15 | |
| 3 | Công phun thuốc BVTV | Công | 15 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------------|------|----------|---------|
| 4 | Công gieo hạt, tía dặm, làm cỏ | Công | 20 | |
| 5 | Công thu hoạch | Công | 40 | |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY ĐẬU NÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Quy mô trồng: 01 ha. Thời gian sinh trưởng: 85 - 90 ngày.

Mùa vụ gieo trồng chính: Đông Xuân muộn (Xuân Hè) và vụ Mùa.

Khoảng cách trồng: Đối với trồng thuần: 40cm x 20cm.

Năng suất đạt: 2,0 - 2,5 tấn/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------|----------|----------|---------|
| 1 | Giống | Kg | 78 | |
| 2 | Urea | Kg | 68 | |
| 3 | Super lân | Kg | 375 | |
| 4 | Kali clorua | Kg | 50 | |
| 5 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 7.000 | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 500 | |
| 7 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 10 | |

2. Định mức công lao động:

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------------|------|----------|---------|
| 1 | Công làm đất | Công | 10 | |
| 2 | Công bón phân | Công | 15 | |
| 3 | Công phun thuốc BVTV | Công | 15 | |
| 4 | Công gieo hạt, tía dặm, làm cỏ | Công | 20 | |
| 5 | Công thu hoạch | Công | 30 | |

Ghi chú:

Đối với trồng tía, lượng hạt giống cần 70 - 80 kg/ha. Đối với sạ, lượng hạt giống cần 100 - 120 kg/ha./.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY ĐẬU PHỘNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Quy mô: 01 ha. Thời gian sinh trưởng 88 - 98 ngày.

Đậu phộng có thể canh tác trong 03 vụ chính: Đông Xuân, Hè Thu và Mùa.

Khoảng cách trồng đạt hiệu quả nhất là: 30cm x 20cm x 2 hạt/hốc (vụ Đông Xuân) và 35cm x 20cm x 2 hạt/hốc (vụ Hè Thu và Mùa).

Năng suất: 3,0 tấn/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------|----------|----------|---------|
| 1 | Giống | Kg | 220 | |
| 2 | Urea | Kg | 100 | |
| 3 | Super lân | Kg | 500 | |
| 4 | Kali clorua | Kg | 100 | |
| 5 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 7.000 | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 500 | |
| 7 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 6 | |

2. Định mức công lao động:

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------------|------|----------|---------|
| 1 | Công làm đất | Công | 10 | |
| 2 | Công bón phân | Công | 15 | |
| 3 | Công phun thuốc BVTV | Công | 15 | |
| 4 | Công gieo hạt, tía dặm, làm cỏ | Công | 20 | |
| 5 | Công thu hoạch | Công | 30 | |

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG NẤM BÀO NGƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

Năng suất bình quân 01 vụ trồng: 2.500 kg/100m².

| Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|--------------------------------|------|----------|---------|
| 1. Nguyên vật liệu: | | | |
| - Mùn cưa, phân NPK, meo giống | Bịch | 7.000 | |
| - Dây nylon treo bịch nấm | Kg | 6 | |
| - Vôi bột | Kg | 50 | |
| - Thuốc khử trùng trại | Lít | 2 | |
| 2. Hệ thống tưới phun sương: | | | |
| - Ống cấp 1 | m | 15 | |
| - Ống cấp 2 | m | 60 | |
| - Co giảm | Cái | 6 | |
| - Béc phun | Cái | 30 | |
| 3. Lao động | | | |
| - Công chăm sóc | Công | 10 | |
| - Công thu hoạch | Công | 15 | |

Ghi chú: Hệ thống tưới nước sử dụng trong 10 năm, 03 vụ năm/năm./.

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG NẤM MÈO ĐEN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

Năng suất bình quân 01 vụ trồng: 560 kg/100m².

| Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------|------|----------|---------|
| 1. Nguyên vật liệu: | | | |
| - Mùn cưa. Meo giống | Bịch | 7.000 | |

| Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|------------------------------|------|----------|---------|
| - Dây nylon treo bịch nấm | Kg | 6 | |
| - Vôi bột | Kg | 50 | |
| - Thuốc khử trùng trại | Lít | 2 | |
| 2. Hệ thống tưới phun sương: | | | |
| - Ống cấp 1 | m | 15 | |
| - Ống cấp 2 | m | 60 | |
| - Co giảm | Cái | 6 | |
| - Béc phun | Cái | 30 | |
| 3. Lao động | | | |
| - Công chăm sóc | Công | 15 | |
| - Công thu hoạch | Công | 5 | |

Ghi chú: Hệ thống tưới nước sử dụng trong 10 năm, 03 vụ nấm/năm.

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TRỒNG NẤM MÈO TRẮNG

Năng suất bình quân 01 vụ trồng: 490 kg/100m².

| Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----------------------------|------|----------|---------|
| 1. Nguyên vật liệu: | | | |
| - Mùn cưa, meo giống | Bịch | 7.000 | |
| - Dây nylon (khẩu hao) | Kg | 6 | |
| - Vôi bột | Kg | 50 | |
| - Thuốc khử trùng trại | Lít | 2 | |
| 2. Hệ thống tưới phun sương | | | |
| - Ống cấp 1 | m | 15 | |
| - Ống cấp 2 | m | 60 | |
| - Co giảm | Cái | 6 | |

| Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|------------------|------|----------|---------|
| - Béc phun | Cái | 30 | |
| 3. Lao động | | | |
| - Công chăm sóc | Công | 15 | |
| - Công thu hoạch | Công | 5 | |

Ghi chú: Hệ thống tưới nước sử dụng trong 10 năm, 03 vụ năm/năm./.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY CA CAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản:

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng xen: 600 cây/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | |
|----|----------------------|----------|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Trồng mới, bón lót | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 |
| 1 | Giống | Cây | 600 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Urea | Kg | 0 | 56 | 112 | 168 |
| 3 | Lân super | Kg | 400 | 160 | 320 | 480 |
| 4 | Kali (KCl) | Kg | 0 | 24 | 44 | 64 |
| 5 | Vôi | Kg | 400 | 0 | 400 | 400 |
| 6 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 12.000 | 0 | 12.000 | 12.000 |
| 7 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 20 | 10 | 30 | 30 |

2. Giai đoạn kinh doanh:

Quy mô: 01 ha. Giai đoạn kinh doanh tính từ năm thứ 04 trở đi. Năng suất trung bình đạt từ: 1 - 1,5 tấn/ha.

| | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|-----------------|----------|----------|---------|
| 1 | Urea | Kg | 352 | |
| 2 | Lân super | Kg | 752 | |
| 3 | Kali (KCl) | Kg | 272 | |
| 4 | Vôi | Kg | 800 | |
| 5 | Phân hữu cơ | Kg | 12.000 | |
| 6 | Nấm Trichoderma | Kg | 60 | |
| 7 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 30 | |

3. Định mức tưới tiết kiệm cây Ca cao

Phương pháp tưới dưới gốc.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------|-----|----------|---------|
| 1 | Ống cấp 1: Ø 60mm | m | 300 | |
| 2 | Ống cấp 2: Ø 27mm | m | 1.200 | |
| 3 | Ống cấp 3: Ø 5mm | m | 900 | |
| 4 | Van điều chỉnh nước Ø5mm | Cái | 600 | |
| 5 | Nối Ø5→ Ø 27 | Cái | 600 | |
| 6 | TØ 60→ Ø 27 | Cái | 24 | |
| 7 | Khóa 60mm | Cái | 6 | |
| 8 | Bít Ø 60mm | Cái | 12 | |
| 9 | TØ 60mm | Cái | 12 | |
| 10 | Khóa Ø 27mm | Cái | 24 | |
| 11 | Bít Ø 27mm | Cái | 24 | |
| 12 | Keo dán | Kg | 1 | |
| 13 | Kẽm 2mm | Kg | 9 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|---------------|-----|----------|---------|
| 14 | Máy bơm | Cái | 1 | |
| 15 | Bồn ngâm phân | Cái | 1 | |
| 16 | Bồn hòa phân | Cái | 1 | |
| 17 | Bộ hút phân | Cái | 1 | |

4. Định mức công lao động:

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | Ghi chú |
|----|---|------|----------------|----------------|----------------|---------|
| | | | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 | |
| 1 | Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì) | Công | 90 | 0 | 0 | |
| 2 | Đào hố trồng và bón lót | Công | 20 | 0 | 0 | |
| 3 | Trồng cây | Công | 5 | 0 | 0 | |
| 4 | Làm cỏ, tía cành | Công | 20 | 20 | 20 | |
| 5 | Bón phân (thúc) | Công | 20 | 20 | 20 | |
| 6 | Vét mương, làm bồn | Công | 0 | 20 | 20 | |
| 7 | Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới | Công | 20 | 0 | 0 | |
| 8 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 5 | 5 | 5 | |
| 9 | Phun thuốc | Công | 15 | 20 | 25 | |

4.2. Giai đoạn kinh doanh

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|------------------|------|----------|---------|
| 1 | Làm cỏ, tía cành | Công | 30 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|------------------------------|------|----------|---------|
| 2 | Phun thuốc BVTV, phân bón lá | Công | 20 | |
| 3 | Bón phân | Công | 20 | |
| 4 | Thu hoạch | Công | 20 | |
| 5 | Phoi hạt | Công | 10 | |
| 6 | Đắp bồn, vét mương | Công | 20 | |
| 7 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 20 | |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY CÀ PHÊ VỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô: 01 ha; khoảng cách 3 x 3m. Mật độ: 1.111 cây/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | |
|----|----------------------|-----|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Trồng mới, bón lót | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 |
| 1 | Giống | Cây | 1.111 | 0 | | - |
| 3 | Urea | Kg | - | 130 | 200 | 300 |
| 4 | Phân SA | Kg | - | 0 | 100 | 150 |
| 5 | Lân super | Kg | 665 | 550 | 665 | 665 |
| 6 | Kali (KCl) | Kg | - | 100 | 200 | 300 |
| 7 | Vôi | Kg | 665 | 665 | 665 | 665 |
| 8 | Phân hữu cơ hoại mục | Kg | 22.000 | 0 | 22.000 | 22.000 |
| 9 | Nấm Trichoderma | Kg | 44 | 0 | 44 | 44 |
| 10 | Thuốc BVTV | Kg | 20 | 10 | 15 | 18 |

2. Giai đoạn kinh doanh

Quy mô: 01 ha. Giai đoạn kinh doanh tính từ năm thứ 04 trở đi. Năng suất trung bình đạt từ 03 tấn/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------|----------|----------|---------|
| 1 | Urea | Kg | 450 | |
| 2 | Phân SA | Kg | 250 | |
| 3 | Lân super | Kg | 1.100 | |
| 4 | Kali (KCl) | Kg | 400 | |
| 5 | Vôi | Kg | 1.100 | |
| 6 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 22.000 | |
| 7 | Nấm Trichoderma | Kg | 44 | |
| 8 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 36 | |

3. Định mức tưới tiết kiệm cây Cà phê

Phương pháp tưới dưới gốc

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------|-----|----------|---------|
| 1 | Ống cấp 1: Ø60mm | m | 300 | |
| 2 | Ống cấp 2: Ø27mm | m | 1.700 | |
| 3 | Ống cấp 3: Ø5mm | m | 1.670 | |
| 4 | Van điều chỉnh nước Ø5mm | Cái | 1.111 | |
| 5 | Nối Ø 5→ Ø 27 | Cái | 1.111 | |
| 6 | TØ 60→ Ø 27 | Cái | 34 | |
| 7 | Khóa 60mm | Cái | 6 | |
| 8 | Bít Ø 60mm | Cái | 12 | |
| 9 | TØ 60mm | Cái | 12 | |
| 10 | Khóa Ø 27mm | Cái | 34 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|---------------|-----|----------|---------|
| 11 | Bít Ø 27mm | Cái | 34 | |
| 12 | Keo dán | Kg | 1,5 | |
| 13 | Kẽm 2mm | Kg | 12 | |
| 14 | Máy bơm | Cái | 1 | |
| 15 | Bồn ngâm phân | Cái | 1 | |
| 16 | Bồn hòa phân | Cái | 1 | |
| 17 | Bộ hút phân | Cái | 1 | |

4. Định mức công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | Ghi chú |
|----|---|------|----------------|----------------|----------------|---------|
| | | | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 | |
| 1 | Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì) | Công | 150 | 0 | 0 | |
| 2 | Đào hố trồng và bón lót | Công | 20 | 0 | 0 | |
| 3 | Trồng cây | Công | 5 | 0 | 0 | |
| 4 | Làm cỏ, tía cành | Công | 20 | 20 | 20 | |
| 5 | Bón phân (thúc) | Công | 20 | 20 | 20 | |
| 6 | Vét mương, làm bồn | Công | 0 | 20 | 20 | |
| 7 | Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới | Công | 20 | 0 | 0 | |
| 8 | Công quản lý, vận hành | Công | 5 | 5 | 5 | |
| 9 | Phun thuốc | Công | 15 | 20 | 25 | |

4.2. Giai đoạn kinh doanh

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|------------------------|------|----------|---------|
| 1 | Làm cỏ, tỉa cành | Công | 30 | |
| 2 | Phân bón lá | Công | 20 | |
| 3 | Bón phân | Công | 20 | |
| 4 | Thu hoạch | Công | 20 | |
| 5 | Phơi hạt | Công | 10 | |
| 6 | Đắp bồn, vét mương | Công | 20 | |
| 7 | Công quản lý, vận hành | Công | 20 | |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY TIÊU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách 3 x 2,5m. Mật độ: 1.333 cây/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | |
|----|----------------------|-----|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Trồng mới, bón lót | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 |
| 1 | Giống (03 dây/trụ) | Trụ | - | 1.333 | 0 | 0 |
| 2 | Urea | Kg | - | 150 | 350 | 550 |
| 3 | Phân SA | Kg | - | 50 | 150 | 250 |
| 4 | Phân lân | Kg | 800 | 1.000 | 1.000 | 1.000 |
| 5 | Kali (KCl) | Kg | - | 70 | 170 | 150 |
| 6 | Vôi | Kg | 800 | 0 | 500 | 500 |
| 7 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 16.000 | 0 | 16.000 | 25.000 |
| 8 | Nấm Trichoderma | Kg | 32 | 0 | 32 | 50 |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | |
|----|------------|----------|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Trồng mới, bón lót | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 |
| 9 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | - | 10 | 15 | 18 |

2. Giai đoạn kinh doanh

Giai đoạn kinh doanh tính từ năm thứ 04 trở đi. Năng suất đạt 04 tấn/ha/năm.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|---------|
| 1 | Urea | Kg | 650 | |
| 2 | Phân SA | Kg | 300 | |
| 3 | Phân lân | Kg | 1.500 | |
| 4 | Kali (KCl) | Kg | 600 | |
| 5 | Vôi | Kg | 1.000 | |
| 6 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 26.600 | |
| 7 | Nấm vi sinh Trichoderma | Kg | 52 | |
| 8 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 36 | |

3. Định mức tưới tiết kiệm cây Tiêu

Phương pháp tưới dưới gốc.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------|-----|----------|---------|
| 1 | Ống cấp 1: Ø60mm | m | 300 | |
| 2 | Ống cấp 2: Ø27mm | m | 1.700 | |
| 3 | Ống cấp 3: Ø 5mm | m | 2.000 | |
| 4 | Van điều chỉnh nước Ø5mm | Cái | 1.330 | |
| 5 | Nối Ø 5→ Ø 27mm | Cái | 1.330 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|---------------|-----|----------|---------|
| 6 | TØ 60→ Ø 27mm | Cái | 34 | |
| 7 | Khóa 60mm | Cái | 6 | |
| 8 | Bít Ø 60mm | Cái | 12 | |
| 9 | TØ 60mm | Cái | 12 | |
| 10 | Khóa Ø 27mm | Cái | 34 | |
| 11 | Bít Ø 27mm | Cái | 34 | |
| 12 | Keo dán | Kg | 1,5 | |
| 13 | Kẽm 2mm | Kg | 12 | |
| 14 | Máy bơm | Cái | 1 | |
| 15 | Bồn ngâm phân | Cái | 1 | |
| 16 | Bồn hòa phân | Cái | 1 | |

4. Công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | Ghi chú |
|----|---------------------------------|------|----------------|----------------|----------------|---------|
| | | | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 | |
| 1 | Chuẩn bị đất trồng | Công | 150 | - | - | |
| 2 | Đào hố trồng và bón lót | Công | 20 | - | - | |
| 3 | Trồng cây | Công | 5 | - | - | |
| 4 | Làm cỏ, tĩa cành | Công | 20 | 20 | 20 | |
| 5 | Bón phân (thúc) | Công | 20 | 20 | 20 | |
| 6 | Vét mương | Công | 0 | 20 | 20 | |
| 7 | Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới | Công | 20 | - | - | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | Ghi chú |
|----|----------------------------|------|----------------|----------------|----------------|---------|
| | | | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 | |
| 8 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 5 | 5 | 5 | |
| 9 | Phun thuốc | Công | 15 | 20 | 25 | |

4.2. Giai đoạn kinh doanh

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|------------------------------|------|----------|---------|
| 1 | Làm cỏ, tĩa cành | Công | 30 | |
| 2 | Phun thuốc BVTV, phân bón lá | Công | 20 | |
| 3 | Bón phân | Công | 20 | |
| 4 | Thu hoạch | Công | 40 | |
| 5 | Tách hạt, phơi | Công | 12 | |
| 6 | Đắp bồn, vét mương | Công | 20 | |
| 7 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 20 | |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY ĐIỀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách: 6 x 8m. Mật độ trồng: 208 cây/ha, giống Điều ghép.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | |
|----|----------|-----|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Trồng mới, bón lót | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 |
| 1 | Giống | Cây | 208 | | | |
| 2 | Urea | Kg | 0 | 20 | 122 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | |
|----|-----------------------|----------|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Trồng mới, bón lót | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 |
| 3 | Lân super | Kg | 208 | 19 | 117 | |
| 4 | Kali (KCl) | Kg | 0 | 5 | 32 | |
| 5 | Vôi | Kg | 208 | | 500 | |
| 6 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 4.200 | | 4.200 | |
| 7 | Chủng nấm Trichoderma | Kg | 9 | | 9 | |
| 8 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 10 | 15 | 20 | |

2. Giai đoạn kinh doanh

Quy mô: 01 ha, mật độ: 208 cây/ha.

Giai đoạn kinh doanh tính từ năm thứ 03 trở đi. Từ năm thứ 04, mỗi năm lượng phân bón bổ sung tăng từ 20 - 30% tùy theo mức độ tăng năng suất. Năng suất trung bình đạt: Từ 2 - 2,5 tấn/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|-----------------------|----------|----------|---------|
| 1 | Urea | Kg | 226 | |
| 2 | Lân super | Kg | 299 | |
| 3 | Kali (KCl) | Kg | 80 | |
| 4 | Vôi | Kg | 500 | |
| 5 | Phân hữu cơ | Kg | 4.200 | |
| 6 | Chủng nấm Trichoderma | Kg | 9 | |
| 7 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 20 | |

3. Định mức tưới nước tiết kiệm cây Điều

Phương pháp tưới dưới gốc.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|---------------------------|-----|----------|---------|
| 1 | Ống cấp 1: Ø 60mm | m | 300 | |
| 2 | Ống cấp 2: Ø 27mm | m | 1.700 | |
| 3 | Ống cấp 3: Ø 21mm | m | 624 | |
| 4 | Ống cấp 4: Ø 5mm | m | 1.040 | |
| 5 | Van điều chỉnh nước Ø 5mm | Cái | 624 | |
| 6 | Nối Ø 5 → Ø 21mm | Cái | 624 | |
| 7 | TØ 60 → Ø 27mm | Cái | 34 | |
| 8 | Khóa 60mm | Cái | 6 | |
| 9 | Bít Ø 60mm | Cái | 12 | |
| 10 | Bít Ø 21mm | Cái | 208 | |
| 11 | T 27 Ø → 21mm | Cái | 208 | |
| 12 | TØ 60mm | Cái | 12 | |
| 13 | Khóa Ø 21mm | Cái | 208 | |
| 14 | Bít Ø 27mm | Cái | 34 | |
| 15 | Keo dán | Kg | 1,5 | |
| 16 | Kẽm 2mm | Kg | 9 | |
| 17 | Máy bơm | Cái | 1 | |
| 18 | Bồn ngâm phân | Cái | 1 | |
| 19 | Bồn hòa phân | Cái | 1 | |
| 20 | Bộ hút phân | Cái | 1 | |

4. Định mức công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | Ghi chú |
|----|---|------|----------------|----------------|---------|
| | | | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | |
| 1 | Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì) | Công | 150 | 0 | |
| 2 | Đào hố trồng và bón lót | Công | 20 | 0 | |
| 3 | Trồng cây | Công | 10 | 0 | |
| 4 | Làm cỏ, tía cành | Công | 20 | 20 | |
| 5 | Bón phân (thúc) | Công | 20 | 20 | |
| 6 | Vét mương, làm bồn | Công | 10 | 20 | |
| 7 | Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới | Công | 20 | 0 | |
| 8 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 20 | 20 | |
| 9 | Phun thuốc | Công | 15 | 20 | |

4.2. Giai đoạn kinh doanh

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------------|------|----------|---------|
| 1 | Làm cỏ, tía cành | Công | 30 | |
| 2 | Lá | Công | 20 | |
| 3 | Bón phân | Công | 16 | |
| 4 | Thu hoạch | Công | 16 | |
| 5 | Đắp bồn, vét mương | Công | 10 | |
| 6 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 20 | |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY CHÔM CHÔM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách 6 x 7m, mật độ 240 cây/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | |
|----|-----------------------|----------|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Trồng mới, bón lót | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 |
| 1 | Giống | Cây | 240 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Urea | Kg | 0 | 94 | 155 | 310 |
| 3 | Lân super | Kg | 72 | 260 | 436 | 872 |
| 4 | Kali (KCl) | Kg | - | 65 | 90 | 180 |
| 5 | Vôi | Kg | 500 | 0 | 500 | 500 |
| 6 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 9.600 | 0 | 4.800 | 7.200 |
| 7 | Chủng nấm Trichoderma | Kg | 19 | 0 | 10 | 15 |
| 8 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | - | 10 | 15 | 18 |

2. Giai đoạn kinh doanh

Quy mô: 01 ha, mật độ 240 cây/ha, từ năm thứ 05 trở đi. Năng suất trung bình đạt: 14 - 15 tấn/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|-------------|-----|----------|---------|
| 1 | Urea | Kg | 522 | |
| 2 | Lân super | Kg | 1.636 | |
| 3 | Kali (KCl) | Kg | 600 | |
| 4 | Vôi | Kg | 500 | |
| 5 | Phân hữu cơ | Kg | 10.000 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|-----------------------|----------|----------|---------|
| 6 | Chủng nấm Trichoderma | Kg | 20 | |
| 7 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 30 | |

3. Định mức tưới tiết kiệm cây Chôm Chôm

Phương pháp tưới dưới gốc.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------|-----|----------|---------|
| 1 | Ống cấp 1: Ø60mm | m | 300 | |
| 2 | Ống cấp 2: Ø27mm | m | 1.700 | |
| 3 | Ống cấp 3: Ø 21mm | m | 720 | |
| 4 | Ống cấp 4: Ø 5mm | m | 1.200 | |
| 5 | Van điều chỉnh nước Ø5mm | Cái | 720 | |
| 6 | Nối Ø 5→ Ø 21mm | Cái | 720 | |
| 7 | TØ 60→ Ø 27 | Cái | 34 | |
| 8 | Khóa 60mm | Cái | 6 | |
| 9 | Bít Ø 60mm | Cái | 12 | |
| 10 | T 27 Ø → 21mm | Cái | 240 | |
| 11 | TØ 60mm | Cái | 12 | |
| 12 | Khóa Ø 21mm | Cái | 240 | |
| 13 | Bít Ø 27mm | Cái | 34 | |
| 14 | Bít Ø 21mm | Cái | 240 | |
| 15 | Keo dán | Kg | 1,5 | |
| 16 | Kẽm 2mm | Kg | 9 | |
| 17 | Máy bơm | Cái | 1 | |
| 18 | Bồn ngâm phân | Cái | 1 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------|-----|----------|---------|
| 19 | Bồn hòa phân | Cái | 1 | |
| 20 | Bộ hút phân | Cái | 1 | |

4. Định mức công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | | Ghi chú |
|----|---|------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------|
| | | | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 | Chăm sóc năm 4 | |
| 1 | Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì) | Công | 150 | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Đào hố trồng và bón lót | Công | 20 | 0 | 0 | 0 | |
| 3 | Trồng cây | Công | 5 | 0 | 0 | 0 | |
| 4 | Làm cỏ, tía cành | Công | 20 | 50 | 55 | 55 | |
| 5 | Bón phân (thúc) | Công | 20 | 20 | 20 | 20 | |
| 6 | Vét mương | Công | 0 | 20 | 20 | 20 | |
| 7 | Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới | Công | 20 | 0 | 0 | 0 | |
| 8 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 9 | Phun thuốc | Công | 15 | 20 | 25 | 30 | |

4.2. Giai đoạn kinh doanh

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|------------------|------|----------|
| 1 | Làm cỏ, tía cành | Công | 24 |
| 2 | Lá | Công | 20 |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|----------------------------|------|----------|
| 3 | Bón phân | Công | 16 |
| 4 | Thu hoạch | Công | 20 |
| 5 | Đắp bồn, vét mương | Công | 20 |
| 6 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 20 |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY XOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách: 6 x 6m. Mật độ: 277 cây/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | |
|----|-------------------------|----------|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Trồng mới, bón lót | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 |
| 1 | Giống | Cây | 277 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Urea | Kg | 63 | 125 | 240 | 360 |
| 3 | Lân super | Kg | 277 | 360 | 480 | 720 |
| 4 | Kali (KCl) | Kg | 48 | 120 | 192 | 240 |
| 5 | Vôi | Kg | 500 | 500 | 500 | 500 |
| 6 | Phân hữu cơ (30 kg/cây) | Kg | 5.540 | | 8.310 | 1.1080 |
| 7 | Chủng nấm Trichoderma | Kg | 11 | | 16 | 22 |
| 8 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 10 | 15 | 18 | 20 |

2. Giai đoạn kinh doanh

Giai đoạn kinh doanh từ năm cho trái ổn định. Năng suất trung bình đạt: 20 tấn/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------|----------|----------|---------|
| 1 | Urea | Kg | 338 | |
| 2 | Lân super | Kg | 665 | |
| 3 | Kali (KCl) | Kg | 258 | |
| 4 | Vôi | Kg | 554 | |
| 5 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 25.000 | |
| 6 | Nấm Trichoderma | Kg | 50 | |
| 7 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 36 | |

3. Định mức tưới tiết kiệm trên cây Xoài
Phương pháp tưới dưới gốc.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------|-----|----------|---------|
| 1 | Ống cấp 1: Ø60mm | m | 300 | |
| 2 | Ống cấp 2: Ø27mm | m | 1.700 | |
| 3 | Ống cấp 3: Ø 21mm | m | 831 | |
| 4 | Ống cấp 4: Ø5mm | m | 1.385 | |
| 5 | Van điều chỉnh nước Ø5mm | Cái | 831 | |
| 6 | Nối Ø 5→ Ø 21mm | Cái | 831 | |
| 7 | TØ 60→ Ø 27mm | Cái | 34 | |
| 8 | Khóa 60mm | Cái | 7 | |
| 9 | Bít Ø 60mm | Cái | 14 | |
| 10 | Khóa 21mm | Cái | 277 | |
| 11 | T Ø 60mm | Cái | 14 | |
| 12 | TØ 27→ Ø 21mm | Cái | 277 | |
| 13 | Bít Ø 21mm | Cái | 277 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|---------------|-----|----------|---------|
| 14 | Bít Ø 27mm | Cái | 34 | |
| 15 | Keo dán | Kg | 1,5 | |
| 16 | Kẽm 2mm | Kg | 9 | |
| 17 | Máy bơm | Cái | 1 | |
| 18 | Bồn ngâm phân | Cái | 1 | |
| 19 | Bồn hòa phân | Cái | 1 | |
| 20 | Bộ hút phân | Cái | 1 | |

4. Định mức công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | Ghi chú |
|----|---|------|----------------|----------------|----------------|---------|
| | | | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 | |
| 1 | Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì) | Công | 150 | 0 | 0 | |
| 2 | Đào hố trồng và bón lót | Công | 20 | 0 | 0 | |
| 3 | Trồng cây | Công | 5 | 0 | 0 | |
| 4 | Làm cỏ, tỉa cành | Công | 20 | 20 | 20 | |
| 5 | Bón phân (thúc) | Công | 20 | 20 | 20 | |
| 6 | Vét mương, làm bồn | Công | 0 | 20 | 20 | |
| 7 | Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới | Công | 20 | 0 | 0 | |
| 8 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 5 | 5 | 5 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | Ghi chú |
|----|------------|------|----------------|----------------|----------------|---------|
| | | | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 | |
| 9 | Phun thuốc | Công | 15 | 20 | 25 | |

4.2. Giai đoạn kinh doanh

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|----------------------------|------|----------|
| 1 | Làm cỏ, tía cành | Công | 24 |
| 2 | Lá | Công | 20 |
| 3 | Bón phân | Công | 16 |
| 4 | Thu hoạch | Công | 30 |
| 5 | Đắp bồn, vét mương | Công | 20 |
| 6 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 20 |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY SÀU RIÊNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách 8 x 10m, Mật độ 125 cây/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | |
|----|--------------------------------|-----|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Trồng mới, bón lót | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 |
| 1 | Giống | Cây | 125 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Urea | Kg | | 59 | 73 | 88 |
| 3 | Lân super | Kg | 125 | 103 | 151 | 226 |
| 4 | K ₂ SO ₄ | Kg | | 18 | 38 | 55 |
| 5 | Vôi | Kg | 125 | 125 | 250 | 250 |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | |
|----|-----------------------|----------|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Trồng mới, bón lót | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 |
| 6 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 7.500 | | 7.500 | 7.500 |
| 7 | Chủng nấm Trichoderma | Kg | 15 | | 15 | 15 |
| 8 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 10 | 15 | 18 | 20 |

2. Giai đoạn kinh doanh

Quy mô: 01 ha, mật độ 125 cây/ha, khoảng cách 8m x 10m. Năng suất từ 12 tấn/ha trở lên.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--|----------|----------|---------|
| 1 | Urea | Kg | 435 | |
| 2 | Lân super | Kg | 2.691 | |
| 3 | Kali (K ₂ SO ₄) | Kg | 578 | |
| 4 | MgSO ₄ | Kg | 35 | |
| 5 | Vôi | Kg | 500 | |
| 6 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 10.000 | |
| 7 | Chủng nấm Trichoderma | Kg | 20 | |
| 8 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 36 | |

3. Định mức hệ thống tưới tiết kiệm trên cây Sầu riêng

Phương pháp tưới dưới gốc

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|-------------------|-----|----------|---------|
| 1 | Ống cấp 1: Ø60mm | m | 300 | |
| 2 | Ống cấp 2: Ø27mm | m | 1.200 | |
| 3 | Ống cấp 3: Ø 21mm | m | 375 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------|-----|----------|---------|
| 4 | Ống cấp 4: Ø5mm | m | 625 | |
| 5 | Van điều chỉnh nước Ø5mm | Cái | 375 | |
| 6 | Nối Ø 5 → Ø 27 | Cái | 375 | |
| 7 | T Ø 60 → Ø 27 | Cái | 24 | |
| 8 | Khóa 60mm | Cái | 5 | |
| 9 | Bít Ø 60mm | Cái | 10 | |
| 10 | Bít 21mm | Cái | 125 | |
| 11 | T Ø 60mm | Cái | 7 | |
| 12 | T 27 Ø → 21mm | Cái | 125 | |
| 13 | Khóa Ø 21mm | Cái | 125 | |
| 14 | Bít Ø 27mm | Cái | 24 | |
| 15 | Keo dán | Kg | 1,5 | |
| 16 | Kẽm 2mm | Kg | 6 | |
| 17 | Máy bơm | Cái | 1 | |
| 18 | Bồn ngâm phân | Cái | 1 | |
| 19 | Bồn hòa phân | Cái | 1 | |
| 20 | Bộ hút phân | Cái | 1 | |

4. Định mức công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|------|----------------|----------------|----------------|---------|
| | | | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 | |
| 1 | Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý) | Công | 150 | 0 | 0 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | Ghi chú |
|----|---------------------------------|------|----------------|----------------|----------------|---------|
| | | | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 | |
| | thực bì) | | | | | |
| 2 | Đào hố trồng và bón lót | Công | 20 | 0 | 0 | |
| 3 | Trồng cây | Công | 5 | 0 | 0 | |
| 4 | Làm cỏ, tĩa cành | Công | 20 | 20 | 20 | |
| 5 | Bón phân (thúc) | Công | 20 | 20 | 20 | |
| 6 | Vét mương | Công | 0 | 20 | 20 | |
| 7 | Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới | Công | 20 | 0 | 0 | |
| 8 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 5 | 5 | 5 | |
| 9 | Phun thuốc | Công | 15 | 20 | 25 | |

4.2. Giai đoạn kinh doanh

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|------------------------------|------|----------|---------|
| 1 | Làm cỏ, tĩa cành | Công | 20 | |
| 2 | Phun thuốc BVTV, phân bón lá | Công | 24 | |
| 3 | Bón phân | Công | 20 | |
| 4 | Thu hoạch | Công | 30 | |
| 5 | Đắp bồn, vét mương | Công | 20 | |
| 6 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 20 | |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY BUỒI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô 01 ha. Khoảng Cách: 6m x 6m. Mật độ 277 cây/ha.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | |
|----|-----------------------|----------|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Trồng mới, bón lót | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 |
| 1 | Giống | Cây | 277 | | | |
| | Giống trồng dặm | % | 10 | | | |
| 2 | Urea | Kg | | 54 | 108 | 162 |
| 3 | Lân super | Kg | 135 | 162 | 324 | 486 |
| 4 | Kali (KCl) | Kg | | 92 | 178 | 277 |
| 5 | Vôi | Kg | 135 | | 500 | 500 |
| 6 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 6.000 | 0 | 6.000 | 6.000 |
| 7 | Chủng nấm Trichoderma | Kg | 12 | 0 | 12 | 12 |
| 8 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 10 | 15 | 18 | 20 |

2. Giai đoạn kinh doanh

- Quy mô: 01 ha. Giai đoạn kinh doanh tính từ năm thứ 04 trở đi.

- Lượng phân bón tính cho 01 ha/năm. (Kg/ha/năm).

- Năng suất bình quân đạt: 11,4 tấn/ha.

| TT | Loại phân bón | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------|-----|----------|---------|
| 1 | Ure | Kg | 351 | |
| 2 | Super lân | Kg | 486 | |
| 3 | kali (KCl) | Kg | 597 | |
| 4 | Phân hữu cơ hoai mục | Kg | 10.000 | |
| 5 | Nấm Trichoderma | Kg | 20 | |

| TT | Loại phân bón | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|---------------|--------|----------|---------|
| 6 | Vôi | Kg | 500 | |
| 7 | Thuốc BVTV | Kg/lít | 20 | |

3. Định mức hệ thống tưới tiết kiệm trên cây Bưởi
Phương pháp tưới dưới gốc.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------------|-----|----------|---------|
| 1 | Ống cấp 1: Ø 60mm | m | 300 | |
| 2 | Ống cấp 2: Ø 27mm | m | 1.700 | |
| 3 | Ống cấp 3: Ø 21mm | m | 831 | |
| 4 | Ống cấp 4: Ø 5mm | m | 1.385 | |
| 5 | Van điều chỉnh nước Ø5mm | Cái | 831 | |
| 6 | Nối Ø 5→ Ø 21mm | Cái | 831 | |
| 7 | T Ø 60→ Ø 27mm | Cái | 34 | |
| 8 | Khóa 60 mm | Cái | 7 | |
| 9 | Bít Ø 60 mm | Cái | 14 | |
| 10 | T Ø 60 mm | Cái | 14 | |
| 11 | T 27 Ø→ 21 mm | Cái | 277 | |
| 12 | Khóa Ø 21 mm | Cái | 277 | |
| 13 | Bít Ø 27 mm | Cái | 34 | |
| 14 | Bít Ø 21 mm | Cái | 277 | |
| 15 | Keo dán | Kg | 1,5 | |
| 16 | Kẽm 2mm | Kg | 9 | |
| 17 | Máy bơm | Cái | 1 | |
| 18 | Bồn ngâm phân | Cái | 1 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------|-----|----------|---------|
| 19 | Bồn hòa phân | Cái | 1 | |
| 20 | Bộ hút phân | Cái | 1 | |

4. Định mức công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | | | Ghi chú |
|----|---|------|----------------|----------------|----------------|---------|
| | | | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 | |
| 1 | Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì) | Công | 150 | 0 | 0 | |
| 2 | Đào hố trồng và bón lót | Công | 20 | 0 | 0 | |
| 3 | Trồng cây | Công | 5 | 0 | 0 | |
| 4 | Làm cỏ, tĩa cành | Công | 20 | 20 | 20 | |
| 5 | Bón phân (thúc) | Công | 20 | 20 | 20 | |
| 6 | Vét mương | Công | 0 | 20 | 20 | |
| 7 | Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới | Công | 20 | 0 | 0 | |
| 8 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 5 | 5 | 5 | |
| 9 | Phun thuốc | Công | 15 | 20 | 25 | |

4.2. Giai đoạn kinh doanh

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|------------------------------|------|----------|---------|
| 1 | Làm cỏ, tĩa cành | Công | 20 | |
| 2 | Phun thuốc BVTV, phân bón lá | Công | 24 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------------|------|----------|---------|
| 3 | Bón phân | Công | 20 | |
| 4 | Thu hoạch | Công | 20 | |
| 5 | Đắp bồn, vét mương | Công | 15 | |
| 6 | Công quản lý, vận hành HTT | Công | 20 | |

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ CÔNG NGHIỆP HƯỚNG THỊT (nuôi chuồng kín)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1.000 con gà

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|--|------|----------|
| 1 | Con giống (01 ngày tuổi) | Con | 1.000 |
| 2 | Thức ăn | Kg | 4.270 |
| 3 | Vaccine | Liều | 5.000 |
| 4 | Thuốc khác | Kg | 1 |
| 5 | Thuốc sát trùng | Kg | 1 |
| 6 | Gas (bình 12 kg) | Bình | 1,0 |
| 7 | Điện (bơm nước, làm mát, chiếu sáng...) | KW | 336 |
| 8 | Công chăm sóc (ăn uống, vệ sinh chuồng...) | Công | 10 |
| 9 | Công quản lý | Công | 1 |

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Mật độ tối đa: 10 con/m².
- Nhiệt độ trong chuồng: 27 - 28°C.
- Tỷ lệ nuôi sống: $\geq 97\%$.
- Trọng lượng xuất chuồng: 2,2 kg/con.

- Thời gian nuôi: 42 ngày.
- Con giống: Giống gà siêu thịt (Acer Arbor,...).
- Thức ăn:
Hệ số chuyển hóa thức ăn: 2,0.
Protein thô: 19 - 21%.
Năng lượng trao đổi: 3.000 Kcal.
- Vaccine: 05 liều/con: New + IB (2); Gumboro (2); Đậu (1).
- Thuốc khác: Kháng sinh; Vitamine...
- Thuốc sát trùng: Virkon; Longlife...
- Gas: 12 kg/bình.
- Điện: Bơm nước, làm mát, chiếu sáng: 336 KW.
- Công chăm sóc: 01 người/6.000 con trong 60 ngày = 10 công/1.000 con.
- Công quản lý: 01 người/60.000 con trong 60 ngày = 01 công/1.000 con.

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ CÔNG NGHIỆP HƯỚNG THỊT (nuôi chuồng hở)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1.000 con gà

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|--|------|----------|
| 1 | Con giống (01 ngày tuổi) | Con | 1.000 |
| 2 | Thức ăn | Kg | 4.340 |
| 3 | Vaccine | Liều | 5.000 |
| 4 | Thuốc khác | Kg | 2 |
| 5 | Thuốc sát trùng | Kg | 1 |
| 6 | Gas (bình 12 kg) | Bình | 1,2 |
| 7 | Điện (bơm nước, quạt, chiếu sáng...) | KW | 120 |
| 8 | Công chăm sóc (ăn uống, vệ sinh chuồng...) | Công | 10 |
| 9 | Công quản lý | Công | 1 |

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Mật độ tối đa: 08 con/m².
- Nuôi trên sàn.

- Giống gà siêu thịt (Acer Arbor, ...).
- Tỷ lệ nuôi sống: 94%.
- Trọng lượng xuất chuồng: 2,2 kg/con.
- Thời gian nuôi: 42 ngày.
- Thức ăn:
Hệ số chuyên hóa thức ăn: 2,1.
Protein thô: 19 - 21%.
- Năng lượng trao đổi: 3.000 Kcal.
- Vaccine: 05 liều/con: New + IB (2); Gumboro (2); Đậu (1).
- Thuốc khác: Kháng sinh; Vitamine...
- Thuốc sát trùng: Virkon; Longlife...
- Gas: 12 kg/bình.
- Điện: Bơm nước: 17 KW; quạt: 60 KW; Chiếu sáng: 43 KW.
- Công chăm sóc: 01 người/6.000 con trong 60 ngày = 10 công/1.000 con.
- Công quản lý: 01 người/60.000 con trong 60 ngày = 01 công/1.000 con.

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ ĐẸ THƯƠNG PHẨM GIAI ĐOẠN HẬU BỊ (nuôi chuồng hở)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1.000 con gà.

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|------------------|------|----------|
| 1 | Con giống | Con | 1.000 |
| 2 | Thức ăn | Kg | 7.200 |
| 3 | Vaccine | Liều | 9.000 |
| 4 | Thuốc khác | Kg | 6 |
| 5 | Thuốc sát trùng | Kg | 2 |
| 6 | Gas (bình 12 kg) | Bình | 1 |
| 7 | Điện, nước | KW | 450 |
| 8 | Công chăm sóc | Công | 36 |
| 9 | Công quản lý | Công | 3,6 |

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Giống gà chuyên trứng 01 ngày tuổi (Isa Brown, Hy Line,...).

- Nuôi chuồng hở, có chất độn chuồng.
- Thời gian nuôi: 05 tháng; mật độ tối đa: 08 con/m².
- Trọng lượng 20 - 22 tuần tuổi: 1,4 kg/con (giống nhẹ cân) - 1,6 kg/con (giống nặng cân).
- Tỷ lệ nuôi sống: 96%.
- Tỷ lệ chọn lọc: 90%.
- Thức ăn: 7,5 kg/con/5 tháng.

Protein thô: 17%.

Năng lượng trao đổi: 3.100 Kcal.

- Vaccine: New + IB (4); Gumboro (2); Đậu (1); Cúm (2).
- Thuốc khác: Kháng sinh; Vitamine...
- Thuốc sát trùng: Virkon; Longlife...
- Gas: 12 kg/bình.
- Điện: Bơm nước, chiếu sáng: 450 KW.
- Công chăm sóc: 01 người/5.000 con trong 180 ngày = 36 công/1.000 con.
- Công quản lý: 01 người/50.000 con trong 180 ngày = 3,6 công/1.000 con.

IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ ĐẸ THƯƠNG PHẨM (nuôi chuồng hở)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1.000 con gà

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|-----------------|------|----------|
| 1 | Con giống | Con | 1.000 |
| 2 | Thức ăn | Kg | 34.492 |
| 3 | Vaccine | Liều | 4.000 |
| 4 | Thuốc khác | Kg | 10 |
| 5 | Thuốc sát trùng | Kg | 2 |
| 6 | Điện, nước | KW | 803 |
| 7 | Công chăm sóc | Công | 182,5 |
| 8 | Công quản lý | Công | 18,25 |

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Giống gà chuyên trứng 22 tuần tuổi (Isa Brown, Hy Line,...).

- Thời gian nuôi: 12 tháng.
- Tỷ lệ đẻ $\geq 80\%$.
- Khối lượng trứng (BQ) ≥ 55 gam.
- Tỷ lệ loại thải: 2%/tháng.
- Thức ăn hỗn hợp: 0,105 kg/con/ngày.

Protein thô: 17%.

Năng lượng trao đổi: 3.100 Kcal.

- Vaccine: New + IB (2) , Cúm (2).
- Thuốc khác: Kháng sinh; Vitamine...
- Thuốc sát trùng: Virkon; Longlife...
- Điện: Bơm nước, chiếu sáng = 803 KW.
- Công chăm sóc: 2.000 con/người/365 ngày = 182,5 công/1.000 con.
- Công quản lý: 20.000 con/người/365 ngày = 18,25 công/1.000 con./.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI HEO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI HEO NÁI (nuôi chuồng kín, tính cho 01 lứa)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 60 heo nái

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|---------------------------------|------|----------|
| 1 | Heo nái | Con | 60 |
| 2 | Thức ăn heo chờ phối, mang thai | Kg | 21.000 |
| 3 | Thức ăn heo nuôi con | Kg | 7.020 |
| 4 | Thức ăn heo con tập ăn | Kg | 540 |
| 5 | Thức ăn heo con cai sữa | Kg | 14.040 |
| 6 | Vaccine | Liều | 2.400 |
| 7 | Thuốc khác | Kg | 24 |
| 8 | Thuốc sát trùng | Kg | 12 |
| 9 | Phối giống | Liều | 120 |

| | | | |
|----|---|------|-------|
| 10 | Điện (bơm nước, làm mát, chiếu sáng...) | KW | 4.648 |
| 11 | Công lao động | Công | 166 |
| 12 | Công quản lý | Công | 16,6 |

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Heo nái 02 máu (York-Land,...); trọng lượng: 110 kg/con.
- Diện tích chuồng nuôi: 6m²/nái; tuổi đẻ lứa đầu: 12 tháng.
- Trọng lượng heo sơ sinh: $\geq 1,4$ kg/con; trọng lượng cai sữa: ≥ 7 kg/con.
- Thời gian cai sữa: 26 ngày; số con/lứa: ≥ 9 ; số lứa đẻ/năm: 2,2.
- Tỷ lệ heo con còn sống đến 20 kg: 90%.
- Thức ăn: Nái chờ phối, mang thai: 2,5 kg/con/ngày (14% đạm; 2.800 Kcal).
- + Nái nuôi con: 4,5 kg/con/ngày (16% đạm; 3.000 Kcal).
- + Heo con tập ăn: 01 kg/con/lứa (22% đạm; 3.000 Kcal).
- + Heo cai sữa: 26 kg/con/lứa (19% đạm; 3.000 Kcal).
- Vaccine: Dịch tả; tụ huyết trùng; phó thương hàn; FMD = 04 liều/con x 600 con = 2.400 liều.
- Thuốc khác: Kháng sinh; Vitamine...
- Thuốc sát trùng: Virkon; Longlife...
- Điện: 28 KW/ngày x 166 ngày 4.648 KW.
- Công chăm sóc: 60 nái/người/166 ngày = 166 công/60 nái.
- Công quản lý: 600 nái/người/166 ngày = 16,6 công/60 nái.

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI HEO NÁI (nuôi chuồng hở, tính cho 01 lứa)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 20 heo nái

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|---------------------------------|-----|----------|
| 1 | Heo nái | Con | 20 |
| 2 | Thức ăn heo chờ phối, mang thai | Kg | 7.000 |
| 3 | Thức ăn heo nuôi con | Kg | 2.340 |
| 4 | Thức ăn heo con theo mẹ | Kg | 180 |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|--------------------------------|------|----------|
| 5 | Thức ăn heo cai sữa | Kg | 4.860 |
| 6 | Vaccine | Liều | 800 |
| 7 | Thuốc khác | Kg | 16 |
| 8 | Thuốc sát trùng | Kg | 4 |
| 9 | Phối giống | Liều | 40 |
| 10 | Điện (bơm nước, chiếu sáng...) | KW | 910 |
| 11 | Công lao động | Công | 56 |
| 12 | Công quản lý | Công | 5,6 |

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Heo nái 02 máu (York-Land,...); trọng lượng: 110 kg/con.
- Diện tích chuồng nuôi: 6m²/nái; tuổi đẻ lứa đầu: 12 tháng.
- Trọng lượng heo sơ sinh: $\geq 1,4$ kg/con; trọng lượng cai sữa: $\geq 6,5$ kg/con.
- Thời gian cai sữa: 26 ngày; số con/lứa: ≥ 9 ; số lứa đẻ/năm: 2,2.
- Tỷ lệ heo con còn sống đến 20 kg: 85%.
- Thức ăn: Nái chờ phối, mang thai: 2,5 kg/con/ngày (14% đạm; 2.800 Kcal).
- + Nái nuôi con: 4,5 kg/con/ngày (16% đạm; 3.000 Kcal).
- + Heo con tập ăn: 01 kg/con/lứa (22% đạm; 3.000 Kcal).
- + Heo cai sữa: 27 kg/con/lứa (19% đạm; 3.000 Kcal).
- Vaccine: Dịch tả; tụ huyết trùng; phó thương hàn; FMD = 4 liều/con x 200 con = 800 liều.
- Thuốc khác: Kháng sinh; Vitamine...
- Thuốc sát trùng: Virkon; Longlife...
- Điện: 05 KW/ngày x 182 ngày = 910 KW.
- Công chăm sóc: 60 nái/người/166 ngày = 56 công/20 nái.
- Công quản lý: 600 nái/người/182 ngày = 5,6 công/20 nái.

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI HEO THỊT (nuôi chuồng kín, tính cho 01 lứa)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 500 heo thịt

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|---|------|----------|
| 1 | Heo giống | Con | 500 |
| 2 | Thức ăn | Kg | 98.000 |
| 3 | Vaccine | Liều | 2.000 |
| 4 | Thuốc khác | Kg | 7,5 |
| 5 | Thuốc sát trùng | Kg | 10 |
| 6 | Điện (bơm nước, làm mát, chiếu sáng...) | KW | 3.320 |
| 7 | Công lao động | Công | 120 |
| 8 | Công quản lý | Công | 12 |

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Nuôi chuồng kín.
- Heo lai 03 máu (York - Land - Pie, ...).
- Trọng lượng ban đầu: 20 kg.
- Thời gian nuôi: 105 ngày.
- Trọng lượng xuất chuồng: ≥ 90 kg/con.
- Tỷ lệ nuôi sống: 99%.
- Hệ số chuyển hóa thức ăn: 2.8.

Protein thô: 14%.

Năng lượng tiêu hóa: 2.900 Kcal.

- Vaccine: 04 liều/con x 500 con = 2.000 liều.
- Thuốc khác: Kháng sinh; vitamine... = 7,5 kg.
- Thuốc sát trùng chuồng trại: Virkon; Longlife... = 10 kg.
- Điện: Bơm nước, làm mát, chiếu sáng = 3.320 KW.
- Công chăm sóc: 500 heo thịt/người/120 ngày = 120 công/500 heo thịt.
- Công quản lý: 5.000 heo thịt/người/120 ngày = 12 công/500 heo thịt.

IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI HEO THỊT (nuôi chuồng hở)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 200 heo thịt

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|--------------------------------|------|----------|
| 1 | Heo giống | Con | 200 |
| 2 | Thức ăn | Kg | 41.160 |
| 3 | Vaccine | Liều | 800 |
| 4 | Thuốc khác | Kg | 4 |
| 5 | Thuốc sát trùng | Kg | 5 |
| 6 | Điện (bơm nước, chiếu sáng...) | KW | 330 |
| 7 | Công lao động | Công | 48 |
| 8 | Công quản lý | Công | 4,8 |

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Nuôi chuồng hở.
- Heo lai 03 máu (York - Land - Pie, ...).
- Trọng lượng ban đầu: 20 kg/con.
- Thời gian nuôi: 110 ngày.
- Trọng lượng xuất chuồng: ≥ 90 kg/con.
- Tỷ lệ nuôi sống: 98%.
- Hệ số chuyển hóa thức ăn: 3.0.

Protein thô: 14%.

Năng lượng tiêu hóa: 2.900 Kcal.

- Vaccine: 04 liều/con.
- Thuốc khác: Kháng sinh; vitamine... = 4 kg.
- Thuốc sát trùng chuồng trại: Virkon; Longlife... = 5 kg.
- Điện: 330 KW.
- Công chăm sóc: 500 heo thịt/người/120 ngày = 48 công/200 heo thịt.
- Công quản lý: 5.000 heo thịt/người/120 ngày = 4,8 công/200 heo thịt./.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI BÒ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI BÒ THỊT (nuôi chuồng hở)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 20 con bò thịt

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|------------------|------|----------|
| 1 | Con giống | Con | 20 |
| 2 | Thức ăn tinh | Kg | 7.300 |
| 3 | Thức ăn thô xanh | Kg | 219.000 |
| 3 | Vaccine | Liều | 80 |
| 4 | Thuốc khác | Kg | 2 |
| 5 | Thuốc sát trùng | Kg | 2 |
| 6 | Điện, nước | KW | 800 |
| 7 | Công lao động | Công | 365 |
| 8 | Công quản lý | Công | 36,5 |

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Giống bò: Lai Zê bu.
- Trọng lượng ban đầu: 150 kg/con.
- Tăng trọng ngày: >750 gam.
- Thời gian nuôi: 365 ngày.
- Trọng lượng xuất chuồng: >400 kg/con.
- Tỷ lệ nuôi sống: 100%.

- Thức ăn tinh:

Protein thô: 14%.

Năng lượng tiêu hóa: 3.000 Kcal.

- Vaccine: 02 liều/đợt x 2 đợt/năm = 4 liều/con.
- Thuốc khác: Kháng sinh; vitamine... = 2 kg.
- Thuốc sát trùng chuồng trại: Virkon; Longlife... = 2 kg.
- Điện bơm nước, chiếu sáng: 800 KW.
- Công chăm sóc: 20 con/người/365 ngày = 365 công/20 con.
- Công quản lý: 200 con/người/365 ngày = 36,5 công/20 con.

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN (nuôi chuồng hờ)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 20 con bò cái sinh sản

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng |
|----|--------------------------------------|------|----------|
| 1 | Con giống (18 tháng tuổi; 250kg/con) | Con | 20 |
| 2 | Thức ăn tinh | Kg | 7.300 |
| 3 | Thức ăn thô xanh | Kg | 219.000 |
| 3 | Vaccine | Liều | 160 |
| 4 | Thuốc khác | Kg | 4 |
| 5 | Thuốc sát trùng | Kg | 3 |
| 6 | Điện, nước | KW | 800 |
| 7 | Công lao động (chăn thả, cắt cỏ...) | Công | 365 |
| 8 | Công quản lý | Công | 36,5 |

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Nuôi bán chăn thả.
- Giống bò: Lai Zê bu (18 tháng tuổi, trọng lượng 250 kg/con).
- Mỗi năm đẻ 01 lứa.
- Trọng lượng bê sơ sinh: ≥ 18 kg/con.
- Tỷ lệ nuôi sống bê con đến 12 tháng tuổi: 95%.
- Trọng lượng bê 12 tháng tuổi: 150 kg/con.
- Thức ăn tinh: 0,5 kg/con/ngày.

Protein thô: 14%.

Năng lượng tiêu hóa: 3.000 Kcal.

- Thức ăn thô xanh: Cỏ trồng, cỏ tự nhiên, phụ phẩm nông nghiệp: 15 kg/con/ngày.

- Vaccine: 02 liều/đợt x 2 đợt/năm = 4 liều/con x 40 con = 160 liều.
- Thuốc khác: Kháng sinh; vitamine... = 4 kg
- Thuốc sát trùng chuồng trại: Virkon; Longlife... = 3 kg.
- Điện bơm nước, chiếu sáng: 800 KW.
- Công chăm sóc: 20 con bò mẹ/người/365 ngày = 365 công/20 con.
- Công quản lý: 200 con bò mẹ/người/365 ngày = 36,5 công/20 con./.

**DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH,
BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2013 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Ông Trần Quốc Việt - Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Chủ nhiệm
2. Ông Phùng Hữu Cần - Chuyên viên chính Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phó chủ nhiệm
3. Bà Nguyễn Vũ Phương Thúy - Trưởng bộ môn Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Thư ký
4. Bà Tống Thị Hải Hạnh, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
5. Bà Lê Thị Hương Giang, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
6. Bà Mai Lan Hương, Trưởng khoa Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Ủy viên
7. Ông Nguyễn Tứ, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản Đà Nẵng - Ủy viên

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO
TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

*(Theo Quyết định số 1374/QĐ-BNN-TCCB ngày 17 tháng 6 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Ông Phạm Thanh Hải, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Chủ tịch
2. Bà Trần Thị Anh Thư, Chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thư ký
3. Ông Bùi Việt Hoàng, Giáo viên Trường Cao đẳng nghề Cơ điện, Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ - Ủy viên
4. Ông Nguyễn Thế Phong, Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II - Ủy viên
5. Ông Trần Đắc Nhã, Chủ trang trại Sơn Hòa, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng - Ủy viên.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN
TỔ CHỨC THU HOẠCH VÀ
BẢO QUẢN SẢN PHẨM

MÃ SỐ: MĐ04
NGHỀ: QUẢN LÝ TRANG TRẠI
Trình độ: Sơ cấp nghề



TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

MÃ TÀI LIỆU: MĐ04

LỜI GIỚI THIỆU

Phát triển kinh tế trang trại là bước đi tất yếu, phổ biến của tất cả các nền sản xuất nông nghiệp trên thế giới. Ở Việt Nam, phát triển kinh tế trang trại đã và đang được đẩy mạnh ở tất cả các địa phương trong cả nước. Phát triển kinh tế trang trại đã đem lại lợi ích to lớn về nhiều mặt cho nền nông nghiệp, tăng thu nhập cho người dân và giải quyết nhiều vấn đề của xã hội.

Với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; Đảng và Nhà nước ta đã đặt trọng tâm việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nhằm góp phần thay đổi cơ bản nền kinh tế để hội nhập và phát triển.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân, trong khuôn khổ Dự án Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình nghề “Quản lý trang trại” xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình dùng cho đào tạo trình độ sơ cấp nghề đối với nghề “Quản lý trang trại”.

Chương trình đào tạo nghề “Quản lý trang trại” cùng với bộ giáo trình được biên soạn đã tích hợp những kiến thức, kỹ năng cần có của nghề, đã cập nhật những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, thực tế sản xuất – kinh doanh các sản phẩm sản xuất tại các trang trại có quy mô vừa và nhỏ ở các địa phương trên cả nước, do đó có thể coi là cẩm nang cho người đã, đang và sẽ tham gia vào lĩnh vực quản lý trang trại. Bộ giáo trình này gồm 6 quyển:

1. Giáo trình mô đun Định hướng sản xuất
2. Giáo trình mô đun Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh
3. Giáo trình mô đun Tổ chức sản xuất
4. Giáo trình mô đun Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm
5. Giáo trình mô đun Tổ chức tiêu thụ sản phẩm
6. Giáo trình mô đun Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh

Giáo trình mô đun “Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm” cung cấp những kiến thức cơ bản về công tác thu hoạch, sơ chế và bảo quản nông sản và sản phẩm vật nuôi giúp cải thiện kiến thức và kỹ năng của học viên về thu hoạch và bảo quản sản phẩm nông nghiệp. Giáo trình này có thể được giảng dạy độc lập hoặc kết hợp với giáo trình của các mô đun khác trong chương trình dạy nghề “Quản lý trang trại”.

Giáo trình mô đun “Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm” có thời gian học tập là 100 giờ, gồm có 07 bài:

- Bài 01. Xác định thời điểm thu hoạch
- Bài 02. Xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản
- Bài 03. Chuẩn bị nhân lực, địa điểm, phương tiện thu hoạch và nhà kho
- Bài 04. Tổ chức thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi

Bài 05. Giới thiệu các quá trình biến đổi trong nông sản và sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch

Bài 06. Tổ chức sơ chế nông sản và sản phẩm vật nuôi

Bài 07. Tổ chức bảo quản nông sản và sản phẩm vật nuôi

Để hoàn thiện giáo trình chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo, hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ý kiến đóng góp của các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, các chuyên gia, Ban giám hiệu và các thầy cô giáo Trường Cao đẳng Lương thực - Thực phẩm. Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn đến tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân đã tham gia đóng góp nhiều ý kiến quý báu, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành giáo trình.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật và các đồng nghiệp để giáo trình hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tham gia biên soạn

1. Tống Thị Hải Hạnh (chủ biên)
2. Trần Quốc Việt
3. Nguyễn Vũ Phương Thúy
4. Lê Thị Nguyên Tâm
5. Lê Thị Hương Giang

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| LỜI GIỚI THIỆU | 3 |
| MÔ ĐUN: TỔ CHỨC THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN SẢN PHẨM..... | 9 |
| BÀI 01. XÁC ĐỊNH THỜI ĐIỂM THU HOẠCH | 10 |
| A. Nội dung | 10 |
| 1. Xác định khoảng thời gian thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi..... | 10 |
| 1.1. Thời điểm chín của các loại cây trồng | 10 |
| 1.2. Thời điểm đạt trọng lượng thu hoạch của các sản phẩm vật nuôi | 12 |
| 2. Khảo sát và dự đoán giá thị trường tại thời điểm thu hoạch..... | 12 |
| 3. Dự đoán tình hình thời tiết tại thời điểm thu hoạch | 14 |
| 3.1. Căn cứ quy luật thời tiết khí hậu hàng năm của vùng..... | 14 |
| 3.2. Căn cứ vào dự báo thời tiết của đài khí tượng thủy văn | 14 |
| 4. Khảo sát thị trường lao động và dự đoán cung cầu lao động tại thời điểm thu hoạch | 15 |
| 5. Xác định thời điểm thu hoạch | 15 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 16 |
| C. Ghi nhớ | 16 |
| BÀI 02. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN | 17 |
| A. Nội dung | 17 |
| 1. Các nội dung của một phương án thu hoạch và bảo quản nông sản | 17 |
| 2. Các bước xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản nông sản | 17 |
| 2.1. Bước 1: Lập thời gian biểu thu hoạch và ước tính sản lượng thu hoạch cho từng loại nông sản và vật nuôi..... | 17 |
| 2.2. Bước 2: Xác định hình thức thu hoạch | 20 |
| 2.3. Bước 3: Lập kế hoạch lưu trữ, bảo quản..... | 21 |
| 2.4. Bước 4: Lập kế hoạch thuê lao động; thuê hoặc mua sắm phương tiện thu hoạch và nhà kho..... | 21 |
| 2.5. Bước 5: Ước tính chi phí cho khâu thu hoạch và bảo quản..... | 24 |
| 2.6. Bước 6: Lập kế hoạch huy động vốn cho khâu thu hoạch và bảo quản .. | 25 |
| 2.7. Bước 7: Hoàn thiện bảng phương án thu hoạch và bảo quản sản phẩm.. | 25 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 25 |
| C. Ghi nhớ | 25 |
| BÀI 03. CHUẨN BỊ NHÂN LỰC, ĐỊA ĐIỂM, PHƯƠNG TIỆN THU HOẠCH VÀ NHÀ KHO..... | 26 |

| | |
|---|-----------|
| A. Nội dung | 26 |
| 1. Chuẩn bị lao động | 26 |
| 2. Chuẩn bị dụng cụ và máy móc thu hoạch | 27 |
| 2.1. Các loại dụng cụ và máy móc thu hoạch | 27 |
| 2.2. Các bước chuẩn bị dụng cụ và máy móc thu hoạch..... | 30 |
| 3. Chuẩn bị bao bì, dụng cụ chứa đựng..... | 31 |
| 3.1. Tác dụng của bao bì và dụng cụ chứa..... | 31 |
| 3.2. Yêu cầu kỹ thuật của bao bì và dụng cụ chứa đựng đối với một số loại nông sản và sản phẩm động vật phổ biến..... | 32 |
| 3.3. Các loại bao bì và dụng cụ chứa | 32 |
| 3.4. Các bước chuẩn bị bao bì và dụng cụ chứa đựng | 38 |
| 4. Chuẩn bị phương tiện vận chuyển nông sản và sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch | 38 |
| 4.1. Một số phương tiện vận chuyển nông sản và sản phẩm vật nuôi | 38 |
| 4.2. Thuê, mượn, mua sắm phương tiện vận chuyển | 40 |
| 5. Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ sơ chế và bảo quản nông sản và sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch..... | 40 |
| 5.1. Một số dụng cụ phục vụ việc sơ chế và bảo quản..... | 40 |
| 5.2. Thuê, mua sắm dụng cụ phục vụ việc sơ chế và bảo quản | 49 |
| 6. Chuẩn bị sân phơi và nhà sơ chế..... | 50 |
| 6.1. Yêu cầu chung về sân phơi và nhà sơ chế | 50 |
| 6.2. Chuẩn bị sân phơi..... | 50 |
| 6.3. Chuẩn bị nhà sơ chế | 51 |
| 7. Chuẩn bị nhà kho bảo quản | 57 |
| 7.1. Yêu cầu về kho bảo quản | 57 |
| 7.2. Các loại nhà kho | 58 |
| 7.3. Các bước chuẩn bị kho bảo quản | 62 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 62 |
| C. Ghi nhớ: | 63 |
| BÀI 04. TỔ CHỨC THU HOẠCH NÔNG SẢN VÀ SẢN PHẨM VẬT NUÔI | 64 |
| A. Nội dung | 64 |
| 1. Thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi | 64 |
| 1.1. Yêu cầu chung đối với khâu thu hoạch..... | 64 |
| 1.2. Thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi | 64 |

| | |
|--|-----------|
| 2. Sắp xếp nông sản và sản phẩm vật nuôi vào dụng cụ chứa | 69 |
| 3. Vận chuyển nông sản và sản phẩm động vật về nơi sơ chế và bảo quản | 70 |
| 3.1. Chất xếp sản phẩm lên phương tiện vận chuyển | 70 |
| 3.2. Giăng chặt và che đậy hàng hóa khi vận chuyển | 72 |
| 3.3. Vận chuyển sản phẩm đến nơi sơ chế và bảo quản | 74 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 75 |
| C. Ghi nhớ: | 75 |
| BÀI 05. GIỚI THIỆU CÁC QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỔI TRONG NÔNG SẢN VÀ SẢN PHẨM VẬT NUÔI SAU THU HOẠCH | 76 |
| A. Nội dung | 76 |
| 1. Các quá trình diễn ra trong nông sản sau thu hoạch | 76 |
| 1.1. Quá trình hô hấp | 76 |
| 1.2. Quá trình thoát hơi nước | 77 |
| 1.3. Quá trình chín và già hóa | 78 |
| 1.4. Quá trình ngủ nghỉ | 79 |
| 1.5. Quá trình nảy mầm | 80 |
| 2. Quá trình biến đổi của các sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch | 81 |
| 2.1. Những biến đổi của thịt sau khi giết mổ | 81 |
| 2.2. Những biến đổi của cá sau khi chết | 82 |
| 3. Sự tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản | 83 |
| 3.1. Tổn thất sau thu hoạch | 83 |
| 3.2. Các nguyên nhân gây tổn thất sau thu hoạch | 83 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 88 |
| C. Ghi nhớ | 89 |
| BÀI 06. TỔ CHỨC SƠ CHẾ NÔNG SẢN VÀ SẢN PHẨM VẬT NUÔI..... | 90 |
| A. Nội dung | 90 |
| 1. Phân loại sản phẩm..... | 90 |
| 1.1. Lợi ích và yêu cầu phân loại | 90 |
| 1.2. Phân loại nông sản và sản phẩm vật nuôi | 91 |
| 2. Làm sạch sản phẩm | 95 |
| 2.1. Rửa | 95 |
| 2.2. Lau..... | 97 |
| 2.3. Sàng sảy, quạt..... | 98 |

| | |
|---|-----|
| 3. Phơi sấy sản phẩm..... | 98 |
| 3.1. Phơi sấy sản phẩm nông sản | 98 |
| 3.2. Phơi sấy sản phẩm vật nuôi..... | 100 |
| 4. Đóng gói nông sản và sản phẩm vật nuôi và dán nhãn..... | 101 |
| 4.1. Yêu cầu về đóng gói sản phẩm | 101 |
| 4.2. Lót vật đệm vào trong bao bì | 102 |
| 4.3. Xếp sản phẩm vào bao bì | 104 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 105 |
| C. Ghi nhớ | 106 |
| BÀI 07. TỔ CHỨC BẢO QUẢN NÔNG SẢN VÀ SẢN PHẨM VẬT NUÔI | 107 |
| A. Nội dung | 107 |
| 1. Môi trường bảo quản..... | 107 |
| 1.1. Đặc điểm của môi trường bảo quản | 107 |
| 1.2. Mối quan hệ giữa môi trường bảo quản và nông sản phẩm..... | 107 |
| 1.3. Ảnh hưởng của một số yếu tố môi trường đến nông sản trong kho | 108 |
| 2. Bảo quản nông sản | 110 |
| 2.1. Phương pháp bảo quản các loại hạt..... | 110 |
| 2.2. Phương pháp bảo quản các loại rau, củ và quả..... | 112 |
| 2.3. Phương pháp bảo quản thịt và cá | 115 |
| 3. Phòng và diệt sâu mọt trong bảo quản | 122 |
| 3.1. Phòng sâu mọt..... | 122 |
| 3.2. Diệt sâu mọt | 122 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 123 |
| C. Ghi nhớ | 123 |
| HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN | 124 |
| DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP | 135 |
| DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP | 135 |

MÔ ĐƠN: TỔ CHỨC THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN SẢN PHẨM

Mã mô đơn: MĐ04

Giới thiệu mô đơn:

Mô đơn 04 “Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm” có thời gian học tập là 100 giờ, trong đó có 20 giờ lý thuyết, 72 giờ thực hành và 08 giờ kiểm tra. Mô đơn “Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm” trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng nghề để thực hiện các công việc liên quan đến thu hoạch, sơ chế và bảo quản sản phẩm nông sản và sản phẩm vật nuôi.

Học xong mô đơn này học viên có được những kiến thức cơ bản về cách thức xác định thời điểm thu hoạch và xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản sản phẩm; yêu cầu và cách chuẩn bị nhân lực, địa điểm, phương tiện và nhà kho phục vụ công tác thu hoạch và chế biến sản phẩm; yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thu hoạch, sơ chế và bảo quản một số loại nông sản phổ biến; phương pháp phòng trừ và diệt sâu mọt trong bảo quản. Đồng thời có kỹ năng xác định thời điểm thu hoạch nông sản đạt các yêu cầu: giá bán nông sản cao, thời tiết thuận lợi, dễ thuê lao động thu hoạch; xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản; chuẩn bị nhân lực, địa điểm, phương tiện và nhà kho đúng yêu cầu kỹ thuật; thu hoạch nông sản, đóng gói, vận chuyển và bảo quản nông sản đúng yêu cầu kỹ thuật.

Việc đánh giá kết quả học tập là sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, nhưng trọng tâm là thực hành, thông qua hệ thống các bài thực hành kỹ năng trong từng bài dạy và bài thực hành khi kết thúc mô đơn. Học viên phải hoàn thành tất cả các bài kiểm tra định kỳ trong quá trình học tập và bài kiểm tra kết thúc mô đơn.

BÀI 01. XÁC ĐỊNH THỜI ĐIỂM THU HOẠCH

Mã bài: MĐ4-01

Mục tiêu:

- Trình bày được tiến trình và phương pháp xác định thời điểm thu hoạch;
- Xác định thời điểm thu hoạch nông sản đạt các yêu cầu: giá bán nông sản cao, thời tiết thuận lợi, dễ thuê lao động thu hoạch.

A. Nội dung

1. Xác định khoảng thời gian thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi

Việc thu hoạch nông sản được thực hiện khi nông sản đạt đến một độ chín nhất định để có chất lượng dinh dưỡng cao. Để đảm bảo chất lượng nguyên liệu tốt cho bảo quản và chế biến công nghiệp, nông sản cần được thu hoạch đúng thời điểm. Thu hoạch nông sản ở độ chín thích hợp sẽ cho sản phẩm có chất lượng tốt. Sản phẩm được thu hoạch quá sớm có thể kém mùi vị, và có thể không chín, trong khi thu hoạch quá muộn thì già hoặc quá chín.

Để xác định khoảng thời gian thu hoạch cần xác định thời điểm chín của các loại cây trồng và thời điểm đạt trọng lượng thu hoạch của các sản phẩm động vật.

1.1. Thời điểm chín của các loại cây trồng

Thông thường, nông sản muốn đạt yêu cầu tiêu dùng hay nảy mầm cần phải trải qua giai đoạn chín để hoàn thành nốt các quá trình sinh lý. Quá trình chín xảy ra khi nông sản trên cây đã ngừng phát triển. Chất lượng của nông sản phụ thuộc vào quá trình chín này. Tùy thuộc vào đặc điểm sinh lý của cây trồng và mục đích sử dụng sản phẩm sau thu hoạch, người ta chia quá trình chín của cây trồng thành 3 mức độ chín:

- Độ chín sinh lý: là thời điểm nông sản đã chín thuận thực hoàn toàn, quá trình sinh trưởng và tích lũy đã ngừng lại. Các biểu hiện chín sinh lý: quả mềm, hạt rời khỏi thịt; rau đã ra hoa, có nhiều xơ; hạt đã khô nếu gặp nhiệt độ và độ ẩm thích hợp sẽ nảy mầm.

- Độ chín thu hoạch: là độ chín đạt ở thời kỳ trước khi chín sinh lý mà có thể thu hoạch được, lúc này nông sản chưa chín hoàn toàn. Đối với rau quả, độ chín thu hoạch đạt ở giai đoạn chín ương. Đối với các loại hạt nông sản độ chín thu hoạch đạt ở giai đoạn gần chín hoàn toàn, hạt khô.

Độ chín thu hoạch thường thay đổi theo điều kiện vận chuyển và bảo quản. Thời gian vận chuyển và bảo quản càng dài thì độ chín thu hoạch càng xanh.

- Độ chín chế biến: độ chín của mỗi loại nông sản thích hợp với một quy trình chế biến nào đó thì người ta gọi là độ chín chế biến.

Ví dụ: Để sản xuất nước dừa đóng hộp người ta thu hoạch dừa lúc dừa chín già, vỏ quả nửa xanh nửa vàng. Để sản xuất rượu dừa, người ta thu hoạch dừa lúc dừa đã chín hoàn toàn, vỏ vàng cả quả.

Để xác định thời điểm chín của các loại cây trồng người ta dựa vào 3 yếu tố:

- Thời gian sinh trưởng của các giống cây trồng

Thời gian sinh trưởng cây trồng được tính từ khi gieo trồng đến ngày thu hoạch. Mỗi loại cây trồng, mỗi loại giống cây trồng có thời gian sinh trưởng khác nhau. Dựa vào thời gian sinh trưởng và phát triển của cây trồng ta có thể ước tính thời điểm chín của cây trồng hay khoảng thời gian thu hoạch.

Ví dụ: Thời gian sinh trưởng của cây lúa là 105 ngày thì khoảng thời gian từ 7 – 10 ngày cuối là khoảng thời gian có thể thu hoạch được.

- Biểu hiện chín của cây trồng

Bảng 4.1.1. Biểu hiện chín thu hoạch của một số loại cây trồng

| Loại cây trồng | Biểu hiện |
|----------------------------|--|
| Củ cải, cà rốt | Củ đủ to và giòn |
| Khoai tây, hành, tỏi | Phần ngọn bắt đầu khô và thường bị đổ |
| Bầu | Đạt kích thước tốt nhất, móng tay cái có thể đâm vào thịt quả (nếu móng tay không đâm được vào thịt quả tức là quả đã già) |
| Cà tím, mướp đắng, dưa leo | Đạt kích thước tốt nhất nhưng vẫn mềm (nếu màu sắc bị tối, hoặc thay đổi hoặc hạt cứng tức là đã già) |
| Ngô rau | Sữa chảy ra từ hạt nếu bị cắt |
| Cà chua | Các hạt sẽ trượt khi quả bị cắt, hoặc màu xanh của vỏ chuyển sang màu hồng |
| Ớt ngọt | Màu xanh đậm chuyển sang màu sẫm hoặc đỏ |
| Dưa hấu | Màu của phần phía dưới chuyển sang màu vàng kem, khi vỗ nghe tiếng rỗng |
| Hoa lơ trắng | Kết hoa chặt, chắc (nếu quá lứa thì cụm hoa dài ra và lỏng lẻo) |
| Hoa lơ xanh | Khóm nụ chặt, chắc (nếu quá lứa thì lỏng) |
| Bắp cải | Đầu kết lại chắc nịch (quá lứa thì đầu mở) |
| Đậu tương | Hầu hết lá trên cây đã vàng, rụng; quả trên cây |

| Loại cây trồng | Biểu hiện |
|----------------|---|
| | chuyển sang màu nâu xám. |
| Lạc | Lá vàng, vỏ quả cứng, chắc, ít quả lép. |
| Lúa | Lá chuyển sang màu vàng; hơn 80% hạt trên bông có màu vàng. |
| Sắn | Lá từ màu xanh chuyển sang vàng nhạt và rụng gần hết, ngọn sắn chỉ còn khoảng 5 – 6 lá; thân cây đã chuyển sang màu xám, chỉ còn các cành nhánh có màu xanh nhạt. |
| Khoai lang | Lá gốc bị xuống màu và rụng đi, bới kiểm tra củ thấy vỏ củ nhăn; khi cắt đôi củ khoai để ngoài không khí vài ba phút, chỗ cắt khô và không bị đen. |

- Mục đích sử dụng sản phẩm nông sản sau thu hoạch: độ chín thu hoạch và độ chín chế biến.

1.2. Thời điểm đạt trọng lượng thu hoạch của các sản phẩm vật nuôi

Sản phẩm vật nuôi rất đa dạng và phong phú. Mỗi loại sản phẩm khác nhau như thịt, trứng, sữa, ... có thời gian thu hoạch khác nhau. Đối với trứng, sữa người dân có thể thu hoạch hàng ngày. Đối với thịt thì thu hoạch sau khi vật nuôi đạt một trọng lượng thích hợp. Để xác định thời điểm đạt trọng lượng của các loại vật nuôi, người dân cần dựa vào:

- Thời gian sinh trưởng của vật nuôi
- Nhu cầu/thị hiếu thị trường về kích cỡ
- Hiệu quả kinh tế

Ví dụ: Đối với tôm, sau thời gian nuôi khoảng 4 – 4,5 tháng, theo dõi khi tôm có trọng lượng đạt 30 – 35 con/kg thì có thể thu hoạch tôm vì nếu thu tôm sớm chưa đạt kích cỡ quy định sẽ giảm giá trị kinh tế; còn nếu để quá lâu sau giai đoạn này tôm sẽ tăng trưởng chậm. Sau thời gian này, nếu tiếp tục nuôi sẽ không có hiệu quả vì kéo dài thời gian nuôi, chi phí tăng nhiều.

2. Khảo sát và dự đoán giá thị trường tại thời điểm thu hoạch

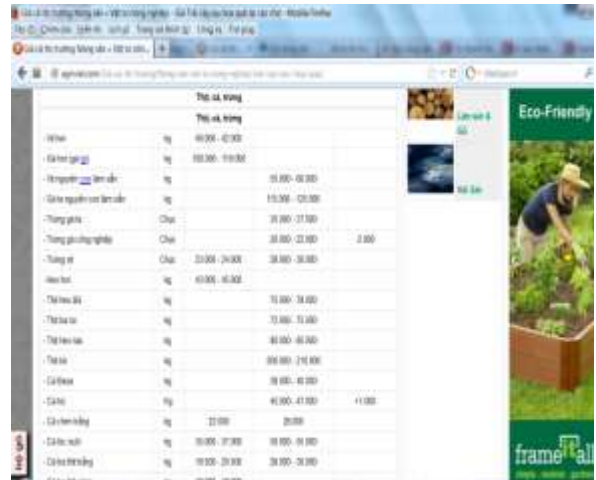
Đối với người dân, khi bán sản phẩm nông sản, thông tin về giá bán là thông tin quan trọng nhất, quyết định đến lợi nhuận của quá trình sản xuất. Sự hiểu biết về thông tin thị trường sẽ giúp người dân có cơ hội bán sản phẩm của mình với mức giá cao hơn. Trước khi quyết định thời điểm thu hoạch và bán sản phẩm, người dân cần khảo sát và dự đoán giá thị trường. Người dân hãy tham khảo

- Giá bán của hàng xóm

- Giá mua của các thương lái khác
- Giá cả nông sản trong các bản tin thị trường trên các báo
- Giá cả nông sản trong các bản tin thị trường trên đài, tivi và internet



Hình 4.1.1. Bản tin thị trường nông sản trên ti vi



Hình 4.1.2. Bản tin thị trường nông sản trên internet

Có 2 nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi giá cả các sản phẩm nông sản: nguồn cung và nhu cầu thị trường. Khi cung bằng cầu giá cả ít có sự biến động; khi cung vượt cầu giá nông sản sẽ giảm. Khi cầu vượt cung giá nông sản sẽ tăng.

- Nguồn cung: Nguồn cung sản phẩm phụ thuộc vào diện tích gieo trồng, thời tiết và mùa vụ thu hoạch. Diện tích gieo trồng càng nhiều, thời tiết càng thuận lợi thì nguồn cung nông sản càng lớn. Ngoài ra, vì sản xuất nông nghiệp mang tính chất mùa vụ nên khi đến mùa thu hoạch, sản lượng nông sản được bán ra thị trường tăng đột biến. Sự gia tăng nguồn cung làm giảm giá bán nông sản, đặc biệt là những loại nông sản không thể bảo quản lâu như rau, hoa, quả.

Ví dụ: Khi thu hoạch cà chua, giá cả sẽ bị dao động mạnh tại thời điểm thu hoạch đại trà. Tại thời điểm này, giá cà chua thường giảm mạnh. Do đó, nên chọn thu hoạch vào thời điểm đầu hoặc cuối mùa vụ thu hoạch đại trà.

Đối với các mặt hàng nông sản chính có thể bảo quản trong thời gian dài như lúa gạo, ngô, khoai tây, hành, ... giá cả thị trường phụ thuộc nhiều vào nhu cầu hơn là tính chất mùa vụ của sản phẩm.

- Nhu cầu thị trường: Nhu cầu thị trường phụ thuộc vào thị hiếu tiêu dùng, thời điểm tiêu dùng trong năm. Thông thường, vào thời điểm diễn ra lễ hội hoặc đám cưới, ... nhu cầu tiêu thụ các loại nông sản tươi như rau, hoa, quả tăng. Lúc này, giá bán nông sản thường cao hơn so với mức bình thường.

Biết được thông tin thị trường từ nhiều nguồn khác nhau, biết được quy luật giá cả của thị trường sẽ giúp cho người dân dự đoán chính xác giá bán và quyết định thời điểm thu hoạch có giá bán nông sản cao.

3. Dự đoán tình hình thời tiết tại thời điểm thu hoạch

Điều kiện thời tiết tại thời điểm thu hoạch có ảnh hưởng quyết định đến số lượng và chất lượng nông sản và sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch. Tốt nhất là thu hoạch vào những ngày đẹp trời, khí hậu mát mẻ, tránh thu hái vào những ngày mưa, ẩm hay nhiều sương để hạn chế sự lây lan và gây hại của vi sinh vật; hạn chế sự thất thoát cá, tôm, ...

Khi thu hoạch nông sản, để đảm bảo yêu cầu về số lượng và chất lượng sản phẩm, mỗi loại nông sản có yêu cầu riêng về điều kiện thời tiết. Đối với rau, hoa, quả, việc thu hoạch cần phải thực hiện nhanh chóng, kịp thời, gọt vào lúc sáng sớm khi chưa có nắng gắt. Đối với nông sản dạng củ và dạng hạt cần thu hoạch vào lúc có nắng nhẹ và khô hanh.

Để dự đoán tình hình thời tiết tại thời điểm thu hoạch người dân cần căn cứ vào: (1) quy luật thời tiết khí hậu hàng năm của vùng và (2) dự báo thời tiết của đài khí tượng thủy văn.

3.1. Căn cứ quy luật thời tiết khí hậu hàng năm của vùng

Thời tiết khí hậu thường diễn ra theo quy luật từ năm này sang năm khác. Mỗi vùng khác nhau có quy luật thời tiết khí hậu khác nhau. Căn cứ vào quy luật thời tiết khí hậu của vùng hay địa phương, người dân có thể dự đoán tình hình thời tiết tại khoảng thời gian thu hoạch.

Ví dụ: Ở miền Trung, lụt, bão thường xảy ra vào khoảng tháng 8 đến tháng 10 âm lịch.

Tuy nhiên, trong điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, diễn biến thời tiết khí hậu nhiều khi không còn tuân theo quy luật. Do đó, người dân cần căn cứ vào dự báo thời tiết của đài khí tượng thủy văn để có dự đoán chính xác hơn.

Ngoài ra, căn cứ vào quy luật thời tiết khí hậu hàng năm, người dân cần bố trí thời vụ nuôi trồng phù hợp để thời gian thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi không trùng với thời kỳ mưa, bão, lụt, ...

3.2. Căn cứ vào dự báo thời tiết của đài khí tượng thủy văn

Để dự đoán chính xác hơn tình hình thời tiết tại khoảng thời gian thu hoạch, người dân cần căn cứ vào dự báo thời tiết của đài khí tượng thủy văn. Dự báo thời tiết được phát trên các kênh thông tin đại chúng như: báo, đài, tivi. Ngoài ra, người dân có thể tìm hiểu thông tin dự báo thời tiết thông qua mạng internet.



Hình 4.1.3. Bản tin dự báo thời tiết trên ti vi



Hình 4.1.4. Bản tin dự báo thời tiết trên đài phát thanh

Dựa vào các bản tin dự báo thời tiết, người dân có thể xác định được ngày có thời tiết đẹp để tiến hành thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi.

Nếu dự báo thời tiết của đài khí tượng thủy văn có mưa, gió lớn đúng ngày xác định thu hoạch có thể thu sớm hoặc trễ vài ngày. Thậm chí, khi có bão hoặc lũ cần phải thu sớm cả tuần. Việc dời thời gian thu hoạch tkhi thời tiết xấu sẽ hạn chế tổn thất lớn về số lượng và chất lượng nông sản.

4. Khảo sát thị trường lao động và dự đoán cung cầu lao động tại thời điểm thu hoạch

Việc thu hoạch nông sản ở nước ta chủ yếu dựa vào lao động thủ công. Do đó, thời điểm thu hoạch là thời điểm sử dụng nhiều công lao động nhất. Tuy nhiên, hiện nay do phần lớn lao động nông thôn (lao động trẻ, khỏe) đều đi làm ăn xa ở các khu công nghiệp và đô thị, lao động nông nghiệp trở nên khan hiếm nhất là trong mùa vụ thu hoạch nông sản. Sự khan hiếm lao động dẫn đến việc người dân (1) không thuê được lao động thu hoạch nông sản, kéo dài thời gian thu hoạch và gây tổn thất về chất lượng và số lượng nông sản; (2) giá thuê lao động cao.

Nhằm đảm bảo việc thu hoạch diễn ra thuận lợi và đạt hiệu quả cao, người dân cần khảo sát và dự đoán cung cầu lao động trước khi quyết định thời điểm thu hoạch nông sản. Để dự đoán cung cầu lao động, cần dựa vào:

- Số lao động nông nghiệp ở địa phương
- Thời vụ thu hoạch nông sản ở địa phương
- Diện tích/sản lượng nông sản cần thu hoạch ở địa phương

5. Xác định thời điểm thu hoạch

Sau khi xác định khoảng thời gian thu hoạch, khảo sát và dự đoán giá cả thị trường, dự đoán điều kiện thời tiết và khảo sát và dự đoán cung cầu lao động trong khoảng thời gian thu hoạch, chúng ta tiến hành xác định thời điểm thu hoạch cho cây trồng và vật nuôi.

Việc xác định thời điểm thu hoạch cần đảm bảo các yêu cầu:

- Cây trồng đạt độ chín theo yêu cầu thu hoạch và chế biến, vật nuôi đạt trọng lượng thu hoạch.

- Giá bán nông sản và sản phẩm động vật cao.

- Thời tiết tại thời điểm thu hoạch thuận lợi; trời không mưa, không có nhiều sương và không có bão, lụt, ...

- Dễ thuê lao động thu hoạch và giá thuê lao động thu hoạch hợp lý (giá thuê không cao hơn giá thuê lao động tại các thời điểm khác trong năm).

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Nêu các bước xác định thời điểm thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi?

1.2. Việc xác định thời điểm thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi cần đảm bảo các yêu cầu nào?

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 4.1.1. Xác định thời điểm thu hoạch một số loại cây trồng chính: lúa hoặc lạc hoặc khoai hoặc rau... và một số loại vật nuôi: tôm hoặc cá hoặc heo ...

C. Ghi nhớ

Tại thời điểm thu hoạch:

- Cây trồng phải đạt độ chín theo yêu cầu thu hoạch và chế biến, vật nuôi đạt trọng lượng thu hoạch.

- Giá bán nông sản và sản phẩm vật nuôi phải cao.

- Thời tiết tại thời điểm thu hoạch thuận lợi; trời không mưa, không có nhiều sương và không có bão, lụt, ...

- Dễ thuê lao động thu hoạch và giá thuê lao động thu hoạch hợp lý (giá thuê không cao hơn giá thuê lao động tại các thời điểm khác trong năm).

BÀI 02. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN

Mã bài: MĐ4-02

Mục tiêu:

- Liệt kê được các nội dung của một phương án thu hoạch và bảo quản;
- Trình bày được các bước xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản;
- Xây dựng được phương án thu hoạch và bảo quản nông sản cho trang trại.

A. Nội dung

1. Các nội dung của một phương án thu hoạch và bảo quản nông sản

Để khâu thu hoạch và bảo quản nông sản diễn ra thuận lợi, đạt hiệu quả cao, chủ trang trại cần xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản. Phương án thu hoạch và bảo quản là một bản trình bày dự kiến các công việc phải làm. Một bản phương án thu hoạch và bảo quản gồm các nội dung chính sau:

- Thời điểm thu hoạch và sản lượng ước tính của các loại nông sản và vật nuôi
- Hình thức thu hoạch
- Kế hoạch lưu trữ, bảo quản
- Kế hoạch thuê nhân lực; thuê hoặc mua sắm phương tiện thu hoạch và nhà kho
- Chi phí cho khâu thu hoạch và bảo quản
- Kế hoạch huy động vốn cho khâu thu hoạch và bảo quản

2. Các bước xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản nông sản

2.1. Bước 1: Lập thời gian biểu thu hoạch và ước tính sản lượng thu hoạch cho từng loại nông sản và vật nuôi

a. Lập thời gian biểu

Trang trại thường sản xuất nhiều loại cây trồng và vật nuôi. Mỗi loại cây trồng và vật nuôi có thời điểm thu hoạch khác nhau. Do đó, chủ trang trại cần xác định thời điểm thu hoạch của từng loại cây trồng và vật nuôi, sau đó lập thời gian biểu thu hoạch.

Bảng 4.2.1. Thời gian biểu thu hoạch nông sản và vật nuôi

| Cây trồng | Diện tích | Thời điểm thu hoạch |
|-----------|-----------|---------------------|
| Lạc | | |
| Lúa | | |
| Cải bắp | | |

| Cây trồng | Diện tích | Thời điểm thu hoạch |
|------------------|---------------------------|----------------------------|
| Hành tây | | |
| Khoai lang | | |
| ... | | |
| Vật nuôi | Diện tích hoặc Con | Thời điểm thu hoạch |
| Tôm | | |
| Cá | | |
| Heo | | |
| Gà | | |

b. Ước tính sản lượng thu hoạch

*** Ước tính sản lượng thu hoạch cây trồng: có 2 cách**

- Dựa vào giống cây trồng và tình hình sinh trưởng phát triển của cây trồng để ước tính

Bước 1: Ước tính năng suất

Ví dụ: năng suất bình quân của giống lúa HT1 đạt 50 – 55 tạ/ha, thâm canh tốt đạt 60 tạ/ha. Nếu cây lúa HT1 sinh trưởng và phát triển tốt, năng suất có thể đạt 55 tạ/ha. Nếu cây lúa HT1 sinh trưởng phát triển kém, bị sâu bệnh và chuột phá hoại, năng suất có thể chỉ còn 35 – 40 tạ/ha.

Những người có kinh nghiệm sản xuất lâu năm chỉ cần nhìn thực trạng ruộng cây trồng có thể dự đoán năng suất một cách nhanh chóng và chính xác.

Bước 2: Tính sản lượng

Sản lượng = Năng suất x Diện tích

- Đo đếm

Bước 1: Tính năng suất

Năng suất = Số cây/đơn vị diện tích x Số quả/hạt/cây x khối lượng quả/hạt

Để xác định năng suất cần tiến hành lấy mẫu theo phương pháp 5 điểm trên hai đường chéo. Mỗi điểm lấy mẫu có diện tích ít nhất 1 m². Các điểm lấy mẫu phải cách bờ ít nhất 1 m. Điểm lấy mẫu không quá tốt cũng không quá xấu.

+ Dùng dụng cụ có diện tích 1 m² để đếm số cây/1 m² của từng điểm, sau đó tính giá trị trung bình

+ Đếm số quả trên cây của 10 cây liên tục trên một hàng, sau đó tính giá trị trung bình

- + Xác định khối lượng quả/hạt bằng cách cân
- + Tính năng suất trung bình/ 1 m²
- + Tính năng suất trung bình/ha

Bước 2: Tính sản lượng

Sản lượng = Năng suất x Diện tích

*** Ước tính sản lượng vật nuôi**

- Ước tính sản lượng heo

Bước 1: Chọn mẫu tính trọng lượng

Tùy thuộc vào số lượng đàn nuôi, chủ trang trại chọn ra một vài con heo (5 – 10 % tổng đàn) không béo quá cũng không gầy quá để tính trọng lượng.

Bước 2: Tính trọng lượng heo

Trọng lượng heo = Vòng ngực x Vòng ngực x Dài thân x 87,5

Đo chiều dài thân heo theo dọc cột sống từ mí sau của tai đến gốc đuôi

Đo vòng ngực bằng cách vòng thân heo sau nách chân trước

Bước 3: Tính trọng lượng trung bình của một con heo

Bước 4: Tính sản lượng đàn heo

Sản lượng đàn heo = Trọng lượng trung bình/con x tổng số con

- Ước tính sản lượng gà, vịt

Bước 1: Chọn mẫu tính trọng lượng

Tùy thuộc vào số lượng đàn nuôi, chủ trang trại chọn ra một vài con gà (5 – 10 % tổng đàn) không béo quá cũng không gầy quá để tính trọng lượng.

Bước 2: Cân tính trọng lượng từng con

Bước 3: Tính trọng lượng trung bình của một con

Bước 4: Tính sản lượng đàn gà/vịt

Sản lượng đàn gà, vịt = Trọng lượng trung bình/con x tổng số con

c. Hoàn thiện bảng thời gian biểu thu hoạch và sản lượng ước tính cho từng loại nông sản và vật nuôi

Bảng 4.2.2. Thời gian biểu thu hoạch và sản lượng ước tính của nông sản

| Cây trồng | Diện tích | Thời điểm thu hoạch | Sản lượng ước tính (kg) |
|------------------|------------------|----------------------------|--------------------------------|
| Lạc | | | |
| Lúa | | | |
| Cải bắp | | | |

| Cây trồng | Diện tích | Thời điểm thu hoạch | Sản lượng ước tính (kg) |
|------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| Hành tây | | | |
| Khoai lang | | | |
| ... | | | |
| Vật nuôi | Diện tích hoặc Con | Thời điểm thu hoạch | |
| Tôm | | | |
| Cá | | | |
| Heo | | | |
| Gà | | | |

2.2. Bước 2: Xác định hình thức thu hoạch

Tùy vào điều kiện sản xuất của trang trại, điều kiện thực tế ở địa phương và đối tượng sản xuất, chủ trang trại xác định hình thức thu hoạch cho từng loại cây trồng và vật nuôi. Có 3 hình thức thu hoạch: thu hoạch thủ công, thu hoạch bằng máy móc và thu hoạch thủ công kết hợp sử dụng máy móc.

Bảng 4.2.3. Hình thức thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi

| Đối tượng sản xuất | Hình thức thu hoạch |
|---------------------------|--|
| Cây trồng | |
| Lạc | Thu hoạch thủ công |
| Lúa | Thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp |
| Rau | Thu hoạch thủ công |
| | |
| Vật nuôi | |
| Tôm | Thu hoạch thủ công kết hợp sử dụng máy móc |
| Heo | Thu hoạch thủ công |
| Gà | Thu hoạch thủ công |
| | |

2.3. Bước 3: Lập kế hoạch lưu trữ, bảo quản

Sau khi ước tính sản lượng thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi, chủ trang trại cần xác định sản lượng bán tươi và sản lượng sơ chế và bảo quản.

Bảng 4.2.4. Kế hoạch lưu trữ và bảo quản nông sản và sản phẩm vật nuôi

| Cây trồng | Sản lượng ước tính (kg) | Bán tươi (kg) | Sơ chế và bảo quản (kg) |
|------------|-------------------------|---------------|-------------------------|
| Lạc | | | |
| Lúa | | | |
| Cải bắp | | | |
| Hành tây | | | |
| Khoai lang | | | |
| ... | | | |
| Vật nuôi | Sản lượng ước tính (kg) | Bán tươi (kg) | Sơ chế và bảo quản (kg) |
| Tôm | | | |
| Cá | | | |
| Heo | | | |
| Gà | | | |

2.4. Bước 4: Lập kế hoạch thuê lao động; thuê hoặc mua sắm phương tiện thu hoạch và nhà kho

a. Lập kế hoạch thuê lao động

Bước 1: Ước tính số công lao động cần thiết cho việc thu hoạch

Dựa vào diện tích gieo/nuôi trồng và sản lượng thu hoạch, người dân cần tính toán số lao động cần thiết cho việc thu hoạch.

Bước 2: Ước tính số công lao động cần thiết cho việc vận chuyển sản phẩm

Bước 3: Ước tính số công lao động cần thiết cho việc sơ chế và bảo quản

Bước 4: Ước tính số lao động hiện có của gia đình

Bước 5: Ước tính số lao động cần thuê

b. Lập kế hoạch thuê hoặc mua sắm dụng cụ và phương tiện thu hoạch

* Lập kế hoạch thuê hoặc mua sắm dụng cụ và máy móc thu hoạch

Bước 1: Xác định loại dụng cụ và máy móc thu hoạch

Mỗi loại nông sản khác nhau có yêu cầu về dụng cụ và máy móc thu hoạch khác nhau. Do đó, tùy vào tình hình sản xuất của trang trại, chủ trang trại cần xác định chủng loại dụng cụ và máy móc cần cho việc thu hoạch nông sản hoặc sản phẩm vật nuôi.

Bước 2: Xác định số lượng dụng cụ và máy móc thu hoạch

Dựa vào diện tích gieo/nuôi trồng, sản lượng nông sản/vật nuôi và số lao động thu hoạch, chủ trang trại xác định số lượng dụng cụ và máy móc thu hoạch cần thiết.

Đối với dụng cụ thu hoạch: mỗi lao động sử dụng 1 dụng cụ

Đối với máy móc thu hoạch: tùy vào diện tích và sản lượng. Đối với trang trại có diện tích gieo trồng nhỏ có thể chỉ cần 1 máy; đối với trang trại có diện tích gieo trồng lớn có thể cần từ 2 máy trở lên.

Bước 3: Xác định số lượng dụng cụ và máy móc thu hoạch hiện có ở trang trại

Hàng năm trang trại đều tiến hành các hoạt động thu hoạch sản phẩm nông sản và vật nuôi. Do đó, dụng cụ thu hoạch của năm trước có thể cất giữ và tận dụng cho năm sau. Đến mùa vụ thu hoạch, chủ trang trại cần kiểm tra và xác định số dụng cụ và máy móc còn sử dụng tốt hiện có để giảm số thuê mua.

Bước 4: Xác định số lượng dụng cụ và máy móc thu hoạch cần mua hoặc thuê

Số lượng cần thuê = Số lượng cần cho việc thu hoạch – Số lượng hiện có + Số lượng dự phòng trong trường hợp hư hỏng

Đối với các dụng cụ thu hoạch: chủ trang trại nên mua sắm và cất giữ để dùng cho các năm sau.

Đối với máy móc thu hoạch: có thể mua hoặc thuê. Tuy nhiên, để giảm chi phí sản xuất, chủ trang trại nên thuê và làm hợp đồng thuê với các chủ máy.

*** Lập kế hoạch thuê hoặc mua sắm bao bì và dụng cụ chứa đựng**

Bước 1: Xác định loại và tiêu chuẩn bao bì và dụng cụ chứa đựng cần sử dụng cho từng loại nông sản

Trang trại thường đa dạng hóa các hoạt động sản xuất. Trong cùng một thời điểm trang trại có thể tiến hành thu hoạch 2 – 3 loại nông sản khác nhau. Mỗi loại nông sản khác nhau cần sử dụng bao bì và dụng cụ chứa đựng khác nhau. Do đó, để chuẩn bị bao bì và dụng cụ chứa đựng phù hợp cho từng loại nông sản và sản phẩm vật nuôi.

Bước 2: Ước tính số lượng bao bì và dụng cụ chứa đựng cho từng loại nông sản và sản phẩm vật nuôi

Dựa vào sản lượng thu hoạch, kích cỡ và khả năng chứa đựng của các loại bao bì và dụng cụ chứa, chủ trang trại ước tính số lượng bao bì và dụng cụ chứa

cần thiết cho việc thu hoạch.

Số bao bì/dụng cụ chứa cần thiết = Sản lượng ước tính : khả năng chứa đựng

Ví dụ: Một bao xác rắn có thể chứa đựng 40 kg thóc, sản lượng ước tính của trang trại là 1.000 kg => Số bao xác rắn chủ trang trại cần phải chuẩn bị = $1.000 : 40 = 250$ bao

Bước 3: Xác định số lượng bao bì và dụng cụ chứa đựng còn lại của năm trước

Đối với một số loại bao bì có khả năng tái sử dụng như thúng, sọt tre, sọt nhựa, ... chủ trang trại nên sử dụng lại để tiết kiệm chi phí.

Bước 4: Xác định số lượng bao bì và dụng cụ chứa đựng cần mua sắm cho từng loại nông sản

Số lượng cần mua sắm = Số lượng cần dùng – Số lượng còn lại của năm trước

*** Lập kế hoạch thuê hoặc mua sắm phương tiện vận chuyển**

Bước 1: Xác định loại và số lượng phương tiện vận chuyển cần sử dụng

Bước 2: Xác định loại và số lượng phương tiện vận chuyển sẵn có

Bước 3: Xác định loại và số lượng phương tiện cần thuê hoặc mua sắm

- Đối với phương tiện sử dụng sức người và động vật: chủ trang trại có thể mượn của hàng xóm, thuê hoặc mua. Với những phương tiện rẻ tiền và có thể sử dụng lâu dài như quang gánh, xe rùa, xe kéo chủ trang trại nên mua để chủ động khi mùa vụ thu hoạch đến.

- Đối với phương tiện cơ giới: chủ trang trại nên thuê để tiết kiệm chi phí.

c. Lập kế hoạch thuê hoặc xây dựng sân phơi và nhà kho

Bước 1: Xác định diện tích sân phơi cần cho việc phơi sấy sản phẩm

Bước 2: Xác định loại nhà kho và diện tích nhà kho bảo quản

Bước 3: Xác định diện tích sân phơi và nhà kho sẵn có

Bước 4: Xác định diện tích sân phơi và nhà kho cần thuê hoặc xây dựng mới

d. Lập bảng tổng hợp cho từng loại nông sản và sản phẩm vật nuôi

Để thuận tiện cho công tác chuẩn bị, chủ trang trại cần lập bảng tổng hợp cho từng loại nông sản và sản phẩm vật nuôi.

Bảng 4.2.5. Kế hoạch thuê lao động; thuê hoặc mua sắm phương tiện thu hoạch và nhà kho cho khâu thu hoạch lạc

| | Đơn vị tính | Số lượng cần | Số lượng có sẵn | Số lượng cần thuê | Số lượng cần mua/xây dựng mới |
|-------------------|----------------|--------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|
| Lao động | Công | | | | |
| Dụng cụ thu hoạch | Cái | | | | |
| Máy thu hoạch | Cái | | | | |
| Bao bì | Cái | | | | |
| Xe vận chuyển | Cái | | | | |
| Sân phơi | m ² | | | | |
| Kho bảo quản | m ² | | | | |

2.5. Bước 5: Ước tính chi phí cho khâu thu hoạch và bảo quản

| | Đơn vị tính | Giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-------------------------|----------------|------------|-------------------|
| Lao động | Công | | |
| Dụng cụ thu hoạch | Cái | | |
| Máy thu hoạch | Cái | | |
| Bao bì | Cái | | |
| Xe vận chuyển | Cái | | |
| Sân phơi | m ² | | |
| Kho bảo quản | m ² | | |
| Nhiên liệu vận hành máy | Lít | | |
| Điện | Số điện (KW) | | |
| Nước | m ³ | | |
| | | | |
| Tổng chi phí | | | |

2.6. Bước 6: Lập kế hoạch huy động vốn cho khâu thu hoạch và bảo quản

Bước 1: Tính tổng chi phí khâu thu hoạch và bảo quản

Tổng chi phí = Chi phí thu hoạch lạc + Chi phí thu hoạch ngô + Chi phí thu hoạch tôm + +

Bước 2: Xác định số vốn hiện có

Bước 3: Xác định số vốn cần vay

Bước 4: Xác định nguồn vay

2.7. Bước 7: Hoàn thiện bảng phương án thu hoạch và bảo quản sản phẩm

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Phương án thu hoạch và bảo quản sản phẩm bao gồm những nội dung nào?

1.2. Nêu cách ước lượng sản lượng nông sản và sản phẩm vật nuôi?

1.3. Trình bày cách lập kế hoạch thuê lao động; thuê hoặc mua sắm phương tiện thu hoạch và nhà kho?

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 4.2.1. Xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản cho trang trại trồng lạc và nuôi tôm.

C. Ghi nhớ

Một bản phương án thu hoạch và bảo quản sản phẩm của trang trại gồm những nội dung:

- Thời điểm thu hoạch và sản lượng ước tính của các loại nông sản và vật nuôi

- Hình thức thu hoạch

- Kế hoạch lưu trữ, bảo quản

- Kế hoạch thuê nhân lực; thuê hoặc mua sắm phương tiện thu hoạch và nhà kho

- Chi phí cho khâu thu hoạch và bảo quản

- Kế hoạch huy động vốn cho khâu thu hoạch và bảo quản

BÀI 03. CHUẨN BỊ NHÂN LỰC, ĐỊA ĐIỂM, PHƯƠNG TIỆN THU HOẠCH VÀ NHÀ KHO

Mã bài: MĐ4-03

Mục tiêu:

- Mô tả được yêu cầu và cách chuẩn bị nhân lực, địa điểm, phương tiện và nhà kho phục vụ công tác thu hoạch và chế biến sản phẩm;
- Chuẩn bị nhân lực phù hợp với hoạt động thu hoạch, bảo quản và chế biến; chuẩn bị địa điểm, phương tiện và nhà kho đúng yêu cầu kỹ thuật.

A. Nội dung

1. Chuẩn bị lao động

Nguồn lao động phục vụ cho việc thu hoạch nông sản có thể huy động từ:

- Nguồn lao động hiện có của gia đình, trang trại
- Thuê lao động từ bên ngoài

Để chuẩn bị lao động thu hoạch, cần thực hiện các bước sau:

Bước 1: Xác định tiêu chuẩn lao động

Lao động cần cho việc thu hoạch thường được chia thành 2 loại: lao động thủ công và lao động kỹ thuật. Mỗi loại có yêu cầu về tiêu chuẩn lao động khác nhau.

- Lao động thủ công
 - + Phải có sức khỏe để làm việc
 - + Phải chấp hành kỷ luật lao động: bảo hộ, bảo hiểm, an toàn lao động
 - + Phải đảm bảo năng suất lao động (siêng năng, cần cù, chịu khó)
 - + Có kinh nghiệm thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi
- Lao động kỹ thuật (nếu thu hoạch bằng máy)
 - + Phải biết vận hành máy móc thu hoạch đúng yêu cầu kỹ thuật
 - + Có khả năng khắc phục những sự cố về máy móc thu hoạch trên đồng ruộng
 - + Phải chấp hành kỷ luật lao động: bảo hộ, bảo hiểm, an toàn lao động, quy trình vận hành máy móc
 - + Có kinh nghiệm sử dụng máy móc thu hoạch



Hình 4.3.1. Lao động thủ công



Hình 4.3.2. Lao động kỹ thuật

Bước 2: Tìm kiếm nguồn lao động

Bước 3: Ký hợp đồng thuê lao động

Hợp đồng thuê lao động có thể được ký kết bằng miệng hoặc bằng văn bản. Khi ký hợp đồng lao động cần chủ trang trại cần làm rõ yêu cầu nghĩa vụ của người lao động và tiền công.

2. Chuẩn bị dụng cụ và máy móc thu hoạch

2.1. Các loại dụng cụ và máy móc thu hoạch

2.1.1. Dụng cụ thu hoạch

Tùy vào loại nông sản mà chủ trang trại sử dụng dụng cụ thu hoạch khác nhau. Trong sản xuất nông nghiệp có một số loại dụng cụ thu hoạch như:

- Liềm



Hình 4.3.3. Liềm



Hình 4.3.4. Thu hoạch lúa bằng liềm

- Kéo cắt quả

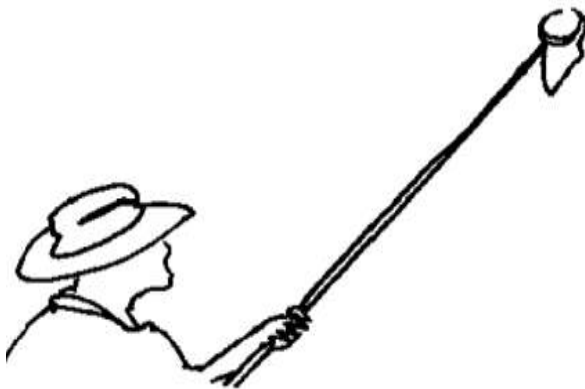


Hình 4.3.5. Kéo cắt quả

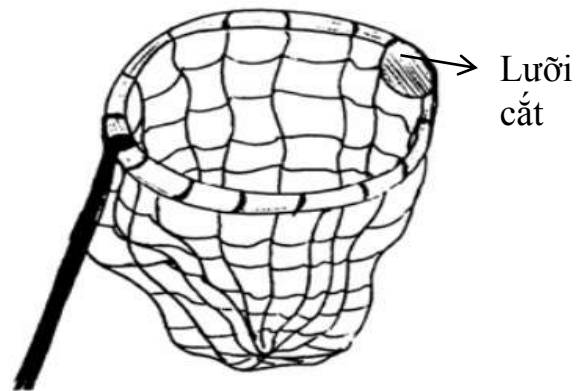


Hình 4.3.6. Dùng kéo cắt quả

- Gậy thu hái



Hình 4.3.7. Gậy thu hái



Hình 4.3.8. Túi hái bằng lưới



Hình 4.3.9. Túi hái bằng vải

2.1.2. Máy móc thu hoạch

- Máy thu hoạch lúa



Hình 4.3.10. Máy gặt lúa xếp lớp



Hình 4.3.11. Máy gặt lúa cầm tay



Hình 4.3.12. Máy tuốt lúa



Hình 4.3.13. Máy gặt đập lúa liên hợp

- Máy thu hoạch lạc



Hình 4.3.14. Máy thu hoạch lạc

- Máy thu hoạch ngô



Hình 4.3.15. Máy thu hoạch ngô

- Máy thu hoạch cà rốt



Hình 4.3.16. Máy thu hoạch cà rốt

2.2. Các bước chuẩn bị dụng cụ và máy móc thu hoạch

Bước 1: Tìm hiểu giá cả thuê hoặc mua sắm dụng cụ và máy móc thu hoạch của các cửa hàng/chủ máy

Bước 2: Lựa chọn cửa hàng hoặc chủ máy cần mua sắm hoặc thuê

Bước 3: Liên hệ ký hợp đồng với chủ cửa hàng hoặc chủ máy

Bước 4: Mua hoặc thuê dụng cụ và máy móc thu hoạch

3. Chuẩn bị bao bì, dụng cụ chứa đựng

3.1. Tác dụng của bao bì và dụng cụ chứa

Nông sản gồm các sản phẩm có sức sống và trong chúng luôn tồn tại một lượng lớn vi sinh vật gây hại. Dưới ảnh hưởng của các yếu tố ngoại cảnh như độ ẩm, nhiệt độ không khí, ánh sáng, ô xy và các dịch hại khác, chúng dễ dàng bị biến đổi chất lượng và hư hỏng nhanh chóng. Do đó, sử dụng bao bì và dụng cụ chứa đựng đạt yêu cầu sẽ giúp kéo dài thời gian bảo quản và đảm bảo chất lượng nông sản. nếu. Tác dụng bảo quản nông sản thể hiện ở những khía cạnh sau:

3.1.1. Tác dụng bảo vệ

Trong quá trình vận chuyển, bảo quản, phân phối, nông sản chịu nhiều tác động của môi trường. Đó là các tác động:

- Tác động cơ giới: các tác động cơ giới như đè, ép, nén, châm chích, ... có thể làm giập nát, hư hỏng và nhiễm bẩn nông sản.

- Tác động hóa học: môi trường không khí xung quanh nông sản có nhiều chất khí như ôxy, cacbonic, etylen, ... và các tia cực tím. Các chất khí và ánh sáng kể trên có thể gây ra các phản ứng với nông sản và làm hỏng nông sản.

- Tác động sinh học: xung quanh nông sản còn tồn tại nhiều các vi sinh vật hại như vi sinh vật, côn trùng, chuột, chim, ... Chúng ăn hại, làm nhiễm bẩn và có thể sản sinh độc tố vào nông sản.

Bao bì tốt và phù hợp sẽ bảo vệ nông sản tốt hơn trước những tác động này.

3.1.2. Tác dụng cung cấp thông tin về sản phẩm

Người tiêu dùng cần được cung cấp đầy đủ thông tin về nông sản mà họ sắp mua sắm và sử dụng. Những thông tin này cần được thể hiện đầy đủ trên nhãn hiệu hàng hóa trên bao bì. Điều đó giúp họ lựa chọn được đúng nông sản mong muốn. Không chỉ có ích đối với người tiêu dùng, bao bì hợp lý còn giúp cho người sản xuất nông sản có ý thức nâng cao chất lượng nông sản, vì chỉ khi nào nông sản có chất lượng cao thì sức cạnh tranh mới lớn và tiêu thụ mới mạnh.

Những thông tin tối thiểu về nông sản cần được thể hiện đầy đủ và rõ ràng trên nhãn hiệu hàng hóa. Những thông tin tối thiểu trên bao bì là:

- Khối lượng nông sản

- Chất lượng nông sản: thành phần dinh dưỡng, chất lượng công nghệ và chất lượng vệ sinh

- Các sử dụng

- Thời hạn sử dụng

- Cách bảo quản, vận chuyển
- Nhà sản xuất nông sản
- Nhà phân phối nông sản
- Đăng ký chất lượng

3.2. Yêu cầu kỹ thuật của bao bì và dụng cụ chứa đựng đối với một số loại nông sản và sản phẩm động vật phổ biến

Bao bì không đơn giản chỉ là vật chứa mà còn bảo vệ nông sản từ nơi sản xuất đến tay người tiêu dùng. Vì vậy, bao bì phải phù hợp với đặc tính từng loại nông sản trong quá trình bảo quản và lưu thông. Nếu chọn vật liệu bao bì không phù hợp, bao bì sẽ gây tác hại cho nông sản và cả người tiêu dùng. Yêu cầu chung đối với bao bì nông sản được tóm tắt như sau:

- Không độc: bao bì không được ảnh hưởng đến chất lượng thực phẩm
- Chống được sự xâm nhập của dịch hại (côn trùng, vi sinh vật, ...) từ bên ngoài vào
- Ngăn chặn sự xâm nhập của oxy và hơi nước từ không khí
- Ngăn cản sự xâm nhập của các tác nhân gây độc từ bên ngoài và bên trong nông sản
- Loại bỏ được tia cực tím gây hại
- Chịu sự va đập cơ giới
- Có thể vận chuyển dễ dàng
- Bền vững
- Dễ mở
- Dễ làm kín lại (với loại nông sản sử dụng nhiều lần)
- Có kích thước, hình dạng, khối lượng hợp lý
- Hình thức đẹp
- Giá thành thấp
- Thích hợp với nông sản
- Có thể tái chế và sử dụng lại
- Không làm nhiễm bẩn và ô nhiễm môi trường

3.3. Các loại bao bì và dụng cụ chứa

3.3.1. Bao bì bằng tre

Các loại bao bì như rổ, sọt, thúng đan bằng tre (hình 1.6.1) có ưu điểm là chi phí thấp, sử dụng lại được nhiều lần nếu được chế tạo tốt.



Hình 4.3.17. Thúng tre



Hình 4.3.18. Sọt tre đựng trái cây

Tuy nhiên, chủng loại bao bì này có nhiều bất lợi:

- Độ cứng không cao và bị uốn, biến dạng khi chất đống khối lượng lớn hàng hóa để vận chuyển trên khoảng đường dài.
- Khó làm sạch khi bị nhiễm bẩn và vi sinh vật.
- Gây ra các thiệt hại vì bị nén ép khi chứa đầy chặt.
- Có các gờ cạnh sắc gây ra trầy xước sản phẩm nếu không có sự bọc lót kỹ.

3.3.2. Bao bì bằng gỗ

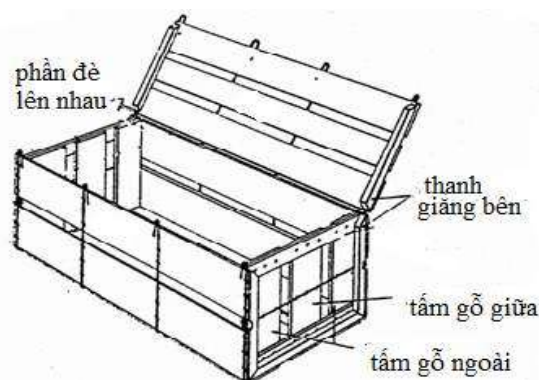
Bao bì bằng gỗ có độ cứng khá cao, bền, có thể tái sử dụng nhiều lần, chịu đựng được điều kiện không khí ẩm.

Nếu loại bao bì này làm theo kích thước tiêu chuẩn sẽ xếp được nhiều hàng trên thùng xe và trong kho chứa.

Sử dụng bao bì bằng gỗ thường gặp những bất lợi là:

- Khó rửa sạch hoàn toàn để có thể dùng nhiều lần.
- Nặng và tốn kém trong vận chuyển.
- Có gờ sắc, đầu đinh thò ra nên cần phải có lớp vật liệu lót bên trong trước khi chứa sản phẩm.

Thùng gỗ được dùng khá phổ biến trong việc đựng các loại quả.



Hình 4.3.19. Thùng gỗ

Khay gỗ đơn giản với 4 chân được đóng nổi lên, dễ chồng xếp, và cho phép thông hơi tốt cho các loại nông sản dễ hư hỏng như cà chua chín.



Hình 4.3.20. Khay gỗ với 4 chân được đóng nổi lên

3.3.3. Bao bì bằng cactông

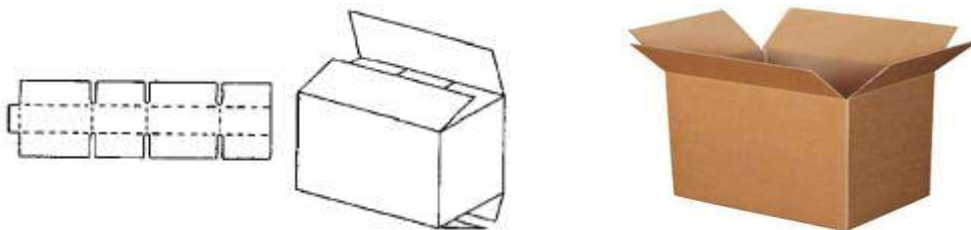
Bao bì bằng cactông có ưu điểm là nhẹ, sạch và dễ viết hoặc in quảng cáo và các thông tin về sản phẩm chứa bên trong, có nhiều loại kích cỡ khác nhau, mẫu mã và độ vững chắc khác nhau, có thể được làm kín bằng nhiều cách như dán, kẹp đinh, cài chốt.



Hình 4.3.21. Hộp cactông

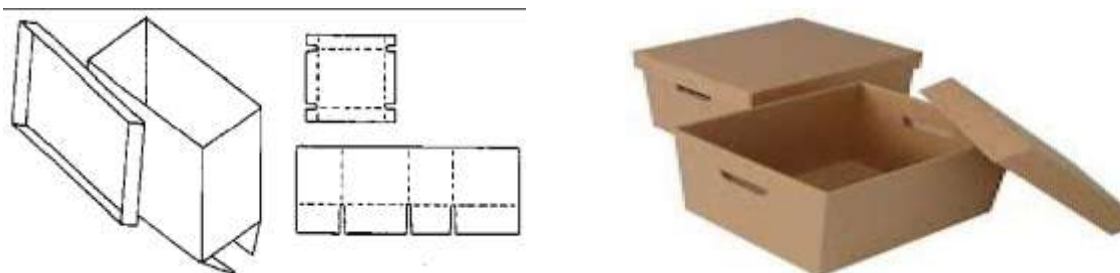
Bao bì làm bằng cactông có nhiều dạng khác nhau, phổ biến như sau:

- Hộp cactông một tấm được đóng và dán kín lại



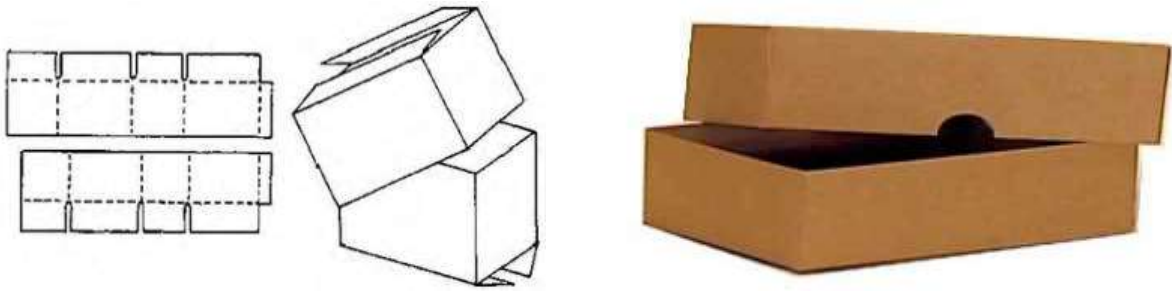
Hình 4.3.22. Hộp cactông một tấm

- Hộp cactông hai tấm, có nắp đậy riêng



Hình 4.3.23. Hộp cactông hai tấm có nắp riêng

- Hộp cátông hai tấm, có nắp và đáy được dán hoặc đóng ghim khi ghép thành hộp



Hình 4.3.24. Hộp cátông hai tấm có nắp và đáy ghép thành hộp

Các bất lợi khi sử dụng bao bì bằng cátông là:

- Không dùng được nhiều lần (nếu dùng nhiều lần, các hộp có thể bị bẹp, vỡ khi rỗng) nên tốn chi phí.
- Dễ bị hư hại nếu quản lý và chất xếp không cẩn thận.
- Bị mềm, thấm nước khi đặt chỗ ẩm, ướt.

3.3.4. Bao bì bằng nhựa

Bao bì bằng nhựa cứng, chắc, nhẵn, dễ rửa sạch và có thể lồng vào nhau khi trống rỗng để tiết kiệm không gian và có thể xếp thành tầng khi chứa đầy sản phẩm, sử dụng lại được nhiều lần nên so với sọt tre cùng dung tích chứa thì tiết kiệm chi phí hơn.



Hình 4.3.25. Bao bì bằng nhựa

Các bất lợi khi sử dụng bao bì bằng nhựa là:

- Giá thành tương đối đắt nên tốn tiền đầu tư ban đầu lớn.
- Hư hỏng nhanh khi để lâu dưới ánh nắng mặt trời trực tiếp.

Tuy nhiên nhiều nghiên cứu và qua thực tế cho thấy rằng các loại sọt bằng nhựa mặc dù giá cả cao hơn các sọt bằng tre cùng dung lượng nhưng số lần dùng lại nhiều hơn, bảo vệ sản phẩm tốt hơn, xếp gọn hơn và dễ rửa sạch hơn nên

hiệu quả kinh tế cao hơn.

3.3.5. Bao bì bằng sợi thiên nhiên hay sợi tổng hợp

Các bao hay túi đựng sản phẩm tươi có thể được làm từ sợi thiên nhiên như đay hay từ sợi tổng hợp như sợi polypropylen (PP), polyetylen (PE) hay dây bện.



Hình 4.3.26. Bao xác rắn



Hình 4.3.27. Bao bì bằng sợi tổng hợp

Các túi hay bao này được dùng cho những sản phẩm tương đối ít bị hư hỏng như khoai tây, hành... Tuy nhiên, sản phẩm này cũng cần quản lý cẩn thận để ngừa tổn thương, hư hỏng không đáng có.

Các bất lợi khi sử dụng loại bao bì này là:

- Thiếu độ cứng cáp và việc xử lý có thể làm hư hại đến sản phẩm chứa ở bên trong.
- Các túi khi bị rơi hay quăng ném có thể gây thiệt hại nghiêm trọng các sản phẩm chứa bên trong.
- Khi chất đóng sẽ kém thông thoáng nếu các túi làm bằng vải mịn, kín.
- Do bề mặt trơn nhẵn, không có góc cạnh (ví dụ: túi bằng sợi) nên các đóng hàng chất cao dễ bị ngã đổ.

3.3.6. Bao bì bằng màng chất dẻo

Các bao bằng màng chất dẻo với ưu điểm là chi phí thấp, thấy được sản phẩm bên trong và có nhiều loại bao có kích cỡ phù hợp với nhu cầu của người tiêu thụ nên rất được ưa chuộng và sử dụng rộng rãi.



Hình 4.3.28. Bao bì bằng màng chất dẻo

Tuy nhiên, loại bao bì này cũng có một số bất lợi khi sử dụng như:

- Giữ lại hơi nước và do đó làm giảm sự mất nước của các sản phẩm chứa bên trong nhưng khi có sự thay đổi nhiệt độ làm ngưng tụ hơi nước dẫn đến thối hỏng sản phẩm.

- Tích tụ nhiệt lớn nếu để các túi, bao dưới ánh nắng mặt trời



Hình 4.3.29. Bao bì bằng màng chất dẻo để ngoài trời sẽ tích tụ ẩm và nhiệt

- Không thích hợp nếu dùng để vận chuyển sản phẩm (ví dụ: các túi, bao bằng chất dẻo có tính chất giữ ẩm và giữ nhiệt) nên dễ làm hư hỏng sản phẩm, trừ khi các bao được ướp lạnh.

3.3.7. Bao bì bằng xốp

Loại bao bì này hiện nay được sử dụng rất nhiều trong việc chứa đựng rau quả tươi do có độ cứng cáp nhất định, không thấm nước, kín, đặc biệt là khả năng có thể duy trì một nhiệt độ ổn định để bảo quản tốt rau quả tươi.



Hình 4.3.30. Thùng xốp

3.4. Các bước chuẩn bị bao bì và dụng cụ chứa đựng

Bước 1: Tìm hiểu giá cả bao bì và dụng cụ chứa đựng của các cửa hàng

Bước 2: Lựa chọn cửa hàng mua sắm

Bước 3: Liên hệ ký hợp đồng mua sắm với chủ cửa hàng

Bước 4: Mua sắm bao bì và dụng cụ chứa đựng

Khi mua sắm bao bì và dụng cụ chứa đựng, chủ trang trại cần lưu ý:

- Tìm mua ở các cửa hàng có uy tín
- Kiểm tra nơi xuất xứ của bao bì nhằm tránh mua hàng giả
- Kiểm tra chủng loại và tiêu chuẩn của bao bì và dụng cụ trước khi trả tiền

4. Chuẩn bị phương tiện vận chuyển nông sản và sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch

4.1. Một số phương tiện vận chuyển nông sản và sản phẩm vật nuôi

Sau khi thu hái tại ruộng và các cơ sở nuôi trồng, nông sản và sản phẩm vật nuôi cần được chuyên chở ngay về cơ sở sơ chế và bảo quản. Tùy vào sản lượng nông sản và điều kiện thực tế của trang trại, chủ trang trại lựa chọn các phương tiện vận chuyển khác nhau. Có 2 nhóm phương tiện vận chuyển: phương tiện sử dụng sức người và động vật và phương tiện cơ giới.

a. Phương tiện sử dụng sức người và động vật

- Quang gánh



Hình 4.3.31. Quang gánh



Hình 4.3.32. Sử dụng quang gánh vận chuyển lúa

- Xe kéo



Hình 4.3.33. Xe kéo dùng sức người



Hình 4.3.34. Xe kéo sử dụng sức động vật

- Thuyền



Hình 4.3.35. Thuyền



Hình 4.3.36. Vận chuyển nông sản bằng thuyền

b. Phương tiện cơ giới

- Xe công nông



Hình 4.3.37. Xe công nông



Hình 4.3.38. Dùng xe công nông vận chuyển nông sản

- Xe tải



Hình 4.3.39. Xe tải



Hình 4.3.40. Sử dụng xe tải vận chuyển củ đậu

- Xe tải lạnh



Hình 4.3.41. Xe tải lạnh



Hình 4.3.42. Dùng xe tải lạnh vận chuyển tôm

4.2. Thuê, mượn, mua sắm phương tiện vận chuyển

Bước 1: Tìm hiểu giá cả ở các cửa hàng/chủ phương tiện

Bước 2: Lựa chọn cửa hàng mua sắm/chủ phương tiện thuê

Bước 3: Liên hệ ký hợp đồng thuê và mua sắm với chủ cửa hàng/chủ phương tiện

Bước 4: Thuê hoặc mua sắm phương tiện vận chuyển

5. Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ sơ chế và bảo quản nông sản và sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch

5.1. Một số dụng cụ phục vụ việc sơ chế và bảo quản

a. Dụng cụ chứa đựng

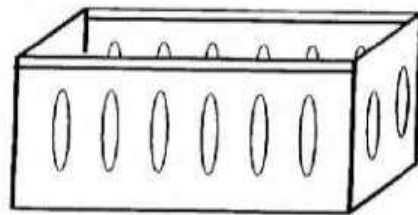
- Dụng cụ chứa đựng bằng nhựa

Dụng cụ chứa đựng bằng nhựa được dùng phổ biến trong sơ chế nông sản vì loại dụng cụ này có nhiều ưu điểm như bền, dễ vệ sinh, chùi rửa, có nhiều hình dạng phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau.



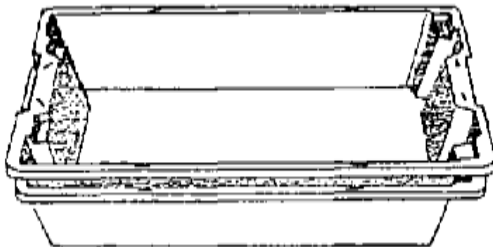
Hình 4.3.43. Một số loại dụng cụ bằng nhựa

Thùng nhựa có lỗ thông gió làm thoát nhiệt rau quả khi vận chuyển và tồn trữ.

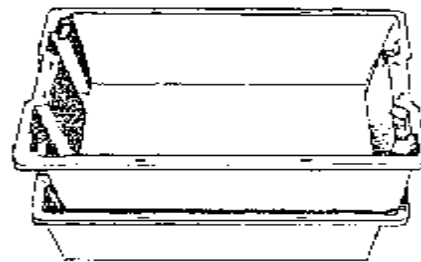


Hình 4.3.44. Thùng nhựa có lỗ tạo sự thông thoáng

Một vài loại thùng nhựa có thể xếp lồng vào nhau khi rỗng nên sẽ tiết kiệm khoảng không gian, tạo sự thuận tiện cho việc cất giữ hoặc khi di chuyển. Khi chứa đầy, chúng được xếp thành tầng gọn gàng và chắc chắn.



Hình 4.3.45. Các thùng nhựa xếp lồng vào nhau



Hình 4.3.46. Các thùng nhựa xếp thành tầng khi chứa vật liệu

Thùng chứa nên được rửa sạch sẽ định kỳ bằng nước clo và thuốc tẩy để hạn chế cơ hội lây lan sự thối hỏng từ một sản phẩm sang phần còn lại.

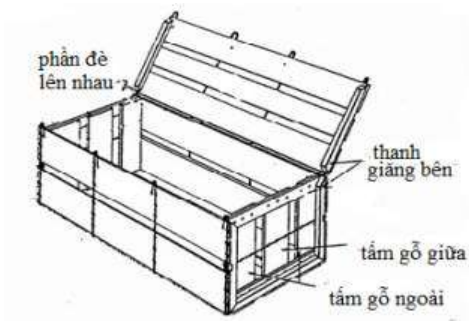
- Dụng cụ chứa đựng bằng gỗ

Loại thùng làm bằng gỗ rất được ưa chuộng sử dụng để đựng nông sản do có độ cứng cáp và độ bền trong điều kiện môi trường có độ ẩm tương đối cao.

Loại dụng cụ bằng gỗ này bao gồm một số dạng như sau:

- Thùng có nắp (hình 4.3.47)

- Thùng không nắp (hình 4.3.48)
- Khay.



Hình 4.3.47. Thùng gỗ có nắp



Hình 4.3.48. Thùng gỗ không nắp

b. Dụng cụ phân loại

Dụng cụ phân loại được sử dụng nhằm mục đích:

- Chọn lựa nguyên liệu: nhằm loại trừ các nguyên liệu đưa vào chế biến không đủ quy cách kỹ thuật về chất lượng như: sâu bệnh, mốc, thối, hỏng ...
- Phân loại nguyên liệu: để nguyên liệu đồng đều về kích thước, hình dáng, màu sắc hoặc độ chín.

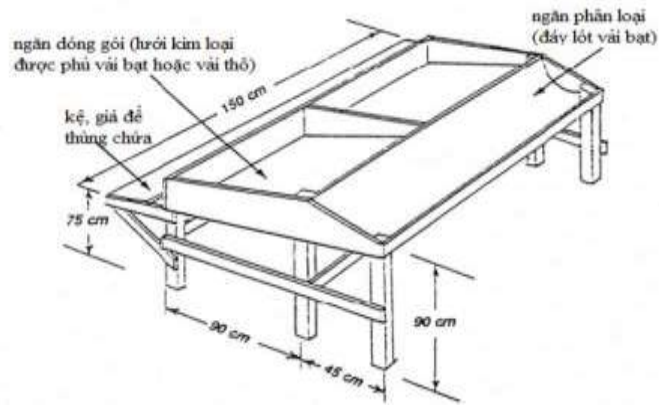
Có hai biện pháp phân loại:

- Phân loại thủ công (bằng tay)
- + Bàn phân loại không đục lỗ

Loại bàn phân loại này là sự kết hợp hai bước: phân loại và bao gói. Sản phẩm tiếp nhận vào được đặt trong ngăn phân loại, được công nhân phân loại rồi chuyển sang ngăn bao gói và được đóng gói.



Hình 4.3.49. Dụng cụ phân loại

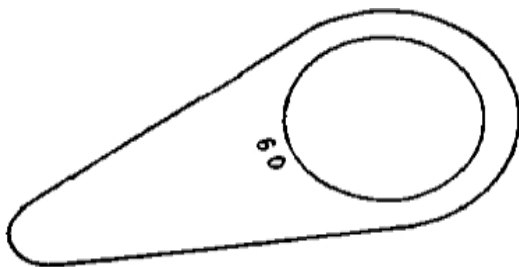


Hình 4.3.50. Kết cấu bàn phân loại

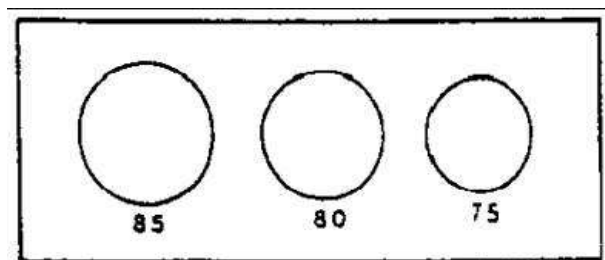
Chiều cao của bàn phân loại nên để ở mức phù hợp nhất cho người phân loại. Vị trí của bàn và ngăn phân loại nên được chọn sao cho việc phải chuyển động tay là ít nhất. Cần có ghế ngồi, hoặc một tấm đệm cao su (nếu đứng) có thể giúp giảm sự mệt mỏi.

+ Vòng phân loại

Các sản phẩm có hình tròn có thể được phân loại bằng lỗ tròn đã xác định kích thước. Các lỗ tròn này có thể được khoan trên tấm gỗ, hoặc mua sẵn với nhiều kích cỡ khác nhau phù hợp với kích thước của từng loại sản phẩm rau quả.



Hình 4.3.51. Vòng phân loại đơn

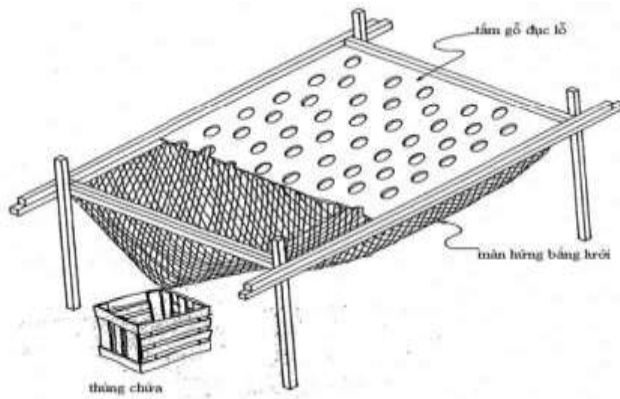


Hình 4.3.52. Vòng phân loại kép

+ Bàn phân loại có đục lỗ

Bàn phân loại có đục lỗ là một trong các loại bàn phân loại được sử dụng phổ biến để phân loại các loại rau quả dạng củ như hành tây.

Mỗi bàn được làm bằng gỗ dán và được đục lỗ với kích thước riêng. Bàn ở vị trí cao nhất sẽ có lỗ lớn nhất và bàn thấp nhất sẽ có lỗ nhỏ nhất.

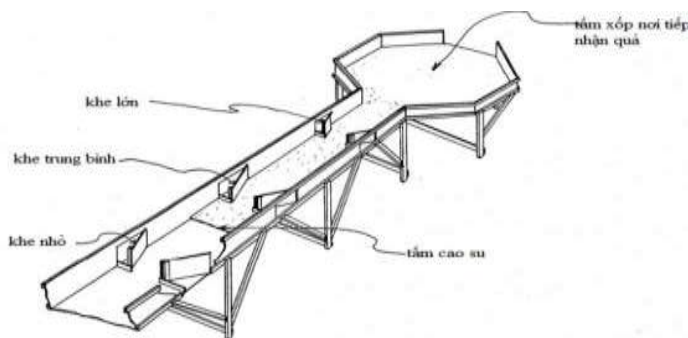


Hình 4.3.53. Bàn phân loại có đục lỗ

+ Máng phân loại

Dụng cụ phân loại dạng máng thường được dùng phân loại quả có múi. Dụng cụ gồm có máng hình chữ nhật làm bằng gỗ dán, được lót tấm mút để tránh quả bị bầm, dập.

Ô bát giác ở đầu máng là nơi tiếp nhận nguyên liệu. Trên máng có 3 khe hẹp có kích thước khác nhau để giữ các quả có kích thước khác nhau. Càng về cuối máng thì khe càng hẹp dần tương ứng với kích thước của rau quả từ nhỏ đến lớn, từ đó được phân ra các kích cỡ khác nhau.



Hình 4.3.54. Máng phân loại

- Phân loại cơ giới (phân loại bằng máy).

+ Máy phân loại cà chua



Hình 4.3.55. Máy phân loại cà chua

+ Máy phân loại vải



Hình 4.3.56. Máy phân loại vải

+ Máy phân loại trứng



Hình 4.3.57. Máy phân loại trứng

+ Máy phân loại tôm



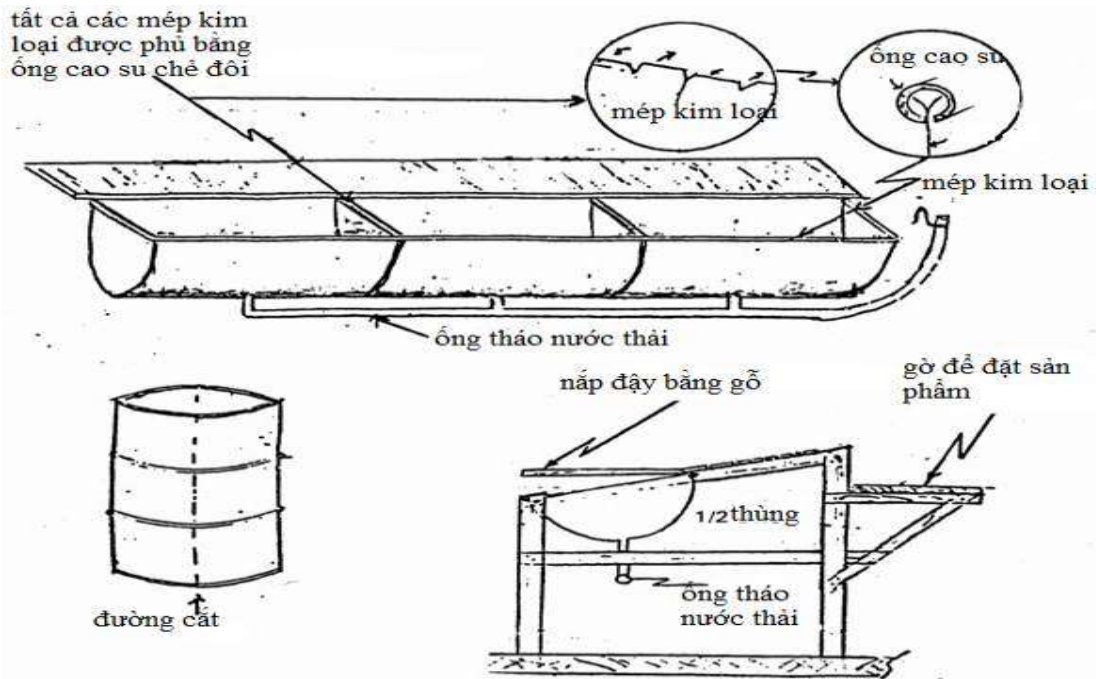
Hình 4.3.58. Máy phân cỡ tôm

c. Dụng cụ làm sạch

Làm sạch nhằm loại bỏ đất đá, bụi, nhựa cây trên sản phẩm rau quả. Có thể dùng thiết bị rửa hoặc lau sạch bằng vải mềm.

Đối với các loại nông sản và sản phẩm vật nuôi không thể lau bằng tay được thì phải dùng thiết bị rửa. Trên thị trường có nhiều loại thiết bị rửa, từ thiết bị đơn giản đến các thiết bị hiện đại. Tuy nhiên, trong điều kiện sản xuất trang trại ở nước ta, chủ trang trại có thể sử dụng những thiết bị như sau:

- Dụng cụ rửa bằng nhựa:
- Dụng cụ rửa làm bằng thùng thép hình trụ:

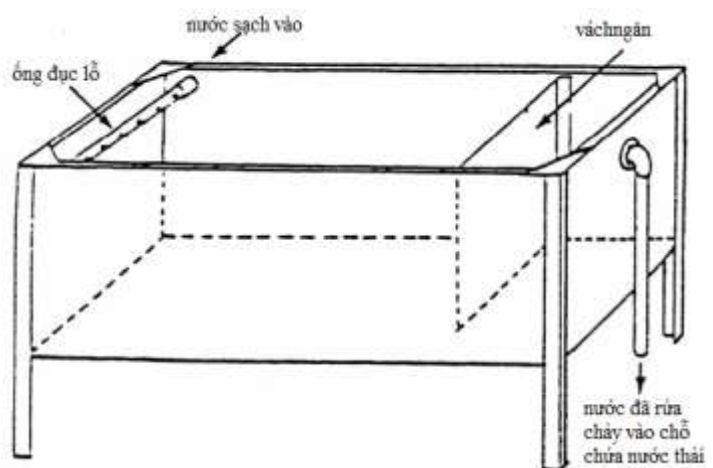


Hình 4.3.59. Dụng cụ rửa làm bằng thùng thép hình trụ

Những chiếc thùng này được cưa đôi ở giữa theo chiều dọc của thùng, nối với ống dẫn nước, và tất cả những cạnh, gờ kim loại được lót bằng vòng đệm làm bằng cao su hoặc nhựa. Thùng thép này sau đó được đặt vào trong một chiếc bàn gỗ nghiêng. Bàn được làm từ những thanh gỗ mỏng, và được sử dụng như máng làm khô trước khi đóng gói.

- Dụng cụ rửa làm bằng các tấm kim loại mạ kẽm:

Một vách ngăn được làm bằng tấm kim loại mạ kẽm đã đục lỗ được đặt ở vị trí gần ống dẫn nước, giúp cho việc lưu thông nước qua sản phẩm. Nước sạch được đưa vào dưới áp lực, qua các ống dẫn đã đục lỗ nhỏ, sẽ giúp di chuyển các sản phẩm nổi trên mặt nước đến cái máng cuối cùng của thùng để lấy ra sau khi đã rửa sạch.



Hình 4.3.60. Thùng rửa làm từ tấm thép

d. Dụng cụ phơi, sấy

* Dụng cụ phơi

- Bạt



Hình 4.3.61. Bạt nhựa



Hình 4.3.62. Dùng bạt phơi lúa

- Giá phơi



Hình 4.3.63. Giá phơi hạt cà phê, ca cao



Hình 4.3.64. Giá phơi cá

- Vỉ phơi



Hình 4.3.65. Vỉ phơi cá

- Cào



Hình 4.3.66. Cái cào



Hình 4.3.67. Dùng cào xới, đảo hạt nông sản khi phơi



Hình 4.3.68. Dùng cào để xới đảo tôm khi phơi

* Máy sấy

- Máy sấy lúa



Hình 4.3.69. Máy sấy lúa

- Máy sấy ca cao



Hình 4.3.70. Máy sấy ca cao

- Máy sấy chuối



Hình 4.3.71. Máy sấy chuối

- Máy sấy năng lượng mặt trời



Hình 4.3.72. Máy sấy năng lượng mặt trời

5.2. Thuê, mua sắm dụng cụ phục vụ việc sơ chế và bảo quản

Bước 1: Tìm hiểu giá cả ở các cửa hàng/chủ phương tiện

Bước 2: Lựa chọn cửa hàng mua sắm/chủ phương tiện thuê

Bước 3: Liên hệ ký hợp đồng thuê và mua sắm với chủ cửa hàng/chủ phương tiện

Bước 4: Thuê hoặc mua sắm phương tiện vận chuyên

Chủ trang trại có thể mua sắm các dụng cụ rẻ tiền và thuê các dụng cụ đắt tiền để tiết kiệm chi phí.

6. Chuẩn bị sân phơi và nhà sơ chế

6.1. Yêu cầu chung về sân phơi và nhà sơ chế

Nông sản và sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch cần được sơ chế trước khi đưa đi tiêu thụ và bảo quản. Việc sơ chế bao gồm các công đoạn: làm sạch, phân loại và phơi. Do đó, chủ trang trại cần phải chuẩn bị sân bãi để phơi và nhà sơ chế cho các công đoạn phân loại và làm sạch.

Sân phơi và nhà sơ chế cần phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Cao ráo, bằng phẳng, không bị ngập úng.
- Có diện tích đủ lớn để xử lý nông sản và sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch và chứa các phương tiện vận chuyên.
- Có tường hoặc hàng rào
- Thuận tiện về giao thông: có đường giao thông nối từ địa điểm sản xuất đến trục giao thông chính.
- Tách biệt với khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi tập trung, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung để không bị ảnh hưởng bởi các tác nhân lây nhiễm từ môi trường xung quanh như: khói bụi, chất thải bản...
- Gần nguồn điện, có nguồn nước sạch để rửa sản phẩm.

6.2. Chuẩn bị sân phơi

Phơi sấy là công đoạn giúp giảm thất thoát sau thu hoạch, nâng cao năng suất và đảm bảo chất lượng sản phẩm. Do đó, việc chuẩn bị sân phơi l

a. Kết cấu sân phơi

Có 2 loại sân phơi: sân phơi nền đất và sân phơi nền xi măng. Đối với sân phơi nền đất, chủ trang trại cần chuẩn bị thêm bạt để phơi, không phơi nông sản trực tiếp trên nền đất.



Hình 4.3.73. Sân phơi nền xi măng



Hình 4.3.74. Sân phơi nền đất

b. Kiểm tra sân phơi

- Kiểm tra sự hư hỏng, nứt nẻ của sân phơi để có phương án sửa chữa trước khi thu hoạch.
- Kiểm tra các ổ sâu mọt và côn trùng trong và ngoài sân phơi để tiêu diệt nhằm hạn chế sự phá hoại của sâu mọt và côn trùng.

c. Vệ sinh sân phơi

- Phát quang cỏ dại xung quanh sân phơi
- Quét dọn sạch sẽ sân phơi và khu vực quanh sân phơi

6.3. Chuẩn bị nhà sơ chế

a. Kết cấu, lắp đặt nhà sơ chế

Nhà sơ chế phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định hiện hành của Việt Nam trong sơ chế và phân phối rau quả tươi.

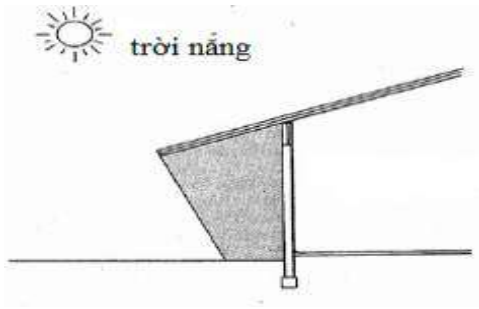
Kết cấu bên trong nhà xưởng cần được xây lắp bằng các vật liệu có độ bền cao, thuận lợi cho việc bảo dưỡng, vệ sinh và khử trùng khi cần thiết.

Đặc biệt, kết cấu nhà xưởng cần đáp ứng một số điều kiện cụ thể như sau để bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm cho rau quả tươi:

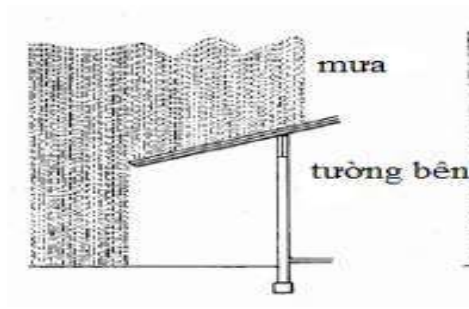


Hình 4.3.75. Nhà sơ chế phải bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm

- Nhà sơ chế có mái che chắc chắn, tránh được mưa nắng, mái nhô ra khỏi tường bao xung quanh ít nhất 1m rất có ích trong việc che bóng mát cho tường nhà, tránh các tia mặt trời, đồng thời bảo vệ cho tường nhà khỏi bị hắt nước khi trời mưa.



Hình 4.3.76. Mái nhô ra để chống nắng cho tường



Hình 4.3.77. Mái nhô ra để chống mưa cho tường

- Bề mặt tường, vách ngăn và sàn cần được làm bằng vật liệu không thấm nước, không gây độc lên sản phẩm.

Vật liệu làm tường phù hợp với quy mô, dễ làm vệ sinh.

- Cửa ra vào nên thiết kế bề mặt nhẵn không thấm nước và dễ dàng vệ sinh, khử trùng khi cần thiết.



Hình 4.3.78. Vách ngăn và cửa

- Tường bao xung quanh bảo đảm thông thoáng, nhưng tránh được bụi, mưa, gió, nắng chiếu trực tiếp.



Hình 4.3.79. Tường bao quanh nhà

- Nền nhà phẳng, cứng chắc, không đọng nước và phải có rãnh thoát nước

- Bề mặt bàn làm việc tiếp xúc trực tiếp với nông sản hoặc sản phẩm vật nuôi cần nhẵn, được làm bằng vật liệu không thấm nước, không ảnh hưởng tới thực phẩm, dễ vệ sinh, khử trùng trong điều kiện vận hành thông thường.



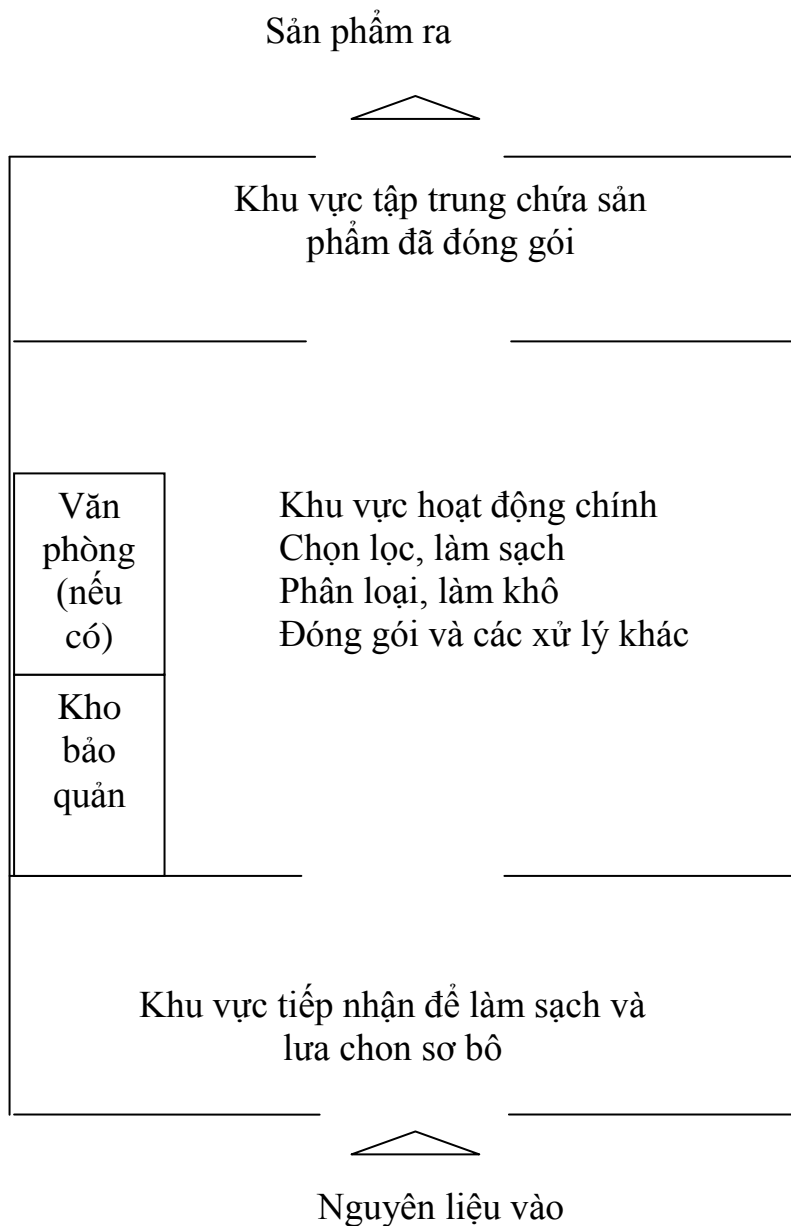
Hình 4.3.80. Bàn làm việc

b. Bố trí vị trí các khu vực trong nhà sơ chế

Việc bố trí các khu vực xử lý trong nhà sơ chế có ảnh hưởng trực tiếp đến các quá trình làm việc như thời gian, năng suất làm việc, chất lượng sản phẩm.

Bố trí các khu vực trong nhà sơ chế có tổ chức, trật tự theo từng bước thì có thể tiết kiệm được thời gian xử lý, bảo đảm được chất lượng sản phẩm và tiết kiệm chi phí.

Cách bố trí thuận tiện nhất là nhà một tầng với khu tiếp nhận ở một đầu và khu giao hàng ở đầu kia, tách riêng biệt. Cách bố trí này giảm được sự nhiễm bẩn cho các sản phẩm đã được phân loại và đóng gói. Việc bố trí cũng cần tránh ùn tắc và hỗn độn giữa xe đi và đến.



Hình 4.3.81. Bố trí hợp lý các khu vực chế biến trong nhà sơ chế

- Nguyên tắc bố trí trong khu vực nhà sơ chế:

+ Các thiết bị, dụng cụ sắp xếp theo trình tự chế biến một chiều (nguyên liệu từ khi vào đến khi sản phẩm đi ra theo một chiều) để dây chuyền sơ chế đảm bảo liên tục và ngăn, tránh sản phẩm nhiễm bẩn từ nguyên liệu chưa xử lý.

+ Khu vực tiếp nhận và xử lý nguyên liệu nên được đặt ở đầu dây chuyền.

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu và khu vực thành phẩm cách xa nhau để tránh nhiễm chéo.

+ Khu vực sản xuất phải đủ rộng để làm việc có hiệu quả.

+ Tách riêng khu vực ướt và khô càng xa nhau càng tốt.

Mỗi khu vực cần có đủ diện tích để việc di chuyển sản phẩm qua các giai đoạn được dễ dàng.

- *Khu vực tiếp nhận*: còn được gọi là khu vực nhập hàng, khu vực này kiểm soát việc thu nhận, lựa chọn sơ bộ và làm sạch sản phẩm, gồm cả việc rửa khi cần thiết (hình 4.3.82).



Hình 4.3.82. Khu tiếp nhận nguyên liệu

Nơi này có thể bị bẩn vì đất, bụi và các mẫu rau quả thối, hỏng. Tốt nhất là tách riêng khu vực này có thể bằng vách ngăn, có cửa để hạn chế sự nhiễm bẩn sản phẩm đã được làm sạch, lựa chọn, đóng gói ở các khu vực khác.

- *Khu vực chuẩn bị và đóng gói*: khu vực này thực hiện các hoạt động chính của việc xử lý sau thu hoạch như: làm khô sản phẩm sau khi rửa hoặc được xử lý bao gồm cả rửa và làm khô, chọn lựa và phân cấp sản phẩm, đóng gói sản phẩm (hình 4.3.83).



Hình 4.3.83. Khu chuẩn bị và đóng gói

Ở khu vực này cũng cần có không gian để bảo quản và tập trung vật liệu đóng gói trong điều kiện khô ráo. Toàn bộ diện tích khu vực này cần được bảo vệ mưa nắng nhưng thông thoáng tốt và có đủ ánh sáng. Những diện tích chọn lựa, phân cấp và đóng gói cần được giữ sạch sẽ và khô ráo.

- *Khu giao hàng đi*: còn gọi là khu vực xuất hàng, khu này cần đặt ngay sau khu đóng gói nhưng cần bố trí ở nơi hoàn toàn không có thiết bị thường xuyên được vận hành (hình 4.3.84).



Hình 4.3.84. Khu giao hàng đi

Khu vực giao hàng đi phải đủ rộng rãi để bảo quản tạm thời sản phẩm đã đóng gói đồng thời vẫn cho phép công nhân vận động không bị hạn chế và sản phẩm được luân chuyển. Diện tích giao hàng phải sạch và thông gió tốt. Có thể đặt ở chỗ giao hàng một văn phòng hoặc một chỗ để kiểm tra chất lượng.

c. Kiểm tra hệ thống chiếu sáng nhà sơ chế

- Sử dụng ánh sáng tự nhiên hoặc nhân tạo bảo đảm đủ độ sáng để thực hiện các hoạt động xử lý.

- Nếu dùng ánh sáng nhân tạo thì bóng đèn tại khu vực sơ chế, đóng gói được lắp đặt chụp bảo vệ.

d. Kiểm tra hệ thống cấp, thoát nước của nhà sơ chế

Nguồn nước dùng để rửa sản phẩm là một yếu tố quan trọng để xác định địa điểm đặt nhà sơ chế. Hệ thống cấp, thoát nước nhà sơ chế bảo đảm yêu cầu nếu khi kiểm tra đạt các tiêu chuẩn:

- Nước sử dụng trong nhà sơ chế cần đảm bảo tiêu chuẩn nước sinh hoạt và đáp ứng tiêu chuẩn theo các quy định hiện hành của Việt Nam.

- Có hệ thống cung cấp, dự trữ, phân phối nước đảm bảo an toàn thực phẩm và đủ lượng để sử dụng cho sản xuất.

- Nước đá sử dụng để xử lý nông sản và sản phẩm vật nuôi cần được làm từ nước sinh hoạt. Nước đá được sản xuất, vận chuyển và bảo quản phải đảm bảo không bị ô nhiễm.



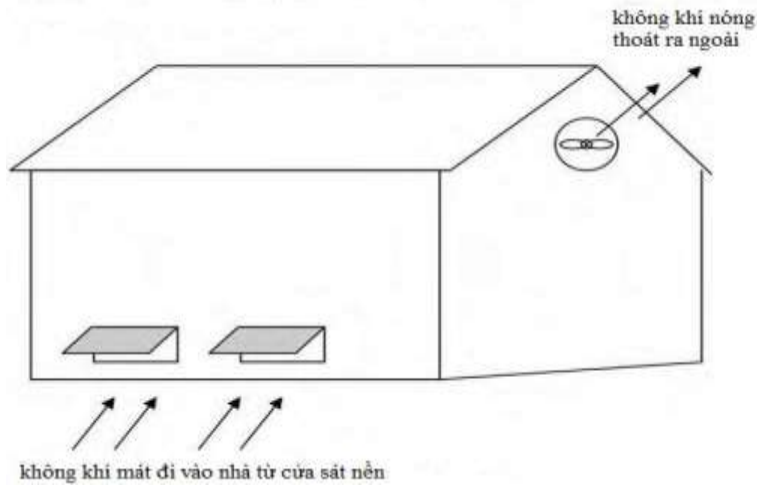
Hình 4.3.85. Bể nước rửa

- Các rãnh, công thoát nước thải có độ dốc thích hợp, không gây ứ đọng nước, không gây ô nhiễm cho sản phẩm và hệ thống nước cấp.

e. Kiểm tra hệ thống thông gió

Nhà sơ chế cần bảo đảm thông thoáng tốt. Sự thông gió sẽ được tăng cường nếu lối vào của không khí được đặt ở phía dưới sàn nhà, và lối ra được đặt ở

phía trên nóc nhà. Nếu có điều kiện thì dùng quạt hút khí đặt trên nóc kho để kéo không khí nóng ra khỏi nhà.

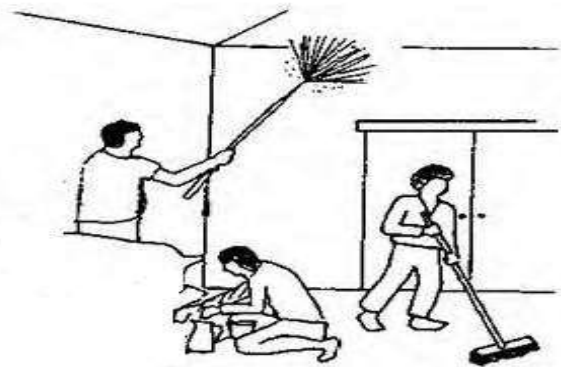


Hình 4.3.86. Bố trí cửa thông gió cho nhà sơ chế

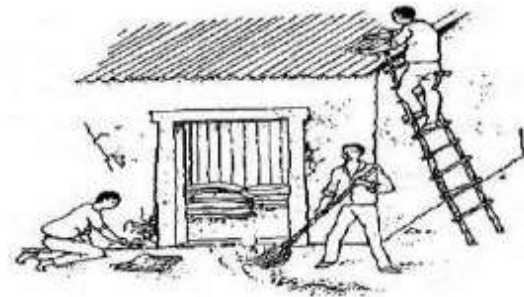
f. Bảo dưỡng, vệ sinh và khử trùng nhà sơ chế

Nhà sơ chế phải được quét dọn bên trong và khu vực xung quanh nhằm:

- Phòng ngừa và tiêu diệt côn trùng, động vật và vi sinh vật gây hại.
- Đảm bảo các rãnh, hồ ga thoát nước thải không có bùn rác, không đọng nước, không có mùi hôi.



Hình 4.3.87. Quét dọn nền và tường nhà



Hình 4.3.88. Quét dọn xung quanh nhà sơ chế

* Nhà sơ chế đơn giản, quy mô nhỏ

Trong điều kiện không thể chuẩn bị được nhà sơ chế nêu trên, chủ trang trại có thể chuẩn bị nhà sơ chế đơn giản hoặc cải thiện nhà kho hoặc một phần nhà ở

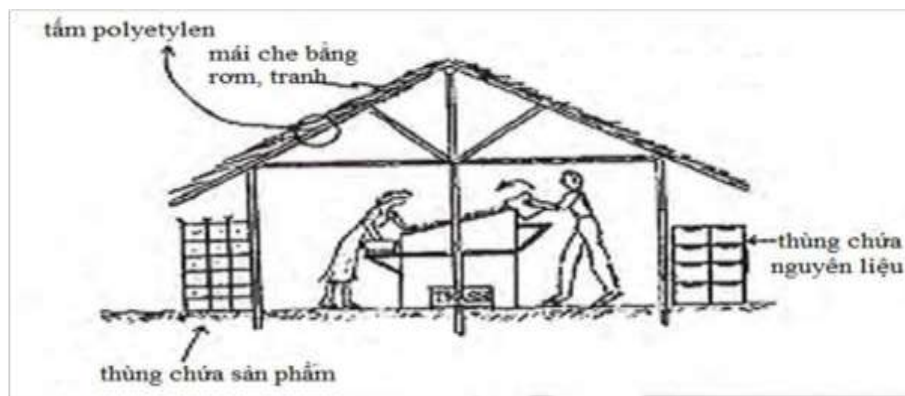
làm nhà sơ chế.

Kết cấu của nhà sơ chế đơn giản minh họa ở các hình 4.3.89 và 4.3.90 như sau:



Hình 4.3.89. Mô hình nhà sơ chế đơn giản

Một dạng nhà sơ chế đơn giản trên cánh đồng có thể được dựng nên từ các cột gỗ và một tấm polyetylen. Lợp mái lá để lấy bóng râm, và giữ mát cho trạm bao gói. Cấu trúc này nên quay về hướng đông để phần nhô ra của mái nhà có thể che được ánh mặt trời.



Hình 4.3.90. Kết cấu của nhà sơ chế đơn giản

7. Chuẩn bị nhà kho bảo quản

7.1. Yêu cầu về kho bảo quản

- Phải chống được các ảnh hưởng xấu của môi trường bên ngoài. Kho phải cách nhiệt tốt, chống bức xạ mặt trời ở mái và chống đọng sương do thay đổi nhiệt ở tường và sàn nhà.

- Phải chắc chắn
- Phải thuận lợi về giao thông
- Phải được cơ giới hóa

- Phải chuyên dụng: mỗi nông sản có yêu cầu bảo quản riêng. Do đó, không thể bảo quản chung các nông sản có đặc điểm khác nhau như hạt và rau quả.

- Phải có diện tích đủ lớn, thích hợp với lượng hạt cần bảo quản trong thời

gian dự tính.

- Phải sạch sẽ, thoáng mát
- Kho phải chống thấm tốt cả ở mái, trần nhà, tường và sàn, chống dột và chôn dẫn ẩm do mao dẫn.
- Kho nên có cấu trúc kín để tránh xâm nhập của không khí ẩm, các vi sinh vật, côn trùng chim, chuột từ môi trường ngoài, đồng thời có thể xông khí sát trùng khi cần.
- Kho có khả năng thoát nhiệt dễ nhờ thông thoáng tự nhiên hay cưỡng bức để thoát nhiệt khi cần.
- Kho dễ dàng vận hành, theo dõi quan sát hàng ngày và có khả năng xử lý nhanh chóng các tình huống xấu diễn ra như hiện tượng bốc nóng, đọng ẩm...
- Kho có cấu trúc thích hợp chống hỏa hoạn, bão, lũ và an toàn tuyệt đối cho nhân viên phụ trách kho.
- Hệ thống kho nên trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ cho việc xuất nhập và đảm bảo chất lượng như cân, các hệ thống làm sạch hạt, các hệ thống kiểm soát và xử lý như đầu dò nhiệt ẩm, quạt, máy sấy...

7.2. Các loại nhà kho

Tùy theo thời gian lưu trữ, độ cao chứa hạt, mức độ cơ giới hóa và nhiệt độ lưu trữ mà người ta chia kho bảo quản nông sản thành nhiều loại khác nhau. Tuy nhiên, trong thực tế sản xuất nông nghiệp các loại kho sau thường được dùng phổ biến: kho bảo quản tạm, kho bảo quản thủ công, kho bảo quản cơ giới, kho silo, kho mát, kho lạnh, kho đông lạnh. Tùy thuộc vào loại nông sản hay sản phẩm động vật cần bảo quản, thời gian bảo quản, điều kiện kinh tế của trang trại mà chủ trang trại lựa chọn và sử dụng kho bảo quản phù hợp.

7.2.1. Phân loại theo thời gian tồn trữ

a. Kho bảo quản tạm

Loại kho này dùng để bảo quản nông sản dạng hạt tươi, chưa phơi, sấy khô hoặc bảo quản tạm ở các nhà ga, đầu mối giao thông. Thời gian tồn trữ nông sản thường ngắn (1 đến 10 ngày). Kho này nhỏ và làm bằng các vật liệu sẵn có ở địa phương. Hạt chứa trong kho rất dễ bị phá hoại bởi gia súc và mưa nắng nên sàn kho thường được làm cao hơn mặt đất một khoảng nhất định.

b. Kho bảo quản dự trữ

Là những kho lớn, kiên cố, thời gian tồn trữ dài (vài tháng đến vài năm), được cơ giới hóa và áp dụng các phương pháp bảo quản hiện đại, nên thường hạn chế tới mức thấp nhất những hư hại có thể xảy ra trong quá trình bảo quản.



Hình 4.3.91. Kho bảo quản dự trữ

7.2.2. Phân loại theo độ cao chứa hạt

a. Kho bảo quản theo chiều rộng

Là kho mà chiều cao chứa hạt nhỏ hơn chiều rộng của kho. Kho bảo quản theo chiều rộng lại chia làm nhiều loại: kho bảo quản thủ công; nửa cơ giới và cơ giới hoàn toàn. Loại kho này có sự phân bố nhiệt, ẩm trong kho không đồng đều, khó cơ giới hóa và chiếm nhiều diện tích mặt bằng.



Hình 4.3.92. Kho bảo quản theo chiều rộng

b. Kho bảo quản theo chiều cao (kho si lo)

Là kho mà chiều cao chứa hạt nhỏ hơn chiều rộng của kho. Các silo có thể có thiết diện hình tròn, hình vuông, hình lục giác... Chúng thường được làm bằng bê tông, cốt thép, kim loại,... loại kho này phải được cơ giới hóa, tự động hóa các quá trình nhập, xuất, xử lý và bảo quản hạt



Hình 4.3.93. Kho silo

7.2.3. Phân loại theo mức độ cơ giới kho

a. Kho thường

Đây đơn giản chỉ là nơi chứa đựng nông sản, vì tác dụng bảo vệ, bảo quản nông sản của kho tàng hầu như không có. Có rất ít các thiết bị cơ giới trong kho này.

b. Kho cơ giới

Trong kho này, một phần việc bảo quản trong kho đã được cơ giới hóa như các băng tải xuất nhập, cân tự động (cân điện tử), thậm chí trong một số kho đã có thiết bị gia công chất lượng hạt (sấy, phân loại, làm sạch).



Hình 4.3.94. Kho cơ giới sử dụng thiết bị vận chuyển nông sản trong kho

Hình 4.3.95. Kho cơ giới sử dụng hệ thống thông gió tích cực

c. Kho máy (kho silo)

Trong kho này, dung tích chứa hạt rất cao (từ vài chục ngàn đến hàng trăm ngàn tấn) trình độ cơ giới hóa rất cao. Hầu hết các công việc trong kho đều được điều khiển tự động. Một kho máy có thể coi như một xí nghiệp bảo quản. Kho silo thường chia thành 3 phần chính:

- Các silo chứa hạt: các silo này thường đứng liền nhau, cao, có thiết diện tròn hay lục giác. Trong các silo, khí quyển kiểm soát (CA) thường được sử dụng.

- Tháp chứa thiết bị bảo quản: gồm: Các băng tải, xe vận chuyển, xe nâng hạ, cân khối lượng, thiết bị phân loại, thiết bị làm sạch, thiết bị sấy, thiết bị thông gió, thiết bị làm mát (lạnh), thiết bị báo cháy, thiết bị đóng gói,..

- Tháp điều kiện: các thiết bị của các bộ phận kể trên được nối mạng với tháp điều khiển. Tại tháp, người vận hành kho có thể theo dõi được sự hoạt động của các thiết bị, tình trạng của hạt, điều kiện môi trường và có những điều chỉnh cần thiết, kịp thời.

7.2.4. Phân loại theo nhiệt độ tồn trữ

a. Kho mát

Nhiệt độ trong kho duy trì từ 18 – 20 °C. Kho này thích hợp với nông sản khô như hạt, rau, củ, quả khô.

b. Kho lạnh

Nhiệt độ trong kho duy trì từ 0 – 12 °C. Kho này thích hợp với các loại nông sản nhiều nước, mau hư hỏng như rau, củ và quả tươi; thịt, cá, trứng, sữa, ...



Hình 4.3.96. Kho lạnh

c. Kho đông lạnh

Nhiệt độ trong kho duy trì từ âm 5 đến âm 3 °C. Kho này dùng để bảo quản nông sản và sản phẩm vật nuôi đã được làm lạnh đông.



Hình 4.3.97. Kho đông lạnh

7.3. Các bước chuẩn bị kho bảo quản

Bước 1: Xây dựng hoặc thuê kho bảo quản

Trong trường hợp trang trại chưa có kho bảo quản nông sản, chủ trang trại có thể đầu tư xây dựng kho hoặc thuê kho để bảo quản. Việc này cần phải được tiến hành trước khi thu hoạch.

Chọn hướng kho sao cho bức xạ nhiệt mặt trời nhỏ nhất, thường là chiều dài kho theo hướng đông – tây ở vùng nhiệt đới, cửa kho hướng nam – bắc. Nền đất cần chọn có độ cứng thích hợp để chịu lực nén của kho và khối lượng hạt trong kho. Khu đất cần đủ rộng rãi, quang đãng, nền hơi nghiêng khoảng $2\div 5^{\circ}$ để thoát nước mưa.

Bước 2: Kiểm tra hư hỏng và tu sửa kho

Đối với các trang trại đã có kho bảo quản, trước khi thu hoạch nông sản chủ trang trại cần phải tiến hành kiểm tra hư hỏng ở mái kho, tường kho, nền kho và tu sửa kho.

Bước 3: Tiêu diệt côn trùng, sâu mọt và chuột có trong kho

Bước 3: Lau chùi, vệ sinh kho bảo quản

Lau chùi, vệ sinh kho bảo quản, đảm bảo kho sạch sẽ, không có rác bẩn, không có nước ứ đọng.

Bước 4: Kiểm tra trang thiết bị, dụng cụ trong kho

Bước 5: Kiểm tra nguồn điện cung cấp cho kho

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

- 1.1. Để thực hiện việc thu hoạch, chủ trang trại cần chuẩn bị những gì?
- 1.2. Liệt kê các loại bao bì và dụng cụ chứa? Trình bày các bước chuẩn bị bao bì và dụng cụ chứa?
- 1.3. Liệt kê các loại nhà sơ chế và nhà kho? Trình bày các bước chuẩn bị nhà sơ chế và nhà kho?

2. Bài tập thực hành:

2.1. Bài tập thực hành 4.3.1. Chuẩn bị máy móc, dụng cụ thu hoạch, bao bì và dụng cụ chứa để thu hoạch các sản phẩm lạc hoặc lúa hoặc cà phê...

2.2. Bài tập thực hành 4.3.2. Chuẩn bị sân bãi, nhà sơ chế và nhà kho bảo quản các sản phẩm lạc hoặc lúa hoặc cà phê hoặc tôm ...

C. Ghi nhớ:

Khi chuẩn bị nhân lực, phương tiện thu hoạch và nhà kho cần đảm bảo các yêu cầu:

- Phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại;
- Phù hợp với từng loại nông sản và sản phẩm vật nuôi;
- Chất lượng tốt;
- Chi phí thấp.

BÀI 04. TỔ CHỨC THU HOẠCH NÔNG SẢN VÀ SẢN PHẨM VẬT NUÔI

Mã bài: MĐ4-04

Mục tiêu:

- Trình bày được yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thu hoạch một số loại nông sản phổ biến;
- Liệt kê được yêu cầu kỹ thuật của việc vận chuyển nông sản;
- Thu hoạch nông sản, đóng gói và vận chuyển nông sản và sản phẩm vật nuôi về nơi sơ chế và bảo quản đúng yêu cầu kỹ thuật.

A. Nội dung

1. Thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi

1.1. Yêu cầu chung đối với khâu thu hoạch

- Đảm bảo độ chín của nông sản và trọng lượng thu hoạch của vật nuôi
- Giảm tổn thất về số lượng cũng như chất lượng sản phẩm
- Giảm chi phí lao động và chi phí sản xuất

1.2. Thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi

Thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi là khâu quan trọng, quyết định sự hao hụt về số lượng và chất lượng nông sản và sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch. Do đó, chủ trang trại cần tổ chức thu hoạch đúng phương pháp và đúng kỹ thuật để hạn chế tổn thất.

1.2.1. Thu hoạch các loại hạt

a. Thu hoạch lạc

Việc thu hoạch được tiến hành vào ngày nắng ráo để hạn chế tổn thất do lạc bị nhiễm vi sinh vật hại và thối, hỏng, nảy mầm.

Có nhiều phương pháp thu hoạch lạc:

+ Dùng tay nhổ từng cây: phương pháp này chỉ dùng được khi đất trồng lạc xốp, không bị lèn chặt. Khi nhổ túm gọn cả cây, dùng sức người nhổ cây lên khỏi mặt đất.

+ Dùng cuốc hoặc cày: khi đất không xốp, nếu nhổ cây sẽ bị hao hụt năng suất. Do đó có thể dùng cuốc cuốc từng khóm hoặc dùng trâu, bò cày hai bên mép luống, sau đó cuốc từng khóm.

+ Thu hoạch bằng máy

Khi thu hoạch, lượng nước trong quả và hạt lạc còn rất cao, khi mang về nhà mà chưa kịp phơi khô hoặc trời mưa không phơi được hạt rất dễ nảy mầm. Do đó, sau khi thu hoạch lạc nên bứt quả ra khỏi thân cây.

Có thể bứt quả ngay trên đồng ruộng hoặc bứt quả tại nhà tùy vào tình hình thời tiết tại thời điểm thu hoạch.

b. Thu hoạch ngô

- Cắt bỏ thân lá ngô

Trước khi thu hoạch khoảng 7 – 10 ngày cần cắt bỏ thân lá ngô. Việc cắt bỏ thân lá sẽ làm dinh dưỡng tập trung vào bắp và hạn chế sự xâm nhập của dịch hại vào hạt.

- Thu hoạch

Ngô được thu hoạch bằng tay hoặc bằng máy. Tuy nhiên, ở Việt Nam ngô chủ yếu được thu bằng tay.

Cần thu hoạch ngô vào ngày nắng ráo. Ngô sau khi thu hoạch về phải rải mỏng phơi khô.

Nếu ngô chín vào đợt mưa dài ngày, cần vặt râu, bẻ gập bắp ngô chú xuống để nước mưa không thấm vào bên trong khối hạt làm thối hỏng hạt ngô. Đến khi nắng ráo thì thu về phơi.

c. Thu hoạch đậu tương

- Loại bỏ lá đậu tương

Đậu tương khi chín vẫn còn rất nhiều lá đeo bám trên cây. Nếu cứ để cả lá mà thu hoạch thì sẽ tốn thêm rất nhiều công lao động cho các khâu cắt cây, vận chuyển, phơi khô, đập tách hạt và sàng sảy hạt cho sạch. Nếu thu hoạch vào mùa mưa thì còn khó khăn hơn nhiều do lá đậu tương hấp thụ nước làm tốn công vận chuyển, quá trình phơi khô kéo dài, có thể ảnh hưởng đến chất lượng hạt. Làm rụng lá đậu tương trước khi thu hoạch không chỉ đem lại lợi ích giảm chi phí công lao động mà còn có tác dụng để lại cho đất một lượng phân hữu cơ rất lớn.

Có nhiều phương pháp loại bỏ lá. Tùy vào điều kiện thực thể của trang trại, chủ trang trại lựa chọn phương pháp thích hợp

+ Tuốt lá bằng tay

+ Phun nước muối: trước khi thu hoạch 1 tuần, cần phun nước muối lên lá để lá rụng, pha 10 lít nước với 0,3 – 0,5 kg muối.

+ Tháo nước ngâm ruộng đậu tương: những nơi có điều kiện tưới tiêu chủ động, ruộng đậu tương không bị đổ ngã, trước khi thu hoạch 5-7 ngày tháo nước vào ruộng ngâm sâu 15-20 cm trong vòng 3-5 ngày rồi tháo cạn nước. Chỉ 2-3 ngày lá cây sẽ rụng hết. Chú ý không để nước làm ướt quả, hạt sẽ nảy mầm làm giảm chất lượng hạt đậu.

- Thu hoạch

Nên thu hoạch vào những ngày nắng ráo, thu vào buổi sáng hoặc khi mát trời là tốt nhất vì vỏ quả ít bị nứt. Không nên thu hoạch vào ngày ẩm ướt, sắp có mưa về không phơi được để chất đóng lại rất dễ bị hỏng. Nếu trời nắng, khô, quả chín không đều có thể ủ 1 - 2 ngày trước khi phơi sẽ làm cho quả chín tiếp tục và rút ngắn thời gian phơi trên sân.

1.2.2. Thu hoạch các loại củ

a. Thu hoạch sắn

Tiến hành thu hoạch sắn lúc vào mùa khô, không nên thu hoạch sắn vào mùa mưa. Thu hoạch khi trời nắng, ráo để tiện phơi nắng và cất giữ được lâu.

Khi thu hoạch, có thể thu hoạch bằng thủ công hoặc thu hoạch bằng máy. Thông thường, người dân vẫn thu hoạch sắn theo phương pháp thủ công.

Cây sắn chọn làm giống được đánh dấu và thu cả gốc, để riêng biệt. Còn các cây thu hoạch củ thì dùng dao chặt phần thân gần phía gốc, sau đó dùng tay cầm phần thân sát gốc để nhỏ kéo về một phía và dùng dao chặt củ, gom lại để vận chuyển về nhà hoặc nhà máy sơ chế càng sớm càng tốt. Không để củ sắn phơi nắng ngoài đồng lâu làm giảm hàm lượng tinh bột và chảy nhựa. Nếu đất rắn, thì dùng cuốc để cuốc củ lên.



Hình 4.4.1. Thu hoạch sắn

b. Thu hoạch khoai lang

- Cắt dây

Trước khi thu hoạch khoai lang một vài ngày thì cắt dây và chọn những dây tốt để làm giống, còn lại dùng làm thức ăn cho gia súc. Cắt dây sớm đất sẽ chóng khô, bới củ sẽ thuận lợi, đất đỡ dính vào khoai.

Cắt phần thân, lá chỉ để lại đoạn gốc 15 – 20cm.

- Thu hoạch: thu hoạch thủ công hoặc thu hoạch bằng máy

Đất nặng có thể thu hoạch bằng cuốc, cào để đào đỡ lấy củ khoai lang



Hình 4.4.2. Thu hoạch khoai lang bằng cuốc

Đất nhẹ thì thu hoạch bằng cày, cày 2 bên sườn luống, rồi cày một đường vào giữa, sâu dưới lớp củ, hoặc có thể thu hoạch bằng máy.



Hình 4.4.3. Thu hoạch khoai lang bằng máy

Vật lấy củ ngay tại ruộng hoặc có thể chở về nơi tập kết rồi tiến hành vật lấy củ sau.

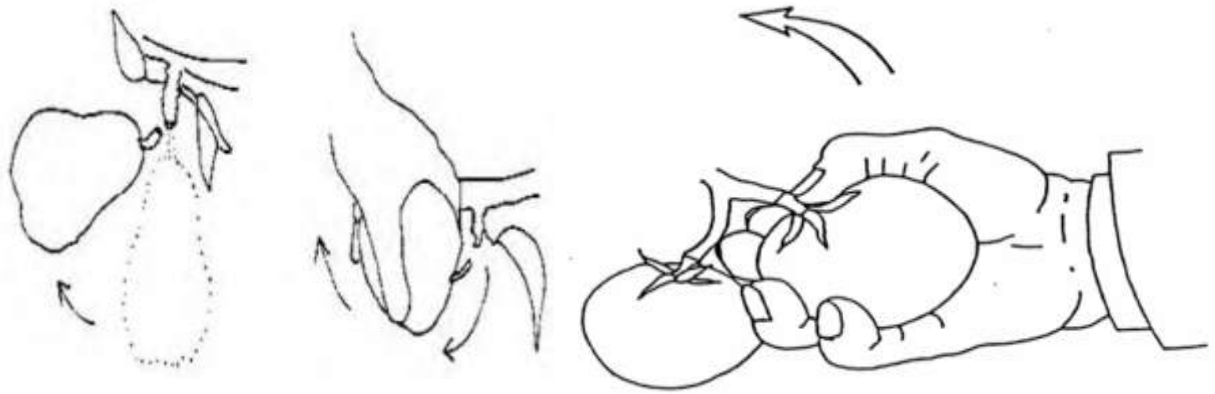


Hình 4.4.4. Vật củ khoai lang tại ruộng

1.2.3. Thu hoạch các loại rau quả

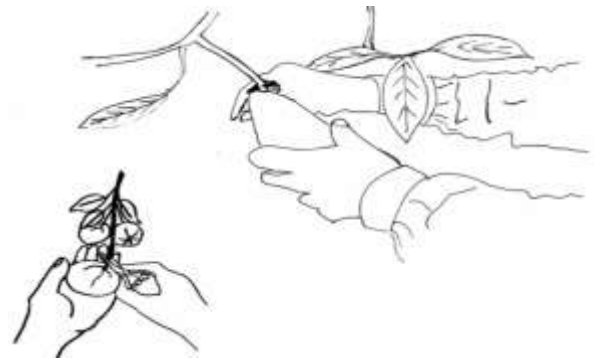
Thu hái rau quả vào ngày đẹp trời, khí hậu mát mẻ. Tránh thu hái vào ngày mưa hay nhiều sương để hạn chế sự lây lan và gây hại của vi sinh vật. Việc thu hoạch cần phải được thực hiện nhanh chóng, kịp thời, gọn vào lúc sáng sớm khi chưa có nắng gắt.

Kỹ năng thu hái càng tránh gây tổn thương cơ học thì càng tốt. Đào xới, cầm, hái một cách nhẹ nhàng sẽ giảm được tổn thất. Đối với một vài loại cây ăn quả, điểm phân chia tự nhiên được hình thành ở mỗi nôi giữa phần cuống và thân, khi quả chín. Người thu hái nên cầm giữ quả chắc chắn nhưng nhẹ nhàng và bẻ ngược lên như hình minh họa dưới đây. Đeo găng tay vải, cắt móng tay, và không đeo đồ trang sức như nhẫn, vòng tay để giảm tổn thương cơ học trong quá trình thu hái.



Hình 4.4.5. Kỹ thuật hái quả bằng tay

Một số quả cần phải được bấm hoặc cắt ra khỏi cây mẹ. Dụng cụ bấm và kéo cắt phải luôn sắc. Phần cuống nên cắt càng sát quả càng tốt, để tránh các tổn thương do sự va chạm giữa các quả khi vận chuyển.



Hình 4.4.6. Dùng kéo cắt quả



Hình 4.4.7. Dùng gậy hái kết hợp kéo thu hoạch vú sữa



Hình 4.4.8. Dùng kéo thu hoạch thanh long

Cây ăn quả đôi khi khá cao, và nếu để quả rơi xuống đất sau khi cắt khỏi cây sẽ gây ra các vết bầm dập. Nếu hai người thu hái cùng làm việc, một người có thể cắt quả từ cây, và người kia có thể dùng túi để hứng. Người hứng quả dùng hai tay và cả một chân để làm việc, đầu tiên hứng quả, rồi đón đỡ túi để quả tiếp đất nhẹ nhàng.



Hình 4.4.9. Hứng quả

1.2.4. Thu hoạch tôm

Cần thu hoạch tôm vào ngày có thời tiết đẹp, trời mát, không mưa bão. Thời gian thu hoạch tôm tốt nhất là vào lúc chiều tối hoặc sáng sớm vì lúc này nhiệt độ môi trường thường thấp, không có ánh nắng mặt trời nên sẽ hạn chế được các tác động của môi trường đến chất lượng tôm trong quá trình thu hoạch.

Trước khi thu hoạch, hồ/ao nuôi tôm cần được tháo cạn nước. Cần tính toán thời gian bơm sao cho nước cạn vào sáng sớm hoặc chiều tối ngày dự định bắt tôm. Nếu dự định thu tôm từ sáng sớm thì cần tiến hành bơm nước từ đêm. Nước bơm càng cạn thì việc bắt tôm càng dễ dàng và ít bị sót.

Có nhiều phương pháp thu hoạch tôm: thu tôm bằng chài, lưới, tháo cạn toàn bộ hoặc kết hợp giữa các phương pháp sao cho việc thu hoạch diễn ra thuận lợi, hiệu quả cao, chất lượng tôm thu hoạch cao.

Nguyên tắc chung là khi nước được bơm cạn, tôm sẽ rút xuống những chỗ nước sâu. Thu hoạch những con tôm trên mặt ao trước, chỗ nước sâu dùng lưới quét áp vào bờ bắt trước phần tôm lớn, sau đó bơm hết nước và thu hoạch toàn bộ.

2. Sắp xếp nông sản và sản phẩm vật nuôi vào dụng cụ chứa

Sau khi thu hoạch cần sắp xếp nông sản và sản phẩm vật nuôi vào bao bì, dụng cụ chứa để vận chuyển về nhà. Việc sắp xếp nông sản và sản phẩm động vật vào bao bì và dụng cụ chứa cần lưu ý:

- Sử dụng bao bì và dụng cụ chứa hợp vệ sinh
- Khối lượng sản phẩm trong bao bì cần vừa phải để tránh nông sản đè giập lên nhau
- Các loại nông sản mọng nước cần được đựng trong các sọt cứng hoặc khay gỗ



Hình 4.4.10. Xếp khoai vào sọt tre



Hình 4.4.11. Xếp sản vào bao



Hình 4.4.12. Xếp rau vào sọt nhựa



Hình 4.4.13. Xếp sa pô chê (hông xiêm) vào giỏ nhựa

3. Vận chuyển nông sản và sản phẩm động vật về nơi sơ chế và bảo quản

Khi nông sản và sản phẩm vật nuôi được thu hoạch ở vị trí xa nhà sơ chế và nhà kho, nông sản và sản phẩm vật nuôi cần được vận chuyển về nhà sơ chế và nhà kho. Vận chuyển là một trong những công đoạn quan trọng trong khâu thu hoạch bởi vì bất cứ một thiếu sót nào trong quá trình vận chuyển này đều có thể dẫn đến những hao hụt nghiêm trọng (ví dụ: phương tiện vận chuyển không đảm bảo, thao tác cầu thả, chậm trễ trong quá trình vận chuyển).

Những phương tiện vận chuyển chủ yếu là xe bốc hàng và xe tải (vận chuyển nông sản, heo, gà, ...); xe lạnh (vận chuyển tôm, cá). Để hạn chế thấp nhất những tổn thất trong quá trình vận chuyển, cần thực hiện tốt việc chất xếp, giăng chặt khối sản phẩm, che đậy khối sản phẩm, bốc dỡ sản phẩm.

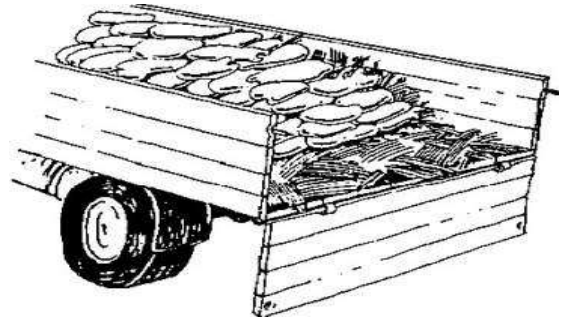
3.1. Chất xếp sản phẩm lên phương tiện vận chuyển

- Thực hiện chất xếp và vận chuyển vào thời gian mát trong ngày. Điều này giúp bảo vệ sản phẩm khỏi tăng hô hấp và suy giảm chất lượng.
- Thao tác cẩn thận trong khi chất xếp vào hoặc lấy ra, nếu không sẽ dễ gây

hông sản phẩm do va chạm như nứt, dập.

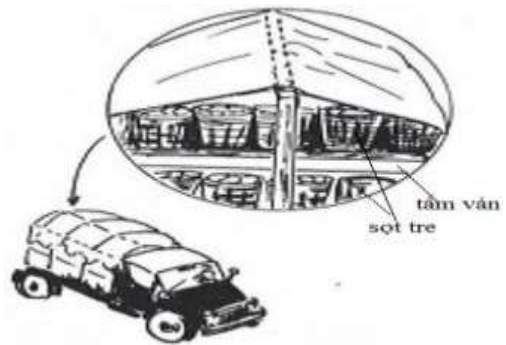
- Tránh những sự chậm trễ không cần thiết trong suốt quá trình vận chuyển vì thời gian vận chuyển càng lâu thì càng tăng mức độ hao tổn chất lượng nông sản đặc biệt là rau quả và sản phẩm vật nuôi.

- Phương tiện phổ biến để vận chuyển sản phẩm sau xử lý đến nơi tiêu thụ là xe. Các xe chuyên chở sản phẩm cần được lót hoặc đệm bằng lớp rơm dày hoặc dùng những tấm thảm dệt hoặc bao tải lót mặt sàn xe trước khi xếp sản phẩm lên xe một cách cẩn thận để tránh những hư hỏng cho sản phẩm do va chạm cơ học giữa sản phẩm và sàn, thùng xe.



Hình 4.4.14. Dùng rơm, bao tải lót sàn xe để giảm chấn động khi vận chuyển

- Với loại bao bì bằng sọt tre, nên đặt các tấm gỗ ngăn nằm ngang giữa các lớp sọt tre, trong khối hàng để tránh làm hỏng rau quả trong sọt ở các lớp phía dưới.



Hình 4.4.15. Tấm gỗ ngăn nằm ngang giữa các lớp sọt tre trên xe

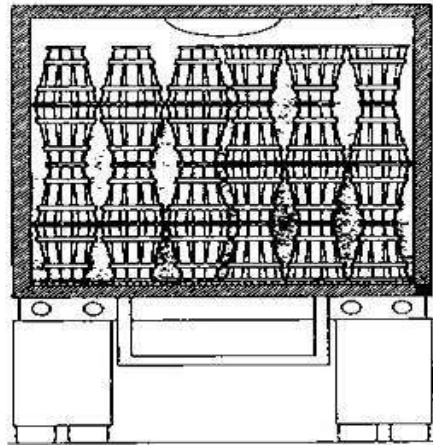
- Với các loại bao bì như thùng gỗ hoặc sọt nhựa thì không cần thiết vì các thùng nhựa đã được thiết kế sẵn để xếp chồng các thùng.



Hình 4.4.16. Xếp các thùng nhựa

- Khi chất xếp sản phẩm lên xe để vận chuyển cần tạo ra các khoảng trống trong khối hàng để thông gió cho khối sản phẩm, tránh hiện tượng nóng cục bộ hoặc sự yếm khí làm tăng nhiệt độ và hàm lượng etylen.

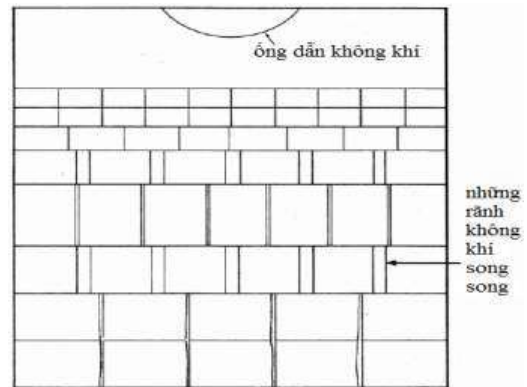
+ Những hàng hóa đựng trong bao bì chắc chắn, đồng nhất (ví dụ: thùng nhựa), có thể xếp chồng lên nhau thì nên xếp vào xe vận chuyển thành những lớp trở đầu nhau đều nhau để có thể tạo nên nhiều khoảng trống giữa các hàng giúp cho sự luân chuyển của dòng không khí trong xe (hình 4.4.17)



Hình 4.4.17. Các kiện hàng được xếp trở đầu nhau để tạo thành các khoảng trống

+ Khi vận chuyển hàng hóa đóng trong thùng cáctông thì nên sắp xếp tạo khoảng trống để có sự thông khí phù hợp trong toàn bộ khối hàng.

Nếu các thùng cáctông có các kích cỡ khác nhau, những thùng nặng hơn, lớn hơn phải được đặt dưới cùng. Phải tạo ra các đường song song để không khí được chuyển động dọc khối hàng (hình 4.4.18)



Hình 4.4.18. Xếp các thùng lớn ở dưới, nhỏ ở trên và tạo ra các rãnh song song

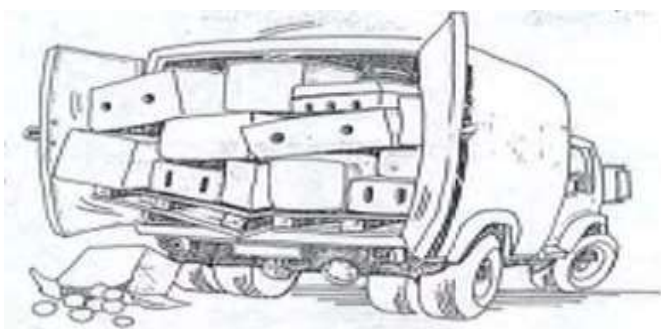
- Xếp các thùng hàng trên pallet: Khi xếp các thùng hàng, cần chắc chắn rằng chúng thẳng hàng với nhau, thẳng góc với nhau và với palet.

3.2. Giảm chặt và che đậy hàng hóa khi vận chuyển

3.2.1. Giảm chặt hàng hóa khi vận chuyển

- Giảm chặt các thùng hàng trong khi vận chuyển nhằm mục đích giữ cho các thùng hàng trong một khối hàng được cố định, tránh sự xô dịch và văng ra khỏi xe từ phía sau trong quá trình vận; tránh sự va chạm giữa các thùng hàng và va chạm giữa các thùng hàng với thành thùng xe.

- Nếu các thùng bị rời ra khỏi khối, nó có thể ngăn cản sự luân chuyển của dòng không khí, và những thùng bị rơi có thể gây nguy hiểm cho công nhân khi mở thùng xe lúc đến nơi dừng xe. Hình 4.4.19 minh họa cho việc hàng hóa không được giảm chặt và chất xếp không tốt sẽ bị xô dịch và văng ra khỏi xe.

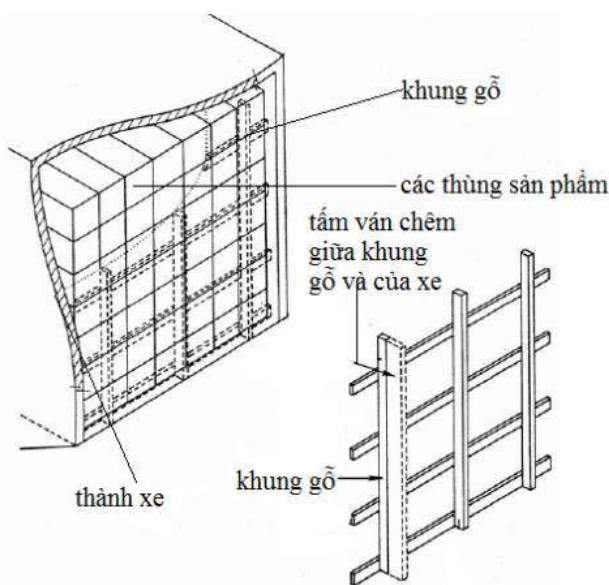


Hình 4.4.19. Hàng hóa trong xe bị dịch chuyển và rơi khỏi xe do chất xếp không tốt và không giằng chặt

- Biện pháp giằng chặt hàng hóa trên xe trước khi vận chuyển:

Dùng một khung gỗ nẹp vào khối hàng phía đuôi xe sẽ bảo vệ cho toàn bộ khối hàng khỏi rơi ra trong suốt quá trình vận chuyển (hình 4.4.20).

Việc giằng chặt khối hàng có thể được thực hiện bằng cách sử dụng tấm ván bằng gỗ, tấm đệm hoặc tấm xếp chêm vào khoảng trống giữa cửa xe và khối hàng. Mục đích là để cố định sản phẩm giảm hư hỏng trong suốt quá trình vận chuyển.



Hình 4.4.20. Khung gỗ để giằng chặt khối hàng khi vận chuyển

3.2.2. Che đậy hàng hóa khi vận chuyển

Trong quá trình vận chuyển hàng hóa, nếu không che đậy sẽ dẫn đến một số tổn thất về chất lượng và số lượng như:

- Các sản phẩm rau quả tươi có thể bị hư hỏng do các hiện tượng khô héo, bị tích tụ nhiệt do hô hấp hoặc do nắng chiếu trực tiếp.

- Rau quả bị ẩm ướt do bị nước mưa xâm nhập hoặc bị đọng nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của vi khuẩn và gây nên hiện tượng thối hỏng.

- Nắng chiếu trực tiếp vào rau quả sẽ làm rau quả bị nóng lên và dễ dẫn đến mau bị thối.

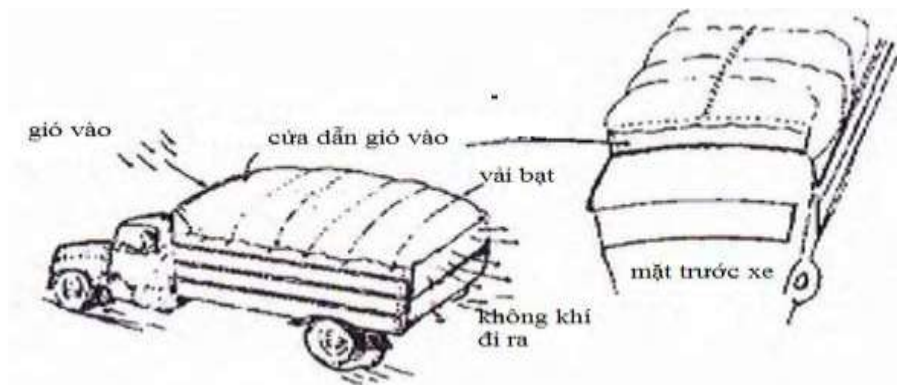
- Rau quả tiếp xúc trực tiếp với gió có tốc độ cao do xe đang di chuyển sẽ dẫn đến sự mất hơi nước và làm héo rau quả nhanh chóng.

Vì vậy, trong quá trình vận chuyển cần che đậy để tránh cho khối hàng bị nắng chiếu trực tiếp hoặc nước mưa rơi vào làm ướt.

Biện pháp che đậy hàng hóa:

- Phương tiện vận chuyển cần có mui trần hoặc sử dụng vải bạt để che phủ tránh mưa ướt, phơi sản phẩm dưới trời nóng và dưới trời gió mạnh trong quá trình vận chuyển.

- Khi che đậy hàng hóa cần phải bảo đảm độ thông thoáng cần thiết để cho việc thoát nhiệt và hơi ẩm do hô hấp của rau quả. Ví dụ ở hình 4.4.21 cho thấy dùng bằng vải bạt để che đậy hàng hóa trong xe đồng thời tạo ra cửa dẫn gió vào trong xe nhờ khoảng trống giữa tấm bạt và cabin xe.



Hình 4.4.21. Hệ thống thông gió trên xe tải

3.3. Vận chuyển sản phẩm đến nơi sơ chế và bảo quản

3.3.1. Vận chuyển

Khi vận chuyển sản phẩm rau quả tươi, trên đường đi cần chú ý tránh xóc lắc mạnh có thể làm xô dịch khối hàng đã chất xếp và giăng chặt trước đó.

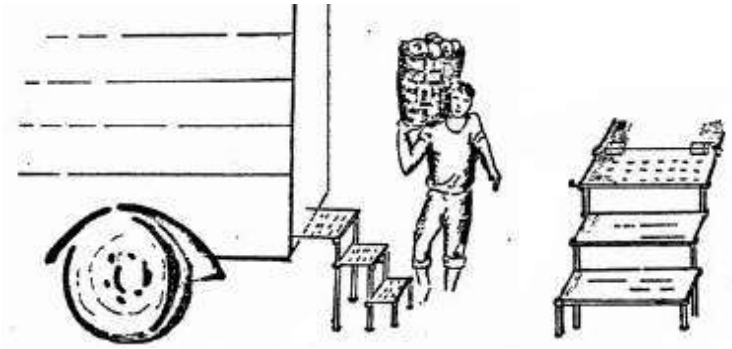
Nếu vận chuyển sản phẩm đường dài, trong quá trình vận chuyển cần theo dõi nhiệt độ và độ ẩm không khí trong xe. Nếu nhiệt độ và độ ẩm cao cần phải tìm chỗ mát và thông gió cho khối hàng trên xe.

Không để nước mưa hắt vào trong khối hàng và theo dõi sự thấm nước hoặc mưa dột qua lớp bạt che phủ khối hàng.

3.3.2. Bốc dỡ

Ở nơi tiếp nhận hàng nếu có điều kiện thì xây dựng một bãi bốc hàng có thể thực hiện những công việc xử lý hàng hóa khi vận chuyển đến.

Sử dụng thang hoặc bục kê giúp hoạt động bốc hàng và dỡ hàng được dễ dàng hơn. Cầu thang có thể được làm bằng gỗ hoặc tấm sắt và các thanh sắt được dùng làm chân cầu thang.



Hình 4.4.22. Sử dụng cầu thang để bốc dỡ hàng

Sử dụng một bục dốc (máng bằng gỗ hay bằng sắt đặt nằm nghiêng) là phương pháp đơn giản và an toàn cho việc bốc dỡ hàng. Bề rộng của dốc nên đủ rộng để tránh các tai nạn và đủ chắc để chịu được sức nặng của cả hàng hóa và người vận chuyển hàng hóa.

Sử dụng các xe đẩy tay hoặc xe 2 bánh nhỏ cũng thuận tiện cho quá trình bốc dỡ hàng.

Chú ý: Khi bốc dỡ hàng cần phải cẩn thận, không để rơi hoặc thả mạnh hàng hóa xuống vì sẽ gây nứt, dập rau quả; không để trực tiếp sản phẩm trên nền đất bẩn, ẩm ướt.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

- 1.1. Nêu các yêu cầu của khâu thu hoạch?
- 1.2. Trình bày cách thu hoạch đậu tương, khoai lang, tôm, ...?
- 1.2. Để vận chuyển nông sản và sản phẩm vật nuôi cần thực hiện những công việc gì?

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 4.4.1. Tổ chức thu hoạch nông sản (lạc hoặc cà phê hoặc rau quả...) và sản phẩm vật nuôi (tôm)

C. Ghi nhớ:

Việc tổ chức thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi cần đảm bảo các yêu cầu:

- Thu hoạch vào ngày có thời tiết đẹp, trời mát, không mưa, không có sương.
- Thu hoạch đúng phương pháp, đúng kỹ thuật

Sau khi thu hoạch cần nhanh chóng vận chuyển sản phẩm về nơi sơ chế và bảo quản. Khi vận chuyển cần thực hiện tốt việc chất xếp, giăng chặt khối sản phẩm, che đậy khối sản phẩm và bốc dỡ sản phẩm.

BÀI 05. GIỚI THIỆU CÁC QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỔI TRONG NÔNG SẢN VÀ SẢN PHẨM VẬT NUÔI SAU THU HOẠCH

Mã bài: MĐ4-05

Mục tiêu:

- Trình bày được các quá trình diễn ra trong nông sản sau thu hoạch; quá trình biến đổi của các sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch;
- Nêu được tổn thất sau thu hoạch và nguyên nhân gây tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản và sản phẩm vật nuôi.

A. Nội dung

1. Các quá trình diễn ra trong nông sản sau thu hoạch

Nông sản là các thực thể sống khi còn trên cây mẹ. Sau khi thu hoạch, chúng vẫn sống, các phản ứng trao đổi chất vẫn xảy ra, các quá trình sinh lý vẫn được duy trì như khi còn trên cây. Các quá trình diễn ra trong nông sản sau thu hoạch gồm: hô hấp, thoát hơi nước, chín và già hóa, ngủ nghỉ và nảy mầm.

1.1. Quá trình hô hấp

1.1.1. Hô hấp

Hô hấp là quá trình mà qua đó cây trồng hấp thụ khí oxy, phân giải các chất dinh dưỡng có trong cây trồng (như tinh bột, đường, protein, ...) để tạo thành năng lượng cung cấp cho sự sinh trưởng và sinh sản của cây trồng. Sản phẩm của quá trình hô hấp bao gồm khí các bô níc, hơi nước và nhiệt năng.

Quá trình hô hấp diễn ra ở tất cả các loại cây trồng ở cả trước và sau khi thu hoạch. Tuy nhiên, sau khi thu hoạch nông sản không có khả năng tích lũy các chất dinh dưỡng. Do đó, hô hấp sau thu hoạch làm tiêu hao một lượng lớn các chất dinh dưỡng trong nông sản. Hô hấp càng nhiều, lượng dinh dưỡng tiêu hao càng lớn, khối lượng và chất lượng nông sản càng bị giảm sút.



Hình 4.5.1. Ảnh hưởng của hô hấp đến rau quả sau thu hoạch

Như vậy, hạn chế quá trình hô hấp của nông sản sau thu hoạch là rất cần thiết nhằm hạn chế sự hao hụt về khối lượng và chất lượng nông sản.

1.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hô hấp

Sau thu hoạch, cường độ hô hấp của nông sản phụ thuộc vào các yếu tố như độ ẩm của nông sản, nhiệt độ và mức độ thoáng của không khí.

- Độ ẩm của nông sản:

Trong nông sản, nước là môi trường để thực hiện các quá trình trao đổi chất. Nếu độ ẩm thấp, nước được giữ chặt bởi protein và tinh bột có trong nông sản thì nước không tham gia vào quá trình trao đổi chất. Khi độ ẩm cao, protein và tinh bột trong nông sản không đủ khả năng để giữ nước, nước sẽ tham gia vào các quá trình trao đổi chất. Nông sản có độ ẩm càng cao thì cường độ hô hấp của nông sản càng tăng.

Với mỗi loại sản phẩm khác nhau, để hạn chế cường độ hô hấp của nông sản, cần giữ độ ẩm của nông sản ở mức độ an toàn.

Bảng 4.5.1. Độ ẩm an toàn của một số loại nông sản

| Loại nông sản | Độ ẩm an toàn (%) |
|--|-------------------|
| Các loại đậu (đậu tương, đậu xanh, đậu đen, ...) | 15 – 16 |
| Ngô | 12,5 – 14 |
| Lúa | 12 – 13 |
| Lạc | 7 - 9 |

- Nhiệt độ:

Mỗi loại cây trồng sinh trưởng và phát triển trong một giới hạn nhiệt độ nhất định. Trong giới hạn nhiệt độ này, khi nhiệt độ tăng thì cường độ hô hấp tăng. Nếu vượt quá giới hạn nhiệt độ này thì cường độ hô hấp lại giảm.

Ví dụ cây lạc sinh trưởng và phát triển tốt trong giới hạn nhiệt độ từ 25 – 30⁰C Trong giới hạn này, nhiệt độ càng cao thì cường độ hô hấp càng mạnh. Tuy nhiên, ở nhiệt độ thấp hơn hoặc cao hơn thì cường độ hô hấp lại giảm.

- Mức độ thoáng của không khí:

Trong điều kiện có cung cấp không khí đầy đủ (thông thoáng khí) thì nông sản hô hấp bình thường.

1.2. Quá trình thoát hơi nước

1.2.1. Thoát hơi nước

Quá trình bay hơi nước từ bề mặt lá và các bộ phận khác của cây trồng vào không khí được gọi là quá trình thoát hơi nước. quá trình thoát hơi nước diễn ra liên tục trong suốt quá trình sống của cây trồng và sau thu hoạch.

Phần lớn các nông sản tươi chứa 65 – 95% nước. Khi còn ở trên cây, lượng nước bốc hơi được bù đắp thường xuyên nhờ sự hấp thu nước của rễ cây. Tuy

nhiên, sau khi thu hoạch, lượng nước mất đi này không được bù đắp lại. Do đó, sự mất nước của các nông sản tươi sau thu hoạch làm cho nông sản bị héo, mẫu mã xấu và giảm khối lượng.



Hình 4.5.2. Quả cam héo



Hình 4.5.3. Rau héo

1.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thoát hơi nước

Quá trình thoát hơi nước ở nông sản nhiều hay ít, nhanh hay chậm tùy thuộc vào loại nông sản, nhiệt độ và độ ẩm.

- Loại nông sản:

Mỗi loại nông sản có cấu tạo khác nhau nên sự thoát hơi nước cũng khác nhau. Các nông sản tươi như rau, quả mọng nước có cường độ thoát hơi nước mạnh hơn các loại hạt.

- Nhiệt độ:

Nhiệt độ càng cao, cường độ thoát hơi nước càng mạnh.

- Độ ẩm:

Độ ẩm càng thấp, quá trình thoát hơi nước ở nông sản diễn ra càng mạnh.

Ngoài ra, các tổn thương trên bề mặt nông sản được gây ra bởi vi sinh vật gây hại hoặc bởi quá trình thu hoạch cũng là yếu tố làm tăng cường độ thoát hơi nước.

Trong thực tế, để hạn chế sự thoát hơi nước của nông sản, người ta thường áp dụng các biện pháp: hạ thấp nhiệt độ, tăng độ ẩm, bao gói nông sản bằng các vật liệu phù hợp.

1.3. Quá trình chín và già hóa

1.3.1. Quá trình chín

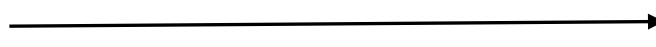
Nông sản sau khi thu hoạch về vẫn tiếp tục chín. Quá trình này gọi là quá trình chín tiếp hay quá trình chín sau. Trong quá trình chín sau do tác dụng của men nội tại nên nông sản xảy ra hàng loạt những biến đổi: lượng axit và chất chất giảm xuống, protein tăng lên.

Hạt nông sản có thời gian chín sau dài thường làm cho tỷ lệ nảy mầm của lô hạt thấp và sức nảy mầm không đều. Thời gian chín sau ngắn thì thường bị nảy mầm ngay ngoài đồng và trong khi bảo quản trong điều kiện ẩm ướt. Thời

gian chín sau dài hoặc ngắn đều gây nên những tổn thất đáng kể cho nông sản sau thu hoạch. Do đó, cần phải lựa chọn thời điểm thu hoạch chính xác để giảm bớt tổn thất.



Chưa chín (xanh)



Chín (vàng)

Hình 4.5.4. Các độ chín của chuối

1.3.2. Quá trình già hóa

Ở rau, hoa, quả sự già hóa bắt đầu khi quá trình chín kết thúc. Lúc này, thành phần xơ chiếm ưu thế, màu sắc suy giảm, các cơ quan rụng, nông sản khô héo, nhăn nheo không còn giá trị dinh dưỡng và thương phẩm.

Ở hạt, sự già hóa làm hạt mất sức nảy mầm, các chất dinh dưỡng bị oxy hóa, hạt biến màu.

1.4. Quá trình ngủ nghỉ

1.4.1. Sự ngủ nghỉ

Ngủ nghỉ là trạng thái mà nông sản vẫn còn sức sống nhưng các hoạt động trao đổi chất hầu như không diễn ra hoặc diễn ra một cách hạn chế. Nói cách khác, ngủ nghỉ là trạng thái phôi hạt hay mầm củ ở trạng thái ngừng sinh trưởng.

Hiện tượng ngủ nghỉ của nông sản là sự thích ứng với điều kiện bất lợi của ngoại cảnh để bảo tồn nội giống. Hạt và củ nghỉ sẽ tránh được những tổn thất trong quá trình bảo quản và kéo dài thời gian sử dụng cho sản phẩm.

1.4.2. Các nguyên nhân dẫn đến quá trình ngủ nghỉ

Nông sản khác nhau có thời gian ngủ nghỉ khác nhau. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự ngủ nghỉ của hạt:

- Phôi hạt chưa chín già: hạt tuy đã rời khỏi cây nhưng phôi hạt vẫn chưa chín, chưa phân hóa. Ở một số loại hạt, phôi chỉ phân hóa sau khi hạt đã được gieo xuống đất. Lúc này hạt hút nước, phôi hạt tiếp tục phát triển đạt đến kích thước lớn hơn so với trước khi thu hoạch rồi mới nảy mầm.

- Hạt chưa hoàn thành giai đoạn chín sau: hạt đã chín, phôi đã phát triển đầy đủ nhưng vật chất tích lũy trong hạt chưa đủ cho phôi đồng hóa, các dạng men trong hạt ở trạng thái không hoạt động.

- Trạng thái và cấu trúc lớp vỏ hạt: vỏ hạt luôn luôn gây trở ngại cho quá trình nảy mầm do tính không thấm nước và không hút khí của vỏ hạt.

- Trong nông sản tồn tại các chất ức chế quá trình nảy mầm: một số vỏ hạt thường tồn tại một số chất ức chế nảy mầm như ure, dầu thơm, ... phần lớn các chất này đều tan trong nước. Do đó, trong môi trường ẩm hoặc ngâm hạt trong nước khiến cho hạt dễ nảy mầm.

- Ánh sáng và nhiệt độ: ở nhiệt độ và cường độ ánh sáng thích hợp hạt sẽ ngừng ngủ nghỉ và chuyển sang giai đoạn nảy mầm.

1.5. Quá trình nảy mầm

1.5.1. Nảy mầm

Nảy mầm là sự bắt đầu của quá trình sinh trưởng mới. Khi hạt, củ nảy mầm, các chất hữu cơ dự trữ trong nông sản bị phân giải để cung cấp cho quá trình phát triển của tế bào mầm. Do vậy tổn thất về khối lượng và chất lượng của hạt và củ là rất đáng kể. Ngoài sự tổn thất về khối lượng và chất lượng, hạt còn bị thay đổi màu sắc và mùi vị.

Trong quá trình nảy mầm, hạt và củ giải phóng hơi nước và nhiệt lượng làm tăng nhiệt độ và độ ẩm kho bảo quản. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của vi sinh vật gây bệnh.

1.5.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình nảy mầm

Các yếu tố ngoại cảnh có ảnh hưởng rất lớn đến sự nảy mầm của nông sản. Trong quá trình bảo quản, hạt và củ có nảy mầm hay không hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện môi trường: độ ẩm, nhiệt độ, ánh sáng, lượng oxy trong không khí.

- Độ ẩm:

Hạt muốn nảy mầm thì phải hút một hàm lượng nước cần thiết và trương lên. Lượng nước tối thiểu hút vào nhiều hay ít tùy thuộc theo giống và theo loài nông sản. Môi trường càng ẩm, khả năng hạt nảy mầm càng cao. Do đó, để hạn chế sự nảy mầm của nông sản trong quá trình bảo quản, cần giữ môi trường kho bảo quản khô ráo và đảm bảo độ ẩm an toàn của nông sản.

- Nhiệt độ:

Nhiệt độ là yếu tố môi trường có tác động mạnh đến quá trình nảy mầm. Khoảng nhiệt độ thích hợp để các loại hạt nảy mầm là 25 – 35⁰C. Tuy nhiên, mỗi loại hạt, củ đều có một nhiệt độ thích hợp riêng. Ví dụ: hạt lúa nảy mầm tốt ở nhiệt độ 30 - 35⁰C, lạc 25 - 30⁰C, ngô 33 - 35⁰C, đậu tương 8 - 12⁰C.

Nhằm hạn chế sự nảy mầm trong quá trình bảo quản, cần hạ thấp nhiệt độ kho bảo quản cho phù hợp với từng loại nông sản.

- Ánh sáng:

Ánh sáng là một trong các yếu tố quyết định sự nảy mầm và phát triển của mầm cây. Do vậy, các loại hạt, củ nên bảo quản trong kho tối.

- Lượng oxy trong không khí:

Lượng oxy trong môi trường ảnh hưởng đến tốc độ nảy mầm. Nếu hạt được bảo quản trong điều kiện yếm khí (lượng oxy trong không khí thấp) thì hạt khó nảy mầm.

2. Quá trình biến đổi của các sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch

2.1. Những biến đổi của thịt sau khi giết mổ

- Sự thối rữa của thịt

Thối rữa là quá trình biến đổi phức tạp nhất xảy ra trong thịt do các nhân tố liên quan đến cấu trúc thịt. Sự nhiễm vi sinh vật trên bề mặt thịt sau khi giết mổ có ảnh hưởng đến sự bền vững của thịt.

- Sự hóa nhầy bề mặt

Đây là dạng hư hỏng thường gặp ở thịt bảo quản lạnh, nhất là khi độ ẩm không khí cao. Sự hóa nhầy thể hiện bằng sự hình thành những vết vi khuẩn liên tục. Nhiệt độ tối ưu cho sự hóa nhầy là 2 – 10⁰C, ẩm độ thấp thì thịt sẽ chóng mất nước. Vì vậy, nhiệt độ bảo quản thích hợp là 0 – 2⁰C, ẩm độ của không khí là 85 – 90%.

- Sự lên men chua

Hiện tượng này thường gặp ở thịt không được làm sạch hết máu sau khi giết mổ và trong nhiều trường hợp không làm lạnh. Sự lên men chua biểu thị bằng sự xuất hiện mùi chua khó chịu, thịt bị xám và mềm nhũn.

- Sự hình thành vết màu

Do sự phát triển trên bề mặt thịt những vi khuẩn hiếu khí tạo thành sắc tố làm cho thịt có màu đỏ, vết xanh hoặc các vết màu vàng.

- Sự mốc thịt

Sự mốc thịt gây ra do sự phát triển của các loại nấm mốc trên bề mặt thịt. Quá trình mốc thường bắt đầu bằng sự xuất hiện trên bề mặt thịt những vết chấm hoặc những mạng tơ có màu trắng, về sau những vết đó lây lan dần và có màu đậm hơn.



Hình 4.5.5. Thịt mốc

2.2. Những biến đổi của cá sau khi chết

Sau khi lên khỏi mặt nước cá sẽ chết rất nhanh do bị ngạt thở. Cá có thể chết ngay trong lưới do vùng vẫy, thiếu ô xy vì mật độ quá cao trong lưới. Sau khi chết trong cơ thể cá bắt đầu có hàng loạt thay đổi. Những thay đổi này có thể chia thành 4 giai đoạn:

- Sự tiết chất dịch ra ngoài cơ thể

Trong lúc còn sống, cá tiết chất nhờn để bảo vệ cơ thể chống lại chất có hại và giảm ma sát khi bơi lội. Từ khi chết cho đến khi tê cứng cá vẫn tiếp tục tiết chất dính và lượng chất dính cứ tăng lên, lúc đầu trong suốt, sau đó vẩn đục. Những biểu hiện đặc trưng:

+ Cá duỗi hoàn toàn

+ Thân mềm, dễ uốn

+ Cơ săn chắc và đàn hồi

- Sự tê cứng sau khi chết:

Sau khi cá chết một thời gian thì cơ thể cá dần cứng lại. Sự tê cứng xuất hiện đầu tiên ở lưng, sau đó lan rộng ra các nơi khác. Các biểu hiện tê cứng của cá sau khi chết:

+ Cơ mất tính đàn hồi

+ Thân cứng lại

+ Mồm, mang khép lại

Thời kỳ này dài, ngắn phụ thuộc vào loài, phương pháp đánh bắt, vận chuyển, thời gian bảo quản. Cá đánh bắt bằng lưới và nhiệt độ bảo quản 0⁰C thì thời gian tê cứng từ 18 – 120 giờ, ở nhiệt độ 35⁰C thời gian tê cứng là 30 – 40 phút.

- Quá trình tự phân giải:

Cá sau khi chết cứng thì mềm trở lại do có sự phân giải thịt cá.

- Quá trình thối rữa:

Quá trình thối rữa là do vi khuẩn gây nên. Sau giai đoạn tiền phát ban đầu, các vi sinh vật trong cá đi vào thời kỳ tăng trưởng nhanh, do đó ở điều kiện nhiệt độ cao thì cá ươn rất nhanh.

Những biến đổi này không theo một trình tự nhất định nào mà thường gối lên nhau, thời gian dài ngắn phụ thuộc vào loài, điều kiện đánh bắt, nhiệt độ và phương pháp bảo quản. Thịt cá dễ bị ươn hỏng hơn các loại động vật trên cạn do: (1) hàm lượng nước trong thịt cá cao; (2) ở nhiệt độ bình thường vi khuẩn sống trên thân cá nhiều, đặc biệt ở da cá có nhiều nhớt là môi trường tốt cho vi khuẩn phát triển.

3. Sự tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản

3.1. Tổn thất sau thu hoạch

Tổn thất sau thu hoạch là lượng nông sản có thể bị mất trong thời kỳ sau thu hoạch.

Tổn thất sau thu hoạch được biểu hiện ở ba dạng:

- Tổn thất về số lượng: biểu hiện bằng sự hao hụt về số lượng cá thể trong khối nông sản.

- Tổn thất về khối lượng: biểu hiện bằng sự hao hụt về khối lượng của từng cá thể nông sản. Khối lượng bị mất do bị tiêu hao trong quá trình hô hấp và quá trình thoát hơi nước, do bị vi sinh vật hại ăn mất.

- Tổn thất về chất lượng: biểu hiện bằng sự thay đổi về chất lượng dinh dưỡng, chất lượng chế biến, chất lượng mẫu mã.

Trong môi trường bảo quản, sự hao hụt về khối lượng và chất lượng thường đan xen nhau. Sự hao hụt về chất lượng là nguyên nhân dẫn đến sự hao hụt về số lượng và ngược lại.

3.2. Các nguyên nhân gây tổn thất sau thu hoạch

3.2.1. Tổn thất do thương tổn cơ học

Tổn thất do thương tổn cơ học chủ yếu xảy ra ở nông sản.

Các biểu hiện thương tổn trên nông sản tươi do bị va đập cơ học có thể xuất hiện ở bên trong hoặc bên ngoài. Có thể nhận biết được những biểu hiện này ngay sau khi bị va đập hoặc chỉ có thể nhận biết được sau một khoảng thời gian.

Thương tổn cơ học không chỉ làm biến dạng sản phẩm mà có thể còn làm tăng tỷ lệ thoát hơi nước, tỷ lệ hô hấp hoặc tạo ra chất etylen và tạo điều kiện cho các sinh vật gây bệnh xâm nhập vào bên trong rau quả và dẫn đến các giảm sút về chất lượng.

Thương tổn cơ học có thể xảy ra trong bất cứ công đoạn nào từ sản xuất đến khâu tiêu thụ từ thu hoạch, xử lý, đóng gói, vận chuyển và tiêu thụ, nguyên nhân chủ yếu là do:

- Các phương tiện thu hoạch, vận chuyển không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.



Hình 4.5.6. Phương tiện vận chuyển không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

- Các thùng chứa đựng sản phẩm khi thu hoạch hoặc khi vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ không thích hợp (có cạnh sắc, có đinh nhọn, có mảnh gỗ vụn).

- Số lượng nông sản đóng gói không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật: đóng quá nhiều hoặc quá ít sản phẩm vào thùng chứa.

- Làm rơi vãi, ném hoặc giẫm đạp lên sản phẩm hoặc lên các thùng chứa sản phẩm đã đóng gói.

Các hình thức biểu hiện của thương tổn cơ học gồm có:

- Bị dập, thâm tím: đây là hiện tượng phổ biến thường hay xảy ra đối với các loại sản phẩm rau quả có vỏ mềm. Làm dập hay thâm có thể không diễn ra nhanh chóng ngay sau khi có các va đập cơ học, đôi khi chỉ có thể xuất hiện khi sản phẩm đã mang ra tiêu thụ trên thị trường.

Thường không nhìn thấy những vết dập trên sản phẩm rau quả có bề mặt vỏ bên ngoài cứng hoặc chắc. Bề mặt cứng có thể bị biến dạng sau đó lại quay trở lại trạng thái bình thường ban đầu sau khi bị va đập, để lại hậu quả hư hại bên trong mà chỉ có thể nhận biết khi sản phẩm đã đến tay người tiêu thụ.

Các vùng bị hư hại thường mờ đục, mất màu hoặc có màu sắc không bình thường.

Rau quả bị dập và thâm có thể do va đập hoặc do áp suất. Những hư hại do va đập có thể xảy ra do đánh rơi, do đóng gói hoặc do va đập vào các thiết bị trong quá trình vận chuyển.

- Bị trầy xước: hiện tượng trầy xước các bề mặt của rau quả dẫn đến vỡ các cấu trúc bên trong và dễ đến mất nước, để lại trên bề mặt các vùng khô đen hoặc nâu.



Hình 4.5.7. Quả bị dập cơ học



Hình 4.5.8. Quả bị trầy xước

Một số dấu hiệu hư hỏng có thể nhận thấy ngay lập tức, tuy nhiên thường mất vài ngày mới có thể nhận biết. Triệu chứng có thể nghiêm trọng đối với các loại hoa quả như chuối trải qua quá trình chín.

Nguyên nhân phổ biến dẫn đến các vết trầy xước là do cọ rửa các chất bẩn trên bề mặt các sản phẩm rau quả do cọ xát vào bề mặt thô ráp của thùng chứa

sản phẩm, với các thiết bị vận chuyển hoặc các sản phẩm đóng gói lỏng lẻo trong quá trình vận chuyển.

- Bị biến dạng hình dáng:



Hình 4.5.9. Quả bị biến dạng



Hình 4.5.10. Quả bị nứt bề mặt

- Bị nứt: va đập mạnh vào các loại rau quả có bần mặt cứng có thể gây ra các vết nứt. Hiện tượng này có thể xảy ra trong trường hợp sản phẩm bị rơi vào một bề mặt cứng hoặc khi thùng chứa sản phẩm bị rơi hoặc các sản phẩm chuyển động cọ xát vào nhau trong quá trình vận chuyển.

Khi đã bị thương tổn cơ học thì các biện pháp xử lý như cắt bỏ phần bị thương tổn hoặc gọt bỏ vỏ ngoài sản phẩm sẽ gây ra các bất lợi như:

- Vi khuẩn hoặc nấm mốc dễ dàng thâm nhập vào sản phẩm qua các chỗ bị cắt mất vỏ hoặc từ các vết cắt.

- Tăng lượng nước mất đi từ các chỗ bị cắt bỏ.

- Tốc độ hô hấp tăng lên.

3.2.2. Tổn thất do nhiệt

a. Hư hỏng do lạnh

Hư hỏng do lạnh chủ yếu xảy ra ở nông sản, nhất là các loại rau, quả tươi.

Các loại rau quả tươi ở các vùng khí hậu nhiệt đới như nước ta dễ bị hư hỏng ở nhiệt độ thấp. Những thương tổn do hơi lạnh có thể xảy ra trong quá trình làm lạnh, bảo quản lạnh và vận chuyển hoặc có thể bị phơi dưới nhiệt độ không khí thấp ở các vùng có thời tiết lạnh.

Tác động của nhiệt độ thấp đối với rau quả tươi bao gồm các dạng như:

- Bên trong hoặc bên ngoài hoặc cả hai thường chuyển sang màu nâu hoặc đen.

- Rỗ vỏ: có vết lõm trên vỏ.

- Chín không đều hoặc không chín được, mất mùi vị đặc trưng.

- Củi có màu tối sẫm

- Bị chảy nước.



Hình 4.5.11. Quả bị đen do nhiệt độ lạnh

Do vậy, đối với các loại rau quả nếu cần bảo quản trong một thời gian dài thì cần phải bảo quản rau quả ở nhiệt độ cao hơn nhiệt độ an toàn thấp nhất. Nhiệt độ an toàn thấp nhất của một số loại rau quả được trình bày ở bảng 2 như sau:

Bảng 4.5.2. Nhiệt độ an toàn thấp nhất bảo quản rau quả

| Sản phẩm | Nhiệt độ an toàn thấp nhất ($^{\circ}\text{C}$) | Triệu chứng hư hỏng do lạnh |
|-----------|---|--|
| Cà tím | 7 | Vết bong trên bề mặt |
| Chuối | 12 ÷ 14 | Màu vỏ xỉn lại, nâu xám |
| Dưa chuột | 7 | Rỗ, vết ngâm nước, hư hỏng do ngâm nước |
| Chanh | 13 ÷ 15 | Rỗ, vết đen |
| Xoài | 10 ÷ 13 | Vết bong trên vỏ màu xám, chín không đều |
| Dưa hấu | 5 | Rỗ, vị đắng |
| Đu đủ | 7 | Rỗ, không chín, mất mùi vị, thối rữa |

b. Hư hỏng do nhiệt độ cao

Hư hỏng do nhiệt độ cao xảy ra ở cả nông sản và sản phẩm động vật.

Hơi nóng có nhiệt độ cao có thể xuất phát từ các nguồn sau đây:

- Sản phẩm sau khi thu hoạch không che chắn cẩn thận, để ở nhiệt độ cao sẽ nhanh chóng bị hư hỏng do bị mất nhiều nước.

- Các sản phẩm đã được đóng gói, hay trên thành xe của các phương tiện vận chuyển.

- Sinh ra trong các chõng sản phẩm có tỷ lệ hô hấp cao.

- Bản thân các sản phẩm có thể nóng lên bởi chính quá trình hô hấp của chúng, đặc biệt nếu sản phẩm đó chưa được làm lạnh đầy đủ đúng cách.

Khi bị phơi trực tiếp dưới ánh nắng mặt trời, nhiệt độ có thể lên đến 50⁰C, nên khả năng hư hỏng rất dễ xảy ra.

Vì vậy, nông sản cần phải che đậy, chống nắng, nóng để kéo dài thời gian bảo quản.

Các biểu hiện hư hỏng ở nông sản do nhiệt độ cao:

- Bị nhũn, mềm
- Mất mùi thơm
- Lá, quả chuyển sang màu vàng
- Héo, khô.



Hình 4.5.12. Quả bị héo do nhiệt độ cao

Các biểu hiện hư hỏng ở sản phẩm động vật do nhiệt độ cao:

- Thịt có mùi hôi
- Thịt bị thối rữa
- Cá uơn và thối rữa



Hình 4.5.13. Thịt thối

3.2.3. Tổn thất do bệnh và vi sinh vật

Nhiễm sinh vật gây bệnh, hầu hết là vi khuẩn và nấm, là nguyên nhân chính dẫn đến chất lượng các loại nông sản và sản phẩm động vật bị giảm sút. Nhiễm bệnh có thể xảy ra trên cánh đồng trong quá trình tăng trưởng hoặc trong quá trình xử lý sau thu hoạch.

Nông sản tươi như rau, quả bị các loại bệnh do vi sinh vật gây ra phần lớn do bị nhiễm vi sinh vật ở trong không khí, đất, nước, các phương tiện vận chuyển, dụng cụ bị dính bụi đất và trong các cây trồng đã bị hư hỏng.

Một nhân tố quan trọng là bị va đập cơ học, bị thâm tím, bị trầy xước và bị nứt, khiến các sinh vật gây bệnh xâm nhập vào trong sản phẩm.

Các loại bệnh trên nông sản sau thu hoạch và sản phẩm động vật sau thu hoạch và giết mổ có thể được lan truyền bằng:

- Các thùng đựng khi thu hoạch bị nhiễm bẩn đất hoặc sản phẩm hư hỏng.
- Nước bẩn dùng để rửa sản phẩm trước khi đóng gói.
- Sản phẩm hư thối thải ra nằm xung quanh nhà sơ chế, khu vực đóng gói.
- Sản phẩm sạch bị nhiễm bẩn trong lúc bao gói.
- Kho bảo quản có độ ẩm và nhiệt độ cao.



Hình 4.5.14. Quả và củ bị hư thối

3.2.4. Tổn thất do côn trùng, chim và chuột

Tổn thất do côn trùng, chim và chuột xảy ra chủ yếu ở nông sản. Tác hại do côn trùng, chim và chuột gây nên có thể phân thành các dạng sau:

- Ăn một lượng lớn nông sản, đặc biệt là các loại hạt. Theo tính toán của các nhà khoa học, một con chuột cống ăn tới 22 kg lương thực mỗi năm. 10 đôi một thóc trong điều kiện phát triển thuận lợi sau 5 năm sẽ sinh sôi và ăn hại thối 406 tấn lúa.

- Làm bẩn nông sản do côn trùng, chim và chuột thải phân, làm vón và làm cho nông sản có mùi vị lạ, tăng tạp chất cho nông sản, làm giảm các chất dinh dưỡng của nông sản.

Tổn thất do côn trùng, chim và chuột xảy ra do các nguyên nhân:

- Kho bảo quản chưa được vệ sinh, chứa nhiều trứng côn trùng và côn trùng gây hại.

- Môi trường bảo quản thuận lợi cho các loại côn trùng gây hại phát triển: ẩm độ cao, nhiệt độ cao, ...

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1.1. Hãy cho biết các quá trình diễn ra ở thịt, cá sau thu hoạch?

1.2. Hãy cho biết các quá trình diễn ra ở nông sản sau thu hoạch?

1.3. Hãy trình bày các dạng tổn thất sau thu hoạch của nông sản và nguyên

nhân chính gây ra các dạng tổn thất đó?

C. Ghi nhớ

1. Các quá trình diễn ra trong nông sản sau thu hoạch gồm: hô hấp, thoát hơi nước, chín và già hóa, ngủ nghỉ và nảy mầm. Quá trình biến đổi của các sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch gồm những biến đổi của thịt sau giết mổ như: sự thối rữa của thịt, sự hóa nhầy bề mặt, sự lên men chua, sự hình thành vết màu, sự mốc thịt; những biến đổi của cá sau khi chết như: sự tiết chất dịch ra ngoài cơ thể, sự tê cứng sau khi chết, quá trình tự phân giải, quá trình thối rữa.

2. Các nguyên nhân gây ra tổn thất sau thu hoạch: tổn thất do thương tổn cơ học, tổn thất do nhiệt, tổn thất do bệnh và vi sinh vật, tổn thất do côn trùng, chim và chuột.

BÀI 06. TỔ CHỨC SƠ CHẾ NÔNG SẢN VÀ SẢN PHẨM VẬT NUÔI

Mã bài: MĐ4-06

Mục tiêu:

- Liệt kê được tiêu chuẩn phân loại và làm sạch nông sản và sản phẩm vật nuôi;
- Trình bày được các phương pháp phơi, sấy và yêu cầu về độ ẩm của nông sản và sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch;
- Phân loại, làm sạch, phơi và sấy nông sản và sản phẩm vật nuôi đúng yêu cầu kỹ thuật.

A. Nội dung

1. Phân loại sản phẩm

1.1. Lợi ích và yêu cầu phân loại

1.1.1. Lợi ích của việc phân loại

Phân loại sản phẩm thường được thực hiện để loại bỏ các phần bị tổn thương, thối hỏng hoặc những sản phẩm khuyết tật khác (phần bỏ đi) trước khi làm mát hoặc xử lý thêm.

Phân loại nông sản và sản phẩm vật nuôi mang đến lợi ích sau:

- Phân loại trước sẽ tiết kiệm được năng lượng vì không phải xử lý những sản phẩm đã hư hỏng.
- Loại bỏ đi các sản phẩm thối hỏng sẽ hạn chế được sự lây lan của bệnh lây nhiễm sang các đơn vị sản phẩm khác.
- Phân loại làm cho sản phẩm đồng đều về kích thước, hình dáng, màu sắc hoặc, độ tươi, độ chín, ... bán được với giá cao hơn so với các loại khác.

1.1.2. Yêu cầu của phân loại

- Không được thực hiện phân loại, chọn lọc và cắt tỉa sản phẩm trực tiếp trên nền đất hoặc sàn nhà.



Hình 4.6.1. Không phân loại nguyên liệu trực tiếp trên nền nhà

- Các thiết bị và dụng cụ dùng để phân loại, chọn lọc và cắt tỉa cần phù hợp với loại sản phẩm và phải được vệ sinh, khử trùng thường xuyên.

Dụng cụ phân loại, cắt tỉa không được đặt dưới đất mà phải được cất giữ nhằm ngăn ngừa nhiễm bẩn (hình 4.6.2).



Hình 4.6.2. Dụng cụ không để trên nền nhà

- Sản phẩm đã qua phân loại phải được để riêng biệt cách ly với các phần hư hỏng do phân loại bỏ ra.

1.2. Phân loại nông sản và sản phẩm vật nuôi

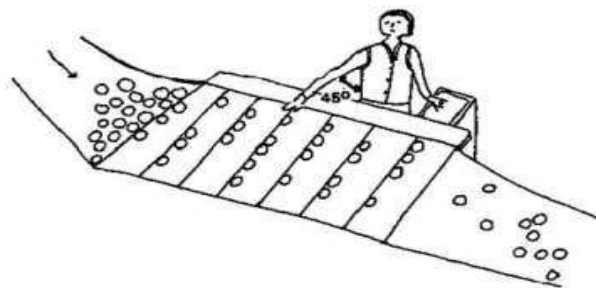
1.2.1. Phân loại các loại rau, củ và quả

Có 2 công đoạn phân loại rau, củ và quả: phân loại sơ bộ và phân loại theo kích thước. Phân loại sơ bộ được thực hiện để loại bỏ sản phẩm hư hỏng, khuyết tật. Phân loại theo kích thước được thực hiện để tạo độ đồng đều về kích thước, màu sắc và độ chín. Tuy nhiên, trong thực tế người ta thường kết hợp cả 2 công đoạn, vừa loại bỏ sản phẩm hư hỏng, khuyết tật, vừa phân loại kích thước.

Người phân loại dựa vào cảm quan để phân biệt được những quả có chất lượng tốt với kém chất lượng, hoặc bị khuyết tật (ví dụ: những quả bị rạn nứt, biến dạng, thối hỏng, bị côn trùng hại, hoặc bị các vết thương cơ học). Khi phân loại phải loại bỏ những quả quá nhỏ, thối hỏng, hoặc bị tổn thương.

Chiều cao của bàn phân loại nên để ở mức phù hợp nhất cho người phân loại. Vị trí của bàn phân loại nên được chọn sao cho công nhân làm việc thuận tiện, chuyển động tay là ít nhất.

Thực tế cho thấy bố trí bàn phân loại sao cho cánh tay của người công nhân nên tạo ra một góc 45° khi họ vờ tay về phía bàn phân loại, và độ rộng của bàn nên nhỏ hơn 0,5 mét là phù hợp.



Hình 4.6.3. Bàn phân loại tạo góc 45° với cánh tay

Phải bảo đảm đủ ánh sáng cho quá trình phân loại, tốt nhất ($500 \div 1000$ lux).

Tạp chất và các sản phẩm không đạt yêu cầu cho vào thùng chứa để riêng, dùng vào các mục đích khác nhau.

Việc phân loại kích thước có thể được tiến hành bằng hai hình thức:

- Phân loại thủ công: bằng mắt và bằng tay là rất phổ biến.



Hình 4.6.4. Phân loại bằng tay với sự hỗ trợ của băng chuyền

- Phân loại bằng máy: với sự hỗ trợ của các dụng cụ như bàn phân loại, máng phân loại hoặc vòng phân loại. Các dụng cụ này chủ yếu dùng để phân loại quả hoặc củ.



Hình 4.6.5. Phân loại cà chua bằng máy

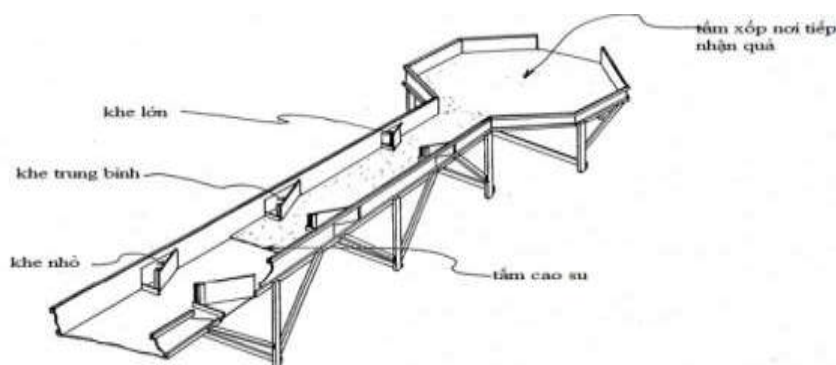
Dùng vòng phân loại: để phân loại các loại quả, củ có hình dạng tròn, người ta dùng vòng phân loại. Tùy theo loại sản phẩm mà dùng vòng có kích thước phù hợp.

Dùng bàn phân loại đục lỗ: thường dùng để phân loại củ, quả. Để phân loại khối sản phẩm thì dùng nhiều bàn có kích thước lỗ khác nhau, đặt nối tiếp nhau. Khối củ hoặc quả cần phân loại được đổ lên bàn có kích thước lỗ lớn nhất trước. Những củ hoặc quả không lọt qua kích thước lỗ này của bàn này được đưa vào nhóm có kích thước “lớn nhất”.

Phân lọt qua lỗ sẽ rơi xuống màn hứng, và được đưa vào thùng chứa .

Thùng chứa này lại được đổ lên bàn phân loại có kích thước lớn thứ hai. Những củ hoặc quả không lọt qua kích thước lỗ này được xếp vào nhóm có kích thước “lớn thứ hai”, và cứ tiếp tục như thế.

Dùng máng phân loại:

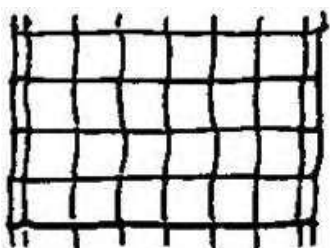


Hình 4.6.6. Máng phân loại

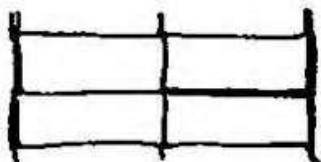
Quả được đổ vào ô hình bát giác ở đầu máng, sau đó được để cho lăn theo máng, hướng về phía các khe hẹp. Những quả lớn sẽ được giữ lại ở khe hẹp thứ nhất, quả vừa sẽ được giữ lại ở khe thứ hai và những quả nhỏ ở khe cuối cùng. Quả có kích thước bé hơn cả khe hẹp bé nhất thì sẽ lăn đến hết máng và chuyển thẳng vào thùng chứa. Công nhân sẽ lấy quả ra bằng tay và để chúng vào thùng chứa riêng.

Dùng băng tải: Nếu trong nhà bao gói có hệ thống băng tải dây xích hoặc dây đai được sử dụng để phân loại, sẽ có nhiều loại kích thước của khe hở khác nhau của để phân loại sản phẩm.

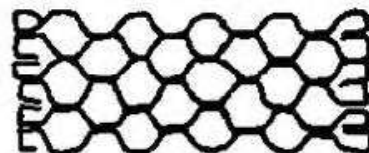
Băng tải có các khe vuông thường được sử dụng cho nhiều loại hàng hóa như táo, cà chua, hành tây; trong khi khe hở hình chữ nhật sử dụng cho đào, và ớt. Các khe hình lục giác thì thường sử dụng cho khoai tây và hành tây.



Hình 4.6.7. Khe hình vuông



Hình 4.6.8. Khe hình chữ nhật



Hình 4.6.9. Khe hình lục giác

1.2.2. Phân loại các sản phẩm vật nuôi

a. Phân loại trứng

Trứng được phân loại theo chất lượng và theo kích thước. Có 2 phương pháp phân loại trứng: phân loại bằng tay và phân loại bằng máy.

Bảng 4.6.1. Tiêu chuẩn phân loại trứng theo chất lượng

| Loại trứng | Đặc điểm |
|------------|---|
| Loại AA | Vỏ sạch, nguyên, lòng trắng rõ, chắc; lòng đỏ nằm giữa, đường viền mờ |

| Loại trứng | Đặc điểm |
|-------------------|---|
| Loại A | Vỏ sạch, nguyên; lòng trắng rõ; lòng đỏ gần trung tâm; đường viền rõ |
| Loại B | Vỏ hơi bẩn, nguyên; lòng trắng hơi loãng; lòng đỏ lơ lửng, đường viền rõ. |
| Loại C | Vỏ bẩn dưới ¼ diện tích vỏ; lòng trắng loãng, có vết máu; lòng đỏ lơ lửng; đường viền lỏng lẻo. |
| Loại bản | Vỏ bản nhưng còn nguyên vỏ |
| Loại rạn | Vỏ bị rạn nhưng ruột không chảy ra ngoài |
| Loại vỡ | Vỏ nứt và ruột chảy ra ngoài |

b. Phân loại tôm, cá

Cá và tôm thường được phân loại bằng tay. Có 2 cách phân loại tôm, cá: phân loại theo độ tươi và phân loại theo kích thước.

- Phân loại theo độ tươi:

Bảng 4.6.2. Tiêu chuẩn phân loại cá

| | Cá tươi dùng để chế biến (loại 1) | Cá thường dùng để ăn (loại 2) | Cá ươn (loại 3) |
|----------|---|---|--|
| Thân cá | Co cứng, để trên bàn tay thân cá không quần xuống | Hơi mềm, để trên bàn tay thân cá hơi quần xuống | Mềm thối, để trên bàn tay thân cá quần xuống dễ dàng |
| Mắt cá | Nhãn cầu lồi và trong | Nhãn cầu lồi và đục | Nhãn cầu lõm và đục |
| Miệng cá | Ngậm cứng | Miệng hơi mở | Miệng mở |
| Mang cá | Dán chặt xuống hoa khế, không có nhớt | Dán không chặt xuống hoa khế, có nhớt | Màu cách hoa khế, mà nâu đến xám, nhiều nhớt, mùi hôi thối |

| | | | |
|-------------------|--|--|-------------------------------------|
| Vây cá | Dính chặt vào thân, không có niêm dịch | Dính không sát vào thân, niêm dịch đục | Lỏng lẻo, niêm dịch bản, mùi hôi |
| Bụng và hậu môn | Bụng không phình, hậu môn thụt sâu vào, màu trắng nhạt | Bụng hơi phình, hậu môn lồi, màu hồng | Bụng phình, hậu môn lồi, màu đỏ bản |
| Phản ứng giấy quỳ | Acid | Acid | Kiềm |

- Phân loại theo kích thước

Đối với cá thường phân loại theo số kg/con. Ví dụ: cá tra thường phân loại theo cỡ 1kg/con, 1,5 kg/con.

Đối với tôm thường phân loại theo số con/kg. Ví dụ: tôm sú thường phân loại theo cỡ 30 – 40 con/kg hoặc 40 – 45 con/kg.



Hình 4.6.10. Phân loại tôm

2. Làm sạch sản phẩm

Vệ sinh sau thu hoạch là một chiến lược hiệu quả nhằm giảm dịch bệnh sau thu hoạch. Chất lượng sau thu hoạch của nhiều nông sản và sản phẩm vật nuôi có thể được cải thiện bằng cách làm sạch trước khi đưa ra thị trường.

Mục đích đầu tiên của việc làm sạch là làm sạch đất, cát sạn, rác, các hạt lép và tạp chất; loại trừ vi khuẩn và làm sạch các vết thương phát sinh trong quá trình thu hái.

Có nhiều cách làm sạch sản phẩm: rửa, lau, sàng sảy. Mỗi loại nông sản và sản phẩm vật nuôi yêu cầu các cách làm sạch riêng. Do đó, chủ trang trại cần chọn cách làm sạch phù hợp cho mỗi loại nông sản và sản phẩm vật nuôi.

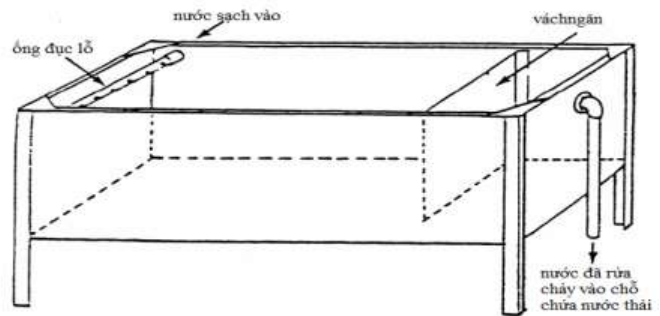
2.1. Rửa

Rửa thường được sử dụng để làm sạch các loại rau, quả và tôm, cá.

- Nước rửa: sử dụng nước rửa phù hợp với từng giai đoạn của quá trình sơ

chế. Ví dụ: những công đoạn rửa ban đầu có thể dùng nước giếng chưa qua xử lý, nước tái sử dụng từ công đoạn rửa cuối cùng còn những công đoạn rửa cuối cùng phải dùng nước sạch, nước đã qua xử lý.

- Cho nước sạch vào thùng (hình 1.5.8) dưới áp lực, qua các ống dẫn đã đục lỗ nhỏ, rồi cho nguyên liệu vào, nguyên liệu sẽ nổi trên mặt nước. Nước chuyển động làm di chuyển nguyên liệu đến cái máng cuối cùng của thùng để lấy ra sau khi đã rửa sạch.



Hình 4.6.11. Thùng rửa có ống đục lỗ dẫn nước rửa vào

Để phòng ngừa thối hỏng rau quả, hạn chế lây nhiễm mầm bệnh trong suốt quá trình rửa có thể dùng nước rửa có pha Clo. Cho 2ml thuốc tẩy trắng Clo (nước Javel thương mại, trong đó có khoảng 5,25% hypoclorit natri) vào trong 1 lít nước sạch sẽ tạo ra dung dịch Clo nồng độ $100 \div 150$ ppm (phần triệu). Cần nhiều Clo hơn nếu sử dụng nhiệt độ cao hoặc nếu có quá nhiều chất hữu cơ trong nước rửa.

Độ pH của nước rửa nên được giữ ở $6,5 \div 7,5$ là tốt nhất. Sau thời gian rửa khoảng 2 phút bằng nước clo thì rửa lại bằng nước sạch.

Có thể sử dụng thùng, bể có ống xả đáy thông thường để rửa (hình 1.5.9). Cho nước vào đến mức thích hợp rồi cho rau, quả vào (không để nước tràn ra ngoài). Công nhân dùng tay đảo trộn nguyên liệu để làm sạch các chất bẩn dính trên nguyên liệu.

Trong quá trình rửa, nếu phát hiện có vật thể lạ hoặc các quả thối hỏng, tôm cá ương thì tiếp tục loại bỏ. Sau khi rửa một thời gian nhất định thì nên xả nước bẩn ra ngoài, cho nước sạch vào rửa tiếp cho đến khi nước rửa trong, không còn bị vẩn đục.



Hình 4.6.12. Rửa rau



Hình 4.6.13. Làm ráo nước bằng rổ nhựa *Hình 4.6.14. Làm ráo nước bằng cách quay*

Sản phẩm đã rửa cần để ráo nước để tránh làm loãng thuốc trừ nấm (nếu có xử lý) hoặc tránh hư hại bằng cách rải chúng thành lớp mỏng lên các giá bằng lưới mắt cáo hoặc để trong các rổ đặt nơi mát, thông gió tốt (hình 4.6.14) hoặc có thể cho vào thiết bị làm ráo nước dạng quay (hình 4.6.15) để làm văng nước ra nhanh hơn.



Hình 4.6.15. Rửa tôm

Hình 4.6.16. Làm ráo tôm

Chú ý: Việc tiến hành rửa hay không rửa tùy thuộc vào loại nông sản và sản phẩm vật nuôi:

- Rửa trước khi làm lạnh và bao gói: cà chua, dưa leo, rau ăn lá, tôm, cá, ...
- Rửa sạch mủ và giảm sự biến màu: xoài, chuối
- Không rửa đối với những loại nông sản ít bị nhiễm bẩn (như đậu non, bắp cải, đậu Hà Lan, ớt, ...) và các loại sản phẩm vật nuôi dễ bị hư hỏng khi gặp nước (trứng).

2.2. Lau

Lau sạch là biện pháp làm sạch các loại củ và quả. Có hai phương pháp lau: lau khô và lau ướt. Lau khô thường được dùng làm sạch các loại củ như tỏi, hành tây, khoai tây, ... Lau ướt thường được dùng để làm sạch các loại quả.

Khi lau cần sử dụng các khăn lau mềm để tránh gây tổn thương cơ giới cho củ và quả.

2.3. Sàng sảy, quạt

Đối với các loại hạt nông sản, người ta thường dùng phương pháp sàng sảy hoặc quạt hoặc máy giê để loại bỏ tạp chất và hạt lép. Việc sàng sảy hay quạt được thực hiện sau khi hạt nông sản đã được làm khô.

3. Phơi sấy sản phẩm

Các sản phẩm nông sản như hạt ngũ cốc, rau, quả và các sản phẩm vật nuôi như thịt, cá, tôm muốn bảo quản tốt thì phải có độ ẩm nhỏ. Tuy nhiên, độ ẩm này ít khi có được sau khi thu hoạch. Do đó, hầu hết các sản phẩm nông nghiệp cần phải trải qua quá trình phơi sấy để làm khô.

Mục đích của phơi sấy là làm giảm lượng nước có trong nông sản và sản phẩm vật nuôi, hạn chế các hoạt động trao đổi chất của nông sản, vi sinh vật và côn trùng. Tùy vào phương pháp bảo quản mà chủ trang trại quyết định có phơi sấy sản phẩm hay không.

3.1. Phơi sấy sản phẩm nông sản

3.1.1. Chế độ sấy

Mỗi loại nông sản và sản phẩm vật nuôi khác nhau có chế độ sấy khác nhau. Chế độ sấy phải đảm bảo cho các sản phẩm vừa khô, vừa giữ được giá trị thương phẩm. Muốn vậy khi sấy sản phẩm cần phải chọn nhiệt độ không khí nóng và độ ẩm thích hợp, chọn thời gian sấy thích hợp

Bảng 4.6.3. Chế độ sấy của một số loại hạt

| Loại hạt | Nhiệt độ sấy (°C) |
|-------------------|-------------------|
| Hạt lúa | 35 |
| Hạt ngô | 50 |
| Hạt đậu tương | 25 |
| Các loại đậu khác | 30 |
| Hạt cà phê | 75 - 80 |

Bảng 4.6.4. Chế độ sấy của một số loại rau, củ và quả

| Loại rau, củ, quả | Nhiệt độ sấy (°C) | Thời gian sấy (giờ) |
|-------------------|-------------------|---------------------|
| Khoai lang, sắn | 50 | |
| Su hào | 70 – 75 | 5 |

| Loại rau, củ, quả | Nhiệt độ sấy (°C) | Thời gian sấy (giờ) |
|-------------------|-------------------|---------------------|
| Củ cải | 70 | 5 |
| Cà rốt | 70 – 75 | 5 |
| Bầu bí | 70 | 10 |
| Rau ăn lá | 70 | 5 |
| Ớt cay | 70 – 80 | 8 |
| Mơ mận | 70 – 75 | 24 |
| Vải thiều | 60 – 70 | 70 |

3.1.2. Phương pháp sấy

Để làm khô nông sản người ta dùng phương pháp sấy. Có 2 cách sấy: sấy tự nhiên và sấy nhân tạo.

a. Sấy tự nhiên (phơi nắng)

Lợi dụng ánh nắng mặt trời để làm khô hạt.

* Ưu điểm:

- Diệt được côn trùng và phân lớn vi sinh vật
- Tăng khả năng nảy mầm của hạt sau khi bảo quản
- Đơn giản, rẻ tiền

* Nhược điểm:

- Phụ thuộc vào điều kiện thời tiết
- Sản phẩm khô không đồng đều
- Tốn nhiều công lao động

* Một số lưu ý khi phơi nắng:

- San bề mặt hạt theo hình làn sóng để tăng khả năng tiếp xúc với nắng của hạt

- Thường xuyên cào đảo và đánh luống lô hạt để hạt nhanh khô và khô đồng đều.

- Nên phơi ở sân xi măng để tăng khả năng hấp thụ nhiệt của hạt.

- Lớp hạt trên sân nên dày khoảng 10 – 15 cm. Nếu lớp hạt mỏng thì tỷ lệ hạt nứt nẻ sẽ cao.

- Để giảm thời gian phơi nên dùng dàn phơi/giá phơi. Việc dùng giá phơi sẽ tận dụng được gió và tia nắng, do đó hạt sẽ nhanh khô hơn.

b. Sấy nhân tạo

Sử dụng thiết bị để sấy khô hạt. Tùy vào loại nông sản mà chủ trang trại sử dụng máy sấy thích hợp.

Phương pháp này có ưu điểm là có thể làm khô một khối lượng lớn sản phẩm, đảm bảo chất lượng sản phẩm và có thể thực hiện trong một thời gian ngắn với bất kỳ điều kiện thời tiết này. Tuy nhiên, phương pháp này đòi hỏi chi phí đầu tư cao.

c. Độ ẩm bảo quản

Quá trình sấy phải đảm bảo hạt nông sản đạt độ ẩm bảo quản. Độ ẩm bảo quản của một số loại hạt được trình bày ở bảng. Để xác định độ ẩm nông sản sau khi phơi sấy người ta dùng máy đo độ ẩm hoặc đánh giá dựa vào kinh nghiệm.

Bảng 4.6.5. Độ ẩm bảo quản của một số loại hạt

| Loại hạt | Độ ẩm bảo quản |
|-----------------|----------------|
| Hạt đậu tương | 11 – 12 |
| Lạc củ | 8 – 9 |
| Hạt lúa | 11 – 12 |
| Hạt ngô | 7 – 8 |
| Hạt hướng dương | 7 – 8 |
| Hạt vừng | 7 – 8 |
| Hạt thầu dầu | 7 – 8 |

3.2. Phơi sấy sản phẩm vật nuôi

3.2.1. Sấy khô tự nhiên (phơi nắng)

Sử dụng ánh nắng mặt trời để làm khô cá. Cá được phơi ngoài nắng có nhiệt độ khoảng 40⁰C. Cần lưu ý chọn vị trí sân phơi để cá nhận được nhiều nắng nhất. Sân phơi phải khô ráo, thoáng mát. Tốt nhất là phơi trên giàn cao từ 0,8 – 1 m để cá vừa nhanh khô vừa đảm bảo vệ sinh.

Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, rẻ tiền nhưng có nhược điểm là luôn phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, sản phẩm khô không được đồng đều và dễ bị nhiễm bẩn, tốn nhiều công sức. Tuy nhiên, phương pháp này vẫn được sử dụng rộng rãi.

3.2.2. Sấy khô nhân tạo

Cá và thịt được làm khô trong thiết bị sấy. Thiết bị sấy là một phòng kín, không khí trong phòng được đốt nóng do một bộ phận cung cấp nhiệt đặt phía dưới, bên trên có lá chắn kim loại, nhiên liệu đốt là than hoặc điện. Cá được xếp

trên các sàng thưa đặt trên giàn, có nhiều lớp, mỗi lớp cách nhau 0,3 – 0,4 m.

So với phương pháp sấy tự nhiên thì phương pháp sấy nhân tạo có ưu điểm là chất lượng sản phẩm cao, thời gian ngắn, không tốn diện tích sân phơi và có thể làm khô một khối lượng sản phẩm lớn trong bất kỳ điều kiện thời tiết nào.

3.2.3. Sấy bức xạ hồng ngoại

Sấy bức xạ được tiến hành bằng cách chiếu tia hồng ngoại vào sản phẩm. Nguồn nhiệt bức xạ thường dùng là đèn hồng ngoại, dây hay thanh điện trở. Dưới tác dụng của tia hồng ngoại, sản phẩm được đốt nóng và làm khô dần. Sấy bức xạ hồng ngoại có thể tiến hành trong điều kiện tự nhiên hay buồng kín.

Sấy bức xạ hồng ngoại có ưu điểm:

- Cường độ bay hơi ẩm lớn.
- Thời gian sấy được rút ngắn khoảng 2 – 3 lần so với sấy tự nhiên và sấy khô nhân tạo.
- Cải thiện chất lượng, mùi vị, màu sắc, hình dạng sản phẩm và tiêu diệt một phần vi sinh vật cư trú trong thịt và cá.

Nhược điểm:

- Sản phẩm dễ bị nứt và cong vênh.
- Vốn đầu tư thiết bị lớn.

Chú ý: Thịt, tôm và cá sau khi phơi sấy phải đạt độ ẩm từ 8 – 10%.

4. Đóng gói nông sản và sản phẩm vật nuôi và dán nhãn

4.1. Yêu cầu về đóng gói sản phẩm

Việc bao gói sản phẩm phải được tiến hành ở khu vực nhà xưởng khô ráo, thông thoáng, có diện tích tương đối rộng và đảm bảo đầy đủ các yêu cầu về vệ sinh.

- Đóng gói sản phẩm được thực hiện trên bàn đóng gói hoặc trên băng tải.

Đơn giản nhất là dùng bàn đóng gói, không được tiến hành dưới nền nhà (hình 4.6.18).



Hình 4.6.17. Không đóng gói tiếp trên nền nhà

Sản phẩm cần đóng gói đặt lên bàn, người đóng gói sẽ lựa chọn sản phẩm và đóng vào thùng đã chọn và được làm vệ sinh sạch sẽ trước (hình 4.6.18).



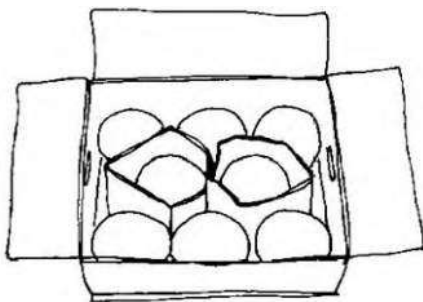
Hình 4.6.18. Đóng gói sản phẩm trên bàn

4.2. Lót vật đệm vào trong bao bì

4.2.1. Chèn tấm ngăn bên trong thùng

Việc chèn các tấm ngăn bên trong các thùng nhằm các mục đích sau:

- Nhằm hạn chế va đập giữa các quả, gây ra các thương tổn cơ học trong khi vận chuyển. Do đó, cần chèn các tấm ngăn bằng giấy, nhựa xốp vào trong thùng chứa sản phẩm. Tấm ngăn này được sử dụng phổ biến cho những trái cây có khối lượng nặng (ví dụ: dưa hấu).

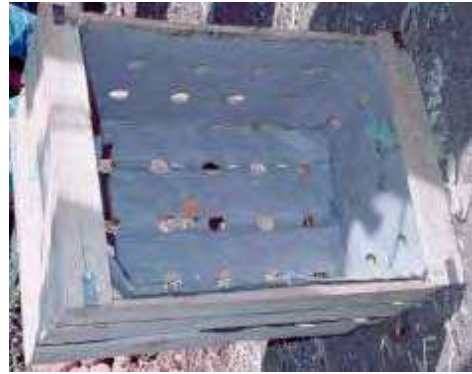
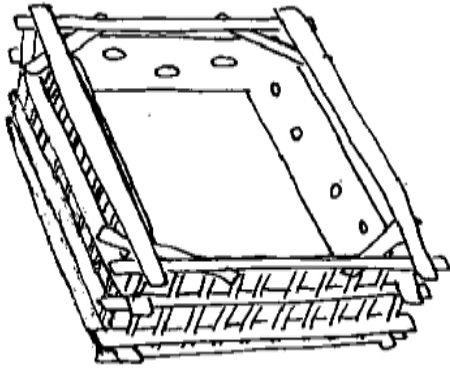


Hình 4.6.19. Tấm ngăn xốp trong thùng chứa rau quả bằng cáctông

- Khi các thùng chứa có các cạnh sắc hoặc có bề mặt bên trong không bằng phẳng, nhám, xù xì (ví dụ: thùng gỗ, sọt tre) thì cần lót tấm giấy cáctông vào thành bên trong để tránh gây tổn thương cơ học cho rau, củ và quả.



Hình 4.6.20. Dùng giấy lót trong sọt tre và gỗ



Hình 4.6.21. Bìa cát tông được lót ở các mặt bên trong làm lớp lót của thùng gỗ

Có thể bọc lót cho từng sản phẩm trước khi xếp đặt vào trong bao bì bằng xốp, lưới, giấy hoặc bao chất dẻo.



Hình 4.6.22. Bọc xốp



Hình 4.6.23. Bọc lưới



Hình 4.6.24. Bọc giấy



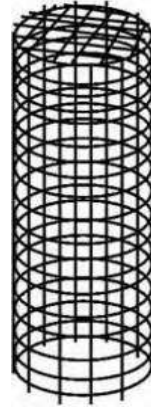
Hình 4.6.25. Bọc bao chất dẻo

4.2.2. Lót ống thông hơi

Nếu sử dụng các thùng hoặc sọt lớn để đựng khối lượng lớn nông sản (rau, củ, quả) có thể sử dụng một ống thông hơi đơn giản để tăng cường sự thoát nhiệt thải ra trong quá trình hô hấp của sản phẩm, hạn chế sự gia tăng nhiệt độ trong khối sản phẩm gây ra các hư hỏng.

Trong hình minh họa dưới đây (hình 4.6.26), ống bằng tre đan (dài khoảng 1 mét) được dùng để thông hơi cho một thùng lớn ớt cay. Đặt ống đó vào thùng

chứa trước khi xếp đặt sản phẩm vào.

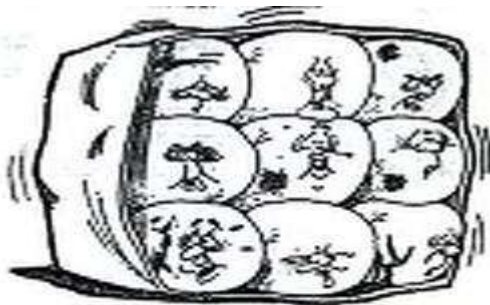


Hình 4.6.26. Thùng chứa lớn có lót ống thông hơi Hình 4.6.27. Ống thông hơi

4.3. Xếp sản phẩm vào bao bì

Khi xếp đặt sản phẩm vào bao bì cần chú ý một số điểm sau:

- Xếp sản phẩm vừa đủ dung tích chứa của bao bì. Không được ấn quá chặt hoặc xếp quá đầy dẫn đến những tổn thương do bầm dập (hình 1.6.27).



Hình 4.6.28. Xếp đặt quả chặt làm quả bị hư

- Xếp những quả có cùng độ chín trong cùng một bao bì. Nếu xếp lẫn những quả chín với những quả chưa chín có thể dẫn đến sự chín ép của những quả chưa chín và làm tăng hư hỏng ở những quả chín từ trước.



Hình 4.6.29. Xếp quả cùng độ chín vào bao bì

- Giữ cố định quả trong bao bì làm cho quả không xô dịch trong suốt quá trình đóng gói, vận chuyển và hạn chế thấp nhất hư hỏng do va đập. Có thể cố định quả bằng cách lắc nhẹ bao bì trong quá trình đóng gói để lấp đầy các khoảng

trông. Bao bì được làm đầy tới 1/3 dung tích chứa và lắc nhẹ; sau đó tiếp tục làm đầy đến 2/3 dung tích chứa và lắc lại bao bì lần nữa. Tiếp tục quá trình này cho đến khi bao bì được làm đầy khí.



Hình 4.6.30. Xếp đặt sản phẩm vào bao bì

- Lót phủ lên trên bề mặt sản phẩm (có hoặc không, tùy theo loại sản phẩm).



Hình 4.6.31. Phủ lót lên bề mặt

- Buộc chặt bao bì bằng băng dính, đinh ghim hoặc dây buộc.



Hình 4.6.32. Buộc chặt bao bì

- Xếp các thùng chứa sản phẩm vào nơi râm mát, tránh ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp vào.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Nêu lợi ích và yêu cầu của việc phân loại nông sản và sản phẩm vật nuôi?

1.2. Trình bày cách phân loại rau quả và phân loại các sản phẩm vật nuôi?

1.3. Liệt kê các cách làm sạch nông sản và sản phẩm vật nuôi?

1.4. Để sấy khô nông sản và sản phẩm vật nuôi thì sử dụng những phương pháp sấy nào?

1.5. Trình bày yêu cầu và cách đóng gói nông sản và sản phẩm vật nuôi?

2. Bài tập thực hành:

2.1. Bài tập thực hành 4.6.1. Tổ chức phân loại một số loại rau, củ, quả như cà chua hoặc khoai tây hoặc xoài và sản phẩm vật nuôi như tôm hoặc trứng.

2.2. Bài tập thực hành 4.6.2. Tổ chức phơi sấy một số sản phẩm như lạc, tôm, ...

2.3. Bài tập thực hành 4.6.3. Tổ chức đóng gói một số sản phẩm như cà chua hoặc xoài hoặc tôm

C. Ghi nhớ

Sơ chế nông sản và sản phẩm vật nuôi bao gồm các công việc:

- Phân loại
- Làm sạch
- Phơi sấy
- Đóng gói

Mỗi loại nông sản và sản phẩm vật nuôi yêu cầu các phương pháp sơ chế khác nhau. Do đó, chủ trang trại cần phải lựa chọn phương pháp phù hợp với từng loại sản phẩm và điều kiện của trang trại.

BÀI 07. TỔ CHỨC BẢO QUẢN NÔNG SẢN VÀ SẢN PHẨM VẬT NUÔI**Mã bài: MĐ4-07****Mục tiêu:**

- Nêu được đặc điểm của môi trường bảo quản ở Việt Nam;
- Mô được phương pháp bảo quản của từng loại nông sản cụ thể;
- Mô tả phương pháp phòng trừ và diệt sâu mọt trong bảo quản;
- Bảo quản nông sản, phòng trừ và diệt sâu mọt trong bảo quản đúng yêu cầu kỹ thuật.

A. Nội dung**1. Môi trường bảo quản****1.1. Đặc điểm của môi trường bảo quản**

Môi trường là yếu tố gây ảnh hưởng lớn đến sự biến đổi chất lượng của nông sản phẩm trong quá trình bảo quản. Để thực hiện tốt công tác bảo quản, chủ trang trại cần hiểu rõ đặc điểm môi trường – đặc điểm thời tiết khí hậu của vùng, địa phương mình đang sinh sống và tiến hành các hoạt động sản xuất.

Khí hậu nước ta chia thành hai mùa chính: mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 10 dương lịch, mùa lạnh từ tháng 11 đến tháng 4 dương lịch.

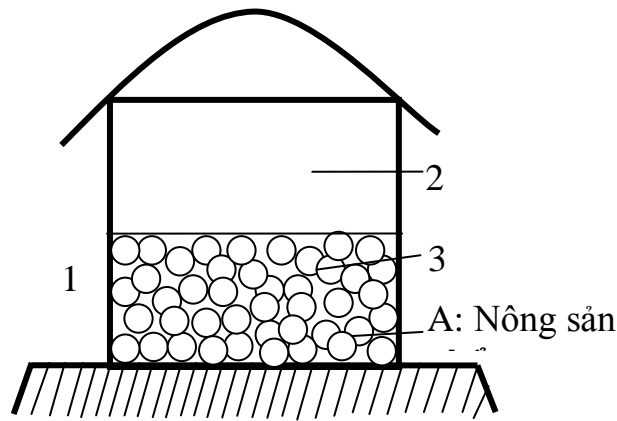
Mùa nóng lại có thể chia thành hai thời kỳ: thời kỳ ít mưa từ tháng 5 đến tháng 6 và thời kỳ nhiều mưa từ tháng 7 đến tháng 10.

Mùa lạnh cũng được chia thành 2 thời kỳ: thời kỳ lạnh khô từ tháng 11 đến tháng 1 và thời kỳ lạnh ẩm ướt từ tháng 2 đến tháng 4.

Nhìn chung nhiệt độ ở nước ta tương đối cao và độ ẩm tương đối cao.

1.2. Mối quan hệ giữa môi trường bảo quản và nông sản phẩm

Nông sản phẩm sau khi thu hoạch về được bảo quản và dự trữ trong một điều kiện nhất định của môi trường. Sự thay đổi của những yếu tố môi trường đều có ảnh hưởng nhất định đến trạng thái của nông sản phẩm, ngược lại khi nông sản phẩm bị biến đổi cũng có ảnh hưởng trở lại với môi trường.



Hình 4.7.1. Mối quan hệ giữa môi trường bảo quản và nông sản

1. Yếu tố đại khí hậu (môi trường xung quanh kho)
2. Yếu tố tiểu khí hậu trong kho
3. Yếu tố vi khí hậu – trên bề mặt

Yếu tố đại khí hậu là môi trường xung quanh kho hay bao bì chứa đựng nông sản, nó phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện khí hậu của khu vực có kho bảo quản. Yếu tố đại khí hậu có ảnh hưởng gián tiếp đến nông sản, ảnh hưởng trực tiếp ảnh hưởng đến yếu tố tiểu khí hậu và vi khí hậu. Mức độ ảnh hưởng phụ thuộc vào cấu tạo các loại kho bảo quản, tức là tùy thuộc vào sự ngăn cách giữa nông sản phẩm và môi trường xung quanh.

Yếu tố tiểu khí hậu là môi trường trong bảo quản, chịu ảnh hưởng của yếu tố đại khí hậu, cấu tạo kho bảo quản và tính chất của khối hạt (nhiệt độ và độ ẩm của khối hạt).

Yếu tố vi khí hậu là môi trường xung quanh bề mặt nông sản, nó phụ thuộc vào yếu tố tiểu khí hậu và đặc điểm nông sản.

Tiểu khí hậu và vi khí hậu ảnh hưởng đến nông sản trong kho bảo quản. Trong bảo quản, người ta điều chỉnh tiểu khí hậu để tạo môi trường bảo quản thích hợp cho nông sản.

1.3. Ảnh hưởng của một số yếu tố môi trường đến nông sản trong kho

1.3.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ

Nhiệt độ là khái niệm dùng để biểu thị độ nóng lạnh của một vật hay một môi trường. Ví dụ nhiệt độ cơ thể người, nhiệt độ hạt nông sản, nhiệt độ không khí, ... Nhiệt độ được đo bằng nhiệt kế.

Nhiệt độ nông sản thường thay đổi theo sự thay đổi của nhiệt độ không khí. Tuy nhiên sự thay đổi này có thể được hạn chế bởi khả năng cách nhiệt của kho bảo quản và bao bì.

Trong một khối nông sản, nông sản ở rìa khối chịu ảnh hưởng nhiều nhất của nhiệt độ không khí.

Nhiệt độ ở giữa khối nông sản là cao nhất do khối nông sản dẫn nhiệt kém.

Sự thay đổi nhiệt độ nhanh trong các tháng chuyển mùa có thể dẫn đến sự dịch chuyển ẩm trong khối hạt khiến hạt bị ẩm một vài vị trí.

Nhiệt độ cao trên 30⁰C làm cho các quá trình ở nông sản diễn ra nhanh, côn trùng và vi sinh vật phát triển mạnh dẫn đến việc nông sản dễ bị hư hỏng. Tuy nhiên, nếu nhiệt độ quá cao (60⁰C) thì các ảnh hưởng này bị hạn chế.

Nhiệt độ tối ưu cho việc bảo quản nông sản là nhiệt độ mà tại đó cường độ trao đổi chất của nông sản thấp nhất. Thông thường, nhiệt độ thấp là thích hợp nhất. Tuy nhiên, nhiệt độ thấp cũng có một vài tác hại như gây hư hỏng lạnh, tăng cường sự thoát hơi nước từ nông sản, làm mất khả năng chín sau thu hoạch, mất khả năng nảy mầm, ... Do đó cần phải bảo quản nông sản ở nhiệt độ tối ưu, phù hợp cho từng loại nông sản.

Để hạn chế ảnh hưởng xấu của nhiệt độ cần:

- Không thu hoạch lúc trời quá nóng, phải làm mát và tồn trữ lạnh ngay nông sản nếu có thể.
- Bảo bì và kho tàng phải cách nhiệt, cách ẩm tốt.
- Bảo quản kín
- Sử dụng nhiệt độ thấp thích hợp cho từng loại nông sản.

1.3.2. Ảnh hưởng của độ ẩm

Độ ẩm là một khái niệm biểu thị mức độ khô hay ướt của một sản phẩm hay một môi trường. Nó thường được tính bằng tỷ lệ phần trăm nước có trong vật thể hay môi trường.

Khi nông sản được đặt trong một môi trường không khí có độ ẩm nhất định, hàm lượng nước có trong nông sản sẽ tăng lên hoặc giảm xuống cho đến khi có sự cân bằng giữa độ ẩm nông sản và độ ẩm không khí.

Độ ẩm không khí ở Việt Nam khá cao, chúng làm cho các sản phẩm hạt và sản phẩm sấy khô hút ẩm trở lại. Để hạn chế việc hút ẩm trở lại của sản phẩm cần:

- Thông gió tốt cho hạt nông sản, đặc biệt lúc trời nóng, ẩm.
- Bao gói tốt nông sản bằng các vật liệu chống ẩm như hộp kim loại, màng chất dẻo, ...
- Sử dụng chất hút ẩm nếu khối lượng nông sản nhỏ.

Nếu sản phẩm tươi đặt trong môi trường không khí khô thì chúng sẽ bị mất nước, làm cho sản phẩm bị héo. Để hạn chế sự thoát hơi nước, nên đặt nông sản trong môi trường có độ ẩm cao (trên 80% với rau củ dạng quả và trên 90% với hạt nông sản).

1.3.3. Ảnh hưởng của ánh sáng

Trong bảo quản, ánh sáng chủ yếu gây ra những bất lợi:

- Phá hủy chất béo, vitamin
- Làm nhạt màu nông sản
- Tăng cường sự thoát hơi nước, gây héo rau củ quả
- Kích thích sự hoạt động của côn trùng

Do đó, khi bảo quản nông sản cần hạn chế ánh sáng.

Ngoài ra, các yếu tố khác như gió, lượng mưa, bức xạ mặt trời, ... cũng có ảnh hưởng đến nông sản nhưng chủ yếu là những ảnh hưởng gián tiếp. Để hạn chế những ảnh hưởng xấu của môi trường đến nông sản, vai trò của kho bảo quản và bao bì là vô cùng quan trọng. Chúng phải thật sự là những rào chắn tốt các tác động xấu để bảo vệ nông sản.

2. Bảo quản nông sản

2.1. Phương pháp bảo quản các loại hạt

2.1.1. Phương pháp bảo quản hạt ở trạng thái khô

Nguyên tắc của phương pháp này là giảm độ ẩm của hạt xuống dưới độ ẩm tới hạn. Độ ẩm giới hạn của các loại hạt 13 – 14,5%. Bảo quản khối hạt có độ ẩm hạt nhỏ hơn 13,5% được xem là bảo quản hạt ở trạng thái khô.

Bảo quản hạt ở trạng thái khô là phương pháp bảo quản chủ yếu. Hạt sau khi sấy khô được đóng gói vào bao và xếp vào kho để bảo quản.

2.1.2. Phương pháp bảo quản hạt ở trạng thái lạnh

Nguyên tắc của phương pháp này là hạ thấp nhiệt độ của khối sản phẩm xuống một mức độ nhất định để làm suy yếu hoặc tê liệt mọi hoạt động sống trong khối sản phẩm, do đó sản phẩm sẽ bảo quản được lâu mà không bị hư hỏng.

Có 2 cách làm lạnh khối hạt: làm lạnh tự nhiên và làm lạnh nhân tạo

- Làm lạnh tự nhiên: lợi dụng điều kiện nhiệt độ thấp để bảo quản lương thực. Tuy nhiên, phương pháp này được áp dụng chủ yếu ở các nước xứ lạnh.

- Làm lạnh nhân tạo: sử dụng thiết bị làm lạnh để hạ thấp nhiệt độ kho bảo quản.

2.1.3. Phương pháp bảo quản hạt ở trạng thái kín

Cách ly khối hạt với môi trường không khí xung quanh bằng cách bảo quản kín hoặc nạp vào khối hạt các khí như cacbonít, nitơ, ...

Bảo quản hạt ở trạng thái kín có ưu điểm:

- Các loại trùng bọ đều bị hủy diệt hoàn toàn.
- Sâu bọ, vi sinh vật bên ngoài không xâm nhập vào khối hạt.
- Nếu hạt khô thì vi sinh vật không phát triển được, hiện tượng tự bốc nóng không xảy ra.
- Không khí ngoài trời không xâm nhập vào khối hạt nên độ ẩm của hạt

không tăng.

- Tiết kiệm sức người và thời gian cào đảo đồng hạt.

Tuy nhiên, bảo quản kín chỉ dùng đối với khối hạt làm thức ăn cho người và vật nuôi, không dùng để bảo quản hạt giống vì nó sẽ làm mất độ nảy mầm của hạt.

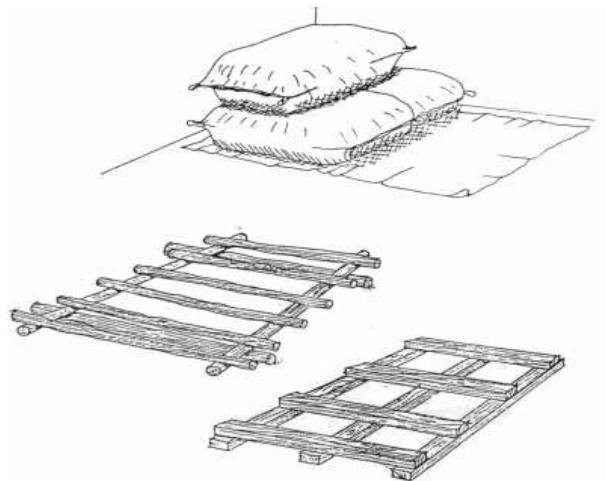
2.1.4. Bố trí nông sản cần bảo quản trong kho

Nông sản sau khi được làm sạch và sơ chế được sắp xếp vào kho để bảo quản. Không nên sắp xếp các bao hạt đầy kín trong kho. Cần phải có lối vào, ra đủ rộng để các phương tiện vận chuyển đi lại để chất hàng vào kho và lấy hàng ra khỏi kho. Khoảng trống ở trần và xung quanh các đồng bao cần thiết cho việc thông gió, làm vệ sinh và phun thuốc phòng trừ, ... Người ta qui định với kho chứa 500 tấn thì thể tích sử dụng có thể ít hơn 50% tổng thể tích bên trong tính tới dưới chỗ bắt đầu mái chia. Khi kích thước của kho tăng lên thì thể tích sử dụng cũng tăng lên (tối đa 80% với kho chứa 10.000tấn). Đối với mỗi thể tích nhà kho nhất định, thể tích sử dụng cũng giảm do số loại sản phẩm lưu kho gia tăng, bị sâu bệnh, quản lý không tốt, ...

- Không đặt bao sản phẩm trực tiếp lên sàn kho mà thông qua giá đỡ hoặc tấm lót bằng nhựa hoặc bằng nilông.

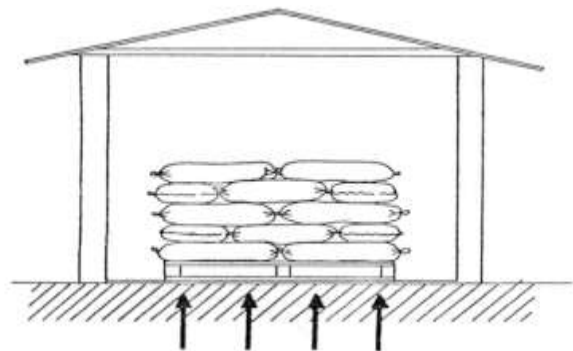
Giá lót đơn giản nhất là tấm nilông dày không bị thủng nứt trực tiếp xuống sàn và trên các bao hạt.

Giá lót gỗ (thường gọi là palet nâng hàng) cấu tạo gồm các thanh gỗ ngang và dọc, bao nông sản đặt trên đó cách ly với sàn. Cần lưu ý trước khi dùng cần tẩy trùng sạch, tránh nhiễm sâu bệnh.



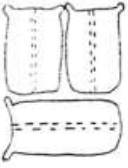
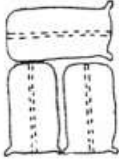
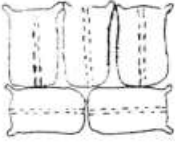
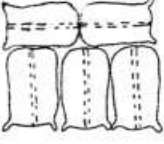
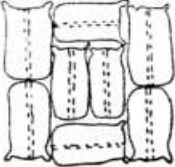
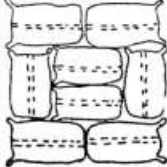
Hình 4.7.2. Dùng tấm nilông để lót nền kho hoặc dùng giá đỡ

- Khối nông sản không được xếp tiếp xúc với tường mà phải có khoảng cách thích hợp để ngăn nước ẩm từ tường thấm vào nông sản.



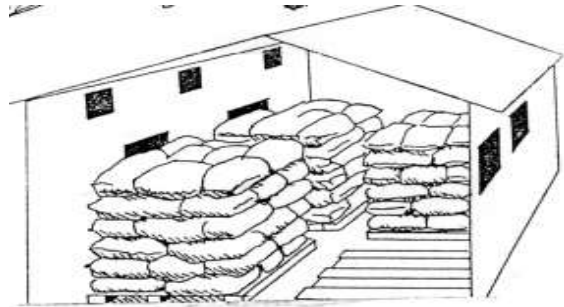
Hình 4.7.3. Khoảng cách giữa nông sản và tường

- Xếp các bao đúng quy cách: điều này có nghĩa là phải đảm bảo sử dụng tối đa không gian kho, làm vệ sinh mặt sàn dễ dàng, kiểm tra nông sản, kiểm tra số lượng dễ dàng.

| Lớp lẻ | Lớp chẵn | Số bao của mỗi lớp |
|---|--|--------------------|
|  |  | Mỗi lớp 3 bao |
|  |  | Mỗi lớp 5 bao |
|  |  | Mỗi lớp 8 bao |

Hình 4.7.4. Phương pháp xếp các bao nông sản

- Tạo khoảng cách để thông gió cho các bao.



Hình 4.7.5. Khoảng cách giữa các khối bao nông sản trong kho

2.2. Phương pháp bảo quản các loại rau, củ và quả

2.2.1. Phương pháp bảo quản ở điều kiện bình thường

a. Nguyên lý

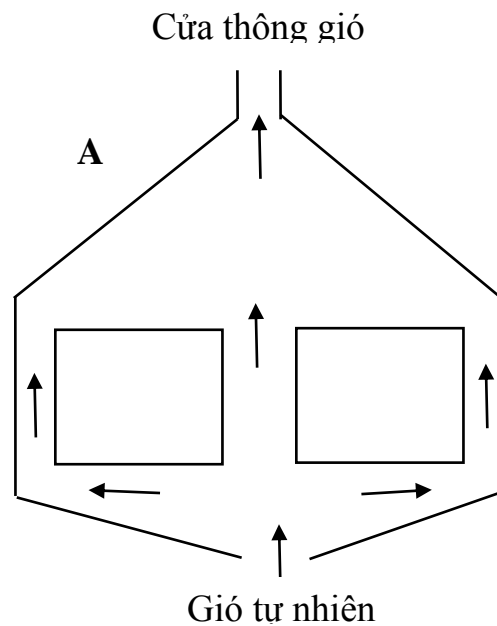
Khi bảo quản nông sản ở điều kiện bình thường, chế độ nhiệt, ẩm và thành phần không khí trong kho được điều chỉnh nhờ sử dụng hệ thống thông gió. Phương pháp này thường áp dụng để bảo quản rau, củ và quả trong thời gian ngắn.

b. Phương pháp thông gió

- Thông gió tự nhiên

Thông gió tự nhiên xảy ra theo nguyên tắc: không khí nóng nhẹ di chuyển lên trên, không khí lạnh nặng di chuyển xuống dưới gây ra sự tự hút và đẩy.

Thông gió tự nhiên có ưu điểm là đơn giản, rẻ tiền. Tuy nhiên, cũng có các nhược điểm như nông sản ít cách ly với môi trường bên ngoài nên sinh vật dễ xâm nhập gây hại và nếu tốc độ gió tự nhiên không đủ mạnh thì có thể gây ra tổn thất lớn về khối lượng.



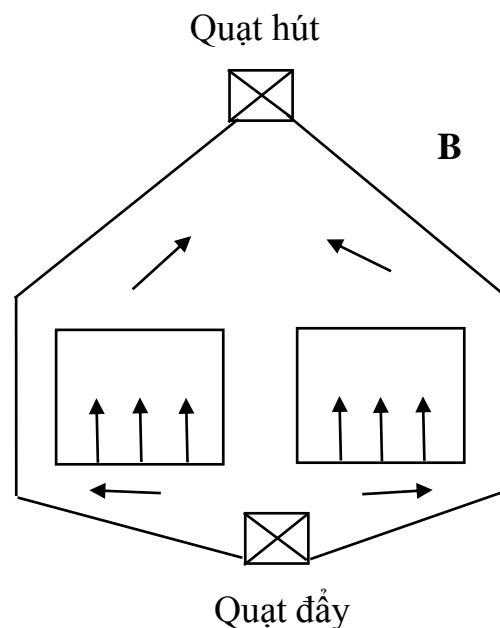
Hình 4.7.6. Mô hình nhà kho thông gió tự nhiên

- Thông gió tích cực

Thông gió tích cực là chủ động thông gió nhờ thiết bị. Thiết bị dùng cho thông gió tích cực là quạt hoặc máy thổi không khí. Tùy thuộc vào loại và khối lượng rau, củ và quả mà bố trí số lượng quạt cho thích hợp.

Cần bố trí xen kẽ quạt đẩy và quạt hút. Miệng hút của quạt đẩy hướng ra cửa hứng gió, miệng đẩy của quạt hút phải hướng ra cửa thoát gió.

Thông gió tích cực có ưu điểm là đảm bảo không khí thổi vào tận bên trong khối rau, củ và quả, giúp cân bằng nhiệt, ẩm và không khí trong kho; tăng khối lượng rau quả xếp trong kho bảo quản; chi phí đầu tư không quá cao. Tuy nhiên, thông gió tích cực có nhược điểm là vẫn phụ thuộc vào điều kiện môi trường.



Hình 4.7.7. Mô hình nhà kho thông gió tích cực

c. Cách bố trí nguyên liệu trong kho bảo quản

- Đổ đồng: các loại củ như khoai tây, cà rốt hoặc một số loại quả như dứa,

cam, quýt có thể đở đông.

- Xếp lớp: rau, củ và quả được xếp trong thùng carton có đục lỗ hoặc sọt nhựa rồi xếp thành chồng cao khoảng 4 m. Giữa các thùng, sọt có phân cách để thùng, sọt không đè lên nhau.

Tuy nhiên, chủ trang trại nên sử dụng cách xếp lớp để hạn chế tổn thất khối lượng.

2.2.2. Phương pháp bảo quản lạnh

a. Nguyên lý

Bảo quản lạnh bằng cách hạ thấp nhiệt độ trong môi trường bảo quản (kho bảo quản) để hạn chế cường độ hô hấp của rau, củ và quả; ngăn ngừa sự phát triển gây hại của sinh vật. Phương pháp này có thể dùng để bảo quản rau, củ và quả lâu ngày.

b. Tác dụng của bảo quản lạnh

- Giảm cường độ hô hấp của rau quả.
- Làm chậm quá trình chín, mềm hóa, thay đổi trạng thái cấu trúc, biến đổi màu sắc của quả.
- Giảm sự mất hơi nước của rau quả tươi
- Làm chậm quá trình gây hư hỏng của vi sinh vật
- Hạn chế hiện tượng nảy mầm của củ

c. Chế độ bảo quản lạnh

Có 2 chế độ bảo quản lạnh cho rau, củ và quả

- Bảo quản lạnh – mát: nhiệt độ trong kho được điều chỉnh trong khoảng từ 0 đến 15⁰C. Tuy nhiên, nhiệt độ bảo quản cho từng loại rau, củ và quả cụ thể phải điều chỉnh tùy thuộc vào khả năng chịu nhiệt của chúng.

Ưu điểm của bảo quản mát – lạnh là vẫn giữ được trạng thái ban đầu và dinh dưỡng rau, củ và quả. Tuy nhiên, một số vi sinh vật chịu lạnh vẫn có thể tồn tại và gây hư hỏng nếu bảo quản lâu ngày

Bảng 4.7.1. Chế độ bảo quản lạnh rau, củ và quả

| Loại rau quả | Nhiệt độ (°C) | Độ ẩm (%) | Thời gian tồn trữ |
|--------------|---------------|-----------|-------------------|
| Cà chua xanh | 12 – 14 | 85 – 90 | 4 – 6 tuần |
| Cà chua chín | 1 – 3 | 85 – 90 | 3 – 6 ngày |
| Dưa chuột | 7 – 10 | 90 – 95 | 10 – 14 ngày |
| Xà lách | 0 – 1 | 90 – 95 | 2 – 4 tuần |
| Cam | 2 – 4 | 85 – 90 | 4 – 4,5 tháng |

| | | | |
|-----------------|---------|---------|--------------|
| Dứa | 11 – 13 | 85 – 90 | 3 – 4 tuần |
| Chuối xanh | 12 – 14 | 85 – 90 | 20 – 30 ngày |
| Vải | 0 – 2 | 85 – 90 | 4 – 6 tuần |
| Nấm tươi | 0 – 1 | 80 – 90 | 1 – 2 tuần |
| Rau muống | 5 – 10 | 80 – 90 | 3 – 5 tuần |
| Su hào | 0 – 0,5 | 90 | 2 – 6 tháng |
| Cải bắp, súp lơ | 0 – 1 | 90 | 4 tuần |

- Bảo quản lạnh đông: nhiệt độ kho bảo quản nằm trong khoảng âm 18 đến 0°C. Ở nhiệt độ này tế bào thường bị đóng băng nên sau khi đưa ra khỏi điều kiện lạnh là phải sử dụng ngay.

d. Phương pháp làm lạnh

- Làm lạnh bằng nước lạnh: rau, quả được tiếp xúc trực tiếp với nước lạnh để hạ nhiệt.

- Làm lạnh bằng đá: đặt đá vụn trong các thùng chứa để giữ lạnh sản phẩm.

- Làm lạnh bằng các thiết bị làm lạnh

2.2.3. Phương pháp bảo quản bằng hóa chất

a. Nguyên lý

Xử lý hóa chất cho rau, củ và quả để kìm hãm các biến đổi sau thu hoạch và tiêu diệt hoặc ức chế hoạt động của sinh vật gây hại.

b. Các loại hóa chất dùng cho rau, củ và quả

- Hóa chất chống nảy mầm: các chất chống nảy mầm thường dùng là M₁, M₂, MH. Các chất này có tác dụng ức chế sự mọc mầm của các loại củ như hành tây, khoai tây, cà rốt, ...

- Hóa chất phòng trừ bệnh hại: sử dụng các loại hóa chất được phép sử dụng cho bảo quản nông sản để hạn chế và ngăn ngừa sự lây lan của các loại nấm, vi khuẩn gây hại.

Bảo quản bằng hóa chất có ưu điểm là tác dụng nhanh, triệt để, giá thành bảo quản thấp. Tuy nhiên, hóa chất có thể gây độc cho con người nếu sử dụng không đúng phương pháp, nồng độ và liều lượng.

2.3. Phương pháp bảo quản thịt và cá

2.3.1. Phương pháp xử lý lạnh

Phương pháp xử lý lạnh là dùng lạnh để duy trì chất lượng thực phẩm, thông qua việc dùng nhiệt độ thấp để ức chế đến mức tối đa hoạt động và sinh

trường của vi sinh vật làm hỏng thực phẩm nhằm kéo dài thời hạn bảo quản.

Phương pháp xử lý lạnh giữ được nhiều những tính chất ban đầu của sản phẩm như: màu sắc, hương vị và đặc biệt giữ được nhiều giá trị dinh dưỡng của thực phẩm tươi sống. Vì vậy, phương pháp xử lý lạnh có ý nghĩa lớn trong việc dự trữ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tăng khả năng điều hòa, cung cấp thực phẩm tươi sống cho các thành phố lớn và các khu đông dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu hàng hóa thực phẩm trong và ngoài nước.

a. Làm lạnh và bảo quản lạnh thịt, cá

*** Làm lạnh và bảo quản lạnh thịt**

Làm lạnh thịt là quá trình hạ thấp nhiệt độ của thịt. Nhiệt độ làm lạnh thường dùng từ 0 – 4⁰C.

Thịt gia súc sau khi mổ được làm sạch (theo phương pháp lau khô hay rửa) rồi đưa từ từ vào buồng lạnh. Với gia cầm, người ta để cả con và bao gói trước khi làm lạnh và bảo quản lạnh. Với gia súc, thịt được cắt thành khối, đóng gói và xếp thành chồng, khoảng cách giữa các chồng là 10 cm.

Nhiệt độ của buồng lạnh trước khi xếp là 2 – 3⁰C, sau khi xếp thì duy trì nhiệt độ từ âm 1 đến âm 2⁰C, ẩm độ từ 90 – 92%. Thời gian làm lạnh kéo dài khoảng 24 giờ.

Sau khi làm lạnh, thịt được đưa vào phòng bảo quản. Việc bảo quản cũng được thực hiện trong các phòng lạnh. Nhiệt độ bảo quản từ 0 – 2⁰C, ẩm độ < 85%, thời gian bảo quản tùy thuộc vào từng loại thịt: thịt heo 17 ngày; thịt bò 28 ngày; thịt bê 14 ngày.

Trong thời gian bảo quản, thịt bị hao hụt trọng lượng nhiều nên có thể hạ thấp nhiệt độ bảo quản đồng thời tăng độ ẩm để giảm sự bốc hơi nước ở thịt. Không tùy tiện mở kho lạnh để xuất thịt vì việc mở kho tùy tiện sẽ làm cho độ ẩm giảm, nhiệt độ tăng đột ngột, khiến lớp ngoài của thịt chảy nước, tạo điều kiện cho vi sinh vật và nấm phát triển.

Bảng 4.7.2. Tiêu chuẩn tổn hao trọng lượng thịt gia súc khi bảo quản ở nhiệt độ 0 – 4⁰C

| Sản phẩm | Tiêu chuẩn tổn hao (g/tạ thịt) | | | |
|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | Sau ngày 1 | Sau ngày 2 | Sau ngày 3 | Trên ngày 3 |
| Thịt bò | | | | |
| - Loại 1 | 420 | 620 | 720 | 100 |
| - Loại 2 và loại không tiêu chuẩn | 500 | 700 | 700 | 100 |

| Sản phẩm | Tiêu chuẩn tổn hao (g/tạ thịt) | | | |
|-------------------------------|--------------------------------|------------|------------|-------------|
| | Sau ngày 1 | Sau ngày 2 | Sau ngày 3 | Trên ngày 3 |
| Thịt lợn | | | | |
| - Mỡ | 200 | 400 | 500 | 100 |
| - Thịt không mỡ, thịt lợn con | 400 | 600 | 800 | 100 |

Bảng 4.7.3. Tiêu chuẩn tổn hao trọng lượng thịt gia cầm mổ ruột khi làm lạnh ở nhiệt độ 4°C

| Sản phẩm | Tiêu chuẩn tổn hao (g/tạ thịt) |
|------------|--------------------------------|
| Gà cò | 700 |
| Gà mái | 700 |
| Vịt, ngỗng | 600 |
| Gà tây | 400 |

* Làm lạnh và bảo quản lạnh cá

- Bảo quản bằng nước đá

Đây là phương pháp đơn giản được áp dụng khá phổ biến trong nghề nuôi cá ở nước ta. Tuy nhiên, phương pháp bảo quản bằng nước đá có thời gian bảo quản ngắn, khó cơ giới hóa. Mặt khác, việc vận chuyển khối lượng cá lớn dễ gây sây sát cá, khó giữ vệ sinh thực phẩm.

Thời gian bảo quản phụ thuộc vào giống loài, độ tươi ban đầu, lượng cá và kích thước đá. Thời gian bảo quản thường từ 7 – 10 ngày.

Bảo quản cá bằng nước đá được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Xử lý nguyên liệu

Cá đánh bắt phải được chia thành 5 loại, cần loại bỏ các tạp chất, sau đó rửa cá, có thể qua các khâu như moi ruột, bỏ đầu, đuôi, vây.

Bước 2: Ướp đá

Cá đánh bắt được phải bảo quản ngay, mùa hè không quá 1 giờ sau đánh bắt, mùa đông không quá 1,5 giờ sau đánh bắt. Đáy hầm bảo quản phải đổ một lớp đá dày 20 cm, sau đó rải đều một lớp cá rồi một lớp đá theo tỷ lệ nhất định. Hai bên tường hầm cũng phải đổ một lớp đá dày 20 cm. Trên cùng phủ một lớp đá dày 20 – 25 cm.

Tỷ lệ đá: mùa hè 1, 7 – 2 đá/cá, mùa xuân và mùa thu từ 1,5 – 1,7 đá/cá, mùa đông từ 1,2 – 1,3 đá/cá. Yêu cầu nước đá phải đảm bảo về mặt chất lượng, vệ sinh và kích thước.

Bước 3: Bảo quản

Trong quá trình bảo quản phải đảm bảo cách nhiệt với bên ngoài và thường xuyên kiểm tra tình trạng của cá trong hầm bảo quản, nếu thấy bề mặt đá tan nhanh, thể tích cá trong hầm bảo quản giảm thì phải đổ đá thêm vào.

Thời gian bảo quản phụ thuộc vào nhiệt độ bảo quản: nếu bảo quản ở 0°C thì thời gian bảo quản là 8 ngày; ở 0,5°C thì bảo quản 6 – 8 ngày, 3°C thì bảo quản được 3 – 5 ngày.

- Bảo quản bằng không khí lạnh

Các thiết bị trong phân xưởng chế biến để giữ độ tươi của cá thường là những phòng lạnh có nhiệt độ từ 1 – 2°C, ẩm độ 90%. Bảo quản cá bằng không khí lạnh được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Tiếp nhận cá vào phòng lạnh

Bước 2: Xếp cá trong phòng lạnh

Khi cá ít thì các thùng cá được xếp theo hình chữ thập, không cần giá đệm. Khi nhiều cá, có thể xếp chồng lên nhau song song, giữa các hòm cần có giá đệm. Hòm cách hòm 10 cm, hòm cách tường 30 cm, hòm cách giàn bốc dỡ 50 cm. Để một lối đi ở giữa phòng rộng 100 – 200 cm.

Bước 3: Bảo quản

Trong quá trình bảo quản cần thường xuyên kiểm tra điều chỉnh nhiệt độ và độ ẩm thích hợp, đồng thời cũng phải thường xuyên kiểm tra vệ sinh. Thời gian bảo quản 1 ngày đêm thì đem ra chế biến.

*** Những biến đổi xảy ra trong quá trình làm lạnh thịt, cá**

Trong thời gian làm lạnh và bảo quản lạnh các quá trình biến đổi lý, hóa, sinh vẫn xảy ra tuy ở mức độ thấp hơn, do vậy vẫn làm thay đổi chất lượng sản phẩm.

- Biến đổi lý học

Đây chính là những biến đổi làm thay đổi hình dạng, màu sắc, khối lượng của sản phẩm. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quá trình làm lạnh có xảy ra hiện tượng bay hơi nước, gây hao tổn khối lượng tự nhiên của sản phẩm và làm cho bề mặt thịt, cá bị khô và sẫm màu. Sự bay hơi nước phụ thuộc chủ yếu vào diện tích bề mặt bốc hơi, nhiệt độ, độ ẩm của không khí, thời gian và phương pháp làm lạnh. Ngoài ra còn phụ thuộc vào bao bì và loại sản phẩm khi làm lạnh.

Để hạn chế sự hao hụt khối lượng khi làm lạnh, người ta có thể áp dụng một số biện pháp sau:

- Giảm thời gian làm lạnh bằng cách làm lạnh nhanh

- Giảm diện tích bề mặt bốc hơi bằng cách sử dụng bao bì đóng gói
- Tăng độ ẩm không khí phòng làm lạnh

b. Làm lạnh đông và bảo quản lạnh đông thịt, cá

*** Làm lạnh đông và bảo quản lạnh đông thịt**

Làm lạnh đông thịt là quá trình hạ thấp nhiệt độ của thịt xuống thấp hơn 0°C .

- Quá trình lạnh đông và bảo quản lạnh đông thịt gia súc được thực hiện như sau:

Bước 1: Xẻ thịt thành từng khối/miếng

Nguyên liệu thịt được làm lạnh đông ở dạng $\frac{1}{2}$ con lợn, $\frac{1}{4}$ con bò/trâu hoặc ở dạng khối và dạng miếng.

Bước 2: Làm lạnh đông

Có 2 cách làm lạnh đông:

+ Cách 1: thịt sau khi giết mổ được đưa đi làm lạnh đông ngay ở nhiệt độ không quá -8°C .

+ Cách 2: thịt được làm lạnh qua 2 giai đoạn. Đầu tiên, thịt được làm lạnh để hạ nhiệt độ của nó xuống 4°C . Sau đó, thịt được đưa vào thiết bị làm lạnh đông.

Làm lạnh đông theo cách 1 có nhiều ưu điểm hơn so với làm lạnh đông theo cách 2. Khi làm lạnh đông theo cách 1, các tinh thể đá nhỏ, các sợi thịt duy trì được nguyên hình dáng, khi tan đá có khả năng phục hồi lại các tính chất ban đầu. Mặt khác làm giảm được thời gian lạnh đông, giảm tổn hao khối lượng, chi phí lạnh và diện tích phòng lạnh.

Nhiệt độ lạnh đông tốt nhất cho thịt bò từ âm 15 đến âm 20°C ; thịt heo từ âm 12 đến âm 15°C , ẩm độ từ 80 – 85%.

Bước 3: Bảo quản thịt gia súc lạnh đông

Thịt $\frac{1}{2}$ hay $\frac{1}{4}$ con được xếp lên giá gỗ, xếp sát vào nhau thành khối. Phòng bảo quản lạnh đông có nhiệt độ không khí từ âm 15 đến âm 20°C , độ ẩm 95 – 98%. Nếu muốn kéo dài thời gian bảo quản có thể bảo quản ở nhiệt độ âm 30°C .

- Lạnh đông và bảo quản lạnh đông thịt gia cầm

Nguyên liệu thịt được làm lạnh đông ở dạng nguyên con, bọc trong bao bì.

Đối với gà sau khi giết mổ phải đạt 0,5 kg trở lên

+ Gà loại 1: thân gà phải có lớp mỡ dưới da ở phần bụng dưới, hai bên ngực và lưng. Lồng ngực phải giữ nguyên hình dạng, không gãy xương, phải rửa sạch tiết trong và ngoài, da phải sạch, mềm mại, có màu tự nhiên của da gà và toàn thân có hình dáng đẹp, có vết mổ nhưng không nằm ở trên ngực.

+ Gà loại 2: có phẩm chất giống như gà loại 1 nhưng lớp mỡ có thể mỏng hơn. Gà loại 2 có thể gãy một cánh hoặc một đùi, có vết xước trên da nhưng không quá 2 cm.

Đối với vịt sau khi giết mổ phải đạt 0,6 kg trở lên

+ Vịt loại 1: có khối lượng 1kg/con trở lên, da phải trắng vàng hoặc trắng hồng, ngực và xung quanh phải dày, cho phép có đến hai vết rách trên da nhưng vết rách không quá 1 cm.

+ Vịt loại 2: có khối lượng 0,6 – 1 kg/con, ngực phải dày, cho phép không quá 3 vết rách trên da và mỗi vết rách không quá 1 cm.

Quá trình lạnh đông và bảo quản lạnh đông thịt gia cầm:

Bước 1: Làm lạnh đông

Thịt gia cầm nên làm lạnh đông theo cách: thịt sau khi giết mổ được đưa đi làm lạnh đông ngay ở nhiệt độ không quá -8°C .

Bước 2: Bảo quản thịt gia cầm lạnh đông

Thịt gia cầm sau khi làm lạnh đông được xếp vào các thùng. Sau đó các thùng được xếp vào kho bảo quản theo dãy. Phòng bảo quản lạnh đông có nhiệt độ từ âm 15 đến 20°C , độ ẩm 95 – 98%. Thịt gia cầm bảo quản lâu ngày da sẽ bị khô do bay hơi nước, màu sắc của da cũng thay đổi. Những chỗ thịt tiếp xúc với nhau hay với bao bì thường có các nốt vàng, đôi khi có vết màu xanh hơi đậm.

*** Làm lạnh đông và bảo quản lạnh đông cá**

Cá sau khi đánh bắt, với cá to từ 1kg trở lên có thể làm lạnh đông nguyên con, sau khi làm lạnh đông thì bao gói và đưa đi bảo quản lạnh đông. Đối với cá nhỏ hoặc tôm người ta xếp khay sau đó đưa đi làm lạnh đông.

Để lạnh đông cá, có thể dùng các phương pháp sau:

- Lạnh đông gián tiếp bằng hỗn hợp cá muối: cho cá vào bao nilon rồi ngâm cá vào nước muối lạnh âm 9°C .

- Lạnh đông trong nước muối lạnh: ngâm cá trực tiếp vào nước muối lạnh, nhiệt độ nước muối là âm 18°C , thời gian ướp từ 1 – 3 giờ. Ưu điểm của phương pháp này là thời gian lạnh đông ngắn, chất lượng đảm bảo. Tuy nhiên, cá mặn và màu sắc thay đổi.

- Lạnh đông bằng tiếp xúc trực tiếp với bề mặt lạnh: sản phẩm được đặt trực tiếp trên các tấm hay bản gây lạnh, nhiệt độ âm 40°C , thời gian làm lạnh từ 2 – 10 giờ. Ưu điểm của phương pháp này là chất lượng được đảm bảo tới 90% giá trị sản phẩm tươi sống.

Để đảm bảo chất lượng sản phẩm lạnh đông người ta tiến hành tráng băng sản phẩm sau khi đông lạnh. Cá sau khi làm lạnh đông được nhúng qua nước lạnh sạch có nhiệt độ từ 1 - 2°C trong thời gian từ 1 – 3 giây sau đó đưa vào phòng không khí lạnh. Để có được độ dày lớp áo băng cần thiết thì cần tăng số

lần nhúng. Lớp băng này giữ cho cá bên trong không bị khô và không bị biến chất.

Bảo quản cá lạnh đông: cá sau khi lạnh đông được xếp vào kho thành từng hàng, từng dãy và được bảo quản ở nhiệt độ âm 18 đến âm 20⁰C, độ ẩm 95 – 98%.

2.3.2. Phương pháp ướp muối

Phương pháp ướp muối thường được sử dụng để bảo quản cá. Ướp muối cá nhằm kéo dài thời gian bảo quản đồng thời làm tăng hương vị của cá. Phương pháp này có hiệu quả tốt, dễ áp dụng và có thể bảo quản cho một lượng cá lớn vào mùa thu hoạch.

- Chuẩn bị nguyên liệu: cá và muối

Cá không bị ươn, đối với cá lớn hơn 0,5 kg thì phải mổ đầu và bỏ nội tạng rồi cắt khúc dài 10 – 12 cm hoặc xẻ đôi, rửa sạch để ráo nước.

Chuẩn bị muối với tỷ lệ

- Ướp muối đợt một: có 2 cách ướp

Cách 1: trộn cá với muối và cho vào bể hoặc chum, sau đó phủ lên trên một lớp muối mỏng.

Cách 2: một lớp muối, một lớp cá, trên cùng phủ một lớp muối sao cho kín không hở cá.

Sau khi ướp muối 2 – 3 ngày thì nén cho cá chìm xuống 2 – 3 ngày nữa.

Đối với cá lớn hơn 0,5 kg/con, dùng muối sát vào thân, bụng, vết khía, ... lót đáy bể hoặc chum một lớp muối mỏng rồi xếp cá vào, cứ một lớp cá thì một lớp muối. Sau khi ướp từ 4 – 6 ngày thì nén cho cá chìm xuống 4 – 6 ngày nữa.

Sau khi ướp đủ thời gian thì đem vớt ra cho ráo, nước còn lại có thể tận dụng làm mắm.

- Ướp muối đợt 2: sau khi tách nước thì ướp muối đợt 2 nhằm kéo dài thời gian bảo quản.

- Đóng gói bảo quản: xếp cá đã ướp muối đợt 2 vào túi ni lông (túi thường đặt trong các sọt tre), khi gần đầy thì buộc miệng túi lại, để nơi khô ráo, thoáng mát, có mái che mưa. Thời gian bảo quản khoảng 30 ngày.

2.3.3. Phương pháp sấy khô

Phương pháp sấy khô được ứng dụng rộng rãi trong bảo quản và chế biến thịt, cá với mục đích làm giảm sự hư hỏng và giảm khối lượng và thể tích của sản phẩm, từ đó làm giảm chi phí cho quá trình bao gói, bảo quản và vận chuyển.

Sau khi sấy khô và đóng gói, thịt, tôm, cá khô được xếp vào sọt, mỗi sọt 30 kg, bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Đặt vôi vào gầm kho và 4 góc kho để chống ẩm. Những nắng to cần mở kho cho thoáng khí và thường xuyên

kiểm tra chất lượng sản phẩm để quyết định thời gian bảo quản. Thông thường thời gian bảo quản khoảng 75 ngày.

3. Phòng và diệt sâu mọt trong bảo quản

3.1. Phòng sâu mọt

Để đề phòng côn trùng triệt để cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tiêu chuẩn nông sản khi nhập kho: sạch, không bị hư hỏng, không có sâu mọt, ...
- Thường xuyên kiểm tra phát hiện kịp thời sự xuất hiện và diễn biến của côn trùng để có biện pháp xử lý kịp thời. Tiến hành kiểm tra định kỳ, hai lần trong một tháng. Kiểm tra ở mọi nơi trong kho và các dụng cụ máy móc thiết bị.
- Kho bảo quản phải được vệ sinh sạch sẽ, khô ráo, ngăn nắp.
- Thực hiện cách ly triệt để sản phẩm cũ và mới, tốt và xấu, giữa sản phẩm khô và ướt nhằm mục đích ngăn ngừa sự lây lan của côn trùng.
- Đối với người thực hiện công tác bảo quản và kiểm tra kho cần phải quét giũ quần áo, đồ dùng sạch sẽ trước khi vào kho.

3.2. Diệt sâu mọt

Căn cứ vào mức độ sâu hại sản phẩm trong kho và điều kiện kinh tế kỹ thuật, tùy vào loại sâu mọt mà chủ trang trại áp dụng các biện pháp diệt trừ khác nhau nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

3.2.1. Biện pháp vật lý

Là biện pháp được áp dụng khá phổ biến. Đây là biện pháp đơn giản nhưng tốn nhiều công sức. Biện pháp vật lý được chia thành 2 loại:

a. Biện pháp cơ học

- Dùng sàng sảy hoặc quạt hoặc chải quét để loại bỏ sâu mọt. Theo phương pháp này, một phần côn trùng sẽ bị chết, phần khác có thể rơi lẫn vào bụi, rác. Khi dùng sàng hay quạt phải bố trí xa kho, tạp chất và bụi rác phải đổ xa hoặc đốt.
- Đóng mở cửa kho để diệt một số sâu mọt có đặc tính thích bay như mọt đục thân, mọt thóc đỏ, mọt gạo thò đuôi, ...
- Dùng bẫy đèn để diệt những loại sâu mọt ưa sáng hoặc bịt kín sản phẩm để diệt bướm, ...

b. Biện pháp nhiệt học

Nguyên tắc của biện pháp này là tăng hoặc giảm nhiệt độ để diệt sâu mọt nhưng không làm ảnh hưởng xấu đến nông sản trong kho.

Có thể lợi dụng nhiệt độ tự nhiên hoặc nhiệt độ nhân tạo để tiêu diệt sâu bọ. Ví dụ vào mùa nắng có thể dùng ánh sáng mặt trời để phơi hạt nhằm tiêu diệt sâu bọ trong kho.

3.2.2. Biện pháp hóa học

Dùng thuốc hóa học để diệt côn trùng trong kho là phương pháp được sử dụng hiệu quả nhất hiện nay ở nước ta và trên thế giới. Hóa chất có nhiều loại khác nhau, mỗi loại có công dụng riêng và tính chất sử dụng cũng khác nhau. Muốn sử dụng tốt và có hiệu quả cần phải đạt các yêu cầu sau:

- Hóa chất được dùng phải có hiệu quả cao đối với côn trùng.
- Hóa chất dễ sử dụng và ít nguy hiểm đối với người. Rất ít hoặc không ảnh hưởng đến chất lượng của hạt và sản phẩm trong kho.
- Hóa chất được sử dụng không ăn mòn vật liệu xây dựng, các dụng cụ và trang thiết bị trong kho.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

- 1.1. Trình bày đặc điểm của môi trường bảo quản và mối quan hệ giữa môi trường bảo quản và nông sản phẩm?
- 1.2. Trình bày phương pháp bảo quản các loại hạt?
- 1.3. Trình bày phương pháp bảo quản rau, củ, quả?
- 1.4. Trình bày phương pháp bảo quản thịt và cá?
- 1.5. Nêu các phương pháp phòng và diệt sâu mọt hại kho?

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 4.7.1. Tổ chức bảo quản lúa hoặc cà phê hoặc rau hoặc thanh long hoặc xoài... và thịt hoặc tôm hoặc cá.

C. Ghi nhớ

Sự thay đổi của các yếu tố môi trường đều có ảnh hưởng nhất định đến trạng thái của nông sản phẩm. Mỗi loại nông sản và sản phẩm vật nuôi có phương pháp bảo quản riêng biệt. Chủ trang trại cần thực hiện đúng phương pháp và yêu cầu môi trường bảo quản cho từng sản phẩm.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN

I. Vị trí, tính chất của mô đun

- Vị trí : Mô đun 04 “Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm” được bố trí học sau mô đun “Tổ chức sản xuất” và trước mô đun “Tiêu thụ sản phẩm” trong chương trình sơ cấp của nghề “Quản lý trang trại”. Mô đun có thể học độc lập hoặc song hành với các mô đun khác.

- Tính chất: Mô đun “Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm” là mô đun tích hợp giữa kiến thức và kỹ năng thực hành thu hoạch và bảo quản sản phẩm của trang trại; được giảng dạy tại cơ sở đào tạo hoặc tại địa phương có đầy đủ trang thiết bị và dụng cụ cần thiết.

II. Mục tiêu

- Mô tả được tiến trình và phương pháp xác định thời điểm thu hoạch;
- Trình bày được phương pháp xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản sản phẩm;
- Mô tả được yêu cầu và cách chuẩn bị nhân lực, địa điểm, phương tiện và nhà kho phục vụ công tác thu hoạch và chế biến sản phẩm;
- Liệt kê được yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thu hoạch, sơ chế và bảo quản một số loại nông sản phổ biến;
- Trình bày được phương pháp phòng trừ và diệt sâu mọt trong bảo quản.
- Xác định thời điểm thu hoạch nông sản đạt yêu cầu: giá bán nông sản cao, thời tiết thuận lợi, dễ thuê lao động thu hoạch;
- Xây dựng được phương án thu hoạch và bảo quản;
- Chuẩn bị địa điểm, phương tiện và nhà kho đúng yêu cầu kỹ thuật; chuẩn bị nhân lực phù hợp cho hoạt động thu hoạch và bảo quản;
- Thu hoạch nông sản, đóng gói và vận chuyển nông sản đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Sơ chế và bảo quản nông sản đúng yêu cầu kỹ thuật.

III. Nội dung chính của mô đun

| Mã bài | Tên bài | Loại bài dạy | Địa điểm | Thời gian (giờ) | | | |
|--------|------------------------------|--------------|-----------|-----------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra* |
| MĐ4-01 | Xác định thời điểm thu hoạch | Tích hợp | Phòng học | 12 | 2 | 10 | 0 |

| Mã bài | Tên bài | Loại bài dạy | Địa điểm | Thời gian (giờ) | | | |
|--------------------------|---|--------------|-----------------------------|-----------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra* |
| MĐ4-02 | Xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản | Tích hợp | Phòng học | 12 | 2 | 9 | 1 |
| MĐ4-03 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm, phương tiện thu hoạch và nhà kho | Tích hợp | Phòng học Cơ sở sản xuất | 12 | 2 | 10 | 0 |
| MĐ4-04 | Tổ chức thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi | Tích hợp | Phòng học Cơ sở sản xuất | 16 | 2 | 13 | 1 |
| MĐ4-05 | Giới thiệu các quá trình biến đổi trong nông sản và sản phẩm vật nuôi sau thu hoạch | Lý thuyết | Phòng học | 8 | 4 | 4 | 0 |
| MĐ4-06 | Tổ chức sơ chế nông sản và sản phẩm vật nuôi | Tích hợp | Phòng học Cơ sở sản xuất | 20 | 4 | 15 | 1 |
| MĐ4-07 | Tổ chức bảo quản nông sản và sản phẩm vật nuôi | Tích hợp | Phòng học Cơ sở sản xuất | 16 | 4 | 11 | 1 |
| Kiểm tra kết thúc mô đun | | | | 4 | 0 | 0 | 4 |
| Cộng | | | | 100 | 20 | 72 | 8 |

IV. Hướng dẫn thực hiện bài tập thực hành

4.1. Bài tập thực hành 4.1.1. Xác định thời điểm thu hoạch một số loại cây trồng chính: lúa hoặc lạc hoặc khoai hoặc rau... và một số loại vật nuôi: tôm hoặc cá hoặc heo ...

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để xác định thời điểm thu hoạch của cây trồng và vật nuôi.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học

+ Dụng cụ và vật liệu: giấy A₀, bút lông, bút bi, bảng biểu hiện chín của các loại cây trồng, thông tin về tình hình thời tiết, thông tin về giá cả thị trường, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm xác định thời điểm thu hoạch của một loại cây trồng hoặc vật nuôi

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/nhóm

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tích cực tham gia thảo luận để xác định thời điểm thu hoạch

+ Học viên xác định thời điểm thu hoạch theo đúng trình tự

+ Thời điểm thu hoạch đảm bảo các yêu cầu: có giá bán cao, thời tiết tiết đẹp, ...

4.2. Bài tập thực hành 4.2.1. Xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản cho trang trại trồng lạc và nuôi tôm.

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản cho trang trại.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học

+ Dụng cụ và vật liệu: sổ ghi chép, giấy A₀, bút lông, bút bi, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản cho một sản phẩm cây trồng hoặc vật nuôi

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/nhóm
- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt
- + Học viên tích cực tham gia thảo luận để xây dựng phương án
- + Học viên xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản theo đúng trình tự
- + Bản phương án thu hoạch có đầy đủ các nội dung: thời điểm thu hoạch và sản lượng ước tính; hình thức thu hoạch; kế hoạch lưu trữ, bảo quản; kế hoạch thuê nhân lực; thuê hoặc mua sắm phương tiện thu hoạch và nhà kho; chi phí cho khâu thu hoạch và bảo quản; kế hoạch huy động vốn cho khâu thu hoạch và bảo quản và có tính khả thi.

4.3. Bài tập thực hành 4.3.1. Chuẩn bị máy móc, dụng cụ thu hoạch, bao bì và dụng cụ chứa để thu hoạch các sản phẩm lạc hoặc lúa hoặc cà phê...

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để chuẩn bị máy móc, dụng cụ thu hoạch, bao bì và dụng cụ chứa để thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi.

- Nguồn lực:
 - + Địa điểm: Phòng học, cửa hàng/công ty bán dụng cụ và bao bì phục vụ khâu thu hoạch
 - + Dụng cụ và vật liệu: tờ rơi/sách quảng cáo , ...
- Cách thức tiến hành:
 - + Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)
 - + Mỗi nhóm thực hiện việc chuẩn bị máy móc, dụng cụ thu hoạch, bao bì và dụng cụ chứa để thu hoạch lạc, cà phê, tôm, ...
 - + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị
 - + Giáo viên nhận xét và kết luận
- Thời gian hoàn thành: 90 - 120 phút/nhóm
- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt
- + Học viên tích cực tham gia vào bài thực hành của nhóm
- + Học viên chuẩn bị máy móc, dụng cụ thu hoạch, bao bì và dụng cụ chứa để thu hoạch theo đúng trình tự
- + Các máy móc, dụng cụ thu hoạch, bao bì và dụng cụ chứa được mua với giá rẻ, phù hợp với công tác thu hoạch của trang trại.

4.4. Bài tập thực hành 4.3.2. Chuẩn bị sân bãi, nhà sơ chế và nhà kho bảo quản các sản phẩm lạc hoặc lúa hoặc cà phê hoặc tôm ...

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để chuẩn bị sân bãi, nhà sơ chế và nhà kho bảo quản các sản phẩm lạc, lúa, cà phê, tôm,
- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học, sân phơi, nhà sơ chế và nhà kho bảo quản của một trang trại

+ Dụng cụ và vật liệu: các thiết bị vệ sinh và làm sạch như chổi, xà phòng, hóa chất, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm thực hiện việc chuẩn bị sân bãi, nhà sơ chế và nhà kho bảo quản các sản phẩm lạc, lúa, cà phê, tôm, ...

+ Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 90 - 120 phút/nhóm

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tích cực tham gia vào bài thực hành của nhóm

+ Học viên chuẩn bị sân bãi, nhà sơ chế và nhà kho bảo quản các sản phẩm lạc, lúa, cà phê, tôm, ... theo đúng trình tự

+ Sân bãi, nhà sơ chế và nhà kho bảo quản sạch sẽ, đạt yêu cầu vệ sinh

4.5. Bài tập thực hành 4.4.1. Tổ chức thu hoạch nông sản (lạc hoặc cà phê hoặc rau quả...) và sản phẩm vật nuôi (tôm)

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để tổ chức thu hoạch nông sản và sản phẩm vật nuôi.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học, vườn rau quả, ruộng trồng lạc, vườn cà phê, hồ nuôi tôm, ...

+ Dụng cụ và vật liệu: máy móc, dụng cụ thu hoạch, bao bì và dụng cụ chứa, phương tiện vận chuyển, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm thực hiện tổ chức thu hoạch các sản phẩm lạc, cà phê, rau quả, tôm,

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 1 buổi/nhóm

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tích cực tham gia vào bài thực hành của nhóm

+ Học viên tổ chức thu hoạch và vận chuyển nông sản và sản phẩm vật nuôi theo đúng trình tự

+ Sản phẩm thu hoạch không bị hao hụt, hư hỏng.

4.6. Bài tập thực hành 4.6.1. Tổ chức phân loại một số loại rau, củ, quả như cà chua hoặc khoai tây hoặc xoài và sản phẩm vật nuôi như tôm hoặc trứng

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để tổ chức phân loại nông sản và sản phẩm vật nuôi.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Nhà sơ chế nông sản và sản phẩm vật nuôi

+ Dụng cụ và vật liệu: thiết bị phân loại, dụng cụ chứa đựng sản phẩm, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm thực hiện việc phân loại một số loại rau, củ, quả như cà chua, khoai tây, xoài và sản phẩm vật nuôi như tôm, trứng

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 90 phút/nhóm

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tích cực tham gia vào bài thực hành của nhóm

+ Học viên thực hiện việc phân loại theo đúng trình tự

+ Sản phẩm được phân loại đồng đều về kích cỡ, đảm bảo yêu cầu về chất lượng

4.7. Bài tập thực hành 4.6.2. Tổ chức phơi sấy một số sản phẩm như lạc, tôm, ...

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để tổ chức phơi sấy nông sản và sản phẩm vật nuôi.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: sân phơi hoặc nhà máy sấy

+ Dụng cụ và vật liệu: thiết bị phơi sấy, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm thực hiện việc phơi sấy một số sản phẩm như lạc, tôm, ...

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 1 buổi/nhóm

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tích cực tham gia vào bài thực hành của nhóm

+ Học viên thực hiện việc phơi sấy theo đúng yêu cầu và trình tự

+ Sản phẩm phơi sấy đạt yêu cầu về độ ẩm và chất lượng

4.8. Bài tập thực hành 4.6.3. Tổ chức đóng gói một số sản phẩm như cà chua hoặc xoài hoặc tôm

- Mục tiêu: Củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để tổ chức đóng gói nông sản và sản phẩm vật nuôi.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: nhà sơ chế

+ Dụng cụ và vật liệu: dụng cụ chứa đựng, thùng giấy, sọt nhựa, cà chua, xoài, tôm, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm thực hiện việc phân loại một số sản phẩm như cà chua, xoài, tôm, ...

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/nhóm

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tích cực tham gia vào bài thực hành của nhóm

+ Học viên thực hiện việc đóng gói theo đúng yêu cầu và trình tự

+ Sản phẩm đóng gói đẹp, đảm bảo chất lượng

4.9. Bài tập thực hành 4.7.1. Tổ chức bảo quản lúa hoặc cà phê hoặc rau hoặc thanh long hoặc xoài... và thịt hoặc tôm hoặc cá.

- Mục tiêu: Củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để tổ chức bảo quản nông sản và sản phẩm vật nuôi.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: nhà kho bảo quản

+ Dụng cụ và vật liệu: nhà kho bảo quản, sản phẩm: lúa, cà phê, rau xanh, tôm, cá, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm thực hiện việc bảo quản sản phẩm: lúa, cà phê, rau xanh, tôm, cá, ...

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 120/nhóm

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tích cực tham gia vào bài thực hành của nhóm

+ Học viên thực hiện việc bảo quản theo đúng yêu cầu và trình tự

V. Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập

5.1. Bài tập thực hành 4.1.1. Xác định thời điểm thu hoạch một số loại cây trồng chính: lúa hoặc lạc hoặc khoai hoặc rau... và một số loại vật nuôi: tôm hoặc cá hoặc heo ...

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thảo luận | Quan sát |
| 2. Tích cực phát biểu ý kiến để xác định thời điểm thu hoạch | Quan sát |
| 3. Xác định thời điểm thu hoạch theo đúng trình tự | Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác |
| 4. Hoàn thành việc xác định thời điểm thu hoạch đúng thời gian quy định | Quan sát và xác định thời gian thực hiện của từng nhóm |
| 5. Thời điểm thu hoạch khả thi, đảm bảo các yêu cầu: có giá bán cao, thời tiết đẹp, ... | Quan sát và kiểm tra |

5.2. Đánh giá bài tập thực hành 4.2.1. Xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản cho trang trại trồng lạc và nuôi tôm.

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thảo luận | Quan sát |
| 2. Tích cực phát biểu ý kiến để xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản | Quan sát |
| 3. Xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản theo đúng trình tự | Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác |
| 4. Hoàn thành việc xây dựng phương án thu hoạch và bảo quản đúng thời gian quy định | Quan sát và xác định thời gian thực hiện của từng nhóm |
| 5. Bản phương án thu hoạch có đầy đủ các nội dung: thời điểm thu hoạch và sản lượng ước tính; hình thức thu hoạch; kế hoạch lưu trữ, | Quan sát và kiểm tra |

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|---------------------------|
| bảo quản; kế hoạch thuê nhân lực; thuê hoặc mua sắm phương tiện thu hoạch và nhà kho; chi phí cho khâu thu hoạch và bảo quản; kế hoạch huy động vốn cho khâu thu hoạch và bảo quản và có tính khả thi | |

5.3. Bài tập thực hành 4.3.1. Chuẩn bị máy móc, dụng cụ thu hoạch, bao bì và dụng cụ chứa để thu hoạch các sản phẩm lạc hoặc lúa hoặc cà phê...

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thực hành | Quan sát |
| 2. Chuẩn bị máy móc, dụng cụ thu hoạch, bao bì và dụng cụ chứa để thu hoạch theo đúng trình tự | Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác |
| 3. Sự phân công và phối hợp hoạt động giữa các thành viên trong nhóm hợp lý | Quan sát, đánh giá |
| 4. Các máy móc, dụng cụ thu hoạch, bao bì và dụng cụ chứa đựng được mua với giá rẻ, phù hợp với công tác thu hoạch của trang trại | Quan sát |

5.4. Bài tập thực hành 4.3.2. Chuẩn bị sân bãi, nhà sơ chế và nhà kho bảo quản các sản phẩm lạc hoặc lúa hoặc cà phê hoặc tôm ...

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thực hành | Quan sát |
| 2. Chuẩn bị sân bãi, nhà sơ chế và nhà kho bảo quản theo đúng trình tự | Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác |
| 3. Sự phân công và phối hợp hoạt động giữa các thành viên trong nhóm hợp lý | Quan sát, đánh giá |
| 4. Sân bãi, nhà sơ chế và nhà kho bảo quản sạch sẽ, đạt yêu cầu vệ sinh | Quan sát |

5.5. Bài tập thực hành 4.4.1. Tổ chức thu hoạch nông sản (lạc hoặc cà phê hoặc rau quả...) và sản phẩm vật nuôi (tôm)

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thực hành | Quan sát |
| 2. Tổ chức thu hoạch đạt yêu cầu và theo đúng trình tự | Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác |
| 3. Sự phân công và phối hợp hoạt động giữa các thành viên trong nhóm hợp lý | Quan sát, đánh giá |
| 4. Sản phẩm thu hoạch không bị hao hụt, hư hỏng | Quan sát và kiểm tra |

5.6. Bài tập thực hành 4.6.1. Tổ chức phân loại một số loại rau, củ, quả như cà chua hoặc khoai tây hoặc xoài và sản phẩm vật nuôi như tôm hoặc trứng

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thực hành | Quan sát |
| 2. Tổ chức phân loại đạt yêu cầu và theo đúng trình tự | Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác |
| 3. Sự phân công và phối hợp hoạt động giữa các thành viên trong nhóm hợp lý | Quan sát, đánh giá |
| 4. Sản phẩm thu hoạch không bị hao hụt, hư hỏng | Quan sát và kiểm tra |

5.7. Đánh giá bài tập thực hành 4.6.2. Tổ chức phơi sấy một số sản phẩm như lạc, tôm, ...

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thực hành | Quan sát |
| 2. Tổ chức phơi sấy sản phẩm đạt yêu cầu và theo đúng trình tự | Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác |
| 3. Sự phân công và phối hợp hoạt động giữa các thành viên trong nhóm hợp lý | Quan sát, đánh giá |

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|----------------------|
| 4. Sản phẩm phơi sấy đạt yêu cầu về độ ẩm và chất lượng | Quan sát và kiểm tra |

5.8. Bài tập thực hành 4.6.3. Tổ chức đóng gói một số sản phẩm như cà chua hoặc xoài hoặc tôm

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thực hành | Quan sát |
| 2. Tổ chức đóng gói sản phẩm đạt yêu cầu và theo đúng trình tự | Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác |
| 3. Sự phân công và phối hợp hoạt động giữa các thành viên trong nhóm hợp lý | Quan sát, đánh giá |
| 4. Sản phẩm đóng gói đẹp, đảm bảo chất lượng | Quan sát và kiểm tra |

5.9. Bài tập thực hành 4.7.1. Tổ chức bảo quản lúa hoặc cà phê hoặc rau hoặc thanh long hoặc xoài... và thịt hoặc tôm hoặc cá.

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| 1. Tham gia đầy đủ buổi thực hành | Quan sát |
| 2. Tổ chức bảo quản sản phẩm đạt yêu cầu và theo đúng trình tự | Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác |
| 3. Sự phân công và phối hợp hoạt động giữa các thành viên trong nhóm hợp lý | Quan sát, đánh giá |

VI. Tài liệu cần tham khảo

1. Trần Minh Tâm (2000), *Bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

2. Trần Như Khuyên và Nguyễn Thanh Hải (2007), *Giáo trình Công nghệ bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi*, Nhà xuất bản Hà Nội.

**DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH,
BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2013 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Ông Trần Quốc Việt - Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Chủ nhiệm
2. Ông Phùng Hữu Cần - Chuyên viên chính Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phó chủ nhiệm
3. Bà Nguyễn Vũ Phương Thúy - Trưởng bộ môn Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Thư ký
4. Bà Tống Thị Hải Hạnh, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
5. Bà Lê Thị Hương Giang, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
6. Bà Mai Lan Hương, Trưởng khoa Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Ủy viên
7. Ông Nguyễn Tứ, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản Đà Nẵng - Ủy viên

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO
TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

*(Theo Quyết định số 1374/QĐ-BNN-TCCB ngày 17 tháng 6 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Ông Phạm Thanh Hải, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Chủ tịch
2. Bà Trần Thị Anh Thư, Chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thư ký
3. Ông Bùi Việt Hoàng, Giáo viên Trường Cao đẳng nghề Cơ điện, Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ - Ủy viên
4. Ông Nguyễn Thế Phong, Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II - Ủy viên
5. Ông Trần Đắc Nhã, Chủ trang trại Sơn Hòa, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng - Ủy viên.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN
TỔ CHỨC TIÊU THỤ SẢN PHẨM**

MÃ SỐ: MĐ05

NGHỀ: QUẢN LÝ TRANG TRẠI

Trình độ: Sơ cấp nghề



TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

MÃ TÀI LIỆU: MĐ05

LỜI GIỚI THIỆU

Phát triển kinh tế trang trại là bước đi tất yếu, phổ biến của tất cả các nền sản xuất nông nghiệp trên thế giới. Ở Việt Nam, phát triển kinh tế trang trại đã và đang được đẩy mạnh ở tất cả các địa phương trong cả nước. Phát triển kinh tế trang trại đã đem lại lợi ích to lớn về nhiều mặt cho nền nông nghiệp, tăng thu nhập cho người dân và giải quyết nhiều vấn đề của xã hội.

Với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; Đảng và Nhà nước ta đã đặt trọng tâm việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nhằm góp phần thay đổi cơ bản nền kinh tế để hội nhập và phát triển.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân, trong khuôn khổ Dự án Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình nghề “Quản lý trang trại” xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình dùng cho đào tạo trình độ sơ cấp nghề đối với nghề “Quản lý trang trại”.

Chương trình đào tạo nghề “Quản lý trang trại” cùng với bộ giáo trình được biên soạn đã tích hợp những kiến thức, kỹ năng cần có của nghề, đã cập nhật những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, thực tế sản xuất – kinh doanh các sản phẩm sản xuất tại các trang trại có quy mô vừa và nhỏ ở các địa phương trên cả nước, do đó có thể coi là cẩm nang cho người đã, đang và sẽ tham gia vào lĩnh vực quản lý trang trại. Bộ giáo trình này gồm 6 quyển:

1. Giáo trình mô đun Định hướng sản xuất
2. Giáo trình mô đun Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh
3. Giáo trình mô đun Tổ chức sản xuất
4. Giáo trình mô đun Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm
5. Giáo trình mô đun Tổ chức tiêu thụ sản phẩm
6. Giáo trình mô đun Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh

Giáo trình mô đun “Tổ chức tiêu thụ sản phẩm” được biên soạn bao gồm các nội dung về tìm hiểu thông tin thị trường tiêu thụ, xây dựng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, quảng bá giới thiệu sản phẩm và tổ chức bán sản phẩm.

Giáo trình mô đun “Tổ chức tiêu thụ sản phẩm” có thời gian học tập là 68 giờ, gồm có 4 bài:

- Bài 01. Tìm hiểu thông tin thị trường tiêu thụ
- Bài 02. Xây dựng phương án tiêu thụ
- Bài 03. Quảng bá giới thiệu sản phẩm
- Bài 04. Tổ chức bán sản phẩm

Để hoàn thiện giáo trình chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo, hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ý kiến đóng

góp của các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, các chuyên gia, Ban giám hiệu và các thầy cô giáo Trường Cao đẳng Lương thực - Thực phẩm. Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn đến tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân đã tham gia đóng góp nhiều ý kiến quý báu, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành giáo trình.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật và các đồng nghiệp để giáo trình hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tham gia biên soạn

1. Lê Thị Nguyên Tâm (chủ biên)
2. Trần Quốc Việt
3. Nguyễn Vũ Phương Thúy
4. Lê Thị Hương Giang
5. Tống Thị Hải Hạnh

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| LỜI GIỚI THIỆU..... | 3 |
| MÔ ĐUN: TỔ CHỨC TIÊU THỤ SẢN PHẨM..... | 8 |
| Bài 01. TÌM HIỂU THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ..... | 9 |
| A. Nội dung..... | 9 |
| 1. Thu thập thông tin về khách hàng tiêu thụ..... | 9 |
| 1.1. Liệt kê những thông tin cần thu thập..... | 9 |
| 1.2. Xác định cách thức thu thập thông tin..... | 10 |
| 1.3. Xác định đối tượng và khu vực tiếp xúc..... | 10 |
| 1.4. Triển khai hoạt động thu thập thông tin..... | 11 |
| 1.5. Xác định nhu cầu khách hàng..... | 13 |
| 2. Tìm hiểu giá cả về các sản phẩm cùng loại trên thị trường..... | 14 |
| 3. Tìm hiểu về đối thủ cạnh tranh trên thị trường..... | 15 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành..... | 17 |
| C. Ghi nhớ..... | 19 |
| Bài 02. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN TIÊU THỤ..... | 20 |
| A. Nội dung..... | 20 |
| 1. Xác định giá bán..... | 20 |
| 1.1. Xác định chi phí..... | 20 |
| 1.2. Lựa chọn phương pháp định giá..... | 22 |
| 1.3. Quyết định giá bán cuối cùng..... | 23 |
| 1.4. Các phương án điều chỉnh giá bán sản phẩm..... | 23 |
| 2. Lựa chọn hệ thống phân phối sản phẩm..... | 24 |
| 2.1. Xác định số cấp trung gian phân phối..... | 24 |
| 2.2. Xác định số lượng trung gian phân phối..... | 25 |
| 2.3. Lựa chọn trung gian phân phối..... | 25 |
| 2.4. Tổ chức phân phối sản phẩm..... | 26 |
| 3. Xác định phương thức vận chuyển hàng hóa..... | 26 |
| 4. Xác định phương thức thanh toán..... | 26 |
| 4.1. Phương thức thanh toán trả ngay..... | 27 |
| 4.2. Phương thức thanh toán trả chậm..... | 27 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành..... | 27 |
| C. Ghi nhớ..... | 29 |

| | |
|--|----|
| Bài 03. QUẢNG BÁ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM | 30 |
| A. Nội dung | 30 |
| 1. Lập kế hoạch quảng bá giới thiệu sản phẩm | 30 |
| 1.1. Lựa chọn đúng đối tượng cần giới thiệu sản phẩm | 30 |
| 1.2. Lựa chọn nội dung và hình thức quảng bá giới thiệu sản phẩm | 30 |
| 1.3. Xác định ngân sách | 31 |
| 2. Xác định đối tượng quảng bá giới thiệu sản phẩm | 31 |
| 3. Xác định nội dung và hình thức quảng bá giới thiệu sản phẩm | 31 |
| 3.1. Quảng cáo | 31 |
| 3.2. Khuyến mãi | 35 |
| 3.3. Quan hệ công chúng | 35 |
| 3.4. Bán hàng trực tiếp | 36 |
| 3.5. Giới thiệu trực tiếp | 36 |
| 4. Tổng hợp kết quả | 37 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 37 |
| C. Ghi nhớ | 38 |
| Bài 04. TỔ CHỨC BÁN SẢN PHẨM | 39 |
| A. Nội dung | 39 |
| 1. Các hình thức bán hàng | 39 |
| 1.1. Bán lẻ | 39 |
| 1.2. Bán buôn | 40 |
| 1.3. Bán hàng trực tiếp | 40 |
| 1.4. Bán hàng theo hợp đồng | 41 |
| 1.5. Bán hàng qua điện thoại | 41 |
| 1.6. Bán hàng qua Internet | 41 |
| 2. Chu trình bán hàng | 42 |
| 2.1. Xác định khách hàng tiềm năng | 42 |
| 2.2. Chuẩn bị tiếp xúc | 42 |
| 2.3. Tiếp xúc chào hàng | 43 |
| 2.4. Đàm phán | 49 |
| 2.5. Kết thúc bán hàng | 53 |
| 2.6. Tổ chức giao nhận sản phẩm | 53 |
| 2.7. Theo dõi, chăm sóc khách hàng | 55 |

| | |
|---|----|
| 3. Soạn thảo hợp đồng mua bán | 58 |
| 3.1. Nội dung soạn thảo hợp đồng kinh tế | 58 |
| 3.2. Cách tiến hành soạn thảo hợp đồng kinh tế | 58 |
| 4. Chính sách thu hồi nợ..... | 59 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 60 |
| C. Ghi nhớ | 61 |
| HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN..... | 62 |
| PHỤ LỤC 1 | 71 |
| PHỤ LỤC 2..... | 72 |
| PHỤ LỤC 3 | 74 |
| DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP | 76 |
| DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP | 76 |

MÔ ĐUN: TỔ CHỨC TIÊU THỤ SẢN PHẨM**Mã mô đun: MD05****Giới thiệu mô đun:**

Mô đun “Tổ chức tiêu thụ sản phẩm” có thời gian học tập là 68 giờ, trong đó có 16 giờ lý thuyết, 44 giờ thực hành và 08 giờ kiểm tra. Mô đun này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về hoạt động tiêu thụ sản phẩm; giúp học viên hình thành kỹ năng thu thập thông tin, điều tra thị trường, quảng bá sản phẩm cũng như bán được sản phẩm mà trang trại sản xuất. Nội dung của mô đun bao gồm: tìm hiểu thông tin thị trường tiêu thụ; xây dựng phương án tiêu thụ; quảng bá giới thiệu sản phẩm; tổ chức bán sản phẩm. Học viên cần có phương pháp học tập thích hợp, sử dụng giáo trình lý thuyết đồng thời vận dụng các bài tập thực hành tại các trang trại sản xuất sản phẩm, các cơ sở tiêu thụ sản phẩm. Việc đánh giá kết quả học tập của học viên căn cứ vào các bài kiểm tra tích hợp giữa lý thuyết và thực hành.

Bài 01. TÌM HIỂU THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ

Mã bài: MĐ05-01



Mục tiêu:

- Thu thập chính xác các thông tin về khách hàng, sản phẩm;
- Cập nhật được thông tin về giá cả sản phẩm cùng loại trên thị trường và thông tin về đối thủ cạnh tranh.

A. Nội dung

Quy trình và cách thức thực hiện công việc như sau:

1. Thu thập thông tin về khách hàng tiêu thụ

1.1. Liệt kê những thông tin cần thu thập



*Những thông tin về khách hàng cần biết:

- Đối tượng khách hàng cần nhắm tới. Ví dụ: các siêu thị, đại lý, các cửa hàng, các chợ hay bán lẻ cho khách hàng mua về sử dụng.

Hình 5.1.1. Liệt kê thông tin thu thập

- Nếu khách hàng là các cơ sở kinh doanh thì những thông tin cần thu thập bao gồm: tên cơ sở kinh doanh, tên chủ cơ sở kinh doanh, địa điểm kinh doanh, một số mặt hàng kinh doanh.

- Nếu khách hàng là cá nhân thì cần biết các thông tin: họ tên, tuổi, nơi ở, nơi làm việc, số điện thoại, đặc điểm văn hóa, sở thích, lối sống.

- Số lượng khách hàng có thể mua hàng của trang trại.

- Khách hàng tập trung ở vùng nào nhiều nhất.

- Khách hàng quan tâm đến điều gì nhất khi mua sản phẩm: giá bán, chất lượng sản phẩm, tên sản phẩm hay sự tiện lợi...

1.2. Xác định cách thức thu thập thông tin



Hình 5.1.2. Thu thập thông tin tại hiện trường

Có nhiều cách thức để thu thập được thông tin từ khách hàng. Có thể thu thập trực tiếp hoặc gián tiếp qua các cách thức sau:

- *Thu thập thông tin thông qua các hội chợ hoặc triển lãm ngành nghề:* Đăng ký tham gia, trưng bày gian hàng tại các hội chợ hoặc triển lãm để giới thiệu về trang trại và thu thập thông tin khách hàng.

- *Thu thập thông tin thông qua báo chí, quảng cáo:* Thông qua báo chí để thu thập thông tin của khách hàng. Nhưng thông tin quảng cáo trên báo chí khá phức tạp vì sau khi đọc xong ta còn phải chỉnh lý lại thông tin.

- *Thu thập thông tin thông qua danh bạ điện thoại:* Dựa vào thông tin trong danh bạ điện thoại, có thể biết được thông tin về khách hàng tiềm năng.

- *Thu thập thông tin qua các bạn hàng hiện tại:* Nói chuyện với khách hàng hiện tại, tìm hiểu những mối quan hệ, người thân, bạn bè của họ.

- Thu thập thông tin qua người thân, bạn bè:

- Tham gia vào các hợp tác xã, hoặc các hiệp hội ngành nghề.

- Trực tiếp gặp gỡ khách hàng, quan sát hoặc điều tra bằng bản câu hỏi.

Chúng ta có thể sử dụng kết hợp nhiều cách thức thu thập để có được nhiều thông tin và thông tin chính xác hơn.

1.3. Xác định đối tượng và khu vực tiếp xúc



Hình 5.1.3. Tiếp xúc khách hàng tại chợ

- Đối tượng tiếp xúc là những người bán hàng trong các chợ, các cửa hàng, các siêu thị và các cá nhân mua hàng để tiêu dùng.

- Khu vực tiếp xúc là địa điểm dự kiến sẽ tiếp xúc với những khách hàng và bán hàng ở đó, nên chia đều cho các khu vực dự định bán hàng để đảm bảo thu thập được các thông tin khách quan, phong phú.

1.4. Triển khai hoạt động thu thập thông tin

Sau khi xác định được cách thức và đối tượng cũng như khu vực tiếp xúc, bắt đầu triển khai hoạt động thu thập thông tin. Tùy vào mỗi cách thức thu thập thông tin mà triển khai khác nhau.

1.4.1. Thu thập thông tin thông qua các hội chợ hoặc triển lãm ngành nghề



Hình 5.1.4. Thu thập thông tin tại hội chợ

* Bước 1: Chuẩn bị các phần quà nhỏ, các phiếu thông tin về khách hàng, các tư liệu về trang trại.

* Bước 2:

+ Trong các hội chợ và triển lãm, trang trại có thể phát các món quà và tư liệu về trang trại mình, đồng thời, yêu cầu những người nhận được quà điền các thông tin cá nhân vào bảng đăng ký như: họ tên, đơn vị công tác, chức vụ, điện thoại liên hệ của khách hàng.

+ Thu thập danh thiếp: các doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm thường đặt danh thiếp của mình ở gian hàng để khách hàng lấy, cũng có khi doanh nghiệp chủ động trao danh thiếp cho khách hàng. Trang trại có thể thu thập các danh thiếp này để có một lượng lớn thông tin về khách hàng.

+ Thăm quan các gian hàng: Có thể thăm các gian hàng khác và giao lưu với các cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, cùng sản phẩm. Sau khi kết thúc triển lãm có thể bổ sung những thông tin về khách hàng.

+ Xin bảng thông tin của đơn vị tổ chức hội chợ, triển lãm. Thông thường các đơn vị tổ chức sẽ có bảng thông tin về cuộc triển lãm hay hội chợ, nội dung bao gồm: tên các đơn vị tham gia triển lãm và cách thức liên hệ với khách hàng.

1.4.2. Thu thập thông tin thông qua báo chí, quảng cáo



Hình 5.1.5. Thu thập thông tin qua báo chí

- Chủ yếu là thông qua tin tức quảng cáo trên báo để thu thập thông tin, ta có thể biết được địa chỉ, điện thoại liên lạc, tên đơn vị của khách hàng, có khi chúng ta còn tìm được người liên lạc trực tiếp vừa nhanh, vừa hiệu quả.

- Tìm đọc trên các biển quảng cáo: Thông thường, các tấm biển quảng cáo chứa đựng lượng lớn thông tin khách hàng, thông tin khá xác thực, đáng tin.

- Thông qua tin tức, quảng cáo bên đường hoặc trên các phương tiện giao thông công cộng (xe buýt, tàu hỏa v.v.). Cách thức thu thập thông tin này cũng khá phức tạp, tốn nhiều thời gian nhưng thông tin thu được lại rất mới, có tính chính xác cao.

1.4.3. Thu thập thông tin thông qua danh bạ điện thoại



Trong danh bạ điện thoại có thông tin về tên, địa chỉ, số điện thoại của khách hàng. Chúng ta có thể sử dụng những thông tin này gọi điện thoại hoặc đến gặp trực tiếp khách hàng để thu thập thông tin.

Hình 5.1.6. Thu thập thông tin qua danh bạ

1.4.4. Thu thập thông tin qua các bạn hàng hiện tại hoặc người thân, bạn bè



Thông qua sự giới thiệu của người thân, bạn bè hoặc bạn hàng hợp tác có thể thu được những thông tin tỉ mỉ về khách hàng, thậm chí cả sở thích, tình hình gia đình của khách hàng, ngoài ra còn có thể trực tiếp liên hệ với khách hàng.

Hình 5.1.7. Thu thập thông tin qua khách hàng

1.4.5. Tham gia vào các hợp tác xã, hoặc các hiệp hội ngành nghề



Hợp tác xã và hiệp hội ngành nghề sẽ cung cấp cho các hội viên những thông tin về từng hội viên khác, đồng thời, các hoạt động của hợp tác xã hiệp hội ngành nghề cũng là cơ hội để tiếp xúc với khách hàng và thu thập thông tin khách hàng.

Hình 5.1.8. Thu thập thông tin qua hợp tác xã

1.4.6. Trực tiếp gặp gỡ khách hàng, quan sát hoặc điều tra bằng bản câu hỏi

Bạn đánh giá sản phẩm của chúng tôi thế nào?

Hãy chọn điểm tương ứng với mức độ hài lòng của bạn

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chất lượng sản phẩm | <input type="radio"/> | <input type="radio"/> | <input type="radio"/> | <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| Chăm sóc khách hàng | <input type="radio"/> | <input type="radio"/> | <input type="radio"/> | <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| Giao hàng nhanh chóng | <input type="radio"/> | <input type="radio"/> | <input type="radio"/> | <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |

Hình 5.1.9. Thu thập thông tin bằng bản câu hỏi

Chúng ta sẽ trực tiếp quan sát, nói chuyện với khách hàng, sau đó ghi chép lại những thông tin nghe được, thấy được.

- Hoặc có thể thiết kế sẵn một bản câu hỏi bao gồm các thông tin cần hỏi khách hàng. Sau đó gặp khách hàng, phát cho họ bản câu hỏi và nhờ họ điền vào bản câu hỏi đó. Tuy nhiên, khi điều tra bằng bản câu hỏi cần chú ý:

- + Bản câu hỏi không được quá nhiều câu hỏi.
- + Các câu hỏi ngắn gọn, dễ hiểu, hỏi trực tiếp thông tin cần thiết.
- + Khi gặp khách hàng, cần hướng dẫn rõ ràng để khách hàng điền vào bản câu hỏi cho đúng.

1.5. Xác định nhu cầu khách hàng

Sau khi thu thập được thông tin về khách hàng, chúng ta tiến hành xử lý những thông tin đó để xác định các nhu cầu cụ thể của khách hàng về sản phẩm, giá bán cũng như cách thức giao nhận và thanh toán.

1.5.1. Đặc điểm, lợi ích của sản phẩm khách hàng có nhu cầu

Tùy theo loại sản phẩm mà những yêu cầu của khách hàng khác nhau. Vì vậy cần xác định xem khách hàng cần một sản phẩm đem lại điều gì cho họ.

Ví dụ:

- Đối với sản phẩm rau, củ, quả thường thì khách hàng cần sự tươi, sạch, không bị nhiễm thuốc trừ sâu hoặc các chất độc hại.
- Đối với sản phẩm thịt, cá thường thì phải tươi, được nuôi tự nhiên...

1.5.2. Khoảng giá bán khách hàng chấp nhận

- Đối với khách hàng là người mua đi bán lại, thì khoảng giá bán họ chấp nhận phải thấp hơn giá bán lẻ ngoài thị trường. Kèm theo đó có những mức giảm giá khi mua nhiều...



Hình 5.1.10. Tìm hiểu giá bán tại siêu thị

- Đối với khách hàng là cá nhân mua để tiêu dùng, khoảng giá bán mà họ chấp nhận có thể tương đương với thị trường. Nếu đắt hơn, họ có thể sẽ không mua sản phẩm.

1.5.3. Lựa chọn cách thức giao nhận, thanh toán



Hình 5.1.11. Xác định cách thức giao nhận và giá bán

- Xác định cách thức giao nhận hàng hóa khách hàng mong muốn: thời gian giao nhận, phương tiện, điều kiện bảo quản trong quá trình vận chuyển...

- Phương thức thanh toán: xác định thời gian (trả tiền hàng khi nào, trả ngay khi nhận được hàng, hay trả trước một ít, sau bao nhiêu ngày mới trả hết...), xác định cách thức trả tiền (trả tiền bằng tiền mặt hay gửi qua ngân hàng...)

1.5.4. Nơi mua hàng

Khách hàng thường mua hàng ở đâu, nơi nào thuận tiện và đem lại sự an tâm cho khách hàng khi mua sản phẩm để tiêu thụ.

- Ở vùng nông thôn, khách hàng thường có xu hướng mua hàng ở chợ vì điều kiện đi lại khó khăn nên họ không thể mua hàng ở siêu thị được. Mặt khác, theo thói quen mua hàng, họ thường muốn trả giá (trong siêu thị thì không thể trả giá được).

- Ở thành thị, khách hàng lại có xu hướng mua hàng ở siêu thị hoặc các cửa hàng đảm bảo chất lượng vì mua hàng ở những chỗ này họ an tâm hơn về chất lượng sản phẩm.

2. Tìm hiểu giá cả về các sản phẩm cùng loại trên thị trường

* *Bước 1: Tìm hiểu thông tin giá cả sản phẩm từ các đối tượng:*

+ Các siêu thị, các cửa hàng, các chợ có bán các sản phẩm tương tự như của trang trại.

+ Các trang trại khác cùng nuôi trồng, sản xuất các sản phẩm như trang trại chúng ta.

* *Bước 2: Tìm hiểu thông tin thông qua các địa chỉ:*

- Tìm hiểu qua danh bạ điện thoại.

- Tìm hiểu qua cơ quan chức năng liên quan: phòng Nông Lâm nghiệp, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan thuế...

- Tìm hiểu qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài phát thanh, truyền hình, internet,...

- Tìm hiểu từ các nguồn thông tin khác: bạn bè, người thân.

** Bước 3: Chọn địa chỉ khảo sát*

- Địa chỉ được chọn phải phân đều cho các vùng.

- Chú ý khi chọn địa chỉ khảo sát cần tìm hiểu ở các điểm bán uy tín, lâu năm.

** Bước 4: Khảo sát*

- Khảo sát trực tiếp các siêu thị, các cửa hàng, đại lý hay các chợ.

- Khảo sát gián tiếp thông qua người thân bạn bè.

- Khảo sát qua điện thoại.

3. Tìm hiểu về đối thủ cạnh tranh trên thị trường

Đối thủ cạnh tranh là những tổ chức cùng sản xuất, kinh doanh cùng loại sản phẩm với trang trại.

** Bước 1: Liệt kê những đối thủ cạnh tranh trang trại cần quan tâm*

Có thể thu thập thông tin để xác định ai có thể là đối thủ cạnh tranh từ các nguồn sau:

- Từ các mẫu quảng cáo trên báo, tạp chí, tivi, đài phát thanh, các khẩu hiệu trên đường phố và các công cụ quảng cáo khác.v.v, chúng ta có thể biết được những tổ chức nào cùng kinh doanh sản phẩm như trang trại.

- Triển lãm, hội chợ thương mại.

- Tìm kiếm từ các niên giám công ty hoặc doanh nghiệp theo ngành kinh doanh hoặc loại sản phẩm.

- Tìm kiếm các bản đăng ký kinh doanh theo ngành kinh doanh ở cấp độ địa phương hoặc cấp quốc gia.

- Tìm các hàng hoá và dịch vụ tương tự trên mạng Internet, có thể tìm các trang web của các đối thủ cạnh tranh và cũng có thể tìm loại sản phẩm giống trang trại của chúng ta ở các trang danh bạ hoặc quảng cáo.

- Thông tin từ các khách hàng của trang trại, khách hàng có thể vừa mua hàng của chúng ta, vừa mua hàng của đối thủ cạnh tranh, do đó chúng ta có thể hỏi họ một số thông tin về đối thủ.

- Thông tin mà chúng ta, gia đình, người thân, bạn bè của chúng ta nhận được với tư cách là khách hàng.

- Tờ rơi và tài liệu quảng bá sản phẩm chúng ta nhận được.

** Bước 2: Liệt kê những thông tin cần thu thập về đối thủ cạnh tranh*

- Các sản phẩm và dịch vụ cung cấp.
- Giá cả của các sản phẩm và dịch vụ.
- Cách thức bán sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng.
- Cố gắng biết được những lợi ích mà sản phẩm của đối thủ mang lại cho khách hàng chứ không chỉ nhìn vào những đặc tính của sản phẩm.
- Cách phân phối và giao các sản phẩm, gồm cả nơi giao sản phẩm.
- Điểm khác biệt trong dịch vụ chăm sóc khách hàng của họ.
- Cách thức củng cố lòng trung thành của khách hàng.
- Số lượng và tay nghề của nhân viên.
- Đối thủ cạnh tranh áp dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động kinh doanh như thế nào. Ví dụ: họ có trang web riêng, thư điện tử, hoặc có áp dụng trao đổi mua bán qua Internet.
- Ai là chủ doanh nghiệp và đó là người như thế nào?
- Khách hàng của các đối thủ cạnh tranh là ai: già hay trẻ, mức thu nhập, nghề nghiệp....
- Liệu họ có những khách hàng trung thành hay không?
- Số lượng khách hàng hiện tại của họ có tăng lên nhiều hay không?
- Khách hàng của họ có phàn nàn gì không?

*** Bước 3: Tiến hành tìm hiểu về đối thủ cạnh tranh**

- Đóng vai làm khách hàng của đối thủ cạnh tranh:

Khi đóng vai khách hàng chúng ta mang theo giấy và bút để ghi lại các điểm quan trọng cần ghi nhớ và đặt ra càng nhiều câu hỏi càng tốt. Việc kiểm tra khả năng chăm sóc khách hàng của đối thủ cạnh tranh sẽ tiết lộ khá nhiều điều về công việc của họ.

Chúng ta cũng nên mua một thứ gì đó từ đối thủ cạnh tranh. Đó là cách để chúng ta tìm hiểu về sản phẩm của họ.

- Tìm hiểu càng nhiều càng tốt về những người chủ của các đối thủ cạnh tranh.

Tìm hiểu về các thông tin như: Những người này có học vấn ra sao? Họ đã học các trường nào? Quá trình làm việc của họ? Họ đã thực hiện công việc kinh doanh trong bao lâu? Các điểm mạnh và điểm yếu của họ là gì? Những tin tức này có thể giúp chúng ta đoán được các động thái của đối thủ cạnh tranh.

Ví dụ: một người nông dân dày dạn kinh nghiệm sẽ điều hành doanh nghiệp kinh doanh về cung cấp giống cây trồng rất khác so với cách mà một tân thạc sĩ trẻ vừa mới tốt nghiệp đại học nông nghiệp thực hiện.

- Nói chuyện với các khách hàng của đối thủ cạnh tranh:

Khi nói chuyện với khách hàng của đối thủ cạnh tranh, chúng ta nên tìm hiểu tại sao họ lại mua hàng hóa của đối thủ. Có phải do chất lượng hay do giá cả, do địa điểm hay đó là chỉ sự ủng hộ của khách hàng.

Khách hàng không thích điều gì về đối thủ cạnh tranh. Họ mong muốn điều gì khi mua hàng. Tại sao họ lại không mua hàng hóa của trang trại chúng ta mà lại vẫn mua của đối thủ cạnh tranh.

- Sử dụng Internet:

Chúng ta có thể truy cập Internet, truy cập vào trang web Google.com để tìm thông tin về đối thủ cạnh tranh, hoặc truy cập trực tiếp vào trang web của đối thủ cạnh tranh để xem thông tin.

- Tham dự các hội nghị trong ngành và các hội chợ:

Các đối thủ cạnh tranh của chúng ta sẽ trưng bày tất cả các sản phẩm của họ tại các hội nghị và hội chợ. Chúng ta có thể tự mình làm quen với các sản phẩm mà các đối thủ đang chào bán, các cách thức bán hàng cũng như các thu hút khách hàng, chăm sóc khách hàng của họ.

*** Bước 4: Phân tích đối thủ cạnh tranh**

Dựa vào thông tin thu thập được, chúng ta tập hợp và rút ra những đặc điểm của đối thủ cạnh tranh về: sản phẩm, giá cả, dịch vụ khách hàng, khách hàng, người cung cấp và người phân phối, chương trình khuyến mại và quảng bá sản phẩm.

Sau đó phân tích, so sánh giữa trang trại và đối thủ để nhận biết:

- Các điểm mạnh của các đối thủ cạnh tranh so với chúng ta.
- Những lợi thế của chúng ta so với đối thủ cạnh tranh.
- Những điểm giống nhau giữa chúng ta và đối thủ cạnh tranh.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

Chọn câu trả lời Đúng/Sai cho các câu hỏi dưới đây:

1.1. Khi thu thập thông tin về khách hàng, chỉ cần thu thập thông tin của các đối tượng đang sử dụng sản phẩm của trang trại.

- Đúng Sai

1.2. Khi thu thập thông tin đối với cơ sở kinh doanh, chúng ta không cần thu thập thông tin về chủ cơ sở kinh doanh.

- Đúng Sai

1.3. Với tất cả các loại sản phẩm, khách hàng đều quan tâm nhiều nhất đến giá cả của sản phẩm.

- Đúng Sai

1.4. Chúng ta có thể thu thập thông tin của khách hàng thông qua các hội chợ triển lãm.

Đúng Sai

1.5. Thông tin trên báo chí thường khá phức tạp.

Đúng Sai

1.6. Thu thập thông tin qua các khách hàng hiện tại của trang trại là hình thức thu thập thông tin tiết kiệm chi phí nhất.

Đúng Sai

1.7. Tìm hiểu giá cả về các sản phẩm cùng loại trên thị trường là một trong những nội dung cần thiết khi thu thập thông tin thị trường.

Đúng Sai

1.8. Khi tìm hiểu thông tin về giá cả sản phẩm, không nên bỏ qua các đối tượng là thương lái và người bán buôn.

Đúng Sai

1.9. Phòng Nông lâm nghiệp của Huyện không đủ thông tin về giá cả các loại sản phẩm để cung cấp thông tin cho trang trại.

Đúng Sai

1.10. Yêu cầu của khách hàng đối với các loại sản phẩm là giống nhau.

Đúng Sai

1.11. Người bán thịt bò không phải là đối thủ cạnh tranh của người bán thịt gà

Đúng Sai

2. Bài tập thực hành

2.1. Bài tập thực hành 5.1.1. Tổ chức thu thập thông tin thị trường cho sản phẩm rau sạch hoặc lợn thịt được nuôi trồng tại trang trại.

Yêu cầu: Chọn một trong hai loại sản phẩm rau sạch hoặc lợn thịt để thực hành

- Liệt kê các thông tin cần thu thập
- Lựa chọn cách thức thu thập phù hợp (Có thể kết hợp nhiều cách thức thu thập). Giải thích vì sao lại lựa chọn cách thức đó?
- Xác định đối tượng và khu vực cụ thể để thu thập thông tin
- Triển khai thu thập thông tin với khách hàng giả định là các thành viên trong lớp học
- Thu thập giá cả của sản phẩm rau sạch hoặc lợn thịt đang được bán trên thị trường.

- Tập hợp, thống kê kết quả thu thập được để viết báo cáo và lưu trữ làm dữ liệu phục vụ cho các hoạt động thực hành sau.

2.2. Bài tập thực hành 5.1.2. Tìm hiểu thông tin về các trang trại bán một trong hai sản phẩm ở bài tập thực hành 5.1.1

Yêu cầu:

- Nêu cách thức lựa chọn để tìm hiểu thông tin về các trang trại.
- Liệt kê những thông tin cần tìm hiểu: sản phẩm của họ là gì, giá bán ra sao, địa điểm của trang trại, chủ sở hữu là ai, hoạt động được bao nhiêu năm...
- Tìm hiểu thông tin và phân tích điểm mạnh, yếu của từng trang trại.

C. Ghi nhớ

1. Các bước thu thập thông tin khách hàng:

- + Liệt kê thông tin cần thu thập.
- + Cách thức thu thập thông tin: thu thập thông tin qua hội chợ triển lãm; báo chí, quảng cáo; danh bạ điện thoại; bạn hàng, người thân hay bạn bè; tham gia vào các hợp tác xã hoặc hiệp hội ngành nghề; trực tiếp gặp gỡ khách hàng.

2. Các thông tin cần thiết để xác định nhu cầu của khách hàng: lợi ích sản phẩm mà họ mong muốn; khoảng giá bán chấp nhận; cách thức thanh toán và nơi mua hàng thuận tiện nhất.

3. Các bước khảo sát giá cả sản phẩm trên thị trường:

- + Tìm hiểu thông tin qua các đối tượng.
- + Tìm hiểu thông tin tại các địa chỉ.
- + Chọn địa chỉ khảo sát.
- + Khảo sát.

4. Các bước tiến hành thu thập thông tin về đối thủ cạnh tranh:

- + Liệt kê những đối thủ cạnh tranh trang trại cần quan tâm.
- + Liệt kê những thông tin cần thu thập về đối thủ cạnh tranh.
- + Tiến hành tìm hiểu về đối thủ cạnh tranh và phân tích đối thủ cạnh tranh.

Bài 02. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN TIÊU THỤ

Mã bài: MĐ05-02



Mục tiêu:

- Phân biệt các phương pháp định giá, lựa chọn giá bán phù hợp, xây dựng các phương án điều chỉnh giá;
- Phân biệt được các hệ thống phân phối, phân tích, đánh giá để lựa chọn hình thức phân phối phù hợp;
- Lựa chọn phương tiện vận chuyển hàng hóa và phương thức thanh toán hiệu quả;
- Tạo lập tính nghiêm túc, chính xác, tỉ mỉ và cẩn thận.

A. Nội dung

1. Xác định giá bán

1.1. Xác định chi phí



Hình 5.2.1. Xác định chi phí sản xuất

* *Bước 1: Xác định các chi phí sản xuất*

Chi phí sản xuất bao gồm các loại chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là giá trị của các loại nguyên liệu, vật liệu chính tạo ra sản phẩm: chi phí mua giống, chi phí thức ăn, thuốc cho gia súc, gia cầm, chi phí phân bón...

Ví dụ: Để tạo ra một đàn heo 100 con để bán thịt (xuất chuồng trong vòng 3 tháng). Chúng ta cần chi phí như sau:

- + Chi phí mua giống: 40.000.000 đồng
- + Chi phí thức ăn: 150.000.000 đồng
- + Chi phí thuốc: 2.000.000 đồng

Như vậy tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là:

$$40.000.000 + 90.000.000 + 2.000.000 = 132.000.000 \text{ đồng}$$

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm các chi phí cho lao động trực tiếp tham gia vào quá trình nuôi, trồng, tạo ra sản phẩm như chi phí về tiền lương, các khoản tính theo lương được tính thẳng vào sản phẩm sản xuất ra.

Ví dụ:

Để nuôi đàn heo 100 con (xuất chuồng trong 3 tháng) , cần 5 lao động trực tiếp. Chi phí tiền công cho mỗi người 1 ngày là 100.000 đồng.

Vậy tổng chi phí tiền công là:

$$100.000 \text{ đ/ngày} \times 3 \text{ tháng} \times 30 \text{ ngày/tháng} \times 5 \text{ người} = 45.000.000 \text{ đ}$$

- Chi phí khấu hao máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng

Khấu hao: là giá trị của trang thiết bị, dụng cụ tham gia làm ra một đơn vị sản phẩm trong một thời gian nhất định. Ví dụ: chi phí xây dựng chuồng trại, chi phí mua máy bơm nước, công cụ trồng trọt...

Thời gian khấu hao: là thời gian hoạt động hữu ích của trang thiết bị, dụng cụ.

Ví dụ:

Để phục vụ cho việc chăn nuôi, trang trại phải đầu tư xây dựng hệ thống chuồng trại xử lý chất thải với tổng chi phí đầu tư là 50.000.000 đồng, dự tính sẽ được sử dụng trong vòng 10 năm. Như vậy chi phí khấu hao chuồng trại trong một năm sẽ được tính như sau:

$$\text{Chi phí khấu hao/1 năm} = 50.000.000 \text{ đồng} : 10 \text{ năm} = 5.000.000 \text{ đồng/năm.}$$

- Chi phí sản xuất chung: là tất cả những chi phí phát sinh tại nơi tạo ra sản phẩm mà không phải là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí khấu hao. Bao gồm các khoản như:

- + Chi phí tiêu hao điện, nước cho sản xuất.
- + Chi phí tiếp khách.
- + Chi phí bảo vệ môi trường.
- + Chi phí lãi vay (nếu có)
- + Chi phí thuế

** Bước 2: Xác định các chi phí ngoài sản xuất*

- Chi phí bán hàng: bao gồm lương của nhân viên bán hàng, nhân viên giao nhận hàng, chi phí đóng gói, chi phí vận chuyển, chi phí quảng bá sản phẩm, chi phí đổi trả hàng... và các yếu tố mua ngoài liên quan.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí liên quan đến việc điều hành, quản lý chung toàn bộ cơ sở sản xuất như tiền lương cho cán bộ quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng,...

** Bước 3: Xác định tổng chi phí*

Là tổng hợp tất cả các loại chi phí phát sinh kể trên để sản xuất ra sản phẩm hoàn chỉnh và tiêu thụ sản phẩm.

* *Bước 4: Xác định chi phí trung bình của 1 đơn vị sản phẩm*

$$\text{Chi phí trung bình/ 1 sản phẩm} = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng sản phẩm sản xuất}}$$

1.2. Lựa chọn phương pháp định giá

Chúng ta có thể định giá cho sản phẩm theo 2 phương pháp sau:

1.2.1. Định giá theo mức giá hiện hành của thị trường



Hình 5.2.2. Định giá theo mức giá thị trường

Định giá theo mức giá hiện hành nghĩa là chúng ta dựa trên giá của thị trường và giá của các đối thủ cạnh tranh để đưa ra mức giá của mình. Mức giá bán có thể cao hơn hay thấp hơn giá của đối thủ cạnh tranh. Thường thì các trang trại sẽ bán ở cùng một mức giá như nhau để đảm bảo tính ổn định trong ngành kinh doanh cũng như đảm bảo bán được hàng.

Phương pháp định giá này ít quan tâm đến chi phí mà cơ sở kinh doanh đã bỏ ra để sản xuất và bán hàng.

Ví dụ:

Theo giá thị trường, 1kg heo hơi 42.000 đồng. Như vậy, chúng ta cũng phải bán sản phẩm của mình với mức giá tương đương hoặc chênh lệch một ít thôi. Vì nếu bán cao hơn nhiều thì có thể khách hàng sẽ không mua, chúng ta sẽ bị mất vốn. Còn bán thấp hơn quá nhiều thì không bù được chi phí chúng ta đã bỏ ra, chúng ta sẽ bị lỗ.

1.2.2. Định giá dựa trên chi phí

Theo phương pháp định giá này, chúng ta cộng thêm một mức lời định trước vào chi phí của 1 đơn vị sản phẩm.

Ví dụ: Theo tính toán, để nuôi được 1 con heo đến khi xuất chuồng (có trọng lượng 100kg), chi phí hết 3.000.000 đồng. Chúng ta muốn sau khi bán mỗi con heo có lời là 1.000.000 đồng.

Vậy giá bán mỗi con heo của chúng ta sẽ là:

$$3.000.000đ + 1.000.000đ = 4.000.000đ$$

$$\text{Suy ra 1kg heo hơi có giá là: } 4.000.000đ : 100\text{kg} = 40.000đ/\text{kg}$$

1.3. Quyết định giá bán cuối cùng

Mục tiêu của các phương pháp định giá trên là để ước lượng khoảng giá bán có thể chấp nhận được. Tuy nhiên để quyết định đưa ra giá bán cuối cùng, chúng ta phải xem xét thêm một số yếu tố khác như:



Hình 5.2.3. Quyết định giá bán cuối cùng

- Tâm lý của khách hàng đối với giá cả:

Nhiều người tiêu dùng xem giá cả đi đôi với chất lượng tốt hay xấu. Giá cao đồng nghĩa với chất lượng của sản phẩm tốt, ngược lại giá rẻ thì chất lượng của sản phẩm xấu (của rẻ là của ôi). Do vậy trong trường hợp này nếu chúng ta đưa ra giá bán rẻ không những không bán được hàng mà còn làm giảm uy tín của chúng ta.

- Ảnh hưởng của giá cả đến những người khác:

+ Những người mua sản phẩm của chúng ta để bán lại có chấp nhận mức giá chúng ta đưa ra hay không (nếu giá cao quá họ sẽ không bán được hàng và cũng không có lời). Các đối thủ của mình sẽ phản ứng ra sao khi chúng ta đưa ra mức giá như vậy (họ sẽ hạ giá hay tăng giá của họ lên để cạnh tranh với chúng ta).

+ Mức giá chúng ta đưa ra có phù hợp với quy định của Nhà nước hay không. Các cơ quan Nhà nước có can thiệp để ngăn cản việc buôn bán hàng hóa với giá đó hay không.

1.4. Các phương án điều chỉnh giá bán sản phẩm



Hình 5.2.4. Điều chỉnh giá bán

Sau khi triển khai các mức giá bán một thời gian chúng ta sẽ cảm thấy cần phải thay đổi giá bán theo một trong hai hướng là tăng giá lên hoặc giảm giá xuống.

1.4.1. Tăng giá

a. Trường hợp tăng giá

Chúng ta có thể tăng giá bán của sản phẩm trong các trường hợp sau đây:

+ Giá của các chi phí đầu vào tăng (ví dụ như giá gà giống, giá thức ăn cho gà tăng lên) thì buộc chúng ta phải tăng giá bán mới có lời được.

+ Nhu cầu mua hàng hóa của khách hàng tăng nhanh, mà hàng hóa không đủ cung cấp (ví dụ vào các dịp lễ, Tết nhu cầu mua hàng của khách hàng tăng lên rất cao).

b. Một số cách thức tăng giá

- Tăng giá trực tiếp trên sản phẩm: giữ nguyên lượng sản phẩm nhưng tăng giá bán lên.

Ví dụ: Trước đây bán 1 bó rau muống được bán với giá là 2.000 đồng, nhưng bây giờ tăng giá lên là 3.000 đồng (bó rau vẫn như cũ).

- Giảm bớt số lượng sản phẩm: vẫn giữ nguyên giá như cũ nhưng số lượng sản phẩm giảm bớt đi.

Ví dụ:

Trước đây bán 1 bó rau muống được bán với giá là 2.000 đồng, bây giờ vẫn bán bó rau muống với giá là 2.000 đồng như cũ nhưng bó rau sẽ nhỏ hơn bó rau cũ.

- Giảm bớt các dịch vụ kèm theo: vẫn giữ nguyên giá bán ban đầu, nhưng chúng ta có thể cắt giảm bớt các dịch vụ kèm theo cho khách hàng. (ví dụ như không vận chuyển tận nơi, không cho khách hàng mua nợ, không giảm giá khi khách hàng mua với số lượng nhiều như trước đây nữa).

Tuy nhiên, khi tăng giá nên tăng từng ít một nhiều lần hơn là tăng đột ngột một lần vì khách hàng sẽ khó chấp nhận. Và khi tăng giá, chúng ta cũng cần giải thích cho khách hàng hiểu về lý do tăng giá cũng như giúp đỡ khách hàng lựa chọn những sản phẩm phù hợp để tiết kiệm tiền bạc.

1.4.2. Giảm giá

Chúng ta có thể giảm giá bán của sản phẩm trong trường hợp trên thị trường cạnh tranh quá nhiều, nếu chúng ta không giảm giá thì sẽ không bán được hàng.

Ngoài ra, một trường hợp khác chúng ta cũng có thể giảm giá nếu muốn bán được nhiều hàng, giành ưu thế trên thị trường. Lúc này giảm giá để bán được nhiều hàng, tăng khối lượng sản xuất từ đó có thể tận dụng nguồn lực để giảm chi phí sản xuất.

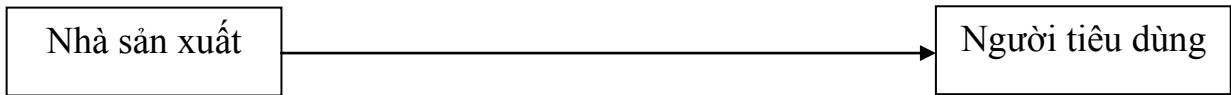
2. Lựa chọn hệ thống phân phối sản phẩm

2.1. Xác định số cấp trung gian phân phối

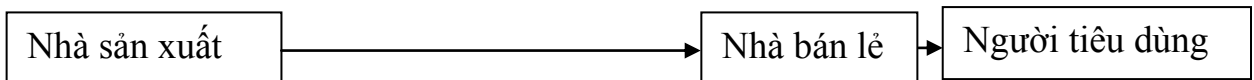
- Trung gian phân phối là những người giúp nhà sản xuất đưa sản phẩm đến gần với người tiêu dùng hơn (ví dụ các đại lý, các cửa hàng bán lẻ). Mỗi loại trung gian phân phối tạo thành một cấp trong hệ thống phân phối.

- Trong hệ thống phân phối có thể không có hoặc có nhiều cấp trung gian phân phối.

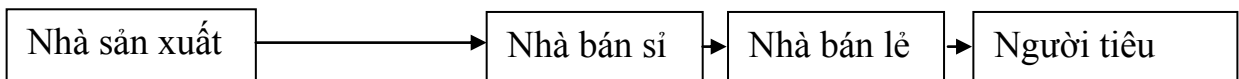
+ Hệ thống phân phối không cấp: nghĩa là nhà sản xuất sẽ tự bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng. (Ví dụ: chúng ta nuôi gà rồi tự đem ra chợ để bán)



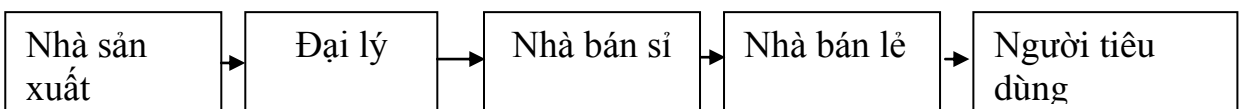
+ Hệ thống phân phối một cấp: nghĩa là giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng có 1 cấp trung gian phân phối. (Ví dụ: chúng ta nuôi gà, sau đó bán lại cho người bán lẻ để người này đem ra chợ bán, chúng ta không tự đem gà ra chợ bán).



+ Hệ thống phân phối hai cấp: Nghĩa là giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng có 2 cấp trung gian phân phối. (Ví dụ: chúng ta nuôi gà, sau đó bán lại cho người bán buôn, người này bán lại cho người bán lẻ để đem ra chợ bán)



+ Hệ thống phân phối ba cấp: Nghĩa là giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng có 3 cấp trung gian phân phối.



Ngoài ra có thể có hệ thống phân phối nhiều cấp hơn nhưng ít gặp trong thực tế.

2.2. Xác định số lượng trung gian phân phối

Chúng ta phải quyết định sẽ sử dụng bao nhiêu người trung gian ở mỗi cấp của hệ thống phân phối.

- Đối với hàng hóa của chúng ta là thực phẩm dùng hàng ngày, do đó phải tìm cách đưa sản phẩm vào nhiều cửa hàng càng tốt, để thuận tiện cho người tiêu dùng. Khi họ muốn mua hàng của chúng ta thì sẽ dễ tìm thấy.

- Do đó chúng ta cần chọn nhiều trung gian phân phối để phân phối sản phẩm của mình dễ dàng hơn.

2.3. Lựa chọn trung gian phân phối



Hình 5.2.5. Lựa chọn trung gian phân phối

Để chọn được những trung gian phân phối tốt, chúng ta cần tìm hiểu kỹ về các đặc điểm nổi bật như: số năm kinh doanh, địa điểm kinh doanh, những mặt hàng mà họ bán, khả năng trả nợ, khả năng hợp tác, uy tín...

2.4. Tổ chức phân phối sản phẩm



Hình 5.2.6. Tổ chức phân phối sản phẩm

- Việc phân phối sản phẩm bắt đầu từ việc nhận được lời đề nghị mua hàng từ các khách hàng.

- Sau đó chúng ta sẽ thương lượng với khách hàng về các điều kiện mua bán như: số lượng sản phẩm, giá cả, thời gian và địa điểm giao hàng, thời gian trả tiền, các điều kiện khác kèm theo...

- Chuẩn bị hàng hóa, giao hàng cho khách hàng đúng sản phẩm, đúng số lượng, đúng thời gian, địa điểm đã thương lượng.

- Cuối cùng là theo dõi và thu hồi tiền nợ của khách hàng.

3. Xác định phương thức vận chuyển hàng hóa



Hình 5.2.7. Phương thức vận chuyển hàng

- Các phương tiện vận chuyển chủ yếu: xe máy, xe tải, container, tàu hỏa, máy bay.

- Việc lựa chọn phương tiện vận chuyển phụ thuộc vào các yếu tố: đặc điểm sản phẩm, thời gian vận chuyển, mức độ an toàn của phương tiện vận chuyển, chi phí vận chuyển.

4. Xác định phương thức thanh toán

Chúng ta có thể lựa chọn một trong hai phương thức thanh toán sau khi bán hàng:

4.1. Phương thức thanh toán trả ngay



Hình 5.2.8. Thanh toán trực tiếp

Sau khi nhận được hàng mua, khách hàng thanh toán ngay tiền cho người bán, có thể bằng tiền mặt, bằng tiền tạm ứng, bằng chuyển khoản qua ngân hàng hoặc có thể thanh toán bằng hàng (hàng đổi hàng)...

4.2. Phương thức thanh toán trả chậm

- Thanh toán trả chậm nghĩa là người mua sẽ thanh toán sau khi nhận hàng một khoảng thời gian nhất định.

- Phương thức thanh toán này thường dùng trong trường hợp khách hàng là người có uy tín, có quan hệ mua bán với trang trại lâu năm và khách hàng thường mua với số lượng lớn. Để khuyến khích người mua trả tiền hàng sớm, người bán có thể bớt tiền hàng cho khách hàng khi họ trả tiền sớm.

- Chúng ta thường áp dụng phương thức bán hàng trả chậm kèm theo điều kiện như: 2/10 net 30; 2/10 net 45; 2/10 net 60... Có nghĩa là người mua được giảm 2% trên tổng số tiền hàng nếu thanh toán trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hàng. Từ ngày thứ 11 trở đi khách hàng phải trả 100% tiền hàng. Thời gian trả là trong vòng 30, 45 hay 60 ngày sau ngày nhận hàng.

Ví dụ: Trang trại bán hàng cho siêu thị Big C Đà Nẵng với giá trị hợp đồng là 100 triệu đồng, trang trại áp dụng phương thức bán hàng trả chậm với điều kiện 2/10 net 30. Ngày giao hàng là ngày 15/12/2013.

Sau khi nhận được hàng, siêu thị đã chuyển trả tiền hàng cho trang trại vào ngày 23/12/2013. Vậy siêu thị chỉ cần trả cho trang trại bao nhiêu tiền?

Siêu thị trả tiền cho trang trại vào ngày 23/12/2013, tức là sau 8 ngày kể từ ngày nhận hàng, theo điều kiện 2/10 net 30 như vậy sẽ được giảm 2% trên tổng tiền hàng.

Số tiền được giảm: $100.000.000 \times 2\% = 2.000.000$ đồng

Số tiền phải trả: $100.000.000 - 2.000.000 = 98.000.000$ đồng

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

1.1. Chi phí mua men để trồng nấm được tính vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Đúng

Sai

1.2. Chi phí sản xuất chung biến đổi phụ thuộc vào số lượng sản phẩm sản xuất được làm ra.

Đúng

Sai

1.3. Tiền đóng Bảo hiểm xã hội cho người lao động không thuộc chi phí nhân công trực tiếp.

Đúng Sai

1.4. Mỗi tháng, trang trại phải trả tiền điện 700.000 đồng. Chi phí này được tính vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Đúng Sai

1.5. Định giá dựa trên chi phí là phương pháp định giá dựa trên chi phí sản xuất của đối thủ cạnh tranh để đưa ra mức giá bán cho phù hợp.

Đúng Sai

1.6. Chúng ta có thể dựa vào mức giá bán của thị trường để xác định giá bán cho sản phẩm của trang trại.

Đúng Sai

1.7. Tâm lý của khách hàng đối với giá cả không ảnh hưởng đến việc ra quyết định giá bán cuối cùng.

Đúng Sai

1.8. Chúng ta có thể tăng giá bán của sản phẩm khi nhu cầu của khách hàng tăng.

Đúng Sai

1.9. Giảm bớt các dịch vụ kèm theo là một trong những hình thức giảm giá hàng bán.

Đúng Sai

1.10. Hệ thống phân phối có thể không có hoặc có nhiều trung gian phân phối.

Đúng Sai

1.11. Mỗi loại trung gian phân phối tạo thành một cấp trong hệ thống phân phối.

Đúng Sai

1.12. Nhà sản xuất bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng mà không thông qua trung gian. Đây là hệ thống phân phối cấp 0.

Đúng Sai

2. Bài tập thực hành

2.1. Bài tập thực hành 5.2.1. Xác định giá bán cho 1kg rau sạch hoặc 1kg lợn thịt của trang trại.

Yêu cầu:

* Xác định các loại chi phí:

- Chi phí sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu; chi phí nhân công; chi phí khấu hao; chi phí điện, nước, thuế, lãi vay ngân hàng
- Chi phí ngoài sản xuất: Chi phí bán hàng, chi phí quản lý trang trại
- Tính tổng chi phí
- Dự đoán số lượng sản phẩm tạo ra được (Ví dụ: tổng cộng được bao nhiêu kg rau sạch; hoặc tổng số lợn nuôi được, mỗi con nặng bao nhiêu kg).
- Xác định chi phí cho 1 kg sản phẩm
- * Lựa chọn phương pháp định giá
- * Quyết định giá bán cho 1kg sản phẩm.

2.2. Bài tập thực hành 5.2.2. Xây dựng phương án tiêu thụ cho loại sản phẩm mà nhóm đã thu thập thông tin thị trường ở bài 2.1.1 (rau sạch hoặc lợn thịt)

Yêu cầu:

- Lựa chọn hệ thống phân phối cho sản phẩm: Hệ thống phân phối không cấp, một cấp, hai cấp hay ba cấp
- Đưa ra các tiêu chuẩn để chọn trung gian phân phối
- Xác định phương tiện vận chuyển hàng hóa và phương thức thanh toán tiền hàng thích hợp.

C. Ghi nhớ

1. Các chi phí cơ bản trong quá trình nuôi trồng và bán sản phẩm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý.
2. Các bước tính chi phí sản xuất: Xác định chi phí trong sản xuất; chi phí ngoài sản xuất; tính tổng chi phí; tính chi phí theo một đơn vị đo lường sản phẩm.
3. Các phương pháp định giá bán: định giá theo mức giá hiện hành trên thị trường hoặc định giá theo chi phí.
4. Các phương án điều chỉnh giá sản phẩm: cách thức tăng giá hoặc giảm giá.
5. Các bước lựa chọn hệ thống phân phối sản phẩm: Xác định số cấp trung gian phân phối; xác định số lượng trung gian phân phối; lựa chọn trung gian phân phối; tổ chức phân phối sản phẩm.
6. Các phương thức thanh toán tiền hàng: thanh toán trực tiếp và thanh toán trả chậm.

Bài 03. QUẢNG BÁ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

Mã bài: MĐ05-03



Mục tiêu:

- Lập được kế hoạch quảng bá giới thiệu sản phẩm;
- Xác định đối tượng, hình thức và nội dung giới thiệu sản phẩm;
- Tổ chức được hoạt động giới thiệu sản phẩm.

A. Nội dung

1. Lập kế hoạch quảng bá giới thiệu sản phẩm

1.1. Lựa chọn đúng đối tượng cần giới thiệu sản phẩm

Để thực hiện công việc quảng bá hiệu quả cần xác định đối tượng cần giới thiệu sản phẩm là ai để tránh lãng phí nguồn lực của trang trại. Đối tượng là những khách hàng hiện tại và khách hàng tiềm năng, những người quyết định mua sản phẩm hoặc những người gây ảnh hưởng.

1.2. Lựa chọn nội dung và hình thức quảng bá giới thiệu sản phẩm

Nội dung giới thiệu sản phẩm là những thông tin mà tổ chức muốn khách hàng biết đến. Ví dụ như: sản phẩm gì, tổ chức nào sản xuất, bán ở đâu, giá bao nhiêu....

Các hình thức quảng bá giới thiệu sản phẩm có thể là: quảng cáo, khuyến mãi, quan hệ công chúng, bán hàng trực tiếp, giới thiệu trực tiếp.

Bảng 5.3.1. Các hình thức quảng bá giới thiệu sản phẩm

| Quảng cáo | Khuyến mãi | Quan hệ công chúng | Bán hàng trực tiếp | Giới thiệu trực tiếp |
|--|---|--|---|---|
| Tờ rơi, sách mỏng, băng hiệu, Phim quảng cáo, phát thanh, trưng bày tại cửa hàng, ảnh... | Quà tặng, mẫu dùng thử, Xổ số, thưởng, phiếu mua hàng, bớt giá... | Phát biểu trên báo, truyền hình, tuyên truyền, hội nghị hội thảo, Đóng góp từ thiện, tài trợ, tổ chức các sự kiện, quan hệ với cộng đồng | Hội nghị bán hàng, trình diễn bán hàng, Hội chợ, triển lãm thương mại | Gửi thư tay, thư điện tử, Gọi điện thoại, mua bán qua máy tính, Tivi. |

1.3. Xác định ngân sách

- Thông thường ngân sách quảng bá giới thiệu sản phẩm được xác định như sau:

(1) Căn cứ vào khả năng ngân sách dành cho quảng bá giới thiệu: Trang trại sẽ khoán một khoản ngân sách nhất định ở mức có thể dành cho hoạt động này.

(2) Căn cứ trên tỷ lệ phần trăm doanh thu: Trang trại có thể xác định chi phí quảng bá giới thiệu bằng tỷ lệ phần trăm trên doanh thu (doanh thu năm cũ hay doanh thu dự kiến trong năm) hay trên giá bán

Ví dụ: Trang trại trồng hoa tại Hòa Liên dự kiến tổng doanh thu doanh thu năm 2014 là 100 triệu đồng. Trang trại quyết định chi phí dành cho quảng bá giới thiệu sản phẩm là 10% của doanh thu trong năm.

Như vậy ngân sách dành cho quảng bá là:

$$10\% \times 100.000.000 \text{ đồng} = 10.000.000 \text{ đồng}$$

(3) Căn cứ vào đối thủ cạnh tranh: Trang trại xác định ngân sách quảng bá dựa trên nguyên tắc đảm bảo ngang bằng với chi phí của đối thủ cạnh tranh. Tuy nhiên rất khó để xác định được chi phí quảng bá của đối thủ cạnh tranh và cũng không có cơ sở nào để tin rằng các đối thủ cạnh tranh biết rõ cần phải chi bao nhiêu cho quảng bá giới thiệu sản phẩm.

2. Xác định đối tượng quảng bá giới thiệu sản phẩm



Hình 5.3.1. Xác định đối tượng quảng bá

Xác định đối tượng giới thiệu sản phẩm là việc xác định những người trực tiếp hoặc gián tiếp tiêu thụ sản phẩm, cụ thể:

- Người trực tiếp có nhu cầu như các gia đình, các nhà hàng, quán ăn.

- Đại lý mua bán và tiêu thụ các sản phẩm.

- Các siêu thị, các chợ trong khu vực, vùng.

3. Xác định nội dung và hình thức quảng bá giới thiệu sản phẩm

3.1. Quảng cáo

Quảng cáo là hình thức tuyên truyền phải trả tiền để thực hiện việc giới thiệu thông tin về sản phẩm, dịch vụ, trang trại hay ý tưởng. Quảng cáo là hoạt động tuyên truyền mà trong đó người muốn quảng cáo phải trả tiền cho các phương tiện truyền thông đại chúng để đưa thông tin đến thuyết phục hay tác động đến người khác.

3.1.1. Mục tiêu của quảng cáo

a. Mục tiêu thông tin



Hình 5.3.2. Quảng cáo thông tin

- Thông báo cho thị trường biết về sản phẩm mới;
- Nêu ra những công dụng mới của sản phẩm;
- Thông báo cho khách hàng biết việc thay đổi giá;
- Giải thích nguyên tắc hoạt động của sản phẩm;
- Mô tả những dịch vụ kèm theo sản phẩm hiện có;
- Điều chỉnh lại những ấn tượng không đúng;
- Giảm bớt nỗi lo ngại của người mua;
- Tạo dựng hình ảnh của trang trại.

Quảng cáo được hình thành mạnh mẽ vào giai đoạn giới thiệu sản; phẩm nhằm tạo nên nhu cầu ban đầu. Ví dụ trang trại sản xuất một loại nấm ăn mới, lúc này trang trại cần quảng cáo trên đài truyền hình địa phương để người tiêu dùng biết và mua sản phẩm.

b. Mục tiêu thuyết phục



Hình 5.3.3. Quảng cáo thuyết phục

Quảng cáo thuyết phục tạo ra sự ưa chuộng nhãn hiệu hoặc thuyết phục khách hàng mua ngay. Trường hợp này trang trại muốn khách hàng mua sản phẩm của mình thay vì mua người khác.

- Hình thành sự ưa thích sản phẩm;
- Khuyến khích khách hàng chuyển sang mua sản phẩm của trang trại;
- Thay đổi nhận thức của khách hàng về tính chất của sản phẩm;
- Thuyết phục khách hàng mua sản phẩm ngay;
- Thuyết phục khách hàng tiếp người bán hàng của trang trại và mua hàng.

c. Nhắc nhở



Hình 5.3.4. Quảng cáo nhắc nhở

- Nhắc nhở người mua là sắp tới họ sẽ cần sản phẩm đó;
- Nhắc nhở người mua về địa điểm có thể mua sản phẩm đó;
- Nhắc nhở người mua về sự có mặt của sản phẩm trong thời kỳ trái mùa vụ;
- Duy trì sự biết đến của sản phẩm ở mức độ cao.

Quảng cáo nhắc nhở được áp dụng trong trường hợp sản phẩm của trang trại đang trở nên bão hòa, sản phẩm cần có sự cải tiến.

3.1.2. Quyết định thông điệp quảng cáo

Thông điệp quảng cáo là: những điều tổ chức sẽ nói với khách hàng mục tiêu để tạo được những đáp ứng mong muốn.

a. Quyết định về nội dung thông điệp

Có 3 chủ đề chính:

+ Chủ đề lý tính: Sản phẩm đem lại những công dụng theo yêu cầu (bền, tiết kiệm, có giá trị...).

Ví dụ:



+ Chủ đề tình cảm: Khơi gợi những xúc cảm kích thích tình cảm tích cực hay tiêu cực đúng mức để đưa đến việc mua.

Ví dụ:



+ Chủ đề đạo đức: Những gợi dẫn đạo đức hướng đến cái thiện nơi khách hàng.

Ví dụ:



b. Quyết định về cấu trúc thông điệp

Hiệu quả của quảng cáo phụ thuộc khá nhiều vào cấu trúc của thông điệp. Chúng ta cần quyết định có nên đưa ra kết luận rõ ràng, hay để công chúng tự rút ra kết luận. Thực tế cho thấy đưa ra kết luận rõ ràng thì thường hiệu quả hơn. Hay phải quyết định nên đưa những luận chứng đánh thép vào đầu hay cuối

thông điệp quảng cáo. Giới thiệu luận chứng đanh thép vào đầu thông điệp thì tạo sự chú ý mạnh, nhưng có thể dẫn đến một kết thúc có tính chất giảm dần.

c. Hình thức thông điệp

Cần triển khai một hình thức sinh động cho thông điệp. Trong quảng cáo in ấn, người quảng cáo phải quyết định tiêu đề, lời lẽ, minh họa và màu sắc. Để thu hút sự chú ý, có thể sử dụng những cách như tính độc đáo và tương phản hình ảnh với tiêu đề lôi cuốn, hình thức hấp dẫn, kích cỡ và vị trí của lời quảng cáo hợp lý. Thông điệp cần phải đáng tin cậy, được ưa thích, tạo nên sự tin tưởng hoàn toàn nơi khách hàng.

3.1.2. Lựa chọn phương tiện quảng cáo

Quảng cáo được thực hiện dưới các hình thức như quảng cáo trên báo, truyền hình, gửi thư trực tiếp, truyền thanh, tạp chí và quảng cáo ngoài trời (pano, tờ rơi...). Mỗi phương tiện có một số ưu thế và hạn chế.

Bảng 5.3.2. So sánh ưu điểm và hạn chế của các phương tiện quảng cáo

| Phương tiện truyền thông | Ưu thế | Hạn chế |
|---------------------------------|--|---|
| Báo | Linh hoạt, kịp thời, bao quát được thị trường, nhiều người chấp nhận, độ tin cậy cao | Thời gian tồn tại ngắn, chất lượng tái hiện kém, ít người đọc |
| Truyền hình | Kết hợp hình ảnh, âm thanh và cử động khơi dậy cảm xúc, thu hút mạnh sự chú ý | Giá cao, nhiều người quảng cáo, công chúng ít được chọn lọc |
| Gửi thư trực tiếp | Công chúng có lựa chọn, trực tiếp, không có cạnh tranh trên cùng phương tiện | Giá tương đối cao, khó tạo hình ảnh sâu đậm |
| Truyền thanh | Đại chúng, địa bàn và công chúng chọn lọc, giá rẻ | Sức thu hút kém hơn truyền hình, tiếp xúc thoáng qua |
| Tạp chí | Địa bàn và công chúng chọn lọc, tin cậy và uy tín, chất lượng tái hiện tốt, tồn tại lâu, nhiều người đọc | Thời gian từ khi đặt đến khi đăng quảng cáo lâu, không đảm bảo vị trí tốt |
| Quảng cáo ngoài trời | Linh hoạt, tần suất lặp lại cao, giá rẻ, ít cạnh tranh | Công chúng không chọn lọc, hạn chế tính sáng tạo |

3.1.3. Lựa chọn loại quảng cáo

- Khi tung một sản phẩm mới ra thị trường, chúng ta phải lựa chọn giữa các loại quảng cáo liên tục, quảng cáo tập trung, quảng cáo lướt qua và quảng cáo từng đợt

+ Quảng cáo liên tục: quảng cáo đều đặn trong suốt thời gian nhất định. Chi phí cho kiểu quảng cáo này thường cao.

+ Quảng cáo tập trung: đòi hỏi phải chi toàn bộ kinh phí quảng cáo trong một thời kỳ.

+ Quảng cáo lướt qua: là kiểu quảng cáo chỉ phát trong một thời gian nào đó, tiếp đến là ngừng quảng cáo, và lại tiếp tục vào thời gian tiếp theo. Kiểu này được sử dụng trong trường hợp kinh phí quảng cáo có hạn.

+ Quảng cáo từng đợt: là kiểu quảng cáo liên tục với cường độ thấp nhưng được củng cố bằng những đợt có cường độ cao.

3.2. Khuyến mãi



Hình 5.3.5. Khuyến mãi

Đó là các công cụ nhằm kích thích khách hàng tiêu dùng nhanh hơn, nhiều hơn. Một số công cụ khuyến mãi trong tiêu thụ sản phẩm, ví dụ:

- Giảm giá khi mua với số lượng lớn. Cách này khuyến khích khách hàng mua một khối lượng lớn. Đối với những người mua bán lại thì có thể kích thích họ bán một mặt hàng mới mà bình thường thì họ không bán.

- Trả chậm không tính lãi hoặc với lãi thấp.

- Mẫu dùng thử miễn phí: cho khách hàng sử dụng thử sản phẩm để họ cảm nhận chất lượng sản phẩm. Cách này thường được áp dụng khi trưng bày mới tung ra sản phẩm mới.

- Khuyến mãi bằng vật chất khác: bán hàng có quà tặng, thưởng, phiếu lĩnh thưởng, thi, xổ số, trò chơi.

- Hình thức: trực tiếp và gián tiếp, thông thường áp dụng cả hai hình thức này.

3.3. Quan hệ công chúng

- Công chúng là nhóm người quan tâm hay ảnh hưởng thực tế hoặc tiềm ẩn đến khả năng của trang trại để đạt được những mục tiêu của mình.



Hình 5.3.6. Quan hệ công chúng

- Quan hệ công chúng là mọi nỗ lực nhằm tạo lập, duy trì, phát triển mối quan hệ hai chiều giữa tổ chức với công chúng bên trong và bên ngoài, hướng tới việc tạo nên sự hiểu biết và ủng hộ của công chúng đối với tổ chức đó.

- Các hoạt động quan hệ công chúng có thể thực hiện như: biên soạn phát hành các tập sách nhỏ bổ ích cho khách hàng; tham gia vào các sự kiện (tài trợ cho giải bóng đá của địa phương mà trang trại đang hoạt động, các sự kiện trưng bày hàng hóa...); quan hệ với báo chí để họ viết bài về trang trại miễn phí;

3.4. Bán hàng trực tiếp



Hình 5.3.7. Bán hàng trực tiếp

- Bán hàng trực tiếp được thực hiện bởi các nhân viên bán hàng, họ sẽ trực tiếp giới thiệu, tư vấn cho khách hàng về sản phẩm và thương lượng, bán sản phẩm.

- Các hình thức bán hàng trực tiếp như: gửi thư chào hàng qua bưu điện, qua thư điện tử, gọi điện thoại chào hàng hoặc trực tiếp đến gặp.

3.5. Giới thiệu trực tiếp

- Giới thiệu trực tiếp là tổng thể những hoạt động của người bán, tác động đến việc trao đổi những hàng hóa với người mua, những nỗ lực trực tiếp đến khách hàng.

- Có thể sử dụng một hoặc nhiều hơn phương tiện như: bán hàng trực tiếp, gửi thư trực tiếp, gọi điện thoại, quảng cáo trực tiếp, bán hàng qua bảng danh mục sản phẩm, bán qua truyền hình... nhằm mục đích thu hút một sự phản ứng bằng điện thoại, thư, hoặc viếng thăm cá nhân từ khách hàng tương lai hoặc khách hàng hiện tại.



Hình 5.3.8. Giới thiệu trực tiếp

- Giới thiệu trực tiếp đem lại cho khách hàng nhiều lợi ích như tiết kiệm thời gian và công sức, có thể ngồi tại nhà chọn mua qua danh mục sản phẩm hay internet, đặt mua quà và gửi thẳng đến người thân, có thể tìm hiểu về sản phẩm mà không bị ràng buộc về thời gian gặp gỡ nhân viên bán hàng.

4. Tổng hợp kết quả



Hình 5.3.9. Tổng hợp kết quả

- Tổng hợp số lượng sản phẩm tiêu thụ trên cơ sở kết quả quảng bá giới thiệu thông qua số lượng tiêu thụ lẻ, số lượng tiêu thụ của các siêu thị, các đại lý sau khi thực hiện chương trình quảng cáo, khuyến mãi.

- Đánh giá kết quả của từng hình thức quảng bá sản phẩm. Trên cơ sở đó, đánh giá tính khả thi và dự kiến về số lượng sản phẩm có khả năng tiêu thụ trong vùng trong thời gian đến.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

1.1. Trang trại gửi tặng cửa hàng bán thực phẩm quyển sách mỏng giới thiệu về sản phẩm của trang trại. Đây là hoạt động khuyến mãi của trang trại.

Đúng Sai

1.2. Trang trại có thể căn cứ vào doanh thu để xác định ngân sách dành cho hoạt động quảng bá giới thiệu sản phẩm/

Đúng Sai

1.3. Một trong những mục tiêu của quảng cáo là nhắc nhở khách hàng sắp tới họ sẽ cần sản phẩm đó

Đúng Sai

1.4. Quảng cáo bằng báo có sức thu hút mạnh sự chú ý của khách hàng.

Đúng Sai

1.5. Quảng cáo bằng truyền thanh có ưu điểm là giá rẻ.

Đúng Sai

1.6. Nội dung quảng cáo phải đúng với sự thật về sản phẩm.

Đúng Sai

1.7. Cho khách hàng dùng thử sản phẩm miễn phí là hình thức quảng bá thường được sử dụng khi trang trại mới tung ra sản phẩm.

 Đúng Sai

1.8. Hoạt động quan hệ công chúng giúp trang trại tạo thiện cảm với công chúng mục tiêu.

 Đúng Sai

1.9. Bán hàng trực tiếp có ưu điểm là giúp khách hàng tìm hiểu về sản phẩm mà không bị ràng buộc về thời gian gặp gỡ nhân viên bán hàng.

 Đúng Sai

1.10. Trong mọi trường hợp, khuyến mãi luôn giúp trang trại bán được nhiều sản phẩm hơn.

 Đúng Sai

2. Bài tập thực hành

Bài tập thực hành 5.3.1. Thực hiện quảng bá giới thiệu cho sản phẩm đã chọn ở bài thực hành số 5.1.1 (rau sạch hay lợn thịt).

Yêu cầu:

Thực hiện lần lượt các công việc sau:

- Xác định đối tượng cần hướng tới để quảng bá sản phẩm.

- Lựa chọn một hoặc kết hợp các hình thức để quảng bá sản phẩm. Đối với mỗi hình thức, xây dựng kế hoạch thực hiện (thời gian quảng bá, người thực hiện, nội dung)

C. Ghi nhớ

1. Các đối tượng cần hướng đến khi quảng bá giới thiệu sản phẩm: những khách hàng trực tiếp hoặc gián tiếp sử dụng sản phẩm.

2. Phân biệt các hình thức quảng bá sản phẩm: quảng cáo, khuyến mãi, quan hệ công chúng, bán hàng trực tiếp, giới thiệu trực tiếp.

Bài 04. TỔ CHỨC BÁN SẢN PHẨM

Mã bài: MD05-04



Mục tiêu:

- Triển khai các hoạt động để bán được sản phẩm;
- Rèn luyện những kỹ năng bán hàng;
- Tạo lập kỹ thuật bán hàng và nghệ thuật giao tiếp khách hàng;
- Soạn thảo được một hợp đồng mua bán sản phẩm có đầy đủ nội dung quy định và đầy đủ tính pháp lý;
- Tổ chức được công việc giao nhận sản phẩm;
- Hình thành kỹ năng soạn thảo phiếu thu thập ý kiến và lựa chọn phương thức thu thập ý kiến khách hàng hiệu quả;
- Thiết lập được chính sách thu hồi nợ.

A. Nội dung

1. Các hình thức bán hàng

Chức năng chính của bán hàng là luân chuyển hàng hóa từ người sản xuất đến khách hàng nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng, nhu cầu sản xuất hoặc bán lại để kiếm lời. Một số hình thức bán hàng như sau:

- Phân loại theo mục đích mua hàng: bán lẻ và bán buôn
- Phân loại theo phương tiện bán hàng: bán hàng trực tiếp, bán hàng theo hợp đồng, bán hàng qua điện thoại, bán hàng qua Internet.

1.1. Bán lẻ

Bán lẻ là hoạt động bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cá nhân, không mang tính chất mua đi bán lại.



Hình 5.4.1. Bán lẻ

Đặc điểm:

- Người bán hàng chính là các chủ cửa hàng bán lẻ hay nhân viên quầy hàng
- Đối tượng mua hàng là các cá nhân mua hàng để thoả mãn nhu cầu cá nhân cho hộ gia đình.
- Số lượng sản phẩm mua mỗi lần ít, ít trung thành với nhãn hiệu sản phẩm và hành vi quyết định mua hàng nhanh chóng.

1.2. Bán buôn

Bán buôn là hoạt động bán hàng nhằm thoả mãn nhu cầu kinh doanh hay tìm kiếm lợi nhuận của khách hàng.



Hình 5.4.2. Bán buôn

Đặc điểm:

- Chủ thể bán hàng bao gồm các nhà phân phối, các đại lý
- Đối tượng mua hàng thường là các cửa hàng bán lẻ, nhà buôn trung gian
- Số lượng sản phẩm mỗi lần mua nhiều, mức độ trung thành với nhãn hiệu cao, hành vi quyết định mua hàng chậm, kỹ lưỡng cho lần đầu và nhanh chóng cho các lần sau đó.

1.3. Bán hàng trực tiếp

Bán hàng trực tiếp là hoạt động bán hàng được thực hiện qua giao dịch trực tiếp với khách hàng.



Hình 5.4.3. Bán hàng trực tiếp

Đặc điểm:

- Chủ thể bán hàng là các nhân viên bán hàng của người sản xuất
- Đối tượng mua hàng là các cá nhân hoặc tổ chức, mua hàng để tiêu dùng cá nhân hoặc phục vụ hoạt động của tổ chức, tuy nhiên thoả mãn nhu cầu cá nhân vẫn là chủ yếu.
- Số lượng sản phẩm mỗi lần mua thường ít, mức độ trung thành với nhãn hiệu không cao và hành vi quyết định mua càng nhanh chóng.

1.4. Bán hàng theo hợp đồng

Bán hàng theo hợp đồng là hình thức bán hàng được thực hiện qua hợp đồng ký kết giữa các bên.



Hình 5.4.4. Bán hàng theo hợp đồng

Đặc điểm:

- Chủ thể bán hàng bao gồm các tổ chức và cá nhân, đối tượng mua hàng cũng vậy.

- Số lượng sản phẩm mỗi lần mua thường nhiều, đồng thời mức độ trung thành với nhãn hiệu rất cao và hành vi quyết định mua hàng rất chậm, thường qua rất nhiều khâu.

1.5. Bán hàng qua điện thoại

Bán hàng qua điện thoại là hình thức sử dụng điện thoại để bán hàng.



Hình 5.4.5. Bán hàng qua điện thoại

Đặc điểm:

- Chủ thể bán hàng là các nhân viên của các tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp đứng ra bán

- Đối tượng mua hàng cũng có thể là các tổ chức hay cá nhân và tính chất mua hàng dùng để sản xuất, bán lại hoặc tiêu dùng.

- Số lượng sản phẩm mỗi lần mua tùy thuộc giá trị hàng hóa, mức độ trung thành với nhãn hiệu thấp và hành vi quyết định mua hàng chậm.

1.6. Bán hàng qua Internet



Hình 5.4.6. Bán hàng qua Internet

Bán hàng qua internet là hình thức bán hàng qua mạng, sử dụng máy vi tính và kết nối mạng internet để bán hàng. Thông qua quảng cáo và đưa ra giá bán trên mạng, khách hàng gọi điện thoại đặt hàng hoặc đặt hàng trực tiếp trên mạng và trang trại giao hàng đến tận nơi cho khách hàng.

2. Chu trình bán hàng

2.1. Xác định khách hàng tiềm năng



Hình 5.4.7. Xác định khách hàng tiềm năng

Những khách hàng tiềm năng là những người:

- Có nhu cầu về sản phẩm của trang trại ở hiện tại hoặc tương lai;
- Có khả năng chi trả;
- Trang trại dễ dàng tiếp xúc.

2.2. Chuẩn bị tiếp xúc

2.2.1. Xác định đối tượng liên quan đến việc mua hàng

* Đối với khách hàng là người tiêu dùng thì đối tượng mua hàng chỉ là một cá nhân.

* Đối với các cửa hàng, các nhà hàng, các siêu thị hay các tổ chức khác thì có nhiều đối tượng liên quan đến việc mua hàng như:

- Người “gác cổng”: là những người mà nếu muốn gặp trực tiếp người mua hàng chúng ta phải thông qua họ. Ví dụ: bảo vệ tại một cửa hàng, thư ký của một Giám đốc...

- Người mua hàng: là người thay mặt tổ chức trực tiếp đứng ra thương lượng mua hàng.

- Người quyết định: họ là những người có quyền hoặc được phân công trách nhiệm ra quyết định cuối cùng về việc mua hàng.

- Người gây ảnh hưởng: là những người có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến quá trình mua hàng của người ra quyết định mua hàng.

2.2.2. Chuẩn bị các nội dung cần trình bày với khách hàng



Hình 5.4.8. Nội dung trình bày

Các nội dung cần chuẩn bị để nói với khách hàng:

- Thông tin về trang trại: tên, địa điểm, chủ trang trại, thời gian thành lập, các sản phẩm trang trại làm ra, các tiêu chuẩn nuôi, trồng mà trang trại đang áp dụng...

- Thông tin về sản phẩm và các dịch vụ kèm theo (vận chuyển, thanh toán,...)
- Thông tin về cá nhân khách hàng và cơ sở kinh doanh của khách hàng.
- Các thông tin về các đối thủ cạnh tranh của trang trại.

2.2.3. Chuẩn bị các dụng cụ, vật phẩm cần đưa cho khách hàng



Hình 5.4.9. Hàng mẫu

Các dụng cụ, vật phẩm cần thiết cho việc mua bán như:

- Hình ảnh về sản phẩm, trang trại.
- Sản phẩm mẫu (nếu có).
- Các giấy chứng nhận về tiêu chuẩn mà trang trại được các cơ quan Nhà nước chứng nhận.
- Danh sách các khách hàng lớn của trang trại (những người đã mua sản phẩm của trang trại với số lượng lớn, mua nhiều lần).

2.2.4. Tạo cuộc hẹn với khách hàng



Hình 5.4.10. Tạo cuộc hẹn với khách hàng

Có thể thông qua điện thoại hay gửi thư, tuy nhiên cần chọn thời gian thuận tiện, đúng người cần gặp, giới thiệu ngắn gọn khi tạo cuộc hẹn đồng thời cần chuẩn bị cách đối phó với lời từ chối nếu có thể xảy ra.

2.3. Tiếp xúc chào hàng

2.3.1. Tạo ấn tượng với khách hàng



Hình 5.4.11. Tạo ấn tượng với khách hàng

- Người bán hàng cần tạo được ấn tượng ban đầu với khách hàng thông qua cái bắt tay nhiệt tình và lễ độ, trang phục gọn gàng và phù hợp, phong cách thân thiện, ẩn hiện sự tự tin và một nụ cười khi nhắc tên khách hàng.

- Tiếp theo là những lời giới thiệu ngắn gọn về trang trại và những lợi ích mà khách hàng có sau khi kết thúc cuộc nói chuyện. Trong bước này, chúng ta có thể tạo ấn tượng thân thuộc nếu nhắc được tên của người giới thiệu có ảnh hưởng đến khách hàng.

2.3.2. Các kỹ năng bán hàng

a. Kỹ năng thăm dò

Thăm dò được hiểu là một quá trình giao tiếp cung cấp thông tin qua lại nhằm tìm hiểu đối tượng. Thăm dò còn dùng để thu thập các thông tin có liên quan đến những suy nghĩ hay liên quan đến bản chất các hành vi và phản ứng của đối tượng trước một sự vật, một hiện tượng cụ thể, đồng thời thông qua đó tìm sự cảm thông, sự đồng cảm về những vấn đề đang được quan tâm.

** Một số yêu cầu khi thăm dò:*

- + Thăm dò xảy ra trong suốt quá trình giao tiếp, chào hàng.
- + Thăm dò đúng nội dung và phù hợp hoàn cảnh.
- + Phải sáng tạo trong quá trình thăm dò.
- + Câu thăm dò phải ngắn gọn, dễ hiểu và logic.
- + Thăm dò là quá trình trao đổi thông tin, không phải là một cuộc phỏng vấn.

** Phương pháp thăm dò bằng các câu hỏi mở:*

Câu hỏi mở có đặc điểm là không giới hạn câu trả lời, không được trả lời có hoặc không và thường bắt đầu bằng những cụm từ như: “Anh/chị...gì về?”, “tại sao..”, “Xin cho biết...”, “Xin cho biết thêm”...

Ví dụ: Anh nghĩ sao về chất lượng của sản phẩm nấm sò mà anh đang dùng?

** Phương pháp thăm dò bằng các câu hỏi tìm dữ liệu:*

Đặc điểm của câu hỏi tìm dữ liệu là có câu trả lời giới hạn, những thông tin và dữ liệu trong câu trả lời được xác định trong một khoảng nào đó. Câu hỏi tìm dữ liệu thường bắt đầu bằng các cụm từ: “cái gì..”, “Bao nhiêu..”, “Anh/chị có..”, và thỉnh thoảng có vài câu trả lời có/không

Ví dụ: Anh nghĩ giá bán của chậu hoa Cúc này bao nhiêu là chấp nhận được?

** Phương pháp thăm dò bằng các câu hỏi phản ánh:*

Câu hỏi phản ánh dùng để nhận diện những đánh giá hay cảm xúc của người trả lời. Đặc điểm của câu hỏi phản ánh là có câu trả lời đánh giá một vấn đề, một sự việc, một hiện tượng qua đó thể hiện cảm xúc của đối tượng. Câu hỏi phản ánh thường bắt đầu bằng các cụm từ “Anh/chị đang..”, “Hình như anh/chị đang...”

Ví dụ: Hình như chị đang phân vân về giá của sản phẩm này?

* *Câu tóm tắt:*

Câu tóm tắt thể hiện sự lắng nghe của người bán, khẳng định lại sự hiểu biết của người bán, giúp khách hàng kiểm tra lại những suy nghĩ vừa bộc lộ của họ thông qua việc tóm tắt lại. Đặc điểm của câu tóm tắt là tóm lược lại nội dung, chủ yếu là nội dung khách hàng đã bộc lộ. Điều đáng lưu ý là trong tóm tắt không sử dụng lại các từ mà khách hàng đã sử dụng. Câu tóm tắt thường bắt đầu bằng các cụm từ như: “VẬY ANH/CHỊ..”, “TÓM LẠI ANH/CHỊ...”

Ví dụ: Vậy là Anh muốn mua 200 chậu hoa hồng này để bán Tết với giá 40.000 đ một chậu đúng không?

b. Kỹ năng nói câu lợi ích



Trong bán hàng, câu nói lợi ích dùng để trình bày lợi ích của sản phẩm, đặc biệt là những lợi ích nổi trội của sản phẩm nhằm tác động vào nhận thức của khách hàng để khách hàng có những nhận định và hành vi có lợi cho người bán.

Hình 5.4.12. Kỹ năng nói câu lợi ích

* *Một số yêu cầu khi trình bày lợi ích:*

- Tùy thuộc vào mỗi khách hàng, người bán nhấn mạnh đến những lợi ích riêng của sản phẩm và những lợi ích riêng này đáp ứng được những đòi hỏi của họ.
- Khi trình bày lợi ích phải nêu dẫn chứng cụ thể.
- Luôn luôn biến đặc điểm thành lợi ích khi bán hàng.
- Trình bày lợi ích phải ngắn gọn, dễ hiểu và đầy đủ. Câu nói lợi ích phải cô đọng nhưng người nghe dễ dàng hiểu ngay.

* *Cấu trúc câu nói lợi ích:*

- Câu nói lợi ích bao gồm 2 yếu tố: nhu cầu và chứng cứ.
- + Nhu cầu thể hiện những mong muốn, trạng thái mà khách hàng cần được thoả mãn bởi những sản phẩm và dịch vụ của trang trại.
- + Chứng cứ thể hiện những đặc điểm, cấu trúc của sản phẩm có khả năng đáp ứng một hoặc một số nhu cầu nhất định của khách hàng.
- Giới thiệu cho khách hàng về sản phẩm của trang trại có những đặc điểm gì đáp ứng được mong muốn của khách hàng. Từ những đặc điểm đó chỉ ra cho khách hàng thấy được lợi ích họ nhận được khi mua sản phẩm của trang trại.

Ví dụ:

Tại trang trại của bên em, gà được lấy giống ở trại giống gà Đèo Le (là một giống gà nổi tiếng ngon), thức ăn chủ yếu là lúa do đó đảm bảo thịt gà rất thơm, ngon. Anh mua hàng của bên em về bán thử đi, chắc chắn khách hàng của Anh sẽ rất hài lòng.

c. Kỹ năng thuyết phục



** Một số yêu cầu khi thuyết phục:*

- Thuyết phục phải dựa trên cơ sở sự thật: lợi ích THẬT của sản phẩm đáp ứng nhu cầu THẬT của người mua.

- Thuyết phục phải nhiệt tình, tập trung, hợp lý và ngắn gọn.

Hình 5.4.13. Thuyết phục khách hàng

- Đặt khách hàng là trọng tâm trong quá trình thuyết phục.

** Các bước thuyết phục:*

- Bước 1: Tóm tắt hoàn cảnh

+ Nêu lên những điều kiện của đối tượng có liên quan đến lợi ích của sản phẩm. Ví dụ một số điều kiện như: nghề nghiệp của khách hàng, gia đình có người lớn tuổi, có em bé...

+ Khẳng định nhu cầu hiện có của đối tượng. Một số nhu cầu như: nhu cầu nâng cao mức sống, nhu cầu tăng cường sức khỏe, an toàn thực phẩm...

+ Chỉ rõ những hạn chế hiện nay của đối tượng. Một số hạn chế như: không có thời gian đi chợ hàng ngày, không có thời gian chế biến những món ăn cầu kỳ, không tin tưởng vào các loại thực phẩm không rõ nguồn gốc...

+ Trình bày những cơ hội mà đối tượng đang có. Cơ hội như: khả năng tài chính, nhà gần chợ...

- Bước 2: Đưa ra giải pháp đáp ứng nhu cầu

+ Đưa ra ý tưởng đối tượng nên khắc phục hạn chế và tận dụng cơ hội đang có bằng cách mua hàng.

+ Khẳng định lợi ích của sản phẩm đáp ứng nhu cầu của đối tượng.

+ Gợi ý hành động cho đối tượng, chỉ có thể thỏa mãn nhu cầu khi mua hàng.

- Bước 3: Giải thích về sản phẩm

+ Người bán giới thiệu tổng quát với đối tượng về: vị trí trang trại, chủ trang trại, quy trình tạo ra sản phẩm, các đặc tính nổi trội của sản phẩm, giá bán sản phẩm (có thể so sánh với sản phẩm cạnh tranh), cách thức mua, điểm mua, giao hàng, điều kiện kèm theo.

+ Đoán trước câu hỏi : Những câu hỏi mà đối tượng thường hỏi như: nó có phù hợp với hoàn cảnh của tôi? Yêu cầu của tôi là gì? lợi ích là cái gì? tôi phải làm gì để mua?,v.v...

+ Đảm bảo hiểu rõ : Khẳng định sự hiểu rõ mong muốn của đối tượng và đảm bảo đối tượng cũng hiểu rõ những mong muốn của người bán về lợi ích sản phẩm và cách thức mua hàng.

- Bước 4: Xác định lại lợi ích

+ Tóm tắt lại những hạn chế đối với điều kiện hiện tại của người mua và nhắc nhở người mua cần phải hành động để thỏa mãn nhu cầu bản thân đồng thời nhắc lại những lợi ích của sản phẩm có khả năng thỏa mãn nhu cầu của đối tượng bằng chứng là các thuộc tính có trong sản phẩm.

+ Khẳng định lại những cơ hội mà người mua có được khi mua hàng (như bước 1). Những cơ hội đó như: cơ hội được thỏa mãn nhu cầu, cơ hội được thỏa mãn tốt hơn sự thỏa mãn nhu cầu hiện tại, cơ hội sở hữu những sản phẩm chất lượng tối ưu với chi phí hợp lý, cơ hội gia tăng giá trị sản phẩm (dịch vụ kèm theo...), cơ hội nhận được những phần giá trị (khuyến mãi), v.v...

+ Nhấn mạnh tính nổi trội của sản phẩm bằng những con số hay sự kiện. Lợi ích của sản phẩm qua các đặc tính nổi trội, uy tín thương hiệu qua việc “nhiều người mua dùng”, giá trị tăng thêm cho khách hàng bằng các hình thức khuyến mãi, dịch vụ kèm theo. Để tăng thêm tính thuyết phục có thể so sánh với sản phẩm cạnh tranh.

d. Kỹ năng xử lý sự phản đối

** Một số yêu cầu khi xử lý sự phản đối:*

- Đoán trước và loại ngay từ đầu khi phản đối bắt đầu xuất hiện.

- Hiểu rõ đối tượng. Thông qua kỹ năng thăm dò có thể hiểu rõ đối tượng. Việc hiểu rõ đối tượng sẽ giúp nhận định được phản đối đúng và phản đối sai từ đó làm cơ sở để xử lý phản đối.

- Nắm vững các thông tin về sản phẩm, khách hàng, thị trường, chương trình hỗ trợ.

- Chỉ xử lý sự phản đối hợp lệ: là những phản đối đúng đồng thời câu trả lời phản đối phải logic, khéo léo và chính xác.

** Các bước xử lý sự phản đối:*

- Bước 1: Xác định phản đối thật

Chúng ta cần nhận diện xem những phản đối của khách hàng là có đúng không, có hợp lý hay không. Chúng ta chỉ xử lý những phản đối có cơ sở của khách hàng.

- Bước 2: Hiểu rõ phản đối

Chúng ta vẫn sử dụng kỹ năng thăm dò để hiểu rõ phản đối, những lý do phản đối, bao gồm những lý do chung và lý do cụ thể. Khách hàng phản đối về chất lượng, giá cả sản phẩm hay các dịch vụ khác của trang trại.

- Bước 3: Kiểm tra phản đối

Chúng ta cần lặp lại các lý do phản đối mà đối tượng đã đưa ra nhằm: kêu gọi sự đồng tình của đối tượng để chúng ta giải quyết phản đối bằng các câu trả lời hay giải thích đồng thời khẳng định sự quan tâm và hiểu rõ các phản đối của đối tượng.

- Bước 4: Xử lý phản đối



+ Thừa nhận phản đối: Đồng ý với nội dung phản đối và tìm hiểu nó. Chúng ta đặt những câu hỏi như “tại sao chị không đồng tình về vấn đề đó?”, “chị hiểu vấn đề đó như thế nào?”, “chị chưa tin chất lượng sản phẩm này à?”, “chị nghĩ chất lượng nó như thế nào?”

Hình 5.4.14. Xử lý phản đối

+ Thăm dò để hiểu rõ: Tìm hiểu thứ tự về mức độ ảnh hưởng của những lý do phản đối: “Vì sao anh/chị không tin chất lượng của sản phẩm đó? Dựa vào đâu anh/chị nghĩ rằng sản phẩm này kém chất lượng?”

+ Trả lời phản đối: Đưa phản đối vào tình huống dễ dàng phủ định bằng các câu trả lời dựa vào các dẫn chứng xác thực.

+ Thăm dò để xác nhận sự chấp thuận câu trả lời: Chúng ta cũng cần thăm dò đối tượng để khẳng định rằng những giải thích, dẫn chứng hay giải pháp mà chúng ta đưa ra đã làm cho họ bớt lo ngại (ngghi ngờ, than phiền) hoặc họ chấp nhận câu trả lời là hợp lý và không quan tâm đến phản đối nữa. Trong trường hợp đối tượng vẫn chưa chấp thuận, phải tìm hiểu thêm lý do phản đối hoặc đưa thêm dẫn chứng để minh họa cho câu trả lời.

e. Kỹ năng trình bày



Hình 5.4.15. Kỹ năng trình bày

* Những yếu tố ảnh hưởng đến trình bày:

- Nội dung cần trình bày.
- Mục đích trình bày
- Kỹ thuật trình bày
- Phong cách người trình bày
- Bối cảnh xảy ra
- Tâm lý, điều kiện, khả năng nhận thức của người nghe.

** Các bước trình bày:*

- Bước 1: Chuẩn bị chu đáo các thông tin về đối tượng, xác định rõ mục đích, nội dung trình bày, các sản phẩm và vật phẩm đưa cho đối tượng.
- Bước 2: Trình bày thuyết phục thể hiện qua 3 phần
 - + Phần chào hỏi và giới thiệu
 - + Phần trình bày nội dung
 - + Phần kết thúc
- Bước 3: Thể hiện phong cách trình bày chuyên nghiệp

Sau khi tạo được mối quan hệ ban đầu với khách hàng, chúng ta sẽ đặt một số câu hỏi mà khách hàng quan tâm. Những câu hỏi này làm cho khách hàng thấy được sự cần thiết phải mua hàng.

Ví dụ:

- Theo em được biết thì cửa hàng của Anh đang muốn tìm một nhà cung cấp thịt gà ta có chất lượng và lâu dài đúng không ạ ?
- Em nghĩ trang trại của em có thể là nhà cung cấp mà Anh đang tìm. Em sẽ cung cấp cho Anh một vài thông tin về sản phẩm của bên em được chứ ạ?

2.4. Đàm phán

Đàm phán là phương tiện cơ bản để đạt được cái mà ta mong muốn từ người khác.

2.4.1. Những nguyên tắc cơ bản khi đàm phán



Hình 5.4.16. Đàm phán

+ Đàm phán là hoạt động tự nguyện nên cả hai bên đều có thể phá vỡ hoặc từ chối thảo luận tại bất cứ thời điểm nào.

+ Một cuộc đàm phán được bắt đầu khi ít nhất một bên muốn thay đổi một hoặc một vài điều kiện nào đó và tin rằng có thể đạt được một thỏa thuận làm hài lòng cả hai bên.

- + Mục đích của đàm phán là thỏa thuận.
- + Không phải mọi cuộc đàm phán đều kết thúc với thỏa thuận.
- + Không đạt được thỏa thuận đôi khi tốt hơn là đạt được thỏa thuận bất lợi.
- + Thời gian là một yếu tố đóng vai trò quan trọng để tác động đến bầu không khí và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả cuối cùng của đàm phán.

2.4.2. Các phương pháp đàm phán

a. Đàm phán cứng



Hình 5.4.17. Đàm phán cứng

Luôn luôn bám giữ mục tiêu, ý kiến ban đầu và tìm mọi cách làm cho đối tác chấp nhận yêu cầu của mình.

+ Đưa ra lập trường cứng rắn nhằm áp đảo đối tượng.

+ Các bên dễ nảy sinh cảm xúc bất bình, tức giận, xung đột vì bị thua thiệt.

+ Các bên càng cố gắng tranh giành thắng thua, làm cho mối quan hệ trở nên căng thẳng, nguy cơ làm mất mối quan hệ.

b. Đàm phán mềm



Hình 5.4.18. Đàm phán mềm

Dễ dàng thay đổi mục tiêu, ý kiến ban đầu nhằm tạo ra mối quan hệ tình cảm tốt đẹp với đối tác.

+ Là kiểu thương lượng hữu nghị, người đàm phán cố gắng tránh xung đột, dễ dàng nhượng bộ để giữ mối quan hệ tốt đẹp.

+ Nhấn mạnh mối quan hệ chứ không đặt nặng về lợi ích.

+ Tin cậy, đề ra kiến nghị, chịu nhượng bộ, giữ gìn mối quan hệ thân thiện.

c. Đàm phán nguyên tắc



Hình 5.4.19. Đàm phán nguyên tắc

+ Luôn dựa trên các sự kiện, nguyên tắc, nguyên lý khách quan, khoa học để thương lượng, đàm phán.

+ Tách biệt mối quan hệ, cảm xúc và lợi ích.

+ Hai bên tập trung vào lợi ích của nhau chứ không cố giữ lập trường.

2.4.3. Các hình thức đàm phán

Bảng 5.4.1. Các hình thức đàm phán

| Hình thức | Ưu điểm | Nhược điểm | Lưu ý |
|------------------------------|--|-------------------------------------|---|
| Đàm phán bằng văn bản | + Chi phí thấp, có nhiều thời gian chuẩn bị. | + Tốc độ truyền đạt thông tin chậm. | + Nên sử dụng ngôn ngữ mà đối tác quen dùng để gây thiện cảm. |

| Hình thức | Ưu điểm | Nhược điểm | Lưu ý |
|-------------------------------|---|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> + Dễ dàng giấu kín được ý định của mình. | <ul style="list-style-type: none"> + Khó hiểu biết thông cảm lẫn nhau. + Khó đoán biết được ý định của đối tác. | <ul style="list-style-type: none"> + Khẩn trương trong việc trả lời. + Cần nghiên cứu kỹ văn bản của bên kia trước khi trả lời. + Cần bàn bạc cân nhắc kỹ trước khi gửi văn bản đi. + Nội dung cần ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ. + Cần lưu giữ tất cả các bì thư lại trong hồ sơ. + Nên thông báo và cảm ơn đối tác về việc đàm phán cho dù không đạt được kết quả mong muốn. |
| Đàm bằng thoại | <ul style="list-style-type: none"> + Tốc độ truyền đạt thông tin nhanh. + Có thể đoán biết định ý đồ của đối tác qua giọng nói. | <ul style="list-style-type: none"> + Chi phí cao | <ul style="list-style-type: none"> + Chỉ sử dụng trong trường hợp cần thiết hoặc đối với đối tác quen biết. |
| | | <ul style="list-style-type: none"> + Không có nhiều thời gian suy nghĩ cân nhắc. + Dễ để lộ ý định của mình thông qua giọng nói. | <ul style="list-style-type: none"> + Cần chuẩn bị đầy đủ tài liệu cần thiết cho cuộc đàm phán trước khi tiến hành. + Người đàm phán phải nắm vững ngôn ngữ đàm phán. + Sau khi đàm phán phải xác nhận lại ngay bằng văn bản. |

| Hình thức | Ưu điểm | Nhược điểm | Lưu ý |
|--|---|---|--|
| Đàm phán bằng gặp mặt trực tiếp | <ul style="list-style-type: none"> + Các bên dễ dàng hiểu biết, thông cảm lẫn nhau nên dễ đi đến thỏa thuận + Dễ thuyết phục được khách hàng. + Dễ đoán được ý định của khách hàng thông qua thái độ, cử chỉ, giọng nói. | <ul style="list-style-type: none"> + Thủ tục đi lại khó khăn, tốn kém. + Dễ bị khách hàng thuyết phục. + Dễ để lộ ý định của mình. | <ul style="list-style-type: none"> + Nên coi trọng mối quan hệ cá nhân với đối tác. + Cần rèn luyện những kỹ năng đàm phán. + Nên có biên bản cho từng lần đàm phán và có chữ ký của các bên. |

2.4.4. Các bước tiến hành đàm phán

a. Chuẩn bị

- Trước khi đàm phán diễn ra, chúng ta cùng khách hàng quyết định về thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp để thảo luận về các vấn đề và người tham dự.

- Trang trại cần chuẩn bị kỹ những thông tin trước khi bước vào cuộc đàm phán. Ví dụ như: các văn bản liên quan đến những quy định bán hàng của trang trại, những quy định trong hợp đồng bán hàng, những điều kiện giao nhận, thanh toán tiền... Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần phải tìm hiểu những thông tin về người đàm phán để tìm cách thuyết phục họ theo hướng có lợi.

b. Thảo luận

Trong giai đoạn này, cá nhân hoặc thành viên của mỗi bên sẽ đưa ra quan điểm. Kỹ năng quan trọng trong quá trình này là đặt câu hỏi, lắng nghe và làm rõ. Có những lúc cần thiết cần ghi chép lại tất cả các điểm được đưa ra trong từng tình huống khi có nhu cầu làm rõ ràng hơn. Lắng nghe là cực kì quan trọng, khi sự bất đồng xảy ra, rất dễ mắc sai lầm khi nói quá nhiều và nghe quá ít. Mỗi bên tham gia nên có cơ hội trình bày ngang nhau.



Hình 5.4.20. Thảo luận

c. Thương lượng hướng tới kết quả thắng-thắng

Giai đoạn này tập trung vào kết quả thắng – thắng, nghĩa là cả hai bên cảm thấy hài lòng về cuộc đàm phán và cảm thấy quan điểm của cả hai đều được xem xét. Một kết quả thắng – thắng như vậy thường là kết quả tốt nhất, tuy nó không phải luôn luôn như vậy, nhưng thông qua đàm phán, nó là mục tiêu cuối cùng.

d. Thỏa thuận



Hình 5.4.21. Thỏa thuận

Thỏa thuận có thể đạt được một khi quan điểm và lợi ích của cả hai bên đều được xem xét. Cần thiết để giữ một suy nghĩ cởi mở trong việc có được giải pháp. Bất cứ thỏa thuận nào cũng phải được làm một cách hoàn hảo, rõ ràng để cả hai bên nắm bắt những gì được quyết định.

e. Thực hiện quá trình hành động

Từ thỏa thuận, một hành động sẽ được thực hiện, tiến hành thông qua quyết định.

- Nếu không đồng ý: Nếu quá trình đàm phán thất bại và thỏa thuận không thể đạt được, cần lên kế hoạch lại cho một cuộc họp tiếp theo. Điều này tránh tất cả các bên trở nên bị kích động, tranh luận, không chỉ lãng phí thời gian mà còn ảnh hưởng xấu tới mối quan hệ công việc trong tương lai.

- Nếu đồng ý: Hai bên sẽ xác nhận lại những thỏa thuận bằng văn bản và tiến hành chuẩn bị hợp đồng mua bán hàng hóa theo những điều đã thỏa thuận.

2.5. Kết thúc bán hàng

Trước khi kết thúc buổi gặp gỡ bán hàng, chúng ta nên tìm ra hướng có lợi cho cả 2 bên. Chúng ta phải đạt được mục tiêu của mình đó là bán được hàng. Còn khách hàng thì nhận được lợi ích từ việc mua sản phẩm của trang trại.

2.6. Tổ chức giao nhận sản phẩm

2.6.1. Lập danh sách khách hàng mua sản phẩm

- Căn cứ theo đơn đặt hàng của khách hàng, trang trại tiến hành lập danh sách khách hàng cần giao sản phẩm trong ngày.

- Lập danh sách khách hàng cá nhân: họ tên, địa chỉ, số điện thoại, địa điểm giao nhận hàng.

- Lập danh sách khách hàng là các tổ chức, đơn vị, cơ quan: họ tên, địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế, địa điểm giao nhận hàng.

2.6.2. Lập bảng biểu danh mục các loại hàng hóa cần giao

- Thống kê số lượng sản phẩm cần giao trong ngày theo thứ tự: các đơn hàng đặt trước giao trước, các đơn hàng thời gian đặt sau sẽ giao sau.
- Thống kê các loại sản phẩm cần giao trong cùng khu vực: các sản phẩm giao cùng khu vực sẽ tiến hành giao cùng đợt để tiết kiệm chi phí.

2.6.3. Quy trình giao nhận

a. Kiểm tra đơn đặt hàng

Hình 5.4.22. Kiểm tra đơn đặt hàng

Trước khi tiến hành giao hàng, nhân viên giao hàng kiểm tra lần nữa đơn đặt hàng gồm các nội dung sau:

- Họ tên, địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế của bên mua hàng.
- Số lượng hàng hóa bên mua đặt hàng.
- Chung loại hàng hóa bên mua đặt hàng.
- Quy cách, phẩm chất, màu sắc, bao bì của hàng hóa cần giao.

b. Tổ chức các hoạt động cần thiết để cung ứng sản phẩm



Hình 5.4.23. Giao hàng

- Chuẩn bị hợp đồng vận chuyển khi vận chuyển hàng hóa với số lượng, khối lượng lớn, xa trang trại.
- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ, bao bì phục vụ cho việc giao nhận: xe tải nhỏ, xe kéo, thùng xốp, thùng giấy carton, bao bì PE,...
- Chuẩn bị nhân lực phục vụ cho việc giao nhận: nhân viên lái xe, nhân viên bốc dỡ hàng hóa, nhân viên thu ngân,...

c. Lập chứng từ và hóa đơn thanh toán

Khi tiến hành giao nhận hàng, bên giao hàng cần phải chuẩn bị các giấy tờ cần thiết sau:

- Hợp đồng mua bán hàng hóa đã được thiết lập giữa hai bên.
- Đơn đặt hàng: ghi đầy đủ các danh mục và số lượng hàng hóa cần phải giao.
- Hóa đơn giá trị gia tăng của lô hàng được giao.

Hình 5.4.24. Lập hóa đơn thanh toán

2.7. Theo dõi, chăm sóc khách hàng

2.7.1. Thăm dò mức độ hài lòng của khách hàng

a. Thiết kế phiếu điều tra khách hàng



Hình 5.4.25. Thăm dò mức độ hài lòng khách hàng

Việc thiết kế phiếu thu thập ý kiến khách hàng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phải lấy được thông tin về khách hàng như tên tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ cơ quan.

- Phải lấy được ý kiến đánh giá của khách hàng về sản phẩm và dịch vụ mà cơ sở cung cấp.

- Thái độ hợp tác của khách hàng trong thời gian đến.

b. Xác định phương thức thu thập ý kiến khách hàng

* *Quan sát:*

Phương thức này thường tốn nhiều thời gian khi nhân viên điều tra phải quan sát hành vi của khách hàng tại các cơ sở mua bán sản phẩm: chợ, siêu thị, đại lý,..

+ Ưu điểm:

- Đơn giản, dễ thực hiện.

- Thông tin thu thập có thể khách quan, trung thực.

+ Nhược điểm:

- Kết quả quan sát bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chủ quan của cả người quan sát (không tập trung, không trung thực, bỏ sót nội dung) và người bị quan sát.

- Tốn kém chi phí điều tra vì phải sử dụng nhiều nhân viên.

- Biên bản bàn giao hàng hóa: hai bên xác nhận đã giao và nhận đầy đủ chủng loại, số lượng ghi trong đơn hàng. Bên giao hàng yêu cầu bên nhận hàng ký và ghi rõ họ tên người nhận hàng.

- Trường hợp trang trại thuê công ty vận chuyển, cơ sở cũng cần có hợp đồng chặt chẽ và quy định trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp mất mát hư hỏng khi vận chuyển và bốc xếp hàng hóa.

- Có những hành vi nhân viên điều tra dự đoán sai, có thể dẫn đến ghi chép thông tin không chính xác.

** Phỏng vấn trực tiếp:*

Phỏng vấn trực tiếp là việc nhân viên điều tra đến gặp trực tiếp đối tượng điều tra để phỏng vấn theo một bảng câu hỏi đã soạn sẵn.



Hình 5.4.26. Phỏng vấn trực tiếp

+ Ưu điểm:

- Thời gian thu thập thông tin nhanh chóng.

- Phương thức này có thể làm giảm bớt chi phí khi nhân viên có thể thu thập thông tin một cách nhanh hơn thông qua việc hỏi trực tiếp khách hàng.

- Có thể dùng hình ảnh kết hợp với lời nói để giải thích.

- Có thể kiểm tra dữ liệu tại chỗ trước khi ghi vào phiếu điều tra.

+ Nhược điểm:

- Thông tin thu thập có thể không chính xác do khách hàng trả lời không chân thật, miễn cưỡng.

- Chi phí cao, mất nhiều thời gian, công sức.

** Gửi thư hỏi:*

Ở phương thức này, trang trại gửi phiếu điều tra đến địa chỉ của các cá nhân, đơn vị để lấy thông tin.

+ Ưu điểm:

- Dễ dàng thu thập được một số lượng lớn thông tin trong một thời gian ngắn. Có thể đề cập đến những vấn đề riêng tư tế nhị, có thể dùng hình ảnh minh họa kèm theo bảng câu hỏi.

- Thuận lợi cho người trả lời vì họ có nhiều thời gian suy nghĩ câu trả lời, họ có thể trả lời vào những lúc rảnh rỗi.

- Việc thu thập thông tin có thể được thực hiện dễ dàng hơn các phương pháp khác và chi phí thấp.

+ Nhược điểm:

- Người đặt câu hỏi không tiếp xúc trực tiếp với người được hỏi nên dễ gây ra tình trạng hiểu lầm các câu hỏi.



- Tỷ lệ trả lời thường thấp, mất nhiều thời gian chờ đợi thư đi và thư hồi âm.

- Phương thức này có thể lãng phí do khách hàng không gửi trả phiếu trả lời.

- Không kiểm soát được người trả lời, đối tượng trả lời thư có thể không đúng đối tượng chúng ta hướng đến.

Hình 5.4.27. Gửi thư hỏi

- Để nâng cao chất lượng thông tin thu thập thông qua bản câu hỏi, cần lưu ý:

+ Bản câu hỏi cần ngắn gọn.

+ Giải thích mục đích sử dụng bản câu hỏi.

+ Câu hỏi đơn giản.

+ Thử nghiệm bản câu hỏi. Trước khi sử dụng, cho một vài người trả lời thử.

* *Điện thoại:*

- Ở phương thức này, trang trại gọi điện thoại đến số điện thoại của các cá nhân, đơn vị để lấy thông tin.

- Phương thức này có thể tốn kém chi phí do khách hàng trả lời chậm hoặc không nghe rõ câu hỏi.

- Phương thức này được sử dụng cho những trường hợp hỏi các câu hỏi ngắn gọn, súc tích; câu hỏi dạng trả lời là **Có** hoặc **Không**.

+ Ưu điểm:

- Dễ thiết lập quan hệ với đối tượng.

- Tỷ lệ trả lời cao.

- Nhanh và tiết kiệm chi phí.

- Có thể cải tiến bằng câu hỏi trong quá trình phỏng vấn.



+ Nhược điểm:

- Thời gian phỏng vấn bị hạn chế vì người trả lời thường không sẵn lòng nói chuyện lâu qua điện thoại, nhiều khi người cần hỏi từ chối hay không có ở nhà.

- Không thể trình bày những minh họa bằng hình ảnh, tài liệu.

Hình 5.4.28. Điện thoại

2.7.2. Xử lý những phản hồi của khách hàng

- Sau khi đưa ra phương thức điều tra ý kiến khách hàng, trang trại tiến hành soạn thảo phiếu thu thập ý kiến khách hàng, tiến hành khảo sát thu thập thông tin và tổng hợp các ý kiến.

- Những phản hồi của khách hàng có thể là tích cực, cũng có thể là tiêu cực. Đối với những phản hồi tích cực thì trang trại cố gắng tiếp tục thực hiện tốt.

- Đối với những phản hồi tiêu cực, trang trại cần ghi nhận ý kiến, đó là cơ sở để trang trại cải tiến sản phẩm và dịch vụ theo nhu cầu của khách hàng.

3. Soạn thảo hợp đồng mua bán

3.1. Nội dung soạn thảo hợp đồng kinh tế

* Hợp đồng kinh tế: Được hiểu là một văn bản mang tính pháp lý có sự tham gia của ít nhất hai thành phần, trong đó xác lập các mối quan hệ ràng buộc giữa các thành phần tham gia về một vấn đề, một công việc cụ thể mà các bên cùng quan tâm. Hợp đồng kinh tế được thiết lập và thực hiện trong một khoảng thời gian và không gian nhất định.

* Các nội dung chính phải có trong một hợp đồng:

Phần 1: Phần mặc định

- Tên hợp đồng (ví dụ hợp đồng cung cấp rau sạch của trang trại với siêu thị).

- Những căn cứ thiết lập hợp đồng.

- Thời điểm lập hợp đồng.

- Các bên tham gia hợp đồng, địa chỉ, tài khoản, số CMND, điện thoại, mã số thuế...

Phần 2: Phần thiết lập các mối quan hệ của các bên về một vấn đề mà các bên cùng quan tâm

- Vấn đề hay công việc thực hiện và tiêu chuẩn thực hiện.

- Thời gian thực hiện.

- Nghĩa vụ và trách nhiệm mỗi bên.

3.2. Cách tiến hành soạn thảo hợp đồng kinh tế

Hợp đồng kinh tế được soạn thảo để thiết lập mối quan hệ của các bên theo các nội dung sau:

3.2.1. Điều khoản và điều kiện hợp đồng

- Xác định tên hàng, số lượng hàng hóa cần mua bán.

- Xác định đơn giá của sản phẩm.

- Xác định tổng giá trị bằng tiền của hợp đồng.

- Xác định tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh và chất lượng của sản phẩm.

- Xác định quy cách, phẩm chất của sản phẩm.

3.2.2. Giá cả và phương thức thanh toán

- Xác định địa điểm và thời gian giao nhận sản phẩm.

- Xác định trách nhiệm bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa.

- Xác định phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

3.2.3. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Xác định thời gian hợp đồng có hiệu lực.

- Trách nhiệm pháp lý của các bên (bên mua và bên bán) khi tham gia ký kết hợp đồng.

4. Chính sách thu hồi nợ



Hình 5.4.29. Thu hồi nợ

- Chính sách thu hồi nợ chính là các thủ tục mà trang trại sử dụng để thu hồi các khoản nợ quá hạn.

- Nếu quá thời gian trả nợ mà khách hàng không trả, trang trại cần tiến hành các hoạt động thu hồi nợ như: gửi thư đến cho khách hàng, điện thoại, viếng thăm và cuối cùng là các hành động mang tính luật pháp.

Thủ tục thu nợ thường bao gồm một trình tự hợp lý cho các giải pháp mà công ty áp dụng. Ví dụ:

Bảng 5.4.2. Bảng mô tả chính sách thu hồi nợ

| Thời hạn | Hành động cần thiết |
|---------------------------------|--|
| 15 ngày sau khi hóa đơn đến hạn | Gửi thư kèm theo số hóa đơn nhắc thời hạn, giá trị đúng hạn và yêu cầu trả tiền. |
| 45 ngày sau khi đến hạn | Gửi thư kèm theo thông tin hóa đơn thúc giục trả tiền và khuyến cáo là có thể làm giảm uy tín của người mua trong các yêu cầu mua nợ. |
| 75 ngày sau khi hóa đơn đến hạn | Gửi thư, gửi thông tin của hóa đơn thông báo là nếu không trả đủ tiền trong thời hạn 30 ngày sẽ hủy bỏ các hợp đồng bán chịu đang thiết lập. |
| 80 ngày sau khi hóa | Gọi điện thoại khẳng định thông báo cuối cùng. |

| Thời hạn | Hành động cần thiết |
|----------------------------------|---|
| đơn đến hạn | |
| 105 ngày sau khi hóa đơn đến hạn | Gửi thư, thông báo là hủy bỏ hợp đồng mua chịu của khách hàng ngay cả khi đã trả đủ tiền. Nếu khoản nợ quá lớn nên thông báo cho khách hàng biết là có thể đòi nợ bằng con đường luật pháp. |
| 135 ngày sau khi hóa đơn đến hạn | Có thể đưa khoản nợ vào nợ khó đòi. Nếu khoản nợ quá lớn thì khởi sự đòi nợ bằng pháp luật. |

- Thủ tục đòi nợ vừa mềm dẻo vừa cương quyết. Tất nhiên, thu nợ bằng con đường luật pháp là cuối cùng và bắt buộc. Đòi nợ bằng luật pháp ít có giá trị thực tế và chỉ nên áp dụng đối với trường hợp phá sản, khi mà họ không thể thu hồi được khoản nợ. Hợp lý hơn cả vẫn là giải quyết bằng thỏa hiệp.

- Tiến trình thu hồi nợ thường tốn khá nhiều chi phí, do cả các chi phí ngoài dự tính và cả mất uy tín do khách hàng không muốn bị chuyển cho cơ quan thu hồi nợ. Tuy nhiên, cũng cần phải kiên quyết để ngăn chặn sự kéo dài của thời hạn thu tiền và giảm thiểu mất mát. Chúng ta phải xác định rõ cân đối giữa chi phí và lợi nhuận thu được từ các chính sách thu hồi nợ khác nhau.

- Để cân nhắc chi phí của các khoản nợ thu hồi, ta giả sử lượng bán không còn ảnh hưởng đến chi phí thu nợ. Một khoản bán chịu chỉ tốt như mong muốn khi nó được người mua thanh toán đúng hạn. Công ty không thể cho qua lâu đối với các hóa đơn quá hạn trước khi khởi sự thủ tục thu tiền. Song nếu khởi sự các thủ tục thu tiền quá sớm, không hợp lý có thể làm mất lòng khách hàng. Trước khi khởi sự các thủ tục thu nợ, trang trại cần phải tự đặt hai câu hỏi:

+ Giá trị của khoản nợ quá hạn là bao nhiêu?

+ Thời gian quá hạn là bao lâu?

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

1.1. Để có thể phát hiện cảm xúc tiêu cực của khách hàng, nhân viên bán hàng nên sử dụng phương pháp thăm dò bằng câu hỏi phản ánh.

Đúng

Sai

1.2. Kỹ năng thăm dò chỉ diễn ra trong giai đoạn đầu của quá trình giao tiếp, chào hàng.

Đúng

Sai

1.3. Câu nói lợi ích bao gồm 2 yếu tố: nhu cầu và chứng cứ.

Đúng

Sai

1.4. Chúng ta bán hàng là bán lợi ích của sản phẩm

Đúng Sai

1.5. Trong các cuộc đàm phán với khách hàng, chúng ta chỉ nên quan tâm đến lợi ích của trang trại, không cần quan tâm đến lợi ích của khách hàng.

 Đúng Sai

1.6. Đàm phán bằng điện thoại có ưu điểm là có thể đoán biết được ý đồ của đối phương qua giọng nói.

 Đúng Sai

1.7. Nhược điểm của phương pháp thu thập ý kiến khách hàng bằng phương pháp quan sát là tốn kém chi phí vì phải sử dụng nhiều nhân viên

 Đúng Sai

1.8. Trong tiến trình thu hồi nợ, chúng ta cần cân nhắc đến chi phí thu hồi nợ.

 Đúng Sai

1.9. Khi soạn thảo hợp đồng mua bán, cần ràng buộc chặt chẽ các điều kiện để hạn chế rủi ro cho trang trại

 Đúng Sai

1.10. Thu hồi nợ bằng con đường luật pháp là biện pháp cuối cùng, chúng ta không nên sử dụng thường xuyên

 Đúng Sai

2. Bài tập thực hành

Bài tập thực hành 5.4.1. Tổ chức bán sản phẩm đã chọn ở những bài thực hành trước (rau sạch hay lợn thịt).

Yêu cầu:

- Xác định một loại khách hàng tiềm năng mà Anh (chị) muốn tiếp xúc để bán hàng. Giải thích lý do vì sao?

- Triển khai công tác bán sản phẩm.

C. Ghi nhớ

1. Các bước bán hàng: Xác định khách hàng tiềm năng; chuẩn bị tiếp xúc; tiếp xúc chào hàng; đàm phán; kết thúc bán hàng; giao nhận sản phẩm; theo dõi chăm sóc khách hàng.

2. Cách thiết kế bản câu hỏi lấy ý kiến đóng góp của khách hàng.

3. Các phương thức thu thập ý kiến khách hàng: quan sát; phỏng vấn trực tiếp; gửi thư hỏi; điện thoại.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN

I. Vị trí, tính chất của mô đun

- Vị trí: Mô đun 05 “Tổ chức tiêu thụ sản phẩm” là mô đun chuyên môn nghề trong chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp của nghề “Quản lý trang trại”; được giảng dạy sau các mô đun khác của nghề. Mô đun cũng có thể giảng dạy độc lập theo yêu cầu của người học.

- Tính chất: Mô đun “Tổ chức tiêu thụ sản phẩm” là mô đun tích hợp giữa kiến thức và kỹ năng thực hành tiêu thụ sản phẩm làm ra tại các trang trại sản xuất sản phẩm nông sản.

II. Mục tiêu

- Xác định được các thông tin cần thiết về khách hàng, xu hướng tiêu dùng và thông tin liên quan đến sản phẩm.

- Xây dựng được phương án tiêu thụ nhằm định hướng, lập kế hoạch, xác định các phương thức để tiêu thụ được sản phẩm.

- Thực hiện quảng bá giới thiệu sản phẩm để thu hút sự chú ý của khách hàng đối với sản phẩm của trang trại.

- Tổ chức bán sản phẩm nhằm tiêu thụ hết các sản phẩm mà trang trại sản xuất để thu hồi vốn, tạo lợi nhuận để tái đầu tư.

III. Nội dung chính của mô đun

| Mã bài | Tên bài | Loại bài dạy | Địa điểm | Thời gian | | | |
|---------|---|--------------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra* |
| MĐ05-01 | Bài 1. Tìm hiểu thông tin thị trường tiêu thụ | Tích hợp | Phòng học, thị trường | 12 | 4 | 7 | 1 |
| MĐ05-02 | Bài 2. Xây dựng phương án tiêu thụ | Tích hợp | Phòng học, cơ sở SX | 16 | 4 | 11 | 1 |
| MĐ05-03 | Bài 3. Quảng bá giới thiệu sản phẩm | Tích hợp | Phòng học, thị trường | 20 | 4 | 15 | 1 |
| MĐ05-04 | Bài 4. Tổ chức bán sản phẩm | Tích hợp | Phòng học, thị trường | 16 | 4 | 11 | 1 |
| | Kiểm tra kết thúc mô đun | | | 4 | 0 | 0 | 4 |

| Mã bài | Tên bài | Loại bài dạy | Địa điểm | Thời gian | | | |
|--------|-------------|--------------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra* |
| | Cộng | | | 68 | 16 | 44 | 8 |

IV. Hướng dẫn thực hiện bài tập thực hành

- Giáo viên cần sử dụng các bảng biểu mẫu, mẫu phiếu thu thập ý kiến khách hàng, các ví dụ tính toán giá bán sản phẩm trong quá trình giảng dạy để người học nắm bắt những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Trong quá trình giảng dạy phần thực hành, cơ sở đào tạo có thể liên hệ với các trang trại để học viên tham quan, tìm hiểu về quy trình sản xuất và giá cả sản phẩm. Học viên có thể làm các bài thực hành bằng việc liệt kê và tổng hợp các loại chi phí phát sinh trong quá trình tạo ra sản phẩm tại trang trại, quyết định giá bán dự kiến cho 1 loại sản phẩm cụ thể. Tổ chức quảng bá giới thiệu và bán sản phẩm của trang trại. Ngoài ra, học viên còn thực hành soạn thảo phiếu thu thập ý kiến khách hàng, cách phát phiếu điều tra tại các siêu thị, chợ trên địa bàn để tổng hợp và đánh giá.

4.1. Bài tập thực hành 5.1.1. Tổ chức thu thập thông tin thị trường cho sản phẩm rau sạch hoặc lợn thịt được nuôi trồng tại trang trại.

Nhóm gồm 3 người thực hiện trong thời gian 90 phút.

Giáo viên hướng dẫn và nhận xét đánh giá: 60 phút

- Mục tiêu

Gợi nhớ lại lý thuyết đã học, hình dung được công việc thu thập thông tin thị trường cho một sản phẩm

- Nguồn lực

Mỗi nhóm sẽ được cung cấp:

- + 1 tờ giấy A0 cứng
- + 10 tờ giấy A4
- + 1 cây viết lông
- + 1 cuộn băng keo giấy 1 mặt

- Cách thức tiến hành

- + Giáo viên phát các dụng cụ cần thiết cho các nhóm.
- + Các nhóm tiến hành hoạt động theo yêu cầu của giáo viên.

+ Sau khi tất cả các nhóm đã hoàn thành, giáo viên mời các nhóm khác nhận xét lần lượt từng bài làm của các nhóm, sau đó giáo viên sẽ đưa ra nhận xét và đánh giá nhóm thực hiện

- *Nhiệm vụ của nhóm*

+ Tiến hành hoạt động thu thập thông tin đối với các thành viên trong lớp

+ Tổng hợp kết quả

+ Sau khi thu thập đủ thông tin, các nhóm sẽ viết vào giấy A0 và dán lên bảng.

+ Nhận xét bài làm của các nhóm khác

+ Nghe nhận xét và đánh giá của giáo viên

- *Thời gian hoàn thành: 90 phút*

- *Kết quả: Bản thông tin đầy đủ về sản phẩm theo yêu cầu*

4.2. Bài tập thực hành 5.1.2. Tìm hiểu thông tin về các trang trại bán một trong hai sản phẩm ở bài tập thực hành 5.1.1

Nhóm 3 người thực hiện tại nhà

Giáo viên nhận xét đánh giá trên lớp trong vòng 30 phút

- *Mục tiêu*

Nhận dạng, phân tích được điểm mạnh, yếu của đối thủ cạnh tranh

- *Nguồn lực*

Các nhóm tự chuẩn bị các dụng cụ cần thiết cho bài thực hành

- *Cách thức tiến hành*

+ Các nhóm tự thực hiện ở nhà

+ Giáo viên sẽ nhận xét và đánh giá bài làm của các nhóm trước lớp.

- *Nhiệm vụ của nhóm:*

+ Xác định xem tại địa phương có những trang trại nào

+ Tiến hành hoạt động tìm hiểu thông tin về các trang trại đó

+ Viết kết quả vào giấy A0 và nộp lại cho GV vào buổi học sau

+ Nghe giáo viên nhận xét đánh giá và hoàn thiện bài làm.

- *Thời gian hoàn thành: trước buổi học kế tiếp*

- *Kết quả: Bản phân tích thông tin về các đối thủ cạnh tranh*

4.3. Bài tập thực hành 5.2.1. Xác định giá bán cho 1kg rau sạch hoặc 1kg lợn thịt của trang trại.

Nhóm 3 người thực hiện trong thời gian 90 phút

Giáo viên hướng dẫn và đánh giá trong vòng 60 phút

- *Mục tiêu*

Tính toán được giá thành, quyết định giá bán cho sản phẩm để đảm bảo bán được hàng và có lợi nhuận.

- *Nguồn lực*

Mỗi nhóm sẽ được cung cấp:

- + 1 tờ giấy A0 cứng
- + 5 tờ giấy A4
- + 1 cây viết lông
- + 1 cuộn băng keo giấy 1 mặt

Các nhóm tự chuẩn bị máy tính bấm số

- *Cách thức tiến hành*

- + Giáo viên phát các dụng cụ cần thiết cho các nhóm.
- + Các nhóm tiến hành hoạt động theo yêu cầu của giáo viên.
- + Sau khi tất cả các nhóm đã hoàn thành, giáo viên mời các nhóm khác nhận xét lần lượt từng bài làm của các nhóm, sau đó giáo viên sẽ đưa ra nhận xét và đánh giá nhóm thực hiện

- *Nhiệm vụ của nhóm*

- + Tiến hành phân tích, tính toán giá thành sản phẩm
- + Lựa chọn phương pháp xác định giá bán
- + Quyết định giá bán cho sản phẩm
- + Sau khi hoàn thành, các nhóm sẽ viết vào giấy A0 và dán lên bảng.
- + Nhận xét bài làm của các nhóm khác
- + Nghe nhận xét và đánh giá của giáo viên

- *Thời gian hoàn thành: 90 phút*

- *Kết quả: Xác định được mức giá bán sản phẩm phù hợp*

4.4. Bài tập thực hành 5.2.2. Xây dựng phương án tiêu thụ cho loại sản phẩm mà nhóm đã thu thập thông tin thị trường ở bài 2.1.1 (rau sạch hoặc lợn thịt)

Xây dựng phương án tiêu thụ cho loại sản phẩm mà nhóm đã thu thập thông tin thị trường ở bài 5.2.1 (rau sạch hoặc lợn thịt)

Nhóm 3 người thực hiện trong thời gian 90 phút

Giáo viên hướng dẫn và đánh giá trong vòng 60 phút

- *Mục tiêu*

Xây dựng được phương án tiêu thụ sản phẩm hợp lý.

- *Nguồn lực*

Mỗi nhóm sẽ được cung cấp:

- + 1 tờ giấy A0 cứng

- + 10 tờ giấy A4
- + 1 cây viết lông
- + 1 cuộn băng keo giấy 1 mặt

- *Cách thức tiến hành*

- + Giáo viên phát các dụng cụ cần thiết cho các nhóm.
- + Các nhóm tiến hành hoạt động theo yêu cầu của giáo viên.

+ Sau khi tất cả các nhóm đã hoàn thành, giáo viên mời các nhóm khác nhận xét lần lượt từng bài làm của các nhóm, sau đó giáo viên sẽ đưa ra nhận xét và đánh giá nhóm thực hiện

- *Nhiệm vụ của nhóm*

+ Tiến hành lựa chọn kênh phân phối, xây dựng tiêu chuẩn lựa chọn trung gian phân phối

- + Phân tích, lựa chọn phương tiện vận chuyển phù hợp
- + Xác định phương thức thanh toán tiền hàng
- + Sau khi hoàn thành, các nhóm sẽ viết vào giấy A0 và dán lên bảng.
- + Nhận xét bài làm của các nhóm khác
- + Nghe nhận xét và đánh giá của giáo viên

- *Thời gian hoàn thành: 90 phút*

- *Kết quả: Bản kế hoạch hoàn thiện về phương án tiêu thụ sản phẩm.*

4.5. Bài tập thực hành 5.3.1. Thực hiện quảng bá giới thiệu cho sản phẩm đã chọn ở bài thực hành số 5.1.1 (rau sạch hay lợn thịt).

Nhóm 5 người thực hiện trong thời gian 90 phút

Giáo viên hướng dẫn và đánh giá trong vòng 60 phút

- *Mục tiêu*

Vận dụng lý thuyết đã học vào thực hành cách xây dựng kế hoạch quảng bá cho một sản phẩm.

- *Nguồn lực*

Mỗi nhóm sẽ được cung cấp:

- + 1 tờ giấy A0 cứng
- + 10 tờ giấy A4
- + 1 cây viết lông
- + 1 cuộn băng keo giấy 1 mặt

- *Cách thức tiến hành*

- + Giáo viên phát các dụng cụ cần thiết cho các nhóm.

+ Các nhóm tiến hành hoạt động theo yêu cầu của giáo viên.

+ Sau khi tất cả các nhóm đã hoàn thành, giáo viên mời các nhóm khác nhận xét lần lượt từng bài làm của các nhóm, sau đó giáo viên sẽ đưa ra nhận xét và đánh giá nhóm thực hiện

- *Nhiệm vụ của nhóm*

+ Xác định đối tượng mục tiêu hướng đến trong hoạt động quảng bá giới thiệu sản phẩm

+ Lựa chọn các hình thức quảng bá, có thể kết hợp nhiều hình thức

+ Xây dựng kế hoạch quảng bá cho từng hình thức. Trong bản kế hoạch cần xây dựng chi tiết về nội dung, thời gian thực hiện, kinh phí dành cho mỗi hoạt động quảng bá.

+ Sau khi hoàn thành, các nhóm sẽ viết vào giấy A0 và dán lên bảng.

+ Nhận xét bài làm của các nhóm khác

+ Nghe nhận xét và đánh giá của giáo viên

- *Thời gian hoàn thành: 90 phút*

- *Kết quả: Bản kế hoạch hoàn thiện về phương án quảng bá sản phẩm.*

4.6. Bài tập thực hành 5.4.1. Tổ chức bán sản phẩm đã chọn ở những bài thực hành trước (rau sạch hay lợn thịt).

Nhóm gồm 2 người thực hiện:

+ Chuẩn bị thông tin, tài liệu trước khi bán hàng: 90 phút

+ Thời gian bán hàng: 15 phút

Giáo viên hướng dẫn và nhận xét đánh giá: 60 phút

- *Mục tiêu*

Thực hành bán một sản phẩm cụ thể theo quy trình đã học

- *Nguồn lực*

Mỗi nhóm sẽ được cung cấp:

+ 10 tờ giấy A4

- *Cách thức tiến hành*

+ Giáo viên phát các dụng cụ cần thiết cho các nhóm.

+ Các nhóm tiến hành hoạt động chuẩn bị cho việc bán hàng

+ Sau khi tất cả các nhóm đã chuẩn bị, giáo viên mời các nhóm thực hành bán sản phẩm, 2 nhóm sẽ thực hành bán hàng cho nhau. Giáo viên sẽ đưa ra nhận xét và đánh giá nhóm thực hiện.

- *Nhiệm vụ của nhóm*

- + Xác định những đối tượng nào có liên quan có thể ảnh hưởng đến việc mua hàng của khách hàng tiềm năng mà Anh (chị) đang hướng tới.
- + Chuẩn bị đầy đủ các thông tin cần thiết trước khi gặp khách hàng
- + Liệt kê các dụng cụ, vật phẩm cần đem theo khi đến gặp khách hàng.
- + Tạo cuộc hẹn với khách hàng. (sử dụng hình thức gì, nói gì với khách hàng, xử lý như thế nào khi bị khách hàng từ chối gặp...)
- + Tiếp xúc với khách hàng và thực hiện việc bán hàng.
- + Thiết kế bản câu hỏi để điều tra sự hài lòng của khách hàng.
- Thời gian hoàn thành: 105 phút
- Kết quả: Các nhóm thực hành bán được sản phẩm

V. Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập

5.1. Đánh giá bài tập thực hành 5.1.1. Tổ chức thu thập thông tin thị trường cho sản phẩm rau sạch hoặc lợn thịt được nuôi trồng tại trang trại.

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|---|
| Thông tin về khách hàng | - Thông tin thu thập phù hợp với sản phẩm |
| Xác định nhu cầu khách hàng | - Xác định được sản phẩm, giá bán dự kiến của các sản phẩm. |
| Tìm hiểu giá cả của sản phẩm cùng loại đang được bán trên thị trường | - Các mức giá bán thu thập đúng với thực tế tại thị trường |
| Thời gian thực hiện | - Đúng thời gian theo quy định |

5.2. Đánh giá bài tập thực hành 5.1.2. Tìm hiểu thông tin về các trang trại bán một trong hai sản phẩm ở bài tập thực hành 5.1.1

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|--|
| Cách thức tìm hiểu thông tin đối thủ cạnh tranh | Xác định được cách thức tìm hiểu thông tin hiệu quả |
| Các thông tin cần tìm hiểu | Liệt kê đủ các thông tin cần thiết |
| Điểm mạnh và điểm yếu của một số đối thủ cạnh tranh | Phân tích được điểm mạnh, yếu của các đối thủ cạnh tranh |
| Thời gian thực hiện | - Đúng thời gian theo quy định |

5.3. Đánh giá bài tập thực hành 5.2.1. Xác định giá bán cho 1kg rau sạch hoặc 1kg lợn thịt của trang trại.

Xác định giá bán cho 1kg rau sạch hoặc 1kg lợn thịt của trang trại.

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|-----------------------------------|--------------------------------------|
| Liệt kê các loại chi phí sản xuất | Đúng và đủ các loại chi phí sản xuất |
| Tính giá thành sản phẩm | Tính đúng giá thành sản phẩm |
| Xác định phương pháp định giá | Phương pháp định giá phù hợp |
| Án định giá bán cuối cùng | Giá bán chấp nhận được |
| Thời gian thực hiện | Đúng thời gian theo quy định |

5.4. Đánh giá bài tập thực hành 5.2.2. Xây dựng phương án tiêu thụ cho loại sản phẩm mà nhóm đã thu thập thông tin thị trường ở bài 2.1.1 (rau sạch hoặc lợn thịt)

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---------------------------------|---|
| Lựa chọn hệ thống phân phối | - Số cấp trung gian phân phối hợp lý - Số lượng trung gian khả thi |
| Tổ chức phân phối sản phẩm | Đúng quy trình, hiệu quả |
| Xác định phương tiện vận chuyển | Phương tiện vận chuyển an toàn, chi phí thấp |
| Xây dựng phương thức thanh toán | Phương thức thanh toán linh hoạt, hiệu quả |
| Thời gian thực hiện | Đúng thời gian theo quy định |

5.3. Đánh giá bài tập thực hành 5.3.1. Thực hiện quảng bá giới thiệu cho sản phẩm đã chọn ở bài thực hành số 5.1.1 (rau sạch hay lợn thịt).

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|---|
| Xác định đối tượng giới thiệu sản phẩm | - Đa dạng - Phù hợp với mục tiêu giới thiệu |
| Xác định nội dung giới thiệu | - Khách quan - Trung thực |
| Xác định hình thức giới thiệu | - Phù hợp với đặc điểm địa phương, và các phong tục tập quán, tôn giáo - Có tính thuyết phục |

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--------------------------|------------------------------|
| Thời gian thực hiện | Đúng thời gian theo quy định |

5.4. Đánh giá bài tập thực hành 5.4.1. Tổ chức bán sản phẩm đã chọn ở những bài thực hành trước (rau sạch hay lợn thịt).

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--------------------------------|---|
| Tổ chức hoạt động bán sản phẩm | Khách hàng đồng ý mua sản phẩm |
| Theo dõi chăm sóc khách hàng | Khách hàng tiếp tục mua sản phẩm và giới thiệu với người khác |
| Thời gian thực hiện | Đúng thời gian theo quy định |

VI. Tài liệu tham khảo

[1]. Tài liệu Khởi sự doanh nghiệp vừa và nhỏ (SIYB) của Tổ chức Lao động thế giới ILO.

[2] Lê Đăng Lãng (2007), *Kỹ năng và quản trị bán hàng*, NXB Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. GS. Mai Hữu Khuê (2002), *Giao tiếp và đàm phán*, NXB Tổng hợp Đồng Nai.

PHỤ LỤC 1**Bản câu hỏi thu thập thông tin khách hàng****BẢN CÂU HỎI****Người thực hiện:**

Họ và tên:

Chức vụ:

Người được phỏng vấn

Họ và tên:

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....

Nghề nghiệp:

Chúng tôi đến từ trang trại nuôi trồng và cung cấp thực phẩm Hòa Vang. Hiện chúng tôi đang thu thập thông tin thị trường để chuẩn bị đưa sản phẩm ra thị trường phục vụ khách hàng. Chúng tôi mong nhận được các thông tin về các thực phẩm kèm theo các dịch vụ mà Ông (Bà) mong đợi để chúng tôi có cơ sở phục vụ Ông (Bà) tốt hơn. Xin Ông (Bà) vui lòng giúp đỡ chúng tôi trả lời một số câu hỏi. Mỗi câu hỏi có các phương án trả lời khác nhau. Nếu đồng ý với phương án nào xin Ông (Bà) đánh dấu x vào ô tương ứng.

Sau đây là một số câu hỏi xin ý kiến Ông (bà):

1. Ông (Bà) muốn mua loại cá nào sau đây?

Cá còn tươi sống: Cá đã qua chế biến: Cá đông lạnh :

2. Ông (Bà) thường mua thực phẩm ở đâu?

Chợ: Cửa hàng: Siêu thị:

3. Ông (Bà) thường trả tiền mua hàng bằng:

Tiền mặt: Chuyển khoản:

4. Nếu lấy hàng với số lượng nhiều, Ông (Bà) muốn trả tiền trong thời gian bao lâu?

Trả ngay: Trả trong vòng 5 ngày: Trả trong vòng 10 ngày:

5. Mỗi lần mua thực phẩm, Ông (Bà) thường sử dụng trong vòng bao nhiêu ngày?

1 ngày: 2 – 3 ngày: 1 tuần:

.....

Bản câu hỏi kết thúc, xin chân thành cảm ơn sự nhiệt tình trả lời của Ông (Bà)!

PHỤ LỤC 2**Mẫu phiếu thu thập ý kiến khách hàng
PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN KHÁCH HÀNG****Người thực hiện:**

Họ và tên:

Chức vụ:

Người được phỏng vấn:

Họ và tên:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp:

Trang trại nuôi trồng và cung cấp thực phẩm Hòa Vang mong nhận được sự đóng góp ý kiến của Quý Cơ quan, Ông (Bà) về các sản phẩm của chúng tôi.

Để chúng tôi có cơ sở cải thiện tốt hơn nữa về chất lượng sản phẩm và cung cấp dịch vụ, xin Ông (Bà) vui lòng giúp đỡ chúng tôi trả lời một số câu hỏi. Mỗi câu hỏi có các phương án trả lời khác nhau. Nếu đồng ý với phương án nào xin Ông (Bà) đánh dấu x vào ô tương ứng.

Sau đây là một số câu hỏi xin ý kiến Ông (bà):

1. Ông (Bà) biết đến các sản phẩm của trang trại Hòa Vang qua các nguồn thông tin nào?

Giới thiệu của người quen: Tại siêu thị, chợ: Quảng cáo:

2. Đánh giá của ông (Bà) về chất lượng các sản phẩm được cung cấp bởi trang trại của chúng tôi?

Độ tươi ngon: Rất tươi Trung bình Không tươi

3. Nhận xét của Ông (Bà) về giá bán?

Giá đắt: Giá vừa phải: Giá rẻ:

4. Ý kiến cảm quan của Ông (Bà) về bao gói sản phẩm.

Đẹp: Bình thường: Không đẹp:

5. Ý kiến của ông (Bà) về thời gian giao nhận sản phẩm theo hợp đồng.

Giao muộn: Giao đúng: Giao sớm:

6. Đánh giá của Ông (Bà) về thái độ của nhân viên bán hàng?

Hòa nhã, thân thiện: Bình thường: Cáu gắt, nhăn nhó:

7. Ý kiến của Ông (Bà) về việc cải tiến chất lượng sản phẩm.

Rất cần thiết: Bình thường: Không cần thiết:

8. Ông (Bà) nghĩ rằng có tiếp tục tiêu dùng sản phẩm của trang trại trong thời gian đến?

Tiếp tục: Bình thường: Chưa nghĩ đến:

9. Ông (Bà) cho biết trang trại cần gia tăng thêm các dịch vụ phụ nào nữa không?

Giao hàng tận nơi: Đặt hàng qua điện thoại: Dịch vụ khác:

Xin Ông (Bà) liệt kê các dịch vụ khác mà ông bà quan tâm

.....

Xin cảm ơn Ông (Bà) về tất cả những ý kiến đóng góp cho cơ sở.

Chúc Ông (Bà) mạnh khoẻ và hạnh phúc.

....., ngày tháng năm...

Người được khảo sát

(ký, ghi rõ họ tên)

Người khảo sát

(ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 3**Mẫu hợp đồng kinh tế**

Ví dụ: Mẫu hợp đồng mua bán sản phẩm giò chả.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc****HỢP ĐỒNG KINH TẾ**

v/v – Mua bán chả giò

- Căn cứ Bộ luật Dân sự nước CHXHCNVN số 33/2005 QH11 và Luật Thương mại số 36/2005 - QH11 ban hành ngày 14/6/2005.

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và khả năng, nhu cầu về cung cấp và tiêu thụ chả giò của hai bên.

Hôm nay, ngày 21 tháng 12 năm 2013, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A <Bên bán>

Do bà: Nguyễn Thị An

Địa chỉ: 101B Lê Hữu Trác, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0918xxxxxx

CMT số: 135678321 Ngày cấp: 22/4/2000, Nơi cấp: CA Đà Nẵng.

BÊN B <Bên mua>

Do ông: Trần Văn Hai

Địa chỉ: 132 Trần Phú, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Điện thoại: 0905xxxxxx

CMT: 205275498, Ngày cấp: 15/01/2000, CA Đà Nẵng.

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Tên hàng - Số lượng - Đơn giá

Bên A bán cho bên B số lượng sản phẩm như sau:

- Tên hàng: Cà phê rang hột (Hạng 1)
- Số lượng: 1.000 kg.
- Đơn giá: 35.000/kg.
- Thành tiền: 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng chẵn).

ĐIỀU 2: Tiêu chuẩn - Kỹ thuật - Quy cách - Phẩm chất

- Màu sắc: Màu nâu cánh gián đậm, hạt đồng đều, không cháy, cho phép dính ít vỏ lụa ánh bạc

- Mùi: Thơm đặc trưng của cà phê rang, không có mùi lạ
- Vị: Đậm đà, thể chất phong phú hấp dẫn

- Nước pha: Màu cánh gián đậm, trong sánh, hấp dẫn

ĐIỀU 3: Địa điểm và thời gian giao nhận

Địa điểm giao nhận: Tại xưởng sản xuất của bên A.

Bên A chịu trách nhiệm bốc xếp, vận chuyển hàng hóa về tận nơi cho bên B.

Thời gian giao nhận: Từ 7h30 ngày 28/12/2013. Trước khi đến nhận sản phẩm, bên B báo cho bên A trước 1 ngày.

ĐIỀU 4: Phương thức thanh toán

Bên B thanh toán cho bên A bằng tiền mặt.

Bên B đặt cọc trước cho bên A là 5.000.000đ. (Năm triệu đồng chẵn)

Bên B thanh toán cho bên A hết một lần giá trị hợp đồng lúc nhận đầy đủ hàng. Số tiền bên B đã ứng trước cho bên A sẽ được khấu trừ và tất toán vào lúc thanh toán tiền cuối cùng.

ĐIỀU 5: Điều khoản chung

Hai bên cam kết việc thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng. Nếu bên B không thực hiện hợp đồng thì không được nhận lại số tiền đặt cọc trước. Ngược lại, nếu bên A không thực hiện hợp đồng thì phải bồi thường gấp đôi số tiền bên B đã đặt cọc trước.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì trở ngại, hai bên phải cùng bàn bạc, thống nhất giải quyết bằng văn bản mới có giá trị. Nếu một bên tự ý vi phạm hợp đồng thì phải bồi thường những thiệt hại đã gây ra cho bên kia.

Hợp đồng được lập thành 4 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 2 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký tên, đóng dấu)

**DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH,
BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2013 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Ông Trần Quốc Việt - Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Chủ nhiệm
2. Ông Phùng Hữu Cần - Chuyên viên chính Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phó chủ nhiệm
3. Bà Nguyễn Vũ Phương Thúy - Trưởng bộ môn Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Thư ký
4. Bà Tống Thị Hải Hạnh, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
5. Bà Lê Thị Hương Giang, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
6. Bà Mai Lan Hương, Trưởng khoa Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Ủy viên
7. Ông Nguyễn Tứ, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản Đà Nẵng - Ủy viên

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO
TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

*(Theo Quyết định số 1374/QĐ-BNN-TCCB ngày 17 tháng 6 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Ông Phạm Thanh Hải, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Chủ tịch
2. Bà Trần Thị Anh Thư, Chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thư ký
3. Ông Bùi Việt Hoàng, Giáo viên Trường Cao đẳng nghề Cơ điện, Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ - Ủy viên
4. Ông Nguyễn Thế Phong, Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II - Ủy viên
5. Ông Trần Đắc Nhã, Chủ trang trại Sơn Hòa, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng - Ủy viên.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN
ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ
SẢN XUẤT KINH DOANH

MÃ SỐ: MĐ06

NGHỀ: QUẢN LÝ TRANG TRẠI

Trình độ: Sơ cấp nghề



TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

MÃ TÀI LIỆU: MĐ06

LỜI GIỚI THIỆU

Phát triển kinh tế trang trại là bước đi tất yếu, phổ biến của tất cả các nền sản xuất nông nghiệp trên thế giới. Ở Việt Nam, phát triển kinh tế trang trại đã và đang được đẩy mạnh ở tất cả các địa phương trong cả nước. Phát triển kinh tế trang trại đã đem lại lợi ích to lớn về nhiều mặt cho nền nông nghiệp, tăng thu nhập cho người dân và giải quyết nhiều vấn đề của xã hội.

Với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; Đảng và Nhà nước ta đã đặt trọng tâm việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nhằm góp phần thay đổi cơ bản nền kinh tế để hội nhập và phát triển.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân, trong khuôn khổ Dự án Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình nghề “Quản lý trang trại” xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình dùng cho đào tạo trình độ sơ cấp nghề đối với nghề “Quản lý trang trại”.

Chương trình đào tạo nghề “Quản lý trang trại” cùng với bộ giáo trình được biên soạn đã tích hợp những kiến thức, kỹ năng cần có của nghề, đã cập nhật những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, thực tế sản xuất – kinh doanh các sản phẩm sản xuất tại các trang trại có quy mô vừa và nhỏ ở các địa phương trên cả nước, do đó có thể coi là cẩm nang cho người đã, đang và sẽ tham gia vào lĩnh vực quản lý trang trại. Bộ giáo trình này gồm 6 quyển:

1. Giáo trình mô đun Định hướng sản xuất
2. Giáo trình mô đun Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh
3. Giáo trình mô đun Tổ chức sản xuất
4. Giáo trình mô đun Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm
5. Giáo trình mô đun Tổ chức tiêu thụ sản phẩm
1. Giáo trình mô đun Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh

Giáo trình mô đun “Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh” nhằm giới thiệu cho người học về các kiến thức cần thiết để đánh giá hiệu quả của hoạt động sản xuất trong điều kiện trang trại có quy mô vừa và nhỏ. Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh là công việc cần thiết và quan trọng sau khi lập kế hoạch và tiến hành tổ chức sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm trong bất kỳ lĩnh vực nào, kể cả trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

Giáo trình mô đun “Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh” có thời gian học tập là 48 giờ, gồm có 4 bài:

- Bài 01. Tính toán chi phí và giá thành sản phẩm
- Bài 02. Tính toán doanh thu và lợi nhuận
- Bài 03. Đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Bài 04. Đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả kinh tế

Để hoàn thiện giáo trình chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo, hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ý kiến đóng góp của các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, các chuyên gia, Ban giám hiệu và các thầy cô giáo Trường Cao đẳng Lương thực - Thực phẩm. Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn đến tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân đã tham gia đóng góp nhiều ý kiến quý báu, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành giáo trình.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật và các đồng nghiệp để giáo trình hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tham gia biên soạn

1. Nguyễn Vũ Phương Thúy (chủ biên)
2. Trần Quốc Việt
3. Lê Thị Nguyên Tâm
4. Lê Thị Hương Giang
5. Tống Thị Hải Hạnh

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| LỜI GIỚI THIỆU..... | 3 |
| CÁC THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN, CHỮ VIẾT TẮT..... | 7 |
| MÔ ĐUN: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH..... | 8 |
| Bài 01. TÍNH TOÁN CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM | 9 |
| A. Nội dung | 9 |
| 1. Liệt kê các chi phí | 9 |
| 2. Tính toán tổng chi phí | 13 |
| 3. Tính giá thành sản phẩm | 13 |
| 4. Một số biện pháp để hạ giá thành sản phẩm | 14 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 15 |
| C. Ghi nhớ | 15 |
| Bài 02. TÍNH TOÁN DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN..... | 16 |
| A. Nội dung | 16 |
| 1. Tính doanh thu | 16 |
| 2. Tính lợi nhuận trước thuế..... | 16 |
| 3. Tính lợi nhuận sau thuế..... | 17 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 17 |
| C. Ghi nhớ | 17 |
| Bài 03. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | 18 |
| A. Nội dung | 18 |
| 1. Hiệu quả là gì?..... | 18 |
| 2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh | 18 |
| 3. Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 21 |
| 4. Đánh giá hiệu quả kinh tế..... | 21 |
| 5. Đánh giá hiệu quả xã hội..... | 22 |
| 6. Đánh giá hiệu quả môi trường..... | 22 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 24 |
| C. Ghi nhớ | 25 |
| Bài 04. ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ..... | 26 |
| A. Nội dung | 26 |
| 1. Tăng cường việc quản lý kế hoạch sản xuất kinh doanh | 26 |
| 2. Lựa chọn quyết định sản xuất kinh doanh có hiệu quả..... | 26 |

| | |
|---|----|
| 3. Áp dụng công nghệ, kỹ thuật | 27 |
| 4. Giải quyết tốt mối quan hệ với bên ngoài | 27 |
| 5. Giải pháp về thị trường | 28 |
| 6. Xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm | 29 |
| B. Câu hỏi và bài tập thực hành | 31 |
| C. Ghi nhớ | 31 |
| HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN..... | 32 |
| PHỤ LỤC I..... | 38 |
| PHỤ LỤC II | 50 |
| PHỤ LỤC III..... | 51 |
| PHỤ LỤC IV..... | 64 |
| DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP | 67 |
| DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP | 67 |

CÁC THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN, CHỮ VIẾT TẮT

MĐ : Mô đun

TSCĐ : Tài sản cố định

TT : Thứ tự

SXKD : Sản xuất kinh doanh

ha : héc ta

MÔ ĐƠN: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**Mã mô đơn: MĐ06****Giới thiệu mô đơn:**

Mô đơn 06 “Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh” có thời gian học tập là 48 giờ, trong đó có 12 giờ lý thuyết, 28 giờ thực hành và 08 giờ kiểm tra. Đây là một mô đơn tích hợp giữa lý thuyết và thực hành nhưng trọng tâm là thực hành. Mô đơn này trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp để thực hiện được các công việc: tính toán chi phí và giá thành, tính toán doanh thu, tính toán lợi nhuận, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả kinh tế của trang trại. Mô đơn còn trình bày hệ thống các câu hỏi, bài tập/ bài thực hành cho từng bài dạy, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá và cách thức đánh giá cho từng bài tập/thực hành. Sau khi học xong mô đơn “Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh”, học viên có thể thực hiện đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh cho một trang trại cụ thể.

Bài 01. TÍNH TOÁN CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Mã bài: MĐ06-01

Mục tiêu:

- Xác định được các loại chi phí có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tính toán được giá thành đơn vị sản phẩm;
- Có thái độ nghiêm túc, cẩn thận.

A. Nội dung

1. Liệt kê các chi phí

Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của tất cả các chi phí mà trang trại phải bỏ ra để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Khi tiến hành sản xuất, trang trại phải đầu tư những khoản tiền nhất định để xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị, công cụ, dụng cụ và mua nguyên nhiên liệu, nhân công... nhằm cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất.

Như vậy, có những chi phí chỉ được sử dụng trong một kỳ sản xuất để tạo ra sản phẩm như: vật tư, nguyên liệu, giống, nhân công các loại..., nhưng cũng có những chi phí đầu tư một lần nhưng được sử dụng lâu dài, nhiều lần như: nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dụng cụ.

Các loại chi phí sản xuất kinh doanh ở trang trại:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp* bao gồm những chi phí cho nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm. Ví dụ: chi phí mua giống, thức ăn, phân bón, thuốc men,...



Hình 6.1.1. Các loại nguyên vật liệu trực tiếp

Ví dụ:

Bảng 6.1.1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất cà chua

| Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá(đồng) | Thành tiền (đồng) |
|--|---------------|-----------------|----------------------|--------------------------|
| Cà chua giống | khay | 4.5 | 1.800.000 | 8.100.000 |
| Hóa chất (thuốc diệt côn trùng, chống nấm...) | ha | 2 | 5.200.000 | 10.400.000 |
| Phân bón | kg | 100 | 28.000 | 2.800.000 |
| Thùng đựng sản phẩm thu hoạch | thùng | 1040 | 20.000 | 20.800.000 |
| Tấm phủ bằng nhựa | cuộn | 4.4 | 20.000 | 88.000 |
| Tổng cộng | | | | 42.188.000 |

- Chi phí nhân công trực tiếp là chi phí cho lao động trực tiếp sản xuất ra sản phẩm như chi phí tiền lương và các khoản kèm theo lương (thưởng, bảo hiểm...).



Hình 6.1.2. Lao động trực tiếp

Ví dụ: Chi phí nhân công trực tiếp cho trồng 12 ha lúa, 5 ha bắp lai như sau:

Bảng 6.1.2. Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất

| Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|---------------------------|--------|----------|----------------|-------------------|
| <i>Trồng 10 ha lúa</i> | | | | |
| Làm đất | công | 10 | 160.000 | 1.600.000 |
| Gieo sạ (sạ hàng) | công | 2 | 160.000 | 320.000 |
| Chăm sóc | công | 15 | 160.000 | 2.400.000 |
| Công vận chuyển, phơi | công | 10 | 160.000 | 1.600.000 |
| Công cắt, gom, suốt | công | 22 | 160.000 | 3.520.000 |
| <i>Trồng 5 ha bắp lai</i> | | | | |
| Làm đất | công | 10 | 160.000 | 1.600.000 |
| Lên luống | công | 10 | 160.000 | 1.600.000 |
| Gieo hạt | công | 10 | 160.000 | 1.600.000 |
| Chăm sóc | công | 30 | 160.000 | 4.800.000 |
| Thu hoạch | công | 25 | 160.000 | 4.000.000 |
| Bóc vỏ, tách hạt | công | 5 | 160.000 | 800.000 |
| Tổng cộng | | | | 23.840.000 |

- Chi phí khấu hao TSCĐ là khoản chi phí liên quan đến việc sử dụng các TSCĐ của trang trại.

Có một số cách để tính khấu hao TSCĐ, nhưng phương pháp đơn giản và dễ tính toán là phương pháp tính khấu hao đều.

+ Công thức tính khấu hao TSCĐ:

$$\text{Mức khấu hao trung bình} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}}$$

+ Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi (do

trong quá trình sử dụng TSCĐ bị hư hỏng cần phải bỏ tiền ra để sửa chữa...), mức khấu hao trung bình của tài sản cố định được xác định lại như sau:

$$\text{Mức khấu hao trung bình} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ}}$$

Ví dụ: Để phục vụ cho việc làm đất để trồng trọt, trang trại ông Nam mua một máy cày với giá mua là 115 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 5 triệu đồng.

- Biết rằng thời gian sử dụng dự kiến là 10 năm. Tính mức khấu hao mỗi năm.

+ Nguyên giá của TSCĐ = 115 triệu đồng + 5 triệu đồng = 120 triệu đồng.

+ Mức khấu hao mỗi năm là:

$$\text{Mức khấu hao mỗi năm} = \frac{120 \text{ triệu đồng}}{10 \text{ năm}} = 12 \text{ triệu đồng/năm}$$

Như vậy, hàng năm trang trại trích 12 triệu đồng chi phí khấu hao TSCĐ đó vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Sau 5 năm sử dụng, trang trại phải sửa chữa lớn máy cày đó với số tiền là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian dự kiến ban đầu). Tính mức khấu hao trung bình cho 6 năm còn lại.

+ Nguyên giá của TSCĐ = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng.

+ Mức khấu hao đã trích sau 5 năm = 12 triệu đồng x 5 năm = 60 triệu đồng.

+ Giá trị còn lại của TSCĐ = 150 triệu đồng – 60 triệu đồng = 90 triệu đồng.

+ Mức khấu hao trung bình hàng năm cho 6 năm còn lại:

$$\text{Mức khấu hao mỗi năm} = \frac{90 \text{ triệu đồng}}{6 \text{ năm}} = 15 \text{ triệu đồng/năm}$$

- *Chi phí sản xuất chung* là tất cả những khoản mục chi phí phát sinh tại nơi sản xuất mà không phải là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí khấu hao TSCĐ. Bao gồm các khoản như: chi phí tiếp khách, hội họp, thuế, lệ phí...

- *Chi phí bán hàng* gồm lương của nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, chi phí marketing, và các yếu tố mua ngoài liên quan.

- *Chi phí quản lý trang trại* là các chi phí liên quan đến việc điều hành, quản lý chung toàn bộ trang trại như tiền lương cho cán bộ quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng,...

2. Tính toán tổng chi phí

- Tổng chi phí là tập hợp toàn bộ các chi phí nêu trên để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Lập một bảng kê các chi phí của trang trại để tính toán được tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong một chu kỳ.

Bảng 6.1.3. Tổng chi phí phục vụ cho sản xuất kinh doanh

| Số TT | Các khoản mục | Số tiền | Ghi chú |
|-------|-----------------------------|---------|---------|
| 1 | Chi phí khấu hao TSCĐ | | |
| 2 | Chi phí cho nguyên vật liệu | | |
| 3 | Chi phí về nhân công | | |
| 4 | Chi phí bán hàng | | |
| ... | ... | | |
| | Chi phí khác | | |
| | Tổng chi phí | | |

3. Tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là toàn bộ chi phí tính bằng tiền để sản xuất và tiêu thụ một khối lượng sản phẩm nhất định.

Như vậy giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh của trang trại. Nếu giá bán lớn hơn giá thành thì trang trại có lãi và ngược lại nếu giá bán nhỏ hơn giá thành thì trang trại bị lỗ.

- Tính toán chi phí sản xuất là cơ sở để hạch toán giá thành đơn vị sản phẩm, thúc đẩy trang trại sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm các yếu tố đầu vào như đất đai, lao động, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu...nghĩa là phải tìm mọi cách sử dụng đầy đủ và có hiệu quả các yếu tố này để có chi phí nhỏ nhất.

- Các khoản chi phí chi phí đưa vào tính giá thành sản phẩm: là tổng tất cả các chi phí được xác định ở mục 1.

- Công thức tính giá thành sản phẩm:

$$\text{Giá thành/ 1 sản phẩm} = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng sản phẩm sản xuất ra}}$$

Nếu có giá trị sản phẩm phụ như chất đốt, củi... thì công thức tính giá thành sản phẩm như sau:

$$\text{Giá thành/ 1 sản phẩm} = \frac{\text{Tổng chi phí – Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Tổng sản phẩm sản xuất ra}}$$

Ví dụ 1: Để sản xuất và bán 3000 kg rau cải, trang trại ông Ánh bỏ ra tổng chi phí là 5.700.000 đồng. Tính giá thành 1kg rau cải.

$$\text{Giá thành 01 kg rau cải} = \frac{5.700.000 \text{ đồng}}{3000 \text{ kg}} = 1.900 \text{ đồng/kg}$$

Ví dụ 2: Tổng chi phí cho việc nuôi và bán 250 con gà thịt là 20.000.000 đồng. Ngoài ra, trang trại còn bán được 1.000.000 đồng tiền phân gà cho các cơ sở trồng lúa. Tính giá thành 01 con gà thịt.

$$\text{Giá thành 01 con gà thịt} = \frac{20.000.000 \text{ đồng} - 1.000.000 \text{ đồng}}{250 \text{ con}} = 76.000 \text{ đồng/con}$$

4. Một số biện pháp để hạ giá thành sản phẩm

Hạ giá thành sản phẩm vừa là mục tiêu vừa động lực của các nhà sản xuất vì có hạ giá thành sản phẩm thì lãi do sản xuất mới tăng, phù hợp với tâm lý người tiêu dùng.

Xuất phát từ mối quan hệ giữa sản lượng, chi phí và lợi nhuận, các trang trại muốn có lợi nhuận cao phải tăng năng suất và sản lượng, tiết kiệm, giảm chi phí sản xuất. Muốn vậy các trang trại cần thực hiện tốt các biện pháp vừa cơ bản vừa cụ thể sau:

- Không ngừng nâng cao năng suất và sản lượng cây trồng/ vật nuôi bằng thâm canh và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Mạnh dạn đưa công nghệ mới vào sản xuất, sử dụng các giống cây trồng mới cho năng suất và hiệu quả cao.

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Kiểm soát khâu mua và nhập nguyên vật liệu để tránh thất thoát tiêu hao nguyên vật liệu.

- Sử dụng đầy đủ, tiết kiệm các nguyên vật liệu trực tiếp, tận dụng triệt để phế liệu, phế phẩm.

- Tìm kiếm những nhà cung ứng nguyên vật liệu với giá thấp, thương lượng với những người bán vật tư, nguyên vật liệu để giảm giá mua.

- Cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động; có biện pháp hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động để góp phần nâng cao năng suất lao động.

- Tiết kiệm các khoản chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý và chi phí bán hàng.

- Có kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu để đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục và không đẩy giá thành sản phẩm của công ty lên cao.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Chi phí sản xuất kinh doanh là gì? Liệt kê các loại chi phí?

1.2. Nêu công thức tính giá thành sản phẩm.

1.3. Chọn câu trả lời Đúng/ Sai cho các nhận định dưới đây:

1.3.1. Chi phí mua giống, mua thức ăn là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Đúng

Sai

1.3.2. Chi phí vận chuyển sản phẩm để tiêu thụ được tính vào chi phí bán hàng.

Đúng

Sai

1.3.3. Chi phí mua máy móc để phục vụ sản xuất được tính vào chi phí quản lý trang trại.

Đúng

Sai

1.3.4. Chủ trang trại phải tìm cách sử dụng đầy đủ và có hiệu quả các yếu tố đầu vào để chi phí có thể giảm đến mức thấp nhất.

Đúng

Sai

2. Bài tập thực hành:

2.1. Bài tập thực hành 6.1.1. Tính chi phí khấu hao cho tài sản cố định của một trang trại trồng trọt/ chăn nuôi (bài tập giả định).

2.2. Bài tập thực hành 6.1.2. Tính toán chi phí sản xuất kinh doanh cho một trang trại trồng trọt/ chăn nuôi (bài tập giả định).

C. Ghi nhớ

1. Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của tất cả các chi phí mà trang trại phải bỏ ra để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

2. Các chi phí sản xuất kinh doanh cơ bản: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý.

3. Giá thành sản phẩm là toàn bộ chi phí tính bằng tiền để sản xuất và tiêu thụ một khối lượng sản phẩm nhất định.

Bài 02. TÍNH TOÁN DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN

Mã bài: MD06-02

Mục tiêu:

- Nêu được công thức tính doanh thu và lợi nhuận;
- Tính toán được doanh thu và lợi nhuận của trang trại;
- Rèn luyện tính cẩn thận, nhiệt tình trong công việc.

A. Nội dung

1. Tính doanh thu

Doanh thu của trang trại là toàn bộ các khoản thu từ việc bán các sản phẩm do hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

- Như vậy, doanh thu phụ thuộc nhiều vào giá bán và khối lượng sản phẩm mà trang trại bán ra trên thị trường.
- Doanh thu được tính theo công thức:

$$\text{Doanh thu} = \text{Giá bán 1 sản phẩm} \times \text{Số lượng sản phẩm bán ra}$$

- Thông thường giá bán ở trang trại được xác định như sau:

Giá bán 1 sản phẩm bằng giá thành toàn bộ một sản phẩm cộng với một tỷ lệ lợi nhuận nhất định. Nếu giá bán xác định theo hướng này trùng với giá bán trên thị trường thì trang trại có lãi và tồn tại được.

Ví dụ: Giá thành cho 1 kg lợn thịt là 78.000 đồng; lợi nhuận ấn định cho 1 kg lợn thịt là 20.000 đồng. Hãy tính doanh thu từ việc bán 250 kg lợn thịt.

- Giá bán 1kg lợn thịt là: 78.000 đồng/kg + 20.000 đồng/kg = 98.000 đồng/kg

- Vậy doanh thu từ việc bán 250 kg lợn thịt là:

$$\text{Doanh thu} = 98.000 \text{ đồng/kg} \times 250 \text{ kg} = 24.500.000 \text{ đồng}$$

2. Tính lợi nhuận trước thuế

Lợi nhuận (lãi) là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí sản xuất kinh doanh.

- Như vậy, lợi nhuận là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, là chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả kinh tế các hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại.

Có thể tính lợi nhuận của trang trại như sau:

$$\text{Lợi nhuận (trước thuế)} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí SXKD}$$

- Nếu lợi nhuận > 0: hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại có lãi.
- Nếu lợi nhuận = 0: hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại hòa vốn.

- Nếu lợi nhuận < 0: hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại bị lỗ.

Vi dụ: Trang trại của ông Bảy nuôi gà thả vườn, sau 3 tháng xuất bán được 170 con gà với giá bán 150.000 đồng/ con; chi phí sản xuất kinh doanh đã chi là: 15.600.000 đồng. Tính doanh thu và lợi nhuận từ việc nuôi gà.

- Doanh thu từ việc bán 250 con gà:

$$170 \text{ con} \times 150.000 \text{ đồng/ con} = 25.500.000 \text{ đồng}$$

- Lợi nhuận từ việc nuôi gà thả vườn sau 3 tháng:

$$\begin{aligned} \text{Lợi nhuận} &= \text{Doanh thu} - \text{Chi phí SXKD} \\ &= 25.500.000 \text{ đồng} - 15.600.000 \text{ đồng} \\ &= 9.900.000 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Vậy sau 3 tháng nuôi gà, trang trại thu được lợi nhuận là: 9.900.000 đồng.

3. Tính lợi nhuận sau thuế

Nếu Nhà nước đánh thuế thì phần lợi nhuận mà trang trại thu được sẽ giảm đi. Lợi nhuận sau thuế được tính như sau:

$$\text{Lợi nhuận sau thuế} = \text{Lợi nhuận} - \text{Thuế thu nhập doanh nghiệp}$$

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Hãy nêu công thức tính doanh thu và lợi nhuận.

1.2. Hãy cho biết ý nghĩa của lợi nhuận trong các trường hợp sau đây:

- Lợi nhuận = 0
- Lợi nhuận < 0
- Lợi nhuận > 0.

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 6.2.1. Tính doanh thu và lợi nhuận cho một hoạt động trồng trọt/ chăn nuôi của trang trại (bài tập giả định).

C. Ghi nhớ

1. Doanh thu của trang trại là toàn bộ các khoản thu từ việc bán các sản phẩm do hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

2. Lợi nhuận (lãi) là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí sản xuất kinh doanh.

Bài 03. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Mã bài: MD06-03

Mục tiêu:

- Tổng hợp được kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Đánh giá được các hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường;
- Có thái độ nghiêm túc, cẩn thận, trách nhiệm.

A. Nội dung

1. Hiệu quả là gì?

Hiệu quả là tương quan so sánh giữa kết quả đạt được (đầu ra) và chi phí bỏ ra (các nguồn lực đầu vào).

Hiệu quả = Kết quả hoạt động SXKD/ Chi phí SXKD

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là những gì mà trang trại đạt được sau một quá trình sản xuất kinh doanh nhất định.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một trang trại có thể là những đại lượng cân đong đo đếm được như số sản phẩm tiêu thụ mỗi loại, doanh thu, lợi nhuận, ... và cũng có thể là các đại lượng chỉ phản ánh mặt chất lượng hoàn toàn có tính chất định tính như uy tín của trang trại, chất lượng sản phẩm,... Như thế, kết quả bao giờ cũng là mục tiêu của trang trại.

2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh

Quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh tuy đã dựa trên sự cân đối các yếu tố của quá trình sản xuất, nhưng kế hoạch sản xuất kinh doanh thường dựa trên nhiều các giả định, trong thực tế khi thực hiện kế hoạch thường xuyên xảy ra những vấn đề mất cân đối do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Sự mất cân đối này, kéo theo sự mất cân đối khác, do đó phải điều chỉnh kế hoạch. Muốn vậy phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra nghiêm túc mới có thể kịp thời phát hiện và điều chỉnh.

Quá trình theo dõi, kiểm tra sẽ cho các trang trại thấy rõ được tiến độ thực hiện kế hoạch và uốn nắn kịp thời những lệch lạc, đồng thời khắc phục những khó khăn, thiếu sót. Mặt khác nhờ có quá trình kiểm tra, theo dõi mà phát hiện được những khả năng tiềm tàng chưa sử dụng hết, đúc kết những kinh nghiệm quý báu trong sản xuất, từ đó đẩy mạnh việc hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch.

** Các chỉ tiêu chính cần phân tích:*

- Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch diện tích, năng suất và sản lượng cây trồng:

Để đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch diện tích gieo trồng của các trang trại sẽ dùng chỉ tiêu số tương đối hoàn thành kế hoạch:

$$\text{Mức độ hoàn thành kế hoạch diện tích gieo trồng (\%)} = \frac{\text{Diện tích gieo trồng thực tế}}{\text{Diện tích gieo trồng kế hoạch}} \times 100$$

Trong quá trình phân tích phải so sánh diện tích gieo trồng thực tế của từng loại cây trồng với kế hoạch gieo trồng của mỗi loại cây đó, mặt khác phải so sánh tổng diện tích gieo trồng thực tế với tổng diện tích gieo trồng kế hoạch xem có hoàn thành kế hoạch không, những nguyên nhân tích cực và tiêu cực đã ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch gieo trồng.

Ví dụ: Trong kế hoạch sản xuất của trang trại ông Nam, diện tích gieo trồng kế hoạch là 50 ha, nhưng trong quá trình sản xuất trang trại chỉ mới gieo trồng 40 ha. Xác định mức độ hoàn thành kế hoạch diện tích gieo trồng.

$$\text{Mức độ hoàn thành kế hoạch diện tích gieo trồng (\%)} = \frac{40 \text{ ha}}{50 \text{ ha}} \times 100 = 80\%$$

Vậy trang trại ông Nam mới hoàn thành 80% kế hoạch diện tích gieo trồng.
+ Đối với sản lượng từng loại cây trồng:

$$\text{Mức độ hoàn thành kế hoạch sản lượng (\%)} = \frac{\text{Sản lượng thực tế}}{\text{Sản lượng kế hoạch}} \times 100$$

Ví dụ: Sản lượng kế hoạch của 1 trang trại trồng cà chua là 10 tấn. Nhưng trên thực tế trang trại trồng và thu hoạch được 7,5 tấn cà chua. Xác định mức độ hoàn thành kế hoạch sản lượng.

$$\text{Mức độ hoàn thành kế hoạch sản lượng (\%)} = \frac{7,5 \text{ tấn}}{10 \text{ tấn}} \times 100 = 75\%$$

+ Đối với năng suất cây trồng (tính cho 1 vụ, 1 giống):

$$\text{Mức độ hoàn thành kế hoạch năng suất (\%)} = \frac{\text{Năng suất thực tế}}{\text{Năng suất kế hoạch}} \times 100$$

- Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch về số lượng gia súc và sản phẩm chăn nuôi:

+ Mức độ hoàn thành kế hoạch về số lượng gia súc và sản phẩm chăn nuôi được biểu thị bằng kết quả so sánh giữa số lượng thực tế đã thực hiện so với số lượng kế hoạch sản xuất đề ra. Ví dụ:

Bảng 6.3.1. Tình hình thực hiện kế hoạch số lượng gia súc (đàn lợn)

| Chỉ tiêu | Số lượng | | % thực hiện kế hoạch |
|---------------------|----------|-----------|----------------------|
| | Kế hoạch | Thực hiện | |
| Đực giống | | | |
| Đực hậu bị | | | |
| Lợn nái cơ bản | | | |
| Nái kiểm định | | | |
| Nái hậu bị | | | |
| Lợn con 0 – 2 tháng | | | |
| Lợn thịt.... | | | |

Về số lượng gia súc, khi phân tích mức độ hoàn thành kế hoạch, các trang trại sẽ phân tích mức độ hoàn thành số lượng gia súc đầu đàn, số lượng gia súc của các nhóm chủ yếu trong đàn (đực, cái, các nhóm tuổi... tùy theo mục đích chăn nuôi mà xác định các nhóm chủ yếu đó).

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng của sản phẩm chăn nuôi:

Năng suất và sản lượng sản phẩm chăn nuôi có mối quan hệ khá chặt chẽ với nhau: **Sản lượng = Năng suất vật nuôi x Số lượng vật nuôi**

Muốn tăng sản lượng thì phải tìm cách tăng năng suất và tăng số đầu vật nuôi chăn nuôi. Các trang trại sẽ dùng hệ thống chỉ số để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng sản phẩm chăn nuôi.

- Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch:

Quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh các trang trại cần phải phân tích các kết quả và hiệu quả sản xuất của từng ngành trong kỳ kế hoạch so với kỳ gốc. Các chỉ tiêu mà các trang trại lựa chọn để so sánh bao gồm các khoản thu nhập từ các ngành sản xuất khác nhau của trang trại, các khoản chi phí đầu tư phục vụ sản xuất và các khoản lợi nhuận thu được. Bên cạnh đó, các trang trại cũng cần đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch của một số các chỉ tiêu hiệu quả như hiệu quả sử dụng ruộng đất, hiệu quả sử dụng lao động, các tỷ suất lợi nhuận trên chi phí và doanh thu... qua đó các trang trại sẽ đánh giá được mức độ hoàn thành kế hoạch của kỳ nghiên cứu, đồng thời tìm hiểu các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh và có những biện pháp điều chỉnh thích hợp.

3. Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Sau khi đã tính toán chi phí và doanh thu cho từng sản phẩm cây trồng, vật nuôi, có thể lập bảng tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại theo mẫu sau:

Bảng 6.3.2. Tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh

| Số TT | Loại sản phẩm | Chi phí SXKD | Doanh thu | Lãi/ lỗ |
|------------------|---------------|--------------|-----------|---------|
| 1 | Sắn | | | |
| 2 | Ngô | | | |
| 3 | Rau | | | |
| 4 | Lợn thịt | | | |
| 5 | Gà | | | |
| ... | | | | |
| Tổng cộng | | | | |

Việc lập bảng tổng hợp kết quả kinh doanh giúp cho trang trại có thể dễ dàng nhận thấy kết quả của việc tạo ra và bán sản phẩm của từng cây trồng, vật nuôi. Sản phẩm nào đem lại lợi nhuận, sản phẩm nào bị lỗ. Từ đó, cũng giúp cho trang trại có thể tính được khoản lãi/ lỗ của tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh để có biện pháp kịp thời.

4. Đánh giá hiệu quả kinh tế

- Hiệu quả kinh tế phản ánh chất lượng hoạt động kinh tế và được xác định bởi tỷ số giữa kết quả đạt được với chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó.

- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế:

Để đo lường hiệu quả kinh tế của mỗi vụ sản xuất kinh doanh, các chỉ số dưới đây được tính toán theo công thức tương ứng.

+ Chi phí: Tổng các chi phí sản xuất kinh doanh

+ Doanh thu = Sản lượng * Giá

+ Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí

+ Doanh thu/chi phí: Tỷ số này phản ánh một đồng chi phí đầu tư thì trang trại sẽ thu được bao nhiêu đồng doanh thu. Nếu chỉ số này nhỏ hơn 1 thì trang trại bị lỗ, nếu chỉ số này bằng 1 thì hoà vốn, lớn hơn 1 thì trang trại mới có lời. Do đó tỷ số Doanh thu/ Chi phí còn được gọi là hiệu quả đồng vốn.

+ Lợi nhuận/ngày công gia đình: Chỉ tiêu này đánh giá mức hiệu quả của việc sử dụng ngày công nhân rỗi của gia đình.

+ Hiệu quả sử dụng lao động:

$$\text{Hiệu quả sử dụng lao động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng lao động}}$$

Chỉ tiêu này nói lên lợi nhuận do sử dụng một ngày công tạo ra (kể cả lao động gia đình và lao động thuê mướn).

Ví dụ:

Bảng 6.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế 3 vụ lúa

| Các chỉ số | Đông Xuân | Xuân Hè | Hè Thu |
|------------------------------|------------|------------|------------|
| Chi phí (đồng/ha) | 6.072.719 | 5.755.897 | 5.666.875 |
| Thu nhập (đồng/ha) | 19.656.563 | 12.037.188 | 10.691.875 |
| Lợi nhuận (đồng/ha) | 13.583.844 | 6.281.291 | 5.025.000 |
| Thu nhập/chi phí | 3,24 | 2,09 | 1,89 |
| Lao động gia đình (ngày) | 34 | 40 | 35 |
| Lợi nhuận/ngày công gia đình | 399.525 | 157.032 | 143.571 |

5. Đánh giá hiệu quả xã hội

- Hiệu quả xã hội của trang trại phản ánh việc thực hiện được các mục tiêu chung tại địa phương như:

+ Trang trại có thể giải quyết công ăn việc làm trong phạm vi ở tại địa phương hay không?

+ Lao động qua thời gian làm việc tại trang trại có thể được nâng cao kiến thức và kỹ thuật cho người lao động, rèn luyện kỹ năng tính toán và ghi chép;

+ Góp phần tạo thêm thu nhập cho người lao động, giúp chuyển đổi cơ cấu lao động;

+ Người lao động cần được trang bị các dụng cụ lao động, bảo hộ lao động; sản phẩm sản xuất ra có đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường;...

Nếu xem xét hiệu quả xã hội, người ta xem xét mức tương quan giữa các kết quả (mục tiêu) đạt được về mặt xã hội (cải thiện điều kiện lao động, nâng cao đời sống, giải quyết công ăn việc làm...) và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó.

6. Đánh giá hiệu quả môi trường

Hiệu quả môi trường phản ánh việc sản xuất kinh doanh của trang trại

không làm ô nhiễm môi trường, hoặc có thể mang lại các lợi ích cho môi trường như góp phần ngăn chặn ô nhiễm, cải tạo đất, cải tạo chất lượng môi trường, ...

Các yếu tố thường được xem xét:

- Bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu của đất; tránh được ô nhiễm nguồn đất cũng như về môi trường sinh thái do chế độ bón phân, sử dụng thuốc hóa học không cân đối và không hợp lý gây ra;



Hình 6.3.1. Bón vôi cho đất



Hình 6.3.2. Tăng độ mùn cho đất

- Chất thải chăn nuôi là nguồn gây ô nhiễm nhiều nhất đến môi trường sống của con người và vật nuôi. Chất thải chăn nuôi có thành phần rất phức tạp, giàu chất hữu cơ, chứa nhiều vi sinh gây bệnh, là một trong những thành phần gây ô nhiễm tiềm tàng và nghiêm trọng nhất đối với môi trường. Do đó, trang trại cần có biện pháp xử lý các chất thải trước khi đẩy ra môi trường xung quanh.



Hình 6.3.3. Hầm biogas



Hình 6.3.4. Mô hình xử lý nước thải

- Việc sử dụng mô hình biogas để xử lý lượng chất thải phát sinh, giảm ô nhiễm môi trường.



Xây bể ngâm

Hầm thu khí phụ

Bể xử lý nước bằng thực vật thủy sinh

Hình 6.3.5. Mô hình hệ thống biogas cải tiến xử lý tăng cường dịch thải



Hình 6.3.6. Thu hồi khí bioga để chạy máy phát điện và đun nấu

- Việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất nông nghiệp... được sử dụng cân đối, hợp lý và hiệu quả sẽ hạn chế thấp nhất ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và nâng cao chất lượng vệ sinh an toàn lương thực.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

- 1.1. Hãy nêu các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế.
- 1.2. Trình bày các yếu tố cần xem xét khi đánh giá hiệu quả xã hội và hiệu quả đối với môi trường.

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 6.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế cho một hoạt động trồng trọt/ chăn nuôi của trang trại (bài tập giả định).

C. Ghi nhớ

1. Hiệu quả kinh tế phản ánh chất lượng hoạt động kinh tế và được xác định bởi tỷ số giữa kết quả đạt được với chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó.
2. Hiệu quả xã hội của trang trại phản ánh việc thực hiện được các mục tiêu chung tại địa phương.
3. Hiệu quả môi trường phản ánh việc sản xuất kinh doanh không làm ô nhiễm môi trường, hoặc có thể mang lại các lợi ích cho môi trường như góp phần ngăn chặn ô nhiễm, cải tạo chất lượng môi trường, ...

Bài 04. ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ

Mã bài: MD06-04

Mục tiêu:

- Đề xuất được các biện pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế;
- Có thái độ nghiêm túc, cẩn thận, trách nhiệm.

A. Nội dung

1. Tăng cường việc quản lý kế hoạch sản xuất kinh doanh

Sự biến động của thị trường đòi hỏi các trang trại phải có kế hoạch thể hiện tính linh hoạt và chủ động. Chỉ có trên cơ sở đó, trang trại mới phát hiện được những thời cơ cần tận dụng hoặc những đe dọa có thể xảy ra để có biện pháp thích hợp.

Trong lập kế hoạch sản xuất kinh doanh cần phải chú ý các điểm sau:

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh phải gắn với thị trường:
 - + Các trang trại lập kế hoạch sản xuất kinh doanh trên cơ sở điều tra, nghiên cứu nhu cầu thị trường và khai thác tối đa các thời cơ, các thuận lợi, các nguồn lực để sản xuất ra các sản phẩm với số lượng, chất lượng, chủng loại và thời hạn thích hợp.
 - + Việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh phải làm tăng được thế mạnh của trang trại, giành ưu thế cạnh tranh trên thị trường.
 - + Kế hoạch phải thể hiện tính linh hoạt.
- Khi lập kế hoạch sản xuất kinh doanh phải tính đến vùng an toàn trong kinh doanh, hạn chế rủi ro tới mức tối thiểu.
- Kế hoạch sản xuất kinh doanh phải thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa kế hoạch dài hạn và các kế hoạch trung hạn, kế hoạch ngắn hạn.
- Kế hoạch sản xuất kinh doanh phải có tính khả thi với mục đích đạt hiệu quả tối đa trong sản xuất kinh doanh.
- Việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh cần có các chương trình, nhiệm vụ phân công cụ thể.

2. Lựa chọn quyết định sản xuất kinh doanh có hiệu quả

- Cần xem xét phân tích và lựa chọn các phương án sản xuất có hiệu quả, có tính khả thi cao.
 - Tận dụng và phân bổ các nguồn lực của trang trại như vật tư, lao động, tiền vốn... một cách hợp lý để có thể giảm chi phí sản xuất kinh doanh.
 - Cần xem xét sản xuất bao nhiêu sản phẩm và bán với giá nào thì đảm bảo hòa vốn bỏ ra, và bao nhiêu sản phẩm tiêu thụ trên mức đó để mang lại lợi nhuận.

3. Áp dụng công nghệ, kỹ thuật

Một trong những lý do làm hiệu quả kinh tế ở các trang trại thấp là do thiếu kỹ thuật, công nghệ hiện đại. Do vậy vấn đề nâng cao kỹ thuật, đổi mới công nghệ là vấn đề luôn được quan tâm ở các trang trại.

Tuy nhiên, việc phát triển kỹ thuật công nghệ đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn, phải có thời gian dài và phải được xem xét kỹ lưỡng các vấn đề:

- Dự đoán đúng cầu của thị trường về loại sản phẩm sản xuất ra. Đây là cơ sở để trang trại có những mục tiêu cụ thể trong đổi mới công nghệ.

- Lựa chọn công nghệ phù hợp. Cần tránh việc nhập công nghệ lạc hậu, lỗi thời, tân trang lại, gây ô nhiễm môi trường,...

- Đầu tư kỹ thuật công nghệ góp phần rút ngắn thời gian sản xuất, năng suất lao động có thể tăng lên, giúp nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Nghiên cứu kỹ thuật sử dụng máy móc thiết bị. Bên cạnh đó, công tác bảo quản máy móc thiết bị, đảm bảo cho máy móc luôn hoạt động đúng kế hoạch và tận dụng công suất của thiết bị máy móc cũng đóng vai trò không nhỏ vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung.



Hình 6.4.1. Máy móc nông nghiệp

- Đổi mới công nghệ phải đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm, thực hiện tốt công tác kiểm tra kỹ thuật và nghiệm thu sản phẩm, tránh để cho những sản phẩm chất lượng kém ra tiêu thụ trên thị trường.

- Định hướng sản xuất theo qui trình VietGAP, Global GAP, BMP..., tăng cường công nghệ sau thu hoạch để nâng cao giá trị gia tăng và đảm bảo an toàn thực phẩm cho nông sản.

4. Giải quyết tốt mối quan hệ với bên ngoài

Hoạt động kinh doanh của trang trại muốn đạt hiệu quả cao cần tranh thủ tận dụng các lợi thế, hạn chế khó khăn của môi trường bên ngoài. Đó là:

- Giải quyết tốt mối quan hệ với khách hàng: vì khách hàng là người tiếp nhận sản phẩm, người tiêu dùng sản phẩm của trang trại. Khách hàng có được thỏa mãn thì sản phẩm mới được tiêu thụ.



Hình 6.4.2. Khách hàng

- Tạo ra sự tín nhiệm, uy tín trên thị trường đối với trang trại về chất lượng sản phẩm, tinh thần phục vụ,...

- Giải quyết tốt mối quan hệ với các đơn vị tiêu thụ, đơn vị cung ứng vật tư.

- Giải quyết tốt mối quan hệ với các tổ chức quảng cáo, các cơ quan tại địa phương, ... thông qua các tổ chức này để mở rộng ảnh hưởng của trang trại, tạo cho khách hàng, người tiêu dùng biết đến sản phẩm của trang trại nhiều hơn.

- Phát triển thông tin liên lạc với các tổ chức khác, với thị trường.

- Hoạt động kinh doanh theo đúng pháp luật.

- Có ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên sinh thái: bảo vệ rừng đầu nguồn, chống sự ô nhiễm của bầu không khí, nguồn nước, sự bạc màu của đất đai trong phát triển sản xuất kinh doanh...

5. Giải pháp về thị trường

- Cách thức bán hàng khôn khéo, thuyết phục được khách hàng, tạo niềm tin với khách hàng khi họ mua sản phẩm của trang trại.



Hình 6.4.3. Người bán hàng

Người bán hàng phải vui vẻ, lịch sự, khiêm tốn, thật thà và có thái độ phục vụ tốt để giúp khách hàng lựa chọn và hài lòng với sản phẩm của mình.

- Sử dụng các chính sách tăng, giảm giá hợp lý và đúng thời điểm. Có thể bán giá khác nhau vào đầu vụ, chính vụ và cuối vụ; người mua sỉ, mua số lượng nhiều được giảm giá nhiều hơn; đối với những sản phẩm có phân loại thì tương ứng mỗi loại một mức giá khác nhau, sản phẩm nào có chất lượng cao hơn thì giá cao hơn; giá còn có thể khác nhau vào thời điểm trong ngày.

- Nhu cầu tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp chịu sự chi phối của yếu tố thời tiết. Ví dụ: những sản phẩm mát được tiêu dùng nhiều trong mùa nóng, khi nhiệt độ cao. Ngược lại khi lạnh, nhiệt độ thấp thì nhu cầu loại sản phẩm đó giảm xuống. Vì vậy, trang trại cần sản xuất ra sản phẩm đáp ứng kịp thời và phù hợp với nhu cầu của thị trường.

- Cải tiến chất lượng tạo ra những lợi ích mới của sản phẩm (ví dụ rau an toàn, rau sạch..). Hoặc là sản phẩm được phân loại và chỉ đưa ra thị trường những sản phẩm được người mua đánh giá là chất lượng tốt.

- Các trang trại có thể cải thiện vấn đề tiêu thụ sản phẩm ở hai hình thức:

(1) Thông qua việc liên kết với thương lái (có uy tín tại địa phương) để cung cấp sản phẩm ổn định.

(2) Liên kết thành nhóm, câu lạc bộ, tổ hợp tác, hợp tác xã: việc liên kết này có thể giảm các khâu trung gian trong tiêu thụ sản phẩm, vì nhờ liên kết này có thể có khối lượng sản xuất lớn đủ đáp ứng cho việc hợp đồng tiêu thụ với nhà máy chế biến hoặc các đại lý lớn hơn, tức là các trang trại liên kết để thực hiện chức năng của thương lái (thực tế ít thành công, hoặc kém bền vững, vì các nhóm thường không đủ năng lực, mối quan hệ, chi phí quản lý thường cao hơn so với thương lái).

Cũng trên cơ sở liên kết này, có thể ký các hợp đồng cung cấp vật tư với các đại lý vật tư cấp 1 hoặc các công ty để hưởng giá ưu đãi hoặc nhận các khuyến mãi khi mua số lượng lớn hàng hóa, dịch vụ của các công ty. Liên kết nhóm cũng giúp việc hỗ trợ về mặt kỹ thuật, tín dụng, pháp lý từ các cơ quan quản lý, cơ quan chuyên môn tốt hơn, nhất là đối với các hợp tác xã, câu lạc bộ, tổ hợp tác.

6. Xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm

- Thương hiệu là một tài sản vô hình vô cùng giá trị và lâu bền của người chủ sở hữu nó, được xây dựng, tích tụ một cách có ý thức trong quá trình phát triển của trang trại, gắn liền với thương hiệu là chất lượng sản phẩm và uy tín của trang trại. Thương hiệu có vai trò và ý nghĩa rất lớn góp phần quyết định thành công của trang trại và đảm bảo cho trang trại phát triển bền vững và lâu dài.

- Ngày nay trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực, các hàng hóa nông sản Việt Nam ngày càng tham gia vào quá trình quốc tế hóa. Vì vậy, đăng ký thương hiệu và xây dựng thương hiệu nông sản Việt Nam là một sự cần thiết. Việc đăng ký và xây dựng thương hiệu bảo đảm lợi ích cả cho người tiêu dùng và trang trại. Đối với người tiêu dùng, hàng hóa có đăng ký

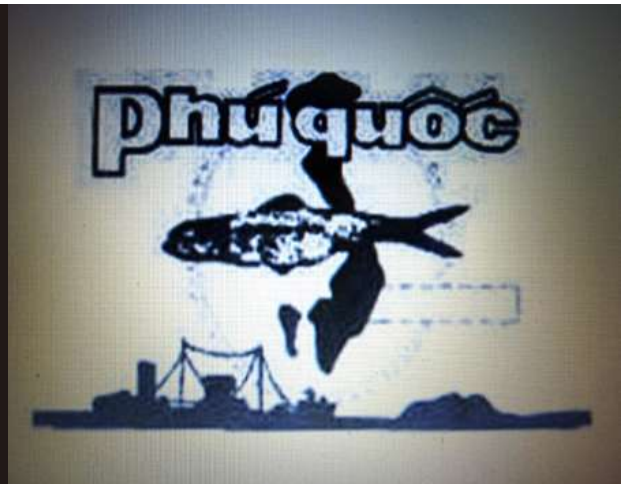
thương hiệu đảm bảo độ tin cậy cao về mặt chất lượng sản phẩm, giúp cho việc lựa chọn sản phẩm dễ dàng hơn, tiết kiệm thời gian và tránh sự rủi ro cho người mua. Đối với trang trại, đó là tài sản vô cùng quý giá đảm bảo khả năng cạnh tranh của trang trại, tạo được lòng tin, uy tín của mình đối với người tiêu dùng. Vì vậy, trong quá trình phát triển, thương hiệu sẽ trở thành vấn đề sống còn của trang trại.

Ví dụ: Thương hiệu vải thiều Thanh Hà (Hải Dương) do Hiệp hội Vải Thanh Hà xây dựng quy định rõ tên xuất xứ, đặc sản vải thiều Thanh Hà, xác định giống cây trồng, vùng địa lý, coi trọng khâu quy trình kỹ thuật sản xuất vải thiều truyền thống.

- Đối với nông sản rất cần chỉ dẫn địa lý. Trong quá trình hội nhập, đây là một bộ phận cần thiết khách quan. Chỉ dẫn địa lý là quyền sở hữu trí tuệ, được dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ một khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể có danh tiếng, chất lượng hoặc các đặc tính riêng biệt, đặc thù do điều kiện tự nhiên hoặc con người của vùng địa lý đó quyết định.



Vải thiều Thanh Hà



Nước mắm Phú Quốc



Thanh long Bình Thuận



Bưởi Đoan Hùng

Hình 6.4.4. Chỉ dẫn địa lý của một số sản phẩm

- Chỉ dẫn địa lý chỉ dẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa được sản xuất ở một vùng nhất định và có những đặc trưng nhất định có được nhờ vùng sản xuất

đó. Chỉ dẫn địa lý có thể được sử dụng bởi tất cả những người sản xuất sản phẩm tại vùng được chỉ định mang chỉ dẫn địa lý và các sản phẩm của họ có chất lượng đặc thù.

- Tên chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, trở thành tài sản chung của cộng đồng, vùng, thậm chí quốc gia, là di sản văn hóa nếu sản phẩm đó gắn với các truyền thống văn hóa.

- Thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý (xem phụ lục III).

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Hãy nêu các biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế.

1.2. Chọn câu trả lời Đúng/ Sai cho các nhận định dưới đây:

1.2.1. Một trong những lý do làm hiệu quả kinh tế ở các trang trại thấp là do thiếu kỹ thuật, công nghệ hiện đại.

Đúng

Sai

1.2.2. Trang trại thường xuyên cải tiến chất lượng sản phẩm có thể giúp cho khách hàng thấy hài lòng hơn từ đó có thể bán sản phẩm được nhiều hơn góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của trang trại.

Đúng

Sai

1.2.3. Vì sản phẩm nông nghiệp thường có tính thời vụ do đó việc giảm giá sản phẩm phải được thực hiện thường xuyên ngay cả khi sản phẩm có nhu cầu cao.

Đúng

Sai

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 6.4.1. Sau khi có kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế ở bài tập thực hành 6.3.1. Dựa trên các thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và nguồn lực của trang trại. Anh (chị) hãy tìm hiểu và đưa ra một số đề xuất để góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế.

C. Ghi nhớ

Các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh tế:

- Tăng cường việc quản lý kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Lựa chọn quyết định sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Áp dụng công nghệ, kỹ thuật.
- Giải quyết tốt mối quan hệ với bên ngoài.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN

I. Vị trí, tính chất của mô đun:

- Vị trí: Mô đun 06: “Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh” được bố trí học sau các mô đun khác trong chương trình sơ cấp của nghề “Quản lý trang trại”. Mô đun cũng có thể học độc lập hoặc song hành với các mô đun khác.

- Tính chất: Là mô đun tích hợp giữa kiến thức và kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong việc đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, mô đun này nên được tổ chức giảng dạy tại cơ sở đào tạo.

II. Mục tiêu:

- Kiến thức:

- + Liệt kê được các khoản mục chi phí, doanh thu;
- + Nêu được công thức tính doanh thu, lợi nhuận;
- + Trình bày được các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường.

- Kỹ năng:

- + Thu thập và xử lý được các thông tin cần thiết cho việc đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh;
- + Tính toán được chi phí, doanh thu và lợi nhuận của trang trại;
- + Xác định được các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh phù hợp;
- + Tổng hợp được kết quả sản xuất kinh doanh.

- Thái độ:

- + Nhận thức được tầm quan trọng của công tác đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh;
- + Có thái độ nghiêm túc, tích cực, nhiệt tình trong quá trình thực hiện các công việc tại trang trại.

III. Nội dung chính của mô đun:

| Mã bài | Tên bài | Loại bài dạy | Địa điểm | Thời gian (giờ) | | | |
|--------|---|--------------|-----------------------|-----------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra* |
| MĐ6-01 | Tính toán chi phí và giá thành sản phẩm | Tích hợp | Phòng học, trang trại | 12 | 2 | 9 | 1 |
| MĐ6-02 | Tính toán | Tích hợp | Phòng | 8 | 2 | 5 | 1 |

| Mã bài | Tên bài | Loại bài dạy | Địa điểm | Thời gian (giờ) | | | |
|--------------------------|---|--------------|-----------------------|-----------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra* |
| | doanh thu và lợi nhuận | | học, trang trại | | | | |
| MĐ6-03 | Đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh | Tích hợp | Phòng học, trang trại | 12 | 4 | 7 | 1 |
| MĐ6-04 | Đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả kinh tế | Lý thuyết | Phòng học | 12 | 4 | 7 | 1 |
| Kiểm tra kết thúc mô đun | | | | 4 | 0 | 0 | 4 |
| Cộng | | | | 48 | 12 | 28 | 8 |

IV. Hướng dẫn thực hiện bài tập thực hành

* *Nguồn lực cần thiết:*

- Phòng học cho 30 học viên.

- Giáo trình dạy nghề mô đun “Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh” trong chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề Quản lý trang trại. Giáo án và tài liệu phát tay cho học viên.

- Địa điểm thực hành là phòng học, trang trại...

- Thời điểm thực hiện: tùy thuộc vào đặc điểm và điều kiện cụ thể của cơ sở đào tạo, nên kết hợp với mùa vụ trồng và chăm sóc.

- Một số thiết bị, dụng cụ, vật liệu khác:

+ Phòng học có đủ bảng, bàn giáo viên, bàn ghế cho lớp học (30 học viên).

+ Giấy A0, giấy A4.

+ Bút dạ.

+ Máy tính cá nhân.

+ Băng dán giấy.

* *Yêu cầu đối với học viên:*

- Học viên đọc tài liệu trước.

- Nghe giáo viên trình bày (hướng dẫn ban đầu).

- Chia nhóm trao đổi thảo luận câu hỏi, bài tập thực hành (5 người/ nhóm).

4.1. Bài tập thực hành 6.1.1. Tính chi phí khấu hao cho tài sản cố định của một trang trại trồng trọt/ chăn nuôi (bài tập giả định).

Mục tiêu: Tính toán được chi phí khấu hao cho TSCĐ đưa vào sản xuất kinh doanh.

Nguồn lực: Giấy A0, A4, bút ghi chép, bút dạ..., máy tính tay (nguồn lực này sử dụng cho 1 nhóm).

Cách thức tiến hành: Chia lớp thành các nhóm nhỏ (5 người/ nhóm), thực hiện bài tập theo nhóm.

Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Xác định chi phí khấu hao cho các loại thiết bị, công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động nuôi, trồng.

Học viên tính toán và ghi lại kết quả trên giấy A0 và A4; từng nhóm trình bày kết quả của mình. Nhóm học viên tiến hành thực hiện các nội dung trên dưới sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.

Thời gian hoàn thành: Mỗi nhóm có 60 phút chuẩn bị và 10 phút trình bày.

Kết quả và sản phẩm: Mỗi nhóm có bản kết quả trên giấy A0 và A4.

4.2. Bài tập thực hành 6.1.2. Tính toán chi phí sản xuất kinh doanh cho một trang trại trồng trọt/ chăn nuôi (bài tập giả định).

Mục tiêu: Tính toán được chi phí sản xuất kinh doanh của một trang trại.

Nguồn lực: Giấy A0, A4, bút ghi chép, bút dạ..., máy tính tay (nguồn lực này sử dụng cho 1 nhóm).

Cách thức tiến hành: Chia lớp thành các nhóm nhỏ (5 người/ nhóm), thực hiện bài tập theo nhóm.

Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Xác định chi phí sản xuất kinh doanh của một trang trại.

Học viên tính toán và ghi lại kết quả trên giấy A0 và A4; từng nhóm trình bày kết quả của mình. Nhóm học viên tiến hành thực hiện các nội dung trên dưới sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.

Thời gian hoàn thành: 2 giờ.

Kết quả và sản phẩm: Mỗi nhóm có bản kết quả trên giấy A0 và A4.

4.3. Bài tập thực hành 6.2.1. Tính doanh thu và lợi nhuận cho một hoạt động trồng trọt/ chăn nuôi của trang trại (bài tập giả định).

Mục tiêu: Tính toán được doanh thu và lợi nhuận cho hoạt động sản xuất kinh doanh ở trang trại.

Nguồn lực: Giấy A0, A4, bút ghi chép, bút dạ..., máy tính tay (nguồn lực này sử dụng cho 1 nhóm).

Cách thức tiến hành: Chia lớp thành các nhóm nhỏ (5 người/ nhóm), thực hiện bài tập theo nhóm.

Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Xác định doanh thu và lợi nhuận cho hoạt động nuôi, trồng.

Học viên tính toán và ghi lại kết quả trên giấy A0 và A4; từng nhóm trình bày kết quả của mình. Nhóm học viên tiến hành thực hiện các nội dung trên dưới sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.

Thời gian hoàn thành: Mỗi nhóm có 45 phút chuẩn bị và 10 phút trình bày.

Kết quả và sản phẩm: Mỗi nhóm có bản kết quả trên giấy A0 và A4.

4.4. Bài tập thực hành 6.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế cho một hoạt động trồng trọt/ chăn nuôi của trang trại (bài tập giả định).

Mục tiêu: Đánh giá được hiệu quả kinh tế cho hoạt động sản xuất kinh doanh ở trang trại.

Nguồn lực: Giấy A0, A4, bút ghi chép, bút dạ..., máy tính tay (nguồn lực này sử dụng cho 1 nhóm).

Cách thức tiến hành: Chia lớp thành các nhóm nhỏ (5 người/ nhóm), thực hiện bài tập theo nhóm.

Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Xác định mức sinh lợi trên vốn đầu tư và doanh thu bình quân 1 lao động .

Học viên tính toán và ghi lại kết quả trên giấy A0 và A4; từng nhóm trình bày kết quả của mình. Nhóm học viên tiến hành thực hiện các nội dung trên dưới sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.

Thời gian hoàn thành: Mỗi nhóm có 30 phút chuẩn bị và 10 phút trình bày.

Kết quả và sản phẩm: Mỗi nhóm có bản kết quả trên giấy A0 và A4.

4.5. Bài tập thực hành 6.4.1. Sau khi có kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế ở bài tập thực hành 6.3.1. Dựa trên các thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và nguồn lực của trang trại. Anh (chị) hãy tìm hiểu và đưa ra một số đề xuất để góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế.

Mục tiêu: Đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất kinh doanh ở trang trại.

Nguồn lực: Giấy A0, A4, bút ghi chép, bút dạ..., máy tính tay (nguồn lực này sử dụng cho 1 nhóm).

Cách thức tiến hành: Chia lớp thành các nhóm nhỏ (5 người/ nhóm), thực hiện bài tập theo nhóm.

Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Học viên có thể thực hành tại các trang trại. Học viên thảo luận và ghi lại kết quả trên giấy A0 và A4; từng nhóm trình bày kết quả của mình. Nhóm học viên tiến hành thực hiện các nội dung trên dưới sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.

Thời gian hoàn thành: Mỗi nhóm có 45 phút chuẩn bị và 10 phút trình bày.

Kết quả và sản phẩm: Mỗi nhóm có bản kết quả trên giấy A0 và A4.

V. Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập

5.1. Đánh giá bài tập thực hành 6.1.1. Tính chi phí khấu hao cho tài sản cố định của một trang trại trồng trọt/ chăn nuôi (bài tập giả định).

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|----------------------------------|---|
| 1. Xác định được nguyên giá TSCĐ | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, đặt câu hỏi, kiểm tra kết quả |
| 2. Xác định mức khấu hao TSCĐ | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, kiểm tra kết quả |
| 3. Thời gian làm bài | - Đúng thời gian theo quy định |

5.2. Đánh giá bài tập thực hành 6.1.2. Tính toán chi phí sản xuất kinh doanh cho một trang trại trồng trọt/ chăn nuôi (bài tập giả định).

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|---|
| 1. Liệt kê được các loại chi phí sản xuất kinh doanh | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, đặt câu hỏi, kiểm tra kết quả |
| 2. Xác định được chi phí sản xuất kinh doanh | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, kiểm tra kết quả |
| 3. Thời gian làm bài | - Đúng thời gian theo quy định |

5.3. Đánh giá bài tập thực hành 6.2.1. Tính doanh thu và lợi nhuận cho một hoạt động trồng trọt/ chăn nuôi của trang trại (bài tập giả định).

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|----------------------------|--|
| 1. Xác định được doanh thu | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, kiểm tra kết quả |
| 2. Xác định được lợi nhuận | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, kiểm tra kết quả |
| 3. Thời gian làm bài | - Đúng thời gian theo quy định |

5.4. Đánh giá bài tập thực hành 6.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế cho một hoạt động trồng trọt/ chăn nuôi của trang trại (bài tập giả định).

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--------------------------|---------------------------|
|--------------------------|---------------------------|

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|---|---|
| 1. Xác định được các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, đặt câu hỏi, kiểm tra kết quả |
| 2. Tính toán được hiệu quả kinh tế thông qua các chỉ tiêu | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, kiểm tra kết quả |
| 3. Thời gian làm bài | - Đúng thời gian theo quy định |

5.5. Đánh giá bài tập thực hành 6.4.1. Sau khi có kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế ở bài tập thực hành 6.3.1. Dựa trên các thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và nguồn lực của trang trại. Anh (chị) hãy tìm hiểu và đưa ra một số đề xuất để góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế.

| Tiêu chí đánh giá | Cách thức đánh giá |
|--|--|
| 1. Đánh giá được hiệu quả kinh tế | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, đặt câu hỏi |
| 2. Đề xuất biện pháp phù hợp và có cơ sở | - Quan sát và theo dõi quá trình thảo luận, đặt câu hỏi - So sánh kết quả giữa các nhóm để đánh giá |
| 3. Thời gian làm bài | - Đúng thời gian theo quy định |

VI. Tài liệu cần tham khảo

[1]. Đồng Thị Thanh Phương (2008), *Giáo trình Quản trị doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê.

[2]. Viện đào tạo doanh nhân Việt (2012), *Tài liệu Lập kế hoạch kinh doanh* (Tài liệu đào tạo dành cho các doanh nghiệp, hợp tác xã).

[3]. Tài liệu Khởi sự doanh nghiệp vừa và nhỏ SIYB (2005) của Tổ chức Lao động thế giới ILO.

PHỤ LỤC I**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84/2008/QĐ-BNN

*Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2008***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy chế chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp
tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn****BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản và Cục trưởng Cục Trồng trọt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản; Cục trưởng Cục Trồng trọt; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****(đã ký)****Bùi Bá Bổng**

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN

*ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông
thôn)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định trình tự, thủ tục và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn.
2. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chứng nhận và tổ chức, cá nhân đăng ký chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn.

Điều 2: Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, sơ chế nhằm bảo đảm an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.
2. Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn (sau đây gọi là Tổ chức Chứng nhận) là tổ chức có đủ điều kiện theo quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.
3. Nhà sản xuất là cá nhân hoặc tổ chức sản xuất, sơ chế rau, quả, chè đăng ký chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn.

4. Chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn (sau đây gọi là chứng nhận VietGAP) là việc đánh giá và xác nhận việc thực hiện quy trình thực hành sản xuất rau, quả và chè của nhà sản xuất phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn.

Điều 3: Phí chứng nhận VietGAP

Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận VietGAP trả chi phí cho việc chứng nhận theo thoả thuận với Tổ chức Chứng nhận. Chi phí đánh giá chứng nhận, thử nghiệm phải được thông báo công khai, minh bạch và bảo đảm không phân biệt đối xử.

Chương II

KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN VIETGAP

Điều 4. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra lần đầu được thực hiện khi nhà sản xuất lần đầu tiên đăng ký kiểm tra và chứng nhận VietGAP.

2. Kiểm tra lại được thực hiện khi nhà sản xuất được kiểm tra lần đầu nhưng chưa đủ điều kiện được chứng nhận VietGAP.

3. Kiểm tra giám sát được thực hiện để kiểm tra việc duy trì quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt của nhà sản xuất được chứng nhận VietGAP. Kiểm tra giám sát có thể thực hiện định kỳ (báo trước) hoặc đột xuất (không báo trước).

4. Kiểm tra đột xuất được thực hiện khi có một trong các trường hợp sau:

a. Khi có khiếu nại về việc nhà sản xuất không tuân thủ quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;

b. Khi phát hiện sản phẩm được chứng nhận sản xuất theo VietGAP không đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm;

c. Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

5. Kiểm tra nội bộ do nhà sản xuất tự thực hiện hoặc thuê kiểm tra viên để tự đánh giá thực hành sản xuất, ghi chép và lưu trữ hồ sơ theo Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn.

Điều 5. Đăng ký chứng nhận VietGAP

1. Nhà sản xuất đáp ứng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn gửi hồ sơ đăng ký chứng nhận VietGAP về Tổ chức Chứng nhận. Hồ sơ đăng ký gồm:

a. Giấy đăng ký chứng nhận VietGAP theo mẫu tại Phụ lục 1 của Quy chế này. Trong trường hợp nhà sản xuất đăng ký kiểm tra chứng nhận VietGAP là tổ chức có nhiều thành viên thì cần gửi kèm theo Danh sách thành viên (họ tên, địa chỉ, địa điểm, diện tích sản xuất);

b. Bản đồ giải thửa và phân lô khu vực sản xuất, bản thuyết minh về thiết kế, bố trí mặt bằng khu vực sản xuất, xử lý sau thu hoạch, sơ chế, bảo quản;

c. Kết quả kiểm tra nội bộ theo quy định tại Điều 8 Quy chế này;

2. Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký, Tổ chức Chứng nhận xem xét hồ sơ, hướng dẫn bằng văn bản cho nhà sản xuất bổ sung hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.

3. Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ, Tổ chức Chứng nhận thoả thuận để ký hợp đồng chứng nhận VietGAP với nhà sản xuất. Hợp đồng cần bảo đảm quyền lợi và trách nhiệm của hai bên trong hoạt động chứng nhận VietGAP.

Điều 6. Kiểm tra chứng nhận VietGAP

1. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi ký Hợp đồng Chứng nhận, Tổ chức Chứng nhận thành lập Đoàn kiểm tra và thực hiện kiểm tra lần đầu tại địa điểm sản xuất của nhà sản xuất theo trình tự, thủ tục như sau:

a. Thông báo quyết định kiểm tra;

b. Kiểm tra theo nội dung và phương pháp đánh giá tại Phụ lục 3 của Quy chế này; lấy mẫu và chỉ định chỉ tiêu kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định (nếu cần);

c. Lập biên bản kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục 4 của Quy chế này;

d. Thông báo kết quả kiểm tra cho nhà sản xuất. Trường hợp đại diện nhà sản xuất từ chối ký vào biên bản kiểm tra, biên bản vẫn có giá trị pháp lý khi có đầy đủ chữ ký của các thành viên trong Đoàn kiểm tra.

2. Trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Tổ chức Chứng nhận cấp Giấy chứng nhận VietGAP cho nhà sản xuất đủ điều kiện.

Nếu nhà sản xuất chưa đủ điều kiện để chứng nhận VietGAP thì Tổ chức Chứng nhận thông báo sai lỗi cho nhà sản xuất để khắc phục trong một thời hạn nhất định. Sau khi khắc phục sai lỗi, nhà sản xuất gửi báo cáo khắc phục sai lỗi theo mẫu tại Phụ lục 2 của Quy chế này về Tổ chức Chứng nhận để kiểm tra lại.

3. Giấy chứng nhận VietGAP phải có các nội dung bắt buộc sau (tham khảo mẫu tại Phụ lục 5 của Quy chế này):

a. Tên, địa chỉ của Tổ chức Chứng nhận;

b. Tên, địa chỉ của nhà sản xuất được chứng nhận. Trong trường hợp nhà sản xuất được chứng nhận VietGAP là tổ chức có nhiều thành viên thì phải kèm theo Danh sách thành viên (họ tên, địa chỉ, địa điểm, diện tích sản xuất);

c. Phạm vi chứng nhận VietGAP: tên sản phẩm (tên loài), địa điểm sản xuất (kèm theo bản đồ giải thửa), diện tích sản xuất, số vụ sản xuất, sản lượng dự kiến trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận;

d. Mã số chứng nhận VietGAP của nhà sản xuất theo quy định tại Phụ lục 6 của Quy chế này;

đ. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận.

4. Giấy chứng nhận VietGAP có hiệu lực không quá 01 (một) năm kể từ ngày cấp.

Điều 7. Kiểm tra giám sát

1. Tổ chức Chứng nhận kiểm tra giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc duy trì thực hiện VietGAP của nhà sản xuất. Tần suất kiểm tra giám sát được xác định căn cứ trên việc duy trì thực hiện Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn của nhà sản xuất.

2. Thủ tục, nội dung kiểm tra giám sát thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Quy chế này.

3. Kết quả kiểm tra giám sát là căn cứ để Tổ chức Chứng nhận quyết định duy trì, cảnh cáo, đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

Điều 8. Kiểm tra nội bộ

1. Nhà sản xuất phải tiến hành kiểm tra nội bộ ít nhất mỗi năm một lần để tự đánh giá sự phù hợp của thực hành sản xuất, ghi chép và lưu trữ hồ sơ theo Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn.

2. Kiểm tra nội bộ phải thực hiện theo bảng kiểm tra đánh giá tại Phụ lục 3 và phải ghi chép rõ các sai lỗi và hành động khắc phục (nếu có).

3. Nhà sản xuất phải lưu trữ và báo cáo kết quả kiểm tra nội bộ khi có yêu cầu của tổ chức chứng nhận hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Thay đổi, bổ sung, gia hạn chứng nhận VietGAP

1. Trước khi Giấy chứng nhận VietGAP hết hiệu lực 01 (một) tháng, nhà sản xuất có yêu cầu gia hạn Giấy chứng nhận phải đăng ký gia hạn với Tổ chức Chứng nhận.

2. Khi có yêu cầu thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận VietGAP, nhà sản xuất phải đăng ký với Tổ chức Chứng nhận các nội dung đề nghị thay đổi, bổ sung kèm theo các tài liệu liên quan (nếu có).

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đăng ký gia hạn, thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận VietGAP của nhà sản xuất, Tổ chức Chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho nhà sản xuất; trong trường hợp không chấp nhận đề nghị thay đổi, bổ sung phải nêu rõ lý do.

Điều 10. Công bố sản phẩm được sản xuất theo VietGAP

1. Nhà sản xuất được cấp Giấy chứng nhận VietGAP gửi hồ sơ công bố sản phẩm được sản xuất theo VietGAP đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi nhà sản xuất đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hồ sơ bao gồm:

- a. Bản công bố sản phẩm được sản xuất theo VietGAP theo mẫu tại Phụ lục 7 của Quy chế này;
- b. Bản sao hợp pháp Giấy chứng nhận VietGAP.

2. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu hồ sơ đáp ứng yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra Thông báo tiếp nhận bản công bố sản phẩm sản xuất theo VietGAP theo mẫu tại Phụ lục 8 của Quy chế này tới nhà sản xuất.

3. Hồ sơ công bố được lưu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và nhà sản xuất để phục vụ việc kiểm tra, thanh tra.

Điều 11. Thu hoạch, khai báo xuất xứ

1. Nhà sản xuất được cấp Giấy chứng nhận VietGAP lập giấy khai báo xuất xứ cho từng lô sản phẩm được chứng nhận VietGAP khi xuất bán sản phẩm. Giấy khai báo xuất xứ phải có các nội dung sau (tham khảo mẫu tại Phụ lục 9 của Quy chế này): tên sản phẩm, khối lượng, tên, địa chỉ, mã số chứng nhận của nhà sản xuất; số giấy chứng nhận VietGAP, ngày cấp và tên Tổ chức Chứng nhận; tên, địa chỉ nơi mua sản phẩm; ngày xuất bán sản phẩm.

2. Giấy khai báo xuất xứ được lập làm 02 (hai) bản: 01 (một) bản được chuyển kèm theo lô sản phẩm trong quá trình lưu thông; 01 (một) bản lưu tại nhà sản xuất.

Điều 12. Sử dụng logo VietGAP

Nhà sản xuất được cấp Giấy chứng nhận VietGAP được Tổ chức Chứng nhận uỷ quyền bằng văn bản về việc sử dụng logo VietGAP hoặc logo của Tổ chức Chứng nhận theo quy định.

Chương III

CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN

Điều 13. Điều kiện đối với Tổ chức Chứng nhận

1. Đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp hoặc chi nhánh của tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam được chỉ định là Tổ chức Chứng nhận khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a. Có cơ cấu tổ chức xác định rõ trách nhiệm về việc kiểm tra, đánh giá; quyết định chứng nhận và đảm bảo rằng người quyết định việc chứng nhận không phải là người tiến hành kiểm tra đánh giá;

- b. Có các quy định về trình tự, thủ tục cấp, duy trì, gia hạn, cảnh cáo, đình chỉ và thu hồi chứng nhận VietGAP đảm bảo tính khách quan, chính xác và tuân thủ quy định của Quy chế này;

c. Có quy định về trình tự, thủ tục lấy mẫu, thử nghiệm, đảm bảo việc thử nghiệm được thực hiện tại các phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định về đánh giá các chỉ tiêu về an toàn vệ sinh thực phẩm;

d. Có các quy định về thủ tục giải quyết các ý kiến phản ánh, khiếu nại và tranh chấp liên quan đến chứng nhận VietGAP;

đ. Có nhân viên đánh giá có chuyên môn phù hợp (Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Sinh học) trình độ đại học trở lên, có chứng chỉ đào tạo về VietGAP và có kinh nghiệm công tác từ 03 (ba) năm trở lên.

2. Các tổ chức được công nhận đạt tiêu chuẩn TCVN 7457:2004 hoặc ISO/IEC Guide 65:1996 – Yêu cầu chung đối với các tổ chức điều hành hệ thống chứng nhận sản phẩm được ưu tiên xem xét chỉ định là Tổ chức Chứng nhận.

Điều 14. Trình tự, thủ tục đăng ký và chỉ định Tổ chức Chứng nhận

1. Cơ quan chỉ định Tổ chức Chứng nhận được quy định như sau:

a. Trường hợp Tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động tại 02 (hai) tỉnh, thành phố trở lên, Cục Trồng trọt chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thành lập Hội đồng đánh giá, chỉ định Tổ chức Chứng nhận.

b. Trường hợp Tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động tại 01 (một) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là Cơ quan chỉ định Tổ chức chứng nhận.

2. Tổ chức có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 13 Quy chế này gửi Hồ sơ đăng ký để được đánh giá, chỉ định là Tổ chức Chứng nhận về Cơ quan chỉ định. Hồ sơ bao gồm:

a. Giấy đăng ký hoạt động chứng nhận VietGAP theo mẫu tại Phụ lục 10 của Quy chế này;

b. Bản sao hợp pháp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

c. Các tài liệu chứng minh hệ thống quản lý và năng lực hoạt động chứng nhận phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 13 Quy chế này;

d. Mẫu Giấy chứng nhận VietGAP;

đ. Kết quả hoạt động chứng nhận đã thực hiện trong lĩnh vực đăng ký (nếu có).

3. Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký, Cơ quan chỉ định xem xét hồ sơ, hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức đăng ký bổ sung hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.

4. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chỉ định xem xét, thẩm định hồ sơ, nếu cần thành lập đoàn kiểm tra đánh giá điều kiện thực tế của tổ chức đăng ký, và ra Quyết định

chỉ định Tổ chức Chứng nhận nếu tổ chức đăng ký đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 13 của Quy chế này.

Trường hợp tổ chức đăng ký không đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Tổ chức chỉ định phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký và nêu rõ lý do.

Hồ sơ đăng ký được lưu tại Cơ quan chỉ định và Tổ chức Chứng nhận để làm căn cứ thẩm tra, kiểm tra.

5. Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định không quá 03 (ba) năm. Tổ chức Chứng nhận khi có yêu cầu thay đổi, bổ sung, gia hạn quyết định phải thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung, gia hạn theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 15. Kiểm tra giám sát hoạt động của Tổ chức Chứng nhận

1. Định kỳ 1 năm/lần hoặc đột xuất, Cục Trồng trọt chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thực hiện kiểm tra giám sát hoạt động của Tổ chức Chứng nhận trong phạm vi cả nước, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện kiểm tra giám sát hoạt động của Tổ chức Chứng nhận trong phạm vi 01 (một) tỉnh.

2. Kiểm tra giám sát được thực hiện tại Tổ chức chứng nhận và tại ít nhất 01 (một) nhà sản xuất được Tổ chức Chứng nhận cấp Giấy chứng nhận VietGAP. Kết quả kiểm tra giám sát là căn cứ để Cơ quan chỉ định quyết định duy trì, cảnh cáo, hoặc thu hồi Quyết định chỉ định Tổ chức Chứng nhận.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Xử lý vi phạm của nhà sản xuất

1. Hình thức xử lý vi phạm đối với nhà sản xuất được cấp Giấy chứng nhận VietGAP gồm: cảnh cáo, đình chỉ và thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP.

2. Tổ chức Chứng nhận cảnh cáo bằng văn bản đến nhà sản xuất khi phát hiện nhà sản xuất có bất kỳ sai lỗi nào không tuân thủ VietGAP. Khi bị cảnh cáo, nhà sản xuất phải thỏa thuận với Tổ chức Chứng nhận về thời hạn khắc phục sai lỗi và phải có hành động khắc phục đúng thời hạn. Sau khi khắc phục sai lỗi, nhà sản xuất phải gửi thông báo bằng văn bản về Tổ chức Chứng nhận.

3. Trường hợp nhà sản xuất bị cảnh cáo không có hành động khắc phục sai lỗi đúng thời hạn, Tổ chức Chứng nhận ra Quyết định đình chỉ chứng nhận VietGAP và quy định thời hạn để nhà sản xuất khắc phục sai lỗi. Thời hạn để khắc phục sai lỗi không quá 06 (sáu) tháng kể từ thời điểm Quyết định đình chỉ chứng nhận VietGAP có hiệu lực.

4. Nhà sản xuất bị Tổ chức Chứng nhận ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP trong những trường hợp sau đây:

a. Không có hành động khắc phục sai lỗi đúng thời hạn sau khi bị đình chỉ chứng nhận VietGAP;

- b. Từ chối kiểm tra giám sát của Tổ chức Chứng nhận;
- c. Xin hoãn kiểm tra giám sát của Tổ chức Chứng nhận 02 (hai) lần liên tiếp không có lý do chính đáng;
- d. Sử dụng logo VietGAP không đúng với nội dung văn bản ủy quyền sử dụng logo VietGAP.

5. Trong thời hạn 1 năm kể từ ngày có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP có hiệu lực, nhà sản xuất không được chứng nhận VietGAP.

Điều 17. Xử lý vi phạm của Tổ chức Chứng nhận

Cơ quan chỉ định ra Quyết định thu hồi Quyết định chỉ định Tổ chức chứng nhận VietGAP trong những trường hợp sau:

- 1. Tổ chức Chứng nhận không đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.
- 2. Kết quả kiểm tra giám sát của Cơ quan chỉ định cho thấy Tổ chức Chứng nhận không đảm bảo đúng thực tế, trung thực, khách quan trong hoạt động kiểm tra, chứng nhận.

Trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày có Quyết định thu hồi quyết định chỉ định hoạt động chứng nhận VietGAP, Tổ chức Chứng nhận không được hoạt động chứng nhận VietGAP.

Chương V

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 18. Trách nhiệm và quyền hạn của nhà sản xuất

- 1. Trách nhiệm:
 - a. Thực hiện đúng thủ tục đăng ký kiểm tra chứng nhận VietGAP và chấp hành việc kiểm tra theo Quy chế này;
 - b. Thực hiện Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP theo đúng phạm vi được chứng nhận. Khi có thay đổi ảnh hưởng đến Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, phải thông báo ngay cho Tổ chức Chứng nhận để theo dõi, giám sát;
 - c. Có hành động khắc phục sai lỗi đúng thời hạn khi bị cảnh cáo hoặc đình chỉ chứng nhận VietGAP;
 - d. Sử dụng logo VietGAP theo đúng nội dung trong văn bản ủy quyền sử dụng logo VietGAP;
 - đ. Trả chi phí cho Tổ chức Chứng nhận thực hiện chứng nhận VietGAP theo quy định tại Điều 3 Quy chế này;
 - e. Chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm được công bố sản xuất theo VietGAP.
 - g. Khi phát hiện lô sản phẩm không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm: phải tạm dừng phân phối lô sản phẩm, thu hồi sản phẩm nếu đã đưa ra lưu thông

trên thị trường, điều tra nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm và tiến hành biện pháp khắc phục đồng thời ghi chép trong hồ sơ. Trường hợp không khắc phục được nguy cơ gây mất an toàn, phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổ chức Chứng nhận để có biện pháp xử lý phù hợp.

2. Quyền hạn:

- a. Được bảo lưu ý kiến nếu không đồng ý với kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra;
- b. Khiếu nại về kết quả kiểm tra, chứng nhận VietGAP theo quy định của pháp luật;
- c. Được sử dụng mã số chứng nhận VietGAP để quảng bá thương hiệu sản phẩm.

Điều 19. Trách nhiệm và quyền hạn của Tổ chức Chứng nhận

1. Trách nhiệm:

- a. Thực hiện hoạt động chứng nhận VietGAP theo đúng quy định tại Quy chế này;
- b. Trên cơ sở trình tự, thủ tục kiểm tra, chứng nhận VietGAP cho rau, quả, chè an toàn tại Quy chế này, xây dựng chi tiết trình tự, thủ tục kiểm tra, chứng nhận VietGAP cho từng sản phẩm cụ thể và thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- c. Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động chứng nhận VietGAP;
- d. Bảo mật các thông tin, số liệu, kết quả đánh giá sự phù hợp trong quá trình thực hiện kiểm tra, chứng nhận, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;
- đ. Không trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp các dịch vụ tư vấn về VietGAP cho nhà sản xuất đăng ký chứng nhận VietGAP;
- e. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả chứng nhận VietGAP;
- g. Định kỳ hàng tháng báo cáo về Cơ quan chỉ định việc cấp, cảnh cáo, đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP;
- h. Thông báo cho Cơ quan chỉ định khi có thay đổi ảnh hưởng tới năng lực hoạt động chứng nhận VietGAP trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

2. Quyền hạn:

- a. Cấp, duy trì, gia hạn, cảnh cáo, đình chỉ hoặc thu hồi chứng nhận VietGAP theo quy định tại Quy chế này;
- b. Giám sát việc thực hiện Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt của nhà sản xuất được cấp chứng nhận VietGAP trong phạm vi chứng nhận.

Điều 20. Trách nhiệm và quyền hạn của Cục Trồng trọt

1. Trách nhiệm:
 - a. Thực hiện đúng thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký, đánh giá, chỉ định Tổ chức Chứng nhận theo quy định tại Quy chế này;
 - b. Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động đánh giá chỉ định Tổ chức chứng nhận;
 - c. Bảo mật các thông tin, số liệu trong quá trình thực hiện kiểm tra, đánh giá Tổ chức Chứng nhận;
 - d. Công bố trên phương tiện thông tin đại chúng danh sách Tổ chức Chứng nhận, danh sách nhà sản xuất được cấp, bị cảnh cáo, đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP trong phạm vi cả nước;
 - đ. Tổ chức đào tạo, tập huấn về kiểm tra, chứng nhận VietGAP cho các Tổ chức Chứng nhận;
 - e. Giải quyết khiếu nại liên quan đến chứng nhận VietGAP theo quy định của pháp luật.
2. Quyền hạn:
 - a. Cấp, duy trì, cảnh cáo hoặc thu hồi Quyết định chỉ định Tổ chức Chứng nhận theo quy định;
 - b. Giám sát hoạt động kiểm tra, chứng nhận VietGAP của Tổ chức Chứng nhận.

Điều 21. Trách nhiệm và quyền hạn của Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản

1. Phối hợp với Cục Trồng trọt trong đánh giá, chỉ định, giám sát hoạt động kiểm tra, chứng nhận VietGAP của Tổ chức Chứng nhận.
2. Tham gia đào tạo, tập huấn về kiểm tra, chứng nhận VietGAP cho các Tổ chức Chứng nhận và nhà sản xuất.

Điều 22. Trách nhiệm và quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

1. Trách nhiệm:
 - a. Xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch và quản lý cơ sở, vùng sản xuất rau, quả và chè theo VietGAP trong địa bàn quản lý;
 - b. Hướng dẫn xây dựng tổ chức liên kết (tổ hợp tác, hợp tác xã,...) trong sản xuất rau, quả và chè theo VietGAP;
 - c. Thực hiện đúng thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký, đánh giá, chỉ định Tổ chức Chứng nhận; giám sát việc thực hiện hoạt động kiểm tra, chứng nhận VietGAP của Tổ chức Chứng nhận theo quy định tại Quy chế này;
 - d. Tiếp nhận và ra thông báo tiếp nhận Bản công bố sản phẩm được sản xuất theo VietGAP;

đ. Định kỳ hàng tháng báo cáo danh sách Tổ chức Chứng nhận, danh sách nhà sản xuất được cấp, cảnh cáo, đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP về Cục Trồng trọt;

e. Công bố trên phương tiện thông tin đại chúng danh sách Tổ chức Chứng nhận, danh sách nhà sản xuất được cấp, bị cảnh cáo, đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP trong phạm vi quản lý.

2. Quyền hạn:

a. Cấp, thu hồi Quyết định chỉ định Tổ chức Chứng nhận theo quy định;

b. Giám sát hoạt động kiểm tra, chứng nhận VietGAP của Tổ chức Chứng nhận.

Điều 23. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, tổ chức, cá nhân nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh liên quan đến hoạt động chứng nhận VietGAP cần phản ánh về Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(đã ký)
Bùi Bá Bổng

PHỤ LỤC II**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN VIETGAP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN VIETGAP**

Kính gửi: Tổ chức Chứng nhận

- Tên nhà sản xuất:.....
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại:..... Fax: (nếu có).....

Sau khi nghiên cứu Quy chế chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chúng tôi xin đăng ký kiểm tra chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho mô hình:

- ✓ Trang trại
- ✓ Hợp tác xã (tổ hợp tác,...)

- Diện tích sản xuất:m² hoặc ha
- Địa điểm: thôn..... xã, (phường).....
huyện(quận).....tỉnh/thành phố.....

- Tên sản phẩm đăng ký chứng nhận VietGAP
- Sản lượng dự kiến: kg hoặc tấn/đơn vị thời gian
- Phạm vi sản xuất:

Đề nghị Tổ chức Chứng nhận kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận VietGAP.

Tài liệu kèm theo:

- Bản đồ giải thửa và phân lô khu vực sản xuất, bản thuyết minh về thiết kế, bố trí mặt bằng khu vực sản xuất, xử lý sau thu hoạch, sơ chế, bảo quản (nếu có);

- Kết quả kiểm tra nội bộ;

- Danh sách thành viên hợp tác xã (họ tên, địa chỉ, địa điểm, diện tích sản xuất, mã số địa điểm sản xuất (nếu có).

....., ngày... tháng...năm.....

Đại diện nhà sản xuất

(Ký tên và đóng dấu nếu có)

PHỤ LỤC III**BẢNG CHỈ TIÊU KIỂM TRA VÀ HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. BẢNG CHỈ TIÊU KIỂM TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ:

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|-----------|--|---------------|---|--|
| | 1. Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất | | | |
| 1. | Vùng sản xuất có phù hợp với quy hoạch của Nhà nước và địa phương đối với loại cây trồng dự kiến sản xuất không? | A | Vùng sản xuất phù hợp với quy hoạch của Nhà nước và địa phương đối với loại cây trồng dự kiến sản xuất. | Kiểm tra quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| 2. | Đã đánh giá nguy cơ ô nhiễm hoá học, sinh vật, vật lý do vùng sản xuất có thể gây nhiễm bản sản phẩm chưa? | A | Vùng sản xuất không có mối nguy về ô nhiễm hoá học, sinh vật, vật lý đối với sản phẩm vượt quá mức giới hạn cho phép theo quy định. | Kiểm tra số liệu phân tích ô nhiễm hoặc kiểm tra thực địa. |
| 3. | Đã có đủ cơ sở khoa học để có thể khắc phục hoặc giảm nguy cơ ô nhiễm hoá học, sinh vật, vật lý chưa? | B | Có đủ cơ sở khoa học để khắc phục hoặc giảm nguy cơ ô nhiễm hoá học, sinh vật, vật lý. | Kiểm tra số liệu phân tích ô nhiễm hoặc kiểm tra thực địa. |
| | 2. Giống và gốc ghép | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|-----------|--|---------------|--|--|
| 4. | Đã có hồ sơ ghi lại đầy đủ các biện pháp xử lý về giống và gốc ghép tự sản xuất chưa? | B | Lập hồ sơ về giống và gốc ghép theo biểu mẫu quy định trong VietGAP. | Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa. |
| 5. | Trong trường hợp phải mua, đã có hồ sơ ghi lại đầy đủ nguồn gốc về giống và gốc ghép chưa? | B | Lập hồ sơ về giống và gốc ghép theo biểu mẫu quy định trong VietGAP. | Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa. |
| | 3. Quản lý đất và giá thể | | | |
| 6. | Đã tiến hành hàng năm công tác phân tích, đánh giá các nguy cơ tiềm ẩn về hoá học, sinh vật, vật lý trong đất và giá thể của vùng sản xuất có thể gây nhiễm bản sản phẩm chưa? | A | Kết quả phân tích môi nguy về hoá học, sinh học, vật lý trong đất và giá thể của vùng sản xuất không vượt quá mức tối đa cho phép theo quy định. | Kiểm tra số liệu phân tích hoặc kiểm tra thực địa. |
| 7. | Đã có biện pháp chống xói mòn và thoái hoá đất không? | B | Có biện pháp phù hợp để chống xói mòn và thoái hoá đất trồng được ghi chép và lưu trong hồ sơ. | Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa. |
| 8. | Có chăn thả vật nuôi gây ô nhiễm đất, nguồn nước trong vùng sản xuất không? | B | Không chăn thả vật nuôi gây ô nhiễm nguồn đất, nước trong vùng sản xuất. | Kiểm tra thực địa. |
| 9. | Nếu có chăn thả vật nuôi, đã có biện pháp xử lý để bảo đảm không làm ô nhiễm môi trường và sản phẩm chưa? | A | Có chuồng trại và biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và sản phẩm sau khi thu hoạch. | Kiểm tra thực địa. |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|-----|--|----------|--|---|
| | 4. Phân bón và chất phụ gia | | | |
| 10. | Đã đánh giá nguy cơ ô nhiễm hoá học, sinh vật, vật lý có thể gây nhiễm bẩn sản phẩm từ việc sử dụng phân bón và chất phụ gia chưa? | B | Phương pháp, kết quả đánh giá nguy cơ ô nhiễm hoá học, sinh vật, vật lý có thể gây nhiễm bẩn sản phẩm từ việc sử dụng phân bón và chất phụ gia được ghi chép và lưu giữ trong hồ sơ. | Kiểm tra hồ sơ hoặc phỏng vấn tổ chức, cá nhân. |
| 11. | Chỉ sử dụng các loại phân bón có trong danh mục được phép kinh doanh tại Việt Nam phải không? | A | Sử dụng các loại phân bón có trong danh mục được phép kinh doanh tại Việt Nam. | Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa. |
| 12. | Chỉ sử dụng các loại phân hữu cơ đã qua xử lý và có đầy đủ hồ sơ về các loại phân hữu cơ này phải không? | A | Sử dụng các loại phân hữu cơ đã qua xử lý (ủ hoại mục). Trường hợp phân hữu cơ được xử lý tại chỗ, phải ghi lại thời gian và phương pháp xử lý. | Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa. |
| 13. | Dụng cụ, nơi trộn và lưu giữ phân bón và chất phụ gia đã được bảo dưỡng, giữ vệ sinh nhằm giảm nguy cơ gây ô nhiễm phải không? | A | Dụng cụ sau khi bón phân phải được vệ sinh và bảo dưỡng thường xuyên Nơi trộn và lưu giữ phân bón và chất phụ gia được xây dựng và bảo dưỡng để đảm bảo giảm nguy cơ gây ô nhiễm vùng sản xuất và nguồn nước. | Kiểm tra thực địa. |
| 14. | Đã ghi chép và lưu vào hồ sơ khi mua và sử dụng phân bón và chất phụ gia | A | Ghi chép và lưu giữ hồ sơ mua và sử dụng phân bón và chất phụ gia. | Kiểm tra hồ sơ. |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|-----|---|----------|--|--|
| | chưa? | | | |
| | 5. Nước tưới | | | |
| 15. | Chất lượng nước tưới và nước sử dụng sau thu hoạch cho sản xuất đã đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành chưa? | A | Kết quả phân tích chất lượng nước tưới và nước sử dụng sau thu hoạch phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành. | Kiểm tra kết quả phân tích mẫu nước do phòng kiểm nghiệm được công nhận hoặc chỉ định tiến hành. |
| 16. | Đã lưu vào hồ sơ các đánh giá nguy cơ ô nhiễm hoá chất và sinh học từ nguồn nước sử dụng chưa? | A | Phương pháp xử lý, kết quả đánh giá nguy cơ ô nhiễm hoá chất và sinh học từ nguồn nước sử dụng được ghi chép và lưu trong hồ sơ. | Kiểm tra hồ sơ . |
| | 6. Sử dụng hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật | | | |
| 17. | Tổ chức, cá nhân sử dụng lao động đã được tập huấn về hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật và cách sử dụng chưa? | B | Tổ chức, cá nhân được tập huấn về hoá chất và cách sử dụng hoá chất. | Kiểm tra hồ sơ hoặc phỏng vấn . |
| 18. | Người lao động sử dụng hay hướng dẫn sử dụng hoá chất đã được huấn luyện chưa? | A | Người lao động được tập huấn về cách sử dụng hoá chất | Phỏng vấn và kiểm tra thực địa. |
| 19. | Có áp dụng biện pháp quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM) và quản lý cây trồng | C | Nên áp dụng biện pháp quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM) và quản lý cây trồng tổng | Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn. |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|-----|--|----------|--|--------------------------------------|
| | tổng hợp (ICM) không? | | hợp (ICM). | |
| 20. | Hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc sinh học mua có trong danh mục được phép sử dụng không? | A | Hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc sinh học có trong Danh mục được phép sử dụng. | Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa. |
| 21. | Có mua các loại hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc sinh học từ các cửa hàng có giấy phép kinh doanh không? | B | Mua các loại hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc sinh học từ cửa hàng có giấy phép kinh doanh. | Kiểm tra hồ sơ hoặc phỏng vấn. |
| 22. | Có sử dụng hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật đúng theo hướng dẫn ghi trên nhãn không? | A | Sử dụng hoá chất theo đúng hướng dẫn ghi trên nhãn hoặc hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | Kiểm tra hồ sơ hoặc phỏng vấn.. |
| 23. | Đã lập nhật ký và hồ sơ theo dõi việc sử dụng và xử lý hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật chưa? | A | Lập, ghi chép và lưu giữ đầy đủ hồ sơ sử dụng và xử lý hoá chất. | Kiểm tra hồ sơ. |
| 24. | Kho chứa, cách sắp xếp, bảo quản, sử dụng và xử lý các loại hoá chất đã được thực hiện đúng như VietGAP đã hướng dẫn chưa? | A | Kho chứa hoá chất, cách sắp xếp, bảo quản, sử dụng và xử lý các loại hoá chất được thực hiện theo hướng dẫn của VietGAP. | Kiểm tra thực địa. |
| 25. | Các loại nhiên liệu xăng, dầu, và hoá chất khác có được bảo quản riêng ở nơi phù hợp không? | B | Các loại nhiên liệu xăng, dầu và hoá chất được bảo quản riêng ở nơi phù hợp. | Kiểm tra thực địa. |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|-----|---|----------|--|--------------------------------------|
| 26. | Có tiến hành kiểm tra thường xuyên kho hoá chất để loại bỏ các hoá chất đã hết hạn sử dụng, bị cấm sử dụng không? | B | Có quy định kiểm tra định kỳ kho hoá chất để loại bỏ hoá chất hết hạn sử dụng hoặc bị cấm sử dụng. | Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa. |
| 27. | Khi thay thế bao bì, thùng chứa có ghi đầy đủ tên hoá chất, hướng dẫn sử dụng như bao bì, thùng chứa gốc không? | A | Khi thay thế bao bì, thùng chứa hoá chất ghi đầy đủ tên hoá chất, hướng dẫn sử dụng như bao bì, thùng chứa gốc. | Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa. |
| 28. | Việc tiêu huỷ hoá chất và bao bì có được thực hiện đúng theo quy định của nhà nước không? | B | Tiêu huỷ hoá chất và bao bì theo quy định của nhà nước. | Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn. |
| 29. | Có thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy trình sản xuất và dư lượng hoá chất không? | B | Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy trình sản xuất và lấy mẫu kiểm tra dư lượng hoá chất trong sản phẩm tại phòng kiểm nghiệm được công nhận hoặc chỉ định. Kết quả phân tích dư lượng hoá chất không vượt quá mức giới hạn tối đa theo quy định. | Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn. |
| | 7A. Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch (đối với rau, quả) | | | |
| 30. | Việc thu hoạch sản phẩm có đúng thời gian cách ly không? | A | Thu hoạch sản phẩm đúng thời gian cách ly. | Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa. |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|-----------|---|---------------|--|--|
| 31. | Dụng cụ thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm có bảo đảm sạch sẽ, an toàn và phù hợp không? | A | Dụng cụ thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm được vệ sinh, bảo dưỡng thường xuyên. | Kiểm tra thực địa. |
| 32. | Có tuân thủ việc không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với đất không? | A | Không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với đất. | Kiểm tra thực địa. |
| 33. | Khu vực sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm có được cách ly với các kho, bãi chứa hoá chất hay các vật tư khác không? | A | Khu vực sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm được cách ly với kho chứa hoá chất và vật tư khác. | Kiểm tra thực địa. |
| 34. | Có sử dụng nguồn nước sạch để rửa sản phẩm sau thu hoạch không? | A | Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước để rửa sản phẩm sau thu hoạch phù hợp với quy định hiện hành. | Kiểm tra thực địa và kết quả phân tích mẫu nước. |
| 35. | Sản phẩm có được sơ chế, phân loại và đóng gói đúng qui định để đảm bảo không gây nhiễm bẩn hay không? | A | Sản phẩm được sơ chế, phân loại và đóng gói đảm bảo không gây nhiễm bẩn. | Kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực địa. |
| 36. | Việc sử dụng hoá chất để xử lý sản phẩm sau thu hoạch đã thực hiện đúng quy định sử dụng an toàn hoá chất không? | A | Thực hiện đúng quy định sử dụng an toàn hoá chất trong sử dụng hoá chất để xử lý sản phẩm sau thu hoạch. | Kiểm tra hồ sơ hoặc phỏng vấn. |
| 37. | Có nghiêm chỉnh thực hiện điều kiện an toàn vệ sinh, bảo vệ bóng đèn nơi khu | B | Có biện pháp bảo vệ bóng đèn tại khu | Kiểm tra thực địa. |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|-----------|--|---------------|--|--|
| | vực sơ chế chưa? | | vực sơ chế. | |
| 38. | Nhà xưởng, thiết bị, dụng cụ có được thường xuyên vệ sinh không? | B | Có quy định vệ sinh thường xuyên nhà xưởng, thiết bị, dụng cụ tại nơi sơ chế. | Kiểm tra thực địa hoặc phỏng vấn. |
| 39. | Gia súc, gia cầm có được cách ly khỏi khu vực sơ chế không? | A | Có biện pháp cách ly gia súc, gia cầm khỏi khu vực sơ chế. | Kiểm tra thực địa. |
| 40. | Đã có biện pháp ngăn chặn các loài sinh vật lây nhiễm trong và ngoài khu vực sơ chế, đóng gói chưa? | A | Có biện pháp ngăn chặn sinh vật lây nhiễm trong và ngoài khu vực sơ chế, đóng gói. | Kiểm tra thực địa. |
| 41. | Đã ghi chú bả, bẫy để phòng trừ dịch hại và đảm bảo không làm ô nhiễm sản phẩm chưa? | B | Có ghi chú bả, bẫy để phòng trừ dịch hại. | Kiểm tra thực địa. |
| 42. | Đã thiết kế và xây dựng nhà vệ sinh ở những vị trí phù hợp và ban hành nội quy vệ sinh cá nhân chưa? | B | Có nhà vệ sinh cá nhân và trang thiết bị cần thiết để đảm bảo vệ sinh cho người lao động. Có quy định vệ sinh cá nhân. | Kiểm tra thực địa và phỏng vấn. |
| 43. | Các loại hoá chất, chế phẩm, màng sập sử dụng sau thu hoạch có được Nhà nước cho phép sử dụng không? | A | Chỉ sử dụng hoá chất, chế phẩm, màng sập được phép sử dụng. | Kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực địa. |
| 44. | Chất lượng nước sử dụng sau thu hoạch có đúng với qui định không? | A | Kết quả phân tích nước sử dụng sau thu hoạch phù hợp với quy định hiện hành. | Kiểm tra kết quả phân tích mẫu nước. |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|-----|---|--------|--|--------------------------------------|
| 45. | Dụng cụ sau thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm có bảo đảm sạch sẽ, an toàn và phù hợp không? | A | Dụng cụ sau thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm được vệ sinh, bảo dưỡng thường xuyên. | Kiểm tra thực địa . |
| | 7B. Thu hoạch, bảo quản và vận chuyển (đối với chè) | | | |
| 46. | Việc thu hoạch sản phẩm có đúng thời gian cách ly không? | A | Thu hoạch sản phẩm đúng thời gian cách ly. | Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa. |
| 47. | Dụng cụ thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm có bảo đảm sạch sẽ, an toàn và phù hợp không? | A | Dụng cụ thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm được vệ sinh, bảo dưỡng thường xuyên. | Kiểm tra thực địa. |
| 48. | Có tuân thủ việc không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với đất không? | A | Không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với đất. | Kiểm tra thực địa. |
| 49. | Khu vực bảo quản chè có được xây dựng cách xa kho chứa xăng dầu, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật không? | A | Nhà bảo quản sản phẩm chè búp tươi phải được xây dựng cách xa kho chứa xăng dầu, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật | Kiểm tra thực địa. |
| 50. | Gia súc, gia cầm có được cách ly khỏi khu vực bảo quản không? | A | Nhà bảo quản sản phẩm chè búp tươi phải cách ly khu chăn thả gia súc, gia cầm | Kiểm tra thực địa. |
| 51. | Đã có biện pháp ngăn chặn các loại sinh vật lây nhiễm trong và ngoài khu vực | A | Có biện pháp ngăn chặn các loại sinh vật lây nhiễm trong và ngoài khu vực bảo | Kiểm tra thực địa. |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|-----|---|----------|---|-----------------------------------|
| | bảo quản chưa? | | quản. | |
| | 8. Quản lý và xử lý chất thải | | | |
| 52. | Nước thải, rác thải có được thu gom và xử lý theo đúng quy định để giảm thiểu nguy cơ gây nhiễm bẩn đến người lao động và sản phẩm không? | A | Có biện pháp thu gom và xử lý nước thải, rác thải để giảm thiểu nguy cơ gây nhiễm bẩn theo quy định. | Kiểm tra thực địa hoặc phỏng vấn. |
| | 9. Người lao động | | | |
| 53. | Người lao động làm việc trong vùng sản xuất có hồ sơ cá nhân không? | C | Có hồ sơ cá nhân của người lao động | Kiểm tra hồ sơ. |
| 54. | Người lao động có nằm trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật không? | B | Độ tuổi của người lao động phù hợp với quy định của pháp luật. | Kiểm tra hồ sơ |
| 55. | Người lao động đã được tập huấn về vận hành máy móc, sử dụng hoá chất, an toàn lao động và trang bị đầy đủ bảo hộ lao động chưa? | B | Người lao động được tập huấn về vận hành máy móc, sử dụng hoá chất, an toàn lao động và trang bị bảo hộ lao động. | Kiểm tra hồ sơ hoặc phỏng vấn. |
| 56. | Người lao động có được cung cấp điều kiện làm việc và sinh hoạt theo VietGAP không? | B | Điều kiện làm việc phù hợp với sức khoẻ người lao động. | Kiểm tra thực địa và phỏng vấn. |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|-----------|--|---------------|--|--------------------------------|
| 57. | Người lao động tham gia vận chuyển, bốc dỡ có được tập huấn thao tác để thực hiện nhiệm vụ không? | C | Người lao động được tập huấn thao tác vận chuyển, bốc dỡ. | Phỏng vấn hoặc kiểm tra hồ sơ. |
| 58. | Đã trang bị đầy đủ thuốc, dụng cụ y tế và bảng hướng dẫn sơ cứu khi bị ngộ độc hoá chất chưa? | B | Có trang bị thuốc, dụng cụ y tế và tài liệu hướng dẫn sơ cứu ngộ độc hoá chất. | Kiểm tra thực địa. |
| 59. | Đã có biển cảnh báo vùng sản xuất rau, quả vừa mới được phun thuốc chưa? | A | Có biển cảnh báo khu vực sản xuất mới được phun thuốc bảo vệ thực vật. | Kiểm tra thực địa |
| | 10. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm | | | |
| 60. | Đã ghi chép đầy đủ nhật ký thu hoạch, bán sản phẩm v.v... chưa? | A | Ghi chép đầy đủ nhật ký thu hoạch, bán sản phẩm theo quy định của VietGAP. | Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn. |
| 61. | Có kiểm tra nội bộ, ghi chép và lưu trữ hồ sơ chưa? | A | Có quy định ghi chép, lưu giữ hồ sơ và kiểm tra nội bộ. | Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn. |
| 62. | Đã ghi rõ vị trí của từng lô sản xuất chưa? | A | Ghi rõ vị trí của từng lô sản xuất. | Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn. |
| 63. | Bao bì, thùng chứa sản phẩm đã dán nhãn hàng hoá để việc truy nguyên nguồn gốc được dễ dàng không? | A | Bao bì, thùng chứa sản phẩm được dán nhãn hàng hoá thuận lợi cho việc truy nguyên nguồn gốc. | Kiểm tra thực địa. |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|--|---|----------|---|----------------------|
| 64. | Có ghi chép thời gian bán sản phẩm, tên và địa chỉ bên mua và lưu giữ hồ sơ cho mỗi lô sản phẩm mỗi khi xuất hàng không? | A | Lập và ghi chép hồ sơ tiêu thụ sản phẩm theo quy định của VietGAP. | Kiểm tra hồ sơ. |
| 65. | Khi phát hiện sản phẩm bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm, đã cách ly và ngừng phân phối; đồng thời thông báo cho người tiêu dùng chưa? | A | Có biện pháp cách ly sản phẩm bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm. Có biện pháp điều tra và ghi chép lại nguy cơ gây ô nhiễm và giải pháp xử lý. | Kiểm tra hồ sơ . |
| 11. Kiểm tra nội bộ | | | | |
| 66. | Đã tiến hành kiểm tra nội bộ ít nhất mỗi năm một lần chưa? | A | Tiến hành kiểm tra nội bộ ít nhất mỗi năm một lần và có kết quả kiểm tra đáp ứng yêu cầu của VietGAP. | Kiểm tra hồ sơ. |
| 67. | Có phải thuê kiểm tra viên kiểm tra nội bộ không? | C | Tự kiểm tra hoặc thuê kiểm tra viên nội bộ. | Kiểm tra hồ sơ. |
| 68. | Đã ký vào bảng kiểm tra đánh giá/kiểm tra nội bộ chưa? | B | Bảng kiểm tra đánh giá/kiểm tra nội bộ được ký bởi người có thẩm quyền. | Kiểm tra hồ sơ. |
| 69. | Đã tổng kết và báo cáo kết quả kiểm tra cho cơ quan quản lý chất lượng khi có yêu cầu chưa? | B | Tổng kết và báo cáo kết quả kiểm tra cho cơ quan quản lý chất lượng khi có yêu cầu. | Kiểm tra hồ sơ. |
| 12. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ | Yêu cầu theo VietGAP | Phương pháp đánh giá |
|-----|---|----------|---|----------------------|
| 70. | Tổ chức và cá nhân sản xuất đã có sẵn mẫu đơn khiếu nại khi khách hàng có yêu cầu chưa? | B | Có mẫu đơn khiếu nại khi khách hàng có yêu cầu. | Kiểm tra hồ sơ. |
| 71. | Tổ chức và cá nhân sản xuất đã giải quyết đơn khiếu nại đúng quy định của pháp luật chưa? Có lưu trong hồ sơ không? | B | Có quy định về giải quyết đơn khiếu nại của khách hàng theo quy định của pháp luật. | Kiểm tra hồ sơ. |

Ghi chú: A: Chỉ tiêu bắt buộc thực hiện; B: Chỉ tiêu cần thực hiện; C: Chỉ tiêu khuyến khích thực hiện

II. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ:

1. Nhà sản xuất được cấp Giấy chứng nhận VietGAP khi đạt 100% chỉ tiêu mức độ A và tối thiểu 90% chỉ tiêu mức độ B.
2. Đối với nhà sản xuất gồm nhiều thành viên, việc xử lý kết quả kiểm tra được quy định như sau:
 - a. Nhà sản xuất được đánh giá đạt một chỉ tiêu mức độ A khi 100% thành viên được kiểm tra tuân thủ đúng chỉ tiêu đó.
 - b. Nhà sản xuất được đánh giá đạt một chỉ tiêu mức độ B khi có tối thiểu 90% thành viên được kiểm tra tuân thủ đúng chỉ tiêu đó.

PHỤ LỤC IV

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

a. Trình tự thực hiện:

- Tiếp nhận đơn: Đơn đăng ký có thể nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc 2 Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

- Thẩm định hình thức đơn: Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không.

- Ra thông báo chấp nhận/từ chối chấp nhận đơn:

+ Trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra thông báo chấp nhận đơn;

+ Trường hợp đơn không hợp lệ, Cục sẽ ra thông báo từ chối chấp nhận đơn.

- Công bố đơn: Đơn được coi là hợp lệ sẽ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

- Thẩm định nội dung đơn: Đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ.

- Ra quyết định cấp/từ chối cấp văn bằng bảo hộ:

+ Nếu đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng được các yêu cầu về bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ;

+ Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng được các yêu cầu về bảo hộ, và người nộp đơn nộp lệ phí đầy đủ thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, và công bố trên Công báo Sở hữu trí tuệ.

b. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc 2 Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

- Qua bưu điện.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Tờ khai (theo mẫu);

+ Bản mô tả tính chất/chất lượng/danh tiếng của sản phẩm (02 bản);

+ Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý (02 bản);

+ Chứng từ nộp phí, lệ phí.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d. Thời hạn giải quyết:

- Thẩm định hình thức: 01 tháng từ ngày nhận đơn;
- Công bố đơn: 02 tháng từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ;
- Thẩm định nội dung đơn: 06 tháng kể từ ngày công bố đơn.

đ. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

e. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Sở hữu trí tuệ.

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định cấp/từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.
- Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

h. Lệ phí:

- Lệ phí nộp đơn: 180.000 đồng.
- Lệ phí công bố đơn: 120.000 đồng.
- Phí thẩm định nội dung: 420.000 đồng.
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký: 120.000 đồng.
- Lệ phí đăng bạ: 120.000 đồng.

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý (*Mẫu kèm theo*).

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước.

Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý.

- Điều kiện bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý:

+ Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

+ Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý quyết định.

l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;
- Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP;

- Thông tư số 22/2009/TT-BTC ngày 04/02/2009 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.

**DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH,
BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Ông Trần Quốc Việt - Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Chủ nhiệm
2. Ông Phùng Hữu Cần - Chuyên viên chính Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phó chủ nhiệm
3. Bà Nguyễn Vũ Phương Thúy - Trưởng bộ môn Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Thư ký
4. Bà Tống Thị Hải Hạnh, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
5. Bà Lê Thị Hương Giang, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
6. Bà Mai Lan Hương, Trưởng khoa Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Ủy viên
7. Ông Nguyễn Tứ, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản Đà Nẵng - Ủy viên

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO
TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

*(Theo Quyết định số 1374/QĐ-BNN-TCCB ngày 17 tháng 6 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Ông Phạm Thanh Hải, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Chủ tịch
2. Bà Trần Thị Anh Thư, Chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thư ký
3. Ông Bùi Việt Hoàng, Giáo viên Trường Cao đẳng nghề Cơ điện, Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ - Ủy viên
4. Ông Nguyễn Thế Phong, Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II - Ủy viên
5. Ông Trần Đắc Nhã, Chủ trang trại Sơn Hòa, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng - Ủy viên.